

ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
CƠ QUAN PHỔ THÔNG GIÁO LÝ ĐẠI ĐẠO

LỊCH SỬ ĐẠO CAO ĐÀI
**KHAI ĐẠO &
TRUYỀN ĐẠO**
(TỪ 1920 ĐẾN 1938)

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
2015

**ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
CƠ QUAN PHỔ THÔNG GIÁO LÝ ĐẠI ĐẠO**

LỊCH SỬ ĐẠO CAO ĐÀI

**KHAI ĐẠO & TRUYỀN ĐẠO
(TỪ 1920 ĐẾN 1938)**

**KỶ NIỆM 50 NĂM CƠ QUAN
PHỔ THÔNG GIÁO LÝ ĐẠI ĐẠO (1965 – 2015)**

**NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO – 2015
IN LẦN THỨ NHỨT**

LỜI GIỚI THIỆU

Lịch sử là những sự kiện thuộc về quá khứ của một dân tộc trên một lãnh thổ bất kỳ. Viết sử còn là sự ghi nhận, điều nghiên diễn tiến của một triều đại hay quá trình thành lập một tổ chức, một hệ tư tưởng tồn tại từ xa xưa đến hiện thời. Dù trong khuôn khổ nào, việc người nay tìm hiểu người và việc xưa không thể suy đoán hay tra cứu đơn sơ mà biết hết sự thật hay hiểu hết ý nghĩa. Nên, khi bắt đầu công tác sử đạo, Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý đã được nhắc nhở: *“Sử phải thật, không thiên kiến tô hồng, không định kiến khen chê...”*

Ở đây chúng ta đang đề cập đến lịch sử đạo Cao Đài. Tôn giáo Cao Đài được sáng lập và phát triển chỉ vừa mới gần một thế kỷ. So với các tôn giáo kỳ cựu, người ta tưởng chừng lịch sử đạo Cao Đài rất đơn giản, dễ viết, dễ hiểu. Nhưng trên thực tế, diễn tiến hình thành của tôn giáo này thật khúc chiết, không chỉ do tâm ý con người, tức phần nhân, mà còn do sự điều hướng của Thiên liêng, tức phần Thiên.

Trong bối cảnh lịch sử ấy, Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý được Đức Chí Tôn ban trao sứ mạng như một guồng máy đứng ngoài các Hội Thánh, lại có chức năng phục vụ công cuộc thống nhất tinh thần giữa các Hội Thánh. Do vậy, ngoài nhiệm vụ truyền bá Giáo lý Đại Đạo, việc nghiên cứu, biên soạn sử đạo của Cơ Quan cũng có vai trò quan trọng trong Cơ đạo.

Ý thức như thế, nên, Cơ Quan vừa tự nguyện, vừa được đồng đạo khuyến khích, đã tận tâm tận lực biên soạn hai quyển sử đạo Cao Đài gồm hai thời kỳ Khai Đạo và Truyền Đạo. Công trình phải trải qua nhiều năm thu thập dữ liệu tận gốc, tra cứu điền dã tận nhiều nơi, tiếp cận nhiều chứng nhân lịch sử... mới hoàn thành bước đầu và phổ biến trong toàn đạo sau khi được các Hội Thánh liên quan kiểm chứng. Tất cả đều nhắm đạt điều kiện “sự thật và khách quan” là Thánh ý dặn dò về công tác sử đạo.

Sau mười năm lẳng đọng để tự rà soát củng cố công trình, nay nhân cơ hội Cơ Quan kỷ niệm 50 năm hoạt động và toàn đạo đang tiến hành tổ chức Kỷ niệm 90 năm thành lập đạo Cao Đài, được các Hội Thánh khuyến khích, Cơ Quan mạnh dạn tổng hợp, đúc kết hai quyển sử trước, trong đó bao gồm Nhánh thứ nhất thuộc Nội giáo Tâm truyền do từ Ngài Ngô Văn Chiêu; và lịch sử thành lập các Hội Thánh (hay Nhánh thứ hai, Ngoại giáo Công truyền) từ nguồn gốc Tây Ninh đến các

HT. Minh Chơn Lý nay là HT. Chơn Lý), HT. Ban Chính Đạo, HT. Tiên Thiên, HT. Minh Chơn Đạo, HT. Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý, HT. Cầu Kho Tam Quan, HT. Truyền Giáo Cao Đài và Liên Hòa Tổng Hội.

Với bao nhiêu sự kiện lịch sử đó, tuy mốc thời gian chỉ vừa đến năm 1938 (12 năm sau khi Đạo Khai Minh), nhưng độc giả sẽ hình dung được cuộc diện Khai Đạo-Truyền Đạo, từ việc Đức Chí Tôn thân nhận người đệ tử đầu tiên đến thời kỳ phát sinh các Chi phái.

Có được thành quả này, phải kể đến nhiệt tình hợp tác của nhiều vị chức sắc chức việc, đạo tâm, thân nhân chư vị Tiên bối khắp nơi.¹ Tuy nhiên, công đầu phải kể đến hiền hữu Huệ Nhẫn, người có tâm huyết từ lâu với sự đạo, đã để nhiều công sức lặn lội sưu tầm chất chiu từng văn kiện lịch sử, từng hình ảnh quý giá minh chứng cụ thể cho từng biến chuyển cơ Đạo, khiến cho ai cầm quyển sử trên tay cũng an lòng về tính khách quan chuẩn xác.

Tuy nhiên, lịch sử đạo Cao Đài vẫn còn đang diễn tiến trải dài theo những năm tháng phụng Thiên sự dân của tất cả các Hội Thánh, các Tổ chức trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Từ chính những thành quả hành đạo hoằng giáo của mọi người, mọi tập thể con tin của Đức

¹ Thỉnh xem trang Cảm tạ mở đầu hai quyển sử đạo trước, CQPTGL xuất bản năm 2005 và 2008.

Thượng Đế Cao Đài vẫn đang tiếp tục viết nên những trang sử để cho trong Đạo, ngoài đời đều ngưỡng mộ.

Sau cùng, có thể nói rằng, cái giá trị bức thiết nhất của một quyển sử đạo Cao Đài không thể thiếu yếu tố làm nổi bật Tôn chỉ “Tam giáo quy nguyên, Ngũ chi phục nhất” và mục đích “Thế đạo đại đồng, Thiên đạo giải thoát” của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, trong đức tin trong sáng hướng về cơ cứu độ Kỳ ba cho toàn nhân loại, mà Đức Thượng Đế đã khai minh giữa lòng dân tộc Việt Nam. Hy vọng quý vị sẽ nhận thấy điều đó trong quyển sử này.

Thiền nghĩ, đây chỉ mới là tiền đề của Bộ sử Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đang chờ tâm đức và công đức của tất cả các Hội Thánh chung tay xây dựng mới hoàn thành viên mãn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24.6 Ất Mùi (08.8.2015)

T.M Ban Thường Vụ
Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo,
Hiệp Lý Minh Đạo,

Đạt Trí

I. SỬ QUAN CAO ĐÀI GIÁO

Sử Quan của đạo Cao Đài nhận định rõ về Cơ tiến hóa của nhân loại, và đặc biệt là về Tam Kỳ Phổ Độ.

A. CƠ TIẾN HÓA CỦA NHÂN LOẠI

Sự hiện diện của nhân loại trên địa cầu là kết quả tất yếu sau một quá trình tiến hóa dài. Khác với sự sanh hóa tuần tự của muôn vật, đến nhân loại, cơ tiến hóa trở nên đa dạng hơn. Con người có đủ tự do riêng mình để quyết định tiếp tục tiến, hay cũng có thể tự thoái hóa, trên cả hai phương diện nhân sinh và tâm linh, nhất là mặt tâm linh.

Góp phần chủ động vào sự vận hành tiến hóa ấy - cũng có thể gọi đó là cơ đạo - các tôn giáo chân chánh là phương tiện thiết yếu giúp nâng ý thức đạo đức lên cao để đưa con người xứng đáng đứng vào hàng Tam Tài (Thiên - Địa - Nhân).

Vào cuối Hạ nguon, thời Tam Kỳ Phổ Độ, chính Đức Thượng Đế lâm trần khai mở nền tân tôn giáo. Đức Chí Tôn dụng tân pháp Cao Đài độ dẫn nhân loại vượt qua những chướng ngại, hoàn tất chặng cuối con đường tiến hóa tâm linh nêu trên.

- Nói đến sử là nói đến chiều dài thời gian. Và, nói về tôn giáo là nói về vấn đề tâm linh huyền nhiệm, mang tính trừu tượng. Vì vậy, khi viết sử đạo Cao Đài thời khởi nguyên, không thể không đề cập đến chiều tiến hóa theo dòng thời gian của con người ở cả hai mặt nhân sinh và tâm linh; nói cách khác, đây là Sử quan Cao Đài Giáo.

• Cũng giống một số tôn giáo, Cao Đài Giáo có Sử quan giải thích tiến trình lịch sử của nhân loại; theo đó trải qua ba giai đoạn: Thượng nguơn, Trung nguơn và Hạ nguơn. Cuối mỗi nguơn là một thời kỳ Đức Thượng Đế truyền Đạo xuống thế gian, phổ độ nhân sanh. Như vậy, có tất cả ba kỳ phổ độ: Nhứt kỳ, Nhị kỳ và Tam kỳ.

• Nhân loại hiện diện trên địa cầu từ rất lâu. Vết tích giống Người Vượn có độ tuổi gần sáu triệu năm. Nhân loại qua nhiều vạn năm đầu, sự tiến bộ tăng không đáng kể. Thực phẩm chủ yếu có được do hái lượm. Dần dần, biết tích lũy kinh nghiệm để trồng trọt và nuôi súc vật, chế tạo những dụng cụ thô sơ... Cuộc sống trong cộng đồng bộ lạc bấy giờ còn chất phác, hồn nhiên... Giáo lý Cao Đài gọi đây là thời Thượng nguơn Thánh đức. Rồi vài vạn năm tiếp theo, đa số các bộ lạc tìm được vùng đất thích hợp riêng cho mình và bắt đầu tổ chức xã hội định canh định cư. Sống trong cộng đồng, tri thức qua trao đổi kết hợp nên sản vật được người xưa tạo ra ngày càng đa dạng và phong phú hơn. Một số người dư thừa của cải cần mượn thêm nhân công phụ giúp. Từ đó, manh nha hình thức chủ tớ, giàu nghèo. Xã hội phân cực, xuất hiện dấu hiệu phân biệt giai cấp. Đáng buồn hơn, giai cấp trên lại thường thích thú hưởng thụ công lao động của các tầng lớp thấp hơn mình. Con người đã đánh mất đi sự thuần hậu, chơn chất vốn có. Thời điểm này, Đức Lão Tử gọi là:

*“Đại đạo phế, hữu nhân nghĩa;
Tuệ trí xuất, hữu đại nguy.”*

(Đạo Đức Kinh - chương 18)

Hai câu kinh trên ý nói: nếp sống hồn nhiên theo thiên lý thời Thượng nguyên Thánh đức không còn nữa. Con người về sau sáng suốt thông minh hơn trước, đó là điều tốt, nhưng lại hay vận dụng trí tuệ để tranh đua dành phần quyền lợi, cố sử dụng tài trí mưu chước mong thủ thắng. Điều xấu xa này va chạm điều đối trá kia, xã hội loài người đã nhuộm màu đen tối, cần được Ôn Trên can thiệp, dạy cho biết sự nhân nghĩa ở đời. Đợt phổ độ đầu tiên (Nhất Kỳ Phổ Độ) được Ôn Trên ban xuống trong bối cảnh như vậy.

- Về khía cạnh tâm linh. Vào thời Thượng cổ, các nhóm người quần tụ theo bộ tộc, họ sống thành từng xã hội nhỏ, độc lập, rải rác khắp nơi trên thế giới. Các bộ tộc hầu như rất khó có điều kiện tiếp xúc với nhau. Thế nhưng, điều đặc biệt trùng hợp là ở tất cả xã hội riêng rẽ ấy, đều có hình thức thờ cúng thần linh. Mỗi nơi thờ cúng một cách khác nhau, nhưng không nơi nào không có.

Do mỗi cá nhân con người được thọ bẩm linh tánh Trời ban (Cao Đài Giáo gọi là điểm Tiểu linh quang), nên từ sâu thẳm trong tâm thức, người xưa đã chấp nhận có những Đấng vô hình, cao hơn, luôn luôn theo dõi và chi phối cuộc sống họ. Hình thức thờ Thần linh dù ở dạng thô sơ thấp kém nhất, cũng là một trong những khác biệt quan trọng giữa người cổ “còn ăn lông ở lỗ” với bầy đàn thú vật. Sự tin tưởng các Đấng Thần Thánh ấy dần dần tiến hóa, trở nên tín ngưỡng tôn giáo độc thân - thờ một Đấng Tối Cao - sau này.

B. TAM KỲ PHỔ ĐỘ

Cụm từ Tam Kỳ Phổ Độ bao hàm hai ý nghĩa:

Ý thứ nhất: Diễn tả lần lượt cho ba lần (ba kỳ) Trời gieo mồi Đạo xuống trần gian; gồm Nhất kỳ (kỳ thứ nhất), Nhị kỳ (kỳ thứ nhì), và Tam kỳ (kỳ thứ ba).

Ý thứ hai: Nói riêng cho lần phổ độ thứ ba.

Danh hiệu Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ còn có nghĩa là đạo Cao Đài. Phần trình bày này nhằm phân tích ý thứ nhất: Tam Kỳ Phổ Độ là ba đợt Trời dạy Đạo cho nhân sinh, và như vậy bao hàm luôn ý thứ hai.

1. NHẤT KỲ PHỔ ĐỘ

Vào thời Thượng cổ dân chúng sống trong an lạc no ấm: “nhà không đóng cửa, ngoài đường chẳng lượm của rơi.” Ở Trung Hoa, giai đoạn này diễn tiến từ Thượng cổ đến đời các vị vua Nghiêu, Thuấn (cách nay khoảng hơn 4000 năm). Thời này chưa có văn tự rõ ràng.

Đến cuối Thượng nguơn, một mặt, nhân loại cần được giáo hóa để kịp với đà tiến bộ, mặt khác, đạo đức đã chớm suy vi, Trời ban ơn Nhất Kỳ Phổ Độ, có các đấng: Đức Nhiên Đãng là Chưởng Giáo Đạo Phật; Đức Thái Thượng Đạo Tổ Chưởng Giáo Đạo Tiên; các vị Thánh nhân xưa (Phục Hy, Hạ Võ, Văn Vương, Chu Công...) định đặt nên Nhân đạo và Thiên đạo bước đầu, thể hiện trong kinh Dịch. Khu vực Tây Á, vùng Palestine, xuất hiện Thánh Moïse. Ngài rao giảng “10 điều răn” và tôn vinh Đức Chúa Trời.

2. NHỊ KỶ PHỔ ĐỘ

Thời Trung cổ, còn gọi là Trung Nguyên, diễn ra trong khoảng 30 thế kỷ (từ năm 2000 trước Tây lịch đến khoảng 1000 năm sau Tây lịch). Lúc ấy, các quốc gia bắt đầu hình thành, có biên giới tiếp giáp nhau mà sự phân ranh chủ yếu bằng sức mạnh binh lực hơn là tập quán, dân tộc. Chính trong mỗi nước, việc soán ngôi đổi chủ cũng thường xảy ra. Xã hội thường loạn lạc. Vào thời này, nhiều tôn giáo xuất hiện và phát triển đồng loạt:

- Tại Ấn Độ, Đức Phật Thích Ca giảng sanh vào năm 560 trước Tây lịch. Ngài đã đắc vị Phật dưới cội bồ đề.

- Đức Khổng Tử sinh vào năm 551 trước Tây lịch được người đời tôn là “Vạn Thế Sư Biểu.” Ngoài “Nhân đạo” được nêu làm mẫu mực cho xã hội, phần “Thiên đạo” của Ngài ít người biết đến.

- Đức Lão Tử sống cùng thời với Đức Khổng Tử, để lại cho đời bộ Đạo Đức Kinh cao diệu trước khi Ngài rời khỏi ải Hàm Cốc, cỡi trâu vào sa mạc Tây Vực mênh mêng.

- Chúa Giê Su ra đời tại Bethlehem miền Tây Á trong một gia đình lao động. Đến năm 30 tuổi, nhờ sự mặc khải của Đức Chúa Trời, Đức Giê Su ẩn tu 40 ngày để cầu nguyện, tiếp nhận Thiên ân và chịu thử thách. Sau đó, Ngài nhập thế truyền giảng giáo lý, khơi dậy nhân bản, tình thương, lòng bác ái để con người đồng hướng về Đức Chúa Trời.

• Đức Muhammed - còn được gọi là Nhà Tiên Tri - sinh ra tại thành phố La Mecque, thủ đô Ả Rập năm 571. Năm 40 tuổi, Ngài được Thần linh soi sáng. Trong vòng 23 năm, Đức Muhammed soạn và rao giảng bộ kinh Qur'an, lập Hồi Giáo, chú trọng đến tình đồng loại, khơi dậy lòng bác ái của con người và xem Đức Thượng Đế là Đấng Tối Cao.

Tất cả các vị Thánh nhân trên đều là những “Đấng Ngôi Hai”, được Thượng Đế cho xuống thế gian vào Nhị Kỳ Phổ Độ truyền giảng đạo lý.

3. TAM KỲ PHỔ ĐỘ

a. Gần cuối Hạ nguơn, tiến bộ văn minh vật chất tiến đến mức cao điểm, đồng thời các giá trị tinh thần bị xem nhẹ. Đầu thế kỷ 20, trên thế giới đã chấp nhận tư tưởng dung hợp giáo lý căn bản của các tôn giáo, thích ứng với khuynh hướng tiến bộ về mọi mặt.

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ khai minh năm 1926, đúng vào giữa thời điểm mở màn hai cuộc đại chiến kinh hoàng: Đệ Nhứt thế chiến (1914 - 1918) và Đệ Nhị thế chiến (1939 - 1945).

b. Khai Tam Kỳ Phổ Độ, thông qua hình thức tôn giáo là đạo Cao Đài, Đức Thượng Đế giao sứ mạng cho dân tộc Việt Nam. Năm 1926, đạo Cao Đài chánh thức khai minh tại miền Nam nước Việt. Giáo lý của đạo Cao Đài đã được trình bày trong nhiều quyển sách khác, nơi đây, chỉ xin ghi nhận một số nét chủ yếu:

• Đấng Giáo Chủ của mỗi Đạo là chính Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế quyền năng tuyệt đối. Người tín đồ Cao Đài được ân phước gọi Đức Chí Tôn là Thầy.

Do cơ đời diễn biến quá mạnh bạo, nay chỉ có sức của Trời mới cứu độ nỗi kiếp nạn chúng sanh.

- Theo Cao Đài Giáo, trình tự tu học của hành giả có đầy đủ các bước từ thấp đến cao, từ Thế đạo đại đồng đến Thiên đạo giải thoát; trên yếu lý Tam Giáo: Nho Thích Lão. Ở cấp bậc tu trì nào của Cao Đài Giáo cũng đều bao gồm phần tự độ và độ tha.

- Cao Đài Giáo thật sự giải phóng người phụ nữ. Phụ nữ bình đẳng trong việc tu học cùng nam giới trên cả hai phương diện tâm linh và nhân sinh thế đạo. Đây hầu như là lần đầu tiên trong lịch sử tôn giáo, phái nữ được tôn vào hàng chức sắc cao cấp (Đầu Sư).

- Về nguồn gốc, đạo Cao Đài khởi phát từ hai mạch đạo khác nhau. Cơ Tâm truyền và Công truyền của Đạo như hai thể âm dương được Đức Chí Tôn gieo mầm phát triển riêng biệt. Sau đó, Ôn Trên chuyển hiệp thể vào năm Bính Dần (1926) theo đúng Thiên cơ. Sự vận chuyển này có ý nghĩa hết sức đặc biệt, trước nay chưa từng có. Kinh Dịch có câu: “*Nhứt Âm nhứt Dương chi vị Đạo*”¹ phần nào nói lên nguyên lý ấy.

Trên đây chỉ là những nét chánh yếu, còn rất nhiều lý huyền nhiệm khác trong giáo lý Cao Đài, từ đó hun đúc nên những tư tưởng siêu việt, làm giềng mối cho cơ tận độ kỳ cuối cùng này.

¹ Hệ Từ Thượng - chương 5

II. NHỮNG LỜI TIÊN BÁO CAO ĐÀI XUẤT THẾ

Cao Đài xuất thế là cơ tiên định. Cho nên từ xưa, nhiều kinh sách ở Trung Quốc đã đề cập đến từ ngữ **Cao Đài**, đến danh hiệu **Tam Kỳ Phổ Độ** như những lời tiên báo. Tại Việt Nam, đầu thế kỷ 20, tiên báo về Cao Đài xuất thế nhiều lần xuất hiện trong các đàn cầu cơ thỉnh Tiên. Có thể kể một số lời tiên báo điển hình sau đây:

A. LỜI TIÊN BÁO TRONG KINH SÁCH

1. Trong Kinh Điển Minh Sư

Minh Sư là một tông phái ở Trung Quốc, truyền đạo sang Việt Nam vào thế kỷ thứ 19.²

• “Một quyển kinh của các Lão Sư phái ấy từ Trung Quốc chuyển sang Việt Nam, ngoài bìa sách có hai câu thơ tiên tri như vậy:

*“Cao như Bắc khuyết nhân chiêm ngưỡng,
Đài tại Nam phương Đạo thống truyền”*

Hai câu đối này cho biết đạo Cao Đài sẽ xuất hiện tại Nam phương mà Đức Cao Đài làm giáo chủ.”³

• Trong quyển Xiển Đạo Yếu Ngôn⁴ (Minh Sư) kể lại tích ông Hồn Hồn Tử (đời vua Càn Long – 1736 - 1796) luận đạo tại núi Trung Hòa. Nội chương 12

² Xin xem thêm phần nói về Minh Sư tr. 487.

³ Huệ Lương, *Cao Đài Giáo Sơ Giải*, Saigon, tr. 23.

⁴ Bản dịch Việt ngữ của Lão Sư Đình Đạo Ninh (Quang Nam Phật Đường), 1933, nhà in Thạnh Mậu, 147 đường Quán Hạp, số 1, GD.

“Chúng Tam Kỳ Phổ Độ chi ứng nghiệm” nhắc lời tiên báo trong sách Tiên Giám như sau:

*“Nay đã đến kỳ Hạ nguon, Thượng nguon giao tiếp, tam tai bát nạn liền sanh. Tam thiên chư Phật đã biết ứng theo vận thế xuống đời phổ truyền **Đại Đạo**, độ hết nguyên nhơn. Nên biết **Tam Kỳ Phổ Độ** đã đến, mấy thầy⁵ phải lập công bồi đức đặng vào chỗ muôn ngàn tòa ngọc sen đã có dự định.”*

2. Trong Ngọc Lịch Minh Kinh

Ngọc Lịch Minh Kinh là quyển kinh xưa ở Trung Quốc. Trong phần cuối Ngọc Lịch Minh Kinh (bài Giác Mê Diễn Ca) có lời tiên báo:

*“...Có duyên gặp **Tam Kỳ Phổ Độ**,
Muôn đời còn tử phủ nêu danh.
Ba ngàn công quả đặng viên thành,
Đơn thơ chiếu hiển vinh Thiên tước...”*

3. Trong Thanh Tịnh Kinh

Trong quyển Thanh Tịnh Kinh lưu truyền lâu đời trong giới tu hành thuộc Lão Giáo, nơi phẩm Chí Đạo, phân giải nghĩa có đoạn: “*Thanh Tịnh Kinh hữu di tích. Công viên quả mãn chỉ thọ đơn thơ. Thiên mạng phương khả truyền đạo **Tam Kỳ Phổ Độ**.*”

Tạm dịch: Kinh Thanh Tịnh để lại dấu tích rằng: Công đầy quả đủ sẽ được lãnh thọ đơn thơ (tức là thọ truyền pháp môn giải thoát). Người có mạng Trời khá nên truyền đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

⁵ Là những vị đang nghe thuyết giáo

B. LỜI TIÊN BÁO QUA CƠ BÚT

1. Đàn tại Cao Lãnh (1913)

Ngày 03.01.1913 (nhằm 26.11 Quý Sửu), tại quận Cao Lãnh tỉnh Sa Đéc, một nhóm sĩ phu lập đàn cầu Tiên tại nhà ông Lê Quang Hiển. Hôm ấy chọn linh nhà nho yêu nước Thủ Khoa Nguyễn Hữu Huân (1841 - 1875) giảng cơ, ban cho bài thơ chữ Hán Việt, sau đó ban tiếp bài thơ đã dịch ra chữ quốc ngữ:

*“Co duỗi Cao Đài khỏe tám thân,
Đạo xem dào lý đượm màu xuân.
Giang sơn chẳng khác ngàn năm cũ,
Ngày tháng chờ thay một chữ tân.
Chín chục thiếu quang vừa nửa sáu,
Một vùng trắng rạng chứa ba phân.
Thừa nhân cười hạc không trung ruổi,
Chạm mắt Cao Đài khỏe tám thân.”*

Gia đình ông Lê Quang Hiển cất hai bài thơ này lên khánh thờ làm kỷ niệm. Cuối năm 1926, khi quý ngài Tiên khai phổ độ lục tỉnh, đến quận Cao Lãnh quảng truyền danh hiệu Cao Đài, mọi người mới nhớ lại bài thơ Tiên mười ba năm trước.

2. Đàn tại Miếu Nổi (1923)

Miếu Nổi còn gọi là Phù Châu Miếu, xây trên một cù lao nhỏ u tịch trên sông An Phú Đông. Theo Ngài Nguyễn Trung Hậu (Đại Đạo Căn Nguyên, trang 9). Trong một đàn cầu Tiên tại đây đêm 30.7.1923 (17.6 Quý Hợi), một vị trong Bát Tiên là Tào Quốc Cự giảng cơ khuyến tu, có đoạn:

“Chư nhu có phước, có duyên, nên mới gặp Đạo mở kỳ này là kỳ thứ ba. Thiệt chư nhu có đại căn mới gặp trước thiên hạ đó. “Hữu duyên đặc ngộ **Tam Kỳ Đệ**,” Tiên Thánh đều lâm phạm mà độ kẻ nguyên nhân.”

3. Đàn tại chùa Ngọc Hoàng (1923)

Cùng năm 1923, vào ngày 02.9 (22.7 Quý Hợi), tại chùa Ngọc Hoàng ở Đa Kao⁶ có lập đàn cơ và nhận được lời tiên báo khác, Đức Huê Quang Đại Đế giáng cho bài thơ:

*“Huê phát **Tam Kỳ** đạo dĩ khai,
Quang minh tứ hướng thượng Tam tài,
Đại phước kim đơn thân đặc ngộ;
Đế quân giáng hạ nhữ vô tai.”*

Câu “Tam Kỳ đạo dĩ khai” (Đạo Kỳ Ba đã mở rồi) ám chỉ Tam Kỳ Phổ Độ đã được Đức Thượng Đế khai mở trước đó ít năm (1921), thu nhận người tín đồ đầu tiên là Ngài Ngô Văn Chiêu tại Phú Quốc.

⁶ Chùa Ngọc Hoàng thuộc tông Đức Tế (Minh Sư) do Đại Lão Sư Ngô Đạo Chương (Ngô Cẩm Tuyền) xây dựng năm 1895, lúc đầu gọi là Ngọc Hoàng Điện (nay là Phước Hải Tự, gần chợ Đa Kao). Vài năm sau khi tạo lập, vì lý do kinh tế, chùa được sang nhượng. Tông Đức Tế xây dựng Quang Nam Phật Đường (số 17 đường Trần Quang Khải, Quận 1, TP Hồ Chí Minh) làm ngôi tổ đình, nay vẫn còn.

PHẦN THỨ NHỨT CÁC GIAI ĐOẠN KHAI ĐẠO

I. NGUỒN ĐẠO MẠCH THỨ NHỨT (NỘI GIÁO TÂM TRUYỀN)

Nguồn đạo mạch này buổi đầu chủ yếu có một vị, đó là Ngài **Ngô Văn Chiêu** (1878-1932).⁷



⁷ Ngài **Ngô Văn Chiêu** sinh ngày 27 tháng Giêng năm Mậu Dần (28.02.1878) tại Chợ Lớn. Ngài là con duy nhất của cụ ông Ngô Văn Xuân và cụ bà Lâm Thị Quý (1858-1919). Nội tổ của Ngài Ngô Văn Chiêu là cụ ông Ngô Văn Chại và cụ bà Nguyễn Thị Tính.

Năm lên 6, Ngài Ngô sống với người cô tên Ngô Thị Đây ở Mỹ Tho. Đến năm 12 tuổi, Ngài học nội trú Collège de Mỹ Tho. Tiếp đến, Ngài lên Sài Gòn học trường Chasseloup Laubat.

Đến năm 21 tuổi, Ngài đậu bằng Thành Chung. Ngày 23.3.1899, Ngài Ngô làm việc tại sở Tân Đáo (Sở Di Trú) tại Sài Gòn. Ngài Ngô lập gia đình với bà Bùi Thị Thân (1879-1955), người làng Thạnh Trị; nhị vị có tất cả chín người con.

Kể từ khi trọn tin vào Đức Cao Đài - trong giai đoạn còn làm việc ở Hà Tiên (1920) đến khi quy Thiên (1932) - suốt 12 năm ấy, Ngài Ngô Văn Chiêu thật sự đã sống ly gia cắt ái, tập trung vào việc tu hành, tụy vẫn lo tròn bổn phận với gia đình, hàng tháng trích tiền lương chu cấp cho vợ con. Năm Tân Mùi (1931), Ngài nghỉ làm việc đời, lui về Cần Thơ an dưỡng. Qua năm sau, Ngài quy Thiên vào khoảng 3 giờ chiều ngày 13.3 Nhâm Thân (18.4.1932) trong lúc đang trên phà Mỹ Thuận (sông Tiền, Cửu Long).

A. CON ĐƯỜNG ĐẾN VỚI CAO ĐÀI

Ngài Ngô Văn Chiêu là người được Đức Cao Đài chọn lựa thân làm đệ tử đầu tiên.

Xu hướng tín ngưỡng Phật Trời của Ngài Ngô bộc lộ từ buổi ấu thơ. Hồi còn trọ học tại nhà người cô tên Ngô Thị Đây ở Mỹ Tho, nhà có thờ Đức Quan Thánh Đế Quân, hằng đêm, sau khi học bài, Ngài đọc kinh, cúng lạy xong mới đi ngủ. Lúc ấy, Ngài Ngô chỉ khoảng mười tuổi.

1. NHON ĐẠO, NỀN TẢNG BAN ĐẦU

Ngài Ngô Văn Chiêu trước khi bước vào đường Thiên đạo tu chơn đã hành tròn phần Nhon đạo, ngay cả khi thành tài, vào chốn quan trường. Một số gương sáng của Ngài được ghi lại:

a. Lòng hiếu thảo với cha mẹ

Thuở Ngài còn nhỏ (6 tuổi), cha mẹ Ngài vì công việc làm ăn phải ra tận Hà Nội. Ngài ở lại Mỹ Tho với bà cô.

“Là một người hiếu nghĩa vẹn tròn, nên khi có lương bổng rồi, Ngài bèn viết thơ mời ông thân bà thân từ ngoài Hà Nội về để trọn bề phụng dưỡng (...)

*Đối với mẹ, Ngài là người con chí hiếu. Mỗi ngày đi làm việc về, Ngài không bao giờ quên hỏi thăm mẹ ăn cơm chưa hoặc ăn có ngon không? Những lúc bà cụ đau nhiều thì Ngài đi cầu Tiên xin thuốc và tự lo giặt giũ cho mẹ vì sợ vợ con chảnh mảng.”*⁸

⁸ Lịch sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu, Saigon, 1962, tr. 15.

Sau khi đậu bằng Thành Chung, ngày 23.3.1899, Ngài Ngô nhận việc tại Tòa Tân Đáo (nay gọi là Sở Di Trú), Sài Gòn. Đến 01.5.1909, được lệnh đi làm thơ ký tại Tòa Bó (Tòa Hành Chánh) ở Tân An, Ngài Ngô rước mẹ cùng theo để bề phụng dưỡng.

b. Bỏ phận làm chồng, làm cha

Từ khi lập gia đình với bà Bùi Thị Thân (1879 - 1955), Ngài Ngô Văn Chiêu thường xuyên đi làm xa, tận Hà Tiên, Phú Quốc. Với chức vị cao và điều kiện xã hội thời ấy dễ dàng có thêm thê thiếp, nhưng Ngài luôn giữ trọn nghĩa vợ chồng. Làm được đồng lương nào, sau khi tính toán chi tiêu tiện tặn cho mình, Ngài gửi hết về cho gia đình sinh sống. Mọi việc ở nhà Ngài trọn giao bà quán xuyến như lời trong thư gửi về các con: “Mẹ con tính làm sao thì cha cũng y một thế.”

“Đối với người ngoài, Ngài rất khoan dung, nhưng đối với con trong nhà thì công bình nghiêm khắc.

Ngài thường dạy con khiêm cung nhẫn nhịn, an phận thủ thường. Ở gần thì dùng những câu chuyện xảy ra trước mắt mà dạy. Ở xa, thường viết thư nhắc nhở bổn phận làm người.”⁹

Để đơn cử, xin mạn phép Ngài được trích ra đây một đoạn trong bức thư từ Phú Quốc Ngài gửi về cho hai người con gái lớn (cô Tư và cô Năm) ngày 31.8.1923: “...Cha thương hết các con, gái trai cũng đồng. Cha khuyên các con điều lành hoà hoà, ngay thật. (...) Các con nhớ lời cha dạy, ăn ở hiền lành, buôn bán ngay thật, không sanh chuyện với ai, (...) Cái sự

⁹ Lịch sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu, Saigon, 1962, tr. 15.

nhịn thua người là phép thần tiên dạy đời đời, xưa tới nay mấy muôn năm rồi, không phải mới...”

c. Lòng nhân ái với mọi người

“Ngài rất từ thiện, hay giúp đỡ người hữu sự. Nhưng Ngài thường bố thí một cách kín đáo, không muốn cho người biết để cảm ơn mình.

Thấy trong xóm có người nghèo quá, muốn giúp cho họ, Ngài mượn có nhờ làm việc lật vật quanh nhà rồi trả tiền gấp năm gấp mười cho họ. Ngày Tết, gặp người vùng quê bán hàng ế, Ngài mua dùm, để họ có tiền mua sắm lễ vật cúng ông bà trong ba ngày Xuân.”¹⁰

Lòng hiếu thảo, lòng nhân ái và lòng kính ngưỡng Phật Trời của Ngài dần dần tạo nên một nền móng vững chắc phần nơn đạo, góp thêm vào cơ duyên đưa Ngài Ngô Văn Chiêu làm đệ tử đầu tiên của Đức Cao Đài.

2. BƯỚC ĐẦU TIẾP XÚC VỚI THẦN TIÊN

Năm 1902 (Nhâm Dần) mẹ Ngài hay đau yếu. Do muốn cầu thọ cho thân mẫu, mặt khác, cũng thường nghe đồn Tiên gia giáng cơ linh hiển, Ngài Ngô Văn Chiêu đến Thủ Dầu Một (nay thuộc tỉnh Bình Dương) hầu đàn Minh Thiện.¹¹ Hôm ấy Ngài được một vị Tiên ban cho bài thơ tứ tuyệt nhiều ẩn nghĩa. Đây có thể được xem là lần đầu tiên Ngài Ngô Văn Chiêu tiếp xúc với các Đấng Thiêng Liêng. Năm ấy Ngài 24 tuổi.

¹⁰ *Lịch sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu, Saigon, 1962, tr. 15.*

¹¹ Đàn Minh Thiện (Thanh An Tự) trên đường Hùng Vương, thị xã Thủ Dầu Một, nay không còn phò cơ.

Cuối năm 1917 (Đinh Ty) do thân mẫu lâm trọng bệnh, Ngài Ngô đến hầu đàn Hiệp Minh¹² ở Cái Khế tỉnh Cần Thơ để cầu thuốc. Tiên gia gọi Ngài Ngô vào hầu, ban cho thân mẫu Ngài bài thuốc trị bệnh và riêng Ngài hai bài lục bát. Bài thơ thứ nhất có 2 câu như sau:

*Phận làm con thảo há nài,
Biết phương Tiên Phật, Bồng Lai mà tìm.*

Nhờ vào lòng thành của Ngài được Ôn Trên chứng chiếu cho bài thuốc trị bệnh, thân mẫu Ngài mạnh khỏe thêm vài năm. Ngày 15 tháng 11 năm 1919 (nhằm 24.9 Kỵ Mùi), cụ bà từ trần.

3. LẬP ĐÀN CẦU TIÊN

Sau nhiều lần tìm đến các đàn Tiên cầu thuốc cho mẹ, Ngài Ngô Văn Chiêu được thọ nhận - một cách gián tiếp - thêm một điều hệ trọng, đó là có được **niềm tin**. Ngài tin rằng ngoài thế giới hữu hình này còn hiện hữu một thế giới vô hình, siêu linh, quyền năng tối thượng, và Ngài đã đặt trọn lòng tin tưởng vào các Đấng Thiêng Liêng. Niềm tin này khiến Ngài đi đến quyết tâm chủ động tìm phương cách tiếp xúc với cõi Thiên.

Trong thời gian làm việc tại tòa Bồ Tân An, khoảng cuối năm 1919, lúc gần đi Hà Tiên, Ngài Ngô Văn Chiêu cùng một số thân hữu gồm quý ông: Trần Phong Sắc, Nguyễn Thiên Kim, Lê Kiển Thọ,

¹² Chùa Hiệp Minh được xây dựng từ năm 1911 tại làng Thới Bình, xã An Bình, Cái Khế, tỉnh Cần Thơ. Do vậy, còn được gọi là Đàn Cái Khế. Địa chỉ hiện nay là 97 Huỳnh Thúc Kháng, phường An Nghiệp, thành phố Cần Thơ.

Nguyễn Văn Vân tập chấp bút cầu Tiên. Cách thức cầu Tiên dựa theo sự hướng dẫn của Đại Lão sư Nguyễn Đạo Tánh (ông Lão Sung) ở Châu Tế Phật Đường, một ngôi chùa Minh Sư gần vịnh Đá Hàn (Tân An). Lúc ấy, ông Lê Kiến Thọ làm đồng tử, chấp cây bút son, ông Trần Phong Sắc làm pháp đàn, Ngài Ngô Văn Chiêu làm độc giả và ông Nguyễn Văn Vân làm điển ký.¹³

Những buổi chấp bút cầu Tiên thường lệ tổ chức tại nhà ông Lê Kiến Thọ để chữa bệnh làm phước, và vào các ngày Rằm hằng tháng tại nhà Ngài Ngô Văn Chiêu số 31 đường Lagrange (nay đã đổi số lại thành 41 Phan Đình Phùng - Tân An). Lúc này Ngài Ngô thờ Đức Quan Thánh Đế Quân, Đức Văn Xương Đế Quân và Đức Phật Quan Âm. Bài cầu Tiên “Thỉnh Tiên Chú” lấy trong sách “Vạn Pháp Quy Tông”¹⁴, do các đồng nhi ăn mặc sạch sẽ quỳ đọc. Bước đầu lập đàn chấp bút như vậy, nhưng nhóm của Ngài đã tiếp nhận được điển lành, chữa

¹³ Ông **Nguyễn Thiên Kim** (1870-1946) (con của cụ ông Đoàn Văn Vào và cụ bà Huỳnh Thị Thê), tên lúc nhỏ là Đoàn Thiên Kim. Về sau, ông tu theo Minh Chơn Lý đến phẩm Thái Đầu Sư (Hòa Phong La Hán).

Ông **Nguyễn Văn Vân** (1893-1981) lúc ấy là giáo viên trường Nam tinh lý Tân An, về sau ông tu theo Minh Chơn Lý đến phẩm Thượng Đầu Sư (Thượng Kim Tiên).

Ông **Lê Kiến Thọ** (1879-1946) làm Hương Bộ ở làng nên còn gọi là ông Bộ Thọ. Về sau ông hành đạo tại Thánh Thất Tân An (Tòa Thánh Tây Ninh) đến cuối đời.

¹⁴ Quyển *Bí Truyền Vạn Pháp Quy Tông* xưa hơn trăm năm, từ Trung Hoa truyền sang Việt Nam, là sách chuyên về phù chú, về sự thông linh với cõi vô hình.

trị giúp nhiều người hết bệnh rất lạ kỳ, nhờ đó tăng thêm niềm tin cho Ngài và nhiều người khác. Một trong những trường hợp được trị lành bệnh điển hình là bà Phạm Thị Thống, vợ của ông Nguyễn Văn Bạch (ông bà là song thân của ông Nguyễn Văn Vân trong nhóm cầu Tiên).

Những buổi cầu đàn trị bệnh này kéo dài không lâu, chỉ một vài tháng, nhưng như là phương tiện giúp Ngài Ngô Văn Chiêu củng cố đức tin và làm công quả trong bước đầu hướng thượng. Chính qua những buổi hầu đàn ấy, cả nhóm hầu đàn tại Tân An này đã thọ nhận Thánh ý: Chính đôn lại nghi thức cầu Tiên, tập đồng tử sử dụng Đại ngọc cơ thay vì chấp bút.

B. THỪA TIẾP HỒNG DANH CAO ĐÀI

1. Nghe hồng danh Cao Đài lần đầu

Ngày rằm tháng chạp Kỷ Mùi (04.02.1920), đàn lập tại nhà Ngài Ngô, chư vị đang đọc bài cầu cơ, đến câu:

*“Ngũ chơn bửu khí lâm trần thế
Giá hạc đằng vân xiển từ nguyên...”*

Chợt, cơ gõ mạnh, một vị Tiên Ông giáng hạ, xưng là: **Cao Đài Tiên Ông !**

Tiên Ông bảo pháp đàn sửa lại hai câu trên. Ông Trần Phong Sắc không sửa. Tiên Ông gọi tiếp Ngài Ngô Văn Chiêu, Ngài đổi câu ấy lại thành:

“ Bửu chơn ngũ khí, lâm trần thế...”

Tiên Ông khen sửa vậy là đúng.

Vì chưa hiểu Cao Đài Tiên Ông là Đấng nào, các vị bạch hỏi, Tiên Ông trả lời bằng hai câu thơ:

*“Cao Đài ứng hóa theo lòng chúng sanh,
Đó ai biết được cái danh Cao Đài.”*

Hồng danh Cao Đài hôm ấy Ôn Trên nhắc đến ba lần, nhưng làm sao mọi người hiểu nổi. Riêng Ngài Ngô Văn Chiêu, Ngài đã tin rằng Cao Đài Tiên Ông là Đấng Tối Cao. Chỉ có Trời mới dám sửa kinh sách xưa như vậy. Cũng từ ngày ấy, ông Trần Phong Sắc không làm pháp đàn nữa.

Đây là **lần đầu tiên Đức Thượng Đế giáng trần xưng danh Cao Đài**. Hai câu thơ trên được Ngài Ngô nhắc nhở suốt quãng đời tu hành của Ngài. Đó là nguồn gốc phát xuất hai chữ Cao Đài thời khai đạo.¹⁵

2. Nghe hồng danh Cao Đài lần thứ hai

Vừa xong tuần bá nhật thọ tang thân mẫu, ngày

¹⁵ Có lẽ cũng cần trình bày qua về ý nghĩa hai chữ **Cao Đài**, dựa theo những lời giải thích được Ôn Trên dạy thêm về sau:

“Nơi điện Linh Tiêu trên Thiên Đình, có một ngôi tháp gọi là Cao Đài; quần Tiên thường nhóm Đại hội trước bệ ngọc ấy; hào quang muôn trượng do đó mà chiếu ra. Tên xưa của cánh quý báu này là Lạc Thiên Thai. Vậy, Đức Ngọc Đế kỳ này lấy tên chỗ Ngài ngự làm tá danh của Ngài.”

(Cao Đài Giáo Sơ Giải, 1963, tr.31, tác giả Huệ Lương)

Đó là ở trên Thiên Đình (Đại vũ trụ), còn ở nơi con người (Tiểu vũ trụ) thì sao? Kinh Đại Thừa Chơn Giáo (trang 56), có đoạn:

“Chữ Cao Đài là gì? Là Côn Lôn đánh hay là Nê Huồn, thuộc về thượng giới... Trời có tam giới là: vô sắc giới, sắc giới và dục giới. Còn trong thân thể con người cũng có tam giới. Chừng nào linh hồn phá Thiên môn đặng, là nhập vào Thượng Thanh Cung. Thiên môn là cái gì? Là cái khiếu Nê Huồn Cung đó.”

Đức Thượng Đế Chí Tôn mở đạo Kỳ Ba, dùng tá danh Cao Đài, chắc chắn danh ấy còn mang nhiều ý nghĩa cao siêu khác nữa.



**Ảnh Ngài Ngô Văn Chiêu chụp
năm 23 tuổi**

(Ngài Ngô ghi số tuổi mặt sau
tấm ảnh)



**Ngôi nhà Ngài Ngô tại Tân An
(Nơi đầu tiên nghe Hồng danh Cao Đài)**

01.3.1920 (nhằm 11.01 Canh Thân), Ngài Ngô Văn Chiêu chuyên công vụ đi Hà Tiên. Tại Hà Tiên, trước đó, theo sự hướng dẫn của vị Lão sư ở Quảng Tế Đường (Minh Sư), đã có một nhóm cầu cơ thỉnh Tiên gồm quý ông: Lâm Tấn Đức, Nguyễn Thành Diêu, Đốc phủ Cao Văn Sự, ông Phán Ngàn... Sau khi ổn định việc công, Ngài Ngô Văn Chiêu được ông Cao Văn Sự (bạn đồng sự tại tòa bố) giới thiệu và gia nhập nhóm cầu cơ trên.

Vào đêm Trung Thu năm ấy (Chủ nhật 26.9.1920), đàn cầu Tiên được tổ chức tại nhà ông Lâm Tấn Đức. Đồng tử gồm ông Lâm Tấn Đức¹⁶ và ông Cao Văn Sự. Tiên Ông giáng cho bài thơ sau:

*“Cao Đài minh nguyệt Ngô Văn Chiêu,
Linh lung vạn học thể Quan Diêu.
Vô thậm Sự Đức nhiệm ngao du,
Bích thủy thanh sơn tương đối tiếu.”*

Bài thơ ấy điễm danh những vị hầu đàn. Riêng Ngài Ngô Văn Chiêu được điễm trước và trọn tên. Đặc biệt, đây là lần thứ hai, Ngài Ngô nghe hồng danh Đức Cao Đài.

Tùng sự tại Hà Tiên được tám tháng. Đúng một tháng sau khi nghe hồng danh Cao Đài lần hai, Ngài Ngô Văn Chiêu được lệnh ra làm Quận trưởng hải đảo Phú Quốc. Nơi đây sẽ là môi trường thích hợp cho Ngài Ngô Văn Chiêu tu học tân pháp Cao Đài.

¹⁶ Cụ **Lâm Tấn Đức** (1866-1934) (dưỡng phụ của nhà thơ Đông Hồ Lâm Tấn Phác) là một nhân sĩ đất Hà Tiên xưa. Ngôi nhà của cụ nơi bên Đông Hồ, nay là nhà lưu niệm thi sĩ Đông Hồ.

C. THỌ PHÁP MÔN CAO ĐÀI

1. Được chọn làm đệ tử đầu tiên

• Ngày thứ ba 26.10.1920 (Rằm tháng 9 Canh Thân), Ngài Ngô Văn Chiêu ra làm chủ quận Phú Quốc. Phú Quốc là một hải đảo khá lớn tận cuối miền Nam nước Việt, có núi non chập chùng, trời nước mênh mông. Nơi đây, Ông Trơn như đã định sẵn, khi Ngài Ngô Văn Chiêu ra đến là trọn đủ ba điều kiện: Thiên - Địa - Nhơn; để trao mỗi đạo Trời cho người đệ tử đầu tiên ấy.

Dinh quận Phú Quốc - nơi Ngài Ngô từng sự và cư ngụ - cạnh núi Dương Đông, trên núi có chùa Minh Sư là Quan Âm Tự. Trước khi Ngài Ngô ra đến, nơi Dương Đông đã có một nhóm thân sĩ thường cầu cơ thỉnh Tiên. Cũng như ở Hà Tiên, từ khi Ngài Ngô Văn Chiêu gia nhập nhóm, mỗi khi thiết đàn, Ngài đọc bài cầu vừa xong là Tiên gia đều giáng hạ.

Ngài thường lập đàn cầu cơ thỉnh Tiên cùng với quý vị: ông Hương hào Trương Văn Khâu, bà Năm Trương Thị Vàng (em ông Khâu), bà Đinh Thị Lang (Ba Lang),¹⁷ bà Phủ Nguyễn Văn Phẩm, thầy giáo Nguyễn Văn Mẫn, ông Hội đồng Đinh Văn Phan (cùng hai con là Đinh Thị Thao và Đinh Thị Lược), cùng nhiều vị khác. Đồng tử Tư Ngung (Lê Văn Ngung) là

¹⁷ Bà **Đinh Thị Lang** (1884-1972) con của cụ ông Đinh Văn Nhiều (1854-1927) và cụ bà Nguyễn Thị Thịnh (1855-1920); có chồng là ông Nguyễn Văn Còn (1880-1940). Bà có hai con trai là Nguyễn Văn Huỳnh (Hai Huỳnh) (1906-1945) và Nguyễn Văn Xuân (1912-1988), đều có làm đồng tử thời ấy. Bà Đinh Thị Lang là em bà con bên ngoại với Ngài Ngô.

người công quả suốt thời gian Ngài học đạo tại Phú Quốc (và trọn cuộc đời hành đạo của Ngài sau này).¹⁸

Ngài Ngô nhiều lần cầu Tiên trên Quan Âm Tự. Vào cuối năm Canh Thân (1920), một vị Tiên Ông ần danh giáng đàn, nói rằng nếu Ngài Ngô Văn Chiêu thuận làm đệ tử, Tiên Ông sẽ truyền đạo cho; Ngài Ngô Văn Chiêu mừng biết đã gặp được Thầy Trời nên nhận lời làm đệ tử Tiên Ông. Sau đó, Tiên Ông dạy Ngài phải **ăn chay mỗi tháng mười ngày** (lúc ấy, Ngài chỉ ăn chay hai ngày Sóc, Vọng). Đang còn phân vân về việc chay lạt, Ngài Ngô định bụng có dịp sẽ bạch rõ với Ông Trên. Lúc ấy vào cận cuối năm Canh Thân.

2. Trường trai - thọ nhận pháp môn

Ngày mùng một Tết Tân Dậu (08.02.1921) một người thợ bạc ở thị trấn có lòng muốn lên Quan Âm Tự cầu Tiên, mời Ngài Ngô chứng đàn. Hôm ấy, Ngài chưa kịp bạch hỏi tâm sự riêng thì Tiên Ông đã điếm danh và ban lệnh: “*Chiêu, tam niên trường trai.*”

Ngài chỉ còn cách tuân lời và bạch rằng: “Bạch Tiên Ông, Tiên Ông đã dạy thì đệ tử phải vâng, song



¹⁸ Ông **Lê Văn Ngưng** (1906-1948) được người mẹ (tu tại chùa Minh Sư Quang Nam Phật Đường, số 17 Trần Quang Khải, Sài Gòn) cho theo làm đồng tử và hầu cận Ngài Ngô năm 15 tuổi. Do tánh tình khá phóng khoáng nên ông Tư Ngưng không tu pháp môn Chiếu Minh. Sau khi Ngài Ngô liễu Đạo, ông cũng không lập gia đình. Ông Lê Văn Ngưng mất năm 1948, an táng tại Nghĩa trang Thánh thất Bình Hòa, sau di táng về Phan Thiết.

xin Tiên Ông bảo hộ đệ tử,” Tiên Ông bảo, đại ý: “Cứ việc làm theo lời dạy, sau rồi sẽ hiểu.” Ba năm sau, tức là sẽ rơi vào đúng đầu Xuân Giáp Tý (1924).

Như vậy, kể từ mồng một Tết Tân Dậu (1921), **Ngài Ngô Văn Chiêu trở nên người đầu tiên thời Tam Kỳ Phổ Độ thọ giáo Đức Thượng Đế.** Cũng từ đó, Ngài Ngô được lập những đàn cơ riêng biệt, chỉ một mình Ngài dự hầu, để học đạo lý và đạo pháp. Sư vô vi dạy đạo vô vi. Đồng tử Lê Văn Ngung được Ôn Trên đặc trách phò ngọc cơ cho những đàn dạy đạo riêng này.

D. NHỮNG BƯỚC TU TIẾN TIẾP THEO

1. Thiên Nhân xuất hiện (Phú Quốc - 1921)

Từ đầu năm Tân Dậu (1921), đã là đệ tử của Tiên Ông, nhưng Ngài Ngô Văn Chiêu chưa biết nghi thức thờ phượng Đức Cao Đài. Một hôm, Tiên Ông dạy Ngài hãy tìm ra một biểu tượng để thờ, biểu tượng ấy phải riêng biệt và thể hiện đầy đủ lý siêu việt của nền Đạo mới. Như đã có ý chọn từ trước, Ngài bạch với Tiên Ông xin thờ **“Chữ Thập.”**¹⁹ Tiên Ông dạy tiếp, đại ý: “Chữ Thập cũng được, song đó là dấu hiệu riêng của một nền Đạo đã có rồi. Phải suy nghĩ mà tìm cho ra, có Tiên Ông giúp sức.”

Vào khoảng tám giờ sáng ngày 13.3 năm Tân Dậu (20.4.1921) Ngài đang ngồi trên võng phía sau dinh quận, nhìn hướng ra phía biển, chợt thấy trước mặt hiện

¹⁹ **Chữ Thập**, theo Đạo học biểu thị âm dương kết hợp, chiều ngang là âm; chiều đứng là dương. Chữ Thập cũng biểu thị chiều không gian và thời gian, tức vũ trụ. Thiên Chúa Giáo đã chọn Thập Tự Thánh Giá làm biểu tượng thờ phượng.

rõ một CON MẮT lớn, chói ngời hào quang thật linh động, cách Ngài vài thước tây. Sợ hãi, Ngài lấy hai tay che mắt. Lúc sau, mở tay ra nhìn, cảnh tượng ấy vẫn còn. Ngài chấp tay vái và khẩn rằng: *“Bạch Tiên Ông, đệ tử biết rõ huyền diệu của Tiên Ông rồi. Đệ tử xin Tiên Ông đừng làm vậy, đệ tử sợ lắm. Như phải Tiên Ông bảo thờ Thiên Nhân thì xin biến mất tức thì.”*

Ngài Ngô khẩn xong, CON MẮT lu dần rồi biến mất. Dù vậy, vì là lần đầu tiên nhìn thấy Thiên Nhân nên Ngài cũng còn phân vân, chưa họa hình Thiên Nhân để thờ. Vài ngày sau, Ngài lại mục kích cảnh tượng y như vậy, và cũng chỉ sau khi khẩn hứa xin thờ Thiên Nhân, CON MẮT mới biến đi.

Sau khi Thiên Nhân xuất hiện lần thứ hai, Ngài Ngô đến hầu đàn tại Quan Âm Tự. Hôm ấy Tiên Ông dạy Ngài hãy vẽ Thiên Nhân (mặt trái, vì bên trái là bên dương), y như đã thấy để thờ. Từ đấy, phát khởi nghi thức thờ biểu tượng Thiên Nhân của Cao Đài Giáo hay Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

2. Thừa tiếp đầy đủ hồng danh Cao Đài Tiên Ông (Phú Quốc-1921)

Chính trong buổi đàn dạy thờ Thiên Nhân tại Quan Âm Tự hôm ấy, Tiên Ông cho phép Ngài Ngô Văn Chiêu gọi Tiên Ông bằng **Thầy**. Và, cũng trong đàn này, lần đầu tiên ở thế gian, Đức Thượng Đế xưng danh hiệu đầy đủ là: **Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát**. Nhờ hai lần trước, tại Tân An (cuối năm Kỷ Mùi - 1920) và sau đó tại Hà Tiên (Rằm tháng 8 Canh Thân), Ngài Ngô đã được nghe hồng danh Cao Đài nên lần này

không còn bờ ngõ, biết rõ Thầy chính là Thượng Đế Chí Tôn.

Ngài Ngô Văn Chiêu hầu đàn và học đạo tại Quan Âm Tự trước sau được bảy, tám tháng. Đến giữa năm Tân Dậu (1921), Ngài Ngô cùng các đạo hữu khác chuyển xuống Sùng Hưng Tự dưới núi Dương Đông (khuôn viên hai ngôi chùa liền rào), nhờ Hòa Thượng trụ trì tại đây cho mượn chỗ cầu cơ.²⁰

Thời gian tiếp theo, Ngài Ngô Văn Chiêu tiếp tục được thiết những đàn riêng, tu học đạo pháp. Ngài một lòng tu tiến bất thối chuyển. Tuy nhiên, các pháp môn học được Ngài vẫn phải giữ kín, khi ấy chưa được phép truyền trao người khác. Trong giai đoạn tu học này, Ngài Ngô thọ lệnh tụng bài Nhựt Châu (Nhựt châu Chơn Võ du du...), về sau là một trong những bài kinh nhật tụng (đọc vào hai thời Tý, Ngọ) của phái Chiêu Minh.

4. Thoáng hiện cảnh Bồng Lai (1924)

Do thấy Ngài chuyên cần tu học, một lần, Tiên Ông động viên, ban ân để khích lệ, có hỏi Ngài Ngô muốn điều chi, Tiên Ông sẽ thuận cho. Ngài bạch đại ý: *“Bạch Thầy, nghe rằng cảnh Bồng lai xinh đẹp vô cùng. Thầy có thể nào cho đệ tử thấy cảnh ấy được không?”* Tiên Ông lúc ấy không trả lời. Vài ngày sau, vào một buổi chiều, Ngài Ngô đang ngồi hóng mát trên một mỏm đá ngoài Dinh Cậu, mắt nhìn ra biển:

²⁰ Năm ấy (1921), **Sùng Hưng Tự** do Hòa Thượng Thích Ngô Tiên (Tịnh Nghĩa) trụ trì đời thứ bảy. Hòa Thượng Thích Ngô Tiên viên tịch ngày Rằm tháng Hai Bình Tuất (1946), thọ 61 tuổi.

“*Bỗng chốc, Ngài trông thấy lần lần từ chỗ trời nước giáp nhau, lộ ra một cảnh chẳng biết là cảnh nào mà thiệt là xinh đẹp. Cảnh ấy vừa khuất lại lộ ra cảnh khác. Chót hết, Ngài thấy cảnh trên có Thiên Nhân số ngay xuống một hàng có Nhứt-Nguyệt-Tinh cũng đẹp đẽ vô cùng. Ngài ngồi coi mê mẩn, quên lửng rằng thân còn ở chốn phàm trần.*

Được chừng lối 15 phút đồng hồ thì cảnh ấy lu lần lần rồi biến mất.”²¹

Một lúc sau định thần lại, trở về thực tại, Ngài thấy mình vẫn ngồi trên mỏm đá ấy, phía trước mắt cũng trời mây, cũng nước non như cũ...

Nhớ lại, đúng ba năm trước, vào ngày mùng Một Tết Tân Dậu, Đức Cao Đài ban lệnh: “*Chiêu, tam niên trường trai*” và căn dặn “*cứ làm theo lời dạy, sau này rồi sẽ hiểu.*” Ngài Ngô đã chấp hành nghiêm túc lệnh trên, qua ba năm tu hành tinh tấn, hoàn thành phần công phu tự độ của mình, đến ngày này thấy được cảnh Bồng Lai. Đây quả là một dấu ấn đặc biệt để khởi đầu nguơn hội mới của cơ đạo, Nguơn Tái Tạo: Tam Kỳ Phổ Độ.

5. Chuyển về Sài Gòn (1924)

Giữa năm 1924 (Giáp Tý), Ngài Ngô Văn Chiêu được chuyển công vụ về Sài Gòn. Trước khi Ngài rời Phú Quốc, Đức Cao Đài có ban cho một bài lục bát trường thiên, xin trích một đoạn:

²¹ *Lịch Sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu*, 1962, tr. 34.

Tọa độ theo hệ thống định vị toàn cầu (GPS) nơi Ngài Ngô thấy cảnh Bồng Lai và Thiên Nhân (lần thứ ba) là: N 10°13'01"; E 103°57'38".

***“Giờ này Thầy điễm thâm công,
Ngày sau con sẽ cõi rồng về nguyên.
Ngoài trong sạch tợ bạch liên,
Khá lòng gìn giữ mối giếng chó xao.”***

Các đạo hữu mến tiếc chia tay. Rời đảo Phú Quốc ngày 29.7.1924 (28.6 Giáp Tý), Ngài Ngô Văn Chiêu về đến Sài Gòn ngày hôm sau (30.7.1924).

Gia đình, vợ con vẫn còn ở Tân An, Ngài Ngô mượn nhà tại Bá Huê Lâu đường Pellerin (nay là Pasteur.) Sau đó dời chỗ ở vài lần.

Ngài sống kín đáo giữa chốn phồn hoa đô hội, hằng ngày đi làm việc ở dinh Thống Đốc Nam Kỳ, tan sở về nhà đóng cửa tịnh luyện tứ thời... Phải chăng Ông Trên chuyển Ngài Ngô về Sài Gòn làm nhân tố xúc tác, trong lúc Thiêng Liêng chuẩn bị bầu điễm lãnh, để đúng một năm sau, tại đây - cũng vào cuối tháng bảy dương lịch - Đức Chí Tôn chuyển cơ khai mở nguồn đạo mạch thứ nhì (Ngoại Giáo Công Truyền.)

Khoảng thời gian 1924 - 1926, tại Sài Gòn, Ngài Ngô có hướng dẫn một số ít vị như quý ngài Vương Quan Kỳ, Đoàn Văn Bản, Nguyễn Văn Hoài, Võ Văn Sang... thờ Thiên Nhân và tụng đọc vài bài kinh như: bài Cửu Thiên, bài Nhụy Châu... nhưng Ngài không truyền thụ pháp môn tịnh luyện cho các vị ấy; xem như vẫn chưa chính thức phổ truyền mối đạo Ngài đã học.

II. NGUỒN ĐẠO MẠCH THỨ NHÌ (NGOẠI GIÁO CÔNG TRUYỀN)

Vào đầu thế kỷ thứ 20, khoảng thập niên 20, nhiều sách vở về Thông Linh Học (spiritisme) ở Châu Âu du nhập vào Nam Việt, nói về sự giao tiếp với thế giới vô hình, gọi lên không khí hiếu kỳ trong giới trí thức. Cũng tại Sài Gòn, nhiều sĩ phu vì cuộc sống phải ra làm việc với chính quyền Pháp, nhưng luôn canh cánh bên lòng nỗi buồn nước nhà bị đô hộ. Một số vị có cùng chí hướng, tâm đầu ý hợp, tìm cách giải tỏa ức chế tâm lý bằng những buổi họp mặt cùng nhau họa vận thi ca, lồng vào lời thơ tiếng nhạc tâm sự riêng mình.

Những yếu tố trên kết hợp đúng nơi, đúng thời đúng lúc, đúng nhân vật cấu thành môi trường để Thiêng Liêng chuyển cơ khai mở nguồn đạo mạch thứ nhì: Phổ Độ Công Truyền.

A. NHÂN DUYÊN ĐẾN VỚI SỨ MẠNG

1. MỐI DUYÊN THƠ QUA XÂY BÀN

Khoảng giữa năm 1925, tại Sài Gòn có ba công chức đồng hương (cùng quê ở Tây Ninh), thường qua lại thăm viếng nhau. Đó là quý ngài: **Cao Quỳnh Cư** (1888-1929), công chức sở Hỏa Xa; **Phạm Công Tắc** (1890-1959), công chức sở Thương Chánh; và **Cao Hoài Sang** (1901-1971), công chức sở Thương Chánh. Vốn có tâm hồn phong nhã, sành nhạc thích thơ, ba vị thường khi đêm về gặp nhau đàn ca, ngâm thi vịnh phú bên chén trà. Rồi đến một buổi chiều thứ Bảy, khi ba vị

đang họp mặt tại nhà Ngài Cao Hoài Sang ở phố Hàng Dừa:²²

“Hết hồi đàm đạo với chén trà câu thơ, giờ càng khuya, ông Cao Quỳnh Cư dường như có thần linh thúc giục, hay vì linh tánh khích động, mới nghĩ ra việc xây

²² Phố Hàng Dừa là tên dân gian gọi đường d'Arras (nay là Công Quỳnh, Q.1) do hai bên đường trồng toàn cây dừa. Hàng dừa này đã bị đốn vào cuối năm 1926. Tình cờ, khu nhà của chú vị xưa lại nằm trong khuôn viên số 171B Công Quỳnh, Văn Phòng Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo, hiện nay.



• Ngài **Cao Quỳnh Cư** (1888-1929) tự là Bội Ngọc, quê làng Hiệp Ninh, tổng Hàm Ninh Thượng, tỉnh Tây Ninh. Thân phụ Ngài là cụ ông Cao Quỳnh Tuân (1844 -1896). Thân mẫu của Ngài là cụ bà Trịnh Thị Huệ (1853-1946). Trong gia đình, Ngài Cao Quỳnh Diêu là con thứ ba, Ngài Cao Quỳnh Cư thứ tư (người thứ hai mất sớm). Năm 1907, Ngài Cao Quỳnh Cư phối ngẫu cùng bà Nguyễn Thị Hương, nhị vị có một người con trai tên là Cao Quỳnh An. Năm 1925, Ngài Cao Quỳnh Cư làm thơ ký cho sở Hỏa Xa Sài Gòn, gạch Tham Tá. Ngài mượn nhà ở số 134 đường Bourdais (nay là Calmette); tại đây, Ngài phụng dưỡng mẹ và nhạc mẫu. Được ơn Khai Đạo, ngày Rằm tháng 3 Bính Dần (1926), Ngài Cao Quỳnh Cư thọ Thiên sắc là Tá Cơ Tiên Hạc Đạo Sĩ. Cùng phò loan với Ngài Phạm Công Tắc, tư gia Ngài Cao Quỳnh Cư trở nên nơi độ dẫn nhiều vị chức sắc Thiên phong. Rằm tháng 10 Bính Dần, Đại lễ Khai Minh Đại Đạo tại Gò Kén, Ngài thọ phong Thượng Phẩm; cũng từ ngày ấy Ngài Cao Quỳnh Cư bỏ hết việc đời, dọn nhà lên Tây Ninh trọn lo hành Đạo. Lúc ấy phải khai phá rừng, nhưng khi việc khai phá đã tạm xong, Ngài Cao Thượng Phẩm lại bị một số người xua đuổi. Ngài quá buồn, sanh bệnh, lui về an dưỡng ở Thảo Xá Hiền Cung. Theo lệnh Đức Chí Tôn, ngày 15.10 Mậu Thìn (1928), Hội Thánh rước Ngài Thượng Phẩm về Tòa Thánh nhập tịnh thất (đến 26.12 Mậu Thìn). Do tâm bệnh khó an, ngày 01.3 Kỷ Tỵ (1929), lúc 11 giờ trưa, Ngài Thượng Phẩm đăng Tiên tại Thảo Xá Hiền Cung.

*bàn tiếp xúc với các vong linh khuất mặt. Hai ông Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang cũng đồng tình hưởng...”*²³

²³ Hương Hiếu, *Đạo Sử 1*, Tòa Thánh Tây Ninh, Ronéo, tr. 1.



• Ngài **Phạm Công Tắc** (1890-1959), tự là Ái Dân, bút hiệu Tây Sơn Đạo, sinh tại làng Bình Lập tỉnh Tân An. Ngài là người con thứ tám của cụ ông Phạm Công Thiên (người Tây Ninh) và cụ bà La Thị Đường. Ngài Phạm Công Tắc đến trường năm lên 6 tuổi. Năm 1905, vào học trường Chasseloup đến năm 1907, Ngài đậu bằng Thành Chung. Ngài Phạm Công Tắc phối ngẫu cùng bà Nguyễn Thị Nhiều (1892-1968). Năm 1925, được Đức Cao Đài hóa độ, đến ngày Rằm tháng 3 Bính

Dần (26.4.1926), Ngài Phạm Công Tắc thọ Thiên phong Hộ Pháp. Các sự kiện quan trọng trong quá trình khai mở nền Đạo cơ Phổ độ đều có mặt Ngài Phạm Công Tắc. Ngài có vai trò chính, sắp xếp tổ chức và phò loan tiếp diễn Ôn Trên.

Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung đăng Tiên ngày 19.11.1934, đạo sự nội bộ có nhiều rối ren. Ngày 12.12.1934 Hội Thánh và Hội Nhơn Sanh ở Tây Ninh yêu cầu Ngài Hộ Pháp nắm Quyền Chương Quản Nhị Hữu Hình Đài. Năm 1936, Ngài Hộ Pháp tích cực huy động, xúc tiến việc xây cất Tòa Thánh Tây Ninh. Rồi cơ Đạo lại chính nghiêng, năm 1941, Ngài bị Pháp câu lưu, và vào ngày 27.7.1941 phải lên tàu Compiègne đi đây sang đảo Madagascar (Phi Châu). Về nước năm 1946, Ngài Hộ Pháp tiếp tục cho xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh. Năm Bính Thân (1956), ngày mồng 5 tháng 1, Ngài Hộ Pháp lưu vong sang Kim Biên (Nam Vang) cùng một số chức sắc.

Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc quy Thiên ngày 10 tháng 4 năm Kỷ Hợi (17.5.1959) thọ 70 tuổi, liên đài tạm lưu tại Kim Biên (Nam Vang). Ngày 30.11.2006, lúc 13 giờ 30, liên đài Đức Hộ Pháp đã được chức sắc Tòa Thánh Tây Ninh và bổn đạo cung nghinh về Tòa Thánh.

Vào khoảng 9 giờ đêm, sau khi tắm rửa đủ lễ nghi, tam vị đặt một chiếc bàn tròn nhỏ ngoài hiên, rồi cùng ngồi chung quanh, lắng lắng định thần, để tay trên mặt bàn y theo cách thức đã học trong sách Pháp, với các đầu ngón cái, ngón út giáp nhau. Không lâu sau đó chiếc bàn rung động, khi thì nhẹ nhàng, khi thì mạnh mẽ hăm hở. Xem lại, quý ngài nhận thấy câu chữ viết ra rất lộn xộn. Buổi xây bàn từ 9 giờ tối đến 2 giờ sáng không đạt được kết quả như ý.

Qua đêm sau, 26.7.1925 (06.6 Âm Sứ), ba vị tiếp tục xây bàn tại nơi cũ, lần này bất ngờ đạt được sự hội ngộ lý thú. Quý ngài tiếp được chơn linh xưng danh Cao Quỳnh Tuân và bài thơ nhắn gửi. Đọc bài thơ, Ngài Cao Quỳnh Cư mủi lòng cảm động, cả nhóm bùi ngùi. Cao Quỳnh Tuân (1844-1896) chính là phụ thân Ngài Cao Quỳnh Cư. Kết quả tốt đẹp của buổi xây bàn lần thứ hai khích lệ ba vị tiếp tục hướng tâm đến thế giới vô hình.

Buổi xây bàn kế tiếp được tổ chức bốn ngày sau, vào đêm 30.7.1925 (nhằm 10.6 Âm Sứ) cũng tại nhà Ngài Cao Hoài Sang ở phố Hàng Dừa. Chơn linh Cụ Cao Quỳnh Tuân không trở lại, có lẽ Cụ đã làm xong nhiệm vụ khởi đầu. Hôm nay, chiếc bàn lay chuyển khoan thai nhẹ nhàng. Chơn linh một vị nữ giới xưng danh Đoàn Ngọc Quế²⁴ giảng diễn, cho bài Đường thi làm rung động tâm tư chư vị:

*“Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai,
Mạng bạc còn xuân uổng sắc tài.*

²⁴ Sau này, quý ngài mới biết đó là tá danh của Thất Nương, một trong chín vị Tiên Nương phò giá Đức Điều Trì Kim Mẫu.

*Những ngờ trao duyên vào ngọc các,
 Nào dè phủ nợ xuống tuyến đài.
 Dưỡng sinh cam lối tình sông núi,
 Tơ tóc thôi rồi nghĩa trúc mai.
 Đồn dập tương tư oằn một gánh,
 Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai.”*

Cùng đêm ấy, chơn linh Cô Đoàn Ngọc Quế có cho thêm hai bài thất ngôn tứ tuyệt. Là những thi nhân tài hoa, ba vị họa vận bài Đường thi trên với niềm xúc cảm. Hôm sau (31.7.1925), Ngài Cao Quỳnh Cư mời nhị vị Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang²⁵ đến nhà mình xây bàn (nhà số 134 đường Bourdais, nay là



23 Ngài **Cao Hoài Sang** tự là Thanh Thủy, Đạo hiệu Huệ Nghiêm, Huệ Giác; sinh ngày 29 tháng 7 năm Tân Sửu (11.9.1901) tại xã Thái Bình, tỉnh Tây Ninh. Thân phụ của Ngài là cụ ông Cao Hoài Ân (1878-1909), Thân mẫu của Ngài là cụ bà Hồ Thị Lự (1878-1972). Năm 1921, Ngài lập gia đình với bà Võ Thị Giáo (1902-1948) người gốc Cai Lậy, nhị vị có 9 người con. Thuở còn đi học, Ngài kết thân với

Ngài Cao Quỳnh Cư. Học Chasseloup Laubat đến Thành Chung, Ngài làm thơ ký Sở Thương Chánh năm 1920, và từ đó quen biết với Ngài Phạm Công Tắc, cùng mướn nhà chung khu phố Hàng Dừa đường Arras (nay là Cống Quỳnh) gần chợ Thái Bình. Tại đây, ngày 25.7.1925, các vị thực hiện buổi xây bàn đầu tiên. Được Đức Cao Đài hóa độ, ngày 15.10 Bính Dần, Ngài Cao Hoài Sang thọ Thiên phong Thượng Sanh (Hiệp Thiên Đài). Cơ Đạo trải qua nhiều lúc thăng trầm. Theo yêu cầu của Hội Thánh, Ngài Thượng Sanh về nắm quyền Chương Quán Tòa Thánh Tây Ninh (14.5.1957.)

Đầu tháng 4.1971, Ngài Thượng Sanh về Sài Gòn dưỡng bệnh và đăng Tiên lúc 17 giờ ngày 26.3 Tân Hợi (21.4.1971) tại tư gia, số 23/26 đường Cô Bắc, Quận I.

Calmette, quận 1) Chon linh Cô Đoàn Ngọc Quế tiếp tục giảng diễn, dùng việc thi phú để kết thân với chư vị. *“Thấy sự hiển linh và huyền diệu trong sự tiếp xúc với người cõi vô hình, ba ông tích cực say mê việc xây bàn. Đêm nào cũng họp nhau, ngồi cho tới ba bốn giờ sáng mới nghỉ.”*

Chon linh Cô Đoàn Ngọc Quế qua phương tiện xây bàn hòa điệu thi văn, lần hồi trở nên thân thiết. Đêm thứ Bảy 08.8.1925, quý ngài cùng Cô kết nghĩa anh em. Ngài Cao Quỳnh Cư lớn tuổi nhất được gọi là Trưởng Ca; Ngài Phạm Công Tắc là Nhị Ca; Ngài Cao Hoài Sang là Tam Ca, còn Cô làm Tứ Muội. Bà Nguyễn Thị Hương, được Cô gọi là Đại Tỷ.²⁶



²⁶ Tiền khai **Hương Hiếu** (1887-1971 là con của cụ ông Nguyễn Văn Niệm (người tỉnh Cần Thơ) và cụ bà Trần Thị Huệ (người tỉnh Gia Định). Năm 7 tuổi, Bà được mẹ cho đi học trường Nhà Trắng, đến 17 tuổi, học nữ công. Năm 1907, Bà lập gia đình với Ngài Cao Quỳnh Cư, nhị vị có một con trai tên Cao Quỳnh An.

Từ thuở đầu mở đạo, Bà phụ trách phần diễn ký Thánh giáo. Sau đó, Ôn Trên giao Bà việc may Thiên phục Giáo Tông, Đầu Sư và nhiều cấp chức sắc khác. Tuân lời dạy của Thầy, toàn gia đình Bà dọn về Tây Ninh, góp phần tổ chức Đại Lễ Khai Minh. Bà Nguyễn Thị Hương thọ Thiên phong Giáo Sư ngày 14.01 Đinh Mão (15.02.1927), Thánh danh là Hương Hiếu. Sau chuỗi ngày cực nhọc khai phá rừng rậm tại làng Long Thành, Ngài Cao Quỳnh Cư bị bạc đãi. Ông bà lui về Thảo Xá Hiền Cung. Qua năm sau, Ngài Thượng Phẩm quy Tiên (01.3 Kỷ Tỵ). Năm Kỷ Tỵ (1929) này với Bà thật đau lòng, Bà thọ thêm tang mẹ ngày 14.9 Kỷ Tỵ, trước đó một tháng nhận tin con trai độc nhưt mắt ở xứ người. Vượt qua mọi thử thách, Bà vẫn kiên tâm hành đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh. Năm 1935, Tiền khai Hương Hiếu được thăng phẩm Phối Sư. Năm 1950, Bà ⇨

Tình cảm thân thiết ấy khiến các vị muốn tìm hiểu thêm về lai lịch Cô Đoàn Ngọc Quế. Dọ hỏi, Cô mới cho biết tên lúc sanh tiền là Vương Thị Lễ.²⁷ Qua trung gian Cô Vương, quý vị cùng Ngài Vương Quan Kỳ (chú ruột của Cô) trở nên thân hữu từ cuối năm 1925.

Xen trong các buổi xây bàn, bên cạnh việc thơ văn, các vị thường hỏi chơn linh Cô Đoàn Ngọc Quế về cõi thượng giới. Nhờ vậy, dần dần quý ngài ý thức đúng đắn về thế giới vô hình: Có hạ đẳng và có thượng đẳng Thiêng Liêng. Việc xây bàn trở nên trang nghiêm và tín thành, hơn là để tiêu khiển như trước kia.

2. CHƯ THIÊN GIA TẶNG MỐI LIÊN HỆ

Thời điểm Đấng Thượng đẳng Thiêng Liêng (mặc dù chưa xưng Tiên vị) tiếp xúc lần đầu tiên với chư vị ở Nhóm Hai, đó là vào 10.6 Âm Sửu (30.7.1925), ngày Thất Nương tá danh Đoàn Ngọc Quế lâm đàn tại phố Hàng Dừa; tính theo dương lịch, đúng chẵn 1 năm sau ngày Ngài Ngô Văn Chiêu từ Phú Quốc về đến Sài Gòn (30.7.1924). Qua mối duyên thơ ban đầu đầy ấn tượng ấy, sự liên hệ giữa hai cõi sắc không dần dần phát triển thêm.

được thăng phẩm Chánh Phối Sư. Ngày 20.10 Mậu Thân (09.12.1968), Đức Lý, Nhứt Trần Oai Nghiêm, ân phong Bà phẩm Đầu Sư chánh vị. Thời gian này, Bà có công sưu tập Thánh giáo xưa để viết nên hai quyển Đạo Sử I và II, giữ lại nhiều sử liệu quý.

Bà Hương Hiếu quy Tiên tại Nữ Đầu Sư Đường lúc 14 giờ ngày 11.5 Tân Hợi (03.6.1971).

²⁷ Cô **Vương Thị Lễ** sanh năm 1900, quy vị năm 1918, an táng tại nghĩa trang vườn Bà Lớn (nay cuối đường Trương Minh Quyền - Quận 3).

Những buổi xây bàn từ đó về sau thường xuyên được lập tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư. Đến đêm mồng 4 tháng 7 Ất Sửu (22.8.1925), Cô Đoàn Ngọc Quế giới thiệu thêm với các vị chơn linh Cô Hớn Liên Bạch (tá danh của Bát Nương, một vị trong Cửu Nương phò giá Đức Diêu Trì Kim Mẫu.)

Đức AÃA

Vào đêm thứ Sáu, 10.7 Ất Sửu (28.8.1925) tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư, ba vị xây bàn như thường lệ. Tay vừa đặt vào, chiếc bàn lập tức chuyển động mạnh. Một vị Thiêng Liêng ẩn danh, xưng là AÃA, cho bài thơ:

*“Ớt cay cay ớt gấm mà cay,
Muối mặn ba năm muối mặn dai.
Tùng lúi đi chơi nên tập lại,
Ăn bòn chẳng chịu tập theo ai.”*

Các ngài đều cảm thấy lạ. Lạ vì danh xưng, cũng lạ vì ý bài thơ. Lại nữa, hầu hết các từ trong bài thơ đều mang âm sắc a, ă, â. Lúc này Ngài Cao Quỳnh Cư trầm tĩnh, xin hỏi tuổi vị khách vừa đến. Để trả lời, Đức AÃA gõ bàn liên tục. Mới đầu các vị còn đếm, sau đếm không xuể. Tiếp đó Đức AÃA dạy:

*“Muốn cho Bàn Đạo đến thường, xin chớ vị nạp
mấy lời yêu cầu của Bàn Đạo như sau đây:*

- Một là đừng kiếm biết Bàn Đạo là ai.*
- Hai là đừng hỏi quốc sự.*
- Ba là đừng hỏi đến Thiên cơ.”*

Lời dạy trên tuy khiêm nhượng nhưng dứt khoát. Ẩn trong lời dạy ấy là một uy lực thuyết phục. Biết

được quốc sự, thấu rõ Thiên cơ, lại xưng là “Bần Đạo,” Đức AÃÃ có Thiên vị chắc chắn phải cao lắm.²⁸

Cùng suy nghĩ như vậy nên chư vị hứa chịu nhận lời yêu cầu này. Từ đó, qua các buổi xây bàn kế tiếp, quý ngài thường tiếp được Đức AÃÃ giảng dạy, nhưng chỉ giới hạn đề tài trong văn chương thi phú mà thôi. Trong lòng các vị vẫn còn nhiều ám ức. Và, để bù lại, khi bàn luận văn chương, Đức AÃÃ đã giúp giải rõ ràng những chỗ khó khăn, khó hiểu trong văn học. Đó là những điển tích trong cổ sử Trung Hoa, hoặc là những yếu điểm giáo lý Khổng học, Phật học... tất cả đều được Đức AÃÃ giảng nghĩa minh bạch, dễ hiểu, rất thông suốt. Ba vị ngày càng thêm kính trọng, khâm phục.

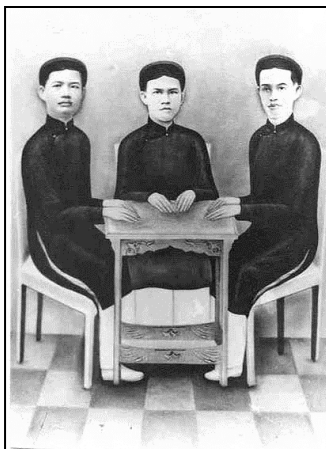
B. NGƯỠNG CỬA CAO ĐÀI

1. CHƯ THIÊN CHÍNH THỨC XƯNG DANH

Đầu tháng Tám Át Sửu, thêm một bước mới đưa quý ngài nhóm Hai đến gần cửa Đạo. Đêm mùng 8 tháng 8 (25.9.1925), Đức AÃÃ giảng đàn, dạy ba vị chuẩn bị thiết một lễ chay để cầu thỉnh Đức Diêu Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương giáng lâm.

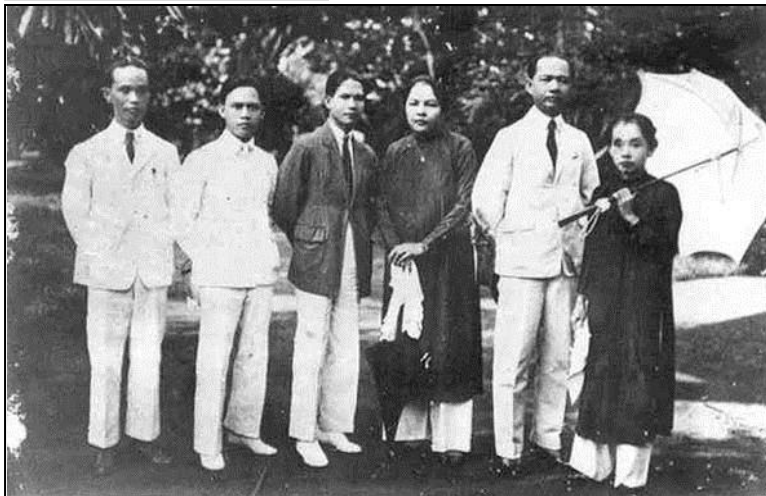
Vui mừng vì sắp được tiếp rước các Đấng Thiêng Liêng cao tột, quý ngài cũng đồng thời lo lắng, không biết phải dùng lễ phẩm và cách thức hầu tiếp như thế nào cho xứng đẹp. Đêm hôm sau, mùng 9, ba vị cầu đến Cô Đoàn Ngọc Quế (Vương Thị Lễ), hỏi thêm cho được tận tường. Đàn hôm ấy quan trọng. Cô Đoàn Ngọc Quế

²⁸ Đến nay, tất cả tín đồ Cao Đài đều biết rằng Đức AÃÃ chính là Thầy, là Ngọc Hoàng Thượng Đế.



“Hình ba ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang khởi sự xây bàn ngày 6 tháng 6 Ất Sửu tại dãy phố Hàng Dừa”.

(ghi chú của Tiền khai Hương Hiếu)



Trên đây là bức ảnh chụp tại Thảo Cầm Viên Sài Gòn vào một ngày Chúa Nhật năm 1924. Từ trái sang phải: Ngài Phạm Công Tắc, Ngài Cao Hoài Sang, hai người cháu, Ngài Cao Quỳnh Cư và bà Nguyễn Thị Hương.

lần đầu tiên cho chư vị biết rằng Cô chính là Thất Nương, Chị Hớn Liên Bạch là Bát Nương, cùng trong Cửu Vị Tiên Nương hộ giá Đức Diêu Trì Kim Mẫu. Nhưng, Thất Nương vẫn chưa tiết lộ về Đức AÃÃ.

Tiếp đến, Thất Nương hướng dẫn đầy đủ nghi thức hành lễ tiếp Đức Từ Tôn Diêu Trì Kim Mẫu vào đêm Trung Thu, và yêu cầu chư vị cần: Trai giới liền ba ngày trước khi hầu lễ, và phải dùng Đại ngọc cơ để cầu Đức Mẹ Diêu Trì. Ngày mùng 8 tháng 8 Ất Sửu (25.9.1925) là một mốc thời gian quan trọng, đánh dấu ngày các Đấng Thiêng Liêng chính thức xưng danh với quý vị thuộc nguồn đạo mạch thứ nhì này.

a. Đại ngọc cơ

Về trường hợp Đại ngọc cơ: Trước nay chư vị chưa từng biết qua Đại ngọc cơ, chỉ xây bàn theo sách Pháp. Khiến sao có ông Phan Văn Tý²⁹ là bạn, đang ở gần nhà Ngài Cao Quỳnh Cư. Đang có sẵn một Đại ngọc cơ mới, ông Phan Văn Tý đã cho mượn và hướng dẫn nhị vị Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc sử dụng Đại ngọc cơ đến thuần thục. Bài cầu cơ buổi đầu ấy cũng mượn của chi Minh Thiện (bài “Chôn Bồng lai...”)

b. Lễ Hội Yến Diêu Trì

Theo lời dạy, qua ba ngày trai giới, đến đêm 14 rằm tháng Tám Ất Sửu (02.10.1925), quý vị thiết Lễ Hội Yến với chư Thiên tại tư gia Ngài Cao Quỳnh Cư. Việc chuẩn bị được quý ngài chăm chút kỹ lưỡng:

²⁹ Ông **Phan Văn Tý** thường được gọi là ông Phán Tý (1888-1962) người gốc Thủ Dầu Một, là bôn đạo đàn Minh Thiện.

“Sắp tiệc ấy do tay Bà Nữ Chánh Phối Sư Hương Hiếu vâng mạng lệnh tạo thành một tiệc. Trên là bàn thờ Phật Mẫu. Ở dưới đặt một chiếc bàn lớn, sắp chín cái ghế như có người ngồi vậy. Chén, đĩa, muống, đĩa bát kỳ cái gì cũng giống như đãi người hữu hình vậy.”³⁰

Đến giờ Tý ngày Rằm, sau khi lên nhang đèn quỳ lạy thành kính, quý vị thiết đàn cơ. Chư Thiên giáng lâm, chào mừng. Tam xá đàn, ba vị đồng hiến lễ kính dâng lên Đức Diêu Trì và Cửu Vị Tiên Nương. Bước vào phần tiệc, ba vị được phép sắp thêm ba chiếc ghế ngồi phía sau, trong lúc ấy bà Nguyễn Thị Hương hầu tiếp chư Thiên. Sau phần dâng lễ, chư vị lập đàn tái cầu. Theo lời hứa, bốn vị Tiên Nương là: Nhất Nương, Lục Nương, Thất Nương và Bát Nương giáng tặng bốn bài thơ. Cuối đàn, chư Tiên Nương giã từ, cho biết: “Từ đây có ngọc cơ rồi thì tiện cho Diêu Trì Cung đến dạy việc.”

Kể từ đó, hằng năm vào đêm Trung Thu, Lễ Hội Yến Diêu Trì (còn được gọi là Hội Yến Bàn Đào) được tổ chức trọng thể. Đây là dịp tín đồ Cao Đài bày tỏ lòng kính ngưỡng của mình với Ông Trên, với Đức Mẹ Vô Cực Từ Tôn Diêu Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương.

2. LỄ VỌNG THIÊN CẦU ĐẠO VÀ HỒNG DANH CAO ĐÀI LẦN THỨ NHỨT

Đến đêm 27.10 Ất Sửu (12.12.1925), Đức Cửu Thiên Huyền Nữ giáng đàn, ban lệnh: “Mồng 1 này tam vị đạo hữu **Vọng Thiên Cầu Đạo.**”

³⁰ Trích lời thuyết đạo của Đức Phạm Hộ Pháp tại Tòa Thánh ngày 15.8 Kỷ Sửu (1949).

Lời dạy ngắn gọn nhưng dứt khoát làm quý ngài khá phân vân. Tiền Khai Hương Hiếu ghi lại trong Đạo Sử I tâm trạng chư Tiên khai lúc ấy: “*Bà thặng rồi, ba ông họp nhau bàn giải, không hiểu câu Đạo là gì mà Bà dạy.*” Đêm hôm sau, đêm sau nữa cũng vậy, khi được quý vị hỏi, các Đấng lâm đàn đều nói ngắn gọn, đại ý: “*Không phải phận sự của tôi, xin hỏi Ông AÁÁ.*”

Chư vị cảm nhận ra việc này rất nghiêm túc.

a. Thừa tiếp Hồng Danh Cao Đài lần nhứt

Đêm 30.10 Ất Sửu (thứ ba 15.12.1925,) Đức AÁÁ giảng, dạy rõ ràng mọi việc:

“Ngày mùng 1 tháng 11 này, tam vị phải Vọng Thiên Cầu Đạo. Tắm gội cho tinh khiết, ra quỳ giữa trời, cắm 9 cây nhang mà vái rằng:

Ba tôi là Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang vọng bái Cao Đài Thượng Đế ban ơn đũ phúc lành cho ba tôi cải tà quy chánh.”

Đây là lần đầu tiên ba vị nghe được hồng danh CAO ĐÀI. Thượng Đế là Đấng Chí Tôn, nhưng danh Cao Đài mọi người chưa hiểu nghĩa. Có phải danh hiệu một tôn giáo mới?... Tuy rằng còn thắc mắc, nhưng quý ngài đã trọn lòng kính ngưỡng và trân trọng Đức AÁÁ. Quý ngài đã có được niềm tin nên không còn bàn luận gì nữa, tâm thành lo tổ chức Lễ Vọng Thiên.

b. Lễ Vọng Thiên Cầu Đạo

Ngay từ sáng 01.11 Ất Sửu (16.12.1925), mọi việc xếp đặt cho Lễ Vọng Thiên Cầu Đạo được tích cực chuẩn bị tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư số 134 Bourdais

(nay là Calmette.)³¹ Đến đêm, chư vị lập một chiếc hương án ngoài sân cỏ cạnh lề đường trước nhà, trên bàn xếp đầy đủ lễ phẩm, nhang đèn. Tam vị mặc quốc phục quý xuống, mỗi vị đốt chín cây nhang khấn vái đúng nguyên văn như đã được Đức AÃÃ dạy trước hôm qua. Tàn các cây nhang, quý ngài vào nhà lập đàn cơ. Đức Cao Đài Thượng Đế giảng cho bài thơ tứ tuyệt

*“Cứ níu theo phan Đức Thượng Hoàng,
Tự nhiên tu tánh đặng bình an.
Nguyệt hoa căn cội tua xa lánh,
Vịn lấy nhành dương hưởng đạo nhàn.”*

Chưa hiểu rõ, hôm sau, quý vị lại tiếp tục cầu Đức AÃÃ. Lần này, Đức AÃÃ dịch từng chữ bài thơ:

“Việc cầu ước đều chẳng phải. Mọi lẽ do lòng Trời, phải đợi lệnh. Lòng Trời tựa ngó theo mỗi việc đều cầu khẩn. Bấy hỏi lương tâm chưa biết rõ sao? (Lòng Trời: Conscience).”

(Các Thánh giáo nêu trên đều trích từ quyển Đạo Sử do Nữ Đầu Sư Hương Hiếu ghi lại.)

Đến đây, quý ngài đã hiểu rằng: Mỗi Đạo Trời không phải cầu được dễ dàng một sớm một chiều. Thời Hạ nguon, kiếp nạn đầy đây, Ôn Trên đã ban ơn, phần con người phải dốc lòng thành kính.

c. Thừa tiếp Hồng Danh Cao Đài lần hai

³¹ Dãy nhà này của Hui Bon Hoa gồm 12 căn (từ số 134 đến 156), xây giống nhau cùng kiểu nhà trệt, lợp ngói. Hàng hiên trước nhà rộng độ 2 m. Nhà Ngài Cao Quỳnh Cư căn bìa, bên cạnh là một con hẻm. Phần lề đường rộng rãi có trồng hàng me đã cao to. Tọa độ GPS nhà Ngài Cao Quỳnh Cư xưa là: N 10°46'08"; E 106°41'54".

Đến đêm 04.11 Ất Sửu (19.12.1925) Đức AÃÃ chứng chiếu tâm thành của ba vị, giáng đàn cho bài thơ:

*“Mừng thay gặp gỡ đạo Cao Đài,
Bồi đức ngày xưa có buổi nay,
Rộng mở cửa răn năng cứu chuộc,
Gìn lòng tu tánh chớ đơn sai.”*

Đây là lần thứ hai, chư vị nghe được danh Cao Đài. Như vậy, có thể kết luận rằng buổi Vọng Thiên Cầu Đạo đêm 01.11 vừa qua của quý ngài đã được sự chấp nhận của Ôn Trên.

Ba chữ đạo Cao Đài trong bài thơ nêu trên - cũng như chữ “Cao Đài Thượng Đế” được Đức AÃÃ dạy đêm 30 tháng 10 trước đó - đã giúp chư vị biết rõ đây là một tôn giáo do chính Đức Thượng Đế thành lập. Mỗi đạo Cao Đài từ đây chuẩn bị mở rộng cửa phổ độ. Đến mừng 7 tháng 11 Ất Sửu (22.12.1925), tức bảy ngày sau lễ Vọng Thiên, là ngày Đông Chí.³²

3. XÂY DỰNG NỀN TẢNG BAN ĐẦU

a. Khuyến tu

Thời gian tiếp sau ngày quý ngài Vọng Thiên Cầu Đạo, Tiên gia thường xuyên giáng dạy. Từ đây, ý tứ Thánh giáo trong các bài thi luôn hướng về khuyến tu, giúp chư vị thấm dần mùi đạo lý.

b. Thừa tiếp đầy đủ hồng danh Cao Đài Tiên Ông (Noël 1925)

³² Theo Đạo học, tiết Đông Chí ứng với quẻ Địa Lôi Phục. Vào tiết này, theo chu kỳ một năm, "nhứt dương sanh" sau giai đoạn âm thịnh trước đó.

Đêm mồng 9 tháng 11 Ất Sửu là đêm Noel (24.12.1925), tín đồ Thiên Chúa Giáo rộn ràng mừng Lễ Chúa Giáng Sinh. Riêng quý ngài Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang đồng tề tựu tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư, sắm sửa nghi lễ cầu Tiên. Đêm ấy, Thất Nương giáng cơ báo tin, dạy phải chỉnh đàn nghiêm trang tiếp giá. Nghe vậy, chư vị đang dự hầu cảm thấy giờ phút này trở nên hết sức long trọng.

Tạm xả đàn, quý ngài chăm chút sửa sang lễ phẩm, xem lại trang phục thêm nghiêm túc, sau đó quý vị trở lại phò Đại ngọc cơ. Đức Cao Đài giáng đàn ban lời Thánh giáo:

“Ngọc Hoàng Thượng Đế Viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bò Tát Ma Ha Tát Giáo Đạo Nam Phương.

Thi

*“Muôn kiếp có Ta nắm chủ quyền,
Vui lòng tu niệm hưởng ân thiên.
Đạo mâu rưới khắp nơi trần thế,
Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.*

*Cao Đài đã hiểu lòng ba đệ tử, Ngài đã ban đầy ơn cho mỗi người. Đêm nay phải vui mừng vì là ngày Thượng Đế xuống trần dạy Đạo bên Thái Tây. Ta rất vui lòng đặng thấy ba đệ tử kính mến Ta như vậy. Nhà này sẽ đầy ơn Ta. Giờ ngày gần đến, đợi lệnh. Ta sẽ làm cho thấy huyền diệu đặng kính mến Ta hơn nữa.”*³³

Đến đây, tam vị có lời bạch, cầu xin được biết Đức AẤẤ là ai. Đức Cao Đài hỏi vui:

³³ Đây là bài Thánh giáo đầu tiên in trong quyển Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

“*Trước vẫn hứa lời không tìm biết danh Đại Tiên, sao nay còn hỏi?*”

Nhưng có lẽ hôm nay đã đúng thời điểm cho quý ngài rõ mối Đạo Trời, Đức Cao Đài dạy tiếp:

*(Lúc trước) “Ba con chưa dựng thông đạo đức cho lắm, **Thầy** phải dẫn ý nói sau sẽ rõ, vì ba con còn cần dùng người chỉ dẫn nữa...*

*Bấy lâu **Thầy** vẫn tá danh AẤẤ là để cốt dìu dắt các con vào đường đạo đức, hầu chẳng bao lâu đây các con phải ra giúp **Thầy** khai Đạo.”*³⁴

Như vậy là, trong đêm Noël 1925, Đức AẤẤ xác nhận chính thức: Đức AẤẤ chính là Thượng Đế Chí Tôn, lâm trần với hồng danh Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát để dạy Đạo tại Việt Nam. Đức Thượng Đế đã hạ mình chỉ xưng là **Thầy** với ba đệ tử mới.

Ít ngày sau (13.01.1926), chư vị tái ngộ Thất Nương, có trách thân tình:

“Anh trách sao em không nói thật AẤẤ là ông Trời, em thấy ba anh cũng như mù mà em cứ gạt hoài!”

*Thất Nương: Trời là Trời, em là em. Em rõ biết nhưng không dám lậu, nay ba anh dựng vậy em mừng.”*³⁵

Đến giai đoạn này, các ngôi chủ tể tối cao của đạo Cao Đài đã trực tiếp chính thức xưng hồng danh: Đức Vô Cực Từ Tôn Diêu Trì Kim Mẫu lâm trần giảng đàn ngày Rằm tháng 8, và đến ba tháng sau, hồng danh Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế được chính thức ban ra.

³⁴ Nguyễn Trung Hậu, *Đại Đạo Căn Nguyên*, Sài Gòn, 1957, tr. 16.

³⁵ Hương Hiếu, *Đạo Sử 1*, tr. 37.

Người tín hữu Cao Đài khi cúng kính, niệm câu chú Hồng danh của Đức Thượng Đế gồm 12 chữ: **Nam Mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.**

Đây là hồng danh Đức Chí Tôn thời Tam Kỳ Phổ Độ. Câu chú này được Thầy ân ban để hộ trì cho chư môn đệ thời mạt hạ và từng được nhiều tín hữu Cao Đài chứng nghiệm là hết sức linh diệu.

c. Khởi sự học Đạo (01.1926)

Từ đây, ẩn trong lời Thánh huấn có thêm nhiều phần giáo lý. Trong buổi cầu Tiên tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư hôm ấy, có một người phụ nữ theo đạo Thiên Chúa đến hầu đàn. Với mục đích muốn thử cơ nên người phụ nữ này đem theo hình Chúa Giê Su và cây Thánh giá, nói cùng chư vị rằng: “Xin cho tôi để thử lên bàn cơ, nếu Đức Cao Đài thật là Thượng Đế thì mới giáng cơ được. Bằng là Quỷ Vương, thấy hai vật báu ấy tự nhiên phải tránh.” Cả đàn bằng lòng cho bà thử. Do vậy, đàn hôm ấy có Thánh Pierre giáng cho bài thơ:

*“Thiên Đàng giữ cửa góc trời Tây,
Truyền Đạo cho dân biết mặt Thầy.
Cứu chuộc đã hai nghìn tuổi lẻ;
Cao Đài phó thác đất diu bầy.”*

Đức Cao Đài tiếp sau đó dạy thêm:

*“Con hiểu Jesus là ai chẳng? Trước Ta đã đổ máu
cho loài người vì thương yêu, nay Ta đến cứu loài
người cũng vì thương yêu. Bầy đủ thương yêu Ta dường
ấy chẳng? Ta cần bầy biết ăn năn để cứu chúng bầy.”*

Đức Chí Tôn chủ ý dạy quý ngài về sự thương yêu, tính khiêm tốn và đức tin hướng thượng. Kế ngày

hôm sau 02.01.1926, Đức Cao Đài lâm đàn, căn dặn nhi vị Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc ý thức trọng trách sắp được giao phó:

“Thầy dặn hai con một điều, nhứt nhứt phải đợi lệnh Thầy, chằng nên lấy ý tứ riêng mà phán đoán. Phận sự hai con, trách nhiệm hai con Thầy đã định trước, song ngày giờ chưa đến, phải tuân lời Thầy nghe. Từ đây, Thầy khởi sự dạy Đạo cho.”

Bài học đầu tiên vẫn là ôn lại phần nhơn đạo. “Ra giúp Thầy Khai Đạo,” sẽ còn nhiều bước tiếp cao hơn.

Trên quãng đường dài hành đạo, quý Tiền khai (và cả những tín đồ thuần thành khác) luôn luôn được Ôn Trên theo dõi, dạy dỗ bằng nhiều cách và thử thách để nâng dần lên như vậy. Mặt khác, để khuyến khích quý vị toàn tâm tu hành, và cũng là một ý đạo, khi Bà Hương Hiếu lo lắng cho mẹ mình còn ở xa, chưa hộ độ vào Đạo được, Đức Cao Đài cho biết:

“Hiếu, con biết một lòng tu niệm đạo đức của con đủ cứu Cửu Huyền Thất Tổ rồi, huống là mẹ con...”

d. Thờ Thiên Nhân

Điều đáng tiếc là hiện nay chưa tìm được tài liệu xác định rõ ngày đầu tiên Ôn Trên dạy quý ngài nhánh đạo thứ nhì này khởi sự thờ Thiên Nhân. Dựa trên một số sử liệu như:

- Nơi trang 30 quyển Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ (Cao Đài Giáo Sơ Giải) xuất bản năm 1963, Đạo trưởng Huệ Lương - một trang hướng đạo từng tiếp xúc, thân cận với hầu hết các vị Tiền khai - viết rõ hơn:

“Chư quý Ông Lê Văn Trung, Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư chưa liên lạc với phái Ông Ngô Văn Chiêu, cũng đã thọ lệnh họa Thiên Nhân mà thờ.”³⁶

• Trong quyển *“40 năm lịch sử (1926-1966) đạo Cao Đài”* (Tòa Thánh Tây Ninh kiểm duyệt ngày 07.12.1966), trang 28, tác giả Hoài Nhân viết về buổi đầu cơ phổ độ như sau: *“Đầu năm 1926 (cuối Ất Sửu) Tiên Ông dạy các đệ tử phải xúc tiến chuẩn bị khai mở Đạo mới của Thầy Trời giáng thế Kỳ Ba, mượn tên Cao Đài, dùng biểu tượng Thiên Nhân (Mắt của Trời) tượng trưng Thượng Đế... về Thiên Nhân, các ông vẽ mãi và trình lên nhiều lần đều không được chấp nhận... Khoảng đầu tháng 02.1926, Thầy sai các môn đệ: Trung, Cư, Tắc, Sang, Hậu, Đức đến nhà ông Ngô Văn Chiêu ở đường Bonard (Lê Lợi nay), số 110, thỉnh mẫu Thiên Nhân...”*

Có thể tạm kết luận là Ôn Trên đã dạy chư vị Nhánh Hai thờ Thiên Nhân trong khoảng hơn mười ngày đầu năm dương lịch 1926 tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư. Và, khi Ôn Trên đã dạy về biểu tượng thờ phượng, Nhóm Hai xem như đã đủ điều kiện lập thành một tôn giáo. Ảnh tượng Thiên Nhân sẽ được Ngài Ngô giới thiệu cho chư vị Nhánh Hai.

36. Sau này, Đạo trưởng **Huệ Lương** Trần Văn Quế (1902 - 1980) là: Chủ Trưởng Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài; là Vinh Tịnh Sư Minh Lý Thánh Hội (Tam Tông Miếu) và là Tổng Lý Minh Đạo Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam. Đại từ "Đạo trưởng" dùng riêng trong Cơ Quan PTGLĐĐ chỉ vị lãnh đạo lớn tuổi và có nhiều công đức, làm gương sáng cho kẻ hậu tấn. Chúng tôi chưa dám dùng rộng rãi.

Thời điểm mới tiếp được Thánh ý dạy thờ Thiên Nhân, quý Tiên khai Nhánh Hai chưa hiểu ý nghĩa biểu tượng thờ. Hơn tháng sau, vào ngày 25.02.1926, có dịp hầu đàn, quý ngài bạch xin được giảng giải về ý nghĩa việc thờ Thiên Nhân, Đức Cao Đài trả lời:

“... Thầy nói sơ lược cho hiểu chút đỉnh:

Nhân thị chủ Tâm,

Lưỡng quang chủ tế,

Quang thị Thần; Thần thị Thiên;

Thiên giả ngã dã.³⁷

*Thầy đến dựng huân nguyên Chơn Thần cho các con dựng đấng Đạo. Con hiểu: **Thần cư tại Nhân**, bố trí cho chư đạo hữu con hiểu rõ nguồn cội Tiên Phật do yếu nhiệm là tại đó.”* (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển)

C. PHÁT TRIỂN VÀ TU TIẾN

1. TIẾP NHẬN THÊM THÀNH VIÊN NÒNG CỐT

Tam Kỳ Phổ Độ được chuyển vận kỳ diệu. Chỉ riêng phần nhân sự cho buổi đầu khai đạo, các “Đại nguyên căn” đã được Ôn Trên sắp xếp ổn định vị trí trong xã hội. Đến đúng thời đúng lúc các vị ấy sẽ bước ra nhận lãnh vai tuồng thể Thiên hành Đạo.

³⁷ Tạm dịch nghĩa bài kệ Thiên Nhân:

Thiên Nhân chính là Thiên Tâm; Lưỡng Quang là Âm Dương (là Đạo) chủ sử tất cả; Quang (là Linh Quang; là Đạo) cũng là Thần; Thần là Trời; Trời như vậy, chúng ta là Người cũng giống như vậy.

Nghĩa lý trên lấy theo Dịch lý “Nhứt âm nhứt dương chi vị Đạo;” “Âm dương mạc trác chi vị Thần,” lý “Thiên Nhân hiệp nhứt” và yếu nhiệm “Thần cư tại Nhân.” Vấn đề này cũng sâu sắc như tìm hiểu về “Chánh pháp Nhân tạng; Niết Bàn diệu tâm” của Phật giáo.

a. Ngài Trương Hữu Đức³⁸

Ngài Trương Hữu Đức (1890-1976) là bạn chung Sở Hòa Xa với Ngài Cao Quỳnh Cư. Nhập môn Cao Đài, ngày 13.3.1926, Ngài được Thầy dạy:

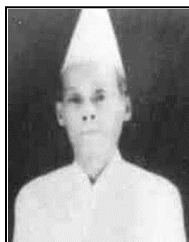
“Đức, cái công quả của con là chấp cơ truyền Đạo nghe.”

b. Ngài Nguyễn Trung Hậu³⁹



³⁸ Ngài **Trương Hữu Đức** sanh ngày mùng 2 tháng 2 năm Canh Dần (1890), con ông Trương Văn Tựu, cựu cai tổng Cần An Thượng, làng Hiệp Hòa (Chợ Lớn), Giáo Sư phái Ngọc; và bà Lê Thị Nhụy. Ngày 12.01.Đình Mão (13.02.1927) Ngài thọ Thiên phong Hiến Pháp (Hiệp Thiên Đài). Ngày 21.5 Tân Hợi (1971) Ngài đắc phong quyền Chương Quản Hiệp Thiên Đài Tòa Thánh Tây Ninh. Đến tháng 4 năm Quý Sửu (1973), Đức Lý bổ nhiệm chính thức. Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức quy Thiên vào 20 giờ 15 ngày 15.12 Ất Mão (15.01.1976), thọ 87 tuổi.

³⁹ Ngài **Nguyễn Trung Hậu**, tự là Thuần Đức, sinh ngày 05.3 Nhâm Thìn (01.4.1892) tại xã Bình Hòa tỉnh Gia Định. Thân phụ Ngài là cụ ông Nguyễn Phục Lễ, tự là Văn Nhiêu (1856-1915), làm



Đông y sĩ. Thân mẫu là cụ bà Lê Thị Cơ (1854-1926). Ngài Nguyễn Trung Hậu phối ngẫu cùng Bà Diệp Thị Nguy (1901-1952). Ông bà có tám người con. Ngài Nguyễn Trung Hậu là nhà giáo, tốt nghiệp Ecole Normale Primaire d'Instituteurs. Cuối năm 1925, được Đức Cao Đài hóa độ, ngày Rằm tháng ba Bính Dần. Đến ngày 12.01 Đình Mão, Ngài được Đức Chí Tôn ân phong phẩm Bảo Pháp Chơn Quân. Ngày 14.5.1957, Ngài Bảo Pháp đảm

nhệm Giám Đốc Hạnh Đường., mở các khóa dạy Giáo Hữu, Lễ Sanh tại Tòa Thánh. Sau cơn bạo bệnh đúng 100 ngày, Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu quy Tiên vào ngày 07.9 Tân Sửu (16.10.1961)

⇨

Ngài Nguyễn Trung Hậu (1892-1961) là nhà văn, nhà giáo và cũng là một nhà thơ danh tiếng thời ấy. Ngài Nguyễn Trung Hậu tìm đến nhà Ngài Cao Quỳnh Cư hầu đàn, mong gặp lại bạn thơ xưa. Căn duyên đến, trong một buổi đàn, Ngài được Đức AAA điểm danh:

*“Thuần văn chất Đức tài cao,
Tên tuổi làng thơ đã đứng vào.
Non nước muốn nêu danh tuấn kiệt,
Đến hồi múa bút vệt cờ Mao.”*

Lúc ấy, không ai biết tên tự của Ngài là Thuần Đức, nhờ vậy thêm đức tin hướng Ngài trở thành nhân vật quan trọng trong hàng Tiền khai Đại Đạo sau này.

d. Ngài Lê Văn Trung⁴⁰

Có một kỷ niệm về Ngài Nguyễn Trung Hậu còn lưu lại: Đầu năm 1935, khi chuẩn bị khai thuyền Bát Nhã tại Tòa Thánh Tây Ninh, một số vị nhận lệnh Ôn Trên đến gặp Ngài xin đôi liễn gắn trước thuyền; khi dâng trình, Đức Lý Giáo Tông hoàn chỉnh:

- Vạn sự viết vô, nhục thể thổ sanh huồn tại thổ.
- Thiên niên tự hữu, linh hồn Thiên tử phân hồi Thiên.

Đôi liễn này, từ ngày khai trương thuyền Bát Nhã (08.11.1935) tại Khách Đình đến nay, được dùng cho tất cả thuyền Bát Nhã của Đạo.

⁴⁰ Ngài **Lê Văn Trung** sinh ngày 10.10.1876 tại làng Phước Lâm, tổng Phước Điền Trung, huyện Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn. Thân phụ Ngài là cụ ông Lê Văn Thanh (1845- 1878), mất khi Ngài được vài ba tuổi, thân mẫu là cụ bà Văn Thị Xuân (1849-1912). Ngài Lê Văn Trung lập gia đình với bà Trương Thị Hào (con ông Trương Dân và bà Nguyễn Thị Thuận), có hai con là Lê Thị Báu và Lê Văn Trực. Buồn thay, qua một cơn dịch bệnh, vợ và hai con Ngài đã mất. ⇨



Ngài Lê Văn Trung (1875-1934) là nhân vật quyền thế thời bấy giờ. Đến khoảng năm 1920-1921, qua chứng kiến nhiều thăng trầm của cuộc đời, đường công danh không còn lời cuốn Ngài nữa. May duyên đưa đến khi Ngài nghe được những huyền nhiệm của nhóm xây bản. Đêm 27.11 Ất Sửu (11.01.1926), Ngài Lê Văn Trung đến nhà Ngài Cao Quỳnh Cư xin tham dự buổi cầu Tiên. Buổi hầu đàn này tạo nên sự quen biết giữa Ngài Lê Văn Trung và quý vị “Nhánh Hai.” Và, đúng

Thời gian lâu sau, Ngài tái thú với bà Đái Thị Huệ (1874 -936), nhị vị không có con và cùng vào đường tu. Thời học sinh, Ngài Lê Văn Trung học giỏi. Tốt nghiệp trường Chasseloup Laubat năm 1893, năm 1906, Ngài đắc cử vào Hội Đồng Quản Hạt quận Nhì (Gia Định-Chợ Lớn-Tây Ninh-Thủ Dầu Một-Bà Rịa-Cap Saint Jacques). Năm 1911, lúc 36 tuổi, Ngài đắc cử vào Thượng nghị viện Đông Dương và được cử vào Hội Đồng Tư Vấn.

Từ khoảng năm 1920 về sau, đường công danh sự nghiệp không còn lời cuốn Ngài nữa; ngày 06.10.1925, Ngài xin rút lui khỏi Thượng Nghị Viện Đông Dương. Lúc này Ngài bị bệnh mắt, gần như mù lòa. Giữa năm 1925, Ngài Lê Văn Trung được người bà con là ông Nguyễn Hữu Đắc (tu theo Minh Lý) đưa đến hầu đàn Chợ Gạo (Phú Lâm). Tại đây, Ngài hữu duyên được Đức Lý Thái Bạch ban ơn giáo hóa, thị lực phục hồi. Ngay lúc ấy, đàn Chợ Gạo bế cơ. Đã có lòng tin tưởng Phật Trời, ngày 11.01.1926, Ngài Lê Văn Trung tìm đến hầu đàn tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư. Từ đó, Ngài trở nên người đệ tử tích cực và hữu dụng của Đức Cao Đài. Ngày Rằm tháng Ba Bính Dần (26.4.1926), lễ Thiên Phong Chức Sắc cử hành tại nhà Ngài. Hôm ấy, Ngài Lê Văn Trung thọ Thiên phong Đầu Sư Phái Thượng (Thượng Trung Nhựt). Ngày 15.4.1928, Ngài Thượng Đầu Sư từng lệnh Đức Cao Đài, làm Chương Quản Tòa Thánh Tây Ninh. Đạo Nghị Định thứ Nhì, ngày 03.10 Canh Ngọ (1930) ban quyền cho Ngài Thượng Đầu Sư “Quyền Giáo Tông về phân xác” được ban hành.

Ngài Thượng Trung Nhựt đăng Tiên vào lúc 15 giờ ngày 13.10 Giáp Tuất (19.11.1934) tại Giáo Tông Đường. Ngài được tạc tượng nơi lầu chuông Tòa Thánh Tây Ninh.

một tuần sau, mùng 5 tháng Chạp Ất Sửu (18.01.1926), Đức Cao Đài truyền lệnh chuyển Đại ngọc cơ về nhà Ngài Lê Văn Trung, đường Quai Testard (nay là Châu Văn Liêm, Chợ Lớn). Ngài Lê Văn Trung vui mừng đón nhận.

c. Ngài Đoàn Văn Bản⁴¹

Ngài Đoàn Văn Bản (1876-1941) là một nhà giáo tốt nghiệp Ecole Normale Primaire d'Instituteurs. Năm 1926, Ngài đang là hiệu trưởng trường Cầu Kho (nay là trường Trần Hưng Đạo), tư gia Ngài đối diện trường. Sau khi nhập môn vào Đạo, Ngài Đoàn Văn Bản biến tư gia trở nên đàn Cầu Kho, về sau là một trong những Thánh thất đầu tiên của đạo Cao Đài.



⁴¹ Ngài **Đoàn Văn Bản** (1876 - 1941) tự là Văn Long, người làng Tân Uyên, tổng Chánh Mỹ Trung, tỉnh Biên Hòa. Trước năm 1914, Ngài được cấp học bổng vào trường Sư phạm Gia Định. Năm 1925, Ngài Đoàn Văn Bản làm Đốc học trường Cầu Kho. Nhà Ngài ở trước trường, số 42 Général Leman (nay là Cao Bá Nhạ, góc Trần Đình Xu). Với người vợ trước, Ngài không có con, với vợ sau, Ngài Đoàn Văn Bản có một người con gái tên Đoàn Thị Quới (sinh khoảng năm 1914). Ngày 15.3 Bính Dần, Ngài Đoàn Văn Bản thọ Thiên sắc là Tiên Đạo Công Thần Thuyết Đạo Sư. 14.5 Bính Dần, Ngài thọ phong Lễ Sanh, đến 25.8 Bính Dần thăng Giáo Hữu. Sau lễ Khai Minh, Ngài thọ phong Giáo Sư. Ngày 24.7.1932, Ngài thọ phong Phối Sư (Minh Chơn Lý). Năm 1936, Ngài làm phó Hội Trưởng Liên Hòa Tổng Hội; cùng năm này, Ngài về hưu. Năm sau, Ngài Đoàn Văn Bản giao Thánh thất Cầu Kho lại cho bốn đạo đệ lui về Tân Uyên an dưỡng. Đến giữa năm 1941, Ngài Đoàn Văn Bản quy vị.

Bốn thí dụ trên làm điển hình cho cách chuyển tâm quý Tiên khai vào cửa Đạo. Duyên số nào ứng với phương cách ấy. Cuối cùng, tất cả chư vị đều phải sạch bụi trần, lo hợp tác cùng nhau phổ truyền mỗi Đạo Trời.

Từ đầu năm dương lịch 1926, các buổi hầu đàn có đông người hơn. Muốn cho quý ngài tiến đạo kịp với cơ Trời, nội dung các bài Thánh giáo được nâng thêm một nấc: Ôn Trên bắt đầu lưu ý về “Tâm Pháp.”

2. PHÁP MÔN CAO ĐÀI BƯỚC ĐẦU

Trong thời buổi Hạ nguơn, nhơn tâm bất ổn, chơn thần con người bị vật dục, cảnh đời che khuất. Khai Tam Kỳ Phổ Độ, Thượng Đế gieo mỗi Đạo trên hai phương diện: về chiều rộng thì truyền bá danh Thầy đến khắp chốn khắp nơi; về chiều sâu, Đạo Trời là phương thuốc vệt màn vô minh bao quanh điểm Tiểu Linh Quang. Chiều sâu ấy là tâm pháp.

Chơn pháp Cao Đài, điều trước tiên và là căn bản, quan trọng nhất là:

a. Ăn chay

Tân Luật đạo Cao Đài quy định người tín đồ phải ăn chay ít nhất 6 ngày trong tháng. Bước đầu, người tu phải ăn chay để tập khép mình, chế giảm bớt ham muốn hưởng thụ. Kế đến, ăn chay để thực hành tâm pháp. Luyện đạo mà không ăn chay khí trực sẽ cản trở chơn thần hội đảnh.

b. Tu tâm luyện tánh

Người tu đầu tiên được dạy về cuộc đời của con người, nếu không tu sẽ lặn lộn mãi cõi trần ai. Sự tu luyện khởi từ nơi tâm con người (và kết thúc cũng do

nơi tâm). Nhân ngày “Khai đàn thượng tượng” tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư (27.01.1926,) Thất Nương giảng đàn chào mừng, sau đó Thất Nương đề lời khuyên tu:

“Cái bông phù dung sớm còn tối mắt, còn hơn một kiếp con người; vì nó sống ngắn ngủi dường ấy nhưng mà buổi sống nó có cái sắc. Chớ đời người sanh ra chỉ để thọ khổ mà thôi, chung quy ngó lại dầu sống trăm tuổi chưa được một điều đặc chí. Chết là hết. Cái đời tạm này sách Phật gọi là khổ hải.

Em xin ba anh coi sự trường sanh của mình làm trọng, người không có phải kiếm... Mình có sẵn nợ bỏ đi em chỉ tiếc dùm đó thôi.”

Sau phần ý thức, tâm pháp là bước tiếp theo (việc cúng thời hằng ngày, định tâm hướng thượng, cũng là hành tâm pháp). Chứng lòng ham mộ luyện tu, Đức Lý Thái Bạch dạy thêm Ngài Lê Văn Trung:

*“Có công phải biết gắng nên công,
Tu tánh đã xong tới luyện lòng.
Kinh sách đầy đầu chưa thoát tục,
Đơn tâm khó định lấy chi mong.”*

Mượn các chữ: “tu tánh”, “luyện lòng,” “đơn tâm...” Đức Lý muốn giúp Ngài Lê Văn Trung một bước nữa, sau bước đầu tại đàn Chợ Gạo Phú Lâm. Ngày 03.02 Bính Dần, Đức Cao Đài dạy cụ thể:

*“**Trung, Cư, Tắc!** Thầy dặn ba con nội hạ tuần tháng Hai phải xin nghỉ một tuần lễ, xuống ở tại chùa Minh Đường của **Lịch** mà học đạo thêm (...) Ba đưa nó*

ở chùa mà thôi (...) Lịch dạy chúng nó nghe (...) Thầy hằng có bên chúng nó, có bợ nợ câu Thầy.”⁴²

Học đạo đây là học pháp môn tịnh định. Có lẽ rất cần thiết và cấp bách nên Thầy mới cho lệnh dứt khoát như vậy; Vĩnh Nguyên Tự (Minh Đường) mới được chuyển cơ về Cao Đài cách đó mười ngày.

Đến đây là phân kết quả đạt được của nguồn đạo mạch **thứ nhì**. Nay, xem lại để so sánh với kết quả của nguồn đạo mạch **thứ nhất**. Thật là một sự trùng hợp. Hai bên đều đã đầy đủ yếu tố một tôn giáo mới: Giáo chủ, Giáo đồ, Giáo pháp... Đến lúc này hai nhánh hầu như chưa có liên hệ với nhau. Sự kiện Ôn Trên gầy dựng một nền tôn giáo từ hai nguồn là hết sức đặc biệt chỉ có trong Tam Kỳ Phổ Độ, với đạo Cao Đài.

Sự kiện này đầy huyền nhiệm, ẩn chứa đạo lý phối hợp âm dương, tạo nên nguồn sinh lực cho sự trường dưỡng nền Đạo.

⁴² Việc "học đạo" tại Vĩnh Nguyên này, cũng đã được Ngài Thượng Trung Nhựt nhắc lại trong điều văn lễ tang Ngài Ca Bảo Đạo (in trong quyển "Tiểu Sử Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt")

III. HÌNH THÀNH THỂ TƯỚNG ĐẠO

A. CƠ VẬN CHUYỂN HAI NGUỒN ĐẠO SUM HỢP

Sau khi xuất hiện và trưởng thành từ hai căn cơ khác nhau, đến cuối năm Ất Sửu (1925), hai nguồn đạo mạch thứ nhất và thứ nhì (xin tạm gọi là Nhánh Một và Nhánh Hai) được Ôn Trên vận chuyển sum hợp lại.

1. NHỮNG BUỔI TIẾP XÚC ĐẦU TIÊN

Trước hết, nên đề cập đến Ngài Vương Quan Kỳ. Ngài Vương Quan Kỳ⁴³ nhỏ hơn Ngài Ngô Văn Chiêu

⁴³ Ngài **Vương Quan Kỳ** (1880-1939) tự Mỹ Lương, người tỉnh Chợ Lớn. Song thân Ngài là cụ ông Vương Quan Đê (1842-1887) và cụ bà Huỳnh Thị Bảy (1851-1935). Thuở nhỏ, Ngài học tại Mỹ Tho, sau lên Sài Gòn học trường Chasseloup Laubat. Năm 1898, Ngài đậu



vào ngạch thư ký, sau thăng dần lên đến Đốc Phủ. Ngài Vương Quan Kỳ phối ngẫu với bà Huỳnh Ngọc Phan người tỉnh Sa Đéc. Ông bà có được hai người con gái: Bà Vương Thanh Chi và bà Vương Xuân Hà. Anh trai thứ hai (khác mẹ) của Ngài Vương Quan Kỳ là ông Vương Quan Trân, còn gọi là Vương Thế Trân (1863-1927), có người con là Vương Thị Lễ.

Cô **Vương Thị Lễ** (1900-1918) học trường Sainte Enfance đến Trung Học Pháp. Cô Vương quy vị năm cô 19 tuổi. Qua sự giới thiệu của chơn linh Cô Vương Thị Lễ, Ngài Vương Quan Kỳ cùng hành đạo với quý ngài Nhánh Hai từ 17.11.1925. Là bạn đồng song, Ngài Vương Quan Kỳ đã biết phương tu hành của Ngài Ngô, nhưng cơ duyên đã khiến Ngài tu theo Nhánh Hai. Nhờ vậy, Ngài Vương Quan Kỳ là một trong những nhân tố nối liền hai nhánh. Ngày 15.3 Bính Dần, Ngài thọ Thiên sắc là Tiên Sắc Lang Quân Thuyết Đạo Giáo Sư. Tại Sài Gòn, Ngài Vương Quan Kỳ cộng tác với Thánh Thất Cầu Kho.

Ngài Vương Quan Kỳ quy Tiên ngày 18.10 Kỷ Mão (1939), an táng tại Tân Sơn Nhì.

hai tuổi. Hai vị cùng học tại trường Chasseloup - Laubat, cùng đậu ngạch Huyện rồi lên Tri Phủ và, khoảng thời gian 1924 - 1925, cùng làm việc tại Phòng Thương Mại dinh Thống Đốc Nam Kỳ. Như vậy, có thể gọi hai vị là bạn đồng song.

Mặt khác, vào cuối năm 1925, Ngài Vương Quan Kỳ đã trở nên một thành viên chánh của Nhánh Hai qua sự giới thiệu của chơn linh Cô Vương Thị Lễ (Đoàn Ngọc Quế - Thất Nương Diêu Trì Cung). Ngài Vương Quan Kỳ lúc ấy biết bạn mình là Ngài Ngô Văn Chiêu đã tu theo Đấng Cao Đài, có thờ Thiên Nhân... Qua bàn bạc ý kiến trong nội bộ, có lẽ quý ngài chưa muốn đến tiếp xúc ngay với Ngài Ngô, từ từ tìm hiểu thêm, mỗi bên cứ theo con đường riêng của mình.

Nhưng, đã đúng thời điểm, cơ Đạo chuyển: Đêm 22.01.1926 (09.12 Ất Sửu), tại nhà ông Đốc học Đoàn Văn Bản (sau là Thánh thất Cầu Kho), Đức Cao Đài có lời dạy quyết định:

“Kỳ, Trung, Bản, Cư, Túc nghe dạy:

*Mặt nhứt hồi mô thấy xẻ hai,
Có thương mới biết Đấng Cao Đài.
Cũng con cũng cái đồng môn đệ,
Bụng muốn phân chia hỏi bởi ai.*

“... **Kỳ**, Thầy muốn cho các con thương yêu nhau, sum hiệp với nhau. Nghe và tuân theo.

*Thầy sẽ nói lại với **Chiêu**, song con phải tòng nó.”*

(Trích trong quyển “Niên Số Thời Thiết Lục” gồm một số Thánh giáo nguyên bản, viết tay, do Ngài Đầu Sư Thái Thơ Thanh kết tập và lưu truyền lại.)

Đó là mệnh lệnh của Thầy dạy các môn đệ hai nhánh Một và Hai **“sum hiệp”** với nhau, phải **“nghe và tuân theo.”** Chấp hành theo lệnh Đức Cao Đài, Ngài Vương Quan Kỳ hướng dẫn chư vị: Lê Văn Trung, Đoàn Văn Bản, Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc... tìm đến để hội ngộ với Ngài Ngô Văn Chiêu (lúc ấy Ngài Ngô đang ngụ tại lầu hai, số 110 đường Bonard, nay là Lê Lợi - Quận 1.)

Hôm ấy, Ngài Ngô Văn Chiêu đã giới thiệu Thánh tượng Thiên Nhân cho chư vị Nhánh Hai. Chư vị Tiền khai Đại Đạo vậy là đã trực tiếp vừa đóng vai tuồng chánh, vừa làm chứng nhân cơ vận chuyển hai nhánh trùng phùng nhiệm màu theo Thiên ý. Trong niềm vui mừng hạnh ngộ hôm ấy, bao nhiêu thắc mắc từ trước đều được mang ra trình bày; quý ngài cùng nhau giải đáp thỏa đáng. NIỀM TIN về Đức Cao Đài một lần nữa được khẳng định trong lòng mỗi vị.

Về nhân sự lúc ấy, có thể liệt kê:

- **Nhánh Một** gồm quý ngài: Ngô Văn Chiêu, Nguyễn Văn Hoài, Võ Văn Sang, Lý Trọng Quý...

- **Nhánh Hai** gồm quý ngài: Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, Lê Văn Trung, Nguyễn Trung Hậu, Đoàn Văn Bản, Vương Quan Kỳ v.v...

Chư vị đã làm hài lòng Đức Cao Đài Thượng Đế. Ngày 29.01.1926 (16 tháng Chạp Ất Sửu) Đức Chí Tôn lâm đàn khen ngợi:

“Thầy vui vì các con thuận hòa cùng nhau. Thầy muốn cho các con như vậy hoài. Ấy là một lễ hiến cho Thầy rất long trọng...”

2. ĐÀN GIAO THỪA ÁT SỬU - BÌNH DÀN

Thời gian hai bên vừa tiếp xúc với nhau, việc đầu tiên là xác định hình thức Thánh Tượng Thiên Nhân làm biểu tượng thờ cho chư vị thuộc nguồn đạo mạch thứ nhì. Bước kế tiếp là tạo sự tiếp xúc thân thiết giữa hai bên. Đức Cao Đài đã sắp xếp một số đạo sự để chư vị cộng tác cùng nhau. Đêm giao thừa Át Sửu qua năm mới Bình Dần (12.02.1926), nhận lệnh trước của Đức Cao Đài, một bộ phận thông công do hai nhánh kết hợp được thành lập, gồm:

- Ngài Ngô Văn Chiêu làm pháp đàn.
- Nhị vị Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc phò loan. Ngài Nguyễn Trung Hậu làm độc giả và Ngài Tuyết Tân Thành làm điển ký.

Đoàn lần lượt đến từng tư gia quý vị:⁴⁴ Võ Văn Sang, Cao Quỳnh Cư, Vương Quan Kỳ, Lê Văn Giảng,

⁴⁴ Các bài thơ này đã được in trong nhiều quyển Sử Đạo nên xin không phải nhắc lại. Dưới đây xin lược qua vài vị được on hôm ấy:

- Ông **Võ Văn Sang**, vào năm 1925 là một công chức (Thông phán) làm việc tại Sài Gòn. Trước đó, qua sự giới thiệu của Ngài Vương Quan Kỳ, ông Võ Văn Sang đã có biết Ngài Ngô thờ Đức Cao Đài. Sau lần hầu đàn đêm giao thừa ấy, rất ít nghe nói đến ông.

- Ông **Lê Văn Giảng** (1883-1932), người gốc Phong Thới, Vũng Liêm (Vĩnh Long), con thứ 7 của cụ ông Lê Văn Thoại và cụ bà Võ Thị Lương. Ông lập gia đình với bà Huỳnh Thị Chính (1886 – 1973;) Ông bà có 7 người con. Ông Lê được Thiên phong Lễ Sanh phái Thượng ngày 23.6.1926, thọ phẩm Phối Sư (Minh Chơn Lý) năm 1932. Ông Lê Văn Giảng liễu đạo tại quê nhà ngày 16.3 Nhâm Thân (1932), an táng tại Quán An Nhơn, Trung Tín, Vũng Liêm.

- Ông **Nguyễn Văn Hoài** thời ấy được gọi là cụ Phán Hoài, làm Thông phán tại Tòa Sài Gòn, sau đổi xuống Tòa án Sa Đéc. ⇨

Nguyễn Trung Hậu, Nguyễn Văn Hoài, Phạm Công Tắc, Đoàn Văn Bản, Nguyễn Hữu Đắc, Lê Văn Trung và Lý Trọng Quý. Tại mỗi nơi, bộ phận thông công thiết đàn cơ và tụng gia chủ được Đức Cao Đài ân ban một bài tứ tuyện.

Phái đoàn đi một vòng thành phố, từ Bourdais, đến La Grandière (gần chợ Sài Gòn), lên Đa Kao (nhà Ngài Nguyễn Trung Hậu), trở xuống chợ Thái Bình, Cầu Kho rồi vào Chợ Lớn... Cùng hành trình với đoàn,

Ông có liên hệ gia tộc với ông Lê Minh Khá (Chi Minh Tân), và ông Nguyễn Văn Cứng (khoảng 1960 là Giáo sư hội họa tại một số trường ở Sài Gòn). Năm 1925, ông Nguyễn Văn Hoài đã có biết Ngài Ngô Văn Chiêu thờ Đức Cao Đài, ông có dự hầu đàn vài lần nhưng không thọ pháp môn tu luyện của Ngài Ngô. Chưa rõ ông Nguyễn Văn Hoài sanh và quy liễu năm nào.

- Ông **Nguyễn Hữu Đắc** sanh ngày 08.7 Đinh Dậu (1897), cha là cụ ông Nguyễn Hữu Chương, mẹ là cụ bà Huỳnh Thị Ngôn (bà là người hiến tặng 4 mẫu đất tại Phú Thọ làm nghĩa địa chùa Tam Tông Miếu), và vợ tên Cao Thị Hòa. Ông Nguyễn Hữu Đắc là nghiệp chủ, có thời gian làm Nghị viên Hội Đồng Thành phố, Nhập môn Minh Lý Đạo ngày 6.10 Bính Dần (1926), pháp danh là Chơn Hư. Ông là chủ bút nguyệt san Đạo Đồi (1954). Ông Nguyễn Hữu Đắc mất ngày 11.02 Giáp Dần (04.3.1974).

- Ông **Lý Trọng Quý** (còn có tên là Hồ Vinh Quy) pháp danh Từ Huệ, sinh năm 1872. Năm 1925, ông làm Thông phán ở Sài Gòn nên thường được gọi là ông Phán Quý. Ông đã từng tháp tùng Ngài Ngô đi hành đạo nhiều nơi. Đến khoảng năm 1931 - 1932 ông tách riêng, thờ Tam giáo (gọi là Chiêu Minh Tam Giáo, khác Tam Giáo bên Phổ độ) và lập ở xóm Chài (Cần Thơ) một đàn Tiên. Nơi đây có tiếp cơ được quyền kinh Tam Nguơn Giác Thế (1931). Ông Lý Trọng Quý liễu đạo ngày 01.4 Ất Dậu (1945) và được an táng tại Chiêu Minh nghĩa địa (táng năm, bia mộ ghi tên Hồ Vinh Quy.)

Ông Trê đã “tứ phước” cho nhơn sanh trước khi qua năm quyết định Bính Dần. Cuối cùng, bộ phận thông công cùng mọi người trở về tụ hội tại nhà Ngài Lê Văn Trung, vừa kịp làm lễ đón giao thừa.

Đến đúng giờ Tý, bước qua năm mới Bính Dần, chư vị lập đàn và được Đức Cao Đài ban Thánh dụ:

“Chư đệ tử nghe:

***Chiêu**, buổi trước hứa lời truyền đạo, cứu vớt chúng sanh, nay phải y lời mà làm chủ, diu dắt cả môn đệ Ta vào đường đạo đức đến buổi chúng nó lập thành, chẳng nên thối trút. Phải thay mặt Ta mà dạy dỗ chúng nó.*

***Trung, Kỳ, Hoài**, ba con phải lo thay mặt **Chiêu** mà đi độ người. Nghe và tuân theo.*

***Bản, Sang, Giảng, Quý**, lo dọn mình đạo đức đặng truyền bá cho chúng sanh. Nghe và tuân theo.*

***Đức**, con phải hiệp một vào đây đặng giúp đỡ **Trung**. Nghe và tuân theo.*

***Đức**, tập cơ. **Hậu**, tập cơ. Sau theo mấy anh đặng độ người. Nghe và tuân theo.”*

Đàn giao thừa đón năm Bính Dần, với sự hội hiệp gần như đủ mặt thành viên hai nhánh, là một dấu ấn đặc biệt của cơ Đạo. Trong giờ phút thiêng liêng của đất trời chuyển qua năm mới; trong hồng ân của Thượng Đế Chí Tôn, quý ngài đồng hòa điển lành, cùng thọ nhận trách vụ phổ độ Kỳ Ba. Qua Thánh giáo trên, Đức Cao Đài đã “định vị, định hướng” cho từng vị, theo đó:

- Ngài Ngô Văn Chiêu là Anh Cả, coi sóc chung toàn môn đệ Đức Chí Tôn.

- Quý ngài: Lê Văn Trung, Vương Quan Kỳ, Nguyễn Văn Hoài, Đoàn Văn Bản, Võ Văn Sang, Lê Văn Giảng, Lý Trọng Quý lo việc công truyền mỗi đạo rộng khắp.

- Quý ngài: Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Nguyễn Trung Hậu và Trương Hữu Đức lãnh nhiệm vụ phò Đại ngọc cơ, làm “Tướng Soái” của Thầy.

Sự bố trí nhiệm vụ này là lần đầu tiên. Từ đó ý thức về việc thực thi sứ mạng bằng cách hợp đồng công tác, phân chia trách nhiệm, được Ôn Trên dạy đến từng thành viên. Đêm giao thừa hôm ấy, quý vị Tiên khai Đại Đạo hầu đàn tại nhà Ngài Lê Văn Trung đến hơn hai giờ sáng.

3. LỄ VÍA TRỜI (NĂM BÍNH DẦN)

Qua Tết, đến ngày mùng 9 tháng Giêng Bính Dần (20.02.1926), theo phong tục xưa, quý vị tự hội đồng đủ tại nhà Ngài Vương Quan Kỳ đồng thiết lễ Vía Trời. Sau phần cúng lễ, các vị lập đàn cơ. Bộ phận thông công kết hợp gồm nhị vị Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc phò loan, Ngài Ngô Văn Chiêu làm pháp đàn. Hôm ấy, Đức Cao Đài giảng, dạy:

“Thầy vui muốn các con thuận hòa cùng nhau hoà; ấy là lễ hiến cho Thầy rất trân trọng. Phải chung lo cho danh Đạo Thầy. Đạo Thầy tức là các con, các con tức là Thầy. Phải làm cho nhauặng thế lực, đừng ganh gổ nghe. Các con giữ phận làm tùy ý Thầy muốn. Ngày kia sẽ rõ thấu ý muốn của Thầy.”

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển)

Tiếp đó, Ngài Ngô Văn Chiêu bạch, xin Đức Chí Tôn lấy tên các đệ tử đang hiện diện hầu đàn kết thành một bài thơ kỷ niệm. Thầy ban:

*“Chiêu Kỳ Trung độ dẫn Hoài sanh,
Bản Đạo Khai Sang Quý Giảng thành.
Hậu Đức Tắc Cư thiên địa cảnh,
Huòn Minh Mân đảo thủ đài danh”*

Tiền khai Nguyễn Trung Hậu ghi trong Đại Đạo Căn Nguyên (trang 21) như sau: *"Nguyên 12 chữ lớn trong ba câu trên là tên của 13 vị môn đệ trước hết của Thượng Đế (có hai tên Sang: Võ Văn Sang và Cao Hoài Sang). Còn ba chữ lớn ở câu chót là tên của ba vị hầu đàn."*

Ngoài ra chúng ta có thể suy nghĩ thêm về chữ "thành" ở cuối câu thứ hai, phải chăng đây là ông Tuyết Tân Thành,⁴⁵ người làm điển ký đàn đêm giao thừa và rất có thể có mặt hầu đàn này.

Bài thơ trên, vì không có bản chữ Hán căn cứ, nên tạm dịch nghĩa như sau:

“Tay phát ngọn cờ cứu rỗi nhơn sanh (tận đến trẻ nhỏ còn trong bụng mẹ.)

⁴⁵ Theo lời bà Nguyễn Thị Hồng (con cụ Nguyễn Văn Phùng - Nam Thành Thánh Thất): "Ông **Tuyết Tân Thành** người ốm, cao, dể râu dài, thường xuyên mặc áo dài trắng. Ông biết nhiều ngoại ngữ như Hán, Pháp..." Khoảng năm 1931, ông Tuyết Tân Thành hành đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh với phẩm Giáo Hữu phái Thượng, sau đó trở về Thánh thất Cầu Kho và cộng tác với tạp chí Đại Đồng (1932). Lúc ấy do không có vợ con, ông ở chung với người cháu vùng Chợ Đậu (nay là phường Linh Đông), Thủ Đức. Ông Tuyết Tân Thành liễu đạo khoảng năm 1950 (độ 70 tuổi.)

Mối Đạo của Ta nay giống lên tiếng chuông phổ độ thời mạt hạ, truyền giáo đến khi thành tựu.

Ai lập được nhiều công đức, chắc chắn cuối cùng sẽ về được cõi Trời.

Người sáng suốt, biết hành theo đạo Trời, khi hoàn tất nhiệm vụ danh sẽ được nêu trên đài cao long trọng.”

Trở lại bài thơ điểm danh chư vị ngày mùng 9 để suy nghĩ chi tiết hơn, chắc chắn rằng Thầy đã không ngẫu nhiên ghép tên từng vị Tiên khai để chỉ đủ tên, trọn ý cho bài thơ mà thôi. Ẩn trong đó là một sự sắp xếp, “cơ cấu” trước thành phần Hội Thánh trong tương lai (mà chắc rằng trong tâm chư Tiên khai lúc này chưa biết được, vì mối Đạo còn quá mới), theo thứ tự:

- Ngài Ngô Văn Chiêu làm Anh Cả, được điểm trước tiên. Dự kiến sẽ là Giáo Tông.

- Tiếp đến, quý ngài: Lê Văn Trung, Vương Quan Kỳ, Nguyễn Văn Hoài, Võ Văn Sang, Lý Trọng Quý, Lê Văn Giảng “*lo dọn mình đạo đức đặng đi truyền đạo cho chúng sanh*” tức phụ trách phần Phổ Độ, sau này có nhiệm vụ ở Cửu Trùng Đài. Riêng Ngài Vương Quan Kỳ được điểm danh thứ nhì đứng giữa: Chiêu - Kỳ - Trung, có lẽ do Ngài mang phần trách nhiệm nối kết hai nhánh.

- Thầy điểm tiếp nhị vị: Nguyễn Trung Hậu và Trương Hữu Đức; cặp đồng loan mới được lệnh tập cơ “*sau theo mấy anh con đặng độ người.*” Cùng với nhị vị đồng loan Phạm Công Tắc và Cao Quỳnh Cư, bốn vị sau này lãnh trọng trách ở Hiệp Thiên Đài.

Còn quý ông Huồn, Minh, Mân như làm vai trò đại diện nhơn sanh.

Thứ tự ấy xem lại đúng y hệt theo Thánh ngôn Thầy "điểm danh" chư vị đêm giao thừa Ất Sửu - Bính Dần mấy hôm trước đó.

B. NHỮNG THÀNH QUẢ BUỔI ĐẦU

Từ sau khi hai nhánh sum họp, Nhánh Một vẫn giữ nguyên tắc ần tu của mình như trước. Được Ôn Trên độ dẫn từ năm 1921, Ngài Ngô Văn Chiêu đã hoàn chỉnh các nghi thức thờ cúng. Ngài Ngô đã ổn định nghi thức thờ Thiên Nhân có Thập Tự Tam Thanh và Nhật Nguyệt Tinh. Kinh kệ cũng đã đầy đủ.

Về sau, năm 1934, nhị vị đệ tử Chiêu Minh là Lê Văn Huân và Nguyễn Văn Lý thọ lệnh Ôn Trên viết quyền Bản Nguyên Chơn Truyền để lưu lại cho bản đạo Chiêu Minh tất cả các nghi thức cần thiết, không được thay đổi.

1. HOÀN CHỈNH NGHI THỨC Ở NHÁNH HAI

Nhánh Đạo Thứ Hai mới được Đức Cao Đài độ dẫn, tiến bộ rất nhanh. Trước hết, chư vị hoàn bị những nghi thức thờ phượng, cúng bái, kinh kệ...

Xin kể một số nghi thức căn bản như:

- **Về các bài kinh nhật tụng buổi đầu:** Khi hai nhánh hội hiệp, một trong những nhu cầu mà Nhánh Hai cần hỗ trợ là kinh nhật tụng. Ngài Ngô Văn Chiêu chính thức truyền lại nhiều bài kinh (trước đó đã được Ngài Vương Quan Kỳ trao cho; và quý ngài Nhánh Hai cũng đã tụng), đó là các bài: Thông Minh Chú (*Cửu Thiên*

Đại La...); Nhụy Châu (*Nhụy châu Chơn võ du du...*). Ba bài kinh dâng Tam Bửu: Dâng hoa (*Hoa tươi năm sắc...*); Dâng rượu (*Tửu vị hương...*); Dâng trà (*Đông độ thanh trà ...*). Các bài kinh này đọc tiếp theo hai bài Niệm Hương và Khai Kinh mượn từ Minh Lý Thánh Hội (lúc này chư vị Tiên khai Đại Đạo vẫn chưa chính thức thỉnh kinh từ Minh Lý).

- **Về cách tụng kinh**, tại buổi lễ Khai Đàn Thượng Tượng nơi nhà Ngài Cao Quỳnh Cư (27.01.1926) Đức Cao Đài khen chư vị tụng kinh hay và đúng.

- **Về bàn thờ**, trên hết thờ Thiên Nhân, phía dưới Thánh tượng Thiên Nhân buổi đầu ấy chỉ thờ Tam Trấn. Nghi thức thờ đầy đủ Tam Giáo, Tam Trấn⁴⁶, Ngũ Chi tại Thánh Thất sau đó được Ôn Trên dạy tại chùa Gò Kén ngày 12.8 Bính Dần, khi chuẩn bị làm lễ Khai Minh.

- **Về cách lạy**, ngày 25.02.1926 (13.01 Bính Dần), đàn tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư, Đức Cao Đài dạy:

“Trung, vô giữa bái lễ lạy Thầy coi... Con làm lễ trúng, song mỗi gặt con nhớ niệm câu chú của Thầy: Nam Mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát...”

⁴⁶ **Tam Giáo** là ba tôn giáo: Phật Giáo, Tiên Giáo, và Nho Giáo. Đạo Cao Đài thờ ba vị Giáo Tổ Tam Giáo thời Nhị Kỳ Phổ Độ là: Đức Phật Thích Ca; Đức Lão Tử và Đức Khổng Tử. **Tam Trấn** - gọi trọn hồng danh là Tam Trấn Oai Nghiêm - vừa đại diện Tam Giáo, vừa trực tiếp chủ trì điều hành đại cuộc Tam Kỳ Phổ Độ này, gồm Nhứt Trấn: Đức Đại Tiên Lý Thái Bạch; Nhị Trấn: Đức Quan Thế Âm Bồ Tát; và Tam Trấn: Đức Quan Thánh Đế Quân. Về **Ngũ Chi**, mời xem thêm nơi trang 158.

Khi bái lễ, hai tay con chắp lại, song phải để tay trái ấn Tý, tay mặt ngửa ra, nằm dưới.”⁴⁷

Đây là cách chắp tay bái lễ theo Cao Đài Giáo: tay trái nắm lại, trong đó ngón cái ấn Tý (đầu ngón cái bấm vào góc ngón áp út); tay mặt chụp bên ngoài, ngón cái tay mặt ấn Dần (bấm vào góc ngón trỏ tay trái). Tay trái là Dương, tay mặt là Âm; cách chắp tay này theo lý “Âm nội hữu chơn Dương...” Khi cúi lạy, hai bàn tay úp xuống đất, hai ngón tay cái đan nhau hình chữ Thập.

Cũng trong đàn ngày 25.02.1926, Thầy giảng thêm về ý nghĩa sự lạy (có in trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

• **VỀ THIÊN PHỤC**, cùng ngày hôm ấy Thầy dạy Ngài Lê Văn Trung:

“Từ đây con phải may riêng bộ áo lễ tay rộng, cổ trịch như áo Đạo, nhưng dải gài chín mối, màu xanh da trời.”

Thầy căn dặn thêm:

“Đồ sắc phục, con dụng để làm lễ cho Thầy mà thôi. Nếu con bận nó đến nơi nào, chớ Thần Thánh Tiên Phật đều phải tránh hết.”

Đạo phục Chức sắc về sau được Ôn Trên dạy đầy đủ trong Pháp Chánh Truyền.

• **VỀ ĐỒNG TỬ VÀ CƠ BÚT**, ngày 03.01.1926 (19.11 Ất Sửu), Đức Cao Đài dạy rõ:

“Trước khi thủ cơ hay chấp bút, phải thay y phục cho sạch sẽ, trang hoàng tắm gội cho tinh khiết rồi mới đặng đến trước Bửu Điện mà hành sự, chớ nên thiếu sót

⁴⁷ Hương Hiếu, *Đạo Sử 1*, tr. 104.

mà thất lễ. Nếu chấp cơ thì phải để ý thanh bạch không đặng tưởng đến việc phạm, tay chấp cơ cũng phải xông hương khử trừ, tịnh tâm một lát, rồi phải để tinh thần tinh tấn mà xuất ngoại xác đến hầu dạy việc.”⁴⁸

• **Về Kinh cầu cơ**, buổi hai nhánh mới hội hiệp, Ngài Ngô có truyền thêm bài kinh cầu cơ (bài “*Trời còn...*”) thay thế bài “*Chốn Bồng Lai là nơi thanh tịnh...*” mà các vị Nhánh Hai mượn của chi Minh Thiện trước đây; và bài kinh “*Thức cơ,*” kính mừng các bậc Thần, Tiên giáng hạ (bài: “*Mừng thay chi xiết...*”).

Từng việc, Ôn Trên dạy thực hiện rồi sau đó kiểm tra, nhắc nhở, giúp chư Tiên khai rõ về ý nghĩa, càng ý thức nghiêm túc thêm trong tất cả các nghi thức thờ cúng.

2. KHAI ĐÀN THƯỢNG TƯỢNG TƯ GIA

Để chánh thức trở nên người môn đệ của Đức Chí Tôn, việc trước tiên là phải nhập môn và thiết lập bàn thờ. Quý vị Tiên khai Đại Đạo gọi việc thiết lập bàn thờ tại tư gia là “*Khai đàn thượng tượng.*” Nhờ được Ngài Ngô Văn Chiêu hướng dẫn một phần nghi thức, nhất là họa hình Thiên Nhân y như Ngài đã chứng kiến tại Dương Đông, và nhờ Ôn Trên thường xuyên giáng cơ chỉ dẫn, quý ngài lần lượt thượng tượng tại tư gia mình. Có thể kể một vài điển hình:

- Ngày 27.01.1926 (14.12 Át Sửu) khai đàn tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư; số 134 Bourdais.
- Ngày 31.01.1926 (18.12 Át Sửu) khai đàn tại nhà Ngài Vương Quan Kỳ, số 80 đường La Grandière.

⁴⁸ *Thánh Ngôn Hiệp Tuyển*, Toà Thánh Tây Ninh, 1928, tr. 8.

• Cùng ngày 31.01.1926, khai đàn tại nhà Ngài Lê Văn Trung, đường “Quai” Testard (nay bên số lẻ, từ số 111 đến 117 đường Châu Văn Liêm - Quận 5.)

3. PHẦN GIÁO LÝ CĂN BẢN BUỔI ĐẦU

Buổi khởi đầu khai nền tôn giáo Cao Đài, xen trong những Thánh giáo hướng dẫn thi hành đạo sự lúc ấy, Ôn Trên đã đưa vào đó phần giáo lý căn bản, giúp người tín đồ minh xác con đường tu học của mình để không bị lầm lạc rồi trở nên mê tín. Điển hình như:

• **Về luật công bình**, ngày 20.02.1926, Thầy dạy:

“Phải lo sợ tội tình cho lắm. Phải có sợ mới giữ mình, phải hiểu rằng Thiên Địa vô tư.”

• **Về sự tương thân hòa ái**, ngày 20.02.1926, Thầy dạy:

“Thầy vui muốn cho các con thuận hòa cùng nhau hoà. Ấy là lẽ hiển cho Thầy rất trân trọng. Phải chung lo cho danh Đạo Thầy.”

Đến ngày 01.02.1927, Thầy nâng ý thức thêm:

“Các con nhớ biết thương Thầy; hễ thương Thầy thì ắt thương Đạo; mà hễ biết thương Đạo thì thương hết chúng sanh.”

• **Về tâm hạnh người tu**. Trong buổi đầu khai Đạo, nhiều người có danh vị đồng nhập môn và hành đạo cùng những “thường dân” khác. Ngày 12.01 Bính Dần, Ôn Trên dạy (Niên Số Thời Thiết Lục, tr.59):

*“Bạch Ngọc từ xưa đã ngự rồi,
Không kỳ hạ giới dụng cao ngời.
Bản sang trời mặc, tâm là quý,
Tâm ấy tòa sen của Lão ngời.”*

- **VỀ VŨ TRỤ QUAN CAO ĐÀI.**

Đạo Cao Đài có quan niệm rất rõ ràng về nguồn gốc, sự vận động và sự tiến hóa của vũ trụ. Trong bước đầu Khai Đạo, Thầy đã gieo ý thức qua các Thánh giáo, điển hình như sau: Đêm 25.12.1925, tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư: *“Từ buổi hồng môn, nhứt Khí Hư Vô sanh Lương Nghi, sanh Tứ Tượng, chia Bát Quái, rồi mới biến hóa Càn Khôn thế giới.”*

Ngày 25.02.1926, Thầy dạy: *“Âm Dương hiệp nhứt phát khởi Càn Khôn, sanh sanh hóa hóa, tức là Đạo.”*

Bạch Ngọc Kinh là nơi Thầy ngụ. Đức Chí Tôn cho chúng ta biết Địa cầu này ở cấp 68 trong “thất thập nhị địa,” và: *“Đứng bực Đế vương nơi trái địa cầu này chưa đặng vào bực chót của địa cầu 67. Trong địa cầu 67 nhân loại cũng phân ra đẳng cấp dường ấy.”*

Các Thánh Giáo trên trích trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển. Dần dần, chư vị Tiên khai đã kết tập lại các Thánh giáo và hình thành nên phần giáo lý căn bản của đạo Cao Đài.

4. NGUỒN GỐC VÀ Ý NGHĨA DANH HIỆU ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ

Danh hiệu Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ - nếu không kể đã được nêu trước trong kinh sách như những lời tiên tri - được chư Tiên khai Nhánh Hai tiếp nhận nhiều lần buổi đầu, tạo ý thức cho chư vị Tiên khai, thí dụ như: Trong Thánh giáo giảng về ý nghĩa Thiên Nhân (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, trang 12) có đoạn:

“Lập Tam Kỳ Phổ Độ này, duy Thầy cho Thần hiệp Tinh Khí, đặng hiệp đủ Tam Bửu, là cơ mẫu nhiệm

siêu phàm nhập Thánh.”

Đến ngày 26. 02 Bính Dần, Đức Phật Thích Ca giáng đàn tại Vĩnh Nguyên Tự:

“Thích Ca Mâu Ni Phật, chuyển Phật Đạo; chuyển Phật Pháp; chuyển Phật Giáo; chuyển Phật Tăng, quy nguyên Đại Đạo, tri hồ chư chúng sanh!

Khánh hỉ! Khánh hỉ! Hội đắc Tam Kỳ Phổ Độ! Chư Thần Thánh Tiên Phật đại hỉ, phát đại tiếu.”

Tiếp đến, Đức Cao Đài giáng, dạy chư vị Tiền khai tường tận ý nghĩa từ Tam Kỳ Phổ Độ:

*“**Lịch**, con nghe Phật Như Lai nói chưa?*

- Tam Kỳ Phổ Độ là gì?

Là phổ độ lần thứ ba

- Sao gọi là Phổ độ? Phổ độ là nghĩa gì?

Phổ là bày ra, Độ là cứu chúng sanh.

- Chúng sanh là ai!

Chúng sanh là toàn nhân loại, chớ không phải lựa chọn một phần người như ý các con tính rồi.

- Muốn trọn hai chữ Phổ Độ phải làm thế nào?

*Phải bày Bửu pháp chớ không dấu nữa. Con phải luyện lại cho thành, nội trong tháng năm này về theo **Trung** đặng đi truyền Đạo.”*

Như vậy là từ ngày ấy, danh hiệu Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ và danh hiệu đạo Cao Đài được sử dụng song hành tùy trường hợp. Thường thì, khi đề cập đến thực thể tôn giáo, chữ “Đạo Cao Đài” được dùng đến; còn khi đề cập đến một cơ đạo, một tiêu đề lớn... người viết sẽ dùng từ “Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.”

IV. CƠ ĐẠO PHÂN LẬP PHÓNG PHÁT

Trên thế gian này, việc hợp rồi tan, tụ rồi tán là việc thường tình. Thế nhưng, luận về việc Đạo, nhất là cho cơ lập giáo Kỳ Ba, chắc rằng không đơn giản chừ Tiên khai đạo Cao Đài “hết tụ rồi tán” như vậy, phải còn rất nhiều điều huyền nhiệm ẩn tàng. Chỉ khi sự việc qua đi một thời gian khá lâu, thâm trầm nhìn lại và suy gẫm, người tâm đạo mới có thể hiểu được phần nào sự sắp xếp của Ông Trên.

Như ngày nay, qua nhận xét về mặt nổi diễn tiến sự hình thành Nhánh Một, Nhánh Hai (với các dấu mốc quan trọng đã nêu trong những chương trước), rồi sự nối kết hai nhánh ấy lại; mọi người đều nhận rõ rằng phải có bàn tay của Đức Thượng Đế điều hành.

Thời gian hai nhánh sum họp và cùng hành đạo thực tế khá ngắn, chỉ khoảng 3 tháng, cũng đã đủ để Ông Trên vận chuyển bí pháp Cao Đài.

Nếu trong phần trước, hai nhánh được tạm ví như hai thể Âm Dương (cũng cùng một gốc là Khí Tiên Thiên Hư Vô) thì, lý giải theo triết lý của Dịch Học: Trên đà phóng phát, Lưỡng Nghi biến thành Tứ Tượng, có thêm Thiếu Âm và Thiếu Dương. Cái tiềm ẩn trong mỗi nhánh trước kia đến giai đoạn này hầu như đã hiện tướng: Cơ Nội giáo Tâm truyền (Nhánh Một) xuất hiện thêm phần Ngoại Giáo và cơ Ngoại giáo Công truyền (Nhánh Hai) hiện rõ phần Nội Giáo. Phần mới hình hiện này chiếm tỷ lệ nhỏ thôi, tiềm ẩn, nhưng đã có, có để phát triển.

Khoảng thời gian đầu, lúc hai nhánh mới tiếp xúc, Ngài Ngô Văn Chiêu với trách nhiệm là người được Đức Cao Đài thu nhận làm đệ tử trước, Ngài truyền đạt lại tất cả những gì có thể được cho các đạo hữu Nhánh Hai, như: Việc họa hình Thiên Nhân, kinh kệ, nghi thức lập đàn cơ... nhưng ngoài những điều ấy ra, việc nội tu Ngài vẫn giữ riêng, sẽ chỉ truyền dạy cho người có cùng cơ duyên tu ẩn.

Đàn đêm giao thừa qua năm Bính Dần, Đức Cao Đài trên tinh thần đó, đã căn dặn:

“Trung, Kỳ, Hoài, ba con phải lo thay mặt Chiêu mà đi độ người.”

Nếp sống của Ngài Ngô Văn Chiêu lúc này cũng có thêm nét mới.

“Thường khi, hễ tới bữa thứ Bảy thì Ngài có thiết một tiệc chay tại căn phố Ngài ở, 110 Bonard (nay là Lê Lợi) trên lầu hai, mà đãi các vị đã thay mặt Ngài đi giảng đạo.”⁴⁹

Thế rồi, dần dần cơ Phổ độ phát triển mạnh. Tôn giáo Cao Đài hình thành với những nghi thức bắt buộc cần phải có như phẩm trật chức sắc, hình thức áo mũ phân biệt, ngôi thứ xưng hô... Tinh đồng đạo, đồng Thầy vẫn còn nguyên vẹn nhưng đường lối hành đạo đã có khác nhau.

Sự khác biệt lại thêm lộ rõ khi công cuộc phổ độ “diện rộng” càng thành công, tiến đến việc hình thành hệ thống chức sắc, hoàn chỉnh phần nghi thức của tôn

⁴⁹ Lịch Sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu, 1962, tr. 41.

giáo Cao Đài. Đỉnh điểm là vào đầu tháng 4.1926, trong một đàn cơ, Thầy dạy Ngài Ngô Văn Chiêu chuẩn bị thọ phẩm vị Giáo Tông:

*“Trung, Cư, Tắc, ba con lập tức lên Chiêu, biểu nó phải sắm sửa một bộ Thiên phục màu trắng (...) Hiếu, Thầy giao phần may sắm cho con.”*⁵⁰

Ngày 13.3 Bính Dần (24.4.1926) được ghi dấu là ngày Ngài Ngô Văn Chiêu từ tạ phẩm vị Giáo Tông. Ngài hoàn lại phí tổn nhưng không nhận Thiên Phục. Đây thật sự là một chấn động lớn cho chư vị nhánh Phổ Độ. Như vậy từ nay đã trở lại thành hai nhánh hành đạo theo hai khuynh hướng khác nhau, như buổi ban đầu.⁵¹

Sự kiện Đức Chí Tôn giáng đàn dạy Đạo riêng cho từng nhánh đã có từ trước khi hai nhánh cộng tác với nhau. Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu ghi lại trong quyển Đại Đạo Căn Nguyên nhận định như sau:

“Từ đây, tuy đôi bên chủ nghĩa khác nhau, vì một đàn (ông Lê Văn Trung) thì lo phổ thông mới Đạo, một đàn (ông Ngô Văn Chiêu) lại chuyên bề tự giác, nhưng về phương diện tín ngưỡng thì cũng đồng thờ kính Đức Cao Đài Thượng Đế.”

⁵⁰ Hương Hiếu, *Đạo Sử I*, tr. 106.

⁵¹ Phẩm Giáo Tông và Đầu Sư từ thời điểm này đã được Ôn Trên lập vị. Tuy chưa có người đảm nhận nhưng các bộ Thiên phục của Giáo Tông và Thái Đầu Sư vẫn được may sẵn và để trên ngai trong buổi lễ Thiên phong Chức Sắc lần I. Đến Rằm tháng 10 - Lễ Khai Minh Đại Đạo - ảnh chụp nội điện Thánh Thất Gò Kén cho thấy bộ Thiên phục Giáo Tông ấy còn để trên ngai.

Việc hành đạo theo Công truyền hay Tâm truyền đến đây lại chia thành hai ngã như trước. Phải chăng đã đến lúc mỗi đạo Trời bước vào thời phóng phát? Dù quan điểm nào đi nữa, biến cố này vẫn không làm xao lòng những hành giả vững đức tin. Công cuộc phổ truyền mỗi đạo, sau đó bước ngay vào cuộc chuyển biến mạnh mẽ cho cả hai nguồn đạo mạch.

A. CON ĐƯỜNG NỘI TU CỦA NGÀI NGÔ

1. PHÁP MÔN NỘI GIÁO TÂM TRUYỀN

“Khoa Tâm truyền để dẫn dắt người hữu căn, muốn ly khai thế cuộc, tìm đường siêu xuất.

Tín đồ phải trường trai, tuyệt dục, tứ thời thiền định, phải chịu bao nhiêu sự khảo đảo, thử thách, chẳng nài khổ hạnh. Nhứt trần bất nhiễm. Công phu, công quả, công trình phải đều đặn.

*Tóm tắt, tín đồ phải thấu triệt lý huyền vi, diệu ẩn, phải chính tâm diệt dục, vong kỷ xả thân: kể mình như đã chết chưa chôn.”*⁵²

Song song theo đó, hành giả được mật truyền và trì hành công phu theo đúng pháp môn Ngài Ngô đã học trực tiếp từ Thiêng Liêng tại Phú Quốc. Các pháp môn này có nguyên tắc gần giống như phép luyện đơn của Tiên gia và Thiền tông Phật giáo. Hành giả phải tịnh tọa công phu vào tứ thời Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu, trong ngày. Điểm đặc biệt khác của Tân pháp Cao Đài là hành giả được “điểm Thần;” vì “Thần là khiếm khuyết của cơ mầu nhiệm từ ngày Đạo bị bế...”

⁵² Lịch sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu, 1962, tr. 129.

Sau này, năm 1936, Thầy dạy thêm trong Đại Thừa Chơn Giáo:

“Người ngộ đạo phải lấy Ngũ Hành chế tạo mà luyện kim đơn cho thành xá lợi. Muốn thành xá lợi cần vận chuyển pháp luân cho ngũ khí triệu ngưng, tam huê tụ đánh (...)

Muốn tam huê tụ đánh phải bảo Tinh, dưỡng Khí, tôn Thần. Luyện cho Tinh hóa Khí, Khí hóa Thần, Thần hườn Hư, ba báu quy về tại Kim đánh là “Thành Đạo.”

Hành giả tu theo khoa Nội giáo Tâm truyền phải thật nghiêm túc hành y chơn pháp đã thọ truyền.

2. PHÂN CÔNG TRUYỀN TRONG CƠ TUYỂN ĐỘ

Từ khi rời Phú Quốc về làm việc tại Sài Gòn năm Giáp Tý (1924), Ngài Ngô Văn Chiêu vẫn giữ nguyên phương pháp tu hành riêng của mình. Người được Ngài Ngô chọn làm đệ tử đầu tiên là ông **Lê Văn Huấn** (1900-1939), một công chức lúc ấy đang làm việc tại Tòa án Sài Gòn.

Nguyên, ông Lê Văn Huấn tuy còn trẻ (26 tuổi) nhưng lòng hằng mộ đạo. Ngày nọ, vào khoảng tháng 6 năm Bính Dần, ông đến hầu đàn Cầu Kho. Đang quỳ phía ngoài, chợt ông được Ông Trên điểm danh. Hôm ấy, Thiêng Liêng hướng dẫn ông Lê Văn Huấn tìm đến Ngài Ngô Văn Chiêu để thọ học pháp môn.

Ông Lê Văn Huấn được Ngài Ngô chấp thuận truyền Đạo. Từ đó, ông trở nên người đệ tử đầu tiên, là anh cả trong số những môn đệ Ngài Ngô chọn tiếp sau này. Cũng từ đó - tháng 6, tháng 7 năm Bính Dần

(1926) - bắt đầu sự chuyển biến mới: Phát triển phần Công truyền trong cơ Tuyển độ theo Tâm pháp vô vi.

a. Phát triển cơ sở

Nhu cầu phát triển Đạo, dù là Tâm Truyền, cũng cần những nơi thờ phượng nghiêm túc, thường xuyên cúng kiếng ấm áp, và nhất là truyền Pháp môn cho người hữu căn. Đây là nơi có bộ phận thông công để tiếp Thiên điển thọ nhận lời Thánh huấn. Các nơi này gọi là Đàn.

Ngài Ngô Văn Chiêu đã định hướng trước, đầu tiên chọn hai vùng để truyền Pháp, đó là Sài Gòn và Cần Thơ.

• Chiếu Minh Đàn Phú Lâm (Sài Gòn) 6.1927

Nguyên ban đầu, có một số thầy giáo dạy trường Tiểu học Phú Lâm nghe tin đạo Cao Đài thiết lễ Khai Minh tại chùa Gò Kén (Tây Ninh) vào Rằm tháng 10 Bính Dần (1926), nên cùng hẹn nhau lên tham dự. Sau lễ, lòng tin Đạo vẫn còn nhưng phần nào bị ảnh hưởng bởi cuộc “thử thách” đêm Rằm. Cũng qua cuộc lễ đó, nghe nói đến Pháp Môn Tâm Truyền, các thầy giáo gồm quý ông: Nguyễn Văn Dương, Nguyễn Văn Mười, Phạm Văn Thới... tìm đến diện kiến Ngài Ngô.

Ba vị này hữu duyên, cùng với ba người vợ, được Ngài Ngô thu nhận, truyền dạy pháp môn tu giải thoát. Sau đó, quý vị được lập đàn. Bộ phận phò loan thành lập gồm: nhị vị Nguyễn Văn Dương, Phạm Văn Thới phò Ngọc cơ, ông Nguyễn Văn Mười làm điển ký. Thời điểm này vào đầu tháng 5 năm Đinh Mão (1927).

Tiếp đến, có thêm một số vị học Đạo như ông bà Nguyễn Văn Lý, ông bà Dương Văn Chơi. Đặc biệt, có

sự tham gia của ông Lê Văn Huấn, vị đệ tử đầu tiên của Ngài Ngô. Số người tu học, ngày càng đông thêm...

Đàn Phú Lâm trước hết lập tại nhà ông Nguyễn Văn Dương (nay có số 10A đường Tân Hòa Đông, quận 6). Sau hơn 1 năm, do xe cộ giao thông ồn ào làm mất thanh tịnh, Đàn được dời qua căn số 10 “phố thầy giáo” đối diện bên kia đường, gần đó. Đây là nhà ông bà Nguyễn Văn Mười. Đàn Phú Lâm là nơi phát tích hai bài Hồng Thệ và Hồng Nguyên áp dụng trong pháp tu Chiếu Minh.⁵³

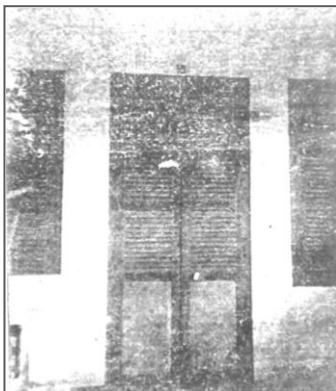
Năm 1951, ông Nguyễn Văn Dương liễu đạo, ông Phạm Văn Thới chuyển đi dạy ở Gò Đen; thiếu người phò cơ, Đàn Phú Lâm bế. Các đạo hữu chuyển qua tiếp tục hành đạo tại Đàn Chợ Lớn (đường Phú Thọ, quận 11), Đàn Long Hoa (đường Bùi Viện, quận 1) hay Đàn Long Ân (đường Hai Bà Trưng, Tân Định) và một số đàn khác.⁵⁴

• Chiếu Minh Đàn Cần Thơ (7. 1926)

Chiếu Minh Đàn Cần Thơ xưa, còn gọi là Chiếu Minh Đàn cũ, là đàn tại nhà ông Nguyễn Văn Huỳnh (Tur Huỳnh) và bà Trần Thị Hường (Tur Hồng).

⁵³ Dãy phố này tất cả 15 căn, cấp cho các thầy dạy trường Phú Lâm, ngó ra sân banh (nay là Siêu thị Phú Lâm). Căn số 10 có tọa độ GPS là: N 10⁰45'17.4"; E 106⁰38'00,3".

⁵⁴ Nhiều chi tiết về đàn Phú Lâm ghi theo lời bà Dương Thị Bồi (bà sanh năm 1925, tu Chiếu Minh), con của ông Dương Văn Chơ (1901-1978) và bà Nguyễn Thị Thương (ông bà đều là đệ tử Chiếu Minh và đặc đạo) và là con dâu ông Nguyễn Văn Dương và bà Giao Thị Thanh.



Thiên Bàn và căn nhà số 10 (Đàn Phú Lâm)



Thiên Bàn và Chiếu Minh Đàn cũ (Cần Thơ)
(Nhà ông Tư Huỳnh)

(Ảnh trang này trích từ quyển *Lịch sử Quan phủ Ngô Văn Chiêu*)

Việc truyền mỗi đạo Tâm truyền xuống Cần Thơ là do Ngài Ngô Văn Chiêu chủ động. Trước tiên, khoảng tháng 4 năm Bính Dần (1926), tức là sau thời điểm từ tạ phẩm Giáo Tông, Ngài Ngô gặp ông Phán Hồ Vinh Quy (1872-1945) (còn gọi là Phán Quý) để trao công quả xuống mở Nhánh Đạo của Ngài xuống Cần Thơ, Ngài Ngô căn dặn ông Phán Quý phải tìm gặp ông Nguyễn Như Bích⁵⁵ để kết hợp làm cặp phò loan. Dần dần, số người hầu đàn đông thêm. Một số vị nhân sĩ, học thức địa phương như ông bà Hội đồng Võ Văn Thơm, ông bà thương gia Nguyễn Văn Huỳnh, ông bà Nguyễn Thiện Thương, ông bà Nguyễn Thiện Niệm... tham dự thường xuyên.

Một thời gian ngắn sau, việc tụ tập đông người tại nhà ông Nguyễn Như Bích bị mật thám Pháp theo dõi (do quá trình du học Nhật Bản của ông), đàn được dời qua nhà ông Nguyễn Thiện Niệm và nhà ông Nguyễn Văn Huỳnh (hai nhà gần nhau, trên đường Châu Văn Liêm, Cần Thơ). Qua đầu năm Đinh Mão, ông Nguyễn Văn Huỳnh cất xong căn nhà 2 tầng (ảnh trang 80), tầng trên dành cho Chiếu Minh Đàn.⁵⁶ Ngày nay nhắc đến, nơi đây thường được gọi là Chiếu Minh Đàn cũ.

⁵⁵ Ông Nguyễn Như Bích là con duy nhứt của chí sĩ Nguyễn Thân Hiến (1857-1914). Ông Như Bích lập gia đình với bà Hồ Thị Hương (con ông Cả Hồ Văn Nhứt). Ngôi nhà ông Nguyễn Như Bích xưa góc Nguyễn Trãi - Nguyễn Đình Chiểu, TP Cần Thơ (tên ngày nay); GPS: N 10⁰02'15,8"; E 105⁰47'15".

Về Ông Hồ Vinh Quy, đã được trình bày ghi chú số 42, tr. 61.

⁵⁶ Địa điểm nay tại góc đường Châu Văn Liêm - Phan Đình Phùng, TP. Cần Thơ; GPS: N 10⁰01'50,7"; E 105⁰47'11,3".

b. Các vị đệ tử thọ pháp trực tiếp từ Ngài Ngô Văn Chiêu

Qua tập hợp tư liệu gốc và từ nhiều nguồn đáng tin cậy, cùng sự đóng góp ý kiến của nhiều vị trưởng thượng, của các vị có trách nhiệm tại các Đàn Chiêu Minh hiện nay; chúng ta sưu tầm lại danh sách chư vị, là những người ngay từ buổi đầu quyết định tin tưởng vào một pháp môn tu hành mới, trọn tín thành chấp nhận làm những đệ tử đầu tiên của Ngài Ngô Văn Chiêu.

Đây là những nhân tố chủ yếu cho nên Đạo Chiêu Minh buổi đầu, các vị là những “Nguyên nhân” xuống thế gian thừa tiếp mối Đạo, các vị chưa hề thấy một ấn chứng nào vẫn tin tưởng nhập môn.

Sau đây là danh sách các vị đệ tử Chiêu Minh thọ pháp trực tiếp từ Ngài Ngô Văn Chiêu (còn gọi là đệ tử cấp Nhứt). Danh sách này được chia làm hai phần Nam và Nữ, được sắp xếp tương đối ngẫu nhiên (vì chưa có tư liệu xác định thời điểm từng vị nhập môn để căn cứ); chỉ riêng ông Lê Văn Huân đã được xác định là vị đệ tử đầu tiên của Ngài Ngô. Ở mỗi vị, chúng tôi cố tìm được hình ảnh (tập hợp nơi trang 90 và 91), năm sanh, năm liễu đạo và Thánh Sắc chứng nhận vị ấy đắc đạo với quả vị kèm theo. Đó là:

Quý Ông:

1. Ông **Lê Văn Huân** (1899-1939) (con thứ bảy của cụ ông Lê Văn Tuấn; người quê ở Phước Thái (Quán Chim), Long Thành. Năm 1939, ông Lê Minh Huân liễu đạo tại Cần Thơ. Đặc biệt, ngày quy liễu của ông là 13.3

Kỷ Mão, trùng ngày đặng Thiên của Đức Ngô. Ông đắc quả vị Đạo Đức Kim Tiên.

2. Ông **Nguyễn Văn Huỳnh** (1875-1934) còn gọi là Ông Tư Huỳnh, người gốc Cần Thơ, lập gia đình với bà Trần Thị Hương (1881-1958) và nhậm vị đồng làm đệ tử trực truyền từ Ngài Ngô Văn Chiêu.

Ông Nguyễn Văn Huỳnh liễu đạo ngày 27.11 Giáp Tuất (1934), đắc vị Thiên Môn Đệ Quân.

3. Ông **Bùi Quang Huy** (1878-1933) là con của cụ ông Bùi Văn Hôi. Ông Bùi Quang Huy lập gia đình với bà Trương Thị Mọn (1878-1939). Ông bà cùng tu hành đến cuối đời. Ông Bùi Quang Huy liễu đạo ngày 18-02 Quý Dậu (1933), đắc vị Huệ Mạng Kim Tiên.

4. Ông **Nguyễn Thành Tựu** (1885-1954) người vùng Trà Ôn, Cần Thơ (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long). Ông Nguyễn Thành Tựu lập gia đình với bà Lê Thị Trĩ (1883-1963), ông bà cùng tu pháp Chiếu Minh. Ông Nguyễn Thành Tựu liễu đạo ngày 16.6 Giáp Ngọ (1954), đắc vị Huệ Đức Kim Tiên.

5. Ông **Phạm Tấn Lộc** (1895-1945) người quê Cần Đước, Long An; lập gia đình với bà Nguyễn Thị Huỳnh (1895-1938). Ông có người em út tên Phạm Văn Thới (1900-?), cũng là đệ tử cấp nhứt của Ngài Ngô.

Ông Phạm Tấn Lộc liễu đạo ngày 13.01 Ất Dậu (1945) đắc vị Minh Khai Kim Tiên.

6. Ông **Nguyễn Thiện Niệm** (1898-1935) sanh ngày 25.01.1898, người quê ở Ô Môn, Cần Thơ; lập gia đình với bà Nguyễn Thị Luôn (1900-1972), bà cùng tu

theo Chiếu Minh. Ông Nguyễn Thiện Niệm liễu đạo ngày 18.6.1935 đắc vị Giác Minh Kim Tiên.

7. Ông Trần Nghĩa Trọng (1902-1941) là em thứ 8 của bà Trần Thị Ngữ (thứ 2); các người thứ 3,4,5,6,7 đều mất sớm. Ông Tấm Trọng không lập gia đình và theo chị Hai Ngữ làm đệ tử trực truyền Ngài Ngô. Hai vị có trọng trách truyền Pháp đạo tại Đàn Chợ Lớn. Ông Trần Nghĩa Trọng liễu đạo ngày 04.7 Tân Tỵ (1941), đắc vị Đại Giác Chơn Tiên.

8. Ông Nguyễn Văn Lý (?-1950) sanh khoảng năm 1900, người gốc ở Bình Đại, Bến Tre. Ông Nguyễn Văn Lý và người phối ngẫu là bà Nguyễn Thị Huyền (1900-1977) cùng thọ pháp làm đệ tử Ngài Ngô Văn Chiêu. Khoảng năm 1940, ông và bà cùng lên Tây Ninh hành đạo tại Minh Cảnh Đàn; tại đây ông bà truyền pháp Chiếu Minh cho nhiều vị khác. Năm 1950, ông Nguyễn Văn Lý về quê Bến Tre và liễu đạo tại đây, đắc vị Viên Minh Đạo Nhơn.

9. Ông Nguyễn Văn Mười (1901-1948). Sinh thời ông dạy học trường Phú Lâm. Biết được Đạo, ông Nguyễn Văn Mười cùng bà là Trần Thị Cửa (1907-1939) đồng làm đệ tử của Ngài Ngô Văn Chiêu.

Ông Nguyễn Văn Mười liễu đạo ngày 22.5 Mậu Tý (20-6-1948), đắc vị Thanh Hư Đạo Nhơn.

10. Ông Nguyễn Văn Dương (1898-1951). Sinh thời ông làm thầy giáo dạy trường Phú Lâm. Biết được Đạo, ông Nguyễn Văn Dương và người phối ngẫu là bà Giao Thị Thanh (1899-1933) đồng thọ pháp tu với Ngài

Ngô Văn Chiêu. Ông Nguyễn Văn Dương liễu đạo ngày 12.3 Tân Mão (1951), đắc vị Huyền Minh Đạo Nhơn.

11. Ông Nguyễn Thiện Thượng (1896–1934) người quê Vĩnh Hòa, Bến Tre. Ông lập gia đình với bà Nguyễn Thị Nghiêm (1903-1933). Năm 1927, biết được Đạo, nhậm vị đồng lòng thọ pháp tu với Ngài Ngô Văn Chiêu. Ông Nguyễn Thiện Thượng liễu đạo ngày 28.3.1934, đắc vị Nhứt Bửu Chơn Nhơn.

12. Ông Bùi Hà Thanh (1905-1985) quê Tổng An Trường, Trà Ôn, Vĩnh Long. Ông là con của ông Bùi Quang Huy và bà Trương Thị Mọn (đề cập bên trên). Ông Bùi Hà Thanh lập gia đình với bà Phan Kim Đính.

Có thể nói, ông Bùi Hà Thanh là đệ tử trực truyền cuối cùng của Ngài Ngô Văn Chiêu, chỉ 6 tháng trước khi Ngài Ngô đăng Thiên (13.3 Nhâm Thân - 1932). Đến năm 1970, ông Bùi Hà Thanh bắt đầu tạo dựng nên Chiếu Minh Giáo Tòa (Cái Vồn, Cần Thơ), đảm nhiệm Chương Giáo Giáo Tòa.

13. Ông Phạm Văn Thới sanh năm 1905, là em út (thứ 8) ông Phạm Tấn Lộc (đã đề cập). Ông Phạm Văn Thới lập gia đình với bà Hồ Thị Ngàn (1903-1934). Năm 1927, khi dạy học tại trường Phú Lâm và biết được Đạo, nhậm vị đồng lòng thọ pháp tu với Ngài Ngô Văn Chiêu.

Năm 1934, bà Hồ Thị Ngàn liễu đạo, sau đó ông lập gia đình với một phụ nữ nên không còn luyện pháp.

Quý Bà:

1. Bà Trần Thị Hương (1881-1958) người gốc Cần Thơ. Lập gia đình với ông Nguyễn Văn Huỳnh (1875-

1934), hai vị tạo dựng nên sự nghiệp trước khi cùng đồng lòng thọ pháp tu theo Ngài Ngô tại Cần Thơ. Bà được ban đạo danh Minh Hồng.

Bà Trần Thị Hường liễu đạo ngày 23.4 Mậu Tuất (1958), đắc vị Như Ý Nương Nương.

2. Bà Huỳnh Thị Trinh (1890-1970) quê tại Hòa Tân, Sa Đéc. Năm 1907, bà lập gia đình với ông Võ Văn Thơm (1876-1943). May duyên gặp được Ngài Ngô tại Cần Thơ năm 1927, bà Huỳnh Thị Trinh xin thọ pháp (với sự đồng ý của ông Hội Đồng Võ Văn Thơm). Cùng với quý ông Lê Công Phụng (1878-1946) và Nguyễn Văn Huỳnh (1875-1934), ông bà Võ Văn Thơm đã có công quả mua đất và tạo dựng nên Chiếu Minh Nghĩa Địa. Bà Huỳnh Thị Trinh liễu đạo ngày 28.11 Kỷ Dậu (05.01.1970), đắc vị Diệu Pháp Nương Nương.

3. Bà Nguyễn Thị Luân (1900-1972) lập gia đình với ông Nguyễn Thiện Niệm (1898-1935) (đã đề cập). Năm 1927, may duyên lúc Ngài Ngô xuống Cần Thơ dạy Đạo, ông bà đồng lòng xin thọ pháp môn giải thoát.

Bà Nguyễn Thị Luân liễu đạo ngày 26 tháng 5 Nhâm Tý (06.7.1972), đắc vị Thanh Lọc Nương Nương.

4. Bà Trần Thị Ngữ (1891-1953). Đầu năm 1927, bà Trần Thị Ngữ xuống Cần Thơ thăm bà Trần Thị Hường (bà con cô cậu) nên biết được mỗi Đạo. Về Sài Gòn, bà khuyến khích em trai (thứ 8) là Trần Nghĩa Trọng (1902-1941) (đã đề cập), và hai chị em đồng vào đường tu, làm đệ tử Ngài Ngô. Bà Minh Ngữ liễu đạo ngày 27.02 Quý Tỵ (10.4.1953), đắc vị Vô Vi Nương Nương.

5. Bà **Huỳnh Thị Huồn** (1880-1936), có gia đình và sinh sống tại vùng Phú Nhuận, Sài Gòn. May duyên được học đạo pháp với Ngài Ngô Văn Chiêu, bà Huỳnh Thị Huồn hành đạo tại đàn Phú Lâm. Bà Huỳnh Thị Huồn liễu đạo cuối năm Ất Hợi (1935), đắc vị Giác Bửu Nương Nương.

6. Bà **Nguyễn Thị Hội** (1876-1940). Nhờ sự khuyến khích của con rể là ông Nguyễn Văn Dương, bà Nguyễn Thị Hội thọ học đạo pháp với Ngài Ngô Văn Chiêu. Bà Nguyễn Thị Hội liễu đạo ngày 22.9 Canh Thìn (22.10.1940), đắc vị Ngọc Bửu Nương Nương.

7. Bà **Ngô Thị Nguyệt** (1906-1969) là con thứ năm của Ngài Ngô Văn Chiêu. Thời thiếu nữ, cô Năm Nguyệt giỏi về nữ công, lại phát tâm đi tu, học pháp với Ngài Ngô. Cô kề cận trợ giúp Ngài Ngô đến khi Ngài đăng Thiên (1932). Cô Năm Nguyệt liễu đạo ngày 17.11 Kỷ Dậu (25.12.1969) đắc vị Ngọc Hà Tiên Nương.

8. Bà **Nguyễn Thị Huyền** (1900-1977) người quê Bến Tre, con của cụ ông Nguyễn Thiện Dụng và cụ bà Đặng Thị Ti; bà có người em tên Nguyễn Thị Lưu (Cô Tám Lưu, cũng là đệ tử cấp 1 Ngài Ngô). Bà Nguyễn Thị Huyền lập gia đình với ông Nguyễn Văn Lý (?-1950) (đã đề cập). Lúc tuổi đời còn rất trẻ, ông bà đồng lòng thọ pháp tu với Ngài Ngô Văn Chiêu. Đến năm 1938, ông bà lên Tây Ninh truyền pháp tại đàn Minh Cảnh. Bà Nguyễn Thị Huyền quy liễu vào khoảng 1977, đắc vị Diệu Giác Nương Nương.

9. Bà **Trương Thị Mọn** (1879-1939) người vùng Hậu Giang, lập gia đình với ông Bùi Quang Huy (1878 - 1933) (đã đề cập) và từng theo ông thọ pháp tu với Ngài

Ngô Văn Chiêu. Bà Trương Thị Mọn liễu đạo tháng 10 năm Kỷ Mão (1939) đặc vị Ngọc Bửu Tiên Nương.

10. Bà Giao Thị Thanh (1899-1933) lập gia đình với ông Nguyễn Văn Dương (1898-1951) (đã đề cập). Ông bà đồng thọ pháp tu với Ngài Ngô Văn Chiêu lúc tuổi đời còn khá trẻ.

Bà Giao Thị Thanh liễu đạo ngày 19.8 Quý Dậu (06.10.1933) đặc vị Ngọc Thanh Tiên Nương.

11. Bà Nguyễn Thị Nghiêm (1903-1933) lập gia đình với ông Nguyễn Thiện Thượng (1896-1934) (đã đề cập). Biết được mối Đạo, ông bà đồng lòng thọ pháp tu với Ngài Ngô Văn Chiêu.

Bà Nguyễn Thị Nghiêm liễu đạo ngày 19-3 Quý Dậu (13.4.1933) lúc tròn 30 tuổi, đặc vị Bạch Bửu Tiên Nương.

12. Bà Trần Thị Cửa (1907-1939) lập gia đình với ông Nguyễn Văn Mười (1901-1948) (đã đề cập). Lúc ông Nguyễn Văn Mười làm thầy giáo trường Phú Lâm, biết được Đạo, ông bà cũng đồng lòng thọ học pháp môn tu với Ngài Ngô Văn Chiêu.

Bà Trần Thị Cửa liễu đạo ngày 09 tháng giêng năm Kỷ Mão (1939), đặc vị Ngọc Bồn Tiên Nương.

13. Bà Hồ Thị Ngàn (1905-1934) người vùng Cần Đức, bà lập gia đình với ông Phạm Văn Thới (1904-?). Lúc ông Thới làm thầy giáo trường Phú Lâm, biết được Đạo, ông bà cùng đồng thọ học pháp môn tu với Ngài Ngô.

Bà liễu đạo năm Giáp Tuất (1934), thọ Sắc phong Ngọc Thiên Tiên Nương.

14. Bà Bùi Thị Kinh (1874-1941), con của ông Bùi Văn Hôi và là chị thứ 4 của ông Bùi Quang Huy (đã đề cập), gia đình người làng Mỹ Thuận, tổng An Trường, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ (nay là Vĩnh Long). Bà Bùi Thị Kinh lập gia đình với ông Lê Nghĩa Phương (1871-1933) (Cai tổng Phương). Bà Bùi Thị Kinh thọ pháp môn tu với Ngài Ngô, hành đạo cần mẫn.

Bà Bùi Thị Kinh liễu đạo ngày 13.7 Tân Tỵ (1941), đắc vị Thái Bửu Tiên Nương.

15. Cô Nguyễn Thị Lưu (? – 1950) con của cụ ông Nguyễn Thiện Dụng và cụ bà Đặng Thị Ti; Cô có người chị tên Nguyễn Thị Huyền (cũng là đệ tử của Ngài Ngô, đã đề cập).

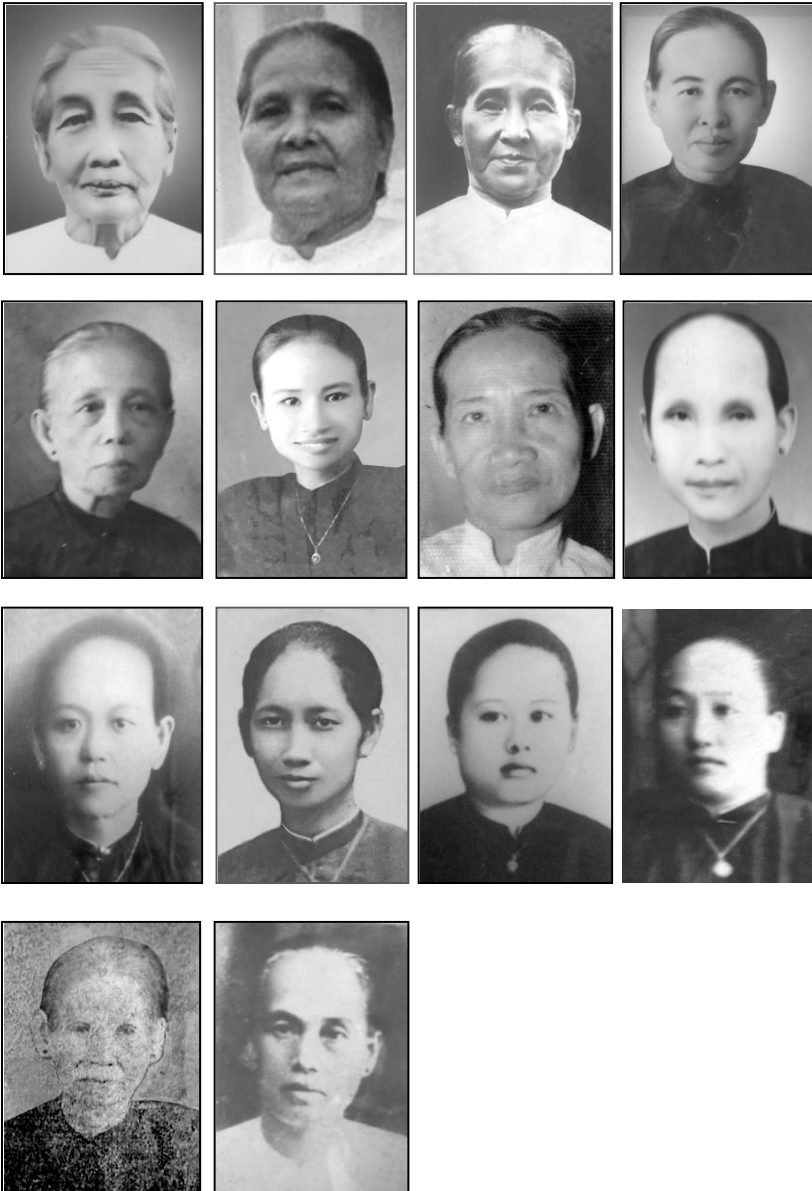
Cô Nguyễn Thị Lưu liễu đạo năm Kỷ Sửu (1950), đắc vị Bích Vân Tiên Cô.

16. Bà Lê Thị Trĩ (1883-1963) lập gia đình với ông Nguyễn Thành Tựu (1885-1954) (đã đề cập). Ông bà đồng lòng thọ pháp môn do Ngài Ngô trực truyền.

Bà Lê Thị Trĩ liễu đạo ngày 30.10 Quý Mão (1963). Hiện chưa tìm được Thánh Sắc ân phong cho bà Lê Thị Trĩ.

Tổng cộng, Ngài Ngô Văn Chiêu đã truyền Pháp Đạo tu luyện cho tất cả 29 vị, trong đó gồm 13 vị nam và 16 vị nữ. Hầu hết đều đắc quả vị Thiêng liêng. Trang sau là hình chư vị ấy.





Chú thích tên trên ảnh trang 90 và 91

Từ trên xuống dưới và từ trái sang phải gồm

Quý Ông:

Hàng trên: Lê Văn Huấn, Nguyễn Văn Huỳnh, Bùi Quang Huy, Nguyễn Thành Tựu; **Hàng 2:** Phạm Tấn Lộc, Nguyễn Thiện Niệm, Trần Nghĩa Trọng, Nguyễn Văn Lý; **Hàng 3:** Nguyễn Văn Mười, Nguyễn Văn Dương, Nguyễn Thiện Thượng, Bùi Hà Thanh, **Hàng 4:** Phạm Văn Thới

Quý Bà:

Hàng trên: Trần Thị Hường, Huỳnh Thị Trinh, Nguyễn Thị Luân, Trần Thị Ngữ, **Hàng 2:** Nguyễn Thị Hội, Ngô Thị Nguyệt, Nguyễn Thị Huyền, Trương Thị Mọn; **Hàng 3:** Giao Thị Thanh, Nguyễn Thị Nghiêm, Trần Thị Cửa, Hồ Thị Ngàn; **Hàng 4:** Bùi Thị Kinh, Lê Thị Trĩ

Chú thích ảnh trang 94. Từ trái sang phải,

Hàng đứng gồm **Quý Ông:**

Nguyễn Văn Mười, Nguyễn Thiện Thượng, Nguyễn Văn Lý, Lê Văn Huấn, Nguyễn Văn Dương, Phạm Văn Thới

Hàng ngồi gồm **Quý Bà:**

Trần Thị Cửa (bà Mười), Nguyễn Thị Nghiêm (bà Thượng), Nguyễn Thị Huyền (bà Lý), Giao Thị Thanh (bà Dương), Hồ Thị Ngàn (bà Thới)

TẠM KẾT ĐOẠN VỀ NGÀI NGÔ

• Ngài Ngô Văn Chiêu sau khi truyền pháp luyện đạo lại cho các đệ tử, Ngài chuẩn bị việc bỏ lại xác trần này. Sau khi dặn dò cẩn thận, từ sự tổng chung phải yên lặng, không kinh kệ đến chi phí tiết kiệm, kiểu cách cái thọ “lục giác...” Ngài đã “Cởi rông về nguyên” trên sông Tiền ngày 13.3 Nhâm Thân (18.4.1932). Phần pháp đạo của Ngài không luận bàn, chỉ xin nói rằng Ngài đã để lại một bài học về nhân cách xứng đáng.

Với đệ tử Chiếu Minh, mọi người luôn ghi nhớ và cố noi theo “Tánh đức của Thầy khi còn sanh tiền” do các đệ tử Cấp Nhứt ghi lại 52 điển hình nếp sống gương mẫu của Ngài.

Với người tu nói chung, chúng ta nhận ra một phẩm cách tốt đẹp ở Ngài Ngô:

- Từ 6 tuổi đã sống xa cha mẹ. Đến năm 21 tuổi, đi làm có tháng lương đầu, Ngài đã viết thư mời cha mẹ đang làm công ở Hà Nội về để Ngài phụng dưỡng. Việc này nghe qua thấy không lạ, nhưng xét về tình cảm “xa mặt cách lòng;” khi mới có đồng tiền trong tay càng dễ cách lòng hơn.

- Chọn vợ, Ngài Ngô chọn cô gái nghèo bán trái cây thay vì chấp nhận đề nghị của ông Đốc Phủ Lê Công Xứng (người giàu có như nhĩ Mỹ Tho lúc ấy, cha của Bạch Công Tử Phước George). Lời từ tạ cũng khó vì, theo lời Nữ Nghệ sĩ Nhân dân Phùng Há, cô Lê Thị Quyên cũng dịu dàng, lại nữa, Ngài Ngô từng thọ ơn ông Lê Công Xứng lúc cần đi học nội trú. Phẩm cách ở đây thể hiện bản chất đôn hậu của Ngài.



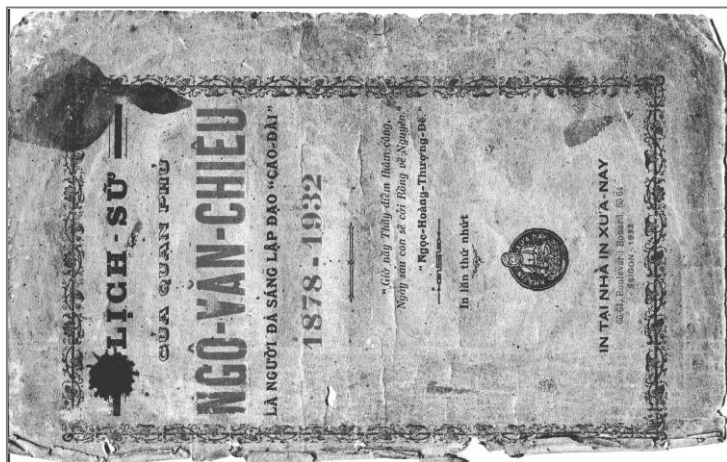
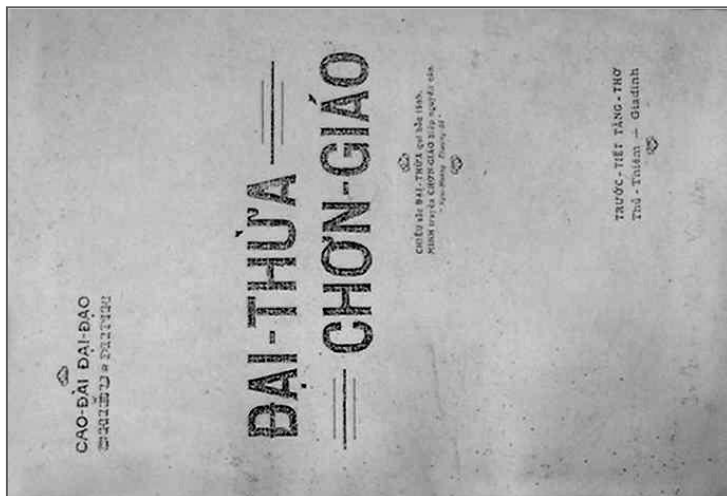
- Là người đàn ông có sức khỏe “bình thường” với 9 người con, đi làm quan xa nhà, điều kiện hưởng thụ chung quanh luôn mời gọi hằng ngày, Ngài vẫn không hề vướng vào món nào trong tứ đồ tường, không thất nghĩa vợ chồng.

- Thời làm chủ quận Phú Quốc, tư liệu địa phương sưu tầm được cho thấy, người dân nhận xét Ngài Ngô là quan thanh liêm. Thời gian khoảng từ 1915 đến 1930 có 8 người Việt làm chủ quận, ít người được đặt tên đường tại Phú Quốc như Ngài.⁵⁷

- Sau thời điểm Ngài Ngô Văn Chiêu không nhận phẩm Giáo Tông (13 tháng 3 năm Bính Dần - 1926), đây đó râm ran những ý kiến, làm xấu đi mối quan hệ giữa hai Mạch Đạo, cụ thể là giữa Tây Ninh và Chiêu Minh. Quả thật, đã có mâu thuẫn, có lúc chỉ trích nhau ở cấp nào đó bên dưới.

Còn ở cấp cao thì thế nào? Sự hiềm khích giữa các vị nếu có ắt hẳn đã hẳn sâu. Trên thực tế, không ai thấy có chuyện đó. Một số tư liệu lịch sử được Tòa Thánh lưu giữ chứng minh đã có sự giao thiệp, giao tình kéo dài giữa Ngài Phạm Công Tắc và ông Ngô Khai Minh, con trai Ngài Ngô Văn Chiêu. Đến ngày 25.02.1953, Ngài Phạm Công Tắc Chương quản Nhị Hữu Hình Đài Tòa Thánh Tây Ninh đã ký Thánh Lệnh số 40/VPHP phong cho ông Ngô Khai Minh phẩm Lễ Sanh phái

⁵⁷ Theo một họa đồ xin xây cất nhà trụ Đình Thần Dương Đông năm 1962, con đường đi ngang Sùng Hưng Tự (nay là đoạn Lý Tự Trọng tiếp qua Trần Hưng Đạo) có tên là đường “Độc Phủ Chiêu.”



Hình trên: Quyển Đại Thừa Chơn Giáo in lần thứ nhất (1937)
Hình dưới: Quyển Lịch sử Quan phủ Ngô Văn Chiêu (in lần thứ nhất - 1932)

Thượng. trong đó ghi rõ: “đạo hữu NGÔ KHAI MINH (tức là con của Ngài Cố Đốc Phủ Ngô Văn Chiêu, đệ tử đầu tiên của Chí Tôn) đáng gọi là đạo dòng.”

Sau đó, sự liên lạc giữa Ngài Phạm Công Tắc và ông Ngô Khai Minh tiếp tục tiến triển tốt đẹp. Đây là điều kiện cần thiết để sắp xếp một chuyến đi Pháp cho Ngài Phạm Công Tắc, ông Ngô Khai Minh đảm trách nhiều việc tại Paris. Chuyến đi từ ngày 20.5.1954 và về đến Sài Gòn ngày 20.7.1954, đã được Ngài Bảo Đạo Hồ Tấn Khoa, là một thành viên trong phái đoàn, ghi lại chi tiết trong tập “Âu Du Ký.” Trong tập ký này, chúng ta nhận thấy ông Ngô Khai Minh được nhắc đến nhiều lần.

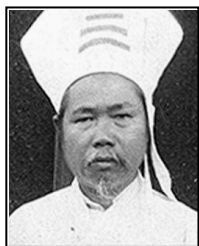
Những dự tính tiếc là không gặp thời. Nhiều biến động khiến nên ngày 16.02.1956, Ngài Phạm Công Tắc phải lưu vong sang Nam Vang.

B. CÔNG CUỘC PHỔ ĐỘ ĐIỆN RỘNG

1. THẦU NHẬN THÊM THÀNH VIÊN NÒNG CỐT

Trong vài tháng đầu năm 1926, cơ phổ độ do Nhánh Hai phát động tiến triển mạnh mẽ. Nhiều nhân vật có chức phận trong xã hội liên tục nhập môn. Đồng lúc ấy, một số vị tu hành, nhất là ở các chi Minh Đường, Minh Sư và Phật Giáo hội hiệp về với đạo Cao Đài, tạo nên một thế mạnh về uy tín xã hội, uy tín đạo đức cho tôn giáo mới này. Xin trích dẫn vài trường hợp nhập môn điển hình, sau đó quý vị này trở nên chức sắc Thiên phong.

- Ngài **Nguyễn Ngọc Tương** (1881-1951)⁵⁸



⁵⁸ Ngài **Nguyễn Ngọc Tương** (1881-1951)

sinh ngày 26.5 Tân Tỵ (22.6.1881) tại làng An Hội, tổng Bảo Hựu, tỉnh Bến Tre. Thân phụ Ngài là cụ ông Nguyễn Ngọc Đẩu (1857-1882), thân mẫu là cụ bà Võ Thị Sót (1856-1919). Lúc nhỏ, Ngài được cho học chữ Nho và quốc ngữ tại nhà. Năm 14 tuổi ra học trường tỉnh, đến 17 tuổi (1898), Ngài thi đậu vào Collège de Mỹ Tho. Năm 19 tuổi (1900), lên Sài Gòn học ở trường

Chasseloup Laubat và tốt nghiệp năm 1902. Từ năm 1924 đến 1927, Ngài làm chủ quận Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn. Thời gian này, Ngài được thăng Tri phủ Thượng Thơ, và nhập môn Cao Đài (khoảng hạ tuần tháng Chạp Ất Sửu). Từ 1927 đến 1930, Ngài làm chủ quận Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa. Đồng thời Ngài cũng kết hợp truyền giảng mỗi đạo Trời.

Ngày 17.5 Bính Dần, Ngài được Ôn Trên phong phẩm Phối Sư phái Thượng (Thượng Tương Thanh), đến ngày 12.10 Bính Dần, Ngài thọ phong Chánh Phối Sư. Đầu năm Tân Mùi (1931), Ngài Thượng Tương Thanh phê đời, hành đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh. Điều thứ nhì Đạo Nghị Định thứ Nhì ban hành ngày 03.10 Canh Ngọ (1930) ⇨ đã chỉ định Ngài Chánh Phối Sư Thượng Tương Thanh kiêm Quyền

Ngày 01.02.1926 (19 tháng Chạp Ất Sửu), quý ngài Tiên khai bạch xin Thầy cho xuống Càn Giuộc độ Ngài Nguyễn Ngọc Tương, lúc ấy đang làm chủ quận. Do trước đó, trong thời gian công vụ tại Hòn Chông, Hà Tiên (1920-1924), Ngài Nguyễn Ngọc Tương có tìm học đạo Minh Sư, có ăn chay và tập tu thiền, nên con đường nhập môn Cao Đài của Ngài được nhiều thuận lợi.

Cuối năm 1930, tuân lời dạy của Đức Chí Tôn, Ngài Nguyễn Ngọc Tương xin từ quan (lúc ấy Ngài 50 tuổi) để trọn lo hành đạo.

Ngài **Lê Văn Lịch** (1890-1947)⁵⁹ và Ngài **Trần Văn Thụ** (1857-1927).

Thượng Đầu Sư. Ngày 14.10 Giáp Tuất (20.11.1934) Quyền Đầu Sư Thượng Tương Thanh tách rời Tây Ninh về Bến Tre lập Ban Chính Đạo. Ngày 11.01 Ất Hợi (1935, tại Thánh Thất An Hội Bến Tre, Đại Hội bầu cử Ngài Thượng Tương Thanh làm Giáo Tông (Ban Chính Đạo). Ngài Thượng Tương Thanh đăng Tiên vào Rằm tháng 5 Tân Mão (18.6.1951), Liên đài của Ngài an vị trước Tòa Thánh An Hội.



⁵⁹ Ngài **Lê Văn Lịch** tự là Thạch Ẩn Tử, đạo hiệu Lê Xương Tịnh; sinh ngày 01.9 Canh Dần (14.10.1890) tại xã Long An, quận Càn Giuộc, Chợ Lớn. Thân phụ Ngài là cụ ông Lê Văn Tiếng, tu Minh Đường, đến phẩm Thái Lão Sư, đạo hiệu Lê Đạo Long, thân mẫu Ngài là cụ bà Trần Thị Đắc (1854-1910). Ngài Lê Văn Lịch phối ngẫu cùng bà Trần Thị Khá (1889-1942) (con gái của Thái Lão Sư Trần Đạo Minh).

Tiếp nối đạo nghiệp phụ thân, Ngài Lê Văn Lịch tu theo Minh Đường đến phẩm Dẫn Ân (nhị thừa), đạo hiệu là Lê Xương Tịnh. Ngày Rằm tháng Ba Bính Dần, Ngài Lê Văn Lịch thọ phong Đầu Sư phái Ngọc (Ngọc Lịch Nguyệt). Tiếp đến, Đức Cao Đài ban lệnh cho Ngài ⇨ Ngọc soạn kinh Nhựt tụng. Bài Ngọc Hoàng Kinh (bài Đại La) và ba

Thái Lão Sư Lê Đạo Long (chi Minh Đường)⁶⁰ xây dựng Vĩnh Nguyên Tự (1908), là thân phụ của Ngài Lê Văn Lịch. Trước khi viên tịch, Thái Lão Sư tiên tri nơi Vĩnh Nguyên Tự đây sẽ là cơ quan của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, hoằng khai chánh pháp. Ngài Lê Văn Lịch tiếp nối trụ trì chùa Vĩnh Nguyên, Cần Giuộc.

Đầu năm Bính Dần (20 tháng giêng) (04.3.1926), theo lệnh Đức Chí Tôn, nhiều vị Tiên khai khác đến Vĩnh Nguyên lập đàn (có sự đồng ý trước của Ngài Lê Văn Lịch). Hôm ấy Thái Lão Sư Lê Đạo Long thọ lệnh Ôn Trên giáng cơ, khuyên chư môn đồ cùng thân quyến chuyển qua tu theo nền Đạo mới. Ngài Lê Văn Lịch vâng lời.

Việc Vĩnh Nguyên Tự quy về Cao Đài cũng phải kể đến công của Thái Lão Sư Trần Đạo Minh (thê danh Trần Văn Thụ), Ngài lúc ấy đang là trưởng đồ của Đức Như Ý Đạo Toàn tại chùa, đồng thời là nhạc phụ của Ngài Lê Văn Lịch. Với sự thuận lòng của Ngài Trần Đạo Minh, Vĩnh Nguyên Tự suôn sẻ trở nên "chùa" Cao Đài. Ngày 10.9 Bính Dần, Thầy ân phong cho Ngài Trần Văn Thụ phẩm Chương Pháp phái Ngọc.

bài kinh xưng tụng Tam Giáo Đạo Tổ được Ngài Ngọc Lịch Nguyệt soạn theo kinh Minh Sư, toàn đạo sử dụng đến nay.

Sau thời gian đi phổ độ Lục tỉnh, trở về Tòa Thánh, ngày 04.01.1944, Ngài bị Pháp an trí tại Côn Đảo cho đến 25.8.1945. Tình thế lúc ấy không thể hành đạo tại Tòa Thánh, Ngài về lại Vĩnh Nguyên.

Ngài Ngọc Lịch Nguyệt dâng Tiên vào 6 giờ chiều ngày mùng 2 tháng 9 Đinh Hợi (03.10.1947) an táng tại Vĩnh Nguyên Tự.

⁶⁰ Tư liệu về chi Đạo Minh Đường và Ngũ Chi Đại Đạo nơi tr. 490.

• **Ngài Trần Đạo Quang** (1870-1946)⁶¹

Từ năm 12 tuổi, Ngài Trần Thanh Nhân phát tâm tu theo Đạo Minh Sư. Ngài chí quyết tu hành, tiến đạo dần lên đến bậc cuối Thái Lão Sư, đạo hiệu phẩm này là Trần Đạo Quang (năm Ngài 45 tuổi), sau đó chuẩn bị nhận Tổ Ấn tông Phổ Tế từ Trung Hoa.

Đức Cao Đài đã chuyển tâm được Thái Lão Sư



⁶¹ Ngài **Trần Đạo Quang** (1870-1946) tên tục là Trần Thanh Nhân, sinh tại Ban Dây, quận Cai Lậy, tỉnh Định Tường. Ngài là con trai duy nhất (thứ năm) của cụ ông Trần Chí Hiếu và cụ bà Dương Mỹ Hậu. Năm 12 tuổi, Ngài Trần Thanh Nhân phát tâm tu theo Minh Sư, ba năm sau đại nguyện trường trai, học đạo với Thái Lão Sư Trần Đạo Cửu. Năm Canh Dần (1890), Ngài xuất gia tu hành, qua Nhị Bộ năm 1891 và Tam Bộ năm 1892. Năm Canh Tuất (1910), Ngài tiếp tục tu lên Tam Thừa, Đạo hiệu là Trần Đạo Quang, phẩm Đại Lão Sư, năm 45 tuổi.

Vào đầu năm Bính Dần (1926), vâng lệnh Đức Cao Đài, quý ngài: Thượng Trung Nhựt, Cao Quỳnh Cư, Lê Bá Trang, Nguyễn Văn Kinh... đến đề nghị lập đàn tại Linh Quang Tự. Hôm ấy, Đức Cao Đài giáng đàn, dạy Thái Lão Sư quy hiệp về Tam Kỳ Phổ Độ. Sau khi bạch hỏi vài điều, Thái Lão Sư tuân mạng. Nhờ vậy, về sau, khá đông tín đồ Minh Sư từ Nam ra Trung theo gương Thái Lão Sư quy hiệp Cao Đài.

Ngày 12.12 Bính Dần, Đức Chí Tôn ân phong cho Ngài Trần Đạo Quang phẩm Quyền Chương Pháp phái Thượng. Một vài năm sau, Ngài được ân phong Ngọc Chương Pháp. Ngài Trần Đạo Quang hành đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh một thời gian. Đến cơ biến chuyển tại Tòa Thánh, Ngài về lại Linh Quang Tự. Đến 1935, Ngài xuống Hậu Giang cùng quý vị: Cao Triều Phát, Phan Văn Thiệu... lập Hội Thánh Minh Chơn Đạo. Thời gian này, Ngài vẫn hành đạo với phẩm vị Ngọc Chương Pháp.

Ngài Trần Đạo Quang quy Tiên vào giờ Dậu ngày 17.02 Bính Tuất (1946).

Trần Đạo Quang chịu quy hiệp Cao Đài. Nhiều tín đồ tông Phổ Tế Minh Sư lúc ấy theo gương Ngài (trong số đó đặc biệt có nhị vị: Nguyễn Văn Trương (sau thọ thiên phong Thượng Chương Pháp) và Nguyễn Văn Kinh đã biết đạo Cao Đài trước); Bà Lê Thị Ngân (Đạo Minh); Bà Nguyễn Thị Quyền (con gái Ngài Nguyễn Văn Trương)...

• Ngài **Nguyễn Ngọc Thơ** (1873-1950)⁶² và Bà **Lâm Ngọc Thanh** (1874-1937)

Trường hợp nhập môn Cao Đài của Ông Bà Nguyễn Ngọc Thơ cũng khá đặc biệt. Trước hết, khi phối ngẫu với nhau, nhị vị đều lớn tuổi (trên 40), đang quan quả (góa vợ góa chồng) và đã có con riêng trước. Thứ nữa là Ông Bà đều rất giàu. Ngài Nguyễn Ngọc Thơ là một doanh gia thành công tại Sài Gòn, trong khi bà Lâm Ngọc Thanh là đại điền chủ ở Vũng Liêm,



⁶² Ngài **Nguyễn Ngọc Thơ** (1873-1950) tên thật là Nguyễn Văn Tơ, quê ở Bãi Xàu, Sóc Trăng. Ngài là người con thứ bảy của cụ ông Nguyễn Hưng Học (1839-1899) người gốc ở Huế, và cụ bà Trần Thị Thảo. Thuở thiếu thời, Ngài học Nho văn, sau theo tân học. May duyên gặp được Đạo Trời, ngày 25.6.1926, Ngài Nguyễn Ngọc Thơ cầu Đạo. Ngôi nhà của Ngài trở thành đàn Tân Định. Ngày 3.7 Bính Dần (10.8.1926), Ngài Nguyễn

Ngọc Thơ thọ Thiên phong Phối Sư phái Thái (Thái Thơ Thanh), đến ngày 12.10 Bính Dần, Ngài thọ phong Chánh Phối Sư. Năm 1930, theo Đạo Nghị Định số 2, Ngài Nguyễn Ngọc Thơ cùng nhị vị: Nguyễn Ngọc Trương và Lê Bá Trang kiêm Quyền Đầu Sư. Năm 1939, Ngài có lập ở Phú Lâm ngôi Bạch Vân Am (số 52 đường Bà Kế - Phú Lâm), và an dưỡng tại đây cho đến khi quy Tiên lúc 21 giờ ngày 20.7 Canh Dần (1950).

Vĩnh Long. Và, trước khi nhập môn Cao Đài, hai vị ⁶³ đã quy y theo Phật Giáo với Hòa Thượng Như Nhân ở chùa Giác Hải (Phú Lâm).

Đức Chí Tôn đã thân nhận Ông Bà làm tín đồ cốt cán, Tiên khai Đại Đạo. Hai vị từ đó rất tích cực hành đạo, đóng góp nhiều công sức, tiền của tạo dựng cơ sở đạo buổi đầu.



⁶³ Tiên khai **Lâm Ngọc Thanh** (1874-1937) sanh năm Giáp Tuất (1874). Cha mất sớm, Bà sống với mẹ là cụ bà Trần Thị Sanh (1855-1906) và người di thứ hai tên Trần Thị Thọ (1851-1940) tại quê nhà làng Trung Tín, Vũng Liêm, Vĩnh Long. Lập gia đình với ông Huỳnh Văn Xây (1878-1908), nhị vị có một gái tên Huỳnh Thị Hồ (sanh năm 1898). Sau khi ông Huỳnh Văn Xây bị nạn mất sớm, Bà phát tâm hướng thiện.

Tại Vũng Liêm, trước nhà Bà lập một ngôi chùa Phật (sau này chuyển thành Thánh Thất Vũng Liêm). Khoảng năm 1919, Bà quy y Phật giáo với Hòa thượng Như Nhân (chùa Giác Hải). Nơi đây, Bà kết thân với Ngài Nguyễn Ngọc Thơ. Ngày 05.6 Bính Dần (15.7.1926) Bà Lâm Ngọc Thanh nhập môn vào đạo Cao Đài. Từ đó Bà trọn tâm hành đạo, công quả tiền của rất nhiều cho cuộc Phổ độ buổi đầu như chỉnh trang Thánh Thất Gò Kén, chi phí tổ chức Đại lễ Khai Minh, mua đất Tòa Thánh ở Tây Ninh... Tiên khai Lâm Hương Thanh thọ phong Giáo Sư ngày 14.10 Bính Dần (18.11.1926), đạo danh Hương Thanh, thăng Phối Sư ngày 14.01 Đinh Mão (1927). Cùng ngày này, bà Huỳnh Thị Hồ thọ phong phẩm Giáo Sư. Tiên khai Hương Thanh được Đức Lý (Nhứt Trần Oai Nghiêm) ân phong phẩm Chánh Phối Sư ngày 09.3 Kỷ Tỵ (18.4.1929). Thời gian sau, vì trong người có bệnh, Bà thường về Vũng Liêm an dưỡng. Tiên khai Lâm Hương Thanh đăng Tiên tại quê nhà ngày 08.4 Đinh Sửu (16.5.1937), 17 ngày sau, vào ngày 24.4 Đinh Sửu (03.6.1937), Bà được Đức Chí Tôn ân tứ lên phẩm Nữ Đầu Sư và được tạc tượng nơi lầu trống Tòa Thánh.

Ngoài ra, có thể kể thêm nhiều trường hợp quy hiệp về Cao Đài khác, như của quý vị: Ca Minh Chương (Cần Giuộc), Yết Ma Nhung (Vạn Phước Tự - Hóc Môn), Yết Ma Luật (Hội Phước Tự - Cần Đước), Yết Ma Giống (Phước Long Tự - Chợ Đệm), là những vị đã tu theo Minh Sư, Phật Giáo... Và, của những vị có danh phận như quý ngài: Lê Bá Trang (Đốc Phủ),⁶⁴ Lê Văn Hóa, Mạc Văn Nghĩa (Tri phủ), Ngô Tường Vân (Thông phán), Nguyễn Phát Đạt (Nghịệp chủ), Ngô Văn



⁶⁴ Ngài **Lê Bá Trang** (1878-1936) sinh tại làng Tân Quy Đông, xã Tân Vĩnh Hòa, tỉnh Sa Đéc, là con của cụ ông Lê Văn Lâu và cụ bà Trần Thị Nga. Thuở nhỏ Ngài học tại trường tỉnh Sa Đéc, sau đó lên Saigon học Chasseloup Laubat. Ra trường, Ngài làm thư ký tại dinh Toàn quyền; Đẩu Tri huyện, về làm tại Tòa Bó Bến Tre... Tiếp đến, Ngài làm chủ quận Thủ Đức (Gia Định), tại đây, Ngài được thăng Tri Phủ hạng Nhất. Năm 1925, Ngài làm chủ quận Châu Thành (Chợ Lớn) và được thăng Đốc Phủ Sứ. Tháng 3.1927, Ngài làm chủ quận Vũng Tàu. Nhập môn Cao Đài tháng 5.1926, Ngài Lê Bá Trang thọ Thiên Phong Phối Sư phái Ngọc (Ngọc Trang Thanh) ngày 03.7 Bính Dần, thăng Chánh Phối Sư ngày 12.10 BD. Qua năm 1929, Ngài xin từ nhiệm việc đời, về Tòa Thánh Tây Ninh hành đạo. Năm 1930, Ngài được kiêm Quyền Ngọc Đầu Sư (Đạo Nghị định số 2). Năm 1934, nhậm vị Quyền Đầu Sư Ngọc Trang Thanh và Thượng Tương Thanh rời Tây Ninh về Thánh Thất An Hội (Bến Tre) lập Ban Chính Đạo. Trong Đại hội ngày 07.11 Giáp Tuất (1934) tại Thánh thất An Hội, Ngài Ngọc Trang Thanh được bầu làm Thượng Chương Pháp (Ban Chính Đạo).

Ngài Ngọc Trang Thanh quy Tiên ngày 30.5 Bính Tý (17.7.1936) tại Bến Tre, Liên đài được đưa về Tòa Thánh Tây Ninh ngày 21.7.1936. Hiện nay, xá lợi của Ngài được an vị ở tầng hầm dưới Bát Quái Đài Tòa Thánh Tây Ninh.

Kim (Đại Hương Cầm), Huỳnh Văn Giỏi (Thông phán), Nguyễn Văn Lai (Nghị viên), Nguyễn Văn Chúc (Cai tổng), Huỳnh Trung Tuất (Nghịệp chủ), Võ Văn Đổ (Thương gia)... giúp cho nền đạo mới thêm phần vững chắc.

Vào thời gian này, đức tin về Đấng Cao Đài được truyền bá ngày càng mạnh, lan rộng khắp Nam Kỳ; lan sâu vào các tầng lớp quần chúng.

Về mặt đời, chính quyền thuộc Pháp lúc bấy giờ đã quan tâm đến sức phát triển của đạo Cao Đài, qua đó, càng lo lắng quan tâm hơn nữa.

Về mặt đạo, Ông Trên đang chuẩn bị cuộc Thiên phong Chúc sắc cho chư vị Tiên khai, hướng đến ngày Khai Đạo chính thức trước nhân sanh.

2. LỄ THIÊN PHONG CHÚC SẮC LẦN 1

Từ đầu năm Bính Dần (1926), Đức Cao Đài đã dạy quý ngài chủ trì Nhánh Hai nhiều nghi thức cúng kiếng lễ bái... từng bước xếp đặt việc hình thành nền tôn giáo mới. Nay, để mỗi Đạo hiện tượng nghiêm chỉnh, đã đến lúc định nên cơ cấu chức sắc các cấp điều hành đạo sự, chuẩn bị lập Hội Thánh.

Trong khoảng tháng hai và đầu tháng ba Bính Dần, Đức Chí Tôn đã phát họa ra cho chư vị Tiên khai hiểu tạm về thứ bậc chức sắc của tôn giáo Cao Đài⁶⁵, theo đó, trên hết có phẩm vị Giáo Tông, dưới là Đầu Sư ba phái: Thái, Thượng, Ngọc; cùng các phẩm vị khác. Đức Cao

⁶⁵ Đến Rằm tháng Mười Bính Dần, Đức Chí Tôn ban Pháp Chánh Truyền, giáo phẩm đạo Cao Đài mới hoàn chỉnh.

Đài đã sắp xếp về nhân sự, Ôn Trên dự kiến ban ơn cho chư vị, gồm: Ngài Ngô Văn Chiêu sẽ nhận phẩm Giáo Tông, là Anh Cả của toàn thể tín đồ. Ngài Lê Văn Trung sẽ nhận phẩm Đầu Sư phái Thượng. Ngài Lê Văn Lịch sẽ nhận phẩm Đầu Sư phái Ngọc. (Đầu Sư phái Thái cũng như các cấp chức sắc khác, Ôn Trên sẽ sắp đặt tiếp về sau.)

Và, Đức Cao Đài chọn ngày Rằm tháng Ba Bính Dần (26.4.1926) làm ngày hành lễ “**thọ Thiên Phong Chức Sắc**” tổ chức tại tư gia Ngài Lê Văn Trung (Chợ Lớn.)

a. Ban Thiên phục chức sắc

Chuẩn bị cho lễ Thiên Phong, từ trước, Đức Chí Tôn giao công quả may Thiên phục cho Tiên khai Hương Hiếu, may các bộ Thiên phục Đầu Sư ba phái. Tháng 4 năm 1926, Bà Hương Hiếu nhận lệnh Đức Cao Đài may Thiên phục Giáo Tông: Áo màu trắng, có thêu các quẻ Bát quái theo đúng vị trí mà Thầy đã định rõ; riêng quẻ Kiền được thêu trên mào Giáo Tông. Các đàn tiếp theo, ngày 18 và 19.4.1926, Thầy dạy thêm về kích thước mào và nhiều chi tiết khác trên đạo phục.

b. Lễ Thiên Phong Chức Sắc lần 1 (4.1926)

Lễ Thiên Phong Chức Sắc được Ôn Trên ấn định vào ngày Rằm tháng Ba Bính Dần (26.4.1926). Tư gia Ngài Lê Văn Trung⁶⁶ được thọ ân tiếp lễ, sắp xếp trang hoàng theo lời dạy của Đức Chí Tôn, như sau:

⁶⁶ Theo Đại Tỷ Hương Nguyệt (thứ nữ Ngài Nguyễn Ngọc Tương), nhờ có đôi lần theo cha ghé nhà Ngài Thượng Trung Nhật, ⇨ Đại tỷ nhớ rõ ngôi nhà ấy là một căn phố, bề ngang khoảng hơn 4 m, có khoảnh sân trước; ngôi nhà gạch kiêu xưa có một lầu, nằm giữa

Trước Thiên Bàn đặt một chiếc ghế lớn, kê cao lên, làm ngai Giáo Tông. Tiếp đến đặt ba chiếc ghế khác thành một hàng ngang, làm ngai ba vị Đầu Sư.

Trước ngai ba vị Đầu Sư, lập một bài vị ghi: “Cửu Thiên Cảm Ứng Lôi Thịnh Phổ Hóa Thiên Tôn” (Ngũ Lôi). Trên bài vị có dán một lá phù “Kim Quang Tiên” chữ trên bài vị và trên lá phù đều do Ngài Lê Văn Lịch thọ lệnh Ôn Trên viết. Đối diện với Thiên Bàn, phía cuối phòng là bàn Hộ Pháp.⁶⁷ Tại bàn Ngũ Lôi và Hộ Pháp này chư chức sắc sẽ quỳ minh thệ.

• Đúng 11g30 đêm 14 rạng Rằm tháng Ba Bính Dần, quý vị Tiên khai tề tựu đông đủ. Đầu tiên, chư vị thiết đàn cơ thọ phong chức sắc. Thầy giảng, dạy:

“Ngọc Hoàng Thượng Đế Viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát Giáo Đạo Nam Phương.

***Đức, Hậu,** phong vi Tiên Đạo Phò Cơ Đạo Sĩ;*

***Cư,** phong vi Tá Cơ Tiên Hạc Đạo Sĩ;*

***Tắc,** phong vi Hộ Giá Tiên Đồng Tá Cơ Đạo Sĩ;*

***Trung, Lịch,** đã thọ sắc, cứ tước vị mà theo sắc lệnh mạng TA;*

hai đường Nguyễn Trãi và Lão Tử, khoảng số 121 Châu Văn Liêm (tên lúc bấy giờ là Quai Testard), nay không còn vết tích. Ngài Thượng Trung Nhật thờ Thầy trên lầu, như vậy cuộc lễ được tiến hành ở tầng lầu này. Tọa độ GPS nhà Ngài Thượng Trung Nhật xưa là: N 10°45'09"; E 106°39'31".

⁶⁷ **Vi Hộ Pháp** tức là Hộ Pháp Vi Đà Tôn Giả, Thiên vị của Ngài Vi Hộ sau lớp Phong Thân, làm Ngự Mã Thiên Quân hộ giá Đức Chí Tôn trên Thiên Đình. Đến thời Tam Kỳ Phổ Độ, Ngài tá thể làm Hộ Pháp trong xác phàm là Ngài Phạm Công Tắc. Tín hữu Cao Đài gọi bàn thờ này là bàn Hộ Pháp.

Kỳ, phong vi Tiên Sắc Lang Quân Nhậm Thuyết Đạo Giáo Sư;

Bản, phong vi Tiên Đạo Công Thần Thuyết Đạo Sư... ”

Sau khi xả đàn, chư vị phân làm ba ban, tiến hành phần lễ Thọ phong chức sắc. Theo như lệnh đã dạy, Ngài Cao Quỳnh Cư cầm nhang quỳ trước Thiên Bàn định thân như lúc phò cơ. Đức Chí Tôn nhập thân vào Ngài, bước lên dùng bút nhang trấn thân các bộ Thiên phục và những chiếc ngai. Nhị vị Đầu Sư Thượng Trung Nhựt và Ngọc Lịch Nguyệt đến quỳ tại ngai, được Thầy họa phù vào người. Sau đó nhị vị mặc Thiên phục, bước lên làm lễ trước Thiên Bàn và trước ngai Giáo Tông rồi trở lại ngồi lên ngai. Toàn thể môn đệ quỳ xuống.

Lúc ấy, Ngài Phạm Công Tắc bước lên đứng trên bàn Hộ Pháp, mặt che bằng 9 tác vải điều, tay cầm phù Giáng Ma Xử (lá phù này cũng do Ngài Lê Văn Lịch được lệnh viết), có nhị vị Trương Hữu Đức và Nguyễn Trung Hậu đứng hai bên hộ phòng. Đức Chí Tôn (trong xác phàm Ngài Cao Quỳnh Cư) chấp bút nhang, bước đến bàn triệu Ngũ Lô Thiên Tôn xong, bước xuống bàn Hộ Pháp trực chơn thân Ngài Phạm Công Tắc.

Sang phần minh thệ, nhị vị Đầu Sư bước xuống ngai, đến trước bàn Ngũ Lô quỳ thề đứng từng chữ theo lời dạy trước tại đàn Cầu Kho đêm 14.3:

*“Tôi là Lê Văn Trung, tự Thiên Ân là **Thượng Trung Nhựt** và Lê Văn Lịch, tự Thiên Ân là **Ngọc Lịch Nguyệt**, thề Hoàng Thiên Hậu Thổ, trước bửu pháp Ngũ Lô rằng: Làm tròn Thiên Đạo và diu dắt mấy em chúng tôi đều là môn đệ của Cao Đài Ngọc Đế, nhứt nhứt do*

lệnh Thầy phân định chẳng dám chuyên quyền mà lập thành Tả đạo, như ngày sau hữu tội thì thề Ngũ Lô tru diệt.”

Sau đó, nhị vị Đầu Sư đến bàn Hộ Pháp, quỳ thề y như trên, chỉ có câu cuối sửa lại:

“Như ngày sau phạm Thiên Điều, thề có Hộ Pháp hành pháp, đọa tam đồ bất năng thoát tục.”

Xong, nhị vị trở lại ngồi trên ngai của mình. Đến phân các môn đệ khác, các vị lần lượt hành lễ trước Thiên Bàn rồi cùng đến quỳ thề trước bàn Ngũ Lô:

*“Tôi là (họ, tên) thề từ đây biết một đạo Cao Đài Ngọc Đế, chẳng dối dạ, dối lòng, hiệp đồng chư môn đệ, gìn luật lệ Cao Đài. Như ngày sau có lòng hai thì Thiên tru Địa lục.”*⁶⁸

Sau đó, chư vị đến bàn Hộ Pháp lặp lại lời thề như trước bàn Ngũ Lô khi nãy. Từng vị môn đệ đều được Thầy dùng bút nhang họa phù bố điển.⁶⁹

⁶⁸ Lời thề gồm 36 chữ này, từ đây, trở thành lời Minh Thệ nhập môn cho tân tín đồ Cao Đài.

⁶⁹ Ông Nguyễn Thế Phương (nhà báo Nam Định) (1906-1978) ngày 02.02.1955, từ Pháp gửi về cho Đức Hộ Pháp Phạm Công Tác bức thư, qua đó chúng ta được biết thêm một số chi tiết. Xin trích một đoạn trong bức thư: *“Kính Ngài, ba mươi năm qua, hôm nay tôi mới dám trình trọng nhắc lại đêm đàn long trọng không tiền khoản hậu tại nhà ông Quyền Giáo Tông ở đường Tổng Đốc Phương (tên lúc xưa là Quai Testard –Người viết chú) trong Chợ Lớn. Đêm ấy tất cả là 19 người, tôi lấy làm vinh hạnh được dự (...) Sau khi Thầy nhập vào ông Cao Thượng Phẩm rồi, Thầy cầm nhang bước lên bàn thờ (...) Đêm đàn long trọng và tôn nghiêm ấy Thầy thu nhận tất cả 19 người. (...) Chính Thầy cầm nhang vẽ bùa lên đầu mỗi*

3. CÁC ĐÀN PHỔ ĐỘ ĐẦU TIÊN

Kể từ tháng 3-1926 trở về sau, số người nhập môn Cao Đài ngày càng nhiều. Các đàn phổ độ nhanh chóng được mở thêm khắp nơi, thường xuyên thiết đàn cơ để Ôn Trên dạy Đạo và thu nhận tín đồ. Các đàn phổ độ này hầu hết lập tại tư gia của những vị phát tâm hiến lễ. Một vài trường hợp lập tại các chùa có cảm tình với mỗi đạo mới như: Trường Sinh Tự (Cần Giuộc), Vạn Phước Tự (Tân Xuân, Hóc Môn...)

Ở những nơi có đàn cố định, vào các ngày sóc vọng hoặc chiều thứ bảy hàng tuần, chư tín hữu tựu hội lại dâng lễ cúng Thầy. Lúc ấy, những vị thành tâm muốn nhập môn sẽ trai giới thanh tịnh rồi nhờ ban Cai quản đưa tên mình vào tờ số cầu Đạo. Sau lễ cúng, tất cả mọi người đồng hầu đàn cơ. Phần đầu buổi đàn, thường thì Ôn Trên dạy chư chức việc địa phương công việc hành đạo chung; xen vào đó đôi phần giáo lý căn bản. Phần sau, Ôn Trên điểm danh thu nhận tín đồ mới.

a. Phân bố các đàn Phổ Độ đầu tiên

Như vậy, ngoài đàn riêng tại tư gia Ngài Ngô Văn Chiêu chuyên dạy nội tu không kể; hai đàn tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư (do quý ngài Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc phò loan) và tại nhà Ngài Thượng Trung Nhựt (do nhị vị Cao Hoài Sang và Cao Quỳnh Diêu phò loan), có Ngài Lê Bá Trang thường dự hầu. Hai nơi trên, Thiêng Liêng dùng dạy riêng chư vị Tiên Khai công

người quỳ xuống tuyên thệ. (...) Tôi được danh dự tuyên thệ trong đêm ấy; dầu đến chết tôi cũng không quên."

việc hành đạo chung, ít thu nhận tín đồ. Các đàn phổ độ khác có thể kể như sau:

- **Đàn Cầu Kho:** Đặt tại số 42 Général Leman góc đường Nguyễn Tấn Nghiêm (nay là Cao Bá Nhạ và Trần Đình Xu). Nơi đây, đang là tư gia của Ngài Đoàn Văn Bản, hiệu trưởng trường Cầu Kho (nay là trường Trần Hưng Đạo – Q.1). Đàn Cầu Kho do nhị vị Nguyễn Trung Hậu và Trương Hữu Đức phò loan.

- **Đàn Tân Định:** Lập tại nhà Ngài Thái Thơ Thanh (Nguyễn Ngọc Thơ), số 439 Paul Blanchy, góc Paul Blanchy và Champagne (nay là Hai Bà Trưng và Lý Chính Thắng). Nhị vị: Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc phò loan.⁷⁰

- **Đàn Lộc Giang:** Lập tại chùa Phước Long (Chợ Đệm). Chủ chùa là vị Yết Ma Giống. Phò loan do nhị vị Trần Duy Nghĩa và Trương Văn Tràng⁷¹ đảm trách. Ngày 16.01 Đinh Mão (1927), chùa trở thành Thánh

⁷⁰ Theo lời Đại tỷ Hương Hương (trưởng nữ Ngài Thái Thơ Thanh) thì đến khoảng 1930, Ngài Thái Thơ Thanh đã thế chấp ngôi nhà này lấy 8000 đồng, thêm vào 3000 đồng nữa để mua 100 mẫu đất của ông Franchini (người đảo Corse, chủ nhà hàng Continental ở Saigon), vùng Mít Một, Tây Ninh, dự định xây dựng Cực Lạc Cảnh. Sau Ngài đã giao đất này cho Hội Thánh. Hiện nay ngôi nhà đàn Tân Định không còn kiến trúc cũ mà đã phân thành nhiều hộ riêng, từ số 441A đến 443B Hai Bà Trưng, Quận 1. Tọa độ GPS đàn Tân Định xưa là: N 10°47'27"; E 106°41'15".

⁷¹ Ngài **Trần Duy Nghĩa** (1888-1954), người gốc Gò Công, có vợ là bà Hồng Thị Đỏ, nhị vị không có con. Năm 1926, Ngài làm thơ ký sở Hỏa Xa. Nhập môn ngày 23.02.1926, ngày 24.12.1926 Ngài Trần Duy Nghĩa thọ Thiên phong Khai Pháp Chơn Quân.

Thất Lộc Giang sau lời dạy của Thầy tại chùa Gò Kén:

“Giống, Thái Bạch râu chừa làm Thánh Thất, lại cầu phong cho con làm Giáo Hữu, Thầy nhậm lời.

*Giống gắng công tu hành nghe.”*⁷²

- **Đàn Thủ Đức:** Lập tại nhà ông Ngô Văn Điều,⁷³ gần chợ Thủ Đức, ngôi nhà mặt tiền năm gian liên kế (số 52 Nguyễn Tri Phương, nay là 80 Kha Vạn Cân).

- **Đàn Tân Kim:** Lập tại nhà ông Hội Đồng Quản hạt Nguyễn Văn Lai⁷⁴ tại xã Tân Kim huyện Cần Giuộc.

Ngài **Trương Văn Trảng** (1893-1965) người gốc ở Cây Đào, Biên Hòa, có vợ là bà Nguyễn Thị Phó (1894-1917); Ông bà có một gái tên Trương Thị Nhạn. Cùng làm sở Hỏa Xa với nhiều vị Tiên khai khác, ngày 24.12.1926, Ngài thọ Thiên phong Tiếp Pháp Chơn Quân..

⁷² **Yết Ma Trần Văn Giống** sanh năm Kỷ Mão (1879), liễu đạo ngày 24.5 Canh Ngọ (1930). Sau khi ông quy liễu, Thánh Thất Lộc Giang trở lại thành chùa Phước Long (Phật Giáo). Ngôi chùa nay vẫn giữ được dáng xưa cũ kỹ với ba gian, mái ngói, cột gỗ, hướng mặt tiền ra sông Chợ Đệm (Áp 4 - Xã Tân Nhựt, Bình Chánh).

⁷³ Cụ **Ngô Văn Điều** (1868-1938) (con thứ năm của cụ ông Ngô Văn Giáp và cụ bà Huỳnh Thị Bưởi) là thầy thuốc Bắc, có vợ là bà Nguyễn Thị Tý (1875-1950). Năm 1931, ông có xây dựng ngôi Thánh tịnh Long Vân (khánh thành 30.11.1931) gần ngã tư Xuân Hiệp - Thủ Đức. Ông Ngô Văn Điều liễu đạo ngày 11.12 Đinh Sửu (12.01.1938).

⁷⁴ Cụ **Nguyễn Văn Lai** (1876-1939) có vợ là bà Đoàn Thị Vệ (1880-1967). Ông bà có hiến đất xây dựng Thánh thất Tân Kim. Nhập môn ngày 13.4.1926, về sau Ông thọ phong phẩm Thượng Chánh Phối Sư (BCĐ); Cụ Thượng Lai Thanh liễu đạo ngày 05.12 Mậu Dần (1939). Đàn Tân Kim xưa rất rộng, năm 1945, khi người con trai thứ sáu của ông đi kháng chiến, lính Pháp đã phá dỡ toàn bộ căn nhà. Nền cũ nay ở phía sau Ủy Ban xã Tân Kim, vết tích chỉ còn lại một bờ đá.

Phò loan tại đây gồm hai vị: Ca Minh Chương và Phạm Văn Tươi.⁷⁵ Thường hầu đàn Tân Kim có các vị: Nguyễn Ngọc Tương, Lê Văn Lịch, Lê Văn Tiếp, Phạm Văn Tỉ, Nguyễn Văn Nhơn, Võ Văn Kinh, Đoàn Ngọc Chí...

• **Đàn Hội Phước Tự.** Ngày 22.7 Bính Dần, trong buổi đàn tại Hội Phước Tự, có mặt quý ngài Thượng Trung Nhựt, Ngọc Lịch Nguyệt, Thái Thơ Thanh... Thầy chấp nhận Yết Ma Luật cầu đạo và thâu Hội Phước Tự làm Thánh thất. Yết Ma Luật được Thiên phong Giáo Sư phái Thái.⁷⁶

⁷⁵ Ngài **Ca Minh Chương** (1855-1927) quê tại ấp Thanh Ba, làng Mỹ Lộc Tây, huyện Cần Giuộc. Ngài lập gia đình với bà Phạm Thị Kế (1860-1933). Ông bà có sáu người con đều mất sớm, chỉ còn lại người con thứ năm tên Ca Thị Thê (1884-1956). Lớn lên trong một gia đình theo Nho giáo, ngài được cử vào chức Hương Bộ và dạy học tại trường Mỹ Lộc. Thời gian dạy học, Ngài có tu theo Minh Sư đến Tam Bộ. Ngày 03.4.1926, Thầy thâu Ngài Ca Minh Chương làm môn đệ. Từ đó, Ngài một lòng phụng sự Đạo Trời dù gia đạo đang bất ổn (vợ lâm bệnh, con gái bị tâm thần). Ngài Ca Minh Chương thọ phong Bảo Đạo ngày 12.01 Đinh Mão (1927), ngày 19.10 Đinh Mão (1927), Ngài quy Tiên tại quê nhà.

• Ngài **Phạm Văn Tươi** (1897-1976), người gốc ở Quy Đức, Cần Giuộc, có vợ là bà Nguyễn Thị Quận (sinh 1899). Tốt nghiệp trường Sư Phạm Gia Định, đi dạy nhiều nơi. Nhập môn ngày 27.02.1926, Ngài thọ Thiên phong Hiến Đạo ngày 12.01 Đinh Mão (1927). Liễu đạo 08.4 Bính Thìn (1976), ngài Phạm Văn Tươi được an táng ở quê nhà.

⁷⁶ **Hội Phước Tự** (Long Trạch, Cần Đức; (GPS: N 10°37'09"; E 106°35'27") là ngôi chùa xưa của gia tộc họ Đặng. Do không người kế tục, vị **Yết Ma Nguyễn Văn Luật** (1869-1948) đạo hiệu Thích Chơn Truyền (Tông Lâm Tế, đời 39) người gốc Phước Hậu đến trùng tu và trụ trì. Ngày 19.3 Mậu Tý (1948), Giáo Sư Thái Luật Thanh liễu đạo, được an táng cạnh chùa. Đến nay, ngôi chùa tuy cũ kỹ, thanh vắng nhưng hầu như còn giữ đủ nét xưa.



Từ phải sang trái, quý ông: Nguyễn Văn Lai, Trần Văn Tạ, Ngô Văn Điều và Đỗ Văn Vàng



Chánh điện Đền Thủ Đức

Hội Phước Tự



• **Đàn Long Thành Tự** (chợ Rạch Kiến, Long Hòa, Cần Đước) thường xuyên thiết đàn vào các ngày Rằm, 16, 30, mùng 1. Nhị vị: Phạm Tấn Đãi,⁷⁷ Nguyễn Thiên Kim phò loan. Thường hầu đàn có chư vị: Lê Văn Hóa (Tri phủ, chủ quận Cần Đước), Lại Văn Hành, Lê Văn Gia, Bùi Duy Thân, Phan Văn Sách...

• Đặc biệt, có một đàn **chuyên trị bệnh** cho bá tánh, đặt tại nhà ông **Trần Văn Tạ**, số 237 Galliéni (nay là Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP.HCM). Ông Trần Văn Tạ (1888-1960) nguyên là một nhân viên cảnh sát được giao nhiệm vụ trà trộn, theo dõi các hoạt động tại đàn Cầu Kho. Ông được Ôn Trên độ dẫn, trở nên một tín đồ trung kiên đến cuối đời.⁷⁸ Ông cùng người phối ngẫu là bà Trương Thị Tròn lo phần công quả, trị bệnh bằng

⁷⁷ Ngài **Phạm Tấn Đãi** (1901-1976) người làng Mỹ Lệ, Cần Đước, con của cụ ông Phạm Thành Thiệt (tu đến Thượng Phối Sư); thân mẫu là bà Nguyễn Thị Ruộng (Nhị vị có tham dự họp Khai Tịch Đạo). Ngài Phạm Tấn Đãi làm giáo viên từ 1920 đến 1936, nhập môn Cao Đài ngày 26.12.1925. Sau lễ Khai Minh Đại Đạo, Ngài Phạm Tấn Đãi thọ Thiên phong Khai Đạo Chơn Quân và cùng phò loan với Ngài Phạm Văn Tươi (sau thọ phong Hiến Đạo Chơn Quân). Từ năm 1958, Ngài phụ trách Cơ Quan Phước Thiện. Năm 1972, nhận Quyền Viện Trưởng Viện Đại Học Cao Đài. Đến 1976, sau khi nhận Quyền Chương Quản Hiệp Thiên Đài Tòa Thánh, Ngài đăng Tiên vào lúc 17 giờ ngày 19.3.1976.

⁷⁸ Ngôi nhà của ông **Trần Văn Tạ** khá rộng, cạnh mặt tiền đường Galliéni, gần nhà ngài Võ Văn Tường. Cấu trúc xưa nay không còn.

Ngày lập tờ Khai Tịch Đạo (23.8 Bính Dần), ông đưa cả gia đình gồm bốn người (vợ tên Trương Thị Tròn, con gái tên Trần Thị Trang, con trai tên Trần Văn Hoàng) đồng tham dự. Ông Trần Văn Tạ, tích cực hành đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh với chức trách: Hộ Đàn Pháp Quân đến khi liễu đạo ngày 23.12 Kỷ Hợi (1960). Ông được an táng tại nghĩa trang “Cực Lạc (cũ)” thuộc Tòa Thánh Tây Ninh.

cách cho bệnh nhân quỳ trước Thiên bàn thành tâm cầu nguyện, sau đó uống một chén bạch thủy... Rất nhiều người nhờ vậy đã khỏi bệnh một cách lạ kỳ, góp thêm niềm tin vào nền Đạo mới.

• **Đàn Củ Chi:** Lập tại nhà ông Nguyễn Văn Mười⁷⁹ (làng Phước Mỹ, tổng Long Tuy Hạ; nay là ấp Mũi Côn Đại, xã Phước Hiệp). Ngôi nhà ba gian hai chái lợp ngói âm dương rộng rãi (51 cột gỗ quý), đủ sức chứa cả trăm tín hữu đến dự đàn mỗi kỳ sóc vọng, qua chiến tranh nay không còn. (GPS: N 10⁰47'06"; E 106⁰45'26")

• **Đàn Phước Linh Tự** (ấp 1, làng Long Hòa, tổng Lục Thành Thượng, nay thuộc Cần Đước Long An) do vị Yết Ma Trần Văn Xoài (1891-1955) quy hiệp về Cao Đài làm chủ đàn, chùa nay không còn. Chùa Phước Linh (Phật Giáo) đã được tái lập khoảng năm 1969, cách nền cũ khoảng 1km. (GPS: N 10⁰35'26"; E 06⁰34'08")

• **Đàn Giồng Ông Tố:** lập tại nhà ông Đỗ Văn Vàng. Thường xuyên hầu đàn có quý ông: Hồ Văn Đình, Hồ Văn Nhựt, Huỳnh Văn Nhẫn, Nguyễn Vĩnh Phú, Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Vĩnh Hửu, Phan Văn

⁷⁹ Ông Nguyễn Văn Mười làm Hương Hào tại địa phương, có vợ là bà Nguyễn Thị Tửu; tiếc là ngôi mộ của ông không còn bia. Ông Út Rành (80 tuổi, cháu nội, hiện ngụ tại địa chỉ này) chỉ nhớ ông nội thọ Thiên phong Giáo Sư phái Ngọc tại Tây Ninh.

Đàn Củ Chi hoạt động đến khoảng 1931, ông Hội đồng Nguyễn Văn Phan hiến 1,316 mẫu đất, ông bà Lê Đình Ít góp phần dựng nên Thánh thất Phước Hiệp (khu đất hiện nay là cơ quan Thủy lợi huyện Củ Chi). Thánh thất Phước Hiệp nay đã dời cách đó khoảng 3km, thuộc Tòa Thánh Tây Ninh.

Diệu, Nguyễn Tấn Tài, Lê Công Nho⁸⁰... Bộ phận phò loan không cố định. Thường do nhị vị Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc phụ trách.

• **Đàn Vĩnh Nguyên Tự** (Cần Giuộc) tuy có nhận tín đồ nhập môn nhưng không nhiều, nơi đây Ôn Trên dùng dạy riêng chư Tiên khai về kinh sách, nội luật và nhất là tu học pháp môn thiền định buổi đầu.

Các đàn phổ độ nêu trên lập tại Sài Gòn và vùng phụ cận. Tác giả R.B. Smith trong bài báo tựa là “An Introduction to Caodaism” đã dẫn một tài liệu của Phủ Toàn Quyền Đông Dương năm 1934, theo đó, vào khoảng giữa năm 1926, khắp Nam Kỳ có 21 nơi lập đàn phổ độ của đạo Cao Đài.

b. Nghi thức và kinh lễ

Các đàn phổ độ là tiền thân những Thánh thất Cao Đài sau này. Khi đã có địa điểm tập trung đông đảo tín đồ, thường xuyên thiết lễ, cúng kiếng lúc ấy, những nghi thức cần thiết như kinh cúng, lập đồng nhi, trật tự

⁸⁰ Ông **Đỗ Văn Vàng** (1880-1950) con của ông Đỗ Văn Mắm (góc Tân Thạnh Đông, Củ Chi) và bà Lê Thị Huệ. Ông giáo Vàng dạy học tại trường Giồng Ông Tố, có vợ là bà Hồng Thị Hữu (1883-1974). Đàn Giồng Ông Tố xưa là ngôi nhà ba gian hai chái, cột gỗ tròn, lợp ngói âm dương, phía trước là vườn hoa kiểng thuộc phường Bình Trưng Tây, quận 2 (GPS: N 10°47'06"; E 106°45'26").

Năm 1927, do tín hữu hầu đàn quá đông, ông Hồ Văn Đình mở thêm một đàn tại vùng này (được Thống Đốc Nam Kỳ Blanchard de la Brosse cấp phép – cùng giấy phép với Tòa Thánh Tây Ninh tại làng Long Thành – số 5188 ngày 21.7.1927). Sau đó ông Hồ Văn Đình hiến 1,62 mẫu đất xây dựng nên Thánh thất Bình Trưng (nay thuộc Tòa Thánh Tây Ninh).

đàn nội, nhạc lễ... riêng của tôn giáo Cao Đài cũng cần được hoàn chỉnh. Ông Trên đã kịp dạy các vị Tiền khai Đại Đạo từng bước, thí dụ như:

- **Về trật tự trong các buổi hầu đàn:** Ngày 16.6 Bính Dần (25.7.1926), Thầy dạy:

“Mấy đũa Lễ Sanh cốt để sắp đặt sự nghiêm trang trong đàn cầu Thầy, chớ chẳng phải duy để đi lễ mà thôi, mỗi đại đàn phải đủ mặt; chúng nó phải ăn mặc trang hoàng hai đũa trước, hai đũa sau, xem sắp đặt sự thanh tịnh. Thầy dặn các con như đàn nội chẳng nghiêm, Thầy không giảng, các con nhớ nghe!”

- **Về nghi tiết nội đàn:** Thầy dạy:

*“**Lịch**, nghi tiết con lập có Thầy giảng đủ lễ hết, vậy con truyền cho chư môn đệ, đừng chúng nó y theo mà hành lễ. **Nghĩa**, con phải học xướng cho thuộc lòng. **Biểu Đức** cũng vậy. Ba con phải nhớ lời Thầy dặn cho kỹ nghe. **Nghĩa**, **Đức** đứng xướng ngoài, là tại bàn thờ Hộ Pháp; rồi **Hậu**, **Tràng** đứng cặp kế đó; kế ba con, sau rốt hết: **Tắc** giữa, **Cư** mặt, **Sang** trái.”*

- **Về việc thỉnh kinh tại Minh Lý Thánh Hội.**

Tháng 8 năm 1926, để bổ sung các bài kinh mà Nhánh Hai đã tiếp từ Ngài Ngô, Ông Trên dạy chư vị Tiền khai qua Minh Lý thỉnh thêm kinh. Đồng lúc ấy, tại Minh Lý, Thánh giáo ngày 28.6 Bính Dần (06.8.1926) ban lệnh truyền kinh, như sau:

“Ngã Lục Đỉnh Thần giảng đàn, hỷ chư nhu.

Ta vâng lệnh Đạo Tổ giảng xuống truyền cho chư nhu rõ: Chư nhu phải sắm 12 cuốn kinh Sám Hối cho thiệt tốt, sạch, chẳng có chút bợn nhơ gì hết. Sắm rồi thì

phải cho đi mời Trung, Lịch, Kỳ lại nhà chur nhu, biểu chúng nó làm lễ mà thỉnh kinh ấy. Nơi bìa kinh phải đề hiệu Tam Tông Miếu.”

Có thể xem đây là việc Ôn Trên hợp thức hoá các bài kinh mà chur vị đã mượn từ Minh Lý trước đó.

Cũng xin nói thêm là các bài kinh: “Niệm hương” “Khai Kinh,” bốn bài chú, bài “Tặng Thiên Đế” có gốc từ kinh Minh Sư, chữ Hán (trong đó bài Tặng Thiên Đế nguyên là bài Đại La Thiên Đế...) được Ôn Trên tả lại bằng quốc ngữ trong các năm 1924, 1925 ban cho Minh Lý môn sanh. Các bài khác là kinh mới.

Nhân đây xin nói thêm về “Tứ Đại Điều Quy” (trong Tân Luật đạo Cao Đài) cũng có phần phát xuất từ Minh Lý, chur Tiên Khai đạo Cao Đài khi soạn Tân Luật (cuối năm 1926), nhận thấy sự cần thiết, đã đưa Tứ Đại Điều Quy vào trọn chương 5 dự thảo Tân Luật. Sau đó đã được Ôn Trên phê duyệt và ban hành.

- **Về việc tập hợp đầy đủ các bài kinh:** Đến giữa năm Bính Dần (1926), nên Đạo mới đã tiếp nhận kinh từ các nguồn gốc khác nhau, như do Ngài Ngô truyền lại hay thỉnh từ Minh Lý Thánh Hội. Mỗi nơi một số bài cần thiết, thích hợp.

Thời gian này, nhiều bài kinh quan trọng được bổ sung thêm, như lời Ngài Nguyễn Trung Hậu viết trên tạp chí Đại Đồng: “*Nguyên hồi Đạo sơ khai, chúng tôi chỉ đọc mấy bài kinh văn của Ngài Ngô Văn Chiêu và Ngài Vương Quan Kỳ trao cho. Sau, Đức Chí Tôn giao cho ông Ngọc Lịch Nguyệt (Lê Văn Lịch) cái trách nhiệm lựa kinh thêm. Ông Lê chọn được bài “Ngọc*

Hoàng Kinh” (Đại La Thiên Đế...) và ba bài Tam Giáo là: Phật, Tiên và Nho Giáo.”⁸¹

Khoảng tháng 9 năm Bính Dần (1926), Nhánh Hai kết tập hầu đủ kinh nhật tụng; đọc tuần tự các bài:

- Niệm Hương: “*Đạo gốc bởi ...*”(gốc Minh Lý)
 - Tịnh Khẩu Chú: “*Lời ăn nói ...*” (ML)
 - Tịnh Tâm Chú: “*Lòng người đặng ...*” (ML)
 - Tịnh Thân Chú: “*Ở trần thế ...*” (ML)
 - An Thổ Địa Chú: “*Công Thổ Địa ...*” (ML)
- (Bốn bài chú này chỉ đọc khi Đại Đàn)
- Khai Kinh: “*Biển trần khổ ...*” (ML)
 - Ngọc Hoàng Kinh: “*Đại La ...*”(Minh Sư)
 - Phật Giáo Kinh: “*Hỗn độn ...*” (MS)

⁸¹ Tạp chí Đại Đồng (Liên Hòa Tổng Hội) số 16, ra ngày 01.7.1940, nơi trang 17.

Được biết, bài *Ngọc Hoàng Kinh* được Ngài Ngọc chọn từ bài kinh “*Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo*” (do Đức Phù Hựu Đế Quân giảng tá tại La Phù Sơn, Trung Quốc ngày 01.9 Tân Mão - 1891), là kinh Minh Sư. Ở Việt Nam, bài kinh này được in trong quyển “*Văn Đế Cứu Kiếp Bảo Sanh Kinh, Võ Đế Cứu Kiếp Vĩnh Mạng Kinh, hợp biên,*” xuất bản năm 1923 tại Quan Âm Đường (Thâm Nhiên, Long An); Bài Cửu Thiên Đại La (Chiếu Minh) có trong bản kinh này với đôi chút khác biệt. Bài kinh Tiên Giáo “*Tiên Thiên khí hóa...*” trùng hợp với bài “*Thái Thượng Chí Tâm Kinh*” in nơi phần khoa nghi quyển Huỳnh Đình Nội Cảnh, Hàm Hư Tử tường chú năm 1847, xuất bản ở Trung Hoa. Bài kinh Nho Giáo: “*Quế hương nội diện...*” có nhiều phần trùng với bài kinh xưng tụng Đức Văn Xương Đế Quân trong “*Văn Xương Đại Đồng Chơn Kinh*” xuất bản vào đời vua Hàm Phong nhà Thanh (1857). Thánh ngôn ngày 25.02.1926 Thầy cho biết: *Trọng Ni (Khổng Phu Tử) là Văn Xương Tiên hạ trần đặng thừa mạng Thầy làm Chương Giáo Nhơn Đạo.*” (Phổ cáo Chúng sanh năm 1926).

- Tiên Giáo Kinh: “*Tiên Thiên ...*” (MS)
- Nho Giáo Kinh: “*Quế hương ...*” (MS)
- Kinh dâng Tam Bửu: “*Hoa tươi...*”; “*Từu vị...*”; “*Đông độ...*” (Ngài Ngô truyền lại)

Lúc này chư vị không còn đọc Thông Minh Chú và bài Nhụy Châu. Đến cuối năm Bính Dần có thêm bài Ngũ Nguyên (có lẽ được Ôn Trên ban tại đàn Tân Định). Về sau, các bài kinh nhựt tụng dần dần đã có thay đổi tùy theo cơ đạo mỗi nơi.⁸²

- **Về việc lập đồng nhi:** Ngày 05.8 Bính Dần (1926), sau khi có hầu đủ kinh nhựt tụng, Thầy dạy:

“*Lưu và Hiếu, tập một lũ đồng nhi chừng 36 đưa đặng mỗi khi đại lễ, nó tụng kinh cho Thầy. Bên nam cũng vậy, Cư, Tắc, Sang, Phú, mấy con phải dạy 36 đưa nam đồng nhi nữa.*”

4. LỄ THIÊN PHONG CHÚC SẮC LẦN 2 - TỊCH ĐẠO NAM PHÁI

- Bộ máy Tam Kỳ Phổ Độ đã phát động rộn ràng đến giữa năm Bính Dần (1926), mới đạo Trời dần dần hiện tướng. Thánh giáo ngày 28.6 Bính Dần (07.8.1926), Thầy đã căn dặn:

⁸² Theo lời đề nghị của chư Tiên khai tại Tòa Thánh Tây Ninh, ngày 15.5 Kỷ Tỵ (1929), Thầy giảng sửa lại ba bài dâng Tam Bửu và cho bỏ bớt bốn bài chú Tịnh tâm, Tịnh thân... Qua năm, ngày 17.6 Canh Ngọ (1930), Tòa Thánh ban hành quyền “*Nghi Tiết Đại Đàn và Tiểu Đàn*” áp dụng đến nay.

Xin nói thêm, bốn bài Chú nói trên do Đức Tây Phương Phật Tổ giảng tả qua quốc ngữ từ bản kinh chữ Hán, có in trong quyển Cứu Kiếp Hoàng Kinh, trang 23, xuất bản năm 1876, đền Ngọc Sơn (Hà Nội) tàng bản, mã số thư viện Quốc Gia: R 3947.

“Ngày nay Đạo đã khai tức là tà khởi. Vậy thì các con phải hết lòng hết sức mà gìn giữ lấy mình. Đã chẳng phải giữ mình các con mà thôi, lại còn phải giữ gìn cho môn đệ Thầy nữa.”

Trong tình hình tà mị yêu quái đang cố tìm cách ngăn trở, cám dỗ... các Đấng Thiêng Liêng lo lắng muốn bảo vệ chư vị. Nhưng điều tiên quyết là chính mỗi vị phải tự chấp nhận bước vào vòng bảo vệ ấy, chịu thệ nguyện làm môn đệ Đấng Cao Đài. Hai ngày sau, đàn tại Vĩnh Nguyên Tự, Thầy dạy rõ ràng:

“Chư Thần Thánh Tiên Phật đều náo động cũng vì các con. Quỷ Vương đến trước Bạch Ngọc Kinh xin hành xác và thử thách các con. Thầy chẳng chịu cho hành xác. Chúng nó hiệp Tam Thập Lục Động toan hại các con; nên Thầy sai Quan Thánh và Quan Âm đến gìn giữ các con. Nhưng phần đông chưa lập minh thệ nên chư Thần Thánh Tiên Phật không muốn nhìn nhận”

Như vậy, thêm một số vị được ân ban gồm quý ngài: Nguyễn Ngọc Tương, Nguyễn Ngọc Thơ, Lê Bá Trang, Ngô Văn Kim.⁸³ Thời gian tiếp sau đó, do còn một số vị chưa minh thệ, ngày 14.9.1926, Thầy nhắc:

*“Các con phải lo lập minh thệ kéo chư Phật, Tiên, Thánh lấy làm ái ngại cho các con lắm đó, nhất là **Muôi, Đạt, Vân.**”*

⁸³ Cụ **Ngô Văn Kim** (1868-1940) người xã Trường Bình, Cần Giuộc, có vợ là bà Chung Thị Tạo (1868-1925). Cụ được Đức Cao Đài thu nhận vào Đạo ngày 02.02.1926 tại Cần Giuộc. Ngày lễ Thiên phong lần thứ 2 ngày 03.7 Bính Dần, ông được ân phong phẩm Giáo Sư phái Thượng (Thượng Kim Thanh).

Thánh giáo trên cho thấy sự quan trọng của lời minh thệ khi nhập môn. Mỗi tín đồ khi nhập môn vào đạo Cao Đài, buộc phải quỳ trước Thiên Bàn đọc lời minh thệ, có vị chức sắc chứng đàn, ghi tên vào làm bản đạo địa phương, nguyện hành tròn những điều quy luật đạo. Và như vậy mới thật sự bước vào vòng tay bảo vệ của Ông Trên.

• Đặc biệt, đêm 01 rạng 02.7 Bính Dần, tại Vĩnh Nguyên Tự, Thầy ân ban **Tịch đạo** cho **Nam phái**:

“*Các con nghe Tịch đạo:*

*THANH Đạo tam khai thất ức niên,
Thọ như Địa uyển⁸⁴ thanh hòa Thiên.
Vô hư quy phục nhơn sanh khí,
Tạo vạn cổ đàng chiếu Phật duyên.*

THANH là Tịch các con.”

Như vậy, Nam phái bên Cửu Trùng Đài được ban chung tịch đạo là Thanh. Tùy theo tên mỗi phái (Thái, Thượng, hay Ngọc) được viết trước; tên riêng bên đời đặt vào giữa, Thanh là chữ cuối. Thầy dạy:

“*Vậy thì: **Tương** là Thượng Tương Thanh; **Kim** là Thượng Kim Thanh; **Thơ** là Thái Thơ Thanh.*”

Đồng thời Thầy căn dặn thêm: “*Phải dùng tên ấy mà thệ*” trong lễ minh thệ nhập môn.

• Giai đoạn khoảng giữa năm Bính Dần (1926) là thời điểm mới đạo nhánh Phổ độ phát triển toàn diện.

⁸⁴ Nhiều sách in là “quyển” hoặc “huyền,” chưa rõ chữ nào thật đúng. Chữ “uyển” đây () có nghĩa là uyển nhã, nhu thuận, dịu dàng và thanh cao; là đức của Đạo Khôn.

Một vài chi tiết nhỏ được nêu ra đây làm ví dụ cho sự nhiệt tâm hành đạo của chư vị Tiên khai:

- Ngày 12.7 Bính Dần (19.8.1926), Ngài Thái Thơ Thanh phát tâm muốn ấn tống kinh Nhựt Tụng, Thầy chấp nhận và dạy: *“Thầy dẫn con in chung lại làm một cuốn.”* Đây là bản kinh Nhựt Tụng được in đợt 1 (1926 - nhà in Xưa Nay – kích thước 14 x 19 cm; 32 trang), gồm một bản chữ Việt và một bản khác chữ Hán-Nôm; tựa là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Kinh. Cả hai bản chữ Việt và chữ Hán này đều chưa có bài Ngũ Nguyên.⁸⁵

- Cũng trong đàn hôm ấy, Ngài Thái Thơ Thanh xin in 4000 Thánh Tượng Thiên Nhân giúp cho các tín đồ mới nhập môn. Được Thầy cho phép in, Ngài bạch tiếp: *“Bạch Thầy, con muốn lập một cái nhà hàng cơm chay.”* Thầy trả lời: *“Hay cho con lắm, Thầy chịu.”* Ngài bạch thêm: *“Bạch Thầy, cho ai coi nhà hàng.”* Thầy đáp: *“Tính toán với nhau, đứa nào cũng đặng.”*⁸⁶

V. HƯỚNG ĐẾN KHAI MINH ĐẠI ĐẠO

⁸⁵ Qua năm sau (1927), Tiên khai Lâm Hương Thanh công quả ấn tống Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Kinh cũng với hai bản chữ Việt và chữ Hán Nôm. Bản chữ Việt với nội dung y như bản in năm 1926. Bản chữ Hán Nôm có bớt các bài Thái Dương kinh, Thái Âm kinh và bài Nhựt Châu. Cả hai bản đều có thêm bài Ngũ Nguyên.

⁸⁶ Đây có lẽ là nhà hàng cơm chay đầu tiên của tín hữu Cao Đài ở Sài Gòn, hiệu Long Tân, đặt tại số 156 d’Espagne (nay là Lê Thánh Tôn) phía sau chợ Sài Gòn (lúc ấy gọi là Chợ Mới). Mấy năm sau, nhà in Đức Lưu Phương cũng được dời từ số 394-398 Paul Blanchy về đặt cạnh đó (158 d’Espagne). Nhà hàng và nhà in do gia đình Ngài Thái Thơ Thanh quản lý. Nay không còn.

Cơ Khai đạo Cao Đài tuân tự nhi tiến:

- Năm Canh Thân (1920), Đức Cao Đài hóa độ Nhánh Một tại Phú Quốc.

- Năm Giáp Tý (7.1924), Ngài Ngô về Sài Gòn.

- Năm Ất Sửu (1925), Đức Cao Đài hóa độ Nhánh Hai tại Sài Gòn.

- Cuối năm Ất Sửu (1.1926), Ôn Trên chuyển lệnh cho hai nhánh sum họp.

- Tháng 3 năm Bính Dần (4.1926), Lễ Thiên Phong Chúc Sắc lần 1

- Đầu tháng 7 Bính Dần (8.1926), Lễ Thiên Phong Chúc Sắc lần 2.

Phần giáo lý căn bản, tân pháp, đến các nghi thức hành lễ, đạo phục các cấp chức sắc... qua thời gian dần dần được Đức Cao Đài dạy hầu như đầy đủ. Đó là tổ chức nội bộ. Nay đã đến lúc nền tôn giáo hiện tượng ra trước nhân sanh:

- Tháng 8 năm Bính Dần (9.1926), khai Tịch Đạo với chính quyền.

A. KHAI TỊCH ĐẠO VỚI CHÍNH QUYỀN

1. TÌNH THẾ KHI PHẢI LẬP TỜ KHAI TỊCH

Vào năm 1926, đất Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp. Chính phủ đô hộ đương nhiên muốn duy trì quyền lực của mình, vì vậy, theo dõi rất sát mọi diễn biến trong sinh hoạt chính trị, xã hội bản xứ.

Tình hình lúc bấy giờ tại Sài Gòn lại không ổn định. Sau nhiều cuộc kháng chiến võ trang bị Pháp thẳng tay đàn áp, các nhà cách mạng Việt Nam thay đổi phương thức hoạt động: Vận dụng lực lượng quần chúng trong giới công nhân, học sinh... tham gia bãi công, biểu tình, tạo nhiều khó khăn cho nhà cầm quyền. Điển hình là cuộc bãi công 10 ngày vào tháng 8 năm 1925 của khoảng 1.000 công nhân xưởng Ba Son; Nhiều “hội kín,” chính đảng chống Pháp ra đời cho thấy tình hình chính trị, xã hội tại Sài Gòn sẽ tiếp tục còn nhiều xáo động hơn nữa.

Do vậy, sự kiện từ đầu năm 1926 các đàn phở độ đạo Cao Đài thiết lập nhiều nơi, quy tụ đông đảo tín đồ đến cúng kiếng, gọi nên mối bận tâm cho Sở Mật Thám Pháp bấy giờ. Các vị này có học vấn, uy tín, lại ưu thời mãn thế. Chính phủ đô hộ dễ dàng cho rằng đây là một dạng “Hội kín” mà họ hết sức e ngại.

Thanh tra người Pháp La Laurette đã có lúc đề cập đến điều 144 Hình Luật lúc ấy (Quyển 6, đoạn 6) theo đó người vi phạm phải chịu xử tử. Nhiều nhân viên mật thám được lệnh trà trộn vào tín hữu hầu đàn, báo cáo tình hình lên các cấp chính quyền đô hộ.

Ngày nay, nếu người đọc sử đạo Cao Đài thấy diễn tiến công cuộc Khai Đạo xuôi chiều thuận lợi, thấy

mỗi ngày qua là thêm được đông đảo tín đồ và thấy cấu trúc nên Đạo càng lúc càng quy mô... điều đó đơn giản chỉ vì đây là mối Đạo của Trời, do chính Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế khai mở.

Tuy nhiên vào lúc ấy, về mặt nhân tâm thế sự, các bậc Tiên khai là những công chức, quý vị am hiểu pháp luật nên khá lo lắng. Các vị Tiên khai khi xưa chắc chắn đã thảo luận với nhau nhiều, bàn tính đủ mọi mặt, không dám khinh suất. Thêm nữa, cơ Phổ độ vào khoảng giữa năm Bính Dần (1926) đã được Ôn Trên sắp xếp hướng đến Khai Minh Đại Đạo trước nhơn sanh.

Đang e ngại trước tình hình xã hội không ổn định như nêu trên, nay lại thọ Thánh lệnh tổ chức Đại lễ Khai Minh Đại Đạo long trọng công khai... Suy đi tính lại, Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt, lấy ý kiến chung và được mọi người nhất trí. Ngài dự định kính bạch lên Đức Cao Đài xin cho phép môn đệ đăng ký hoạt động truyền Đạo, công khai hóa nền tôn giáo với chính quyền. Vào ngày Rằm tháng 8 Bính Dần (21.9.1926), trong một đàn cơ tại chùa Giác Hải, sau phần Ôn Trên dạy Hòa thượng Như Nhãn, Ngài Thượng Trung Nhựt bạch lên Đức Chí Tôn về việc Khai Tịch Đạo. Thầy dạy:

“Trung, con phải tái cầu đặng Thầy dạy cử chỉ các con đối cùng chính phủ. Thầy chẳng muốn các con hạ mình...”
(Niên Số Thời Thiết Lục)

Đàn tái cầu hôm ấy, Đức Chí Tôn dạy:

“Trung, Lịch hai con phải hội chư Thánh mà xin khai Đạo. Phải làm đơn mà dâng cho Thầy xem xét sửa trước nghe.”
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển)

Như vậy, về cơ bản, Đức Cao Đài đã chấp thuận cho chư Tiên khai khai Đạo với chính quyền.

2. BUỔI HỌP BÀN KHAI TỊCH ĐẠO

Một tuần sau, vào ngày 23.8 Bính Dần (1926), theo lệnh Ôn Trên, cuộc họp được tổ chức tại nhà ông Nguyễn Văn Tường,⁸⁷ trong hẻm, số 237 bis đường Gallieni (nay là Trần Hưng Đạo, quận 1).

Buổi chiều hôm 23.8 đó đột nhiên trời đổ mưa rất

⁸⁷ Ngài **Nguyễn Văn Tường** (1887-1939) quê tại xã Lương Hòa Lạc, Mỹ Tho; con ông Nguyễn Văn Tịnh và bà Võ Thị Quyên (1867-1934). Làm Cảnh sát, thông ngôn tại bót Chaigneau (đường Yersin, quận I) Ngài lập gia đình với bà Đặng Thị Kề (1888-1943). Nhập môn Cao Đài, ngày 14.5 Bính Dần, Ngài Nguyễn Văn Tường thọ Thiên phong Lễ Sanh phái Thượng, đến 26.10 Bính Dần, thăng phẩm Giáo Hữu. Ngày tổ chức họp Khai Tịch Đạo 23.8 Bính Dần tại nhà Ngài Nguyễn Văn Tường, cả gia đình 5 người đều có mặt. Từ đó về sau nơi đây đều tổ chức lễ kỷ niệm Khai Tịch Đạo. Ngài Nguyễn Văn Tường thường xuyên hành đạo tại Thánh thất Cầu Kho. Ngài Thượng Tường Thanh quy Tiên lúc 18 giờ ngày 26.9 Kỷ Mão (07.11.1939).

Về địa điểm Khai Tịch, đây là một căn nhà gạch lớn, nền cao, xây giữa miếng đất rộng 1474m², chung quanh có nhiều cây cối mát mẻ. Từ nhà ra đường Gallieni bằng con hẻm đất dài khoảng 60m (đi ngang nhà ông Trần Văn Tạ). Trên bằng khoán nhà ghi địa chỉ là “Lộ Gallieni hẻm 237 bis.” Sau này, khi phóng đường số 9 (sau là Dumortier, nay là Cô Bắc), phía sau nhà trở thành mặt tiền và có số mới 208 đường Cô Bắc. Nay, nhà cũng ở địa chỉ trên nhưng đã thay đổi cấu trúc, khác xưa. Tọa độ GPS nhà Ngài Nguyễn Văn Tường là: N 10°45’49”; E 106°41’36”.

lớn, nước ngập nhiều, giao thông liên lạc gián đoạn. Trận mưa xảy đến trước thời gian buổi họp tiến hành, phần nào giúp quý ngài tránh bớt đi sự theo dõi quấy rầy của cảnh sát Pháp. Trận mưa có lẽ cũng là một cách đơn giản nhưng hiệu quả để Ôn Trên loại ra những kẻ hiếu kỳ. Còn lại những vị không quản ngại mưa gió đến dự họp đều có lòng vì Đạo vì Thầy.

Sự việc hơn hai trăm vị đến dự họp mà không ngại cho an ninh bản thân (hầu hết các vị đều có vị trí nghiêm chỉnh trong xã hội như: công chức, thương gia, giáo chức, điền chủ...) quả là một minh chứng về sự thành công của nền Đạo buổi đầu. Người kém đức tin không khi nào dám đến, huống chi chính mình ký tên vào tờ Khai Tịch Đạo. Và dĩ nhiên, mọi người đều không quên công quả của Ngài Nguyễn Văn Tường. *“Mặc dầu ông là người đương giúp việc nơi sở Cảnh Sát, ông cũng vui lòng hiến cái nhà ông ở giữa châu thành Sài Gòn dùng làm nơi tụ họp đầu tiên của các vị hướng đạo để ký tên vào tờ Khai Tịch.”*⁸⁸

Buổi họp bắt đầu vào khoảng 8 giờ tối, nhị vị Thượng Trung Nhựt và Ngọc Lịch Nguyệt điều động, có sự tham gia sắp xếp của Ngài Cao Quỳnh Cư. Văn bản (dự kiến) Khai Tịch Đạo được đọc lên cho mọi người nghe và góp ý. Cuối cùng, chư vị thống nhất xong nội dung bản Khai Tịch Đạo gửi cho Thống Đốc Nam Kỳ (lúc ấy là ông Le Fol). Sau buổi họp, lúc ấy gần đến nửa đêm, chư vị lập đàn tại chỗ, Thầy giảng dạy:

⁸⁸ Trích bản tin về Ngài Nguyễn Văn Tường liễu đạo đăng trong Tạp Chí Đại Đồng (Liên Hòa Tổng Hội) số 10, ra ngày 01.01.1940, tr. 27.

“Ngọc Hoàng Thượng Đế Viết Cao Đài Giáo Đạo Nam Phương.

*Hỉ chư môn đệ. **Trung, Lịch, Trang, Thọ, Muôi, Đạt, Vân, Nhung**, các con lấy tên cả môn đệ Thầy có mặt tại đây ngày nay (...) nam và nữ, mà đem vào tờ Khai Đạo.”*

Sau khi lấy đủ tên và chữ ký của các vị hiện diện, quý vị lập đàn tái cầu. Đức Chí Tôn giáng, cho lệnh Ngài Cao Quỳnh Diêu (Mỹ Ngọc) đọc từng tên. Mỗi khi cơ gõ xuống bàn, tên ấy sẽ đứng trách nhiệm chánh thức dưới tờ Khai Đạo. Cũng trong đàn cơ này, qua lời bạch của Ngài Thượng Trung Nhật, Thầy chấp nhận để thêm tên Thái Lão Sư Trần Đạo Quang vào danh sách chư vị đứng tên dưới tờ Khai Tịch Đạo (hôm ấy Thái Lão Sư vì Đạo sự vắng mặt). Danh sách được Thầy điểm đứng tên chính thức tổng cộng gồm 28 vị, đủ mọi ngành, mọi giới trong xã hội. Tiếp đến, Đức Chí Tôn dạy:

*“Thầy dặn con **Trung**, nội thứ năm tuần tới phải đến **Le Fol** mà khai cho kịp nghe.”*

Thầy ấn định ngày giờ, đó chắc chắn là thời điểm thuận lợi cho Đạo; lại trùng vào lúc ông Pierre Pasquier (1877-1934) nhậm chức Toàn quyền Đông Dương (tạm thay ông Alexander Varenne (1870-1947) từ ngày thứ Hai 04.10.1926). Lúc đó, ông Pasquier đang là Khâm Sứ Trung Kỳ.

Đêm ấy, nhân cơ hội có sự hiện diện khá đông đủ môn đệ trung kiên của cơ Phổ Độ, Thầy dạy chư vị cần ý thức thêm về việc quảng bá mỗi đạo Trời.

Chấp hành lệnh của Đức Chí Tôn, Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt đúng ngày thứ năm 07.10.1926 (01.9 Bính Dần) đã đến dinh Thống Đốc nạp Tờ Khai Tịch Đạo và được Ông Le Fol, Thống Đốc Nam Kỳ bấy giờ “ghi nhận.”⁸⁹

Như vậy, trên thực tế, ngày Khai Tịch Đạo là 01.9 Bính Dần. Nhưng thường niên, ngày họp Khai Tịch Đạo 23.8 từ xưa đã trở nên ngày kỷ niệm, được Nam Thành Thánh Thất (số 124-126 đường Nguyễn Cư Trinh, Q.1) hằng năm tổ chức lễ để ghi nhớ tinh thần quyết tâm vì Đạo của các bậc Tiên khai.

3. NỘI DUNG TỜ KHAI TỊCH ĐẠO

- Văn kiện chính thức của bốn đạo gửi cho Thống Đốc Nam Kỳ Le Fol ghi ngày 07.10.1926, nguyên văn bằng tiếng Pháp như sau:

“Saigon, le 07 Octobre 1926

Monsieur le Gouverneur,

Les soussignés,

Ont l’honneur de venir respectueusement vous faire connaître ce qui suit:

Il existait en Indochine trois religions (Bouddhisme, Taoisme, Confucianisme). Nos ancêtres pratiquaient religieusement ces trois doctrines et

⁸⁹ “Ghi nhận” theo nghĩa hành chánh tức là đã nhận được và ghi vào sổ công văn. Chưa có nghĩa là chấp nhận.

Đúng ra, Ông Le Fol chỉ là Quyền Thống Đốc (nhậm chức ngày 19.4.1926), thay thế Thống Đốc Maurice Cognacq (1870-1949) đang về Pháp vì công việc.

vivaient heureux en suivant strictement les beaux préceptes dictés par les Créateurs de ces religions.

On était, pendant cet ancien temps, tellement insoucieux qu'on pouvait dormir sans fermer les portes et qu'on dédaignait même de ramasser les objets tombés dans la rue (*Gia vô bé hộ, lộ bất thập di*), tel est l'adage inscrit dans nos annales.

Hélas! Ce beau temps n'existe plus pour les raisons suivantes:

1. Les pratiquants de ces religions ont cherché à se diviser tandis que le but de toutes les religions est le même: faire le bien et éviter le mal, adorer pieusement le Créateur.

2. Ils ont dénaturé complètement la signification de ces saintes et précieuses doctrines.

3. La course au confort, à l'honneur, l'ambition des gens, sont aussi des causes principales des divergences d'opinions actuelles. Les Annamites de nos jours ont complètement abandonné les bonnes moeurs et traditions de l'ancien temps.

Ecoeurés de cet état de choses, un groupe d'Annamites, fervents traditionalistes et religieux, ont étudié la refonte de toutes ces religions, pour n'en former qu'une seule et unique appelée CAODAÏSME ou ĐÀI ĐẠO.

Le nom "ĐÀI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ", qui signifie la troisième Amnistie générale, est donné par l'Esprit Suprême qui est venu aider les soussignés à fonder cette nouvelle religion.

L'Esprit Suprême est venu sous le nom de NGỌC HOÀNG THUỖNG ĐẾ dit CAO ĐÀI ou "Le Très Haut, DIEU TOUT PUISSANT."

Par l'intermédiaire de médium écrivant, NGỌC HOÀNG THUỖNG ĐẾ transmet aux soussignés des enseignements divins ayant pour but de concentrer et d'enseigner les beaux préceptes de ces trois anciennes Religions.

La Nouvelle Doctrine enseignera aux peuples:

- 1. La haute morale de Confucius;*
- 2. Les vertus dictées dans les religions Bouddhique et Taoique. Ces vertus consistant à faire le bien et éviter le mal, aimer l'humanité, pratiquer la concorde, éviter totalement la dissension et la guerre.*

Les soussignés ont l'honneur de vous soumettre:

- 1. Quelques extraits du recueil des "Saintes-paroles" de NGỌC HOÀNG THUỖNG ĐẾ, paroles estimées plus précieuses que tout ce qui existe ici-bas.*
- 2. La traduction de quelques passages du livre de prières que NGỌC HOÀNG THUỖNG ĐẾ nous a enseignées.*

Le but poursuivi par les soussignés est de ramener les peuples à l'ancien temps de paix et de concorde.

On sera ainsi dirigé vers une époque nouvelle tellement heureuse qu'il est difficile de la décrire.

Au nom de très nombreux Annamites qui ont entièrement approuvé ces études et dont la liste est ci-jointe, les soussignés ont l'honneur de venir respectueusement vous déclarer qu'ils vont propager à l'humanité entière cette Sainte Doctrine.

Persuadés d'avance que cette nouvelle religion apportera à nous tous la Paix et la concorde, les soussignés vous prient de recevoir officiellement leur déclaration.

Les soussignés vous prient d'agréer, Monsieur le Gouverneur, l'assurance de leurs sentiments respectueux et dévoués.”⁹⁰

Bản dịch Tờ Khai Tịch Đạo⁹¹

“Sài Gòn, ngày 07 tháng 10 năm 1926

Kính cùng Quan Thống Đốc Nam Kỳ, Sài Gòn,

Chúng tôi đồng ký tên dưới đây, kính cho Quan lớn rõ:

Vốn từ trước, tại cõi Đông Pháp có ba nền tôn giáo là: Thích Giáo, Lão Giáo và Khổng Giáo. Tiên non chúng tôi sùng bái cả ba Đạo ấy, lại nhờ do theo tôn chỉ quý báu của các Chương giáo truyền lại mới được an cư lạc nghiệp. Trong sử còn ghi câu: “Gia vô bé hộ, lộ bất thập di,” chỉ nghĩa là con người thuở ấy

⁹⁰ Trích từ: Le Caodaïsme au Cambodge, tác giả Pierre Bernardini, Université de Paris VII, 1974, trang 282 - 284.

Trong báo cáo tháng 6.1931 của Thanh tra Chánh trị và Hành chánh La Laurette gửi Thống đốc Nam Kỳ có trích một đoạn tờ Khai Tịch Đạo, qua so sánh có khác một vài chỗ, không quan trọng.

⁹¹ Trước nay đã có nhiều bản dịch Tờ Khai Đạo. Bản dịch trong quyển Đại Đạo Căn Nguyên của Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu được chọn in nơi đây vì hai lý do: Thứ nhất, Ngài Nguyễn Trung Hậu có mặt trong buổi họp Khai Tịch Đạo này, Ngài nắm được tinh thần cuộc họp. Thứ đến, ngôn từ trong bản dịch là đúng với thời điểm lịch sử lúc bấy giờ. Cũng có thể là bản Việt ngữ này được đọc trước cử tọa hôm ấy để lấy ý kiến, sau đó, Ngài Thượng Trung Nhựt viết lại bằng Pháp ngữ.

an nhàn cho đến ban đêm ngủ không đóng cửa nhà, còn ngoài đường thấy cửa rơi không ai thêm lượm.

Nhưng buồn thay cho đời thái bình phải mất vì mấy duyên có sau này:

1. Những người tu hành đều phân chia ra nhiều phe, nhiều phái mà kích bác lẫn nhau, chớ tôn chỉ của Tam Giáo đều như một là làm lành lánh dữ và kính thờ Đấng Tạo Hóa.

2. Lại canh cải mỗi chánh truyền của các Đạo ấy làm cho thất chân truyền.

3. Những dư luận phản đối nhau về Tôn giáo mà ta thấy hằng ngày cũng tại bả vinh hoa và lòng tham lam của nhơn loại mà ra. Nên chi người Annam bây giờ đều bỏ hết những tục lệ tận thiện, tận mỹ ngày xưa.

Thấy tình thế như vậy mà đau lòng, cho nên nhiều người Annam vì căn bản, vì tôn giáo, đã tìm phương thế hiệp Tam Giáo lại làm một (quy nguyên phục nhứt) gọi là đạo Cao Đài hay là Đại Đạo.

May mắn thay cho chúng sanh, Thiên tòng nhơn nguyện, Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế hằng giáng đàn dạy Đạo và hiệp Tam Giáo lập Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ tại cõi Nam này. Tam Kỳ Phổ Độ nghĩa là Đại Ân Xá lần thứ ba.

Những lời của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng cơ dạy chúng tôi đều cốt để truyền bá tôn chỉ Tôn Giáo.

Đạo Cao Đài dạy cho biết:

1. Luân lý cao thượng của Khổng Phu Tử.

2. Đạo đức của Phật Giáo và Tiên Giáo là làm lành, lánh dữ, thương yêu nhơn loại, cư xử thuận hòa mà lánh cuộc loạn ly giặc giã.

Chúng tôi gửi theo đây cho Quan lớn nghiêm xét:

1. Một bản sao lục Thánh ngôn của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế.

2. Một bản phiên dịch Thánh kinh.

Chủ ý của chúng tôi là muốn làm sao cho nhơn loại được cộng hưởng cuộc hòa bình như buổi trước. Được như vậy, chúng sanh sẽ thấy đặng thời kỳ mới mở, cực kỳ hạnh phúc không thể nào tả ra đặng.

Chúng tôi thay mặt cho nhiều người Annam mà đã nhìn nhận sở hành của chúng tôi, và đã ký tên vào tờ Đạo Tịch ghim theo đây, đến khai cho Quan lớn biết rằng kể từ ngày nay, chúng tôi đi phổ thông Đại Đạo khắp cả hoàn cầu.

Chúng tôi xin Quan lớn công nhận Tờ Khai Đạo của chúng tôi.”

DANH SÁCH HAI MƯƠI TÁM MÔN ĐỆ ĐỨC CAO ĐÀI KÝ TÊN DƯỚI TỜ KHAI TỊCH ĐẠO ⁹²

1. Bà **Lâm Ngọc Thanh**, nghiệp chủ, Vũng Liêm.
2. Ông **Lê Văn Trung**, cựu Thượng nghị viên, Ngũ đẳng bửu tinh, Chợ Lớn.
3. Ông **Lê Văn Lịch**, thầy tu, làng Long An, Chợ Lớn.

⁹² Danh sách này căn cứ theo quyển Đại Đạo Căn Nguyên của Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu, có đối chiếu với nhiều sử liệu khác.

4. Ông **Trần Đạo Quang**, thầy tu, làng Hạnh Thông Tây, Gia Định.
5. Ông **Nguyễn Ngọc Tương**, Tri phủ, chủ quận Cần Giuộc.
6. Ông **Nguyễn Ngọc Thơ**, nghiệp chủ, Sài Gòn.
7. Ông **Lê Bá Trang**, Đốc phủ sứ, Chợ Lớn.
8. Ông **Vương Quan Kỳ**, Tri phủ, Sở Thuế Thân, Sài Gòn.
9. Ông **Nguyễn Văn Kinh**, thầy tu, Bình Lý Thôn, Gia Định.
10. Ông **Ngô Tường Vân**, thông phán Sở Tào Tác, Sài Gòn.
11. Ông **Nguyễn Phát Đạt**, nghiệp chủ, Sài Gòn.
12. Ông **Ngô Văn Kim**, điền chủ, đại Hương Cả, Cần Giuộc.
13. Ông **Đoàn Văn Bản**, Đốc học trường Cầu Kho, Sài Gòn.
14. Ông **Lê Văn Giảng**, thơ ký kế toán hãng Hippolito, Sài Gòn.
15. Ông **Huỳnh Văn Giới**, thông phán Sở Tân Đáo, Sài Gòn.
16. Ông **Nguyễn Văn Tường**, thông ngôn Sở Tuần Cảnh, Sài Gòn.
17. Ông **Cao Quỳnh Cư**, thơ ký Sở Hỏa Xa, Sài Gòn.
18. Ông **Phạm Công Tắc**, thơ ký Sở Thương Chánh, Sài Gòn.



Từ trái sang phải và từ trên xuống, quý ngài: **Nguyễn Văn Kinh, Nguyễn Phát Đạt, Ngô Văn Kim, Lê Văn Giảng, Huỳnh Văn Giỏi, Nguyễn Văn Tường, Huỳnh Trung Tuất, Nguyễn Văn Chức, Lại Văn Hành, Nguyễn Văn Trò, Phạm Văn Tử**

19. Ông **Cao Hoài Sang**, thơ ký Sở Thương Chánh, Sài Gòn.
20. Ông **Nguyễn Trung Hậu**, Đốc học trường tư thực Đa Kao, Sài Gòn.
21. Ông **Trương Hữu Đức**, thơ ký Sở Hỏa Xa, Sài Gòn.
22. Ông **Huỳnh Trung Tuất**, nghiệp chủ, Chợ Đũi, Sài Gòn.
23. Ông **Nguyễn Văn Chức**, Cai tổng, Chợ Lớn.
24. Ông **Lại Văn Hành**, Hương cả, Chợ Lớn.
25. Ông **Nguyễn Văn Trò**, giáo viên, Sài Gòn.
26. Ông **Nguyễn Văn Hương**, giáo viên, Đa Kao.
27. Ông **Võ Văn Kính**, giáo tập, Cần Giuộc.
28. Ông **Phạm Văn Tĩ**, giáo tập, Cần Giuộc.

DANH SÁCH 245 VỊ HIỆN DIỆN TẠI NHÀ ÔNG NGUYỄN VĂN TƯỜNG SOẠN THẢO TỜ KHAI TỊCH ĐẠO

- 1) Lâm Thị Thanh (Lâm Ngọc Thanh); 2) Nguyễn Thị Hiếu; 3) Trần Thị Lựu; 4) Trịnh Thị Thị; 5) Vương Thị Huê; 6) Trần Thị Thịnh; 7) Nguyễn Thị Thanh; 8) Trần Thị Trường; 9) Nguyễn Thị Ruộng; 10) Huỳnh Thị Chính; 11) Đỗ Thị Thi; 12) Võ Thị Tuy; 13) Hồng Thị Đỏ; 14) Trương Thị Hay; 15) Lê Thị Tiêng; 16) Nguyễn Thị Vên; 17) Lê Thị Cúc; 18) Phạm Thị Diệu; 19) Đặng Thị Kề; 20) Trương Thị Tròn; 21) Nguyễn Thị Thom; 22) Nguyễn Thị Sanh; 3) Nguyễn Thị Tịnh; 24) Nguyễn

Thị Phẩm; 25) Trần Thị Chiêu; 26) Trần Thị Trọng; 27) Trương Thị Nhạn; 28) Lê Thị Hườn; 29) Võ Thị Quyên; 30) Lê Thị Chính; 31) Huỳnh Thị Hườn; 32) Thi Thị Tới; 33) Nguyễn Thị Là; 34) Huỳnh Thị Hai; 35) Cao Thị Tư; 36) Phạm Hồ Cầm; 37) Phạm Tần Tranh; 38) Nguyễn Thị Nhung; 39) Trần Thị Huê; 40) Nguyễn Thị Siên; 41) Nguyễn Thị Diên; 42) Cao Thị Nở; 43) Huỳnh Thị Ba; 44) Lê Thị Ba; 45) Đặng Thị Ngân; 46) Nguyễn Thị Nhiều; 47) Võ Thị Giáo; 48) Nguyễn Thị Thanh; 49) Trần Thị Vàng; 50) Trần Thị Trang; 51) Ngô Thị Mai;

52) Hà Văn Thuận; 53) Lê Văn Trung; 54) Lê Văn Lịch; 55) Vương Quan Kỳ; 56) Lê Bá Trang; 57) Nguyễn Ngọc Thơ; 58) Nguyễn Văn Tương; 59) Nguyễn Văn Muôi; 60) Nguyễn Phát Đạt; 61) Ngô Tường Vân; 62) Nguyễn Văn Kinh; 63) Lâm Quang Bính; 64) Trương Văn Nhung; 65) Đoàn Văn Bản; 66) Huỳnh Văn Giới; 67) Lê Văn Giảng; 68) Nguyễn Văn Tường; 69) Nguyễn Văn Bảy; 70) Nguyễn Văn Hậu (Nguyễn Trung Hậu); 71) Trương Hữu Đức; 72) Cao Quỳnh Cư; 73) Phạm Công Tắc; 74) Cao Hoài Sang; 75) Cao Quỳnh Diêu; 76) Trần Duy Nghĩa; 77) Trương Văn Trảng; 78) Huỳnh Trung Tuất; 79) Hồ Văn Đình; 80) Hoàng Đình Phú; 81) Nguyễn Văn Tri; 82) Trần Văn Hoàng; 83) Nguyễn Thanh Vân; 84) Huỳnh Văn Liêng; 85) Huỳnh Văn Đán; 86) Huỳnh Thành Đang; 87) Đoàn Văn Đệ; 88) Cao Quỳnh Huê; 89) Nguyễn Văn Mùi; 90) Hồ Văn Ngọc; 91) Trần Văn Tạ; 92) Nguyễn Văn Đê; 93) Phạm Văn Hiến; 94) Nguyễn Đình

Tông; 95) Phí Văn Thung; 96) Tuyết Tân Thành; 97) Hồ Quang Châu; 98) Phạm Văn Phú; 99) Đỗ Văn Nghĩa; 100) Nguyễn Kim Tốt; 101) Hứa Vinh Hậu; 102) Nguyễn Văn Hoài; 103) Võ Văn Nguyên; 104) Huỳnh Văn Mai; 105) Hứa Phong Cao; 106) Lê Văn Hóa; 107) Ngô Văn Điều; 108) Trần Văn Nhâm; 109) Lê Quan Sĩ; 110) Trần Bửu Khá; 111) Trần Bửu Tùng; 112) Phạm Văn Lê; 113) Phạm Tấn Cự; 114) Phạm Văn Don; 115) Lê Văn Quý; 116) Nguyễn Văn Niệm; 117) Đinh Văn Nhỏ; 118) Nguyễn Thiêng Kim; 119) Lê Thiện Phước; 120) Nguyễn Văn Thân; 121) Lê Thế Vĩnh; 122) Nguyễn Văn Mạnh; 123) Trần Văn Bân; 124) Phan Văn Vi; 125) Nguyễn Văn Đức; 126) Trịnh Văn Kính; 127) Trần Văn Vạng; 128) Hứa Văn Mùi; 129) Văn Văn Bảy; 130) Văn Văn Lụa; 131) Trịnh Văn Kỳ; 2) Huỳnh Văn Mới; 133) Huỳnh Văn Cửa; 134) Phạm Văn Long; 135) Lê Văn Phước; 136) Trương Văn Kỳ; 137) Nguyễn Văn Hương; 138) Nguyễn Văn Khai; 139) Nguyễn Văn Võ; 140) Nguyễn Văn Dụng; 141) Hà Văn Bút; 142) Huỳnh Văn Xón; 143) Trần Văn Thất; 144) Lê Văn Thao; 145) Nguyễn Văn Trương; 146) Hà Văn Vàng; 47) Phan Văn Giêng; 148) Nguyễn Văn Đồng; 149) Phạm Chí Mỹ; 150) Phan Văn Bốn; 151) Trương Văn Miên; 52) Trương Văn Thắng; 153) Lê Văn Tấn; 154) Lê Văn Sáu; 155) Lê Văn Triều; 156) Võ Văn Hường; 157) Cao Quỳnh Nở; 158) Nguyễn Văn Trờ; 159) Cao Quỳnh Đức; 160) Như Nhân; 161) Trần Văn Thụ; 162) Nguyễn Ngọc Trương; 163) Phạm Văn Tươi; 164) Lê Văn Sơn; 165) Nguyễn Văn Lai; 166) Ngô Văn Kim; 167) Ca Minh Chương; 168) Phan Văn

Biếp; 169) Đoàn Ngọc Chí; 170) Trương Văn Vạn; 171) Nguyễn Văn Hương; 172) Nguyễn Tăng Phòng; 173) Võ Văn Kinh; 174) Phạm Tấn Đãi; 175) Nguyễn Văn Vân; 176) Hồ Văn Đầu; 177) Huỳnh Kim Chi; 178) Nguyễn Tăng Thiều; 179) Phạm Văn Thông; 180) Phạm Văn Thiệt; 181) Ngô Ngọc An; 182) Đoàn Văn Tám; 183) Hồ Văn Cẩn; 184) Nguyễn Văn Nghiệp; 185) Nguyễn Minh Đức; 186) Nguyễn Tăng Triều; 187) Nguyễn Văn Tá; 188) Nguyễn Văn Chức; 189) Huỳnh Trung Đễ; 190) Huỳnh Trung Nguyên; 191) Trần Văn Dong; 192) Nguyễn Văn Nguon; 193) Nguyễn Văn Quyên; 194) Phạm Văn Tỉ; 195) Nguyễn Văn Thiện; 196) Ca Phước Khương; 197) Phan Công Sanh; 198) Trần Văn Nhạc; 199) Hà Văn Nguyên; 200) Cổ Văn Lôi; 201) Bùi Quang Phổ; 202) Trương Văn Tam; 203) Phan Văn Ngựa; 204) Nguyễn Văn Chấn; 205) Ca Văn Nữ; 206) Võ Thành Mẫn; 207) Võ Văn Lịch; 208) Phan Văn Nhân; 209) Nguyễn Văn Hón; 210) Trịnh Văn Hòa; 211) Trần Văn Luyện; 212) Võ Văn Tùng; 213) Bùi Văn Nga; 214) Đặng Văn Hào; 215) Trần Văn Thơ; 216) Nguyễn Văn Tô; 217) Võ Văn Tô; 218) Hà Văn Kỳ; 219) Nguyễn Văn Hội; 220) Lê Văn Hoa; 221) Nguyễn Văn Thịnh; 222) Trần Bửu Trước; 223) Dương Văn Hoài; 224) Phan Văn Nhung; 225) Nguyễn Văn Xơ; 226) Nguyễn Văn Vững; 227) Võ Văn Cửu; 228) Huỳnh Văn Hợi; 229) Thành Văn Thành; 230) Nguyễn Văn Cam; 231) Hồ Văn Tông; 232) Lê Văn Ngọc; 233) Nguyễn Văn Huê; 234) Đặng Văn Đầu; 235) Lại Văn Hành; 236) Lê Văn Sâm; 237) Võ Văn Quận; 238) Võ Văn Túc; 239) Nguyễn Văn Huê; 240) Phạm Văn Cho;

241) Đào Văn Còn; 242) Trần Văn Mười; 243) Nguyễn Văn Hương; 244) Nguyễn Văn Bạch; 245) Nguyễn Kỳ Phương.

Ghi Chú

1. Đếm chính xác là đúng 245 vị có tên trong danh sách hiện diện vì ngoài ba số 49bis, 50bis và 51bis (bản viết tay), còn trùng lặp hai số 156. Có hai người có mặt nhưng không ghi tên, nên khi đếm tổng số người hiện diện để công bố là 247. Ngoài ra, theo bài thuyết trình ngày 23.8 Tân Hợi (1971), Đạo trưởng Huệ Lương Trần Văn Quế cho biết hôm ấy *“có mặt Hòa thượng Như Nhãn nhưng Hòa thượng không ký tên vào văn kiện nói trên (...) Hòa thượng có lẽ rất dễ dặt và đến dự với tính cách chứng minh thôi.”*

2. Vị số 52 (nơi bản viết tay số 49bis) là Hà Văn Thuần, đứng đầu danh sách bên nam phái. Đây là tên mượn để đứng bộ của Thái Lão sư Trần Đạo Quang mà hôm ấy không có mặt, nhưng Thầy cho phép để tên vào.

3. Theo lời bà Phạm Hồ Cầm (1914-1998) (con gái của Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc) và bà Trương Thị Nhạn (bà sanh năm 1912, con gái Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng), mặc dù lúc tham dự, quý bà mới 13, 14 tuổi (làm đồng nhi), nhưng quý bà còn nhớ được một số chi tiết về cuộc họp ngày 23.8 Bính Dần như: Buổi họp bắt đầu vào khoảng 8 giờ tối, hôm ấy có mưa khá lớn. Chủ trì cuộc họp gồm nhị vị Thượng Trung Nhật và Ngọc Lịch Nguyệt (quý bà có nhắc đến Ngài Cao Quỳnh Cư như là người có tham gia điều hành cuộc họp). Chư vị Hòa thượng (Như Nhãn) và Thái Lão Sư (Trần Văn Thụ...) mặc đạo phục theo tôn giáo của mình.

4. Dưới đây xin lược qua tiểu sử một số vị đứng tên chính thức dưới tờ Khai Tịch Đạo (trong danh sách 28 vị):

- Ông **Nguyễn Phát Đạt** (1881-1942) con của ông Trần Đăng Khoa và bà Võ Thị Phú. Nguyên ông tên là Trần Phát Đạt, anh thứ ba của ông Trần Hiến Vinh nơi Thanh An Tự. Khoảng năm 30 tuổi, để tránh né một vấn đề pháp lý, ông đổi sang họ Nguyễn. Ông Nguyễn Phát Đạt liễu đạo năm 1942, an táng nơi đất nhà (Bình Dương).

- Ông **Huỳnh Văn Giỏi** (1880-1954), con của ông bà Huỳnh Văn Ngôn và Nguyễn Thị Được, người gốc Giồng Luông, Thạnh Phú, Bến Tre, có vợ là bà Phạm Thị Thêu (1881 - 1953). Thuở nhỏ ông theo Nho học ở Bến Tre, tiếp đến lên Sài Gòn học Ecole Normale d'instituteurs. Ra trường, ông làm việc tại sở Tân Đáo. Thời gian này, ông cư ngụ kế vách nhà ngài Cao Quỳnh Cư nên biết Đạo sớm. Ngày 14.5 Bính Dần thọ phong Lễ Sanh, đến 23.8 Bính Dần, ông được Thiên phong Giáo Hữu tại nhà ông Nguyễn Văn Tường. Ông Huỳnh Văn Giỏi liễu đạo ngày 20.7 Giáp Ngọ (1954), an táng trên đất gia đình sau nhà (103D Nguyễn Văn Tự, thị xã Bến Tre).

- Ông **Huỳnh Trung Tuất** (1873-1947) có vợ là bà Nguyễn Thị Hòa (1872-1963). Là người gốc ở Rạch Kiến, Cần Giuộc, theo Nho học. Nhập môn tháng 2 Bính Dần, thọ phong Lễ Sanh 23.8 Bính Dần.

Ông Huỳnh Trung Tuất liễu đạo ngày 28.12.1947, an táng tại thổ mộ gia đình vùng Ông Tạ (Hòa Hưng).

- Ông **Nguyễn Văn Chức** (1873-1956) có vợ là bà Trần Thị Trầm (1871-1947). Năm 1926, ông đang làm Cai Tổng Phước Điền Trung, được Ngài Nguyễn Ngọc Tương chủ quận Cần Giuộc khuyến khích nên đã nhập môn Cao Đài. Ông đã xây dựng nhiều công trình phúc lợi cho dân địa phương như đắp đường, làm cầu (cầu Thầy Cai)... Ông Nguyễn Văn Chức tạ thế ngày 24.4.1956. Mộ phần ông bà hiện ở ấp Thuận Bắc, xã Thuận Thành, Cần Giuộc.

- Ông **Lại Văn Hành** (1878-1939) có vợ là bà Trần Thị Chốt (1885-1968). Nhập môn Cao Đài ngày 29.8 Bính Dần tại đàn Tân Kim; lúc ấy ông đang làm Hương Cả. Năm 1930, ông hiến một mẫu đất tại ấp Xóm Cống (Bến Lức) để xây dựng nên Thánh thất Long Phú (nay thuộc Ban Chính Đạo). Ông Lại Văn Hành liễu đạo năm 1939, an táng tại Thánh thất Long Phú.

- Ông **Nguyễn Văn Trò** (1886-1949), con thứ 9 của ông Nguyễn Văn Lừa (1846-1914) và bà Nguyễn Thị Lộc (1847-1942); ông có vợ là bà Dương Thị Ngại (1885- 1965). Học Ecole Normale d'Instituteurs, năm 1926, ông Nguyễn Văn Trò làm giáo viên ở Sài Gòn. Sau khi nhập môn Cao Đài, ông có hiến đất nhà xây dựng nên Thánh thất Tân Hương (nay thuộc Ban Chính Đạo). Ông Nguyễn Văn Trò liễu đạo ngày 25.7 Kỷ Sửu (1949); phẩm Thượng Phối Sư (Ban Chính Đạo). Mộ phần ông bà an vị tại Thánh thất Tân Hương (Long An)

- Ông **Võ Văn Kính** (1880-1946) người làng Thanh Hà, xã Tân Kim, Cần Giuộc. Từ nhỏ, ông sống với mẹ là bà Lê Thị Liên. Lập gia đình với bà Lê Thị Ngưu. Ông Võ Văn Kính dạy quốc ngữ tại trường Quy Đức cho đến khi về hưu. Sau khi nhập môn, ông Võ Văn Kính tích cực hành đạo và thọ Thiên phong phẩm Giáo Hữu phái Thượng (Ban Chính Đạo). Liễu đạo ngày 15 tháng Chạp Bính Tuất (1946), ông được an táng tại đất nhà làng Thanh Hà.

- Ông **Phạm Văn Tỉ** (1887-1949) làm thầy dạy học và hốt thuốc Nam tại Cần Giuộc, ông được Ông Trên thân nhận vào Đạo ngày 20.3.1926 tại đàn Tân Kim. Trong gia đình, ông thứ sáu; người em ruột thứ chín là ông Phạm Văn Tươi cùng theo đạo Cao Đài (sau này là Hiến Đạo, một vị trong Thập Nhị Thời Quân tại Tòa Thánh Tây Ninh)

Ông Phạm Văn Tỉ liễu đạo năm 1949. An táng tại đất nhà, ấp 1 xã Quy Đức - Long An.

72	Cao Quỳnh Sơn	Thủy	Thủy
73	Trần Đình Nghĩa	Đạt	Đạt
74	Trương Văn Lương	Đạt	Đạt
75	Nguyễn Đình Đạt	Đạt	Đạt
76	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
77	Nguyễn Đình Đạt	Đạt	Đạt
78	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
79	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
80	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
81	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
82	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
83	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
84	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
85	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
86	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
87	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
88	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
89	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
90	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
91	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
92	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
93	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt

94	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
95	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
96	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
97	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
98	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
99	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
100	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
101	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
102	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
103	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
104	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
105	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
106	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
107	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
108	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
109	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
110	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
111	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
112	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
113	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
114	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
115	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
116	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
117	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
118	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt
119	Nguyễn Văn Đạt	Đạt	Đạt
120	Trần Văn Đạt	Đạt	Đạt

Ảnh chụp 2 trong tổng số 11 trang ký tên Khai Tịch Đạo

4. TÁC DỤNG CỦA TỜ KHAI TỊCH ĐẠO

Nước Việt Nam thời ấy (1926) chia thành ba kỳ với ba thể chế chính trị khác nhau: Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp; Trung Kỳ là đất bảo hộ, và Bắc Kỳ là vùng bảo hộ của Pháp. Tờ Khai Tịch Đạo là một cách đối phó của chư vị Tiền Khai trước áp lực của chính phủ đô hộ thuộc địa. Nước Pháp cấm “Hội kín” chớ không cấm hoạt động tôn giáo. Là dân ở xứ bị cai trị, người Nam Kỳ chỉ được áp dụng theo một số điều của Bộ Hình Luật. Các văn bản ấy bắt buộc người xin phép hoạt động đoàn thể, hiệp hội phải nộp Bản Điều Lệ hay “Nội Quy” cùng nhiều văn kiện khác.

Trở lại Tờ Khai Tịch Đạo, đây là Tuyên Ngôn Khai Đạo, không phải “xin phép” Khai Đạo. các vị Tiền khai không áp dụng đúng theo quy định, nhưng có văn bản thông báo chính thức với chính phủ. Và, văn bản này được Ngài Thượng Trung Nhật, là một người từng quen biết, trao tận tay Thống Đốc Nam Kỳ Le Fol.

Nhiều nhà nghiên cứu về Tôn giáo của Pháp cũng công nhận, về thực chất, Tờ Khai Tịch Đạo không phải là đơn xin phép mà là Tuyên Ngôn Khai Đạo chính thức của tín đồ Cao Đài.

Ngay sau khi tờ Khai Tịch Đạo được Thống Đốc Nam kỳ Le Fol tiếp nhận, chư Vị Tiền khai lập tờ “Phổ Cáo Chúng Sanh” gọi đi khắp nơi, nương theo đó thông báo tình hình cho bốn đạo, nhất là gián tiếp cho các cấp chính quyền địa phương biết nay đạo Cao Đài đã được “Quan Nguyên Soái Nam Kỳ hoan nghinh và khen rằng vì chữ thiện mà khuyến dân, ấy là chủ nghĩa cao

thượng.” Hôm ấy, Đức Chí Tôn đã duyệt qua nội dung tờ “Phổ Cáo.” Tiếp đến, Thầy dạy:

“Các con tức cấp lo phổ độ, kể từ mùng 10 tháng này mấy đũa phò loan phải xin phép nghỉ 29 ngày hết nghe.”

(Niên Số Thời Thiết Lục, trang 39)

Ngày 15.10.1926, tờ “Phổ Cáo Chúng Sanh” được in xong (imprimerie de l’Union - Saigon) gồm 14 trang, kích thước 18 x 24cm và phổ biến rộng rãi. Nam Phong Tạp Chí số 111, phát hành tháng 11 năm 1926, nơi trang 429 có đưa tin:

*“Đạo Cao Đài phát Phổ Cáo Chúng Sanh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.”*⁹³

B. PHÂN CÔNG PHỔ ĐỘ LỤC TỈNH

Phần các vị Tiên khai, sau khi Khai Tịch Đạo với chính quyền thuộc địa, vấn đề pháp lý tạm yên. Tuân hành Thánh giáo ngày mùng 7 tháng 9 Bính Dần: *“Các con tức cấp lo phổ độ...”* quý ngài đẩy mạnh việc truyền

⁹³ Cuối năm 1926, ông Aristide Eugene Le Fol (1878-1967) rời Sài Gòn qua làm Khâm Sứ Cao Miên, cùng thời điểm Ngài Hộ Pháp truyền Đạo tại Nam Vang. Đến giữa năm 1928, ông nhận nhiệm vụ Khâm sứ Trung Kỳ (đến hết năm 1931), đây cũng là giai đoạn phối thai truyền Đạo ra Trung. Ông Le Fol không có phản ứng mạnh về đạo Cao Đài. Nếu vấn đề về nhân vật này, chúng tôi hoàn toàn không cho rằng ông Le Fol ủng hộ đạo, nhưng chỉ cần với cá tính có phần hiền hòa nơi ông, Ông Trên cũng đã sử dụng được vào việc truyền đạo Cao Đài ở Nam Việt, ở Cao Miên và Trung Việt buổi đầu ấy.

bá đạo Cao Đài ra toàn lục tỉnh Nam kỳ bằng cách phân công nhau, chia làm ba nhóm:

- **Nhóm thứ nhất** gồm có các vị: Thượng Trung Nhựt, Nguyễn Ngọc Thơ, Trần Đạo Quang, Lâm Hương Thanh, Lê Văn Giảng, Lê Văn Yên, Nguyễn Văn Biện, Đào Văn Chỉ, Lưu Quang Viễn, Hà Văn Điền... đảm trách các tỉnh: Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên và Rạch Giá.

Phò loan có quý ngài: Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc.

- **Nhóm thứ nhì** gồm có các vị: Ngọc Lịch Nguyệt, Nguyễn Ngọc Tương, Yết Ma Luật, Lê Văn Hóa, Nguyễn Văn Ca, Trần Quang Minh, Nguyễn Dư Hoài, Võ Văn Lý... đảm trách các vùng: Chợ Lớn, Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Bến Tre.

Phò loan có quý ngài: Nguyễn Trung Hậu và Trương Hữu Đức.

- **Nhóm thứ ba** gồm có các vị: Lê Bá Trang, Vương Quan Kỳ, Yết Ma Lê Văn Nhung, Sư Kinh Hối, Trần Văn Liêng... đảm trách các vùng: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Gia Định, Biên Hòa, Bà Rịa, Sa Đéc.

Phò loan có quý ngài: Cao Quỳnh Diêu và Cao Hoài Sang.

Tiếp cùng ba nhóm trên, còn có một bộ phận “Giảng Đạo” do nhị vị Đại Lão Sư Nguyễn Đạo Tương



Trên đây là hình chư vị Tiền khai “Nhóm thứ nhất” chụp trước nhà Tiền Khai Lâm Hương Thanh ở Vũng Liêm trong dịp đi truyền đạo vùng Hậu Giang (9 Bính Dần).

Từ trái sang phải và từ trên xuống dưới, quý Ngài: Thượng Trung Nhật, Trần Đạo Quang, Thái Thơ Thanh, Cao Quỳnh Cư, Ngô Trung Tín, Phạm Công Tắc, bà vợ Tổng Đốc Phạm Văn TƯƠI, Bà Lâm Hương Thanh.

và ông Nguyễn Văn Kinh⁹⁴ – là những vị am tường đạo lý, từ Minh Sư quy nhập Cao Đài – chủ sự. Ngày 24.7 Bính Dần, Đại Lão Sư Nguyễn Đạo Tương được Ôn Trên ân phong phẩm Thượng Chương Pháp.⁹⁵

Chư vị Tiên khai theo nhiệm vụ đã được phân công trong mỗi nhánh, đi khắp các nơi xa gần, chẳng quản khó khăn, chẳng nề phương tiện, một lòng tích cực quảng truyền mối Đạo Trời.

⁹⁴ Ông **Nguyễn Văn Kinh** (1890-1945), con thứ ba của cụ ông Nguyễn Văn Khá và cụ bà Thái Thị Ban. Tu theo Minh Sư từ lúc 13 tuổi, rành chữ Nho, ông cũng thường hốt thuốc trị bệnh tại nhà (làng Bình Lý, nay là ấp 6 A, Bình Lý, xã Bình Mỹ, Củ Chi). Ông Nguyễn Văn Kinh thọ Thiên phong Giáo Sư phái Ngọc ngày 08.6 Bính Dần. Ông có soạn một số sách giáo lý như: *Giản Đạo Yêu Ngôn*, *Hội Lý Xiển Chơn Luận...* được Tòa Thánh Tây Ninh ấn hành năm 1928. Ngày 03.3 Ất Dậu (1945), ông Nguyễn Văn Kinh thọ lệnh đi giảng đạo miền Trung. Xuống tàu tại bến Nhà Rồng, nhằm một đợt bắn phá của máy bay Đồng Minh chống Nhật, ông bị thương, đưa về đến bệnh viện Chợ Rẫy thì quy liễu.

⁹⁵ Ngài Đại Lão Sư Nguyễn Đạo Tương tên **Nguyễn Văn Tương** (1879-1926) quê tại làng Hữu Hòa, xã Hữu Đạo, huyện Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho; con của cụ ông Nguyễn Văn Ty và cụ bà Cao Thị Huệ. Thuở còn trẻ, Ngài được cử làm Hương Bộ, đến khoảng hơn 30 tuổi, Ngài từ chức, đi tu theo tông Phổ Tế chi Minh Sư tại chùa Long Hoa (Cai Lậy). Đại Lão Sư đã biết đạo Cao Đài trước nên đã cùng đệ tử là ông Nguyễn Văn Kinh hướng dẫn chư Tiên khai đến lập đàn tại Linh Quang Tự để Ôn Trên độ dẫn thầy mình là Ngài Trần Đạo Quang.

Ngày 24.7 Bính Dần (01.9.1926), Đức Chí Tôn ân phong Ngài Nguyễn Văn Tương phẩm Chương Pháp phái Thượng, Thiên sắc là: *Thuyết Pháp Đạo Sư Chương Quán Oai Linh Đạo Sĩ*.

Ngài Thượng Chương Pháp thọ bệnh và quy Tiên ngày 05.11 Bính Dần (1926) tại tư gia (Hữu Đạo-Cai Lậy).

Còn về phần công quả của những vị phụ trách phò loan, Ngài Cao Thượng Sanh kể lại:

“Cứ ban ngày làm việc hai buổi, chiều ra sở về dùng bữa cơm vừa rồi thì xe đã chờ sẵn trước nhà. Trên xe đã có các vị chức sắc Cửu Trùng Đài đợi, lên xe đi liền (...) Một đêm có thể đi phổ độ hai tỉnh gần biên giới nhau như Tân An, Mỹ Tho hoặc Vĩnh Long, Sa Đéc... Máy chỗ khác đi từ tỉnh trở về tới nhà thường là 6 giờ sáng, nghĩa là ngồi cầm cơ từ 9 giờ tối tới 4 giờ sáng. Đức Chí Tôn giáng cho thi câu đạo mỗi người một bài, hoặc tám câu hoặc bốn câu. Có khi cho thi tới 100 hay 150 bài một đêm. Còn lại người cầu đạo nhiều quá không cho thi kịp thì Đức Chí Tôn toàn thân nhập môn hết. Thành thử sáng về tới nhà, các vị phò loan chỉ kịp thay đồ, dùng điểm tâm rồi đi vô sở làm việc luôn. Kế tối lại thì cũng đi như vậy nữa (...) Không đêm nào được nghỉ.

Lạ thay, chịu vất vả như vậy mà mấy vị phò loan cũng như thường, không thấy mệt mỏi hay bệnh hoạn chi hết.”⁹⁶

Trong số những vị nhập môn cầu Đạo giai đoạn này có nhiều nhân sĩ, trí thức như: Ông bà Tổng Đốc Huỳnh Thái Thông, bà Tổng Đốc Phạm Văn Tươi, ông bà Đốc Phủ Dương Văn Giáo, quý ông Đốc phủ Nguyễn Văn Ca; Trần Nguyên Lượng. Các ông nghị viên: Nguyễn Tấn Hoài, Nguyễn Thế Hiển, Nguyễn Phan Long. Ông Trưởng Tòa Trần Quang Nghiêm, ông

⁹⁶ Trích phát biểu của ngài Cao Thượng Sanh trước Đại hội Ban Đạo sử ngày 15.12.1968 tại nhà Hội Vạn linh Tòa Thánh Tây Ninh.

Tri phủ Nguyễn Văn Đầu, ông Tri huyện Lê Quang Hộ và Nguyễn Dur Hoài, bác sĩ Lê Văn Hoạch, bác sĩ Nguyễn Thế Vinh... Quý ông thương gia: Lê Văn Sanh, Lê Đình Hiền, Phạm Tấn Cự, Lê Kim Ty... cùng nhiều công chức như quý ông: Nguyễn Văn Phùng (Sở Hỏa Xa), Latapie (người Pháp, Sở Thương Chánh), Phan Trường Thọ (dinh Hiệp Lý), Nguyễn Văn Kiệt (văn phòng Luật Sư), Hà Văn Lương (Đông Pháp Ngân Hàng)... Và đặc biệt, Ôn Trên thân nhận thêm bốn vị: Lê Thiện Phước, Lê Thế Vĩnh, Nguyễn Văn Mạnh và Thái Văn Thâu làm nhiệm vụ phò loan, hỗ trợ các nhánh đi phổ độ.

Càng ngày, tín đồ càng đông, nên Đạo đã thành. Theo sự sắp đặt của Ôn Trên, công việc quan trọng tiếp đến của chư vị Tiên khai lúc bấy giờ là chuẩn bị làm lễ Khai Minh Đại Đạo trước nhân sanh.

C. CHUẨN BỊ CHO LỄ KHAI MINH ĐẠI ĐẠO

1. ĐỊA ĐIỂM HÀNH ĐẠI LỄ: TỪ LÂM TỰ

• Ngài Nguyễn Ngọc Thơ là thương gia ở Sài Gòn, gá nghĩa với bà Lâm Ngọc Thanh, điền chủ tại Vũng Liêm (Vĩnh Long). Hai ông bà trước khi nhập môn Cao Đài đã phát tâm tu hành và cùng quy y tại chùa Giác Hải (Phú Lâm).⁹⁷

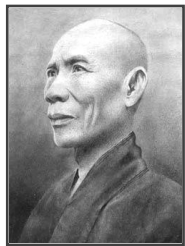
⁹⁷ **Chùa Giác Hải** xây năm 1887, nằm trên đường Hùng Vương, gần cầu Ông Buồng ở Phú Lâm. Tại đây có tháp (với một phần tro) của Hòa thượng Như Nhãn (còn một phần trong bửu tháp trước chùa Gò Kén). Đất chùa (1,2 ha) do bà Trần Thị Liễu hiến cúng năm 1885.

Hòa Thượng Như Nhãn (Thích Từ Phong), trụ trì chùa Giác Hải. Hòa thượng có quyền trong Phật tử để xây cất Từ Lâm Tự tại Gò Kén, Tây Ninh. Ông bà Nguyễn Ngọc Thơ đã tích cực đóng góp vào chi phí tạo tác chùa Từ Lâm (đúng ra là Thiền Lâm, ở đây ghi là Từ Lâm cho khớp với tư liệu lịch sử).⁹⁸ Sau khi nhập môn Cao Đài (tháng 5 năm Bính Dần) ông bà Nguyễn Ngọc Thơ giới thiệu Hòa Thượng Như Nhãn⁹⁹ hầu

⁹⁸ **Từ Lâm Tự** (còn gọi là chùa Gò Kén), tên đúng là Thiền Lâm Tự (hồ sơ xây dựng, giấy thuê, cổng chùa ... đều ghi là Thiền Lâm), được xây cất trên một gò đất rộng độ 4 mẫu mọc nhiều cây kén. Từ quốc lộ vào chùa có đường đá, dài khoảng 300 mét.

Nguyên từ khoảng năm 1920, Hòa Thượng Như Nhãn trụ trì chùa Giác Hải (Phú Lâm) tích cực tham gia việc chấn hưng Phật Giáo, cũng có phần giúp cho thầy mình là Hòa Thượng Minh Đạt an ổn chỗ tu hành, phát triển thêm ngôi chùa Thiền Lâm ở Tây Ninh này.

Ngày 16.7 Bính Dần, chư Tiên khai thọ lệnh đến lập đàn tại Thiền Lâm Tự. Tuân lời dạy của Ông Trên, Hòa Thượng Như Nhãn đồng ý chuyển chùa thành Thánh thất và dùng nơi đây làm Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, ngày rằm tháng 10 Bính Dần (1926). Sau Đại lễ Khai Minh Đại Đạo, Hòa thượng Như Nhãn đòi chùa lại và không còn nhận phẩm Thái Chương Pháp. Chư vị Tiên khai mua đất, xây dựng nên Thánh địa Tây Ninh ngày nay.



⁹⁹ Hòa thượng **Như Nhãn** (1864-1939) tục danh Nguyễn Văn Tường, người gốc ở Đức Hòa, Long An; là con của cụ ông Nguyễn Văn Bàu và cụ bà Đoàn Diệu Hoa. Phát tâm tu hành từ 17 tuổi, ông quy y với Hòa thượng Minh Đạt (Thích Trí Lượng) nơi Thiền Lâm Cổ Tự (xóm Chùa, Tây Ninh), thọ pháp danh Thích Từ Phong (Tông Lâm Tế, đời thứ 39). Khoảng 1890, Sư về Giác Lâm Tự (tổ đình Tông Lâm Tế) ở Tân Bình tiếp tục tu học. Năm 1885, bà Trần Thị Liễu cúng 1,2 ha đất, tại Phú Lâm, chùa Giác Hải được xây dựng và Sư về đây trụ trì, thọ phong Hòa thượng. Hòa Thượng Như Nhãn ⇨

đàn, nhờ vậy, Hòa Thượng có nhiều cảm tình với nền Đạo mới. Khi nhu cầu tìm địa điểm làm lễ Khai Minh Đại Đạo được đặt ra, Ngài Thái Thơ Thanh gợi ý về chùa Từ Lâm ở làng Long Thành, tỉnh Tây Ninh. Địa điểm này được quý vị Tiên khai chấp nhận.

Qua vài lần hầu đàn, Hòa Thượng Như Nhãn đồng ý chuyển Từ Lâm Tự thành Thánh Thất Cao Đài và dùng địa điểm này để hành Đại lễ Khai Minh Đại Đạo. Đại lễ dự kiến sẽ được thiết trong ba ngày 14, 15 và 16 tháng 10 năm Bính Dần (18, 19 và 20 tháng 11.1926).

Đã có được địa điểm, Ngài Thượng Trung Nhựt làm đơn xin phép lập lễ hội với chính quyền thuộc địa.

2. CÔNG VIỆC CHUẨN BỊ ĐẠI LỄ

a. Thiên Phong bổ sung chức sắc cao cấp

Chuẩn bị cho Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo, Đức Chí Tôn tiếp tục bổ sung nhân sự vào hàng chức sắc cấp cao. Ngày 29.7 Bính Dần (05.9.1926) Hòa Thượng Như Nhãn được Thầy ân phong:

“Như Nhãn hiền đồ, (...) Thầy phong cho con là Quản Pháp Truyền Sư Thích Đạo Chuyên Luật Linh Diệu Đạo Sĩ (...) Thầy cậy con một điều là đòi Minh đến, vì nó là môn đệ con, đặng giao chức Thái Đầu Sư cho nó đi phổ độ nhơn sanh.”

Hòa Thượng Như Nhãn đã truyền Thiên ý cho Hòa Thượng Thích Thiện Minh lên Từ Lâm Tự thọ

thị tịch ngày 05.12 Mậu Dần (1939), an táng tại Thiên Lâm Tự; năm 1952, được thiêu cốt và chia một phần tro về Giác Hải Tự (Phú Lâm).

mạng. Trên đường về Tây Ninh, sư Thiện Minh bị tai nạn, có chảy máu. Đền ngày 13.10 Bính Dần, Thầy dạy:

“Thiện Minh con há, mông con... Nay con vì ma khảo, phải đổ máu mà rửa tội cho toàn phái Thái (...) Con phải lấy hiệu Thiên ân là Thái Minh Tinh, Đầu Sư Đạo Thiên...”

Chức Thái Đầu Sư này đã được Thầy dự kiến ban cho sư Thiện Minh từ ngày 05.4 Bính Dần trong một kỳ đàn tại chùa Hội Phước (Cần Đức):

*“Hữu Ngã đồ Thái Đầu Sư tại thử...”*¹⁰⁰
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, 1928, Trang 20)

- Ngày 10.9 Bính Dần, Thầy ân phong cho Ngài Trần Văn Thụ (Thái Lão Sư Trần Đạo Minh ở Vĩnh Nguyên Tự) phẩm Ngọc Chương Pháp, Thiên sắc là:

¹⁰⁰ Tháng 4 năm Bính Dần (1926), một trường hương (nay gọi là khóa An cư Kiết hạ) tổ chức tại Hội Phước Tự, nơi vị Yết Ma Nguyễn Văn Luật trụ trì, Hòa thượng Thích Thiện Minh làm thiên chủ. Chư vị tổ chức lập đàn, Thầy giảng dạy Hòa thượng Thiện Minh như trên, sau trường hương này, Yết Ma Luật lên chức Hòa thượng.

Hòa thượng **Thiện Minh** là người được tác giả Huỳnh Minh đề cập trong quyển Gia Định Xưa và Nay (trang 212); Hòa thượng tên tục là Nguyễn Văn Giáp. Tuy nhiên, trong quyển Kiến Hòa Xưa và Nay (cùng tác giả) lại ghi Hòa thượng tên tục là Phạm Văn Tiếng đúng như giấy thuê thân của Hòa thượng hiện còn lưu ở Phật Quang Tự, Bến Tre; theo đó Hòa thượng sanh năm 1882, tịch ngày 11.11 Bính Tuất (1945) tại Vang Quới, Bến Tre. Năm 25 tuổi, ông tu học tại chùa Sắc Tứ Tập Phước (Gò Vấp), sau đó được Hòa thượng Phổ Tường chùa Bảo An nhận làm đệ tử, ban pháp danh là Thiện Minh (Tông Lâm Tế, đời thứ 40). Về sau, Hòa thượng về trụ trì chùa Hội Phước ở Tân Thạch (Bến Tre). Được biết chùa Tập Phước và chùa Giác Hải cùng tông Lâm Tế, có mối thâm giao, và Hòa thượng Thiện Minh từng làm thiên chủ nhiều trường hương.

Nho Tông Chương Giáo Tuyên Đạo Thuyền Sư Đại Đức Đại Hòa Đạo Sĩ.

- Trước đó, ngày 24.7 Bính Dần, Thầy ân phong phẩm Thượng Chương Pháp cho Ngài Nguyễn Văn Trương (Minh Sư), Thiên sắc là: Thuyết Pháp Đạo Sư Chương Quản Oai Linh Đạo Sĩ.

Ngoài những vị chức sắc cao cấp kể trên, trong khoảng thời gian trước lễ Khai Minh, Ôn Trên cũng đã ân phong nhiều vị vào các phẩm Phối Sư, Giáo Sư... đủ cả 3 phái Thái, Thượng, Ngọc.

b. Hoàn chỉnh Thánh Thất Gò Kén

Để việc tổ chức lễ Khai Minh được chu đáo, từ hai tháng trước, ngày 13.8 Bính Dần, Đức Chí Tôn xuống lệnh cho một số vị phải tạm ngưng phổ độ, cùng về Tây Ninh lo toan công việc. Nhiều chi tiết xây dựng bên ngoài Thánh Thất thực hiện theo lời dạy của Ôn Trên. Trong nội điện Thánh Thất, ngày 12.8 Bính Dần, Đức Chí Tôn dạy thực hiện một số chi tiết:

*“**Kiệt**,¹⁰¹ con phải giúp **Thơ** trong việc lập Thánh Thất. Thầy giao cho con phải săn sóc, mướn thợ làm bảy cái ngai, một cái trọng hơn cho Giáo Tông, ba cái cho ba vị Chương Pháp, ba cái cho ba vị Đầu Sư...”*

Đoạn khác, Thầy dạy:

¹⁰¹ Ông **Nguyễn Văn Kiệt** (1881- 1965) người gốc ở Cần Thơ, nhập môn Cao Đài tháng 7.1926 lúc đang làm quản lý văn phòng luật sư tại Sài Gòn. Ngày 30.10 Bính Dần (1926), ông thọ Thiên phong Giáo Hữu phái Thượng. Năm 1937, khi ông Trần Văn Sanh (1886-1968) chuyên Từ Văn Tự qua Cao Đài, ông làm Đầu họ Đạo tại Thánh thất Từ Văn (Phú Nhuận). Ông Nguyễn Văn Kiệt liễu đạo ngày 05.6.1965, an táng gần nhà (số 208 Phan Đăng Lưu, P. 3, Phú Nhuận).

*“**Bính**,¹⁰² Thầy giao cho con lo một trái Càn Khôn. Con hiểu nghĩa gì không? Một trái như trái đất tròn quay, sơn màu xanh da trời (...) Con phải gỡ sách thiên văn Tây ra coi mà bắt chước. Tại ngôi Bắc Đẩu, con phải vẽ hai cái bánh lái cho đủ và sao Bắc Đẩu cho rõ ràng. Trên vì sao Bắc Đẩu vẽ **Con Mắt Thầy**.”*

Giáo Sư Thái Bính Thanh sau đó bạch hỏi về kích thước quả Càn Khôn, Thầy dạy:

“Bề kính tâm ba thước ba tấc nghe con. Lớn quá mà phải vậy mới được, vì là cơ mầu nhiệm Tạo Hóa trong ấy.”

• Tiếp đến, Đức Chí Tôn dạy Ngài Thái Thơ Thanh lo sắp xếp cách thờ tại Thánh Thất Gò Kén, với đủ tượng Tam Giáo Đạo Tổ, Tam Trấn Oai Nghiêm, phía dưới có Chúa Jê-sus và Đức Khương Thái Công xếp bên trên ngài Giáo Tông, cho trọn đủ Ngũ Chi Đại Đạo:

*“**Thơ** nghe dạy.*

*Con phải nhớ khi **Bính** đem trái Càn Khôn ấy về, con làm một cái cốt xây, để trái ấy lên Đại Điện. Nhớ dạy Con Mắt ra ngoài. Rồi con lại lấy tượng Phật Thích Ca, Lão Tử và Khổng Tử mà để dựa dưới. Kế ba vị ấy thì là Quan Thế Âm, Thái Bạch, Quan Thánh Đế. Kế nữa, ngay dưới Lý Thái Bạch thì là Jê-sus de Nazareth.*

¹⁰² Cụ **Lâm Quang Bính** (1876-1931) quê Giồng Riềng, Rạch Giá; lập gia đình với bà Hồ Thị Thục. Nhập môn vào Đạo, Cụ Lâm thọ phong Giáo Sư phái Thái ngày 07.8 Bính Dần, ngay sau đó được đặc ân thực hiện quả Càn Khôn. Đêm giao thừa qua Đinh Mão; Cụ được ân phong lên Phối Sư. Do thường bị bệnh, Cụ về Rạch Giá an dưỡng và liễu đạo ngày 17.02 Tân Mùi (1931).

Kể Jésus là Khương Thượng Tử Nha... Con vẽ họa đồ dâng cho Thầy chế sửa.”¹⁰³

Ngoài ra, Ngài Thái Thơ Thanh thọ lệnh Ôn Trên mướn thợ thực hiện một bức tượng bằng xi măng cốt sắt hình Thái Tử Sĩ Đạt Ta cỡi ngựa trắng, tượng được đắp lớn hơn kích thước người thật, đặt ngay trước cửa chùa, hướng vào chánh môn.

Ngày 16.8 Bính Dần, tại đàn Tân Định, Ngài Thái Thơ Thanh dâng họa đồ lên, Thầy dạy:

“... Bày cái ngai con trả hẹp giá, cho nó thêm chút ít, nhưng mà họa đồ trật con nghe. Phải cho có đủ tứ linh mỗi cái hết chớ; rỗng thì để cho Giáo Tông dựa tay, phụng thì Chưởng Pháp, lân thì Đầu Sư... Thêm tứ linh nơi chỗ dựa lưng. Như của Giáo Tông thì sau lưng: phụng, lân, quy. Chừa long ra nơi tay dựa, mấy cái kia cũng vậy.”¹⁰⁴

¹⁰³ Các Thánh giáo dạy về nghi thờ nơi Chánh Điện nêu trên trích từ Đạo Sử 2, có kết hợp với Niên Số Thời Thiết Lục.

Về sau, khi Ôn Trên ban lệnh thay đổi cách thờ phượng tại Tòa Thánh, chỉ thờ bài vị, các bức tượng Tam Giáo, Tam Trấn, Tượng Ngũ Chi... ấy được đưa về lưu giữ và thờ tại Cục Lạc Cảnh, gần công số 7 ngoại ô Tòa Thánh Tây Ninh. Ngôi Thánh sở này do nhị vị Thái Thơ Thanh và Lâm Hương Thanh tạo dựng năm 1931.

¹⁰⁴ Ngày 15.5 Kỷ Ty (1929) trong buổi hầu đàn tại Tòa Thánh Tây Ninh, Ngài Cao Quỳnh Diêu kính bạch: “Về bày cái ngai Nhơn đạo, Chưởng Pháp và Đầu Sư đặng ngôi chăng?” Thầy đáp rằng: “*Bày ngai ấy Thầy lập ra là chỉ để cho mỗi chức sắc lớn biết ngôi vị của mình nơi Bửu điện... lúc hành lễ, nếu chúng nó ngôi đối diện với các môn đệ khác của Thầy mà khứng chịu thành kính chung của nhơn sanh... mất vẻ thành kính của chúng nó... Chức sắc đặng ngôi ngai riêng của mỗi đấng là khi nào có hội Tòa Tam Giáo xử các đạo hữu của chúng nó mà thôi.*”

Lâm thị Ái Nữ ráng lo chung với chồng con.”

c. Sắp xếp tổ chức cuộc lễ

Về đôi ngoại, Đức Chí Tôn giao nhiệm vụ cho Ngài Thượng Trung Nhựt lập danh sách mời quan khách, bao gồm Toàn Quyền Đông Dương, Thống Đốc Nam Kỳ, nhiều công chức, giới thượng lưu trí thức, thương gia v.v.. Đồng thời mở cửa rộng cho dân chúng tự do đến tham dự, tất cả đều được Ông Trên giảng dạy từng chi tiết.

- Tiếp trong đàn hôm ấy, Thầy dạy kỹ về việc tổ chức và phân công nhân sự cụ thể vào bốn công tác quan trọng là: Lễ, Khách, Thâu, Xuất:

“Lễ Thánh Thất chia ra làm: Lễ, Khách, Xuất, Thâu, vậy thì Thầy nói về Lễ trước:

** Việc Lễ, Thầy giao chánh sự cho **Trang**, phó sự cho **Nhung**, phụ sự có **Ý**...*

** Về việc **Khách**, Khách thì **Tương** làm chánh sự, **Luật** là phó sự... **Voi** là Phụ sự...*

** Về việc **Thâu**, thì **Thơ**, **Như Nhãn**, **Đạo Quang**...*

** Về việc **Xuất**, Xuất thì **Lịch**, **Xoài**, **Hòa**...”¹⁰⁵*

Ban phụ trách về Lễ lo mọi việc về lễ phẩm, trật tự, nghi thức cúng đàn, nhạc lễ, phò loan...

¹⁰⁵ Thánh danh đầy đủ một số vị trong Thánh giáo trên là: **Nhung**: Giáo Sư Thái Nhung Thanh (Yết Ma Lê Văn Nhung, Vạn Phước Tự - Hóc Môn); **Luật**: Giáo Sư Thái Luật Thanh (Yết Ma Nguyễn Văn Luật, Hội Phước Tự - Cần Đước); **Xoài**: Yết Ma Trần Văn Xoài (Phước Linh Tự - Cần Đước).

Ban phụ trách về **Khách** lo tiếp rước quan khách từ bậc thượng lưu, xuống đến thứ dân, mỗi bậc có một phụ sự đảm trách. Ban Khách còn một việc là trù phòng, lo nấu nướng đãi đằng cơm nước (tất cả đều là đồ chay).

Ban phụ trách về **Xuất** lo về trang trải các chi phí. Để tránh dị nghị, Thầy đã dạy:

“Tới việc Xuất thì ba vị chấp sự mỗi đều ký giấy tử tế cho đủ ba người mới cho xuất tiền... Cười... Thầy làm như vậy dặng dự phòng lãng phí.”

Phụ trách về **Thâu**, Ôn Trên bố trí ba vị: Ngài Thái Thơ Thanh là người hào sảng đã và đang có nhiều công quả về tài chánh cho cuộc lễ, cùng hai vị chơn tu là Hòa Thượng Như Nhân và Thái Lão Sư Trần Đạo Quang. Tuy vậy, ban Thâu không nhận tiền bạc, chỉ nhận lễ phẩm mà thôi.

Tuân lệnh Đức Chí Tôn, nhiều vị Tiên khai dọn nhà về Tây Ninh, trong đó có Ngài Cao Quỳnh Cư và bà Hương Hiếu. Chư vị trước nhất tập trung lo cho cuộc Đại lễ Khai Minh Đại Đạo; sau nữa, sẽ cán đáng công cuộc phổ độ to lớn sắp tới.

d. Tịch Đạo Nữ phái

Đến đây, Ôn Trên còn một việc quan trọng là ban **Tịch Đạo** cho **Nữ phái**, để lưỡng phái thọ đầy đủ quyền pháp hành Lễ Khai Minh. Đêm 14.10 Bính Dần tại Thánh thất Gò Kén, Thầy ban ơn:

“Ngọc Hoàng Thượng Đế Viết Cao Đài Giáo Đạo Nam Phương.

Hỉ chư môn đệ, chư ái nữ.



Ảnh chụp Thiên Bàn Thánh Thất Gò Kén (1926)

Nữ phái nghe Thầy Khai Tịch Đạo:

HƯƠNG tâm nhứt phiến cận Càn Khôn,
Huệ đức tu chơn độ dẫn hồn.
Nhứt niệm Quan Âm thù bảo mạng,
Thiên niên đặng phái thủ sanh tồn.

Lâm Thị, phong vi Giáo Sư, lấy Thiên ân là Hương Thanh.

Ca Thị, phong vi Phó Giáo Sư, lấy Thiên ân là Hương Ca¹⁰⁶

Đường Thị, đã thọ mạng Thiên sai, cứ giữ địa vị mình.

Còn cả chư ái nữ Thầy sẽ lập Đại hội cho đủ mấy vị rồi sẽ phong sắc một lần.”¹⁰⁷

¹⁰⁶ **Ca Thị** là bà **Ca Thị Thế** (1884-1956), con gái thứ năm của Ngài Bảo Đạo Ca Minh Chương.

Đường Thị là chỉ bà **Đái Thị Huệ** (1874-1936), phu nhân của Ngài Thượng Trung Nhựt. Bà là người Việt gốc Hoa; thuở ấy, người Hoa được gọi là Đường nhơn. Nhiều bản Thánh giáo khác cho thấy Ôn Trên cũng thường gọi bà là Đường Thị.

¹⁰⁷ Hương Hiếu, Đạo Sử 2, tr. 19.

Đại Hội Thiên Phong Nữ Phái được cử hành vào ngày 14 tháng Giêng Đinh Mão (15.02.1927).

Cũng xin nói thêm về Thánh danh của bà Ca Thị Thế, nếu theo tịch đạo sẽ là Hương Thế, tuy nhiên so qua nhiều sử liệu, nhất là trong bản điển ký đàn hôm ấy (Niên Số Thời Thiết Lục), tất cả đều ghi là Hương Ca. Đây có thể là một trường hợp đặc biệt riêng, cũng đặc biệt như phẩm Phó Giáo Sư của bà.

TẠM KẾT PHẦN 1 - KHAI ĐẠO

Khai Đạo, với ý nghĩa là Ôn Trên Khai mở Tam Kỳ Phổ Độ xuống thế gian; Con Người lo tiếp nhận.

- Khai mạc Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo tại Từ Lâm Tự (Gò Kén, Tây Ninh) Rằm Tháng 10 năm Bính Dần (1926), Ôn Trên đã hoàn thành giai đoạn chuyển cơ mở đạo Cao Đài; kết thúc mấy năm Đức Chí Tôn hạ mình, lâm trần độ dẫn chư Tiên khai Nhánh Một, Nhánh Hai; chỉ dạy đầy đủ tâm hạnh chức sắc đến nghi thức, pháp môn... cho nền tôn giáo mới.

Nhìn lại tổng quát, công cuộc khai sáng nền Đạo Tam Kỳ có thể tóm tắt qua các giai đoạn:

- Cuối năm Canh Thân (1920), Đức Cao Đài độ dẫn Ngài Ngô Văn Chiêu (Nhánh Một) làm đệ tử. Đến năm Giáp Tý (1924), Ngài Ngô về Sài Gòn.

- Cuối năm Ất Sửu (1925), Đức Cao Đài thân quý Ngài Nhánh Hai tại Sài Gòn làm đệ tử; sau đó phối hợp hai nhánh.

- Cuối năm Bính Dần (1926), Khai Minh Đại Đạo.

Như vậy, tính theo thời gian đến lễ Khai Minh đối với Nhánh Một trải qua 6 năm; đối với Nhánh Hai chỉ qua một năm. Nhưng về mặt nhân sự, Nhánh Một chủ yếu chỉ có một vị, với Nhánh Hai gồm nhiều vị nòng cốt cùng đồng tâm hợp sức.

Cũng có thể tính theo cách khác:

- Ngày Mồng Một Tết Tân Dậu (1921), Ngài Ngô Văn Chiêu được Đức Thượng Đế nhận làm môn đồ đầu tiên trong Tam Kỳ Phổ Độ.

- Ngày Rằm tháng Mười Bính Dần (1926), Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thời gian giữa hai ngày ấy qua tổng cộng: 5 năm 10 tháng 15 ngày. Những con số 5 - 10 - 15 cho thấy một lý Đạo theo Hà Đồ và Lạc Thư. Số 15 là số phát tán ở ma phương Lạc Thư (cộng theo chiều nào cũng được 15); gom lại số 5 và số 10 ở trung cung Hà Đồ. Con đường từ Lạc Thư trở về Hà Đồ ấy là con đường Phản Bồn Hoàn Nguyên.

- Thành quả cụ thể đại cuộc Khai Đạo của Đức Chí Tôn đó là những vị đệ tử đầu tiên của nền Đạo mới, tiêu biểu là những vị Chức sắc Thiên Phong.

Đêm 14.10 Bính Dần bắt đầu cuộc Lễ chính thức, có mặt tất cả chức sắc Thiên Phong với danh sách được kể sau đây (có thể chưa thật đầy đủ) và chỉ liệt kê từ phẩm Giáo Hữu trở lên.

CỨU TRÙNG ĐÀI gồm quý ngài: ¹⁰⁸

- Thái Chương Pháp: **Như Nhân** (*Hòa thượng Thích Từ Phong*) (Thiên phong ngày 29.7 BD)

- Thượng Chương Pháp: **Nguyễn Văn Tương** (Đại Lão Sư Minh Sư – Cai Lộ) ¹⁰⁹ (24.7 BD)

- Ngọc Chương Pháp: **Trần Văn Thụ** (Thái Lão Sư Minh Đường) (10.9 BD)

¹⁰⁸ Các con số trong dấu ngoặc đơn chỉ ngày vị ấy được Thiên phong; BD viết tắt chữ Bính Dần.

¹⁰⁹ Thượng Chương Pháp Nguyễn Văn Tương quy Tiên ngày 05 tháng 11 Bính Dần. Ôn Trên sau đó ân phong Ngài Trần Đạo Quang làm Quyền Thượng Chương Pháp vào ngày 12.12 Bính Dần.

-
- Thái Đầu Sư: **Thái Minh Tinh** (*Hòa Thượng Thiện Minh*) (13.10 BD)
 - Thượng Đầu Sư: **Thượng Trung Nhựt** (*Lê Văn Trung*) (15.3 BD)
 - Ngọc Đầu Sư: **Ngọc Lịch Nguyệt** (*Lê Văn Lịch*) (15.3 BD)
 - Thái Chánh Phối Sư: **Thái Thơ Thanh** (*Nguyễn Ngọc Thơ*) (12.10 BD)
 - Thượng Chánh Phối Sư: **Thượng Tương Thanh** (*Nguyễn Ngọc Tương*) (12.10 BD)
 - Ngọc Chánh Phối Sư: **Ngọc Trang Thanh** (*Lê Bá Trang*) (12.10 BD)
 - Phối Sư:
 - Thượng Hóa Thanh** (*Lê Văn Hóa*) (19.8 BD)
 - Giáo Sư:
 - Thái Nhung Thanh** (*Yết Ma Nhung*) (15.7 BD)
 - Thái Luật Thanh** (*Yết Ma Luật*) (22.7 BD)
 - Thái Bính Thanh** (*Lâm Quang Bính*) (07.8 BD)
 - Thượng Kỳ Thanh** (*Vương Quan Kỳ*) (14.5 BD)
 - Thượng Chức Thanh** (*Nguyễn Văn Chức*) (19.8 BD)
 - Thượng Kim Thanh** (*Ngô Văn Kim*) (03.7 BD)
 - Thượng Hành Thanh** (*Lại Văn Hành*) (29.8 BD)
 - Thượng Vinh Thanh** (09.9 BD)
 - Thượng Định Thanh** (*Tổng Quốc Định*) (28.9 BD)
 - Ngọc Vân Thanh** (*Ngô Tường Vân*) (08.6 BD)
 - Ngọc Đạt Thanh** (*Nguyễn Phát Đạt*) (08.6 BD)
 - Ngọc Muối Thanh** (*Nguyễn Văn Muối*) (08.6 BD)
 - Ngọc Kinh Thanh** (*Nguyễn Văn Kinh*) (08.6 BD)
 - Ngọc Thông Thanh** (*Bùi Văn Thông*) (28.9 BD)

- Các vị thọ phong Giáo Sư ngày Rằm tháng 10
Bính Dần:

Thượng Hoài Thanh (Nguyễn Văn Hoài)

Thượng Hoài Thanh (Dương Văn Hoài)

Thượng Hoài Thanh (Nguyễn Tấn Hoài)

Thượng Lai Thanh (Nguyễn Văn Lai)

Thượng Bút Thanh (Hà Văn Bút)

Thượng Châu Thanh (Lê Văn Sơn)¹¹⁰

Thượng Viễn Thanh (Phạm Trí Viễn)¹¹¹

Thượng Tín Thanh (Ngô Trung Tín)

Thượng Nhon Thanh (Phan Văn Nhon)

- Giáo Hữu (phái Thượng)

Thượng Giỏi Thanh (Huỳnh Văn Giỏi) (23.8 BD)

Thượng Bản Thanh (Đoàn Văn Bản) (25.8 BD)

Thượng Lâm Thanh (Nguyễn Ngọc Lâm) (02.9 BD)

Thượng Thấp Thanh (Phạm Văn Thấp) (17.9 BD)

Thượng Sơn Thanh (Huỳnh Văn Sơn) (17.9 BD)

Thượng Cúc Thanh (Lê Văn Cúc) (17.9 BD)

Thượng Phương Thanh (Nguyễn Văn Phương)

(17.9 BD)

Thượng Kinh Thanh (Võ Văn Kinh) (17.9 BD)

¹¹⁰ Trường hợp này đặc biệt, Thầy đổi tên “Sơn” thành “Châu.”

¹¹¹ Văn bản số 7 ngày 12.11.1930 do nhị vị Thượng Trung Nhựt và Phạm Công Tắc thay mặt Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài Tòa Thánh đồng ký tên, xác định 19 người “*Không còn trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ nữa.*” Đầu danh sách là Hòa Thượng Như Nhân, kế đến là ông Tổng Quốc Định và ông Phạm Trí Viễn; đều với lý do là “*Từ khi thọ phong đến giờ không có hành đạo.*” Văn bản này có gây ra một số dư luận sau đó.

Thượng Thiên Thanh (Bùi Văn Thiên) (17.9 BD)

Thượng Cúc Thanh (Nguyễn Văn Cúc) (17.9 BD)

Thượng Nghi Thanh (27.9 BD)

NỮ PHÁI

- Nữ Giáo Sư: **Hương Thanh** (14.10 BD) (Lâm Ngọc Thanh)

- Phó Giáo Sư: **Hương Ca** (14.10 BD) (Ca Thị Thế)

HIỆP THIÊN ĐÀI, gồm quý ngài:

- Hộ Pháp - Hộ Giá Tiên Đồng Tá Cơ Đạo Sĩ: **Phạm Công Tắc** (15.3 BD)

- Thượng Phẩm - Tá Cơ Tiên Hạc Đạo Sĩ: **Cao Quỳnh Cư** (15.3 BD)

- Thượng Sanh: **Cao Hoài Sang** (15.10 BD)

- Tiên Đạo Phò Cơ Đạo Sĩ (15.3 BD): ¹¹²

¹¹² Trong bài văn đọc vào hôm rước xá lợi ngài Hiến Thế Nguyễn Văn Mạnh (1894 - 1970) về Tòa Thánh ngày 19.4.1977, Ngài Bảo Đạo Hồ Tấn Khoa viết rõ: “Ngày Rằm tháng 3 Bình Dân, cùng một lượt với ông Phạm Công Tắc được Đức Chí Tôn phong là Hộ Giá Tiên Đồng Tá Cơ Đạo Sĩ, ông Cao Quỳnh Cư là Tá Cơ Tiên Hạc Đạo Sĩ, chư vị: Đức, Hậu, Nghĩa, Tràng, Tuổi, Chương, Kim, Đãi, Mai, Nguyễn, Phước, Mạnh đồng được Đức Chí Tôn phong là Tiên Đạo Phò Cơ Đạo Sĩ.”

Mười hai vị này hầu như sẽ thọ phong trở nên Thập Nhị Thời Quân. Tuy nhiên, vào ngày lập pháp Hiệp Thiên Đài 12.1 Đinh Mão (1927), ba vị Kim, Mai, Nguyễn vắng mặt. Về sau, Ôn Trên bổ sung thêm ba vị khác là Cao Đức Trọng, Lê Thế Vĩnh và Thái Văn Thâu. Riêng về ông Nguyễn Thiên Kim, đã tìm hiểu nhưng vẫn chưa thật rõ đây phải có là vị đã từng lập đàn với Ngài Ngô tại Tân An hay không?

Trương Hữu Đức
Nguyễn Trung Hậu
Trần Duy Nghĩa
Trương Văn Tràng
Phạm Văn Tươi
Ca Minh Chương
Nguyễn Thiên Kim
Phạm Tấn Đãi
Huỳnh Văn Mai
Võ Văn Nguyên
Nguyễn Văn Mạnh
Lê Thiện Phước

• Đại lễ Khai Minh Đại Đạo qua sự sắp xếp và “chủ trì” của Đức Cao Đài - Đấng Giáo Chủ nền tôn giáo - có mặt đầy đủ chức sắc cao cấp như ba phái (Thái, Thượng, Ngọc) thuộc Cửu Trùng Đài, và ba vị Hộ Pháp, Thượng Phẩm và Thượng Sanh thuộc Hiệp Thiên Đài (đại diện ba chi Đạo, Pháp, Thế sau này); cùng chức sắc Nữ phái và đông đảo tín hữu, nhơn sanh.

Qua ngày 15.10 Bính Dần, Đức Chí Tôn ân ban Pháp Chánh Truyền, các phẩm vị chức sắc mới được chuẩn định; và cũng từ lúc ấy, Đức Lý Thái Bạch kiêm nhiệm thêm chức trách Giáo Tông (Vô Vi) Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

PHẦN THỨ NHÌ HỘI THÁNH TRUYỀN ĐẠO ĐẾN NHƠN SANH

I. ĐẠI LỄ KHAI MINH ĐẠI ĐẠO - THÀNH LẬP HỘI THÁNH

A. CHUẨN BỊ CHO CUỘC ĐẠI LỄ

Để giúp cho cuộc lễ “trình diện” chính thức đạo Cao Đài trước nhân sanh vào ngày rằm tháng 10 Bính Dần (1926) được tốt đẹp, nhiều công việc Ôn Trên sắp xếp, chuẩn bị từ khá lâu trước đó. Đây là vấn đề tôn giáo, ẩn chứa những khía cạnh siêu hình, cho nên, chắc chắn có nhiều điều con người không thể hiểu hết được. Do vậy, chỉ có thể thấy được vài sự kiện đã biểu hiện rõ ràng, trong đó một số sự kiện thuộc về phần Thiên, số khác thuộc phần Địa và phần Nhơn.

1. Phần THIÊN: Hội Thánh – Thánh Thể Đức Chí Tôn tại thế – tập hợp những Chơn Linh do Đức Chí Tôn chọn lựa từ “60 năm trước” (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển). dần dần hội tụ về ngày rằm tháng 10 năm Bính Dần.

2. Phần NHƠN: Trước hết, chư vị đệ tử Đức Cao Đài, thọ nhận phẩm tước Ôn Trên ban, sau đó bắt tay vào việc hoàn tất phần xây dựng còn dở dang của ngôi Thiên Lâm Tự, thêm một số công trình cần thiết như đào giếng, đắp đường, chăm chút các trang nghi thờ phượng đặc biệt của nền đạo mới trong nội điện... Phần đóng góp của Con Người được ghi nhận cao nhất có lẽ là lòng tín thành phụng sự của chư Tiên khai. Đối với

hiều vị, chuyển lên Tây Ninh chăm lo cuộc lễ Khai Minh cũng chính là chuyển khởi đầu công trình hành đạo của mình.

3. Phần ĐỊA: Khởi sự tại Thiên Lâm Tự (Gò Kén), tiếp đến dời qua Thánh địa Tây Ninh, đạo Cao Đài ngay từ buổi đầu đã ổn định trên vùng đất tập trung nhiều “Linh Khí” này.

Chư Tiên khai đề xuất chọn Thiên Lâm Tự làm nơi thiết lễ, Thầy đồng ý và dạy chư vị tập trung hoàn chỉnh Thánh Thất. Từ đây chúng tôi lấy tên theo địa danh để tạm gọi là Thánh Thất Gò Kén.

B. DIỄN TIẾN CUỘC ĐẠI LỄ

Cuộc Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo tại Thánh Thất Gò Kén (Tây Ninh) chính thức bắt đầu vào đêm 14 rạng rằm tháng 10 Bính Dần (1926). Chương trình dự kiến kéo dài trong 3 ngày theo lời dạy của Đức Chí Tôn trước đó, gồm:

- Đêm 14 rạng rằm tháng 10 (18-19.11.1926): Lễ “Lập Vị” tấn tôn chư chức sắc Hội Thánh.

- Đêm rằm rạng 16 tháng 10 (19-20.11.1926): Đức Chí Tôn khởi lập Pháp Chánh Truyền.

- Đêm 16 rạng 17 tháng 10 (20-21.11.1926): Đức Chí Tôn hoàn tất Pháp Chánh Truyền Nam phái và giảng dạy thêm một số việc cần yếu.

Thuở ấy, tên cuộc Lễ thường được chư Tiên Khai gọi là “Ngày Khai Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ” (Đạo Sử 1, trang 95) hoặc: “Đại Hội Khai Đạo” (Đạo Sử 2, trang 94). Sau này, để phân biệt với các ngày lễ kỷ niệm khác,

Ông Trễn đã chính thức gọi cuộc lễ tại Thánh Thất Gò Kén là ngày “Khai Minh Đại Đạo”.¹¹³

Theo sự điều động, sắp xếp nhân sự của Đức Chí Tôn, Chánh sự “việc Lễ” do Ngài Ngọc Trang Thanh đảm trách, có vị “Phó sự” Lê Văn Nhung (Yết Ma Nhung) hỗ trợ. Đồng cộng tác, Thầy điểm thêm quý ngài Nguyễn Văn Muôi, Nguyễn Phát Đạt và Ngô Tường Vân. Mọi việc sắp xếp đã xong xuôi. Đến chiều ngày 14, chư vị đã tựu đủ mặt tại Thánh Thất Gò Kén, chỉ chờ đến giờ Tý ngày rằm để đồng tiến hành Đại Lễ.

1. LỄ “LẬP VỊ”¹¹⁴

Khởi đầu, toàn thể chư chức sắc và tín đồ mặc đạo phục thường (áo dài trắng) cúng thời Tý như thường lệ. Sau lễ cúng, vị Lễ Sanh¹¹⁵ xướng:

¹¹³ Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc giáng đàn tại Nam Thành Thánh Thất ngày 23 tháng 8 Canh Tuất (1970) dạy về ý nghĩa ngày Khai Minh Đại Đạo (Hiệp Thiên Đài CQPTGLCDGVN).

¹¹⁴ **Lập Vị** là tên Đức Chí Tôn dùng gọi cuộc lễ trang trọng vào Tý thời rằm tháng 10 Bính Dần tại Bửu điện Thánh Thất Gò Kén. Chư chức sắc các cấp mặc Thiên Phục đã định vào đúng vị trí thứ bậc của mình trình diện trước chư Thiên và nhơn sanh. Từ đây Hội Thánh đã chính thức hình thành là Chánh thể Đạo, như lời Thầy dạy:

“*Thầy nhứt định đến chính mình Thầy độ rồi các con, chẳng chịu giao Chánh giáo cho tay phàm nữa. Nhưng mà phải buộc lập Chánh Thể, có lớn nhỏ đặt để cho các con diu dắt lẫn nhau, anh trước em sau mà đến nơi Bồng Đạo.*” (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển (Q.I), tr. 18)

¹¹⁵ Chử Lễ Sanh này Thầy dùng để chỉ các vị phụ trách xướng lễ theo chương trình, không hẳn là ở phẩm Lễ Sanh. Cụ thể, phụ trách xướng lễ gồm các vị: Trần Duy Nghĩa và Trương Hữu Đức xướng ngoài (tại bàn thờ Hộ Pháp) và nhị vị Vương Quan Kỳ và Ngô Văn Kim hầu xướng nội (Theo Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, bản in 1928, tr. 22).

- “*Thiên Phong quán tẩy.*”

Nhiệm vụ phò loan Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc cùng toàn thể chức sắc “ra rửa mặt mày cho tinh sạch.” Tiếp đến, nhiệm vụ phò loan vào nơi Nghi Ân phò ngọc cơ. Thầy giảng ân ban Tịch Đạo cho Nữ phái. Xong đàn, nhiệm vụ Phạm Công Tắc và Cao Quỳnh Cư trở ra đứng nơi bàn Hộ Pháp. Lễ Sanh xướng:

- “*Chỉnh túc y quan.*”

Tất cả lần lượt rời chánh điện về phòng thay đồ, mặc Thiên phục. Sau đó, như đã được Ông Trên dạy, chư vị đi ra theo thứ tự như sau:

- Dẫn đầu là 12 vị phò loan: Trương Hữu Đức, Nguyễn Trung Hậu, Trương Văn Trảng, Trần Duy Nghĩa, đi hàng giữa; Nguyễn Văn Mạnh, Lê Thiệp Phước, Huỳnh Văn Mai, Võ Văn Nguyên đi bên trái; Phạm Tấn Đãi, Nguyễn Thiên Kim, Phạm Văn Tươi và Ca Minh Chương đi bên mặt.

- Kế đến, Ngài Phạm Công Tắc đi giữa, bên trái là Ngài Cao Hoài Sang và bên mặt có Ngài Cao Quỳnh Cư. Nhiệm vụ Lê Thế Vĩnh và Nguyễn Văn Muội cầm phướn Thượng Sanh và Thượng Phẩm đi hầu hai bên.

- Kế tiếp là 3 vị Chưởng Pháp. Ngài Thượng Chưởng Pháp Nguyễn Văn Tương (giữa), Ngài Thái Chưởng Pháp Như Nhân (bên trái Ngài Thượng Chưởng Pháp) và Ngài Ngọc Chưởng Pháp Trần Văn Thụ (bên mặt). Đặc biệt, Thầy ban lệnh Ngài Trần Thanh Nhàn (Trần Đạo Quang) theo sau “hộ” vị Ngọc Chưởng Pháp.

Lần lượt sau đó là ba vị Đầu Sư. Ngài Thượng Trung Nhựt đi giữa (có Ngài Trần Văn Tạ theo “hộ”),

bên trái là Ngài Thái Minh Tinh (có ông Trần Văn Hoảng - con Ngài Trần Văn Tạ - theo "hộ"), bên phải là Ngài Ngọc Lịch Nguyệt. Ba vị Chánh Phối Sư Thượng Trương Thanh, Thái Thơ Thanh và Ngọc Trang Thanh tiếp bước ba vị Đầu Sư. Các vị chức sắc đi nối theo, mỗi hàng 3 vị, tuần tự ra khỏi chánh điện. Sau Nam phái là Nữ phái.

Sau độ nửa giờ, là khoảng thời gian chư vị mặc Thiên phục tươm tất, ba hiệp chuông trỗi lên. Hết hiệp chuông cuối, Lễ Sanh xướng:

- “*Lập vị.*”

Toàn thể các chức sắc Thiên phong theo đúng thứ tự ban này lần lượt trở vào chánh điện. Nhờ các bộ Thiên phục màu vàng, xanh, đỏ với các kiểu dáng mào rất đẹp, quang cảnh chánh điện Thánh Thất Gò Kén lúc này trở nên long lẫy, trang trọng. Cuộc Đại lễ “Lập Vị” bắt đầu và diễn tiến theo lời dạy của Thầy ngày 12.10 Bính Dần (trích theo Niên Số Thời Thiết Lục, trang 189-190):

“Lễ Sanh xướng “Lập vị” (Chức sắc) vô đúng theo hàng ngũ cũng như trước. Hành lễ y như tại chùa Vĩnh Nguyên Tự nghe Lịch (...) Cư, con chấp bút nhang cho Thầy trấn thần mỗi ngai, và nơi mình của chư Thiên phong, rồi mới hành lễ.”

Trong lễ Lập Vị có chi tiết “hành lễ y như tại Vĩnh Nguyên Tự,” theo đó:

“Nhu nhập lễ thì dùng đánh trống Bát Nhã, mà đánh Ngọc Hoàng Sám, nghĩa là mỗi lần 12 tiếng, đổ xuống đủ 12 hồi. Ba lần như vậy. Bạch Ngọc Chung

*cũng động ấy. Khi nhập lễ xuống “Khởi nhạc” thì phải đánh trống và đờn bầy bài cho đủ...”*¹¹⁶

Ngoài ra, trong chương trình có phần “Trần cờ Ngũ phương.” Thầy dạy:

*“Tại Đông phương, Tây phương, Nam phương, Bắc phương lựa 12 đũa đồng nhi cầm cờ, còn giữa thì giao cho **Hậu, Đức, Nghĩa.**”*¹¹⁷

Bốn đồng nhi chánh đứng bốn hướng, đã được Thầy chọn trước, lúc dạy hành lễ tại Vĩnh Nguyên Tự (15.7.1926), đó là: “**An** (Đông); **Bích** (Tây); **Tri** (Nam); **Hoàng** (Bắc).”¹¹⁸ Thầy dạy tiếp:

*“Kiếm thêm 8 đũa nữa, chia mỗi hướng là 3 đũa... Biểu chúng nó cầm mỗi đũa một cái cờ nhỏ. Phải làm cờ thế này: Xanh, Đỏ, Trắng, Vàng, Đen. Mỗi hướng 3 cây... Như làm cờ vải chẳng kịp thì mua giấy màu. Bề dài cờ 9 tấc tây, bề ngang 3 tấc tây, cắt xéo xuống (...)
Biểu **Lịch** phát cờ cho sắp nhỏ, vì nó phải đọc câu chú.”*¹¹⁹

¹¹⁶ Thánh Ngôn Hiệp Tuyển I, 1964, tr.23.

¹¹⁷ Hương Hiếu, Đạo Sử II, tr. 15.

¹¹⁸ Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, 1964, tr. 27.

Các đồng nhi cầm cờ đều là nam: **An** là Cao Quỳnh An, con của Ngài Cao Quỳnh Cư; **Bích** là Nguyễn Ngọc Bích, con của Ngài Nguyễn Ngọc Tương; **Tri** là Nguyễn Văn Tri, con của Ngài Nguyễn Văn Tường (nhà Ngài làm nơi Khai Tịch Đạo) và **Hoàng** là Trần Văn Hoàng, con ông Trần Văn Tạ.

¹¹⁹ Năm màu cờ ứng theo Ngũ hành: Màu Xanh là thuộc Mộc, hướng Đông; màu Đỏ thuộc Hỏa, hướng Nam; màu Trắng thuộc Kim, hướng Tây; màu Đen thuộc Thủy, hướng Bắc và màu Vàng, hành Thổ ở giữa.

Buổi lễ Lập Vị là buổi lễ đầu tiên các Chức sắc của Hội Thánh đầu tiên, mặc Thiên phục, đồng dự buổi cúng Thầy tại ngôi Thánh Thất đầu tiên... Nhiều cái đầu tiên ấy hội tụ lại, tạo thành một điểm mốc hết sức đặc biệt cho cơ Khai Minh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Sự kiện này quá lớn lao, đến mức chư vị Tiên Khai lúc ấy chưa ước lượng hết, cho nên đã để xảy ra một “chuyện biến” (mà trong phần sau chúng ta sẽ đề cập lại). Chuyện ấy có phần làm cản trở lễ Lập Vị, phải chậm lại một ít thời gian. Tuy nhiên, cuối cùng cuộc Lễ cũng diễn tiến tốt đẹp sau buổi hầu Đức Chí Tôn (ngay sau lúc “chuyện biến” xảy ra). Sau khi lễ Lập Vị hoàn tất, chư vị lập đàn tái cầu theo lời dạy. Đức Chí Tôn phong phẩm vị Giáo Sư cho 9 vị toàn tâm với Đạo.

Tiếp đến, Đức Chí Tôn yêu cầu 30 người tình nguyện đi phổ độ Trung Kỳ, Bắc Kỳ. Bỏ điển ký (viết tay) lưu lại tên các vị tình nguyện, gồm: Hồ Văn Đình, Nguyễn Minh Đức, Trần Văn Nhạc, Phạm Văn Thông, Huỳnh Trung Tuất, Dương Văn Hoài, Nguyễn Văn Thiện. Trong tình hình đang xao động do "chuyện biến" vừa mới xảy ra, đức tin và tinh thần tình nguyện của các vị này thật đáng biểu dương.

Cuối đàn, Thầy dạy:

“Ngày mốt, chư thiện nam tín nữ mới đặng cầu Đạo.”¹²⁰(...) Đêm nay các con phải thành tâm cầu

¹²⁰ Đoạn này trích theo Niên Số Thời Thiết Lục. Ngày mốt tức là đêm 17 rạng 18 tháng 10. Trên thực tế, để ổn định tổ chức, chư Tiên khai đã dời thêm một đêm, qua 18 rạng 19 mới lập đàn cho nhơn sanh cầu Đạo nhập môn.

nguyện đặng ngày mai Thầy lập Pháp Chánh Truyền. Nghe à!”

2. VỀ "CHUYỆN BIẾN" (ĐÊM RẼM THÁNG 10)

Vài tháng trước lễ Khai Minh, Đức Chí Tôn đã từng cảnh giác chư môn đệ Cao Đài rằng:

“Buổi Bạch Ngọc Kinh và Lôi Âm Tự lập pháp Tam Kỳ Phổ Độ, Quỷ Vương đã khởi phá khuấy Chơn Đạo. Đến danh Ta nó còn mượn, duy ngai Ta nó chẳng dám ngồi mà thôi”.

“Ngày nay Đạo đã khai tức là Tà khởi, vậy thì các con phải hết lòng hết sức mà gìn giữ lấy mình, đã chẳng phải giữ mình các con mà thôi, lại còn gìn giữ cả môn đệ Thầy nữa.”

Những đoạn Thánh giáo tương tự như vậy được Thầy dạy nhiều lần vào thời điểm này. Thầy đã cảnh báo trước rằng: “Đạo khai thì Tà khởi.” Nhưng, chuyện biến động vẫn diễn ra.

Cuộc lễ Lập Vị đang diễn tiến thì chợt, ở giữa đàn, nhiều người cảm thấy như có “điên lạ” tác động vào mình, người thấy ít, người khác cảm thấy mạnh hơn, làm run rẩy, cứng người... Bị nặng nhất là hai người: Cô Vương Thanh Chi,¹²¹ đang là đồng nhi, bỗng chạy ra giữa đàn mạo xưng là Phật Quan Âm, nhảy múa. Rồi một chàng thanh niên tên là Lê Thế Vĩnh¹²² cũng bước

¹²¹ Bà **Vương Thanh Chi** (1908-1980), con gái lớn của Ngài Vương Quan Kỳ.

¹²² Ông **Lê Thế Vĩnh** (1903-1945) lúc ấy đang làm ký giả tại Sài Gòn, từng phục Cao Đài cuối năm 1925. Về sau ông thọ Thiên ⇨

ra mùa may, xưng là Tề Thiên Đại Thánh. Khi họ chạm vào ai thì người ấy bị tà điện xâm nhập mạnh hơn... Cuộc lễ đang tiến hành buộc phải dừng lại. Những vị chức sắc Thiên phong vẫn bình tĩnh đứng tại chỗ mình, tuy nhiên nhiều người khác tỏ ra sợ hãi, cố né tránh, chạy ra khỏi chánh điện trong tâm trạng hoang mang.¹²³

Ngay sau đó, Ngài Cao Thượng Phẩm thỉnh nước Thánh trên Thiên Bàn giải tà điện cho hai người nói trên. Không khí buổi lễ Lập Vị lờ đờ khiến chư vị quá buồn bã. Ngài Bảo Pháp ghi lại trong Đại Đạo Căn Nguyên: *“Đêm ấy vì đông người mà cuộc hành lễ hóa ra thất nghiêm (...) Rã cuộc, người biết Đạo thì chẳng nói chi, duy kẻ nhẹ tánh thì gãi đầu chắc lưỡi, ngán ngán, ngơ ngơ.”*

Chư vị Tiên Khai quyết định lập đàn cầu Thầy dù biết chắc thế nào cũng bị quở trách. Thầy không vui, giảng dạy:

“...Thầy lập phép để làm chi? Thầy dạy sắp đặt Lễ, chẳng một điều làm trúng phép... các con đặng hiểu rõ tà quái có quyền hành là bực nào mà giữ mình hằng buổi. Thầy lấy làm tức cười mà lại đau thảm cho những kẻ vô phước bị ngã vì bần thử Thánh Thất này...”

Phong Tiếp Thế Chơn Quân (trong Thập Nhị Thời Quân). Anh ruột của Ngài Tiếp Thế là Ngài Bảo Thế Lê Thiện Phước (1895-1975).

¹²³ Về thời điểm cũng như quang cảnh lúc bấy giờ, bên cạnh một số sử liệu để lại, chúng tôi có kết hợp ý kiến bổ sung của 2 vị từng dự Đại Lễ Khai Minh là Đại Tỷ Hương Nguyệt (Quyền Nữ Đầu Sư Hội Thánh Ban Chính Đạo, con gái Ngài Nguyễn Ngọc Tương) và bà Năm Huỳnh Thị Trí (con gái ông Huỳnh Văn Giỏi (ghi chú trang 144). Hôm ấy, Đại Tỷ Hương Nguyệt quý cạnh mẹ, hầu Lễ phía sau, còn bà Năm làm đồng nhi, đứng gần cô Vương Thanh Chi.

Kỳ đem một chén nước lạnh vào đây...”

Sau khi làm phép tẩy sạch tà khí nội đàn, Đức Chí Tôn dạy tiếp:

*“Thầy dặn **Lịch** nghe dạy: Phải trản đàn từ phía góc Thánh Thất chớ chằng phải nội ở giữa mà thôi, rồi làm đại lễ như buổi tại chùa Vĩnh Nguyên, Nhớ đừng phát cờ lộn nữa nghe, bởi lỗi tại con nên ra đến đổi. Hiểu à.”*

Đức Chí Tôn ban lệnh tiếp tục cuộc Đại lễ ngay sau đó. Tuân lời Thầy, chư chức sắc Thiên phong cùng toàn thể tín hữu bắt đầu lại lễ Lập Vị và tiến hành đến hoàn tất. Đêm hôm ấy những vị tham dự đều ghi nhớ sâu sắc sự kiện xảy ra đến cuối đời mình, dù bây giờ có người chỉ mới là một đồng nhi.

Về ảnh hưởng của "chuyện biến" đêm rằm tháng 10 Bính Dần, khách quan mà nói, Tà Thần đã đạt được phần nào mục đích phá khuấy của mình. Có một số chức sắc ngã lòng, cụ thể là ba ông Huỳnh Văn Mai, Võ Văn Nguyên và Nguyễn Thiên Kim ngay trong bộ phận phò loan.¹²⁴ Hòa thượng Như Nhãn cũng xao lòng, tác động đến việc “đòi chùa” thời gian sắp tới.

Ngày 24.10 Bính Dần (29.11.1926),¹²⁵ mười ngày sau đó, tại đàn Chợ Lớn (nhà Ngải Thượng Trung Nhựt), Thầy “kiểm điểm” lại:

¹²⁴ Ngày Lập Pháp Chánh Truyền Hiệp Thiên Đài 12.01 Đinh Mão (13.02.1927) khiếm khuyết ba chỗ trong Thập Nhị Thời Quân. Đức Chí Tôn đã bổ sung thêm 3 vị gồm: Cao Đức Trọng, Thái Văn Thâu và Lê Thế Vinh.

¹²⁵ Ngày lập đàn này ghi theo bản điển ký (viết tay) NSTTL trang 215. Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển (kể cả bản in đầu tiên năm ⇨

“Nếu Thầy biết các con nhẹ tính thì thế nào cũng chẳng chịu. Lại để lời tiên tri mà dận trước. Nào dè Thánh Ngôn các con không đọc, lời Thầy nói cũng như không, mới ra tội lỗi các con phạm thượng thế ấy.

Vậy, từ đây quyền thưởng phạt vào tay Lý Thái Bạch. Các con liệu mình mà cầu rỗi nơi Người.”

Đây là một chuyện biến mới, Đức Lý Thái Bạch sẽ thay Thầy trực tiếp điều hành Đạo sự.

D. NHỮNG SỰ KIỆN ĐÁNG LƯU Ý TRONG ĐẠI LỄ

Trong ba tháng Đại Lễ tại Thánh Thất, có hai sự kiện quan trọng nhưt là: Đức Chí Tôn ân ban Pháp Chánh Truyền và Hội Thánh thọ lệnh Thiêng Liêng soạn Tân Luật. Hai sự kiện này được tách ra 2 chương riêng cho đúng với tầm mức. Ngoài ra, còn có một số sự kiện khác cũng rất đáng lưu ý, được kể ra sau đây:

1. ĐỨC LÝ THÁI BẠCH KIÊM TRÁCH NHIỆM GIÁO TÔNG

Từ khi Ngài Ngô Văn Chiêu từ tạ ngôi vị Giáo Tông vào tháng 3 năm Bính Dần, phẩm Giáo Tông vẫn còn để trống. Đến thời điểm này, Đức Chí Tôn quyết định phẩm vị quan trọng này phải có người phụ trách. Ngày 24.10 Bính Dần, sau lời dạy: *“...Vậy từ đây quyền thưởng phạt đã giao vào tay Lý Thái Bạch...”* Thầy lệnh cho chư vị lập đàn tái cầu, Đức Lý giảng dạy:

1928 đến các bản in sau) ghi ngày 29.10.1926 (trở thành thời điểm trước Lễ Khai Minh) có lẽ cần sửa lại vì kéo theo là sai ngày Đức Lý Thái Bạch nhậm quyền.

“Lý Thái Bạch

Hỉ chư Đạo hữu. Thiên phong bình thân.

Từ đây Thầy đã giao quyền thưởng phạt về nơi tay Bàn Đạo. Vây, các Đạo hữu khá hết lòng lo lắng, vun đắp nền Đạo cho vững vàng, hiệp ý với Thiên cơ mà bước lên địa vị cao thượng...

Mở một mối Đạo chẳng phải là sự thường tình, mà sanh nhằm đời đặng gặp mối Đạo chẳng phải dễ. Muốn lập thành tất phải có điều nghiêm chỉnh, thưởng phạt. Có thưởng mới giục lòng kẻ có công, có phạt mới răn đặng lòng tà vạy. Thưởng phạt tuy chẳng phải hữu hình nhưng là một sự mừng vui, chưa có bực cao thượng ở thế nào bằng, và một sự buồn bã nào sánh đặng. Dầu có ăn năn hối hận mấy kiếp, ngày giờ cũng đã qua rồi...

Phần nhiều các Đạo hữu đã dày công xây đắp nền Đạo, nhưng sự ham muốn bôn chôn theo tình thế vẫn còn đeo đai. Công đã nhiều mà bước tới nữa, dường như ngán bước, gặp sự gay go đã mỏng lòng. Thảm thay, tiếc thay!

Đặng bậc Chí Tôn cầm quyền thế giới diu dất, rửa lỗi, mà chẳng buồn chải cho kịp, để đua nhau nghĩ tính về miếng đỉnh chung. Nếu Thầy chẳng Đại Từ Đại Bi thì công quả đã chảy theo dòng nước.

Từ đây Bàn Đạo phải để ý diu dất bước đường cho các Đạo hữu mà thay thế cho Thầy trong việc thưởng phạt. Các Đạo hữu phải gắng công thêm nữa cho kịp với cơ Trời. Ai hữu phúc thì địa vị đặng cao thêm. Ai vô phần thì bị đọa Tam pháp...

Bàn Đạo xin chào các Đạo hữu. Bàn Đạo kiếu.”

Theo Pháp Chánh Truyền: “Thay mặt cho Thầy mà diu dắt môn đệ” là chức trách của Đức Giáo Tông.

Như vậy, từ ngày 24.10 Bính Dần (29.11.1926), Đức Lý Đại Tiên Trưởng Thái Bạch Kim Tinh đương quyền Nhứt Trấn Oai Nghiêm Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ kiêm nhiệm thêm chức Giáo Tông. Cũng kể từ đây, Đức Lý Thái Bạch giảng đàn dạy Đạo, thu nhận tín đồ, phong chức sắc... trực tiếp điều hành công việc của Hội Thánh.

2. CHỮ KHÍ NƠI BÀN HỘ PHÁP

Ý nghĩa chữ “Khí” nơi bàn Hộ Pháp ở Thánh Thất rất siêu mầu. Riêng về mặt lịch sử, chữ Khí () ấy lần đầu tiên xuất hiện qua lời dạy và nét bút (dạng chữ bùa) của Đức Lý Thái Bạch Đại Tiên trong đàn ngày 09.11 Bính Dần (13.12.1926) tại Thánh Thất Gò Kén:

*“Hiền hữu lo sắp đặt thế nào cho ra nghi tiết thì sắp đặt. Sau lưng bàn thờ Hộ Pháp phải để một miếng ni dài một thước rưỡi, cao ba thước, thêu chữ bùa Lão vẽ đây...”*¹²⁶

Đức Lý Thái Bạch đã họa chữ Khí, mà Ngài gọi là “chữ bùa.” Sau đó, Ngài Ngọc Lịch Nguyệt (theo lời dạy của Thầy) vạch chữ ấy lên miếng ni đỏ, cho thợ theo đó thêu chữ vàng vào. Cũng kể từ đây, từ Tòa Thánh đến các Thánh thất, Tịnh thất, tại bàn thờ Hộ Pháp có chữ Khí họa lại theo kiểu mầu của Đức Lý Thái Bạch “vẽ” tại Thánh Thất Gò Kén.

¹²⁶ Bài Thánh ngôn này trích từ quyển Đạo Sử 2 tr. 86 của Tiên khai Hương Hiếu, Bà có chú thích trong ngoặc: đây là chữ “Khí”.

3. NHÂN SANH DỰ LỄ VÀ CẦU ĐẠO

• Trong Luận văn tiến sĩ của ông Bernardini,¹²⁷ trang 23, có đoạn viết: *“La Fête de L’Avènement se déroula les 14^{ème}, 15^{ème} et 16^{ème} jours du 10^{ème} mois de l’année Bính Dần, c’est à dire les 18,19 et 20 Novembre 1926. Elle fut célébrée dans la pagode Từ Lâm Tự, village de Gò Kén, province de Tây Ninh. Le Gouverneur général de L’Indochine, le Gouverneur de la Cochinchine, les grands fonctionnaires Français et Vietnamiens furent invités. Beaucoup de profanes et de curieux se joignirent aux adeptes déjà nombreux.”*

Tạm dịch: “Cuộc lễ Khai Đạo đã diễn ra trong các ngày 14,15 và 16 tháng 10 năm Bính Dần, nhằm 18, 19 và 20 tháng 11 năm 1926, tại Từ Lâm Tự, làng Gò Kén, tỉnh Tây Ninh. Toàn quyền Đông Dương, Thống Đốc Nam Kỳ cùng nhiều quan chức cao cấp Pháp Việt khác đã được mời đến tham dự. Nhiều người ngoài Đạo và người hiếu kỳ dịp này gia nhập vào hàng tín đồ, vốn đã rất đông.”

• Sau ba ngày tiến hành Đại Lễ, từ đêm 18 tháng 10 Bính Dần bắt đầu dành cho nhơn sanh cầu Đạo. Mọi tầng lớp dân chúng đổ về Tây Ninh dự lễ, mang theo phẩm vật cúng kiếng, lễ bái. Đường bộ từ Sài Gòn lên bằng xe hơi, dân chúng quanh vùng dùng xe bò xe ngựa. Mọi người rủ nhau đi thành từng đoàn, hết đoàn này đến đoàn khác.

¹²⁷ Pierre Bernardini, Le Caodaïsme au Cambodge, Thèse pour le Doctorat de III^{ème} Cycle, Université de Paris VII, 1974. Quyển luận văn kích thước 20 x 28,5 cm, gồm tất cả 451 trang.

Còn đường thủy, người miệt Long An ngược sông Vàm Cỏ Đông qua khỏi Bến Kéo, vào rạch Khai Răng theo kênh đào cặp thuyền sau chùa. Họ ăn ngủ dưới ghe, chỉ lên chùa vào các buổi cúng đàn.

Vào các thời cúng Tý, Ngọ, Ngọ, Dậu mỗi ngày, do có quá đông người tham dự nên đa số không vào được Chánh điện, mọi người đứng bên ngoài đọc kinh. Tiếng kinh vang vang như thấm vào đất trời, vào từng lá cây ngọn cỏ chung quanh.

- Riêng phân lập đàn cơ để Thiêng Liêng giảng dạy Đạo và thu nhận tín đồ chỉ thiết lập sau thời cúng giữa đêm, vào giờ Tý. Mỗi vị muốn nhập môn phải nhờ một vị chức sắc tiên dẫn để học cách lạy, cách tụng kinh... Sau đó viết lá sớ cầu đạo. Nam hay nữ đều như vậy. Tiền khai Hương Hiếu ghi lại trong Đạo Sử 1: *“Buổi Khai Đạo tại chùa Gò Kén thật là một kỳ Đại Hội. Ban đêm, hễ cúng thời Tý rồi thì cầu cơ nhập môn, kéo dài đến hai ba giờ sáng...Thời buổi ấy đâu cũng gom về chùa Gò Kén để nhập môn. Phái nữ thì tôi tiên dẫn. Đêm thì 90 vị, đêm thì 150 vị. Thật là con cái Đức Chí Tôn quy về tập nập.”*

Số người đến dự lễ ngày càng đông thêm. Ai cũng muốn được quỳ cúng lạy Thiêng Liêng, nhưng do chánh điện Thánh Thất Gò Kén không đủ chứa hết nên thường xuyên phải khó khăn sắp xếp trật tự. Đàn ngày 19.11 Bính Dần, Đức Lý Thái Bạch dạy:

- *“Thánh Thất nhỏ há Hiền hữu Thượng Trung Nhựt. Đáng lẽ đại điện nói vào trong mới phải. Hiền hữu sai kẻ làm song ly bao vòng, nói ra cho tới tượng Phật Tổ làm bái đình nghe. Cười.”*

• Từ trước Lễ Khai Minh Đại Đạo, số lượng tín đồ nhập môn Cao Đài phát triển mạnh. Để đáp ứng nhu cầu thượng Thánh Tượng Thiên Nhân thờ Đức Chí Tôn tại tư gia, ngày 12.7 Bính Dần (19.8.1926), Ngài Thái Thơ Thanh bạch trình xin Thầy cho phép in Thánh Tượng, và đã được Thầy đồng ý.

Đàn ngày 23.10 Bính Dần (27.11.26), khi Ngài Thái Thơ Thanh trình kiêu mẫu Thánh Tượng, Thầy dạy:

*“Thơ, con làm Thánh Tượng vậy dặng. Còn phải tính thể in cho nhiều một lần thì giá rẻ chút ít nghe.”*¹²⁸

Đây là kiêu Thánh Tượng đầu tiên, được Tiền khai Hương Thanh công quả, in màu, có hình Thiên Nhân trên quả Càn Khôn, chữ Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ (chữ Việt và chữ Hán), kích thước 66 x 100 cm.

Cũng sau đó một thời gian ngắn, Giáo Sư Thái Bính Thanh (Lâm Quang Bính) trình Thầy kiêu Thánh Tượng nhỏ và đơn giản hơn. Phía dưới Thiên Nhân và Nhựt, Nguyệt, Tinh có bài vị Tam Trấn (viết bằng chữ Hán). Hôm ấy nhằm rằm tháng 11 Bính Dần, Thầy cũng

¹²⁸ Hương Hiếu, Đạo Sử 2 (ronéo), tr. 52.

Do đã quá xưa, Thánh Tượng này nay rất hiếm thấy. Chúng ta có thể tham khảo tại nhà cụ Lê Văn Thoại (Hữu Phan Quân) số 947 Cách Mạng tháng 8, xã Hiệp Bình, Hiệp Ninh, Tây Ninh, hay tại nhà Ngài Đầu Sư Ngọc Nhuận Thanh (3/02 khu Hiệp Nghĩa, Hiệp Ninh, Tây Ninh). Phía dưới Thánh Tượng có ghi: Thánh thất Vũng Liêm phát hành.

Riêng Thánh Tượng theo mẫu Ngài Thái Bính Thanh còn gặp ở một số Thiên Bàn tư gia, như tại nhà cụ Võ Văn Lý (Bến Tre, ghi chú số 181, trang 440); tại nhà cụ Phan Văn Cẩm (An Trạch Đông, Bạc Liêu).



**Thánh tượng theo mẫu của
Ngài Thái Thơ Thanh**



**Thánh tượng theo mẫu của
Ngài Thái Bính Thanh**
(Bài vị Tam Trấn viết bằng
chữ Hán. Trong Thánh tượng
này ảnh vẽ Đức Lý Thái Bạch
được dán thêm vào)

đồng ý cho in: “*Đặng con*” (Đạo Sử 2, trang 110). Kiểu Thánh Tượng này kích thước 45 x 75 cm, thích hợp cho Thiên bàn loại nhỏ ở tư gia.

4. VÀI NÉT VỀ TRÙ PHÒNG

Phần này, Tiên khai Hương Hiếu đã ghi lại khá rõ trong Đạo Sử 1, trang 94 và 95, xin trích một đoạn:

“...Phần tôi đầu ở Sài Gòn hay về chùa Gò Kén thì luôn luôn có bổn phận lo tiếp đãi Chức sắc và quan khách ngoài đời. Vì lúc sơ khai không có công quả trụ phòng nên tôi phải lo đi chợ nấu ăn, và có cô Sáu Vàng (Giáo Hữu)¹²⁹ chung lo việc bếp núc với tôi.”

Bà Tư Hương Hiếu hồi tưởng lại:

“Đường như có Thiên Liêng khiến cho tôi nhớ lại, chùa Gò Kén là chùa Phật, thuở giờ mình chưa quen biết với những ni cô ở chùa mà cậy mượn sắp đặt việc trụ phòng để lo việc nấu ăn, nấu uống cho Chức sắc và thiện tín 20 tỉnh tỵ đến hầu đàn. Nếu không lo trước, chình đó biết cậy mượn ai.

Vừa may, đang lo tính thì Chí Tôn bố trí cho tôi sáng suốt, lật đật viết thư về Tây Ninh cậy mượn bà con tôi, như chị Đại Hương Cả Trịnh Thị Thị, chị Trịnh Thị Cung, chị Trịnh Thị Dung.¹³⁰

¹²⁹ Cô Sáu tên Trần Thị Vàng (1895-1974), lập gia đình với ông Phạm Văn Ngo. Phạm Giáo Hữu (nêu trên) cô Sáu thọ phong về sau.

¹³⁰ Quý Bà là chị em ruột. Bà Trịnh Thị Thị thứ 3, bà Trịnh Thị Cung thứ 9, bà Trịnh Thị Dung thứ 10, đều là con của ông Trịnh Tấn Lộc. Ông Trịnh Tấn Lộc là anh thứ tư của bà Trịnh Thị Huệ (thứ 5) (mẹ Ngài Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư).

Việc tiếp đãi trong Đạo, ngoài đời trong thời buổi ấy không phải giờ khắc. Nấu đãi liên liên. Khách đến giờ nào phải đãi giờ nấy, vì kẻ xa người gần, hết tốp này đến tốp khác. Ban đêm, hễ cúng thời Tý rồi thì cầu cơ nhập môn kéo dài đến hai ba giờ sáng thì phải lo nấu đãi một chập giải lao nữa. Như vậy trong ba tháng trường, ngày lẫn đêm tôi phải thường trực lo nấu ăn đi chợ và tiếp đãi không sót ngày nào...”

Thầy Bà cực nhọc, có khi không vui, Thầy an ủi:

“Cười... Các con một đầu, Thầy một đầu, nắm chặt tay lưới vớt cả chúng sanh. Ngày vui của các con chẳng phải nơi thế gian này, mà là ngày các con hội hiệp cùng Thầy nơi Bạch Ngọc Kinh. Hiếu con há!”

5. TẠM ĐỨC KẾT THÀNH QUẢ ĐẠI LỄ

Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo tại Thánh Thất Gò Kén diễn ra trong ba tháng, bắt đầu từ rằm Hạ Nguơn đến rằm Thượng Nguơn. Qua ba tháng rộn ràng lễ hội, khách thập phương tứ xứ đổ về, địa danh Tây Ninh, tên đạo Cao Đài... trở nên quen thuộc với rất nhiều người, từ Nam Trung Việt xuống sáu tỉnh Nam Kỳ. Đạo Cao Đài đã thành công trong việc quảng bá danh Đạo ra rộng khắp. Cuộc Đại lễ tạo nên những thành quả, như:

- Đây là cuộc lễ lớn nhất của đạo Cao Đài, tính đến nay. Lớn về quy mô, về thời gian, đối tượng và số lượng khách tham dự.

- Đây cũng là đợt thâm nhận tín đồ đông nhất trong một cuộc lễ, ngay trong thời Khai Đạo.

- Qua Đại lễ, đạo Cao Đài đã hoàn chỉnh cách thờ phượng: Trên Thiên Bàn thờ quả Càn Khôn có Thiên Nhân. Dưới quả Càn Khôn thờ các Đấng Tam Giáo, Tam Trấn và Ngũ Chi; Bàn thờ Hộ Pháp thêm chữ Khí. Chúng ta còn có thể kể thêm một số thành quả đạt được khác qua Đại lễ Khai Minh, nhưng trên tất cả, đó là:

Thọ ân Đức Chí Tôn ban Pháp Chánh Truyền.

Hội Thánh soạn và trình xong Tân Luật.

Trong thời Hạ Nguơn này nhân sanh đã có Tân Pháp để giải thoát.

Ngày rằm tháng 10 Bính Dần, Hội Thánh – gạch nối liền giữa Vạn linh với Đức Chí Linh thời Tam Kỳ – đã được tấn tôn vào chánh vị. Cái gạch nối ấy gồm các chức sắc từ thấp lên cao, những con người ưu tú, được Đức Chí Tôn chọn từng vị trong buổi đầu thành lập.

Đức Chí Tôn lại trao cho Hội Thánh những “bí pháp,” nằm trong Pháp Chánh Truyền và Tân Luật. Từ đây Hội Thánh có đầy đủ thẩm quyền thị hiện Thánh Thể Đức Chí Tôn tại thế.

II. ĐỨC CHÍ TÔN ÂN BAN PHÁP CHÁNH TRUYỀN

Đêm thứ hai của cuộc Đại lễ, rằm rạng 16 tháng 10 (19,20.11.1926), đúng giờ Tý, chư chức sắc lập đàn cầu Thầy như đã định trước. Ngay sau đó, Đức Chí Tôn đi thẳng vào nội dung chánh đàn hôm ấy: Ân ban Pháp Chánh Truyền Cửu Trùng Đài Nam phái.

A. PHÁP CHÁNH TRUYỀN CỬU TRÙNG ĐÀI NAM PHÁI

“Chư môn đệ nghe Thầy lập pháp:

GIÁO TÔNG nghĩa là Anh Cả các con, có quyền thay mặt cho Thầy mà điều dắt các con trong đường Đạo và đường Đời. Nó có quyền về phần xác chứ không có quyền về phần hồn. Nó đặng phép thông công cùng Tam thập lục Thiên và Thất thập nhị Địa giải đặng cầu rỗi cho các con, nghe à! Chư Môn đệ tuân mạng!

CHUỖNG PHÁP của ba phái là Đạo, Nho, Thích. Pháp luật Tam Giáo tuy phân biệt nhau, song trước mặt Thầy vốn coi như một. Chúng nó có quyền xem xét luật lệ trước buổi thi hành, hoặc là nơi Giáo Tông truyền xuống, hay là nơi Đầu Sư dâng lên. Như hai đảng chẳng thuận thì chúng nó phải dâng lên cho Hộ Pháp đến “Hiệp Thiên Đài” cầu Thầy giảng xuống mà sửa lại, hay là tùy ý mà lập luật lại. Vậy chúng nó có quyền xem xét kinh điển trước khi phổ thông. Như thắng có “kinh luật” chỉ làm hại phong hóa, thì chúng nó phải trừ bỏ chẳng cho xuất bản. Buộc cả Tín đồ phải vùa sức mà hành sự trước mặt luật đời. Thầy khuyên các con ráng xúm nhau vùa giúp chúng nó. Mỗi Chuông Pháp

có ấn riêng. Ba ấn phải có đủ trên mỗi luật, mới đăng thi hành. Chư Môn đệ tuân mạng!

ĐẦU SƯ có quyền cai trị phần Đạo và phần Đời của chư Môn đệ. Nó đăng quyền lập luật, song phải dâng lên cho Giáo Tông phê chuẩn. Luật lệ ấy, phải xem xét một cách nghiêm nhặt coi phải có ích cho nhơn sanh chẳng. Giáo Tông buộc phải giao cho Chưởng Pháp xét nét trước khi phê chuẩn.

Chúng nó phải tuân mạng lệnh Giáo Tông, làm y như luật lệ Giáo Tông truyền dạy. Như thắng luật lệ nào nghịch với sự sanh hoạt của nhơn sanh, thì chúng nó đăng phép nài xin hủy bỏ.

Thầy khuyên các con phải thương yêu và giúp đỡ lậy nó. Thầy lại dặn các con; như có điều chi cần yếu thì khá nài xin nơi nó.

Ba chi tuy khác, chớ quyền luật như nhau. Như luật lệ nào Giáo Tông đã truyền dạy, mà cả ba đều ký tên không tuân mạng, thì luật lệ ấy phải trả lại cho Giáo Tông, Giáo Tông truyền lệnh cho Chưởng Pháp xét nét lại. Chúng nó có ba cái ấn riêng nhau, mỗi tờ giấy chi chi phải có ấn mới thi hành. Nghe à! Chư Môn đệ tuân mạng!

PHÔI SƯ mỗi phái là 12 người, cộng là 36 người; trong 36 vị ấy có 3 vị Chánh Phôi Sư. Ba vị ấy đăng thế quyền cho Đầu Sư mà hành sự; song chẳng quyền cầu phá Luật Lệ; nghe à ! Chư Môn đệ tuân mạng!

GIÁO SƯ có 72 người, trong mỗi phái là 24 người. Giáo Sư là người để dạy dỗ chư Môn đệ trong đường Đạo với đường Đời. Buộc chúng nó lo lắng cho các con như anh ruột lo cho em. Chúng nó cầm sổ bộ

của cả Tín Đồ. Chúng nó phải chăm nom về sự tang, hôn của mỗi đũa.

Như tại Châu thành lớn, thì mỗi đũa đặng quyền cai quản cúng tế Thầy như thể Đầu Sư và Phối Sư. Chúng nó đặng quyền dâng sớ cầu nài về luật lệ làm hại nhơn sanh, hay là cầu xin chế giảm luật lệ ấy! Chúng nó phải thân cận với mỗi Môn đệ như anh em một nhà cần lo giúp đỡ; nghe à ! Chư Môn đệ tuân mạng!

GIÁO HỮU là người để phổ thông Chơn đạo của Thầy. Chúng nó đặng quyền xin chế giảm luật lệ Đạo. Ba ngàn Giáo Hữu chia ra đều, mỗi phái là 1.000; chẳng nên tăng thêm hay là giảm bớt. Chúng nó đặng phép hành lễ khi làm chủ các chùa trong mấy tỉnh nhỏ.

LỄ SANH là người có hạnh, lựa chọn trong chư Môn đệ mà hành lễ. Chúng nó đặng quyền đi khai đàn cho mỗi tín đồ, Thầy dạy các con hiểu rõ rằng Lễ Sanh là người Thầy yêu mến, chẳng nên hiếp đáp chúng nó. Như vào đặng hàng Lễ Sanh, mới mong bước qua hàng Chức sắc. Kỳ dư Thầy phong thưởng riêng, mới đi khỏi ngã ấy mà thôi; nghe à ! chư Môn đệ tuân mạng!"

Đêm thứ ba cuộc Đại lễ, Đức Chí Tôn ban tiếp Pháp Chánh Truyền đoạn công cử chức sắc Cửu Trùng Đài Nam phái:

"Đầu Sư muốn lên Chưởng Pháp thì nhờ ba vị công cử nhau. Phối Sư muốn lên Đầu Sư thì nhờ 36 vị kia công cử. Giáo Sư muốn lên Phối Sư thì nhờ 72 vị kia xúm nhau công cử. Giáo Hữu muốn lên Giáo Sư, thì nhờ 3.000 vị kia xúm nhau công cử. Lễ Sanh muốn lên Giáo Hữu thì nhờ cả Lễ Sanh xúm nhau công cử. Môn

đệ muốn lên Lễ Sanh thì nhờ cả Môn đệ xúm nhau công cử.

Kỳ dư Thầy giảng cơ phong cho người nào thì mới ra khỏi luật lệ ấy mà thôi.

Còn Giáo Tông thì hai phẩm Chương Pháp và Đầu Sư tranh đăng, song phải chịu cho toàn Môn đệ công cử mới đăng, kỳ dư Thầy giảng cơ ban thường mới ra khỏi luật lệ ấy mà thôi.”

Nhiều người so sánh Pháp Chánh Truyền của đạo Cao Đài như Hiến Pháp của một quốc gia. So sánh này có thể chỉ đúng về khía cạnh hình thức, tổ chức; phần Đạo, phần Tâm linh thiêng liêng không thể nào so sánh được.

B. PHÁP CHÁNH TRUYỀN CỬU TRÙNG ĐÀI NỮ PHÁI

Khai Tam Kỳ Phổ Độ, khác hơn hai kỳ Phổ Độ trước, Đức Chí Tôn đã đặc biệt độ dẫn nữ phái tu hành, nữ phái được vào hàng Chức sắc chính thức của Hội Thánh.

Ngày 11 tháng giêng Đinh Mão (12.02.1927), Đức Chí Tôn phó giao cho Đức Lý Thái Bạch ân ban Pháp Chánh Truyền Nữ phái.

“(...) Nữ phái phải tụng Đầu Sư Nữ phái, song tụng quyền của Giáo Tông và Chương Pháp.

Đầu Sư Nữ phái cũng phải chịu công cử theo Luật Hội Thánh ban hành; theo luật lệ Hội Thánh phân xử đường đời và đường Đạo.

Đầu Sư Nữ phái may một bộ đạo phục y như đạo phục Đầu Sư Nam phái, phải đội một Ni kim cô như các

vải chùa, toàn hàng trắng. Áo chín dài có thêu bông sen.

Trên Kim cô có choàng từ đầu tới gót, đội mũo Phương Thiên. Trên chót Phương Thiên ngay đầu tóc có Thiên Nhân Thầy bao quanh một vòng Minh Khí. Đi giày Vô ưu màu trắng, trên chót đề chữ “Hương” nghe à.

Phối Sư cũng mặc in như vậy song không có mũo Phương Thiên. Áo ba dài, nhưng trước ngực có Thiên Nhân Thầy bao quanh một vòng Minh Khí, nghe à.

Giáo Sư mặc áo ba dài. Đội Kim Cô bằng hàng trắng, không đi giày.

Giáo Hữu mặc Đạo phục như Giáo Sư, đầu không đội mũo mà giắt một bông sen, trên bông sen có Thiên Nhân Thầy.

Lễ Sanh Nữ phái mặc như Giáo Hữu, nhưng choàng ngang trên đầu một đoạn vải mỏng cột ra sau ót, thả một mối dài một mối vắn. Ngay đầu tóc có giắt một bông sen.”¹³¹

THIÊN PHONG CHÚC SẮC NỮ PHÁI

Tuân lệnh Ôn Trên, đúng ngày rằm tháng giêng, nữ phái tập trung về Thánh Thất cúng thời Tý, sau đó chur vị thiết đàn. Thầy giảng dạy Tiền khai Lâm Hương Thanh, có đoạn:

“Con là Chị, Thầy đến lập Tam Kỳ Phổ Độ chỉ vụ một chữ “Hòa”. Con liệu đưa nên dùng đẹp lòng con, kêu tên cho Thầy phán đoán.”

¹³¹ Trích trong Niên Sô Thời Thiết Lục, trang 404; kết hợp với Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Q.1, 1964, tr.87.

Tiền khai Hương Thanh với danh sách nữ phái (đã chuẩn bị từ trước), bà xướng tên từng vị. Sau mỗi tên bà đọc, Đức Chí Tôn ân phong cho vị đó vào phẩm Lễ Sanh, Giáo Hữu hay Giáo Sư. Tổng phẩm Phối Sư có 2 vị, phẩm Giáo Sư có 8 vị, phẩm Giáo Hữu có 28 vị và phẩm Lễ Sanh có 56 vị (Đạo Sử 2, trang 217).

Cuối cùng Thầy ban ơn:

Lâm Thị Ái Nữ, con và Đạo Minh lên chức Phối Sư. Con nói lại với Nữ Thánh rằng: Thầy ban ơn cho chúng nó. Cả Hội Thánh Nam phái tung hô mừng lớn rằng: “Vinh diệu thay cho Nữ phái.”

Thầy ban ơn cho các con.”

C. PHÁP CHÁNH TRUYỀN HIỆP THIÊN ĐÀI

Ngày 12 tháng giêng năm Đinh Mão (03.02.1927), Đức Chí Tôn ân ban Pháp Chánh Truyền Hiệp Thiên Đài tại Thánh Thất:

“Hiệp Thiên Đài là nơi Thầy ngự cầm quyền Thiêng Liêng mới Đạo. Hễ Đạo còn thì Hiệp Thiên Đài vẫn còn.

Thầy đã nói Ngũ Chi Đại Đạo bị quy phạm là vì khi trước Thầy giao chánh giáo cho tay phạm, càng ngày càng xa Thánh giáo mà lập ra phạm giáo, nên Thầy nhất định đến chính mình Thầy đặng dạy dỗ các con mà thôi, chớ không chịu giao chánh giáo cho tay phạm nữa.

Lại nữa, Hiệp Thiên Đài là nơi Giáo Tông đến thông công cùng Tam Thập Lục Thiên, Tam Thiên Thế Giới, Lục Thập Bát Địa Cầu, Thập Điện Diêm Cung mà cầu siêu cho cả nhân loại. Thầy đã nói sở dụng Thiêng

Liêng, Thầy cũng nên nói sử dụng phạm trần của nó nữa.

Hiệp Thiên Đài dưới quyền Hộ Pháp chương quản, tả có Thượng Sanh, hữu có Thượng Phẩm, Thầy lại chọn Thập Nhị Thời Quân, chia ra làm ba:

1- Phần của **Hộ Pháp**, chương quản về Pháp thì:

Hậu là Bảo Pháp.

Đức là Hiến Pháp.

Nghĩa là Khai Pháp.

Tràng là Tiếp Pháp.

Lo bảo hộ luật Đồi và Luật Đạo. Chẳng ai qua Luật mà Hiệp Thiên Đài chẳng biết.

2- **Thượng Phẩm** thì quyền về phần Đạo, dưới quyền:

Chương là Bảo Đạo.

Tươi là Hiến Đạo.

Đãi là Khai Đạo.

(Chưa có nhân sự phẩm Tiếp Đạo – Người viết chú)

Lo về phần Đạo nơi Tịnh Thất, mấy Thánh Thất, đều xem sóc chư môn đệ Thầy, binh vực chẳng cho ai phạm luật đến khổ khắc cho đặng.

3- **Thượng Sanh** thì lo về phần Đồi:

Bảo Thế thì **Phước**.

Hiến Thế: **Mạnh**.

Khai Thế: **Thâu**.

Tiếp Thế: **Vĩnh**.

Thầy khuyên các con lấy tánh vô tư mà hành đạo. Thầy cho các con biết rằng: hễ trọng quyền thì ắt có trọng phạt.”

So sánh Thánh giáo Thầy dạy về “Đại Lễ Khai Đạo » với Thánh giáo lập Pháp Chánh Truyền Hiệp Thiên Đài nêu trên, ta thấy có ba vị trí trong Thập Nhị Thời Quân thay đổi nhân sự.

Trong quyển Đạo Sử do Ban Đạo Sử Tòa Thánh Tây Ninh soạn, nơi Lời tựa, trang 11, Ngài Khai Đạo Phạm Tấn Đãi xác nhận sự kiện trên: “Ba ông Mai, Nguyễn, Kim không đến hầu đàn Phong Thánh tại chùa Từ Lâm Tự (Gò Kén) nên có ba ông khác thế vào và đặc phong trong Thập Nhị Thời Quân, ba người ấy là:

Tiếp Thế: Lê Thế Vĩnh

Khai Thế: Thái Văn Thâu

Tiếp Đạo: Cao Đức Trọng.”

Như vậy, chúng ta có thể hình dung, vào thời điểm đàn ngày 12 tháng giêng năm Đinh Mão (13.02.1927), Đức Chí Tôn ân ban Pháp Chánh Truyền Hiệp Thiên Đài, lúc ấy thành phần nhân sự trong Thập Nhị Thời Quân chưa thật đầy đủ, về sau, danh sách đó được Thầy bổ sung trọn vẹn.

III. HỘI THÁNH SOẠN TÂN LUẬT

Tân Luật của đạo Cao Đài được Đức Chí Tôn dạy Hội Thánh soạn ra để kết hợp với phần Thiên ban (Pháp Chánh Truyền), trở thành “Tân Pháp Cao Đài.”

Đến thời điểm cuối năm Bính Dần, đầu năm 1926 này, các phẩm chức sắc có trách nhiệm soạn Tân Luật đã có một vài vị trí bị khuyết. Ngày 12 tháng Chạp Bính Dần (15.01.1927), Đức Chí Tôn bổ sung hai vị trí thiếu hụt cấp Chương Pháp và Đầu Sư:

*“Đạo Quang, con phải quyền Chương Pháp. Nương, (...) Thầy phong cho con chức Thái Đầu Sư (...) Thái Minh Tinh bị Lý Bạch cách chức.”*¹³²

¹³² Hương Hiếu, Đạo Sử 2 (ronéo), tr. 172.

Xin nói rõ thêm, sau khi Thượng Chương Pháp Nguyễn Văn Tương quy Tiên, Ngài Thái Lão Sư Trần Đạo Quang thọ phong Quyền Thượng Chương Pháp, đến khi Ngọc Chương Pháp Trần Văn Thụ quy Tiên, Ngài Trần Đạo Quang thọ phong Ngọc Chương Pháp.



- Ngài Thái Nương Tinh thế danh là **Dương Văn Nương** (1870-1929) quê gốc ở Mỏ Cày, Bến Tre. Ngài lập gia đình với bà Nguyễn Thị Quế (1877-1951). Do trong người bị bệnh (lao), năm 1925, Ngài Dương Văn Nương xin về hưu sớm khi đang làm việc tại tòa Bồ Vĩnh Long, Ngài Dương Văn Nương nhập môn vào Đạo năm 1926. Ngày 12 tháng chạp năm Bính Dần (15.01.1927), Ngài được Đức Chí Tôn ân phong phẩm Thái Đầu Sư. Sau khi hoàn thành trình dâng Tân Luật, do thể lực yếu, Ngài Thái Nương Tinh trở về Sa Đéc an dưỡng. Ngài đã quy Tiên ngày 25.10 Kỷ Ty (25.11.1929) tại tư gia. Lễ an táng Ngài Thái Nương Tinh được đông đảo chức sắc, tín hữu Đạo tham dự.

Việc giao nhiệm vụ lập Luật đã được Ôn Trên dạy từ trước. Sau một vài chậm trễ, ngày 14.11 Bính Dần (18.12.1926), Đức Lý Thái Bạch định lại rõ ràng:

“Thượng Trung Nhựt, Hiền hữu nghe đây:

Phải viết thơ cho các Thánh, nói rằng: Buổi lập Luật phải ngưng sự phổ độ lại đôi chút, lo cho xong Tân Luật thì mới truyền bá Chơn Đạo rõ lý hơn.”

A. TRÌNH DẪNG TÂN LUẬT

1. BUỔI DẪNG LUẬT LẦN THỨ NHỨT

Đến đúng ngày 24.12.1926 (20.11 Bính Dần), theo lệnh dạy, chư vị Tiên khai đồng tỵ về đông đủ tại Thánh Thất. Hôm ấy, Đức Lý Thái Bạch giảng ấn định rõ thời biểu họp “Cải Luật,” như sau:

“Đại hỷ, Đại hỷ. Lão mừng chư Đạo Hữu.

Trung, Hiền hữu nhớ mời hội từ 6 giờ mời tới chỉ 11 giờ nghỉ, từ 2 giờ tới 6 giờ nghỉ. Tối từ 8 giờ tới 11 giờ nghỉ. Như chưa hoàn toàn, ngày mai cũng phải vậy. Thầy dặn phải tuân y theo lời. Luật lệ truyền lâu dài, chư Đạo hữu phải ráng cẩn thận, nghe à.”

Theo đúng chương trình, trọn ngày 25.12.1926 chư vị chức sắc cốt cán của Hội Thánh đã họp “Cải Luật” tại chánh điện Thánh Thất Gò Kén. Đến cuối ngày, chư vị lập đàn tiếp Đức Lý Thái Bạch. Đức Lý giảng, kiểm điểm lại:

“Việc tác thành Tân Luật nếu Thầy để cho Lão, nội trong hai giờ hoàn thành tất cả. Ngặt một điều là nếu Lão lập Luật, chẳng một ai trong hàng Đạo hữu hành đạo đặng. Vì vậy, Thầy giao trọn quyền cho chư

Đạo hữu lập thành là chủ ý để phần nhơn lực vào đó chút ít, rồi lấy huyền diệu ra làm Thiên Luật, ấy là một hạnh công bình đó.

Vậy, Lão giao ba bộ luật hiệp một cho Thái Thơ Thanh trước. Nội trong một tuần lễ phải hiệp thể nào cho ba bộ phải chung vô làm một. Qua tuần nữa tới Thượng Tương Thanh; kế một tuần nữa tới Ngọc Trang Thanh. Nghĩa là trong ba tuần nữa phải lập thể nào cho rồi luật lệ, đem về Thánh Thất đặng cải lại nữa.”

2. BUỒI DÂNG LUẬT LẦN THỨ HAI

Đúng ba tuần sau khi ba vị Chánh Phối Sư “hiệp” ba bộ luật “chung vô làm một.” Ngày 13 tháng chạp Bính Dần, tại chánh điện Thánh Thất Gò Kén, lễ dâng trình Tân Luật diễn tiến đúng theo sự điều hành tại chỗ của Đức Lý Thái Bạch:

“Lão khen chư Đạo hữu. Đại hỷ, đại hỷ, đại hỷ... Mời Chương Pháp, Đầu Sư tọa vị...”

Thái Thơ Thanh ôm bộ chú giải các Luật (...) chí mày, dâng cho Tương Thanh, rồi Tương Thanh cũng phải làm như vậy mà giao cho Trang Thanh phò. Trang Thanh ôm Luật hiệp với nhị vị hiền hữu, đến dâng cho ba vị Đầu Sư. Ba vị Đầu Sư đồng đứng dậy bái mà tiếp Luật một lượt, thể nào sáu bàn tay đều có trong mấy Bộ Luật... Cả ba tiếp dâng lên cho Chương Pháp. Hai vị Chương Pháp cũng phải bái mà tiếp một lượt...”

Các chi tiết diễn tiến cuộc lễ hôm ấy Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc ghi lại tường tận trong phần chú giải Pháp Chánh Truyền, như sau:

“Ngài có truyền dạy ba vị Đầu Sư và Chưởng Pháp phải ngự trên ngài. Đoạn đòi ba vị Chánh Phối Sư vào hành lễ... Ngài lại dạy ba vị Chánh Phối Sư phải dâng Luật thế nào cho đủ 6 bàn tay nâng Luật ấy, chẳng nên cho hở, đừng dâng lên cho Đầu Sư. Đầu Sư cũng phải đủ 6 tay mà dâng lên Chưởng Pháp (...)

Chưởng Pháp tiếp Luật rồi, lại đưa ngay qua khỏi đầu Khương Thái Công và Thánh Chúa Jésus... ”¹³³

Bộ Tân Luật đề trước Tiên vị của Đức Lý Thái Bạch (ở đây phải hiểu là Tiên vị Nhứt Trần Oai Nghiêm) một ngày một đêm cho Đức Lý xét đoán.

Sau đó, do chưa có Lễ Chúc, Đức Lý Thái Bạch cậy nhị vị Đầu Sư Thượng Trung Nhứt và Ngọc Lịch Nguyệt lên Đại Điện phò bộ Tân Luật để chuyển qua Hiệp Thiên Đài. Nhị vị Hộ Pháp Phạm Công Tắc và Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư “lên bàn đứng theo phẩm mình, đợi Luật đến, bái tiếp, rồi Hộ Pháp bắt ấn tay mặt của Hộ Pháp mà để trên chồng Luật ấy. Còn Thượng Phẩm thì lấy cây quạt¹³⁴ mà che trên.”

Sau khi hành xong bí pháp, nhị vị Hộ Pháp và Thượng Phẩm chuyển bộ Tân Luật lại cho nhị vị Đầu Sư. Nhị vị Đầu Sư tiếp luật từ Hiệp Thiên Đài chuyển về Cửu Trùng Đài cho nhị vị Ngọc Chưởng Pháp Trần

¹³³ Khi Ngài Phạm Hộ Pháp bạch hỏi Đức Chí Tôn về chi tiết này, Thầy đã phán rằng:

“Mắc Tiên vị của Thái Bạch còn dưới Thích Ca, Không Tử và Lão Tử bằng chẳng vậy thì Bộ Luật cũng đi ngang qua đầu các Đấng ấy nữa, vì đó là Thiên Điều đó con.” (Pháp Chánh Truyền chú giải).

¹³⁴ Đây là Long Tu Phiến, Bửu pháp của Đức Thượng Phẩm.

Văn Thụ và Quyền Thượng Chương Pháp Trần Đạo Quang (Trần Thanh Nhân). Nhị vị Đầu Sư và nhị vị Chương Pháp đồng giao bái, trình và tiếp Luật. Đức Lý Thái Bạch căn dặn:

“Lão giao Luật này cho nhị vị Chương Pháp xem xét lại nữa, trong một tháng phải rồi, mà giao lại cho Hộ Pháp cầu Lão sửa Luật.”

3. BUỒI DÂNG LUẬT LẦN THỨ BA

Công trình xem xét, tu chỉnh bộ Tân Luật được nhị vị Chương Pháp chấp hành tốt đẹp, tiến dần đến việc hoàn thành. Điều này có ảnh hưởng rất lớn đến Cơ Đạo.

Sau một tháng được nhị vị Chương Pháp xem xét, ngày Hội Thánh trình dâng Tân Luật lên Ôn Trên rơi vào 14 rạng rằm tháng giêng – ngày Thượng Ngươn.

Đến đây là đã qua đúng ba tháng diễn tiến Đại lễ Khai Minh Đại Đạo. Thời điểm này Đức Lý Thái Bạch cũng vừa ân ban Pháp Chánh Truyền Cứu Trùng Đài Nữ Phái (11 tháng giêng Đinh Mão, nhằm ngày 12.02.1927); Đức Chí Tôn ân ban Pháp Chánh Truyền Hiệp Thiên Đài cùng ấn định nhân sự Thập Nhị Thời Quân (12 tháng giêng Đinh Mão nhằm 13.02.1927), và Đức Chí Tôn phong Thánh Nữ phái ngày 14 tháng giêng năm Đinh Mão (15.02.1927).

B. ĐỨC CHÍ TÔN PHÊ DUYỆT VÀ BAN HÀNH TÂN LUẬT

Bộ Tân Luật do nhị vị Chương Pháp trình lên Ôn Trên đã được Đức Chí Tôn ân phê và ban hành ngày mồng 4 tháng 2 năm Đinh Mão (07.3.1927):

“Trung. Con cũng cho các Đạo hữu rõ rằng: Tân Luật đã lập thành. Hội Thánh cứ đó mà ban hành, đó là hay về đạo đức và nhân sự của các con.”

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Quyển 2, 1966, trang 37)

Bản Tân Luật của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã được Hội Thánh cho in (nhà in Commerciale C.Ardin, Sài Gòn) gồm tất cả 14 trang, khổ 15 x 24 cm và chính thức phát hành ngay trong năm 1927.

Trong Bán nguyệt san Đại Đạo (số 1, ra ngày 12.6.1936), trang 17, đăng nguyên văn Tân Luật. Cuối lời Tiểu Tự (mở đầu Tân Luật) có câu:

“Tân Luật này ban hành kể từ ngày 01.6.1927.”



**Bìa quyển Tân Luật
xuất bản lần đầu (1927)**

PHẦN THỨ BA HỘI THÁNH XÂY DỰNG CƠ SỞ BAN ĐẦU (1927 - 1932)

I. ỔN ĐỊNH VÙNG THÁNH ĐỊA

Công cuộc Phổ Độ của Hội Thánh muốn tiến triển cần sự ổn định nhiều mặt, cơ sở Thánh thất ổn định, pháp lý đối ngoại đầy đủ và, nhất là tâm lý đức tin của tín đồ vững vàng. Trước hết vẫn là phần “an cư.”

A. XÂY DỰNG TÒA THÁNH TẠM

Thiền Lâm Tự, còn được gọi là Từ Lâm Tự hay chùa Gò Kén, được xây dựng từ đầu năm 1926, với sự đóng góp tích cực của ông bà Nguyễn Ngọc Thơ lúc còn là Phật tử tại Giác Hải Tự (Phú Lâm). Việc thỏa thuận để Thiền Lâm Tự trở thành Thánh Thất Cao Đài khởi từ đàn ngày 16.7 Bính Dần (23.8.1926). Hôm ấy Thầy dạy Hòa thượng Như Nhãn:

“Cái địa vị cao thượng của Ta ban cho hiền đồ từ thuở là cốt để đợi cho tới ngày khởi định lập pháp Tam Kỳ Phổ Độ. (...) Nơi đây là Thánh Địa, Ta lập Thánh Thất, hiền đồ có lòng giúp Ta chăng?”¹³⁵

Trước mặt chư vị Tiền khai Thượng Trung Nhựt, Ngọc Lịch Nguyệt, Thái Thơ Thanh... dự đàn hôm ấy,

¹³⁵ Niên Số Thời Thiết Lục, tr. 147.

Hòa Thượng Như Nhãn hứa thuận lòng để Thiên Lâm Tự trở thành Thánh Thất Cao Đài. Sự hứa này không chỉ cho thời gian hành Đại lễ Khai Minh mà là lâu dài. Do đó, chư vị Tiền khai Cao Đài bỏ thêm tiền bạc và công sức vào để hoàn thiện các công trình theo dạng ổn định, từ trong chánh điện đến các công trình phụ trợ chung quanh.

1. TÌNH THẾ HOÀN TRẢ CHÙA GÒ KÉN

Đại Lễ Khai Minh vừa tiến hành được mới 5 ngày, đã có những dấu hiệu cho thấy bất ổn.

Ngài Thái Thơ Thanh do từ trước từng quan hệ thân thiết với các phật tử, có lẽ nghe được điều không ổn đó, nên tỏ ra lo lắng. Cuộc lễ tiếp tục được thêm mười ngày nữa, đến 30.10 Bính Dần, tình hình trở nên căng thẳng hơn khi Hòa Thượng Như Nhãn đưa đơn kiện đòi chùa lên Tham Biện tỉnh Tây Ninh. Sở dĩ Hòa thượng Như Nhãn đòi chùa là do đã mất lòng tin khi Thánh Thất xảy ra “chuyện biến”. Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu ghi lại trong Đại Đạo Căn Nguyên, trang 28, như sau: *“Vì cuộc biến nọ, vì trường công kích kia mà Hòa thượng Như Nhãn ngã lòng, và bốn đạo của ông đã cùng tiền cất chùa Từ Lâm Tự cũng vì đó mà buộc ông đòi chùa lại.”*

Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo vẫn tiếp tục diễn tiến. Thời điểm này, chư Tiền khai đang soạn thảo và chuẩn bị dâng trình Tân Luật lần II. Dù tạm ổn vậy, thâm tâm quý vị vẫn vướng mắc. Trong buổi hầu đàn đêm 01.12 Bính Dần (04.01.1927), Ngài Thượng Trung Nhựt bạch xin Thầy dạy rõ về việc Hòa Thượng Như Nhãn đòi

chùa. Thầy cho biết:

“Thầy chẳng qua yêu mến Đạo Thiên, quyết gom tóm các con lại làm một nên giữ Thánh Thất đến ngày nay, đừng quy tụ các em con đến đủ mặt. (...) Thầy sẽ dạy Thơ; Thái Bạch sẽ lập Thánh Thất theo kiểu võ Thiên Đình.” (Hương Hiếu, Đạo Sử 2 (ronéo), tr.138)

Đại lễ diễn qua suốt ba tháng, đến khoảng rằm tháng Giêng Đinh Mão, mọi việc đều diễn tiến tốt đẹp. Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã chính thức hình thành và trình diện trước nhân sanh. Đền ngày 18.01 Đinh Mão (19.02.1927), Đức Lý Thái Bạch sắp xếp công việc sắp tới:

“(...) Ngày nay Lão nhứt định bỏ, vậy thì chùa này trả lại, song trước khi trả phải cất Thánh Thất cho xong y như lời dạy. Chư Đạo hữu phải hiệp sức nhau dựng lập cho thành Tòa Thánh. Chi chi cũng tại Tây Ninh này mà thôi, vì là Thánh Địa, và lại phong thổ thuận cho nhiều nước đến đây học Đạo... Hiền hữu đi chọn đất về cho Lão dạy.”¹³⁶

2. TÌM MUA ĐẤT LẬP THÁNH ĐỊA

Ngay sau khi Ôn Trên chính thức quyết định trả chùa, Chư vị Tiên khai lập tức tìm đất quanh vùng Tây Ninh lập Thánh Địa. Theo lời dặn của Đức Lý Thái Bạch (đền ngày 19.02.1927), miếng đất mua phải đủ rộng:

“Thượng Trung Nhứt, phải làm thế nào chùa đất dư ra ít nữa là năm chục mẫu, là trọn cả bản đồ Bạch

¹³⁶ Niên Số Thời Thiết Lục, trang 416. Đây là một trong những Thánh ngôn đầu tiên đề cập đến “Tòa Thánh.”

Ngọc Kinh vào cho đủ trong Thánh Địa ấy.”

Rõ ràng, Thánh Ý đã tiên liệu trước vùng Thánh Địa phải thật rộng để đáp ứng nhu cầu đạo sự trong tương lai. Ngày hôm sau, mỗi người đề nghị mua một vùng khác nhau. Ngày hôm sau nữa, 21.02.1927, chư quý vị đề xuất thêm một số vùng khác. Lại có hai làng cúng đất lập Thánh Địa. Tuy nhiên các vùng ấy chưa trúng Thiên ý. Đức Lý Thái Bạch phải gợi ý thêm. Tiền khai Hương Hiếu kể lại chi tiết việc đi tìm đất như sau:

“Qua ngày sau, quý ông đi tìm đất. Hội Thánh Hiệp Thiên Cửu Trùng ngồi trên hai chiếc xe hơi, có: Đức Hộ Pháp, Đức Cao Thượng Phẩm, Anh Cả Thượng Đâu Sư Thượng Trung Nhựt, Anh Thái Thơ Thanh, Anh Thượng Tương Thanh và anh Ngọc Trang Thanh.

Khi xe chạy tới cửa số Hai, hồi trước còn rừng rậm, cạnh góc ngã ba có cây vừng, Đức Cao Thượng Phẩm ngó thấy nơi cây vừng có tấm bảng treo đề tên Cao Văn Điện. Ông này là bạn học của Đức Thượng Phẩm hồi còn thuở nhỏ (...) Và cũng nhờ ông Cao Văn Điện điềm chỉ mới biết ông chủ đất này là ông kiểm lâm người Pháp tên là Aspar.

Khi kiểm được đất rồi, tới lại, quý ông cầu Đức Lý về dạy coi Hội Thánh đi kiểm đất như vậy có trúng không. Đức Lý giảng dạy như vậy: Lão cắt nghĩa vì sao cuộc đất ấy là Thánh Địa: Sâu hơn ba trăm thước như con sông, giữa trung tim đất giáp lại trúng giữa sáu nguồn, làm như sáu con rồng doanh nhau. Nguồn nước ấy trúng ngay đỉnh núi gọi là Lục Long Phò Ấn. Ngay miếng đất đó dựng ba đầu. Một đầu ra giếng mạch Ao Hồ, hai đầu nữa bên cụm rừng bên kia.”

Miền đất này vậy là cùng nằm chung trong làng Long Thành với chùa Gò Kén. Đản ngày 23.1 Đinh Mão, Đức Lý Thái Bạch dạy thêm chi tiết về chuyện mua bán. Thời ấy Đạo còn quá nghèo, làm sao có được số tiền lớn để mua đất, Hội Thánh buộc phải mượn của nhị vị Thái Thơ Thanh và Lâm Hương Thanh. Tiền khai Hương Thanh kể lại:

*“Mở Đạo ở Từ Lâm Tự ba tháng thì ông Giác Hải đòi chùa lại. Hai tôi (Huyện Thơ) cho Hội Thánh mượn số tiền 24 ngàn đồng mua đất dựng dờn chùa, thỉnh cốt chư Phật lên đất mới mua (mua đất của ông kiểm lâm người Pháp). Bởi vì lúc mới phôi thai Hội Thánh chưa có tiền nên mượn của hai tôi.”*¹³⁷

Mượn tiền mua đất thì phải trả. Vấn đề tế nhị này được Thầy nêu ra trong đản ngày 19.01 Đinh Mão:

“Thơ, Thầy giao cho con góp tư bản trong một tháng cho rồi. Dặn các em con rặng danh thế của Đạo nơi Tòa Thánh, nghe à.”

Qua ngày hôm sau, Đức Lý dạy chi tiết:

*“Trưởng tốt hơn là đóng nơi Thánh Thất một cái thùng, tại giữa mặt có lỗ bỏ tiền. Tùy hỷ ai cúng bao nhiêu bỏ bao thơ, để tên họ ném vào đó. Một lần đếm tiền thì đem nơi nào đừng ai dòm ngó, ba vị đạo hữu làm chứng thâu nạp. Cười... với đời phải vậy... **Thái Thơ Thanh** khá làm như Lão dạy. Tủ đóng lớn một chút, bỏ giấy bạc mà thôi, chìa khóa Hiền hữu giữ. Như*

¹³⁷ Trích trong lời trình bày về Tiểu sử của Tiền khai Lâm Hương Thanh, do đạo hữu tại Vũng Liêm, Vĩnh Long, ghi lại theo lời kể trực tiếp của Bà.

đây, Hiền hữu ôm đem về mở ra tính mỗi người theo tên họ trong bao thơ đó mà ghi vào sổ, nghe à.”

Như vậy, việc tìm mua đất lập Thánh Địa đã hoàn tất chỉ trong vài ngày. Công tác tiếp ngay sau đó là khai phá rừng và xây dựng tạm một nơi che nắng mưa để chuyển tất cả các trang nghi thờ phượng từ chùa Gò Kén về đất mới.

Riêng phần về thủ tục pháp lý, sau khi thảo luận, Hội Thánh đồng cử nhị vị Chánh Phối Sư Thượng Tương Thanh và Hương Thanh đại diện Đạo đứng tên trên sổ bộ.

3. DỜI THÁNH THẤT VỀ ĐẤT MỚI

Chỉ vài ngày sau khi tìm được đất Thánh Địa, Hội Thánh đã hoàn tất việc làm thủ tục mua bán. Ngay sau đó, Ôn Trên hướng dẫn xây dựng Thánh Thất tạm để chuyển dời ngay.

a. Xây dựng Thánh Thất Tạm

Đàn ngày 27.1 Đinh Mão (28.02.1927), Đức Lý dạy:

“Thánh Thất tạm phải cất ngay miếng đất trống. Còn Hiệp Thiên Đài tạm phải cất trước Thánh Thất tạm. Đạo hữu lại phải khai phá đám rừng trước miếng đất ấy.”

Tiền khai Hương Hiếu tả lại khu đất này trong Đạo Sử 1, trang 97, như sau:

“Chỗ đất mới mua đây là đất của ông kiểm lâm người Pháp. Hội Thánh mua lại. Trước kia là một khu rừng rậm, cây cối um tùm, chưa có nhà ai cho lắm, chỉ có một hai cái nhà rải rác ngoài bìa rừng...”



Ngài Cao Quỳnh Cư đang trông coi việc phá rừng



"Hình trên đây là Đức Cao Thượng Phẩm dẫn công quả người Miên đi phá rừng dựng tạo Tòa Thánh năm Đinh Mão (1927). Chụp để kỷ niệm buổi đầu tiên còn rừng rậm sầm uất"
(ghi chú của Tiền khai Hương Hiếu)

Đức Hộ Pháp và Đức Cao Thượng Phẩm tính phá rừng, mà không có nhà ở, nên tạm sửa cái nhà bò của chủ bán đất còn để lại, rửa cho sạch sẽ, phân ra làm ba ngăn, nghĩa là ngăn ra cho có thứ tự, chỗ thì để cho công quả ở nghỉ (công quả người Miên), chỗ làm kho chứa đồ dụng cụ để phá rừng như: máy đánh gốc, nào cuốc, nào xuống, xà cộc lòi tói... Còn một chỗ thì làm kho trữ gạo và thực phẩm, một bên thì hai ông ở tạm. Rồi hai ông mượn công quả đi đốn cây nạn dựng làm cái chõng để nằm, đi đốn cây con làm vạc, trên thì lót bố tời dựng nằm cho êm lưng đỡ vầy thôi.

Ngày nào hai ông cũng dẫn dắt công quả (Thỏ) đi chặt chỗ này, đốn chỗ kia để phá cho trống vắng cát Tòà Thánh tạm, lần lần phá đến đâu thì cát đến đó.”

Nhiệm vụ Hộ Pháp và Thượng Phẩm thường ngày là công chức bàn giấy, chắc chưa hề lao động chân tay nhiều. Nay vì Đạo sự phải ăn ngủ giữa rừng, khai phá những vạt đất đầu tiên lập nên Thánh Địa.

Theo lời ông Năm “Nhà Đền,” lúc ấy Ngài Cao Thượng Phẩm có một người phụ việc tên Quang còn trẻ, chỉ 15-16 tuổi, nói tiếng Miên rất giỏi. Hằng ngày, anh Quang thường xuyên theo kề cận Ngài, vừa làm thông ngôn, vừa giúp các công việc lật vạt, đỡ tay rất nhiều cho Ngài Cao Thượng Phẩm.

Ngoài đức tin về “Phật Tổ cõi ngựa bạch xuất hiện,” hàng ngày các vị công quả Miên này còn được Ngài Cao Thượng Phẩm giải oan, tắm Thánh và làm

phép vào những chai nước uống trị bá bệnh, người Miên đồng thời trực tiếp chứng kiến những việc ly kỳ.¹³⁸

Phần người Việt thể hiện đức tin bằng cách khác. Sau khi biết được Đạo đã có vùng Thánh Địa, nhiều người bán cả đất đai, ruộng vườn lên Tây Ninh tìm một mảnh đất gần Tòa Thánh, vừa sinh cơ lập nghiệp vừa thường xuyên “gần gũi” Ông Trên. Nhiều vị đạo hữu hiện nay sống quanh vùng Tòa Thánh là con cháu các vị đạo tâm đã dời nhà lên Tây Ninh từ thời Khai Đạo đầy gian nan 1927 ấy.

Qua khoảng hơn mười ngày tích cực khai phá rừng và cất nhà, nhị vị đã dựng xong một ngôi nhà cột gỗ, lợp tranh khá ổn định để có thể chuyển các nghi thờ từ Gò Kén về, làm Thánh Thất tạm. Hội Thánh đồng chọn ngày thứ Tư 13 tháng 2 Đinh Mão (16.3.1927) làm ngày bắt đầu dời chùa. Công việc nặng nhọc nhất là di chuyển tượng Phật Thích Ca cõi ngựa bạch và quả Càn Khôn...

¹³⁸ Đạo trưởng Huệ Lương người thường xuyên lên Tòa Thánh thuở xưa, kể lại với chư đạo hữu ở Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý câu chuyện: “Trong số mấy trăm người Miên qua làm công quả phá rừng lúc mới lập Thánh Địa Tây Ninh, có một người bị một vị Thần nhập vào. Hằng ngày, cứ mỗi buổi sáng, lúc bắt đầu làm việc, khi bị Thần nhập, người đàn ông ấy mặt đỏ phừng phừng, cứ chỉ mạnh bạo, tay cầm khúc cây chạy nhảy nhanh nhẹn, đốc thúc nhân công người Miên làm việc, không biết mệt. Đến chiều, lúc mọi việc tạm ngưng, vị Thần xuất ra, thì thân xác người ấy mới thấy rõ rời mệt mỏi quá. Một ngày nọ, vì sợ bị nhập xác, ông này trốn ra thật xa. Nhưng đến sáng, khi tiếng keng đánh báo hiệu bắt đầu ngày làm việc, vị Thần vẫn tìm thấy và nhập vào. Ông này lập tức chạy về và điều hành công việc như mọi ngày. Tất cả mọi người đều e sợ Thần linh và rất tin tưởng Ông Trên.”

b. Chuyển Quả Càn Khôn và tượng Phật

Việc chuyển dời này, ngoài sự hữu hình, còn có những điều linh thiêng cần cẩn trọng. Đán 28.02.1927, Đức Lý Thái Bạch dạy chư vị một số chi tiết:

*“Bính Thanh, hình Phật Thích Ca trước Hiệp Thiên Đài đó phải làm thế nào đừng cho hư gãy vì Chí Tôn đã trấn thần chính bởi tay Người rồi nghe. Quả Càn Khôn cũng vậy, Hiền hữu tháo ra rồi phải ráp y nguyên lại như vậy. Khi tháo ra phải cầu Lão đưa thần một đôi rồi mới nên đặt tay vào, nghe à. Đến Thánh Thất mới, Lão cầu Chí Tôn trấn thần lại nữa.”*¹³⁹

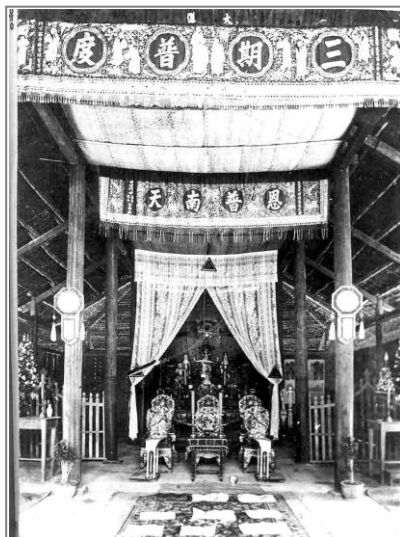
Sáng ngày 13.02 Đinh Mão (Thứ tư 16.3.1927), khoảng 8 giờ, bắt đầu chuyển tượng Phật Thích Ca cỡi ngựa trắng. Do tượng quá nặng, khiêng từ cổng chùa Gò Kén ra đến đường lộ là đã 2 giờ chiều.

*“Đức Thượng Phẩm đứng trên xe bò vịn Đức Phật Tổ, thấy nghiêng bên nào thì hô lên để sửa lại ngay. Đi từ 6 giờ chiều đến 2 giờ khuya mới đến Thánh Địa. Trước cửa Hòa Viện có cây vên vên, đến đây di cốt Phật vào không được vì bị một cái đường mương lớn quá. Đức Thượng Phẩm phải lập kế kiếm ván dựng lót xe vô mới được. Khi xe qua đường mương rồi thì tạm để cốt Phật Tổ nơi đây, vì Đức Thượng Phẩm mệt đuối, nhào xuống đóng lá khô trong rìng nằm nghỉ.”*¹⁴⁰

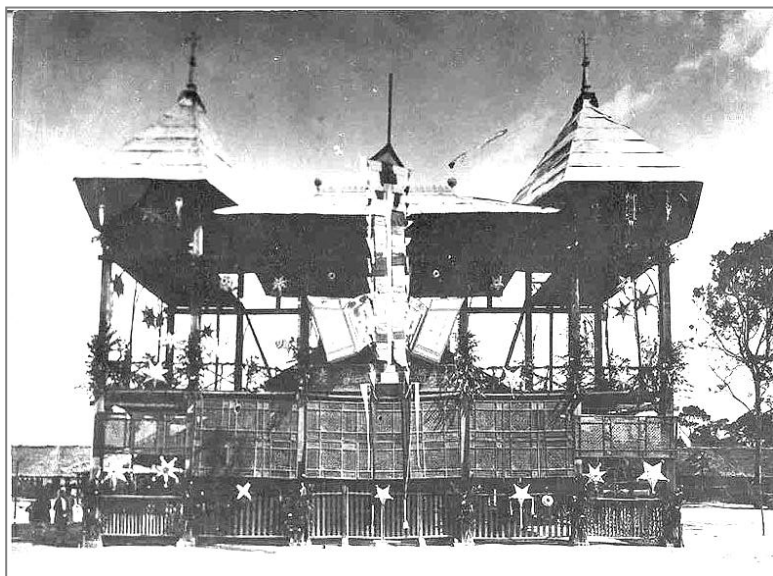
Cũng vậy, quả Càn Khôn, các bức tượng Tam Giáo Đạo Tổ, Tam Trấn, Ngũ Chi... đã được chuyển

¹³⁹ Niên Sở Thời Thiết Lục, tr. 297.

¹⁴⁰ Hương Hiếu, Đạo Sử I (ronéo), tr. 53.



**Chánh Điện
Thánh Thất tạm**



Mặt tiền Thánh Thất tạm

an toàn, từ chùa Gò Kén đi dọc quốc lộ lên Tây Ninh, đến ngã ba Mít Một, rẽ phải theo đường dây thép (nay là Ngô Tùng Châu) đến ngã ba có cây vên vên (sau là cổng Hòa Viện), vào khu đất mới mua.

c. Ổn định sinh hoạt

Ngày 20.02 Đinh Mão (23.3.1927), Hội Thánh chính thức trả Thiên Lâm Tự lại cho Hòa Thượng Giác Hải, tập trung lo vun quén, chăm chút xây dựng vùng Thánh Địa riêng mình.

Đến cuối năm 1927, những cơ sở chung quanh Tòa Thánh tạm như Đông Lang, Tây Lang, phòng trừ, nhà bếp... đã ổn định. Một vài bức ảnh quý, chụp vào thời kỳ này còn lưu giữ được, cho thấy việc khai quang vùng Thánh Địa khá ngăn nắp. Một trong những quy hoạch vô cùng đặc sắc là Hội Thánh quyết định giữ lại hai cụm rừng nguyên sinh (bồn đạo gọi là rừng thiên nhiên) hai bên Đại Đồng Xã, trước Đền Thánh. Qua việc nhìn thấy hai cụm rừng này, mọi người sẽ hiểu ngay nỗi khó nhọc của chư Tiên khai, đồng thời thấy rõ ý thức của “người Cao Đài” trong việc sử dụng và bảo vệ môi trường.

Để phần nào thấy được khung cảnh và nếp sinh hoạt của vùng Thánh Địa thuở ban sơ, chúng ta đọc lại một số đoạn trong bài phóng sự “Hai ngày ở Thánh Thất Cao Đài” của nữ văn sĩ Nguyễn Thị Manh Manh¹⁴¹

¹⁴¹ Nữ sĩ Nguyễn Thị Manh Manh, tên tộc là Nguyễn Thị Kiêm, sanh năm 1914, đậu Tú tài năm 1932. Bài báo này đăng trên Phụ Nữ Tân Văn liên tục trong ba số: số 176, ngày 10.11.1932; số 177, ngày 17.11.1932 và số 178, ngày 24.11.1932.

đăng trong Tuần báo Phụ Nữ Tân Văn, tháng 11.1932, như sau:

“Nhon hôm rằm tháng bảy năm nay, tôi có dịp may đến viếng Thánh Thất Cao Đài trên Tây Ninh. Tôi không phải người trong đạo Cao Đài (...) chỉ như người phương xa đến xứ lạ, thấy cảnh thấy người mà nảy sanh cảm tưởng (...) Xe đến Thánh Thất hồi 5 giờ rưỡi chiều. Một khuôn đất minh mông, nhà lá rải rác, có một khuôn lớn ở giữa, chung quanh là rừng. Hồi tôi xuống xe, thấy người ta đông lắm, có đến bốn năm trăm người vừa nam vừa nữ (...) Tôi đi đâu cũng thấy đàn ông áo dài đen, khăn đóng đen, còn đàn bà và trẻ nhỏ thì cũng mặc đồ dài nhưng toàn bằng vải trắng, coi có vẻ nghiêm trang lắm... Bên trại nam thì không có đàn bà cũng như trại nữ không có đàn ông, hai bên chia nhau ra bởi Tòa Thánh.

Ra ngoài sân, tôi thấy được nhiều nhà khác như nhà nghỉ của đồng nhi (nữ), nhà bếp; nhà ăn của tín đồ rộng lớn không có vách; nhà để dệt vải, nhà nấu nước... Nhà cửa bên nữ làm sao thì bên nam cũng giống như vậy. Đất sân trắng tốt, bông nở đủ màu, nhưng lối ra vào vẫn có đắp đường rộng rãi, hai bên đường có trồng cây gòn.

Bây giờ tôi đứng dựa một cây gòn mà day mình về Tòa Thánh, thì thấy Tòa Thánh vẫn dài hơn là rộng. Mặt tiền bước vô có ba cửa chánh đều làm bằng cây. Trên nóc có hai cái tháp nhỏ cũng khá cao, là những chỗ để chuông trống. Khúc giữa Tòa Thánh thì cất như nhà lồng, không có vách hai bên hông. Phía sau Tòa Thánh đại khái như khúc trước, có vách bốn bên và cao hơn khúc giữa, song không có tháp (...)

Trong Tòa Thánh coi rộng rãi. Bề dài chừng 20 đến 22 thước, bề ngang có 10 đến 12 thước. Đất lót gạch Tàu. Từ cửa chánh vô đến điện “Thầy” có đệm trải liên tiếp. Cột bằng gỗ cao và lóng. Nóc cao, lợp ngói. Nhờ hai bên hông không có vách nên coi khoảng thoáng và sáng sủa lắm. Đệm thì thấp đèn khí đá (...)

Dựa vách đối mặt tiền, ở bên trái và bên mặt cửa điện có hai bàn để thờ Bà Quan Âm và Ông Quan Công. Điện “Thầy” thì cất sâu vô trong, vách vòng tròn, trục kính (diamètre) cửa điện chừng 5,6 thước. Nền điện cao, thành thử tín đồ ngồi chỗ nào cũng có thể thấy được. Trong đó có cái bàn lớn, bằng thứ cây tốt và chạm trổ rất tỉ mỉ. Trên bàn thấy đủ các vị Thánh Thần, có cả Chúa Jêsus nữa. Sau cái bàn, dựng nên một quả bóng tròn bằng giấy. Quả bóng thật lớn, trục kính có tới 2 thước (Đúng là 3,3 thước – Người viết chú) Mặt bóng dầy ra ngoài, trên thấy có vẽ những ngôi sao nhỏ nhỏ, những chòm mây và chính giữa thì có một Con Mắt thật to. Đấy là mắt “Thầy” ở giữa Càn Khôn. Quả bóng trống ruột và trong đấy vẫn thấp đèn... Trong điện bao giờ cũng có nhang đốt trầm xông, hương bay dịu dàng ngào ngạt ...

Đây, ông Hộ Pháp đã vô rồi... Ông nói lớn và rõ, giọng nói suôn sẻ, lại có bộ tịch hãnh hòi (...) Bài “diễn văn” của ông có giá trị lắm. Mở đầu ra, ông cất nghĩa về mục đích của Đạo, nói về cái hay cái đẹp của Đạo, chỉ trích rõ cái lầm cái trật của người kích bác Đạo. Rồi ông lại kể đến những sự hành vi của “bốn đạo,” những hành vi thuộc về quá khứ và thuộc về vị lai nữa. Tôi nhìn thử mấy bà lão ngồi trên đệm, mấy trẻ đồng nhi đứng chung quanh tôi, có ý kiểm coi trên mặt họ có

lộ về mệt mỏi, ngán buồn không? Không! họ dường như chăm chỉ nghe, không rục rịch, chẳng thăm thì. Đôi con mắt ngó chăm vào ông Hộ Pháp tỏ ra dáng vừa khâm phục, vừa thương yêu. Lâu lâu, tôi nghe họ nói nhỏ với nhau: “Hay quá, hay quá.”

Bác tôi đưa cho tôi coi mấy cuốn văn quốc ngữ trong Đạo đã bày để tín đồ thỉnh mà học. Văn dạy chữ xem dễ học quá, một cuốn giá 5 xu. Nghe đâu mỗi năm số tín đồ biết đọc thật nhiều. Đó là cái công lớn lao của đạo Cao Đài (...)

Tối đêm nay liêu trại nữ có hơi vắng. Trống trên đài đánh từng giờ, (...) khuya lắm rồi. Mỗi lần trống dứt tiếng, thì tôi nghe tiếng cắc cắc của người canh trại. Người canh trại nam liền khỏ trả lời cho người canh trại nữ. (...) Đêm có hơi lạnh.”

Bài phóng sự của nữ sĩ Mạnh Mạnh đăng trong 3 kỳ báo, nay đọc lại, cũng nhờ đó biết được vài nét sinh hoạt tại Tòa Thánh thuở ban đầu: Một xã hội đạo đức thu nhỏ, thanh bần, nghiêm túc và tràn đầy đức tin.

4. ƠN TRÊN NGƯNG CƠ BÚT PHỔ ĐỘ

Từ khi bắt đầu khai mở nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn đã nhiều lần giải thích cho chư vị Tiên khai về việc sử dụng cơ bút và đồng tử để truyền đạo. Thầy đã từng dạy:

“Chánh Đạo chẳng dùng sự phi thường, nhưng mà lập Tam Kỳ Phổ Độ, Ta phải mượn Tiên bút. Chư nhu chớ nên lấy làm lạ.”¹⁴²

¹⁴² Niên Số Thời Thiết Lục, tr. 174.

Thế nhưng, “Lẽ chánh tự nhiên có lẽ tà,” trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Đức Chí Tôn thường xuyên căn dặn môn đệ phần “chánh, tà” trong cõi vô hình. Lại còn một nỗi khác, đó là sự đối nghịch của người đời. Đức Lý Thái Bạch đã cảnh giác chư vị Tiền Bối:

*“Than ôi! Hễ Đạo càng thịnh thì nghịch lại càng nhiều (...) Đạo vốn nơi cơ bút mà phát thành. Vậy Lão khuyên cẩn thận cho lắm. Đời với Đạo chẳng đồng, tuy biết có Đời mới có Đạo, có Đạo mới nên Đời; nhưng Đời hằng nghịch lẫn. (...) Lão kỳ đến cuối tháng 6 năm tới thì cảm tuyết cơ bút. Nghe à!”*¹⁴³

Đàn này, Đức Lý Thái Bạch dạy vào ngày 12 tháng chạp năm Bính Dần, “tháng 6 năm tới” bước qua năm Đinh Mão. Ngày 02.5 Đinh Mão (01.6.1927), gần đến hạn định, Đức Chí Tôn dặn dò:

“Đạo đã lập thành. Gót trần của phần nhiều môn đệ hầu rửa sạch bọn, nhưng các con phải chịu lắm nỗi gay go mà gieo mối chánh truyền cho đoàn hậu tấn. gương sáng đã giới nên, mà con thuyền Bát Nhã phải tùy máy Thiên cơ lắm phen lắc lỏ, đắm chìm biết bao khách. Ấy là những môn đệ vô phần, đã chẳng giữ nét thanh cao, lại mượn thói vạy tà để làm cho bọn như mối Đạo quý báu của Thầy đã lấy đức hào sanh mà khai hóa... Cân công quả sẽ vì phần phước mà định buổi chung quy cho mỗi đứa,

Còn cuối kỳ tháng sáu đây thì Thầy phải ngưng hết cơ bút truyền Đạo. Các con sẽ lấy hết chí thành đã un đúc bấy lâu, mà lần hồi lập cho hoàn toàn mối Đạo.

¹⁴³ Hương Hiếu, Đạo Sử 2 (ronéo), tr. 171.

Này là mấy lời đĩnh ninh sau rớt, khá lưu tâm. Ai vậy tà nấy có phần riêng, cứ giữ nẻo thẳng đường ngay bước đến thang Thiêng Liêng, chờ ngày hội hiệp cùng Thầy. Ấy là điều quý báu đó.”¹⁴⁴

Những người nặng lòng với Đạo, từng qua bao đêm trường tiếp nhận ân điển, lắng nghe lời vàng tiếng ngọc của Đức Đại Từ Phụ cùng các Đấng Thiêng Liêng; nay như đàn con đã lớn khôn xa rời cha mẹ tự lập cho mình, sao không khỏi đau buồn...

Từ “cuối kỳ tháng sáu” năm Đinh Mão (1927), vậy là đã chấm dứt các đàn cơ phổ độ tự do vào hầu nữa. Tuy nhiên cũng còn phần an ủi vì Hội Thánh vẫn có thể hầu lệnh Ôn Trên trong những buổi đàn riêng dạy chức sắc cao cấp, điều hành những đạo sự quan trọng. Thời điểm này là một mốc lịch sử của đạo Cao Đài.

Từ đây, căn cứ theo Pháp Chánh Truyền và Tân Luật đã ban hành, Hội Thánh nắm quyền pháp điều hành cơ Đạo tất cả các phương diện. Buổi đàn cơ Đức Chí Tôn ban ơn phong chức sắc lần cuối là vào ngày 21.7 Đinh Mão (18.8.1927), tại Thánh thất Thủ Đức.

B. GIAO TIẾP VỚI NHÀ CẦM QUYỀN NAM KỲ

Từ đầu năm 1926, việc hành đạo của các tín hữu đạo Cao Đài bắt đầu tạo sự chú ý trong xã hội. Nhiều đàn phổ độ lập ra quanh Sài Gòn, Chợ Lớn và các vùng phụ cận qui tụ đông đảo tín đồ đến cúng kiếng, nhập môn. Đương nhiên chính quyền Pháp phải quan tâm lo

¹⁴⁴ Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, 1964, tr. 102.

lắng. Vì vậy, ngay sau khi Phổ Cáo Chúng Sinh của đạo Cao Đài phát hành rộng rãi, dinh Thống Đốc đã có công điện lưu ý các tỉnh trưởng phải theo dõi sự truyền bá đạo Cao Đài và báo cáo về bằng công văn mật.

Trong tình hình hành đạo đang gặp nhiều bức xúc, đan xen với tình thế khá bất ổn của xã hội Nam Kỳ lúc ấy, nếu cường độ va chạm giữa Đạo và Đồi tăng thêm sẽ bất lợi. Hội Thánh đã có những ứng tác cần thiết.

1. BỐ CÁO TRONG NỘI BỘ ĐẠO

Giữa năm 1927, Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt đại diện Hội Thánh, đã phát hành rộng rãi trong toàn đạo một bố cáo quan trọng, xin trích một đoạn:

“Nay Đại Đạo lập thành, Tân Luật đã ban ra, chúng ta cứ do theo đó mà hành Đạo.

Trong Đạo hữu mới nhập môn, có một ít người chưa rõ tôn chỉ tối cao tối trọng của Đạo Trời, buông lời đồn huyễn rằng: vô Đạo rồi thì tòng Luật Đạo mà thôi, khỏi chịu dưới quyền quốc pháp. Lời đồn huyễn ấy rất trái lẽ, tuy tu hành mặc dầu, chớ không ra khỏi luật pháp Chánh phủ đặng.

Về phần tin tưởng tự do, tôi cũng nên tỏ cho chư Đạo hữu hay rằng: Không ai đặng phép ngăn cản chúng ta trong việc phụng thờ Trời Phật. Ta tin tưởng Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, ta sùng bái Ngài, không một ai phạm đến quyền tự do ấy của ta được.

Chớ nghe đồn huyễn rằng Chánh phủ bắt Đạo mà sợ, rồi dẹp Thiên Bàn, cuốn Thánh Tượng, ấy là một điều đại tội cùng Trời Phật đó (...) Nếu Chánh phủ muốn ngăn cấm điều chi thì chạy tờ châu tri, dán yết thị khắp nơi cho

nhơn dân rõ biết, đâu đó phân minh, đường đường chánh chánh.”

(Tiểu sử Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt)

Qua bổ cáo này, Hội Thánh muốn ổn định niềm tin cho chư tín hữu, không “*vô Đạo rồi chỉ tòng Luật Đạo mà thôi;*” lại cũng không nên “*dọn Thiên Bàn, cuốn Thánh Tượng*” phải mang đại tội.

Mặt khác, bản bổ cáo cũng gián tiếp nhắc nhở người Pháp lúc ấy: “*Nếu Chánh phủ muốn ngăn cấm điều chi thì chạy tờ châu tri, dán yết thị khắp nơi cho nhơn dân rõ biết, đâu đó phân minh, đường đường chánh chánh.*”

2. GIAO TIẾP VỚI NHÀ CẦM QUYỀN

Ngày 06.5.1927, Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt đại diện Hội Thánh gởi một văn thư cho ông Blanchard de la Brosse, Thống Đốc Nam Kỳ, với nội dung đề nghị chánh quyền đô hộ Pháp cho phép các cơ sở thờ cúng và truyền bá đạo Cao Đài được tự do hoạt động, kèm theo thư là một danh sách liệt kê các điểm hành đạo khắp nơi, toàn cả Nam Kỳ lục tỉnh.

- Đến ngày 21.7.1927, bằng văn thư số 5188, Thống Đốc Nam Kỳ chính thức cho ý kiến. Nguyên văn văn bản 5188, của dinh Thống Đốc nêu trên, như sau:

“No 5188 Saigon, le 21 Juillet 1927

*LE GOUVERNEUR DE LA
COCHINCHINE,*

*OFFICIER DE LA LEGION D'HONNEUR,
à Monsieur LE VAN TRUNG, à CHOLON*

Monsieur,

Par lettre en date du 6 Mai 1927, vous m'avez demandé de vous autoriser à ouvrir, aux endroits indiqués sur une liste annexée, des maisons de culte et de propagande du Bouddhisme Indochinois renové.

Comme suite à ma lettre No. 3633 en date du 11 Mai 1927 et en réponse à votre lettre précitée, j'ai l'honneur de vous faire connaître qu'il ne m'est pas possible d'autoriser l'ouverture de tous les oratoires dont vous envisagez la création.

Vous trouverez ci-joint la liste des oratoires pour lesquels j'estime qu'il n'y a aucun inconvénient d'autoriser l'ouverture. Ceux qui n'y figurent pas devront, à compter du 1er Août, être fermés.

D'autre part, j'attire votre attention sur les conditions de célébration des cérémonies Caodaïstes.

1- Pour toute réunion de plus de vingt personnes, le propriétaire de l'immeuble servant d'oratoire devra prévenir au moins trois jours à l'avance le Chef de province ou le Maire de la Ville de Saigon du jour et l'heure de la cérémonie;

2- Les cérémonies, quel que soit le nombre des participants devront, dans tous les cas, être publiques;

3- Enfin, tous discussions ou allusions politiques, toutes pratiques de spiritisme, de sorcellerie ou de magnétisme, seront formellement interdites.

J'ajoute qu'il demeure entendu que l'ouverture de tout nouvel oratoire est subordonné à mon autorisation préalable.

Je vous prie de m'accuser réception le plus tôt possible de la présente lettre.

Veillez agréer, Monsieur, l'assurance de ma considération très distinguée.

Signé: BLANCHARD DE LA BROSSE.

***LISTE DES ORATOIRES CAODAÏSTES DONT
L'OUVERTURE EST AUTORISÉE***

<i>PROVINCES</i>	<i>Endroits où sont installés les oratoires</i>
<i>GIADINH</i>	<p><i>Chez Mme Đàng-thi-SÔ, village de Phunhuân</i></p> <p><i>Chez Nguyễn-Văn-KHA, village de Binh-Ly, canton de Binh-Thanh-Trung</i></p> <p><i>Chez Nguyễn-Văn-MUÔI, village de Phuoc-My, canton de Long-Tuy-Ha.</i></p> <p><i>Chez Hô-Văn-ĐINH, village de Binh Trung, canton d'An-Binh.</i></p>
<p><i>N.B.-Décision sera prise ultérieurement, en ce qui concerne l'oratoire installé dans la pagode située dans la plantation Nguyễn-Ngoc-THO.</i></p>	
<i>MYTHO</i>	<i>Chez M. Nguyễn-Văn-CA, Đóc-Phu-Su en retraite.</i>
<i>TAYNINH</i>	<i>Dans la pagode édiflée sur le terrain appartenant à Mme Lâm-Ngoc-THANH, propriétaire à Long Thanh.</i>

VINH LONG	<i>Chez Mme Lâm-Ngoc-THANH, propriétaire à Vung Liêm.</i>
<i>N.B.- Decision sera prise ultérieurement, en ce qui concerne la province de Cholon, les Villes de Saigon et de Cholon</i>	

Saigon, le 21 Juillet 1927.

P.le Gouverneur etp.O:

*LE CHEF DU BUREAU DES
AFFAIRES Politiques et indigène”*

Tạm dịch:

“Saigon, ngày 21 tháng bảy năm 1927.

Số 5188

Thống Đốc Nam Kỳ

Đệ Tứ Đẳng Bắc Đẩu Bội Tinh

Kính gởi ông Lê Văn Trung – Chợ Lớn.

Theo thư đề ngày 06.5.1927, ông đã yêu cầu tôi cho phép ông khai mở, tại các địa điểm ghi trong bản liệt kê đính kèm, những cơ sở thờ cúng và truyền bá Phật giáo canh tân.

Tiếp theo văn thư của tôi số 3633, ngày 11.5.1927 và để phúc đáp bức thư của ông nêu trên, tôi hân hạnh báo cho ông biết rằng tôi không thể cho phép khai mở tất cả các điểm truyền đạo mà các ông dự định thành lập.

Ông sẽ nhận được, đính kèm theo đây, bản liệt kê các cơ sở truyền đạo mà tôi tin rằng không có trở ngại

nào để được phép hoạt động. Những nơi nào không nêu ra đây phải đóng cửa từ ngày 01 tháng tám.

Mặt khác, tôi lưu ý ông về các điều kiện tổ chức các buổi lễ của đạo Cao Đài, đó là:

1- Các cuộc tụ họp đông hơn 20 người, người chủ đứng tên cơ sở đạo phải thông báo trước ít nhất là ba ngày cho Tỉnh trưởng hoặc Thị trưởng thành phố Saigon, về ngày giờ cuộc lễ.

2- Các cuộc lễ, không cần biết số lượng người tham dự, đều phải được công khai.

3- Sau cùng, tất cả các cuộc thảo luận hay những ám chỉ liên quan đến chính trị, tất cả các nghi thức thông linh, phù phép hay mê tín đều bị cấm nghiêm ngặt.

Tôi xin nói thêm, cần phải hiểu rằng việc khai mở mọi điểm truyền đạo mới nào đều phải được tôi cho phép.

Tôi mong ông, khi nào nhận được văn thư này, sẽ báo cho tôi sớm nhất.

Xin ông nhận nơi đây những tình cảm đặc biệt của tôi.

Ký tên

Blanchard de la Brosse”

Kèm theo văn thư nêu trên là bảng danh sách các địa điểm được nhà cầm quyền Nam Kỳ cho phép hoạt động. Xin tạm dịch:

“Bảng liệt kê các cơ sở truyền đạo Cao Đài được phép hoạt động.

Tỉnh Gia Định

- Nhà bà Đặng Thị Sô, làng Phú Nhuận.
- Nhà ông Nguyễn Văn Khá, làng Bình Lý, tổng Bình Thạnh Trung.
- Nhà ông Nguyễn Văn Mười, làng Phước Mỹ, tổng Long Tuy Hạ.
- Nhà ông Hồ Văn Đình, làng Bình Trung, tổng An Bình.

Ghi chú: Diễm truyền đạo trong chùa tại đồn điền của Ông Nguyễn Ngọc Thơ sẽ được quyết định sau.

Tỉnh Mỹ Tho.

- Nhà ông Nguyễn Văn Ca, Đốc Phủ Sứ hồi hưu.

Tỉnh Tây Ninh:

- Trong ngôi chùa tọa lạc trên đất của bà Lâm Ngọc Thanh, ở làng Long Thành.

Tỉnh Vĩnh Long:

- Tại nhà bà Lâm Ngọc Thanh, nghiệp chủ ở Vũng Liêm.

Ghi chú: Sẽ quyết định sau về tỉnh Chợ Lớn, các thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn.

Sài Gòn, ngày 21.7.1927

Ký thay Thống Đốc.

Giám đốc Vụ Chánh trị và Bản địa”

Có lẽ cần chú thích thêm một số chi tiết về các cơ sở Đạo được phép hoạt động nêu trên:

- Nhà Bà Đặng Thị Sô, còn được gọi là Thánh Thất “Lầu” (vì thờ cúng ở tầng trên, địa chỉ 145 Phan Đăng Lưu, Phú Nhuận). Ngày nay, nơi đây không còn là Thánh thất nhưng vẫn thờ cúng nghiêm túc.

- Nhà ông Nguyễn Văn Khá (thân phụ của Ngài Nguyễn Văn Kinh) qua chiến tranh nay chỉ còn nền trống.

- Nhà ông Nguyễn Văn Mười (Đàn Củ Chi).

- Nhà ông Hồ Văn Đình (Giồng Ông Tố).

Chúng ta cũng thấy được khả năng ngoại giao của nhị vị Nguyễn Ngọc Thơ và Lâm Ngọc Thanh, khi hầu hết cơ sở Đạo nhị vị tạo dựng, đều được cho phép hoạt động.

Và đặc biệt như: Vùng Thánh địa Tây Ninh nằm trong số ít địa điểm được nhà cầm quyền Pháp thấy “không có trở ngại nào để được phép hoạt động”. Điều này hết sức quan trọng, có tính quyết định cho sự bình ổn của Hội Thánh lúc ban sơ.

• Cùng ngày 21.7.1927, Thống Đốc Nam Kỳ có thông tri số 161-C gửi các chủ tỉnh trực thuộc, xin trích dịch một đoạn thông tri trên:

“Tôi gửi đến các vị danh sách những cơ sở của đạo Cao Đài được tôi cho phép hoạt động ở Nam Kỳ.

Tôi lưu ý các vị về những điều kiện mà các cơ sở ấy phải tuân theo:

1- Tất cả các cuộc lễ có mặt trên 20 người, những người điều hành phải thông báo về ngày giờ hành lễ trước ít nhất là 3 ngày.

2- Tất cả những nghi thức thông linh, phù phép, mê tín hay có hướng về chính trị đều bị cấm.”

Như vậy, những điều kiện quan trọng trong văn bản 5188 (Thống Đốc Nam Kỳ Blanchard de la Brosse

gởi cho Ngài Thượng Trung Nhật) đã được lập lại gần nguyên vẹn. Sự chặt chẽ trong hệ thống hành chánh của nhà cầm quyền Pháp, ở trường hợp này, có lợi cho Đạo.

Tất cả chủ Tỉnh toàn Nam Kỳ đều biết rằng: Tòa Thánh Tây Ninh đã được chính quyền công nhận. Đạo Cao Đài đương nhiên hợp pháp. Lúc này, người Pháp có thể chưa ý thức rõ việc toàn thể tín đồ Cao Đài đang đồng tâm hướng về vùng Thánh Địa mới tạo lập, đặt niềm tin lên Hội Thánh mới thành hình. Tuy nhiều mặt còn gian nan nhưng buổi đầu đã có cơ sở vững chắc.

C. CHĂM LO VỀ VĂN HÓA ĐẠO ĐỨC

Văn hóa là nét đẹp, thể hiện sự văn minh của từng xã hội. Chăm lo văn hóa vùng Thánh địa mới giúp ổn định đức tin cho tín đồ. Văn hóa Đạo có nhiều mặt, sau đây xin nêu một số:

1. MỞ ĐẠO ĐỨC HỌC ĐƯỜNG

Đức Chí Tôn có lời dạy từ trước (04.8.1926):

*“Hằng ngày góp nhóm tùy sức mỗi đũa, lo lập: Một sở trường học, một sở dưỡng lão ấu và một nơi Tinh Thất.”*¹⁴⁵

Sau một năm xây dựng những cơ sở cần thiết ban đầu, đầu năm 1928, Hội Thánh đã bắt tay ngay thành lập Đạo Đức Học Đường, chăm lo việc học cho giới trẻ.

Buổi đầu, Đạo Đức Học Đường cạnh Đông Lang Tòa Thánh, cũng mái tranh vách đất như nhiều cơ sở khác trong Thánh Địa. Niên học đầu 1928-1929, trường mở ba lớp: hai lớp Đồng Ấu và một lớp Dự Bị. Đến

¹⁴⁵ Hương Hiếu, Đạo Sử 2 (ronéo), tr. 236.

cuối năm 1931, Đạo Đức Học Đường đã có 8 lớp học sinh nam (cao nhất đến lớp nhì), 1 lớp học sinh nữ và 1 lớp trẻ người Miên, tổng cộng 274 trò (206 nam, 57 nữ, và 11 trẻ Miên).

Qua năm 1932, trường mở thêm 3 lớp cho học sinh nam đưa số lớp tổng cộng lên 11 lớp, với tổng số học sinh là 417 (312 nam, 105 nữ) tăng hơn năm trước 143 học sinh. Đặc biệt, trong kỳ thi Tiểu Học, trường có cử 26 học sinh đi thi đều đậu hết, trong đó có 21 học sinh đậu luôn phần chữ Pháp (mention Français).¹⁴⁶ Nhiều em nhà nghèo được Hội Thánh nuôi ăn ở và cho học đồng nhi, năm 1932, số này là 94 trò nam và nữ.

2. CÁC LỚP HẠNH ĐƯỜNG

“Đã lập kể từ đầu tháng 9 An nam (năm Tân Mùi 1931-Người viết chú) tới nay một lớp học để dạy mấy vị Giáo Hữu học đạo, nhứt là khếp vào cái thật hành Ngũ Giới Cấm và Tứ Đại Điều Quy. Lớp này dạy mỗi kỳ 20 vị trong 15 ngày; mỗi vị phải đến học ít nữa là 3 kỳ, sau mới được đem vào chánh vị, hoặc thăng cấp.

Sẽ có một lớp dạy Lễ Sanh mở kể từ ngày 16 tháng 10 này, mỗi kỳ 20 vị trong 15 ngày cũng như Giáo Hữu

¹⁴⁶ Các chi tiết trên lấy theo tờ trình của Hội Thánh, do Ngài Chánh Phối Sư Thượng Tương Thanh trình bày trong hai cuộc Đại Hội Nhơn Sanh lần I (1931), và lần II (1932) tại Tòa Thánh Tây Ninh.

Các cấp lớp gọi theo tiếng Pháp là: Cours Enfantin (lớp Đồng Ấu), cours Préparatoire (lớp Dự Bị), cours Elementaire (lớp Ba). Cuối lớp Ba thi Sơ Học. Cours Moyen (lớp Nhì), cours Supérieur (lớp Nhất). Cuối lớp Nhất thi lấy bằng Tiểu Học.

vậy. *Lễ Sanh có học được 3 kỳ trong lớp này, sau mới được ứng cử vào hàng Giáo Hữu”.*

(Tờ trình trong Đại Hội Nhơn Sanh lần I –1931)

“Hạnh Đường: Hai lớp học tôi mở từ tháng 9 năm ngoái, để dạy Giáo Hữu và Lễ Sanh, năm nay có dạy thêm Chánh – Phó Trị Sự và Thông Sự. Đến ngày nay đã dạy học rồi kỳ nhứt, cộng hết thấy được 130 vị Giáo Hữu, 126 vị Lễ Sanh và 468 vị Chánh – Phó Trị Sự. Kỳ mừng 3 tháng 10 này, đã đòi Giáo Hữu học lại kỳ nhì”.

(Tờ trình trong Đại Hội Nhơn Sanh lần II –1932)

D. CHUẨN HÓA KINH SÁCH VÀ NGHI TIẾT

Chuẩn hóa ở đây có nghĩa là phải qua Hội Thánh xem xét, kiểm duyệt trước khi ban hành.

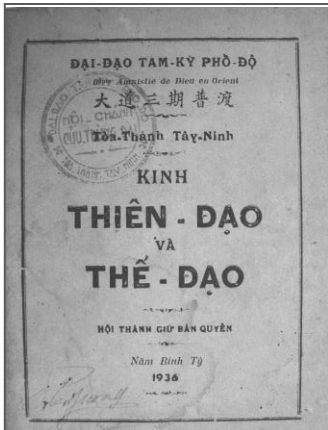
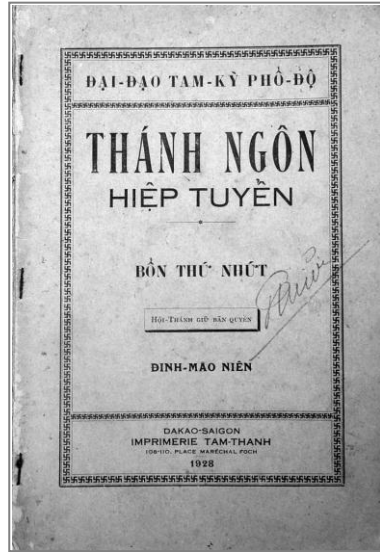
1. VỀ KINH LỄ - NGHI TIẾT

a. Xuất bản quyển Tứ Thời Nhựt Tụng Kinh

Đến năm 1928, Hội Thánh đã ổn định, một trong những điều cần làm trước tiên là chính thức in kinh nhựt tụng. Nhị vị Đâu sư Thượng Trung Nhựt và Ngọc Lịch Nguyệt (người được Thầy giao chọn kinh xung tụng Ngọc Đế và Tam Giáo Đạo Tổ) cùng soạn lại kinh nhựt tụng, thành quyển “Tứ Thời Nhựt Tụng Kinh”. Hội Thánh đã kiểm duyệt và ban hành năm 1928.

Bản Tứ Thời Nhựt Tụng Kinh có nhiều chỗ chỉnh sửa lại đúng theo nguyên bản chữ Hán, mà các bản trước vấp phải. Có thể nói, đây là bản kinh có chữ Hán chuẩn cho những lần in kinh tiếp theo sau này.

Về hình thức, quyển “Tứ Thời Nhựt Tụng Kinh” có kích thước 13,3 x 18,4 cm, 56 trang, in năm 1928 tại



nhà in My Khouan – ChoLon. Phần chữ Hán Nôm dễ đọc, riêng phần chữ quốc ngữ còn nhiều lỗi chánh tả, về sau có thể chỉnh sửa. (ảnh bìa trang 232)

b. Quyển “Nghỉ tiết Đại đàn và Tiểu đàn tại Tòa Thánh và Thánh Thất các nơi”

Kể từ khi nền Đạo Phổ độ Công truyền được khai mở từ đầu năm 1926, kinh cúng và nghi thức hành lễ được Ôn Trên dạy bổ sung ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Ngài Cao Quỳnh Diêu đầu năm Kỷ Ty (1929) đang phận sự Tiếp Lễ Nhạc Quân, đã soạn và trình Hội Thánh ba bài dâng Tam Bửu mới. Ngày 15.5 Kỷ Ty, tại Tòa Thánh Tây Ninh, Thầy giảng sửa lại ba bài Dâng Tam Bửu và cho bỏ bớt các bài Chú: Tịnh khẩu, Tịnh tâm, Tịnh thân và thỉnh Thổ Địa ... Năm sau, ngày 17.6 Canh Ngọ (1930), Hội Thánh đã ban hành quyển “*Nghỉ tiết Đại đàn và Tiểu đàn tại Tòa Thánh và Thánh Thất các nơi*” (ảnh bìa nơi trang 232).

Từ cuối năm 1930, các Thánh thất trực thuộc Tòa Thánh đã dựa theo quyển “Nghỉ tiết” này hành lễ: không còn các bài chú trong buổi Đại Đàn, bắt đầu sử dụng ba bài kinh dâng Tam Bửu mới (*Từ bi giá ngự...*) đọc sau khi tụng Ngọc Hoàng Kinh và Kinh xưng tụng Tam Giáo Đạo Tổ.

c. Bổ sung đầy đủ kinh Thiên Đạo - Thế Đạo - Quyển “Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo”

Kinh Thiên Đạo là những bài kinh giúp người tín hữu hướng thượng khi thành tâm tụng niệm. Đây có thể xem là một “pháp môn” giúp tinh tiến phần chơn thần người đạo Cao Đài.

Đến 1935, gần 10 năm sau khi Khai Đạo, Ôn Trên đã ân ban thêm nhiều bài kinh cần thiết, bổ sung vào Kinh Thiên Đạo. Trong quyển Kinh in lần đầu (1936), tiếp sau các bài kinh nhật tụng, có thêm:

- Kinh Giải Oan; Kinh Tắm Thánh; Kinh Cầu hồn khi hấp hối; Kinh khi đã chết rồi; Kinh tản liệt; Kinh Cầu Siêu; Kinh đưa linh cữu; Kinh hạ huyệt; Vãng sanh Thần Chú; Kinh Khai cử; Kinh Đệ Nhứt cử đến Kinh Đệ Cửu cử; Kinh Tiểu Tường; Kinh Đại Tường; Di Lạc Chơn Kinh; Kinh Sám Hối; Bài Khen ngợi kinh Sám Hối; Bài Xung tụng Công đức Phật Tiên Thánh Thần; Giới Tâm Kinh.

Kinh Thế Đạo là nét văn hóa đặc sắc của đạo Cao Đài. Một số bài kinh như kinh Đi đường, kinh Đi ngủ, kinh Ăn cơm... giúp người tín hữu luôn có ý thức đạo đức về các sinh hoạt đời thường của mình. Phần còn lại, như kinh tụng khi thầy (dạy học) mãn phần, kinh tụng khi tổ phụ, cha mẹ, anh em, vợ chồng quy liễu... lại thể hiện trách nhiệm người tín hữu trong cuộc sống gia đình và nề nếp cộng đồng người Đạo.

Trong các bài Kinh Thế Đạo, 10 bài kinh đầu do Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc soạn ra, có Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn giảng cơ chính sửa. Bài Kinh Hôn Phối do Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn giảng ban. Tám bài kinh cúng tang lễ do chơn linh nữ sĩ Đoàn Thị Diễm thọ lệnh Ôn Trên công quả.¹⁴⁷

¹⁴⁷ Nữ sĩ **Đoàn Thị Diễm** (1705-1748) nổi danh với tác phẩm *Chinh Phụ Ngâm diễn nôm* và nhiều thi phẩm khác. Thời Tam Kỳ Phổ Độ, Bà được Ôn Trên ban ơn cho làm công quả tá một số kinh.

Riêng Kinh Cứu Khổ là kinh Phật giáo, chưa rõ thời điểm và Đấng nào cho phép bổ sung vào kinh Cao Đài.

Năm Bính Tý (1936), quyển Kinh Thiên Đạo – Thế Đạo được Hội Thánh phát hành. Bốn kinh đầu tiên in tại nhà in Đức Lưu Phương, kích thước 12 x 15,5 cm, gồm 98 trang (ảnh bìa trang 232). Quyển kinh này sau đó đã được Hội Thánh tái bản nhiều lần, có bổ sung thêm bài Phật Mẫu Chơn Kinh (*Tạo Hóa Thiên...*) (Bát Nương Diêu Trì Cung giảng tại Thánh Thất Nam Vang) và bài Tán tụng công đức Diêu Trì Kim Mẫu (*Kể từ Hồn độn...*) in tiếp sau bài Ngũ Nguyện.

a. Thánh Ngôn Hiệp Tuyển

Đạo Cao Đài phát khởi và truyền bá buổi đầu qua cơ bút. Bằng phương tiện huyền diệu này, Đức Chí Tôn và chư Thần Thánh Tiên Phật giảng trần, để lại những lời Thánh Huấn xây dựng nền Đạo.

Sau khi trụ tướng Đạo đã ổn định nơi đất làng Long Thành, Tây Ninh. Ngày 18.8.1927¹⁴⁸, tại Thánh thất Thủ Đức, Ngài Thái Thơ Thanh đại diện chư vị Tiền khai “xin in Thánh ngôn”, Đức Chí Tôn đồng ý và căn dặn thêm:

“Được, nhưng Thánh Ngôn và văn thi đều phải trích lục cho kỹ càng. Phải có Hội Thánh phê nhận rồi sẽ in thì khỏi điều sơ sót có quan hệ.”

¹⁴⁸ Ngày này ghi theo Niên Số Thời Thiết Lục, trang 338. Trong Đạo Sử II (ronéo) trang 292, Thánh giáo này ghi ngày 17.9.1927.

Tuân lời dạy trên, Hội Thánh tập hợp những Thánh giáo căn bản buổi đầu ấy, có phân loại ra những phần dạy riêng tư, thành quyển “Thánh Ngôn Hiệp Tuyển” để phổ biến rộng rãi. Người ngoài Đạo cũng nhân đó đọc để biết được nền tảng đạo đức chơn chánh của nền tôn giáo.

Quyển kinh “Thánh Ngôn Hiệp Tuyển” in lần đầu năm 1928, kích thước 14,8 x 22,2 cm, gồm 101 trang, in tại nhà in Tam Thanh (của Ngài Bảo Thế Lê Thiện Phước) số 108-110 quảng trường Maréchal Foch, Đa Kao, Sài Gòn. (ảnh bìa trang 232).

Nhìn chung, Thánh Ngôn Hiệp Tuyển là quyển Thánh Ngôn căn bản của đạo Cao Đài, được hầu hết các Hội Thánh sử dụng. Về sau, chắc hẳn phải có một đề tài nghiên cứu kỹ lưỡng về quyển kinh này để trình Hội Thánh cho phép xem xét lại những lỗi chính tả, những chênh lệch về ngày tháng âm và dương lịch... làm chuẩn mực lưu lại nhiều đời sau.

2. VỀ SÁCH GIÁO LÝ VÀ BÁO ĐẠO

a. Sách Giáo lý

Ngay từ năm đầu (1926-1927) và những năm kế tiếp, các vị Tiên khai Đại Đạo đã rất chú tâm đến việc minh giải giáo lý nền tôn giáo cho nhơn sanh. Sau đây là một số tập sách giáo lý đã phát hành trong khoảng 1927 đến 1933.

- Quyển **Phương Châm Hành Đạo** của Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt, xuất bản lần đầu năm 1929. Nội dung sách dẫn rõ những việc người tín đồ cần phải

làm đúng khi hành đạo, kể cả thái độ “ôn hòa lễ nghi” đối với người nghịch Đạo.

Bản in lần thứ nhì, năm 1929, sách có 36 trang, kích thước 11,5x15 cm, in tại nhà in Tam Thanh. Năm 1933, Ngài có thêm quyển **Luận Đạo Chơn Ngôn** (viết xong ngày 01.7.1933, mục đích khuyến tu.

- Quyển **Phương Tu Đại Đạo** của Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc, xuất bản lần thứ nhất năm 1928. Ngài hướng chư tín hữu trước hết phải hành tròn Nhơn Đạo, và tuân theo quan điểm của Đức Chí Tôn. Bản in năm 1928 có kích thước 15x23 cm, 36 trang, in tại nhà in Đức Lưu Phương.

- Quyển **Thiên Thai Kiến Diện - Tam Thập Lục Thiên Ký Bút** của Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc, viết xong năm 1927.

Phần Thiên Thai Kiến Diện gồm 7 bài thơ và phần Tam Thập Lục Thiên Ký Bút gồm 68 bài, tất cả đều theo thể Đường luật, liên tiếp nhau (2 chữ cuối bài thơ trước là 2 chữ đầu bài sau).

- Các quyển sách của Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu. Ngài Nguyễn Trung Hậu là một trong các vị Tiên khai có công đóng góp rất nhiều trong việc viết sách giáo lý. Từ đầu năm 1927, trong quá trình soạn thảo, Ngài còn ngại sơ sót nên cầu Đức Chí Tôn xin chỉ dẫn. Thầy dạy như sau:

*“**Hậu**, sách của con làm ra đều có giá trị là nhờ có Thầy giảng tâm con.”*

(Thánh giáo ngày 10.5.1927 do nhị vị Bảo Pháp và Hiến Pháp thủ cơ).

Sau đây xin điểm qua bảy quyển sách Ngài Bảo Pháp đã viết từ 1927 đến 1930:

Quyển **Tiên Thiên Tiểu Học**, lời tựa ghi tháng 3.1927. Trong quyển này, Ngài Nguyễn Trung Hậu đã đề cập đến vấn đề Đức Chí Tôn là Đại Linh Quang và con người là Tiểu Linh Quang.

Quyển **Luận Đạo Vấn Đáp**, tiểu tựa đề ngày 02.9.1927, Hội Thánh duyệt xong ngày 06.8 Đinh Mão (01.9.1927), xuất bản năm 1927, kích thước 15x21 cm, 24 trang, in tại nhà in Xưa Nay.

Quyển **Châu Thân Giải** lời tựa đề ngày 25.11.1927, Hội Thánh kiểm duyệt ngày 20.10.1927. Sau khi giải thích về Ngũ tạng, Ngũ quan, Lục căn, Lục trần trong thân ứng theo Đạo học, Ngài Nguyễn Trung Hậu chú trọng phần luyện Tinh, Khí, Thần: “*cho Hậu thiên khí đổi lại Tiên thiên khí mới có thể hiệp làm một với Thần được.*”

Quyển **Chơn Lý**, lời tựa đề tháng 8 năm Mậu Thìn (1928), Hội Thánh kiểm duyệt ngày 12.10.1928. Nhà in Đức Lưu Phương in, đợt xuất bản thứ nhứt năm 1928, sách gồm 40 trang cỡ 15,5 x 24 cm.

Quyển **Ăn chay** tác giả lấy bút hiệu Thuần Đức. Bìa sách ghi “Có Bản kiểm duyệt của Đạo xem xét trước khi ấn hành”. Lần xuất bản đầu tiên (1928), sách in tại nhà in Tam Thanh, kích thước 11,5x15,5 cm, 36 trang. Tác giả chia ra từng phần: ăn chay đối với thân thể; ăn chay đối với cơ bệnh, ăn chay đối với khoa học; ăn chay đối với luân lý và ăn chay đối với tôn giáo. Đặc biệt, Ngài Thuần Đức đã lưu ý đến việc phải cúng chay

cho người quá vãng, vì nếu cúng đồ mặn “*không những mình phạm tội sát sanh, mà vong linh ông bà, cha mẹ mình cũng còn phạm tội liên can với mình nữa.*”

Quyển **Đức Tin**, lời tựa đề ngày 8 tháng chạp năm Đinh Mão (31.12.1927), tác giả Thuần Đức. Sách có kích thước 12x18 cm gồm 32 trang. Bản in đầu tiên này do nhà in Tam Thanh ấn loát.

Mỗi Đạo Trời là Chánh Đạo. Chỉ có Chánh Đạo mới không mê hoặc người, lại khuyên tín đồ “tìm hiểu xét suy tột lý” trước khi đặt trọn niềm tin.

Đại Đạo Căn Nguyên, tác giả đề tựa ngày 20 tháng 02 năm Canh Ngũ (19.3.1930), in lần đầu kích thước 11 x 14,5 cm. Đây là quyển lịch sử buổi đầu Khai đạo Cao Đài được tác giả là người trong cuộc ghi chép từ thuở còn xây bàn, diễn tiến đến việc Khai Đạo với Chánh phủ và sau đó là khai Thánh Thất tại Từ Lâm Tự (Gò Kén, Tây Ninh).

- Hai quyển sách của Ngài Nguyễn Văn Kinh đồng xuất bản lần thứ nhứt năm 1928.

Quyển **Giản Đạo Yếu Ngôn**, kích thước 15x23,5 cm, 30 trang, in tại nhà in Tam Thanh. Tác giả giảng nghĩa: Đạo là gì? Con người do nơi đâu mà ra? Tại sao phải tu? Ăn chay bổ ích về phần nào? Lại có phần giảng nghĩa về Tam Giáo qua Nhứt kỳ, Nhị kỳ và Tam Kỳ Phổ Độ.

Quyển **Hội Lý Xiển Chơn Luận**, kích thước 15,5x23,7 cm, 58 trang, in tại nhà in Xưa Nay, Sài Gòn.

Khác với quyển *Giản Đạo Yêu Ngôn*, quyển này tác giả chuyên về phần Luận. Tất cả gồm 27 đề luận, đáp ứng tri thức cho những tín hữu có căn bản Đạo học.

• **Quyển Nữ Trung Tòng Phận.**

Đây là một thi phẩm do chơn linh nữ sĩ Đoàn Thị Diễm giảng trong nhiều buổi đàn tại Giáo Tông Đường và Hộ Pháp Đường (Tòa Thánh Tây Ninh). Với thể thơ song thất lục bát sở trường, Bà Đoàn đã phân giải cuộc đời người phụ nữ qua từng giai đoạn. Thuở nhỏ gắng lo học hành. Còn trong gia đình lo phụng dưỡng cha mẹ, giúp đỡ anh chị em, rồi lập gia đình riêng, nuôi dạy con cái trung hiếu tiết nghĩa... Khi con đã trưởng thành, người phụ nữ lúc này nhìn lại:

*“Ngắm thế cuộc chẳng bằng một giấc,
Kiếp phù sinh đặng thất là bao...”*

để từ đó quyết chọn con đường tu hành. Viết câu thơ cuối: *“Đời đời danh chói Cao Đài”*, Bà Đoàn Thị Diễm kết thúc tác phẩm *Nữ Trung Tòng Phận*, gồm tổng cộng 1401 câu, nêu cao vai trò nữ phái cả hai mặt Nhơn Đạo và Thiên Đạo.

Những quyển sách nêu trên, chắc là chưa tổng hợp hết các sách Đạo đã xuất bản trong những năm đầu khai đạo Cao Đài, nhưng có lẽ cũng đủ để khẳng định mỗi đạo Trời có một nền giáo lý riêng, rất rõ ràng và vững chắc, lý giải tâm tư của con người giữa xã hội vật chất đầy sôi động, đồng thời giúp định hướng cuộc sống nhân sinh và tâm linh người đệ tử Cao Đài. Các quyển sách ấy có giá trị đến nay và mãi mãi về sau.

3. BÁO CHÍ ỦNG HỘ ĐẠO BUỒI SƠ KHAI

Trong thời gian còn quá mới này, Hội Thánh chưa đủ điều kiện xuất bản báo chí một cách chánh thức. Với lòng nhiệt thành, nhiều vị Tiên khai đã cùng hợp tác để tham gia vào trường ngôn luận, giới thiệu nền tân tôn giáo ra rộng khắp. Đến năm 1938, có thể kể vài tờ báo có cảm tình với đạo Cao Đài, trước hết là:

a. Tuần báo **L’Action Indochinoise**, tiếng Pháp, bản số đầu tiên ngày 23.8.1928 với 4 trang, kích thước 30x60 cm, địa chỉ: 106 rue des Marins, Chợ Lớn (nay là Trần Hưng Đạo B).

Tuần báo tiếng Pháp này do Ông Nam Đình – Nguyễn Thế Phương (1906-1978)¹⁴⁹ làm Giám đốc, Cao Chánh làm chủ bút. Tuy số báo ra không nhiều (đình bản vào cuối năm 1928) nhưng tiếng vang về Cao Đài trên báo giới đã xuất hiện.

b. Nguyệt san **La Revue Caodaïste**, tiếng Pháp, số đầu tiên xuất bản tháng 7.1930, Ngài Nguyễn Trung Hậu làm chủ bút, quý ông Tuyết Tân Thành, Lê Thế



¹⁴⁹ Nhà báo **Nam Đình - Nguyễn Thế Phương** nhập môn Đạo Cao Đài từ rất sớm (đã được đề cập trong ghi chú số 67, trang 109). Về sau, ông còn chủ nhiệm nhiều báo. Theo tác giả Thiện Mộc Lan (Đình Công Thanh) trong quyển *Trần Tấn Quốc – 40 năm làm báo*, trang 10: “*Bút hiệu Nam Quốc Cang (tức Nam Đình – Trần Tấn Quốc – Anna Lê Trung Cang) là một chứng tích còn lưu danh trong lịch sử báo chí miền Nam... Người cha để ra bút hiệu này là ký giả Nam Đình.*”

Vĩnh... cộng tác. Báo do Thánh thất Cầu Kho chủ trương, Ngài Nguyễn Văn Ca đứng tên xin phép. Tòa soạn đặt tại số 155 đường d'Ayot (sau là Nguyễn Văn Sâm, nay là Nguyễn Thái Bình, quận I, TP.HCM), tư gia của ông Nguyễn Văn Phùng.¹⁵⁰

Phát hành đến số 13 (tháng 7.1931) đình bản, đến tháng 5.1932 tục bản (số 14) số cuối cùng (số 22) tháng 01.1933. Mỗi số báo đúng 22 trang, kích thước 15,8 x 24,3 cm.

Trong số báo đầu tiên, lời tòa soạn có đoạn (tạm dịch): *“Tờ báo chúng tôi giới thiệu hôm nay vào cộng đồng người Âu cũng như người Việt theo văn hóa Pháp, đáp ứng hai nhu cầu cần thiết:*

1- *Làm tỏ rõ đạo Cao Đài.*

2- *Làm tan đi, ở mức có thể, những ngờ vực, hiểu lầm bao quanh mỗi đạo này cho đến nay...”*

c. Nhặt báo **Thần Chung (La Cloche du matin)**, tiếng Việt, xuất bản tại Sài Gòn, Ông Diệp Văn Kỳ¹⁵¹



¹⁵⁰ Cụ **Nguyễn Văn Phùng** (1893-1961) lúc ấy đang làm Trưởng ga xe lửa Hòa Hưng. Ông hành đạo tích cực trong Ban Nghi Lễ Thánh Thất Cầu Kho. Năm 1938, được bầu làm Chánh Hội Trưởng, ông dời nhà về số 7 Cao Bá Nhạ gần Thánh thất để hành đạo. Sau khi Thánh thất bị giải tỏa (1941), năm 1948, cụ cùng cụ Phan Thanh tích cực vận động xây dựng Nam Thành Thánh Thất.

¹⁵¹ Ông **Diệp Văn Kỳ** (1895-1945) người gốc Huế, con của Ông Diệp Văn Cương (Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ), mẹ ông là công nữ Thiện Niệm, em vua Dục Đức; vợ là bà Lê Thị Hạnh (thứ nữ ông Lê Quang Hiến - nhân vật đã đề cập nơi trang 10). Du học bên Pháp ⇨

làm chủ nhiệm, kích thước 45x58 cm. Số thứ nhứt ra mắt tháng giêng năm 1929. Đến số báo 344 ra ngày 23.3.1930 phải đình bản do lệnh từ Phủ Toàn quyền.

Từ sau 1930, một số báo chí chính thức ủng hộ đạo Cao Đài đã phát hành, điển hình là:

d. Bán nguyệt san Đại Đạo, tiếng Việt, do Ngài Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh làm quản lý. Số đầu tiên ra ngày 12.6.1936, kích thước 14,8 x 22 cm, 42 trang. Trong số báo đầu đăng đầy đủ Pháp Chánh Truyền, Tân Luật, Nghi Tiết Đại Đàn, Kinh Cúng Tứ Thời và các Thông Quy bổ nhiệm Chức sắc.

Ra được đến số 10, Bán nguyệt san Đại Đạo đình bản ngày 10.01.1937.



tốt nghiệp Cử nhân Luật, về nước, do bức xúc trước quyền lợi của đồng bào, ông Diệp Văn Kỳ gia nhập làng báo.

Ông được độc giả rất ủng hộ. Năm 1930, báo bị đình bản, ông trở lại làm luật sư. Ông Diệp Văn Kỳ rất có cảm tình với đạo Cao Đài và giao thiệp thân mật với Ngài Thượng Trung Nhựt. Sau khi Ngài Quyền Giáo Tông quy Thiên, ông Diệp Văn Kỳ viết bài tiểu sử và được Hội Thánh chọn in trong quyển *Tiểu sử Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt* nơi trang 146. Ông Diệp Văn Kỳ mất tại Trảng Bàng, Tây Ninh, năm 1945, hưởng dương 50 tuổi.

II. TỪNG BƯỚC ỒN ĐỊNH NỘI TÌNH HỘI THÁNH (1927 ĐẾN 1932)

Thời điểm vừa qua Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo, nhân sự cấp cao Hội Thánh gồm quý ngài:

Cửu Trùng Đài

- Giáo Tông (Vô Vi): Đức Lý Thái Bạch, Nhất Trấn Oai Nghiêm, kiêm nhiệm.
- Thái Chưởng Pháp: Hòa thượng Như Nhãn.
- Thượng Chưởng Pháp (quyền): Thái Lão Sư Trần Đạo Quang.
- Ngọc Chưởng Pháp: Thái Lão Sư Trần Đạo Minh.
- Thái Đầu Sư: Thái Nương Tinh.
- Thượng Đầu Sư: Thượng Trung Nhựt.
- Ngọc Đầu Sư: Ngọc Lịch Nguyệt.
- Thái Chánh Phối Sư: Thái Thơ Thanh.
- Thượng Chánh Phối Sư: Thượng Tương Thanh.
- Ngọc Chánh Phối Sư: Ngọc Tranh Thanh.

Hội Thánh Nữ Phái

- Đầu Sư: (còn để trống)
- Phối Sư:
 - Lâm Hương Thanh.
 - Lê Thị Ngân.

Hiệp Thiên Đài

- Hộ Pháp: Phạm Công Tắc.
- Thượng Phẩm: Cao Quỳnh Cư.
- Thượng Sanh: Cao Hoài Sang.

Thập Nhị Thời Quân:

- Bảo Pháp: Nguyễn Trung Hậu
- Hiến Pháp: Trương Hữu Đức
- Khai Pháp: Trần Duy Nghĩa
- Tiếp Pháp: Trương Văn Tràng
- Bảo Đạo: Ca Minh Chương
- Hiến Đạo: Phạm Văn Tươi
- Khai Đạo: Phạm Tấn Đãi
- Tiếp Đạo: (còn để trống)
- Bảo Thế: Lê Thiệu Phước
- Hiến Thế: Nguyễn Văn Mạnh
- Khai Thế: Thái Văn Thâu
- Tiếp Thế: Lê Thế Vĩnh

A. ỔN ĐỊNH VỊ THẾ CHỨC SẮC LÃNH ĐẠO

Việc sắp xếp điều động những chơn linh vào hàng lãnh đạo Hội Thánh thuộc quyền Đức Chí Tôn. Tuy nhiên, đã vào chôn nhị nguyên này, nhiều tình thế đan xen ảnh hưởng đến cơ đạo. Chư vị Tiền khai chỉ vừa biết Đạo mấy tháng, nằm trong bối cảnh ấy.

Trong khoảng thời gian đầu từ 1927 đến 1932 – là khoảng thời gian có tính quyết định đến sự an nguy và phát triển Hội Thánh – Hàng Chức sắc rất cần được ổn định.

1. HIỆP THIÊN ĐÀI

Đầu não điều hành Hiệp Thiên Đài bao gồm ba vị: Hộ Pháp, Thượng Phẩm và Thượng Sanh.

Ngài Thượng Sanh Cao Hoài Sang lúc này còn khá trẻ (Ngài chưa đến 30 tuổi), do vương bận gia đình

và sinh kế tại Sài Gòn nên không thường lên Tòa Thánh. Có thể tạm xem Ngài là thành phần lãnh đạo “dự bị.”

Ngài Cao Quỳnh Cư sau thời gian tích cực khai phá rừng, xây cất Tòa Thánh tạm, đến giữa năm 1928 gặp khảo đảo nặng nề nên nhuốm bệnh không còn hành đạo được nữa, và đến ngày 01.3 Kỷ Ty (1929), Ngài đã đăng Tiên. Các trọng trách còn lại giao nơi Ngài Phạm Hộ Pháp.

a. Ngài Phạm Hộ Pháp mở Đạo tại Nam Vang

Năm 1926, Ngài Phạm Công Tắc 37 tuổi, đang làm việc tại Sở Thương Chánh Sài Gòn. Để chuẩn bị tham gia vào việc tổ chức Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo, Ngài đã xin nghỉ phép 6 tháng. Sau cuộc lễ, trở lại làm việc, người Pháp đã biết rõ Ngài là một chức sắc trọng yếu của Đạo nên đã chuyển Ngài lên Nam Vang, thủ đô Cao Miên, mục đích để hạn chế việc hành đạo của Ngài.

Qua Nam Vang (lúc ấy gọi là Kim Biên) đầu tháng 4 năm Đinh Mão (1927), Ngài Phạm Hộ Pháp cư ngụ tại khu nhà đường Lalande de Callan (căn bìa hẻm Lãng Cô, gồm 8 căn), nơi ở của Ngài Cao Đức Trọng (anh cả Ngài Thượng Sanh Cao Hoài Sang). Lúc này, Ngài Cao Đức Trọng đang làm thư ký cho một văn phòng luật sư tại đây. Không lâu sau đó, Ngài Cao Đức Trọng trở nên cánh tay đắc lực truyền Đạo tại Nam Vang.

Nơi cư ngụ của nhị vị biến thành trụ sở truyền đạo Cao Đài, độ được nhiều vị nhập môn, như quý vị: Ông Lê Văn Bảy, kế toán viên cửa hàng “Au petit Paris;” ông Lê Văn Lắm, thư ký ngân hàng; ông Võ Văn Sự, chủ nhà thuốc “Bình Sanh Đường;” ông Đặng Trung

Chữ, kế toán cho hãng “Denis Frère;” ông Trần Quang Vinh, thợ kỹ của Trường dạy nghề; ông Phan Kim Cửa, nhà thầu vận tải...

Phái nữ có: Bà Trần Kim Phụng; bà Lê Văn Bảy; bà Hồ Thị Lự (mẹ Ngài Cao Đức Trọng)...

Nhiệm vụ Phạm Hộ Pháp và Cao Đức Trọng thường cùng phò loan, tiếp nhận nhiều Thánh giáo tại Nam Vang. Ngày 27.7.1927, Đức Chí Tôn ân phong Ngài Cao Đức Trọng phẩm Tiếp Đạo. Ông Huỳnh Hữu Lợi thọ phong Sĩ Tài.

b. Về lại Tây Ninh

Xa rời Tòa Thánh trong giai đoạn mới tạo dựng với nhiều đạo sự cấp thiết, Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc không an tâm. Ngài liên tiếp đệ đơn cho ngành Thuế Quan xin về làm việc ở Sài Gòn, nhiều lần đơn không được cứu xét. Cuối cùng, xem việc Đạo làm trọng, ngày 06.01.1928, Ngài quyết định rời bỏ nhiệm sở tại Nam Vang trở về Tây Ninh, trọn lo hành đạo. Tổng Giám đốc ngành Thuế Quan ký quyết định số 201 ngày 11.4.1928 cho Ngài nghỉ việc vì “tội bỏ nhiệm sở.”

Thời điểm này, tại Tòa Thánh đã xuất hiện sự mất ổn định. Quý vị chức sắc phải tự giải quyết mọi việc trong ngoài Đạo, nhân sự thiếu hụt. Tình thế có vẻ trầm trọng khi Ngài Cao Thượng Phẩm bị khảo đảo nặng nề, Hội Thánh lại khá lúng túng giải quyết công việc. Ngài Phạm Hộ Pháp trở về Tây Ninh trong bối cảnh như vậy, Ngài phải than:

“Thánh Thể Đức Chí Tôn hồi buổi đó không giá trị, không trật tự. Họ chia phe phân phái. Họ còn phe

đăng dữ lắm, mạnh được yếu thua. Thế lực dữ lắm. không có cái gì thiếu.”

(Bài thuyết đạo tại Đền Thánh 17.8 Nhâm Thìn-1952)

Ngài Hộ Pháp cho biết tiếp: *“Đức Lý Giáo Tông thấy tình cảnh như vậy, Ngài mới biểu Bàn Đạo xuống tại Thủ Đức, trong 7 tháng, Bàn Đạo chung sống cùng Ngài đặng cho Ngài truyền Thế Pháp. Giờ phút này, Bàn Đạo đứng tại Tòa giảng đây tưởng nhớ đến tâm tình ấy, thăm thiết biết bao nhiêu.”*

Thời gian 7 tháng tại Thủ Đức, Ngài Hộ Pháp thường ngụ tại đất vườn cao su của Ngài Thái Thơ Thanh ở vùng cầu Vông, Tam Hà. Sau thời gian “tu tập” về Thế pháp ở Thủ Đức, Ngài Phạm Hộ Pháp trở về Tòa Thánh và bắt đầu chủ động một loạt các công việc mang tính chiến lược như: Nắm lại quyền lãnh đạo Hội Thánh, chú giải Pháp Chánh Truyền, Bát Đạo Nghị Định, lập các chức sắc cấp dưới Hiệp Thiên Đài...

2. CỨU TRỪNG ĐÀI

Đầu năm 1928, Đức Chí Tôn đã điều động Ngài Thượng Đầy Sư Thượng Trung Nhựt, với uy tín của mình, về nắm quyền Chưởng Quản Tòa Thánh.

- Nhắc lại giai đoạn này (trong Châu tri ngày 03.7.1932), Ngài Thượng Trung Nhựt cho biết:

“Tuồng đời âm lạnh biết bao! Trong Đạo tranh giành lẫn nhau, người hiền phải lui chơn thối bước. Hơn một năm kể đó, hôn Đạo điều hiu, Tòa Thánh thưa người lui tới... Đáng Chí Tôn dạy tôi phải về Chưởng Quản Tòa Thánh (...)

Tôi vâng lệnh Đại Từ Phụ và Đức Lý Giáo Tông về Chuông Quản Tòa Thánh. Lần lần công đồng với chức sắc Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài đã phé đời, về Tòa Thánh lo Đạo cùng tôi, một ít lâu Đạo mới vượng, thịnh hành như xưa...”

Trong Châu tri ngày 03.7.1932, Ngài Thượng Trung Nhựt viết tiếp:

“Đấng Chí Tôn dạy tôi phải về Chuông Quản Tòa Thánh, và ngày 15.4.1928 (26 tháng 2 nhuận Mậu Thìn), trước khi tôi về Tòa Thánh, Thiên phong ở Tòa Thánh có cầu Đức Lý Giáo Tông chỉ dạy việc vì nền Đạo truân chuyên.”

Ngài Thượng Trung Nhựt từ đây tạm nắm quyền điều hành Cửu Trùng Đài. Ngài với “thể pháp” riêng của mình, cùng hợp tác với Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc, vững tay lái lái thuyền Đạo dần dần trở lại ổn định.

• Đến ngày 03.10 Canh Ngọ (22.11.1930), các vị chức sắc Cửu Trùng Đài được lệnh Đức Lý Thái Bạch triệu về Tòa Thánh hầu lịnh. Nhị vị Phạm Hộ Pháp và Bảo Văn Pháp Quân Cao Quỳnh Diêu phò loan. Đức Lý Thái Bạch giảng dạy:

“Lý Giáo Tông,

(...) Ngày nay, Lão định trừ diệt quỷ quyền, không cho rối loạn nền Đạo mà thử thách Thiên phong nữa. Vậy thì Lão hành chánh, cứ lấy công bình vô tư làm mực thước. Lão chẳng vì thương riêng mà che chở. Lão chẳng vì ghét riêng mà hành phạt (...) Lão chỉ vì tình nhau mà cho chư hiền hữu, chư hiền muội biết trước rằng: Đừng ý công mà cả lòng khi lịnh. Lão nhứt định

chẳng hề tha thứ bao giờ, nên thì để, hư thì trừ. Chư hiền hữu, chư hiền muội đừng trách Lão quá u nghiêm khắt nghe!

Hộ Pháp! Lão dùng văn chương thường dụng của nhà Nam dựng làm mấy Đạo Nghị Định này. Hiền hữu gắng để ý hết vào, xem xét coi như chánh đáng thì ký tên cùng Lão dựng ban hành.”

a. Ban hành sáu Đạo Nghị Định

Như vậy, Đức Lý Thái Bạch đã dùng quyền hành Giáo Tông để ban sáu Đạo Nghị Định quan trọng, có hiệu lực từ ngày rằm tháng 10 Canh Ngọ (04.12.1930).

Đầu Sư Thượng Trung Nhứt Quyền Giáo Tông.

Trong sáu Đạo Nghị Định này, Đạo Nghị Định thứ Nhì, Đức Lý Giáo Tông ban quyền Giáo Tông về phần xác cho Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhứt. Điều thứ Nhứt của Đạo Nghị Định thứ Nhì ghi:

“Ban quyền hành cho Thượng Đầu Sư thay mặt cho Lão mà thi hành các phận sự Giáo Tông về phần xác, còn phần Thiêng Liêng đã có Lão.”

Kể từ rằm tháng 10 Canh Ngọ (1930), Ngài Thượng Trung Nhứt đảm nhiệm chức Quyền Giáo Tông. Ngài đã giữ phẩm vị này đến cuối đời.

Ba vị Chánh Phối Sư quyền Đầu Sư

Điều thứ Nhì của Đạo Nghị Định thứ Nhì ghi:

“Chức sắc Cửu Trùng Đài, duy bậc Chánh Phối Sư phải từng quyền mà hành chánh về phần chánh trị của Đạo, song dựng thế mặt cho Đầu Sư, đương buổi cầm quyền Giáo Tông của Lão.”

Ba vị Chánh Phối Sư lúc này là các vị:

- Thái Chánh Phối Sư *Thái Thơ Thanh*.
- Thượng Chánh Phối Sư *Thượng Tương Thanh*.
- Ngọc Chánh Phối Sư *Ngọc Trang Thanh*.

Nữ Chánh Phối Sư *Hương Thanh* (Đức Lý Thái Bạch ân phong lên Chánh Phối Sư ngày 18.4.1929) không kể trong Đạo Nghị Định này. Cũng xin được nhắc lại, vào thời điểm Đức Lý Giáo Tông ban sáu Đạo Nghị Định (22.11.1930) này: Đầu Sư Thái Nương Tinh đã quy Tiên ngày 25.10 Kỷ Ty (25.11.1929); Đầu Sư Thượng Trung Nhựt thăng lên Quyền Giáo Tông; Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt không thường lên Tòa Thánh...

b. Ngài Thượng Tương Thanh phé đời về Tòa Thánh hành đạo

Việc Ngài Thượng Tương Thanh phé đời về Tòa Thánh hành đạo tạo nên nhiều biến đổi.

Giữa năm 1931, Ngài Thượng Tương Thanh “ngũ thập tri Thiên mạng,” Ngài đã nghĩ việc đời (đang làm chủ quận Xuyên Mộc) về Tòa Thánh trọn lo hành đạo. Ngày 22.6.1931, Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt có văn thư số 199 gửi đến 3 vị Chánh Phối Sư, phân định lại việc giải lý Cửu Viện, văn thư có đoạn:

“(…) *Nay Thượng Chánh Phối Sư đã xin nghỉ việc quan về Tòa Thánh hành đạo, thì tôi xin sắp Cửu Viện lại như sau đây:*

- *Thượng Chánh Phối Sư làm Tổng Lý ba Viện: Học Viện; Y Viện Nông Viện; Nội Giao – Ngoại Giao Viện.*

- *Ngọc Chánh Phối Sư làm Tổng Lý ba Viện: Lại*

Viện; Lễ Nhạc Viện; Hòa Viện.

- Thái Chánh Phối Sư làm Tổng Lý ba Viện: Hộ Viện; Công Viện; Lương Viện”.

Châu tri số 19 ngày 04.7.1931 của Ngài Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt:

“Xin Hiền hữu Thượng Chánh Phối Sư lo lập Hội Nhơn Sanh cho hoàn toàn liền (...) Thượng Chánh Phối Sư cầm quyền giao thiệp với Chánh Phủ thì tôi viết thơ cho Chánh Phủ biết.”

Ngày 04.7.1931, Ngài Thượng Trung Nhựt ký châu tri số 19 gửi toàn đạo, thông báo việc Ngài Thượng Trưng Thanh phết đời về Tòa Thánh hành đạo. Ngài Thượng Trưng Thanh ngay sau khi về Tòa Thánh đã nhanh chóng nắm rõ các việc hành đạo, từ trung ương xuống địa phương. Theo Đạo Nghị Định thứ Tư cũng như lời nhắc nhở của Ngài Thượng Trưng Nhựt (nêu trên), Ngài Thượng Trưng Thanh mở Đại hội Nhơn Sanh lần thứ I tại Tòa Thánh ngày rằm tháng 10 năm Tân Mùi (24.11.1931).

B. THIẾT LẬP MỘT SỐ ĐỊNH CHẾ CĂN BẢN

1. ĐẠI HỘI NHƠN SANH LẦN NHỨT (1931)

Để chuẩn bị cho Đại Hội Nhơn Sanh vào rằm tháng 10 tại Tòa Thánh, trong Châu tri số 1 ngày 02.02.1931 gửi đến “chư chức sắc và chủ các Thánh Thất,” Ngài Thượng Trưng Thanh dặn dò:

“Kỳ nhóm 15 tháng bảy mỗi năm, Hội ngành Nhơn Sanh công cử người thay mặt về Tòa Thánh mà nhóm Đại Hội trong kỳ 15 tháng 10 mà bàn tính chung hết

thầy việc Đạo. Người thay mặt này sẽ chọn trong hàng Chánh, Phó Trị Sự, Thông Sự, hay là trong hàng tín đồ cũng được, miễn là người có đạo đức và trí thức thì tốt. Mỗi họ cử một người cho tới 5 người thay mặt là nhiều, tùy số tín đồ nhiều ít.”

Đến ngày khởi sự Đại Hội Nhơn Sanh lần thứ Nhứt, rằm tháng 10 Tân Mùi (24.11.1931), trong tổng số 105 Họ Đạo, có 64 Họ Đạo cử phái viên về dự, 41 Họ Đạo khác vì nhiều lý do, không có đại diện.

Qua năm sau, Nhâm Thân, cũng đúng rằm tháng 10, Đại Hội Nhơn Sanh kỳ Nhì (nhằm 12.11.1932) tiếp tục được tổ chức tại Tòa Thánh.

Mỗi Đại Hội, vị Thượng Chánh Phối Sư đều có “Tờ tỏ bày việc Đạo cho Hội Nhơn Sanh.”

2. HỘI THÁNH LẬP TÒA TAM GIÁO (1930)

Việc ba vị Chánh Phối Sư nắm Quyền Đầu Sư tạo điều kiện pháp quyền lập Tòa Tam Giáo.

Ngày 30.10 Canh Ngọ (19.12.1930), Hội Thánh ban hành Nghị Định thành lập Tòa Tam Giáo. Nội dung Nghị Định có đoạn:

“Điều thứ nhứt: Thượng Đầu Sư đã cầm Quyền Giáo Tông về phân xác, tức là nắm quyền Tòa Tam Giáo Cửu Trùng Đài; vậy thì Thượng Đầu Sư là Chánh Tòa của Tòa Tam Giáo, kỳ mồng một tháng chạp này, cho tới ngày lập Nghị Định khác nữa.

Điều thứ hai: Ngọc Chánh Phối Sư, Quyền Ngọc Đầu Sư, làm Tòa Tọa Tụng, cầm quyền kiểm án và buộc án cùng Thượng Sanh.

Điều thứ ba: Chánh Thượng Phối Sư, Quyền Thượng Đầu Sư và Chánh Thái Phối Sư, Quyền Thái Đầu Sư, làm Nghị án.

Điều thứ tư: Cửu Trùng Đài, Hội Thánh và Hội Nhơn Sanh đặng trách chỉ hai người thay mặt làm Thẩm án.”¹⁵²

Dưới Nghị Định có chữ ký Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc và “Phê y và ban hành” của Đức Lý Thái Bạch. Một tháng sau, vào ngày 30.11 Canh Ngọ (1931), Đức Lý Thái Bạch giáng tại Tòa Thánh, ấn định 10 “hình phạt hữu vi” (còn được gọi là Thập Hình), cho Tòa Tam Giáo làm căn cứ định tội.

3. HỘI THÁNH CHÚ GIẢI PHÁP CHÁNH TRUYỀN

Pháp Chánh Truyền của đạo Cao Đài được Đức Chí Tôn khởi sự ban cho trong ngày đầu ra mắt Hội Thánh (đêm rằm rạng 16 tháng 10 năm Bính Dần) tại Thánh Thất (Gò Kén). Phần chánh văn Pháp Chánh Truyền rất cô đọng, ngắn gọn.

Để giúp toàn đạo hiểu thông suốt mà áp dụng, Đức Lý Thái Bạch trong cương vị Giáo Tông cùng Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc, chú giải Pháp Chánh Truyền, gồm cả ba phần: Cửu Trùng Đài Nam phái, Nữ phái và

¹⁵² **Tòa Tam Giáo** đã mở phiên đầu tiên vào ngày mùng 1 tháng chạp năm Canh Ngọ (19.01.1931). Phiên thứ nhì vào ngày rằm tháng 7 năm Tân Mùi (28.8.1931). Phần định án chủ yếu là hạ phạm vị, buộc phải ăn năn sám hối (đệ cửu hình trong Thập hình). Đến 12.01.1932. Hội Thánh có Châu tri số 40 “ân xá cho những đạo hữu bị Tòa Tam Giáo xử 2 kỳ rồi” nếu chịu về Tòa Thánh phục lệnh.

Hiệp Thiên Đài. Tuy phần chú giải không ghi rõ thời điểm, nhưng trong lời giải “Nhật Nguyệt Mạo” có nhắc đến Thánh giáo ngày 13.3.1931 của Lục Nương Diêu Trì Cung. Ngoài ra, Châu tri số 11 của Tòa Thánh do Ngài Thượng Trung Nhật ký ngày rằm tháng 2 Tân Mùi (02.4.1931) có đoạn: *“Ngày nay, Đại Đạo lại ban hành Pháp Chánh Truyền chú giải, thì Tân Pháp đã đoạt đăng. Xin chư Đạo hữu, Đạo tử, Đạo muội lãnh mà coi, thì rõ huyền bí trong Đạo.”*

Như vậy, có thể kết luận quyền Pháp Chánh Truyền chú giải đã được Hội Thánh hoàn tất phần nội dung vào cuối tháng 3.1931 và in ấn, ban hành ngay sau đó. Xin nói thêm một điểm đặc biệt: Trong phần Chú giải Pháp Chánh Truyền Hiệp Thiên Đài có đề cập đến một hệ thống Chức sắc khác ngoài Pháp Chánh Truyền, đó là Thập Nhị Bảo Quân:¹⁵³

“Ngoài Pháp Chánh Truyền, dưới quyền Hộ Pháp thì còn Bảo Văn Pháp Quân, trước Thầy phong đờ làm Tiếp Lễ Nhạc Quân nay đã vào chánh vị đăng chính đốn lễ nhạc lại cho hoàn toàn, cho tới ngày Thành Đạo. Bảo Sanh Quân Thầy đương phong đờ làm Tiếp Y Quân đăng đờ tới ngày Thành Đạo. Bảo Học Quân và nhiều chức sắc khác nữa Thầy chưa lập. Các vị ấy Hộ Pháp còn đờ chờ đến.”

¹⁵³ Buổi đầu (1930), Thầy ân phong nhị vị: Cao Quỳnh Diêu làm Bảo Văn Pháp Quân và Lê Văn Hoạch làm Bảo Sanh Quân. Các vị Bảo Quân khác gồm: Bảo Huyền Linh Quân, Bảo Thiên Văn Quân, Bảo Địa Lý Quân, Bảo Học Quân, Bảo Cô Quân, Bảo Y Quân, Bảo Nông Quân, Bảo Công Quân, Bảo Thương Quân và Bảo Phong Hóa Quân (quyền Chánh Trị Đạo của Ngài Khai Pháp ghi là Bảo Sĩ Quân).

Thập Nhị Bảo Quân đổi phẩm Phối Sư, được xem như là Hàn Lâm Viện của Đạo.

C. SỰ ĐIỀU HÀNH CỦA HỘI THÁNH XUỐNG ĐỊA PHƯƠNG

1. PHÁT TRIỂN CÁC THÁNH THẤT

Khoảng giữa năm 1926, tác giả R.B.Smith dẫn một tài liệu của Phủ Toàn Quyền Đông Dương,¹⁵⁴ cho biết khắp Nam Kỳ có 21 nơi lập đàn phổ độ.

Trong buổi giảng đàn đêm 18 tháng Giêng Đinh Mão (19.02.1927) tại Thánh Thất Gò Kén, Đức Lý Thái Bạch dặn dò Ngài Thượng Trung Nhựt:

*“Mỗi nơi xa Thánh Thất phải lập thêm Tiểu Thánh Thất cho thuận tiện. Nếu Hiền Hữu không lo, trong đôi ba tháng nữa Hiền Hữu lo không kham.”*¹⁵⁵

Số lượng thánh sở và tín đồ tiếp tục tăng nhanh theo thời gian, mở rộng ra khắp lục tỉnh Nam Kỳ. Nhiều sách báo, tài liệu sau đó ước lượng rằng, đến 1928, đạo Cao Đài có khoảng năm trăm ngàn tín đồ. Để có con số chính xác, có thể căn cứ vào tổng kết của Hội Thánh lúc ấy, như sau:

- Ngày 01.11.1931, trong Châu tri số 81, gởi cho các Chức sắc Đầu Họ Đạo tỉnh và quận, Ngài Chánh

¹⁵⁴ Bài báo của tác giả R.B.Smith tựa đề: “An introduction to Caodaism origins and early history” in trong Bulletin of the School of Oriental and African Studies, University of London, Vol. XXXIII, part.2, 1970.

¹⁵⁵ Đức Lý Thái Bạch yêu cầu: “Chức sắc phải có cấp bằng. Chư Chương Pháp và Đầu Sư phải sắm ấn.” Hôm ấy, Đức Lý đã dạy chi tiết các con dấu của chư vị Chương Pháp và Đầu Sư.

Phối Sư Ngọc Trang Thanh cho biết:

“Tôi tưởng cũng nên cho chư hiền hữu biết mà mừng, số đạo hữu chúng ta nay được 35 muôn (350.000) có đem vào bộ chắc chắn. Còn một phần mờ hồ còn để ra ngoài, đợi có tỏ thiệt dấu chắc tu mới đem vào bộ Đạo (...)

Hiện nay Đạo đã cất được 62 cái Thánh Thất. Có 43 cái lập tạm nơi nhà của đạo hữu dựng; cộng hết thấy là 105 cái Thánh Thất trong Nam Kỳ.”

- Qua năm sau, ngày 12.11.1932 (rằm tháng 10 Nhâm Thân) trong Hội Nhơn Sanh lần Nhì, Ngài Chánh Phối Sư Thượng Tương Thanh đã báo cáo số Thánh Thất thuộc Hội Thánh Tây Ninh là 128 cái, tăng hơn 23 cái so với năm trước.

Một vài con số như trên, tuy ít, nhưng chúng ta cũng có thể hình dung được sự phát triển mạnh mẽ của đạo Cao Đài trong những năm đầu. Chính vì sự phát triển mạnh mẽ này, Hội Thánh cần phải có một số biện pháp về hành chánh và kỷ luật để hệ thống quản lý được ổn định.

2. LƯU Ý TÍN HỮU TUÂN LUẬT ĐỜI - LUẬT ĐẠO

Đức tin của người tín hữu đạo Cao Đài là hết sức mạnh. Tuy nhiên, trong thời mới mở Đạo, phương tiện quảng truyền giáo lý cho tín đồ còn nhiều hạn chế. Mặt khác, việc tạo nên ý thức đúng đắn, xử lý cân phân giữa việc Đời việc Đạo giai đoạn này rất cần thiết. Trong Tân Luật có đầy đủ những chương, những điều ghi rõ “*trách nhiệm người giữ Đạo,*” tựu trung căn dặn “*phải tuân*

theo *Thế Luật của Đại Đạo truyền bá*” (Đạo Pháp, chương II, điều 12), đồng thời *“Pháp luật phải tuân”* (Đạo Pháp, chương I, điều 22). Những điều này đôi khi chưa “nhập tâm” những tân tín đồ. Giữa năm 1927, Ngài Thượng Trung Nhựt đại diện Hội Thánh có Bỏ Cáo cho toàn Đạo, trong đó nêu rõ:

“Về phần Thiên Đạo, phải hết lòng thành kính Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế cùng chư Thần, Thánh, Tiên, Phật... Còn về phần Nhơn Đạo, ta phải tuân theo phép nước, giữ phận thần dân, làm lành lánh dữ. Mỗi mỗi phải do luật pháp mà cư xử, suu lo thuế đóng, kính trọng quan viên, giúp nạn kẻ khó...”

Cũng trên tinh thần ấy, nhiều Châu tri sau đó hướng chư tín đồ vào khuôn phép. Thời gian này, nhiều sách giáo lý (như đã kể ở phần trước) kịp thời phổ biến, chức sắc và tín đồ cùng học. Khi đã có ý thức, mọi việc được ổn định dần.

3. KHUYÊN RĂN KHÔNG DỤNG CƠ BÚT RIÊNG

Khai Tam Kỳ Phổ Độ, Thiêng Liêng dùng huyền diệu cơ bút để lập Đạo, truyền dạy nền giáo lý căn bản và ân ban Pháp Chánh Truyền. Sau khi Khai Đạo xong, như đã định trước, đến cuối tháng 6 năm Đinh Mão (1927), Ông Trên đã bế cơ phổ độ tại Tây Ninh, chỉ còn một số đàn hiêm hoi dùng dạy Hội Thánh những việc cần yếu.

Cơ bút là một sự kích thích rất lớn, đối với người hiếu kỳ, cũng là niềm khích lệ với những vị quá thương mến muốn gần gũi các Đấng Thiêng Liêng. Một số địa

phương đã có tập đồng tử và tổ chức phò cơ không thông qua Hội Thánh ở Tây Ninh.¹⁵⁶ Ngày 01.6.1927, Ngài Thượng Trung Nhựt ra “Lời khuyên nhủ và Châu tri của Thiên phong hành chánh điều đình Đại Đạo dạy về cơ bút.” Châu tri có đoạn viết:

“Tôi đã nghe rằng nhiều Đạo hữu hâm mộ cơ bút rồi tập ngang, làm cho xảy ra nhiều chuyện lời thối; đến nỗi bị quỷ nhập mà điên. Vậy từ đây tôi nhứt định cấm tuyệt cơ bút khắp nơi. Nếu ai cãi lời còn dùng cơ bút nữa thì tôi hội Tòa Tam Giáo xin trục xuất ngoại Đạo.”

Tuy vậy, việc sử dụng cơ bút vẫn tiếp tục được nhiều nơi duy trì, lại có khuynh hướng phát triển thêm. Ngày 15.7.1929, Hội Thánh Tây Ninh có thêm Châu tri gửi đến: “Các chức sắc Thiên phong nam nữ và các chư Thánh Thất Nam Kỳ”; nội dung có đoạn như sau: “Về cơ bút là một việc quốc cấm, thì đã có châu tri, cáo bạch, Thượng Đâu Sư nghiêm cấm tuyệt. Lại có Thánh Ngôn của Đại Từ Phụ chỉ rõ việc cơ bút là việc tối trọng, mình chẳng nên dùng mà cầu vui với nhau, vì tà quái hay thừa dịp mà nhập vào làm cho người cầm cơ phải điên cuồng và cả nhà phải bịnh hoạn (...)

Vậy xin chư Đạo hữu tự hậu chẳng nên tin Thánh Ngôn nào không phải của Tòa Thánh truyền ra và không có ba chúng tôi ký tên vào.”

Dưới Châu tri trên có chữ ký ba vị Chánh Phối Sư Thái Thơ Thanh; Chánh Phối Sư Ngọc Trang Thanh và

¹⁵⁶ Chúng ta cũng nhớ rằng, trước khi đạo Cao Đài xuất hiện, đã có nhiều nơi tổ chức phò cơ thành Tiên bằng nhiều phương cách (và một số trong đó từng tiên báo Cao Đài xuất thế). Các nơi ấy về sau có nơi nhập vào Cao Đài, có nơi tiếp tục con đường riêng.

Quyền Thượng Chánh Phối Sư Thái Ca Thanh. ¹⁵⁷

4. PHÂN ĐỊNH TRÁCH NHIỆM CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC CÁC CẤP

Pháp Chánh Truyền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ ấn định hệ thống chức sắc từ Giáo Tông xuống đến Lễ Sanh. Đến năm 1931, Hội Thánh ban hành sáu Đạo Nghị Định và Pháp Chánh Truyền Chú giải. Hệ thống chức việc cấp địa phương gồm: Chánh Trị Sự, Phó Trị Sự và Thông Sự từ đây được định nghĩa rõ từng phần việc mỗi vị trong Bàn Trị Sự Thánh Thất.

Ngày 16.3.1931, Quyền Ngọc Đầu Sư Ngọc Trang Thanh, đại diện Hội Thánh, ký Châu tri số 9 gửi đến “*Chư chức sắc và chủ Thánh Thất.*” Ba ý quan trọng được Châu Tri số 9 trên nêu ra, gồm:

1. “*Theo Đạo Nghị Định thứ 3 thì Chánh Phối Sư Nam phái hành chánh riêng Nam. Chánh Phối Sư Nữ Phái hành chánh riêng Nữ. Nam Nữ phân quyền...*”

“*Chức sắc Hành chánh các nơi, chia quyền theo đẳng cấp như sau đây, và chẳng ai được qua khỏi ranh đất trách nhiệm của mình:*

Phối Sư phải ở tại Tòa Thánh.

Giáo Sư, làm Đầu một tỉnh.

Giáo Hữu, làm Đầu một họ.

¹⁵⁷ Ngài Phối Sư Thái Ca Thanh được Hội Thánh giao quyền Thượng Chánh Phối Sư, tạm thay Ngài Thượng Tương Thanh. Đến đầu năm 1931, Ngài Thượng Tương Thanh đã phê đời về hành đạo tại Tòa Thánh. Đây là một trong những văn bản cuối cùng do Ngài Thái Ca Thanh ký tại Tòa Thánh Tây Ninh, trước khi tách về Mỹ Tho lập phái Minh Chơn Lý.

Lễ Sanh, làm Đầu một quận.

Chánh Trị Sự, làm Đầu một làng.

Phó Trị Sự làm Đầu một xóm, cùng Thông Sự.

2. *Thượng Chánh Phối Sự cai quản: Nội Giao – Ngoại Giao Viện, Học Viện, Y Viện.*

Thái Chánh Phối Sự cai quản: Hộ Viện, Công Nông Viện, Lương Viện.

Ngọc Chánh Phối Sự cai quản: Lại Viện, Lễ Viện, Hòa Viện.

3. *Những chức sắc đã thọ phong rồi phải “Phé đời mà hành đạo,” bằng chẳng vậy sẽ vào hạng “Chức sắc hàm phong...”*

Thời gian ký tên vào “Sổ hiến thân” hạn định đến ngày 26.3.1931 là hạn cuối.”

5. MINH THỆ KHI NHẬN CHỨC VIỆC

Trong Pháp Chánh Truyền chú giải, phần trách nhiệm Chánh Trị Sự có trích Thánh giáo của Đức Lý Giáo Tông dạy, như sau:

“Trước khi lãnh phần trách nhiệm, buộc Chánh Trị Sự phải đến Thánh Thất sở tại mà lập minh thệ, phải thề rằng: giữ dạ vô tư mà hành đạo, dẫu cha mẹ vợ con cũng chẳng đặng phép tư vị, gìn dạ chơn thành, thệ Thiên hành Đạo. Chánh Trị Sự là Đầu Sự Em đó vậy.”

Và về Thông Sự, phần chú giải ghi rõ:

“Trước khi lãnh trách nhiệm, buộc Thông Sự phải đến Thánh Thất sở tại mà lập minh thệ, y như Chánh Trị Sự. Thông Sự là Hộ Pháp Em.”

Ngày 10.7.1931, Ngài Ngọc Chánh Phối Sư Ngọc Trang Thanh ký Châu tri số 21 gửi các Thánh Thất, yêu cầu chức việc địa phương tuân theo các quy định trên:

“Chư hiền hữu,

Tuân theo Thánh giáo và Pháp Chánh Truyền, xin chư hiền hữu truyền cho Chánh, Phó Trị Sự và Thông Sự đã được cử rồi và lãnh chức hành sự tới nay, phải đến Thánh Thất trong địa phận của mình mà lập minh thệ, có một Thiên phong chứng.

Sau khi minh thệ rồi thì phải Đầu Họ hiệp với chủ Thánh Thất chứng vào tờ cử, gửi về Tòa Thánh (...). Sau có cử người mới, cũng phải buộc minh thệ và gửi tờ cử về Tòa Thánh như lời dạy trên đây.”

PHẦN THỨ TƯ

HỘI THÁNH PHÁT TRIỂN VỚI NHIỀU BIẾN ĐỘNG (1932 – 1938)

Từ sau khi Ôn Trên bẻ cơ bút, giao quyền Phổ độ cho Hội Thánh, nhiều khảo đảo thử thách đã xảy ra. Ngài Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư bị bạc đãi lui về Thảo Xá Hiền Cung, rồi đăng Tiên ngày mùng 01 tháng 3 Kỷ Ty (1929); Ngài Hộ Pháp từ Nam Vang về phải tránh xuống Thủ Đức, Phú Mỹ... Các Chức sắc khác thường ở Sài Gòn.

Đầu năm 1928, Ngài Thượng Trung Nhựt thọ lệnh về Tây Ninh Chưởng quản Tòa Thánh. Với uy tín và kinh nghiệm hành xử, Ngài dần dần nắm lại quyền lãnh đạo. Việc đầu tiên là phải định lập các quy chế luật pháp. Dịp Rằm tháng 7 Mậu Thìn (1928), Ngài Phối Sư Thái Ca Thanh, theo Thánh lệnh của Đức Lý, đã trình bày trước Hội Thánh “Chương Trình Hiến Pháp” nhằm ổn định nhiều việc nội bộ.

Ngày 30.02 Tân Mùi (1931), Ngài Thượng Trung Nhựt có châu tri số 15 gởi toàn Chức sắc; châu tri có đoạn:

“Từ hồi Đại Đạo Tam Kỳ hoằng khai tới giờ, trong nền Đạo có lắm điều trắc trở truân chuyên là vì không giữ trật tự, không có hòa thuận với nhau, mà huyền bí trong Đạo là HÒA, là trật tự, khiêm cung, lễ nghĩa.

Nhiều khi Đấng Chí Tôn hỏi: Các con thấy trong Càn khôn thế giới, nội trong vạn vật Thầy hóa sanh ra có giống nào mà không có trật tự, đặng cấp chững?”

Từ những đòi hỏi cấp thiết đó, Hội Thành thành lập một ban soạn thảo “Nội Luật Tòa Thánh” do Ngài Thượng Trung Nhựt chủ trì.

A. HỘI THÁNH BAN HÀNH THÊM NỘI LUẬT

1. NỘI LUẬT TÒA THÁNH

Ngày 10.10 Tân Mùi (19.11.1931), Bàn Ủy Viên lập Nội Luật hoàn tất phần việc của mình và chuyển qua ban tổ chức Hội Nhơn Sanh. Đại Hội Nhơn Sanh lần I họp tại Tòa Thánh ngày rằm tháng 10 năm Tân Mùi (24.11.1931) đã thông qua Nội Luật này. Sau đó, buổi họp của Hội Thánh ngày 16 đến 18 tháng 11 năm Tân Mùi (25 đến 27.12.1931) đã đồng ý và chuyển trình bản dự thảo Nội Luật lên Thượng Hội. Trong ba ngày nhóm họp, từ 27 đến 29 tháng 11 năm Tân Mùi (04-06.01.1932), Thượng Hội đã xem xét và phê duyệt bản Nội Luật Tòa Thánh.

Cuối cùng, bản Nội Luật Tòa Thánh sau khi thông qua đầy đủ trình tự duyệt xét, đã được chính thức ban hành vào ngày rằm tháng Giêng năm Nhâm Thân (20.02.1932).

- Nội Luật Tòa Thánh gồm 7 chương, là pháp quy quan trọng, quy định các phép tắc buộc mọi người phải tuân theo trong tất cả các sinh hoạt đạo sự tại vùng Thánh Địa. Phần mở đầu, Nội Luật Tòa Thánh ghi như sau:

“Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ khai đã 6 năm rồi, Tòa Thánh là nguồn đạo phải có Nội Luật nghiêm trang. Vậy từ đây ai ở Tòa Thánh, nam nữ cũng vậy, và chư đạo hữu lưỡng phái về Tòa Thánh cũng phải tùng theo Nội Luật lập ra sau đây.”

• Tiêu đề bảy chương trong bản Nội Luật Tòa Thánh như sau:

- Chương thứ nhất: Đại Lễ, cúng tứ thời, tụng kinh tại Bửu Điện, Lễ Cầu Siêu, Cầu nguyện cho bệnh, Lễ Hôn Phối, Nhập môn.

- Chương thứ nhì: Bỏ phạt người hiến thân tại Tòa Thánh và Thiên phong Chức sắc cùng đạo hữu lưỡng phái về Tòa Thánh.

- Chương thứ ba: Phòng trừ và nhà khói.

- Chương thứ tư: Phòng văn, nhà giảng đạo, nhà ngủ, nhà thương, các trường.

- Chương thứ năm: Luật lệ chung cách giao thiệp với nhau.

- Chương thứ sáu: Ở Tòa Thánh phải làm việc chi?

- Chương thứ bảy: Phần thưởng, phần phạt.

Nhìn chung, bản Nội Luật Tòa Thánh đã thống nhất mọi hoạt động tại Tòa Thánh, tạo thành nề nếp đạo đức nơi vùng Thánh địa và được duy trì tốt mãi về sau. Nhiều phần trong Nội Luật này đã trở thành quy chuẩn hành đạo cho các Thánh sở địa phương. Hàng tín đồ cũng theo đó cải sửa tánh hạnh của mình, hòa nhập vào sinh hoạt chung của toàn đạo.

2. HIẾN PHÁP VÀ NỘI LUẬT HIỆP THIÊN ĐÀI

Sau khi Chú giải Pháp Chánh Truyền (1931), Ngài Hộ Pháp thấy cần thiết phải ấn định rõ thêm về các chức trách của Chức sắc Hiệp Thiên Đài (do trong phần chú giải Pháp Chánh Truyền, Hiệp Thiên Đài chỉ nặng về phần Tư pháp).

Đầu năm Nhâm Thân (1932), Ngài Hộ Pháp cùng chư vị Thập Nhị Thời Quân, có sự hợp tác của một số chức sắc cao cấp Cửu Trùng Đài đã lập thành “Hiến Pháp và Nội Luật Hiệp Thiên Đài”. Sau khi để thêm một thời gian cân nhắc, ngày 04.12.1932, Ngài Hộ Pháp đã ký văn thơ (không số) gửi đến chư Chức sắc Hiệp Thiên Đài. Phần đầu văn thơ này viết:

“Kính chư Hiền hữu,

Hiến Pháp và Nội Luật Hiệp Thiên Đài chúng ta đã lập thành, ngày ban hành đã nhứt định theo Châu tri số 60 ghim theo đây để chư Hiền hữu rõ...”

Châu tri số 60, cùng ngày 04.12.1932, do Ngài Hộ Pháp ký, có sự “phê y và ban hành” của Ngài Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt, nêu lên nhiều ý quan trọng, xin trích:

“(...) Chúng ta không để một tiếng than van nào được, bởi khi Đức Chí Tôn giao trọn quyền cho chúng ta thì Đức Chí Tôn đã lập xong pháp luật và quyền hành đặc biệt của mỗi Chức sắc. Hành vi của chúng ta chỉ y theo Tân Luật và Pháp Chánh Truyền là đủ.

(...) Bàn Đạo cũng đã tuyên ngôn cùng Chức sắc Hiệp Thiên Đài về lẽ ấy và có công đồng với cả Chức sắc Hiệp Thiên Đài dựng lập thành Hiến Pháp và Nội

Luật sau này và luôn đây Bản Đạo xin công bố cùng Đạo hữu lưỡng phái.”

• Hiến Pháp và Nội Luật Hiệp Thiên Đài gồm hai phần: Hiến Pháp và Nội Luật, có thể tóm tắt như sau:

Phần Hiến Pháp

Gồm tất cả 13 điều, định rõ phẩm trật từ trên xuống dưới Chức Sắc Hiệp Thiên Đài (điều 1 và 2), Trách nhiệm của từng phẩm (điều 3,4,5,6 và 7); Chức trách của Tòa Hiệp Thiên Đài (điều 8 và 9); Nghị viên của Hiệp Thiên Đài ở Thượng Hội (điều 10); Nghị viên Hiệp Thiên Đài ở Hội Thánh (điều 11); Phái viên của Hiệp Thiên Đài ở Hội Nhơn Sanh (điều 12); Phạm vi hành chánh của Chức sắc Hiệp Thiên Đài (điều 13).

Phần Nội Luật

Gồm tất cả 12 điều.

Nội Luật Hiệp Thiên Đài chủ yếu nhằm vào việc quy định kỷ cương của từng phần trách nhiệm. Chức trách của Ban kỷ luật (gồm 5 vị chức sắc Hiệp Thiên Đài được công cử khi cần thiết) và lưu ý về trách vụ lập pháp không được xen qua quyền hành chánh.

• Bản “Hiến Pháp và Nội Luật Hiệp Thiên Đài” đã được tất cả 13 vị Chức sắc Hiệp Thiên Đài, gồm quý Ngài: Hộ Pháp Phạm Công Tắc, Thượng Sanh Cao Hoài Sang, Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu, Hiến Pháp Trương Hữu Đức, Khai Pháp Trần Duy Nghĩa, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng, Tiếp Đạo Cao Đức Trọng, Bảo Thế Lê Thiện Phước, Hiến Thế Nguyễn Văn Mạnh, Khai Thế Thái Văn Thâu và Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh đồng ký

tên công nhận tại Tòa Thánh Tây Ninh ngày rằm tháng 2 năm Nhâm Thân (21.3.1932).

3. BỔ SUNG THÊM CÁC PHẨM CHỨC SẮC HIỆP THIÊN ĐÀI CẤP DƯỚI

Qua gần 10 năm hành đạo, vì nhu cầu cấp thiết, Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc cầu xin Ông Trên ấn định thêm hàng chức sắc cấp dưới Thập Nhị Thời Quân để đỡ đần công việc của Hiệp Thiên Đài. Ngày 16.02 Ất Hợi (20.3.1935), Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn giáng tại Tòa Thánh:

“Cười... Phẩm trật rắc rối khó nói rõ, nhưng chia ba: Pháp, Đạo, Thế; thì theo sự hiểu biết của Bản Đạo như vậy:

Sĩ Tài là Secrétaire archiviste

Lên phẩm Truyền Trạng là Greffier

Rồi lên phẩm Thừa Sử là Commissaire de la Justice

Phẩm Giám Đạo là Inspecteur

Lên phẩm Cải Trạng là Avocat

Lên phẩm Chương Ấn là Chancelier

Lên phẩm ấy rồi tùy phái lên đại vị Hiệp Thiên Đài, nhưng phải biết rằng: Chương Ấn lên đại vị Tiếp Dẫn Đạo Nhơn mà đặc phong phổ thông đặng một nước nào rồi mới vào Chánh vị.”

(Hương Hiếu, Đạo sử 2, tr. 318)

Ngày 23.5 Bính Tý (11.7.1936), Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc ban hành sắc lệnh số 34: *“Tuyển chọn hạng Luật Sư (agent judiciaire) trong chức việc nam nữ.”* Đối tượng dự tuyển là Chánh Trị Sự nam nữ,

Thông Sự nam nữ và tín đồ nam nữ “*đã giữ luật pháp và trọn trung trọn nghĩa cùng Đạo từ buổi ban sơ.*”

Như vậy, từ đầu năm Ất Hợi (1935) đến giữa năm Bính Tý (1936), Hiệp Thiên Đài có thêm hàng chức sắc “trung cấp” trợ thủ cho chư vị Thập Nhị Thời Quân, kê từ trên xuống dưới như sau:

1. Tiếp Dẫn Đạo Nhơn
2. Chuông Ấn
3. Cải Trang
4. Giám Đạo
5. Thừa Sứ
6. Truyền Trang
7. Sĩ Tài
8. Luật Sự

Các phẩm chức sắc Hiệp Thiên Đài này, nếu tính đôi phẩm với chức sắc Cửu Trùng Đài sẽ là từ Chánh Trị Sự, Phó Trị Sự, Thông Sự đối với Luật Sự (Nhơn Thân); lên đến phẩm Chánh Phối Sư đối với phẩm Tiếp Dẫn Đạo Nhơn (Thiên Thánh).

4. NỘI LUẬT VỀ CÁC HỘI QUYỀN VẠN LINH (THƯỢNG HỘI, HỘI THÁNH VÀ HỘI NHƠN SANH)

Những năm đầu hoạt động (1926 đến 1930), Hội Thánh chủ yếu dựa trên Pháp Chánh Truyền và Tân Luật. Trong hai bộ “Luật-Pháp” ấy, Ôn Trên quy định về tổ chức của Hội Thánh (gồm Tam Đài) và về hệ thống chức sắc (Cửu Trùng và Hiệp Thiên) là chánh, thêm những điều quy căn bản cho người đạo hữu... Hai bộ “Luật-Pháp” ấy không thể bao gồm đầy đủ các chi

tiết cho nền Chánh trị Đạo, do vậy, phần này giao lại cho Hội Thánh quy định.

• Ngày 21 tháng giêng Nhâm Thân (1932), nhị vị Quyền Giáo Tông và Hộ Pháp đã ban hành **Nội Luật của Thượng Hội**. Điều thứ Nhứt trong bản Nội luật Thượng Hội ấn định thành phần thành viên Thượng Hội, gồm:

- | | |
|--------------------------|----------------|
| 1. Giáo Tông | Hội trưởng |
| 2. Hộ Pháp | Phó Hội trưởng |
| 3. Thượng Phẩm | Hội viên |
| 4. Thượng Sanh | Hội viên |
| 5. Ba vị Chương Pháp | (nt) |
| 6. Ba vị Đầu Sư Nam Phái | (nt) |
| 7. Đầu Sư Nữ Phái | (nt) |

Từ điều thứ Hai đến điều cuối, thứ Mười lăm, ấn định chi tiết nhiệm vụ chung của Thượng Hội và trách nhiệm từng thành viên. Hằng năm, Thượng Hội sẽ nhóm sau ngày Lễ Giáng sinh 25.12.

• Đến cuối năm Giáp Tuất, ngày 16 tháng 11 (23.12.1934), Ngài Phạm Công Tắc, Chương quản Nhị Hữu Hình Đài, ban hành ba văn bản quan trọng, đó là:

1. Luật lệ chung các Hội Quyền Vạn Linh.
2. Nội luật Hội Nhơn Sanh.
3. Nội luật Hội Thánh.

Các Luật và Nội luật ban hành đợt này, cùng với Nội luật Thượng Hội đã ban hành trước đó, đã hoàn thành bộ Nội luật về các Quyền Vạn Linh, phân cấp

chặt chẽ nền Chánh trị Đạo từ trên xuống dưới. Theo đó, dưới Thượng Hội có Hội Thánh và Hội Nhơn Sanh.

Thành phần dự họp Hội Thánh bên Hiệp Thiên Đài gồm chư vị Thập Nhị Thời Quân. Thành phần chức sắc Cửu Trùng Đài từ Giáo Hữu lên đến Chánh Phối Sư, trong đó vị Thái Chánh Phối Sư làm Nghị trưởng. Theo quy định, hàng năm Hội Thánh họp một lần vào ngày rằm tháng 7.

Hội Nhơn Sanh, mỗi năm nhóm vào ngày rằm tháng Giêng, do vị Thượng Chánh Phối Sư làm Nghị Trưởng, thành phần Nghị viên bao gồm các vị Lễ Sanh, Chánh Phó Trị Sự, Thông Sự và các phái viên (chọn theo Đạo Nghị Định 20).

Thời điểm Ngài Phạm Công Tắc ban hành thêm các Nội luật về Hội Nhơn Sanh và Hội Thánh là 22.12.1934, một tháng sau ngày Đức Quyền Giáo Tông đăng Tiên, thế nhưng có thể khẳng định nội dung các Nội Luật trên đã được nhị vị Quyền Giáo Tông và Hộ Pháp thảo luận và đồng nhất ý kiến. Xin trích dẫn một đoạn diễn văn Ngài Quyền Giáo Tông đọc tại Tòa Thánh vào ngày 8 tháng 4 năm Giáp Tuất (20.5.1934), trong dịp Vía Phật Thích Ca, có đoạn như sau:

“Theo chánh thể của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ thì có ba Hội đã định quyền hành đặc biệt:

a. Thứ nhất là Hội Nhơn Sanh.

Trong Hội Nhơn Sanh thì Chánh Phối Sư phái Thượng là chủ trưởng (...)

b. Thứ nhì là Hội Thánh.

Trong Hội Thánh thì có Thái Chánh Phối Sư làm Chủ Trưởng (...)

c. Thứ ba là Thượng Hội

Thượng Hội thì cũng có Nội luật chỉ rõ thức lệ. Trong Thượng Hội thì Giáo Tông làm Chủ Trưởng, Hộ Pháp Phó Chủ Trưởng, Hội viên thì có: Thượng Phẩm; Thượng Sanh; Ba vị Chương Pháp; Ba vị Đầu Sư và Đầu Sư Nữ Phối.(...)

Trên ba Hội thì có Giáo Tông và Hộ Pháp.”

(Bài diễn văn của Ngài Quyền Giáo Tông trên đây đã được in đầy đủ nơi phần cuối quyển Đạo Sử 2, do Tiền Khai Hương Hiếu kết tập).

5. ĐẠO NGHỊ ĐỊNH THỨ BẢY VÀ TÁM

Trong tình hình chánh trị Đạo đầy biến động kéo dài từ 1930 đến giữa năm 1934, một vài chức sắc cao cấp muốn rời khỏi Tòa Thánh lập tổ chức riêng.

Ngày 25.8.1934 (nhằm 16.7 Giáp Tuất) chư vị Đại Thiên Phong phò cơ tại Đền Thánh tiếp Thánh ý, nhị vị Hộ Pháp và Cao Tiếp Đạo phò loan. Phần đầu, Đức Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư giảng:

“Cao Thượng Phẩm,

Bản Đạo chào Đức Quyền Giáo Tông, Hộ Pháp, Thượng Sanh, Cao Tiếp Đạo và Lê Tiếp Thế.

Xin mời Thái, Thượng, Ngọc Chánh Phối Sư và Nữ Chánh Phối Sư nhập nội.

Bản Đạo chào chư Đạo hữu và Đạo tỷ.

Thưa cùng Đức Quyền Giáo Tông, xin Ngài làm ơn nhắc dùm chư vị Chánh Phối Sư phải nhứt gìn phận

sự. Xin chính đàn cho nghiêm đặng tiếp rước Đức Lý Giáo Tông. Bản Đạo khuyên cả Hội Thánh nam nữ đừng ai tư mật mà làm cho Người phát lộ thì rủi cho Hội Thánh lắng nghe.”

Tiếp sau đó là phân tái cầu, Đức Lý Thái Bạch giảng dạy:

“Lý Thái Bạch

Chào chư hiền hữu và hiền muội.

(Quyền Giáo Tông bạch...)

Vì Lão còn cầm quyền ngày nào thì Lão quyết trừ diệt những kẻ tà tâm cho tận tuyệt. Lão nói thật, nền chánh giáo của Đức Chí Tôn phải ra thiệt tướng, bằng chẳng vậy, thì Lão thối bước lui chơn, hơn thấy Thánh Thể của Người phải ra ô trước.

Ngọc Chánh Phối Sư, mỗi Đạo Nghị Định của Lão viết ra phải chính mình Hiền hữu đọc lại cho toàn chức sắc Thiên Phong có mặt tại đây đây nghe rõ.”

Đức Lý Thái Bạch ban hai Đạo Nghị Định thứ Bảy và thứ Tám. Đáng lưu ý nhất là Đạo Nghị Định thứ Tám, điều thứ Nhứt ghi rõ:

“Những chi phái nào do bởi Đại Đạo Tam Kỳ làm gốc lập thành mà không do nơi mạng lệnh Hội Thánh, thì cả chúng sanh chẳng đặng nhìn nhận là của Chí Tôn và phải định quyết là Bàng Môn Tả Đạo...”

Mặc dù Đạo Nghị Định thứ Tám này gặp nhiều ý kiến khác nhau, thế nhưng, ngoại trừ những rạn nứt đã có, chuẩn bị tách ra thành Minh Chơn Lý và tiếp đến là Ban Chính Đạo và Minh Chơn Đạo (sẽ được đề cập ở

phần sau), khách quan mà nói, rõ ràng không còn chức sắc nào từ Tòa Thánh Tây Ninh tách ra lập chi phái nữa.¹⁵⁸ Cũng xin nói thêm, hai bài Thánh giáo (của Đức Cao Thượng Phẩm và Đức Lý Thái Bạch) nêu trên, in trong quyển Đạo Nghị Định, trước hai Đạo Nghị Định thứ Bảy và thứ Tám.

B. NHỮNG CHUYỂN ĐỔI TRONG HÀNG CHỨC SẮC CAO CẤP

Từ khi Ngài Quyền Đầu Sư Thượng Tương Thanh về Tòa Thánh Tây Ninh hành đạo, một số công việc trôi chảy hơn nhờ có thêm người đảm trách, phần vì Ngài năng động thường xuống địa phương nắm rõ đạo sự; mặt khác, được sự đồng tâm hợp ý với Ngài Quyền Đầu Sư Ngọc Trang Thanh. Thế nhưng, với Ngài Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt, nhị vị có vẻ không thuận ý với nhau cho lắm.

Đến cuối năm 1932, sau một số mâu thuẫn cụ thể giữa Ngài Thượng Trung Nhựt và Thượng Tương Thanh, nhân lễ Chúa Giê Su giáng sanh, với sự có mặt

¹⁵⁸ Ngày 22 tháng 6 năm Kỷ Sửu (19.4.1949) Văn Phòng Hộ Pháp Đường ra Huấn lệnh số 380 của Ngài Hộ Pháp kiêm Thượng Tôn Quân Thế “ân xá” cho các chi phái. Huấn lệnh có đoạn:

“Bản Đạo đã ân xá cho toàn thể chi phái bất cứ là ai viâng y Luật pháp Tòa Thánh sẽ là tín đồ chính thức của đạo Cao Đài. Danh từ Ban Chính Đạo hay Tiên Thiên đều là phụ thuộc thì chẳng nên vì danh từ ấy mà gọi là chia rẽ rồi hẹp lượng (...) Vậy Hội Thánh và các cơ quan Chánh trị Đạo không còn đặt phép đối đãi với người từng chi phái là ngoại nhân bất hợp nữa (...) Phải kính nể quyền tự do của họ và cấm chằng đặt phạm đến, hoặc lấy ngang vật chi của ai (...). Nhược bằng bất tuân thì Bản Đạo buộc lòng dùng một oai quyền nghiêm khắc để trừng trị...”

đông đủ chức sắc cao cấp tại Tòa Thánh, Ngài Ngọc Trang Thanh mời toàn thể chức sắc cấp cao Cửu Trùng và Hiệp Thiên họp Thượng Hội.

1. THƯỢNG HỘI TẠI TÒA THÁNH (25.12.1932)

Được sự chấp thuận của nhị vị Quyền Giáo Tông và Hộ Pháp, Thượng Hội họp tại Bưu Điện Tòa Thánh ngày 25.12.1932 (nhằm 28.11 Nhâm Thân), lúc 15 giờ.

Mở đầu cuộc họp, Ngài Ngọc Trang Thanh thẳng thắn trình bày hiện tình Hội Thánh: có sự bất đồng giữa Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhứt với Quyền Đầu Sư Thượng Tương Thanh. Ngài nói:

“Trong chức sắc lớn không được hòa thuận, rồi không ai trọn tắc lòng mà làm nên danh thể cho Đạo.”

Tiếp đến, Ngài đề xuất phân định nhiệm vụ các chức sắc cho minh bạch rõ ràng từng phần việc.

Sau hơn 2 giờ tranh luận, có đôi khi khá gay gắt, kết hợp nhiều ý kiến đóng góp xây dựng. Biên bản ghi (xin trích đoạn):

“...Đức Hộ Pháp hỏi Đức Quyền Giáo Tông ngày nay nên ưng chịu lãnh một quyền hành Giáo Tông mà thôi chăng (...) Đức Quyền Giáo Tông trả lời rằng phải theo trách nhiệm tạm thời của mình mà thôi (...) Ngài cũng vui lòng giao quyền hành Đầu Sư lại cho ba vị Quyền Đầu Sư.

Đức Hộ Pháp hỏi đến ba vị Chánh Phối Sư Quyền Đầu Sư có khứng lãnh một chức mà thôi, trong hai chức đương quyền bây giờ, thì Thượng Chánh Phối Sư trả lời như vậy: Tôi đợi chừng nào có Thầy dạy làm sao tôi sẽ

tuân, chớ bây giờ tôi cứ giữ chức Chánh Phối Sư của Thầy phong đó thôi, không trông chi khác nữa.

Ông Quyền Ngọc Đầu Sư trả lời: chức nào thì phải lãnh một chức mà thôi (...) Không nói việc lạm dụng làm chi, hai quyền một lượt cũng là nỗi khó cho Giáo Tông thi hành được phận sự.

Sau khi chư Nghị viên để lời bàn tính các việc nói trên đây thì Thượng Nghị định: mấy vị Đại Thiên Phong Cửu Trùng Đài đương quyền, lãnh mỗi vị một chức mà thôi (...)

Ba ngôi Chánh Phối Sư sẽ trống, vậy thì Quyền Giáo Tông chọn lựa trong mấy vị Phối Sư đương quyền mà giao chức ấy.”

Cuộc họp chấm dứt lúc 6 giờ chiều.

2. CHÂU TRI SỐ 5 (NGÀY 22.3.1933)

Ngày 22.3.1933, ba vị Quyền Đầu Sư Thượng Tương Thanh, Ngọc Trang Thanh và Thái Thơ Thanh ký Châu tri số 5 gửi toàn đạo, nội dung như sau:

“Chư hiền hữu,

Ngày 17 tháng 2 an nam, nhằm Chúa nhật 12.3.1933, tại Tòa Thánh có làm lễ Đăng điện cho Đức Quyền Giáo Tông. Cũng ngày ấy có làm luôn lễ giao quyền Đầu Sư cho ba vị Chánh Phối Sư đã quyền chức ấy từ năm 1930 tới giờ. Xong rồi ba vị Quyền Đầu Sư mới giao quyền hành Chánh Phối Sư lên cho ba vị chức sắc của Hiệp Thiên Đài tạm lãnh mà hành sự (...)

Ba chức sắc ấy là:

- Khai Thế Thái Văn Thâu, lãnh phận sự Thượng Chánh Phối Sư.

- Khai Pháp Trần Duy Nghĩa lãnh phận sự Ngọc Chánh Phối Sư.

- Khai Đạo Phạm Tấn Đãi lãnh phận sự Thái Chánh Phối Sư (...)"

Châu tri này có sự chứng kiến của nhị vị Quyền Giáo Tông và Hộ Pháp.

Và, mọi sự rối rắm có lẽ bắt đầu ngay sau đó, khi nhị vị Quyền Giáo Tông và Hộ Pháp chứng tỏ sự ủng hộ của mình với ba vị tân Chánh Phối Sư. Chúng ta biết, theo Pháp Chánh Truyền (chú giải) Chánh Phối Sư “*nắm trọn quyền hành sự nơi tay, chỉ từng lệnh Đầu Sư phán dạy (...)* Song Đầu Sư cũng không đặng phép dành quyền hành sự của ba vị ấy.”

Một tuần sau khi ba vị Quyền Đầu Sư giao lại quyền Chánh Phối Sư, nhị vị Quyền Giáo Tông và Hộ Pháp ký Châu tri số 1, ngày 01.4.1933.

3. CHÂU TRI SỐ 1 (NGÀY 01.04.1933)

“(...) Điều thứ ba: Ba vị Chánh Phối Sư Thái Thơ Thanh, Thượng Tương Thanh và Ngọc Trang Thanh còn cầm quyền Quyền Đầu Sư mà thôi.

Điều thứ tư: Trong lúc Chánh Phối Sư chưa có chánh vị thì quyền hành giao cho Hiệp Thiên Đài cầm. Ba vị Thời Quân cầm quyền Chánh Phối Sư là: vị Khai Pháp Trần Duy Nghĩa, vị Khai Đạo Phạm Tấn Đãi và vị Khai Thế Thái Văn Thâu.

Điều thứ năm: Ba vị Tân Chánh Phối Sư được quyền lập Nội Chánh để cầm quyền Cửu Viện tại Tòa Thánh. (...)"

Bên dưới Châu tri số 1 là ấn ký của nhị vị Quyền Giáo Tông và Hộ Pháp.

4. PHẢN ỨNG CỦA MỘT SỐ CHỨC SẮC

• Châu tri số 1 nêu trên đã gây bức xúc cho nhiều vị Chức sắc. Nửa tháng sau khi Châu tri số 1 ban hành, ngày Chúa nhật 16.4.1933, một số Hội viên Thượng Hội về Tòa Thánh tổ chức phiên họp với sự hiện diện của quý ngài: Thượng Sanh Cao Hoài Sang; ba vị Tân Chương Pháp: Nguyễn Trung Hậu, Lê Thiện Phước và Phạm Văn Tươi, nhị vị Quyền Đầu Sư Thượng Tương Thanh và Ngọc Trang Thanh. Bắt đầu từ 6 giờ chiều, các thành viên dự họp thảo luận khá căng thẳng, cuối cùng đi đến quyết định, đề nghị:

- *“Hủy tờ Châu tri số 1 (ngày 01.4.1933) vì Quyền Giáo Tông và Hộ Pháp lạm quyền, lấy ý riêng mà đặt ra.*

- *Phải tuân theo các lời quyết nghị trong tờ vì bằng Thượng Hội ngày 25.12.1932.”*

Buổi họp chấm dứt lúc 10 giờ tối với “đôi lời tâm huyết”: *“Kính mời toàn cả Đạo hữu lưỡng phái, ngày 19.5 an nam, nhằm Chúa nhật 11.6.1933 về Tòa Thánh hiệp cùng chúng tôi đăng điều đình việc này.”*

Phản ứng ngược lại, ngày 05.6.1933, ba vị Tân Chánh Phối Sư ban hành Châu tri số 2 bác bỏ lời mời trên: *“... không có mời Chức sắc nào cùng phái viên nào về Tòa Thánh ngày 11.6 tới đây.”*

• Tuy vậy, đến ngày 11.6.1933, khá đông Chức sắc Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài cũng tựu về Tòa Thánh. Một cuộc họp mà chư vị này gọi là Hội Vạn

Linh được lập. Theo biên bản cuộc họp (tổng cộng đến 34 trang in, cỡ 14,5x21cm) hôm ấy có sự hiện diện của chư vị gồm: Ba vị Quyền Chương Pháp, vị Quyền Ngọc Đầu Sư, bốn vị Giáo Sư, mười sáu vị Giáo Hữu.

Các vị đồng cử ông Nguyễn Phan Long,¹⁵⁹ đạo hữu của Thánh thất Cầu Kho, làm Nghị Trưởng. Buổi họp kéo dài từ 10 giờ sáng đến 6 giờ chiều với nội dung không khác với buổi họp 16.4 trước đó. Nhìn chung, kết quả cũng chẳng thay đổi được gì cho việc điều hành đạo sự tại Tòa Thánh, sự bất hòa lại có dịp tăng thêm.

Công việc đạo sự tại Tòa Thánh, ba vị Khai Đạo, Khai Pháp, và Khai Thế qua nhận nhiệm vụ Chánh Phối Sư ở Cửu Trùng Đài (01.4.1933) đảm trách. Ba vị thật



¹⁵⁹ Cù **Nguyễn Phan Long** (1889-1960) con của cụ ông Nguyễn Hạt Toán (người gốc Bến Tre) và cụ bà Võ Thị Vinh (1865-1940). Cụ ông ra Hà Nội làm thầy giáo và sanh cụ Nguyễn Phan Long tại Mỹ Lộc, Nam Định.

Lớn lên, cụ Nguyễn học rất giỏi. Năm 1906, khóa thi Diplôme đầu tiên tại Hà Nội cụ đậu thủ khoa... Cụ Nguyễn Phan Long lập gia đình với bà Trần Thị Huyền (Giàu) (1893-1968).

Năm 1918, đưa gia đình về Sài Gòn, sau một thời gian làm việc ở Sở Thuế Quan, nhờ rất giỏi tiếng Pháp, cụ Nguyễn đã ra làm báo (khoảng 1933 này cụ đang làm chủ nhiệm báo Đuốc Nhà Nam và Tribune Indochinoise), sau đó tham gia ứng cử và đắc cử vào Hội Đồng Quản Hạt... gây được nhiều ảnh hưởng đến các quan chức Pháp tại Việt Nam, bảo vệ quyền lợi cho Đạo. Từ năm 1937, cụ làm Tổng Trưởng Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội.

Cụ Nguyễn Phan Long mất ngày 16.7.1960, an táng tại đất Hội Tương Tế Bến Tre. Về sau, cải táng, từ năm 2000 tro phân cụ lưu tại Thánh Thất Bình Hòa.

sự khá bận rộn trước những đợt “thử thách” dồn dập. Chỉ tính riêng trong năm 1934, ba vị Chánh Phối Sư đã cùng ký hơn 20 châu tri thông báo đạo sự cho các nơi, trong đó nhiều châu tri rất quan trọng. Điển hình là Châu tri số 16, ngày 19.11.1934, thông báo tin buồn Ngài Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật đăng Tiên.

4. NGÀI QUYỀN GIÁO TÔNG QUY TIÊN

Từ năm 1928, Ngài Thượng Trung Nhật đã thọ lệnh Ôn Trên về Tây Ninh Chưởng quản Tòa Thánh. Công việc nhiều, lại có lúc bị tù vì những tội không đầu, sức khỏe của Ngài yếu dần. Ở thường xuyên nơi vùng đất rừng mới khai phá, Ngài Thượng Trung Nhật nhiễm thêm sốt rét; rồi những biến cố trong Đạo dồn dập từ năm 1929-1933 làm Ngài thêm hao tổn tinh thần. Đó là những lý do, luận theo đòi thường, khiến Ngài kiệt sức. Lúc 15 giờ ngày 19.11.1934 (nhằm 13.10 Giáp Tuất), Ngài Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật quy Tiên.

Châu tri số 16, ngày 19.11.1934, của ba vị Chánh Phối Sư cùng Nữ Chánh Phối Sư cấp báo:

“Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ rất đau đớn mà cho chư Hiền Huỳnh Hiền Tỷ hay tin buồn rằng Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật đã quy Tiên tại Giáo Tông Đường (Tòa Thánh Tây Ninh) ngày 13 tháng 10 năm Giáp Tuất (19 Novembre 1934) hồi 3 giờ chiều. Ngài hưởng thọ 59 tuổi.

Lễ tổng chung định tới ngày 26 tháng 10 năm Giáp Tuất đúng 9 giờ sáng mai, nhằm ngày Chúa Nhật 02 Décembre 1934.”

Lễ tang Ngài Quyền Giáo Tông kéo dài 12 ngày, từ 15 đến 26 tháng 10 năm Giáp Tuất (21.11 đến 02.12.1934).

Tang lễ Ngài Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt đã được Hội Thánh và toàn Đạo tổ chức rất long trọng, nghiêm túc và đầy xúc động. Giới báo chí (trong đó có báo của tôn giáo bạn) đã viết nhiều bài tường thuật với lời nhận xét trân trọng về Ngài Thượng Trung Nhựt và về cuộc lễ tang do Hội Thánh tổ chức rất trọng thể tại Tây Ninh.

Trong nội bộ Đạo, đây là dịp để các tranh chấp tạm lắng lại. Mọi người có thời gian hướng về Ngài Quyền Giáo Tông... nhớ đến công lao và các gian truân mà Ngài từng chịu đựng, thâm trầm suy niệm về những việc đã qua. Rõ ràng, sau cuộc lễ tang này, ngoài những vị quyết tâm dứt khoát tách ra, số khác thái độ đã êm nhẹ hơn lúc “Hội Vạn Linh” nơi Tòa Thánh ngày 11.6.1933. Đặc biệt đáng mừng là sau đó hầu hết các vị trong Thập Nhị Thời Quân Hiệp Thiên Đài đã về Tòa Thánh hành Đạo lại như xưa.

4. NGÀI HỘ PHÁP PHẠM CÔNG TÁC CHƯỞNG QUẢN NHỊ HỮU HÌNH ĐÀI

Lễ an táng Ngài Quyền Giáo Tông đã hoàn tất sáng 26.10 Giáp Tuất. Ngay chiều hôm ấy, Hội Thánh có phiên họp quan trọng, quyết định Ngài Phạm Hộ Pháp “cầm quyền thống nhất” cả Hiệp Thiên lẫn Cửu Trùng Đài. Ngày 06 tháng 11 năm Giáp Tuất (1934), Đạo Nghị Định thứ Hai mươi tám do Văn Phòng Phạm Hộ Pháp ban hành. Phần đầu Nghị định này ghi rõ:

“Chiếu theo Vi Bằng Hội Thánh Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài nhóm ngày 3 và 11 Février, phân định quyền hành chí tôn và người thay thế thì, duy Hộ Pháp thay thế quyền hành Giáo Tông được mà thôi, đặng đọi người chánh vị.

Chiếu theo vi bằng Hội Thánh nhóm ngày 26 tháng 10 năm Giáp Tuất (02 Décembre 1934), định cho Phạm Hộ Pháp phải cầm quyền thống nhất...”

Điều mọi người quan tâm không chỉ ở nội dung Nghị định, mà còn ở phần ký tên ban hành:

“Hộ Pháp

Chương Quản Nhị Hữu Hình Đài
Hiệp Thiên và Cửu Trùng
(ấn ký) Phạm Công Tắc”

Xác nhận quyết định quan trọng trên, ngày 10 tháng 11 năm Giáp Tuất (16.12.1934), Văn Phòng Nội Chánh Tòa Thánh có Châu tri số 21:

“(…) Chiếu theo tờ vi bằng kỳ nhóm Hội Thánh Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài tại Tòa Thánh ngày 26 tháng Mười năm Giáp Tuất (2 Décembre 1934) thì quyền hành Chương Quản Nhị Hữu Hình Đài đều giao cho Đức Hộ Pháp cầm, ấy là tuân theo Thử pháp, định cho Hộ Pháp phải kiêm quyền hành Giáo Tông khi Giáo Tông quy vị, cũng như Giáo Tông phải kiêm quyền hành Hộ Pháp khi Hộ Pháp quy vị.(...)”

Tiếp sau đó, Ngài Phạm Công Tắc Chương Quản nhị hữu hình Đài ra nhiều Đạo Nghị Định chỉnh đốn Hội Thánh, như:

- Đạo Nghị Định thứ 29 (12.12.1934): Ba vị Khai Pháp, Khai Đạo, Khai Thế bên Hiệp Thiên Đài lãnh quyền Chánh Phối Sư phải phé đời hành Đạo.

- Đạo Nghị Định thứ 30 (12.12.1934): Chinh đốn việc thu xuất tài chánh.

- Đạo Nghị Định thứ 31 (12.12.1934): Lập Ty Tuần Phòng cảnh sát giữ trật tự nơi Thánh Địa.

- Đạo Nghị Định thứ 38 (14.12.1934): Tất cả Chức sắc Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài phải phé đời hành đạo.

- Đạo Nghị Định thứ 56 (20.10.1935): Giao hồi về Hiệp Thiên Đài ba vị Khai Pháp, Khai Đạo và Khai Thế “vì không thể phé đời đặng,” đồng thời bổ nhiệm:

1. Phối Sư Thái Tu Thanh lãnh quyền Thái Chánh Phối Sư.

2. Phối Sư Thượng Thành Thanh quyền Thượng Chánh Phối Sư.

3. Phối Sư Ngọc Trọng Thanh quyền Ngọc Chánh Phối Sư.

C. MỘT SỐ SỰ KIỆN QUAN TRỌNG KHÁC

1. TIẾN HÀNH XÂY DỰNG MỚI NGÔI ĐỀN THÁNH

Từ năm 1927, Tòa Thánh đã được xây dựng tạm bằng vật liệu nhẹ (tre, gỗ...) Việc xây dựng một Đền Thánh ổn định, với quy mô xứng đáng làm đền thờ Đức Chí Tôn, đồng thời làm biểu tượng đại diện cho nền Đạo trước nhơn sanh, ổn định tâm lý tín đồ, là mong muốn không chỉ của tất cả mọi người mà còn là chủ ý của Ông Trên.

1. Khởi cuộc xây dựng – gặp trắc trở

Ngay từ khi chọn mua được khu đất làm Thánh Địa, Từ 27.01 Đinh Mão (28.02.1927), Đức Lý Thái Bạch đã hướng dẫn chư vị Tiên khai về quy mô xây dựng ngôi Đền Thánh. Dựa theo sự hướng dẫn thêm sau đó của Ông Trên, Hội Thánh đã rất quan tâm việc xây dựng Đền Thánh bằng vật liệu bền vững.

Tiên khai Hương Hiếu đã ghi lại trong quyển Sơ giải Lịch sử Xây bàn: *“Hội Thánh đã vâng lệnh Đức Chí Tôn đào móng xây hầm Bát Quái vào năm Canh Ngũ (1930)(...) Khi Hội Thánh xây hầm Bát Quái này thì tất cả chức sắc và nhân viên công quả đều ra gánh đất.”*¹⁶⁰

Tuy nhiên, vì thiếu tài chánh, công việc bị chậm lại. Trong Đại Hội Nhơn Sanh lần thứ Nhứt, ngày rằm tháng 10 Tân Mùi (1931), về việc cất Tòa Thánh, Ngài Chánh Phối Sư Thượng Tương Thanh trình bày rõ, như sau: *“Cái Tòa Thánh thế nào tôi tưởng cũng phải cất. Nhưng đương thời kinh tế khuân bách này, đồng tiền eo hẹp, phải đình đãi lại ít lâu. Bây giờ có sẵn cát đá, năm tới sẽ lo đúc nội Bát Quái Đài lên mà thôi. Còn Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài mắc tiền hơn, để sau nữa sẽ làm.”*

¹⁶⁰ Cụ Trần Văn Khoa (ông Năm “Nhà Đền”) (1900-2007) nguyên cố Tổng Giám Nhà Máy Đền Tòa Thánh, có dự buổi lễ khởi công lúc ấy (tiếc là cụ không nhớ chính xác vào ngày nào) kể rõ: Sau khi chư vị Tiên Khai lên nhang đèn khẩn vái xong, Ngài Ngọc Trang Thanh nổi ba hồi trống vang dậy, lúc ấy Ngài Thượng Trung Nhứt cầm chiếc cuốc sơn ba màu vàng xanh đỏ cuốc vãi nhát tượng trưng, Tiên khai Hương Thanh với giống gánh (cũng sơn ba màu) gánh đi những mẩu đất đào đầu tiên ấy. Ngay sau đó rất đông đạo hữu bước ngay vào công quả đào hầm Bái Quái Đài.

Qua năm sau, cũng vào rằm tháng 10, Hội Nhơn Sanh lần thứ nhì nhóm tại Tòa Thánh Tây Ninh (12.11.1932), cũng thông báo việc xây dựng vẫn chưa tiến triển.

Như vậy, việc xây dựng Tòa Thánh kiên cố, mà bước đầu là đúc nền Bát Quái Đài, đến cuối năm 1932 bị ngưng lại. Hầm Bát Quái nói trên trở thành hồ chứa nước, rửa sạn... và được Hội Thánh huy động công quả lấp lại vào năm 1948. Vị trí “hầm Bát Quái” xưa, nay là sân gạch chỗ cột phướn trước Đền Thánh.

b. Xây dựng hoàn thành Đền Thánh

Tòa Thánh bằng gỗ vậy là tiếp tục được sử dụng. Đến đầu năm Ất Hợi (1935), nhiều chỗ đã có phần xuống cấp, cần được tu bổ. Ngày mùng 9 tháng 4 Ất Hợi, Hội Thánh đã có buổi họp “bàn tính vấn đề rất thiết yếu là tu bổ Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài và Bát Quái Đài Tòa Thánh.” Hội Thánh dự định bổ cáo trước một năm để chư đạo hữu đồng chuẩn bị nhân lực, tài lực, qua năm sau (1936) sẽ khởi công tạo tác.

• Lời kêu gọi đóng góp xây dựng

Ngày rằm tháng 8 năm Ất Hợi (12.7.1935), Nữ Chánh Phối Sư Hương Thanh có Châu tri số 6 gởi toàn Đạo nêu rõ vấn đề:

“...Lúc ban sơ tạo lập, vì người đương ít, tiền không có, chung đậu nhau kẻ của người công, dùng cây tạp gỗ rừng, tạm thời sơ lược, tới nay đã kinh niên hư hoại, nếu không lo sửa sang lại, e cho gặp cơn mưa to gió lớn, một tòa lương đồng phải phú theo trận cuồng

phong. Cung điện Thầy chính nghiêng thì Đại Đạo tất nhiên điên đảo...”

Mặt khác, Châu tri của vị Chủ Trưởng Chức Sắc nữ phái Hương Thanh nêu trên nhận định rộng thêm hơn: *“Nếu đền thờ Thầy không lo chấn chỉnh, rồi một ngày kia có người ngoại quốc nghe tiếng tới chiêm yết, thì chỉ thấy có một cái chùa thon von, nhen nhúm nơi góc rừng sâu, có ai công nhận rằng nền Đại Đạo. Còn so sánh với các nhà thờ tôn giáo khác, thua kém biết chừng nào. Nghĩ con Thầy hiện nay nhập môn kể số ngàn số triệu, mà sao chỗ thờ Thầy lại nhỏ để chật hẹp như lúc Đạo mới sơ khai thì đối với phận sự chúng ta, e chưa tròn trách nhiệm.”*

Từ những trình bày trên, Châu tri kết luận với lời kêu gọi như đạo tâm cần phải: *“nhiệt thành đầu cật chung lưng, đem hết cả nghị lực tinh thần, tô điểm vẽ vời cho rõ ràng cung đình Tam Giáo, một mai dựng mở mặt với lân bang, chư đồng đạo, thì nền Đại Đạo chắc có thể thanh phát trường khai.”*

• **Ngài Phạm Hộ Pháp quyết tâm xây dựng Đền Thánh**

Trong thời điểm đầu năm 1933, với trách nhiệm lớn lao là “Chưởng Quản Nhị Hữu Hình Đài”, Ngài Phạm Công Tắc đã cân nhắc mọi mặt và quyết định xây dựng mới Đền Thánh ngay trong năm 1936, dù vào lúc này cuộc khủng hoảng kinh tế đã ảnh hưởng sâu rộng đến toàn xã hội Nam Kỳ.¹⁶¹ Cần nói rõ là Ngài đã không

¹⁶¹ “Giá gạo lúa và giá cao su tụt xuống một cách mau lẹ và tệ hại. Nam Kỳ và Sài Gòn trước thịnh đạt nhờ lúa gạo và cao su, nay ⇨

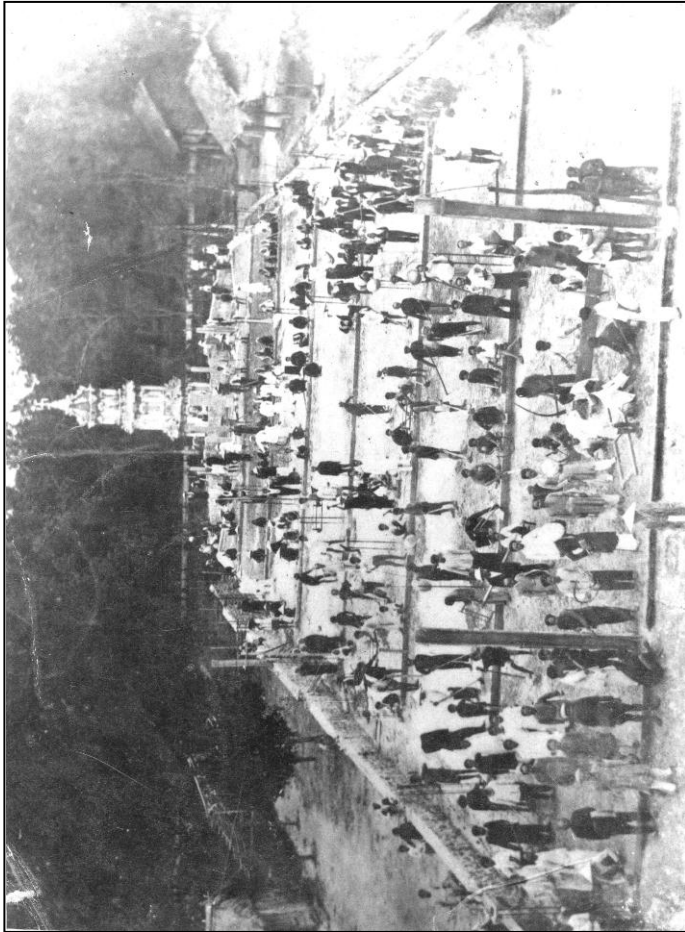
tiếp tục công trình trên nền móng đã xây dựng trước đó (như hầm Bát Quái Đài...) mà xây dựng Đền Thánh ngay chính trên nền Thánh Thất Tạm.

- Tài chánh là điều cần thiết nhất, khởi công ra trong tay phải có một số tiền tương đối. Về việc này Ngài kể lại: *“Tới ngày khởi cát, ngày Bần Đạo nhất định cát, mở trong tủ ra chỉ còn 1đ46. Cát Tòa Thánh trong lúc thời thế nguy ngập... Túng tiền, Bần Đạo phải đến tại Vũng Liêm (nhà của Tiền khai Lâm Hương Thanh – Người viết chú), Xuống tới dưới, tới chừng khi hỏi chị đựng mượn số tiền về khởi công cát Tòa Thánh, chị dất xuống chỉ mấy kho lúa đầy nhóc hết, mà lúa 0đ20 một gạ. Hỏi đòi đương khẩn bách từ Á tới Âu... Ôi! Lúa có 0đ20, có chết được không (...) Chị nói trên có huyền linh Đức Chí Tôn, dưới có cả đức tin con cái của Ngài, nam cũng thế nữ cũng thế, đâu em về cát búong coi, cứ tin Đức Chí Tôn. Bần Đạo về với hai bàn tay trắng, làm đền thành.”*¹⁶²

- Công việc sắp xếp, chuẩn bị tổ chức thi công, khoảng giữa năm 1936, Ngài Hộ Pháp phổ biến đến các Thánh Thất toàn Nam Kỳ hỗ trợ nhân lực, lương thực và tài chánh.

lúa gạo và cao su bán không được giá thì mọi sinh hoạt xã hội đều bị lôi vào khủng hoảng. Từ 1926-1929 giá trung bình một tạ gạo 100 ký lô là 10 đồng. Đến 1930 còn 6,72 đồng, rồi từ 1932 đến 1935 giá trung bình mỗi tạ 100 ký lô là 4,25 đồng. Giá cao su rơi từ 28 phơ rãng xuống còn 3 phơ rãng một ký.” (Trần Văn Giàu, Địa Chí Văn Hóa Thành Phố Hồ Chí Minh, 1987, tr. 297).

¹⁶² Trích trong “Lời Thuyết Đạo của Ngài Hộ Pháp tại tháp Bà Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh” ngày 08.4 Nhâm Thìn (1952).



Ảnh chụp lúc đang thi công nền móng Tòa Thánh Tây Ninh.

Ngài Phạm Hộ Pháp đang giám sát công việc (*đội nón đứng giữa, phía dưới hình*). Phía xa là tháp của Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật (*về sau, tháp này được xây lại và dời ra phía sau thêm một khoảng*).

- Về nhân sự công quả xây dựng, chủ yếu cần các ngành nghề: thợ hồ, thợ mộc, thợ sắt với điều kiện: *“Nếu ai muốn làm công quả, phải trọn hiến thân.. Nam thì tu chơn, nữ thì thủ trinh. Tình nguyện cho đến khi tạo Đền Thánh xong.”*¹⁶³

Thợ và nhân công các ngành đặt dưới sự điều động của một vị đốc công. Đốc công đầu tiên tên Cương không kham được việc nên vị trí này được giao lại cho ông Lê Văn Bàng (1903-1987)¹⁶⁴ chức đốc công về sau nâng thành Tổng Giám.

- Về phần tài chánh, tiền bạc các nơi công quả đóng góp đều đưa về vị Quản lý Hộ Viện: Giáo Hữu Thượng Chất Thanh giữ gìn.

- Về phần lương thực, Giáo Thiện Lê Trung Cang (Phú Mỹ, Mỹ Tho) cùng nhiều vị khác vận động chuyên về Tòa Thánh, tập trung nơi vị Giáo Thiện Nguyễn Văn Gia quản lý.

• Việc xây dựng Đền Thánh bắt đầu khởi công ngày 01.11.Bính Tý (14.12.1936), trải qua thời gian dài, lúc thì thuận lợi, có khi lại gặp trắc trở (nhất là giai đoạn từ tháng 6.1941 đến tháng 8.1946, Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc bị Pháp lưu đày tại đảo Madagascar).

¹⁶³ Lời của Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc trong buổi nói chuyện với các thợ đang làm công quả xây Đền Thánh ngày 11.01.1937.

¹⁶⁴ Ông **Lê Văn Bàng** người gốc ở Mỹ Tho. Theo lời bà Lê Thị Ngọc (con thứ sáu của ông Bàng) cho biết: Ông Lê Văn Bàng là thợ lành nghề xây dựng. Đang là một tín đồ tại Mỹ Tho, một hôm ông được cụ già mặc đồ trắng báo mộng phải về Tây Ninh làm công quả. Thu xếp ngay việc gia đình, ông và vợ là bà Nguyễn Thị Chử cùng về Tây Ninh tích cực tham gia vào công trình xây dựng Đền Thánh.

Điều hết sức đặc biệt, có lẽ là lần đầu tiên trong việc xây dựng một đền đài xưa nay, công trình xây cất Tòa Thánh không hề có một họa đồ thiết kế để căn cứ vào; cũng như không hề có kỹ sư hay chuyên viên ngành kiến trúc nào đứng ra đảm trách.

Thánh giáo ngày mồng 1 tháng Chạp năm Bính Dần (04.01.1927), Thầy đã cho biết:

“...Thái Bạch sẽ lập Thánh Thất theo kiểu võ Thiên Đình.”

Ngài Phạm Hộ Pháp hàng đêm tiếp diễn Đức Lý Thái Bạch để được hướng dẫn từng bước, từng phần. Những chỗ phức tạp rắc rối hay cần chính xác cao, Ngài Phạm Hộ Pháp được trực tiếp lên “Thiên Thai kiến diện” để thấy rõ “Kiểu võ Thiên Đình.” Đầu buổi sáng, Ngài đến các nhóm thợ hướng dẫn lại cho họ công việc cụ thể hôm ấy. Nếu cần minh họa, Ngài lấy que vẽ trên nền đất kiểu dáng phải làm. Cứ như vậy, Tòa Thánh dần dần thành hình.

- Đến ngày mùng 3 tháng giêng Đinh Hợi (24.01.1947), Tòa Thánh đã hoàn thành, lễ bàn giao đã diễn ra giữa ban Tạo tác và Hội Thánh trong niềm hoan hỉ.

- Ngày mùng 6 tháng giêng (3 ngày sau), Ngài Phạm Hộ Pháp thiết lễ Trấn thân Tòa Thánh.

- Ngày mùng 8 tháng giêng Đinh Hợi, lễ an vị Quả Càn Khôn nơi Đền Thánh (rước từ Báo Ân Từ về).

- Lễ Khánh thành Tòa Thánh được Hội Thánh tổ chức trọng thể vào ngày mùng 9 tháng giêng Ất Mùi (01.02.1955) (tức là đến 8 năm sau ngày hoàn thành).

2. VỀ PHẠM MÔN, PHẠM NGHIỆP VÀ CƠ QUAN PHƯỚC THIỆN

Vấn đề Phạm Môn được Hội Thánh đề cập chính thức đầu tiên trong lời “*Tỏ bày việc Đạo trước Hội Nhơn Sanh*” ngày rằm tháng 10 Nhâm Thân (1932):

“*Việc Phạm Môn, Đức Hộ Pháp ban đầu có lập một cảnh nhà bên đường Tây Ninh – Sài Gòn, gần ngã ba Mít Một, đặt tên là Phạm Môn, để cho gia quyến của Ngài ở và để thờ ông bà kiến họ Phạm, họ của Ngài. Ngài khai rằng là của riêng Ngài sắm, không ăn nhập với Hội Thánh. Hai năm nay Ngài có lập thêm ra nhiều chỗ nữa. Người ta cũng kêu là Phạm Môn, song Ngài nói để chữ Phạm là Phật.*”¹⁶⁵

a. Khổ Hiền Trang và Đoàn Minh Thiện

Từ đầu năm 1928, sau khi thọ phong Giáo Hữu phái Thượng tại Tòa Thánh, cụ Phan Văn Minh (1879-1945)¹⁶⁶ trở về quê nhà (làng Phú Mỹ, tổng Hưng Nhơn, quận Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho) hiến ngôi nhà ngói của mình thành Thánh thất tạm. Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc, sau thời gian 7 tháng ở tại Thủ Đức, ngày 26.11

¹⁶⁵ Trong buổi thuyết đạo ngày 27.7.1932, Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc đã giải nghĩa về chữ Phạm: “*Phạm Môn đây là cửa Phạm gọi là cửa Phật, viết chữ Nho ra thì “Lâm trên Phạm dưới” (), chứ chẳng phải họ Phạm () của tề đệ...*”

¹⁶⁶ Cụ **Thượng Minh Thanh** tu hành thăng tiến dần lên phẩm Giáo Sư, đến khi liễu đạo năm 1945, cụ được Ôn Trên truy thăng phẩm Phối Sư. Hiện nay, cụ Thượng Minh Thanh được thờ tại hậu điện Khổ Hiền Trang và hằng năm, bốn đạo làm lễ kỷ niệm vào ngày 10.12 âm lịch.

Mậu Thìn (06.01.1929), đã xuống tạm ngụ nơi đây, Ngài đã đặt tên cho Thánh thất là Khổ Hiền Trang.

Cũng trong khoảng thời gian này, ở làng kế bên (Láng Cát, Phú Xuân) có cụ Đình Công Trứ¹⁶⁷ lập tại nhà mình đàn Minh Thiện, chính cụ làm đồng tử phò loan. Mỗi khi có tín đồ cầu đạo, nơi đây lại hướng dẫn qua Khổ Hiền Trang nhập môn; vì vậy mỗi giao tình hai bên rất khẩn khít. Được Ngài Hộ Pháp ủng hộ, nâng đỡ, tinh thần hành đạo tại Phú Mỹ tăng lên rất cao. Ngày rằm tháng 2 năm Canh Ngọ (1930), 24 vị bôn đạo địa phương đã về Thánh thất Khổ Hiền Trang làm lễ Hồng Thệ kết thành anh em, phúc họa cùng chia, đồng cam cộng khổ.

b. Phạm Môn tại Tây Ninh

Việc thành lập Phạm Môn do Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc khởi đầu tại Thánh địa Tây Ninh:

“Phạm Môn phiêi thai từ năm Kỷ Tỵ (1929). Khởi thủy do Đức Hộ Pháp sang phân đất tại xóm Trường Đua thuộc xã Hiệp Ninh, quận Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, tạo một ngôi nhà (...) Trong lúc đang kiến tạo ngôi nhà này, có một số người đạo tâm tỵ đến xin làm giúp cho Đức Hộ Pháp (...)

¹⁶⁷ Cụ **Đình Công Trứ** (1903-1949) quê làng Phú Mỹ, Châu Thành, Mỹ Tho; con của cụ ông Đình Văn An và cụ bà Huỳnh Thị Sau.

Năm 1936, đặc phong Lễ Sanh Giáo Thiện, làm đầu họ Phước Thiện tại Long Xuyên, đến 1939 cụ trở về hành đạo tại Tây Ninh. Ngày 26.9 Quý Mùi (1943), cùng một số đạo hữu Phạm Môn, cụ mua sớ đất ở Bàu Sen, Trường Hòa, lập trường Quy Thiện (nay là Trí Giác Cung). Cụ Đình Công Trứ quy vị lúc 47 tuổi.

Khi ngôi nhà được trang trí kín đáo, xây hai cây cột trụ cửa ngõ xong, Đức Thầy mới dạy làm một tấm bảng đề hai chữ: Phạm Nghiệp, và đôi liễn như vậy:

*“**Phạm** Nghiệp thừa nhàn, lợi lộc công danh vô sở dụng;*

***Môn** quan tích đạo, tinh thần pháp bửu hữu cơ cầu.”¹⁶⁸*

Trong hai năm 1930 và 1931, nhiều cơ sở khác thuộc Phạm Môn được tạo dựng thêm, như:

- Sở Trường Hòa ở Tâm Lạc, Trường Hòa (do ông Lê Văn Lưu làm Chủ sở).

- Khách Đình (do ông Nguyễn Văn Cư làm Chủ sở).

- Sở ở Giang Tân; Trường Hòa, cạnh sông Vàm Cỏ Đông (do ông Trịnh Phong Cương làm Chủ sở).

- Sở Nam Công Nghệ, gần ngã Ba Suối Đá – Chà Là (do ông Võ Văn Đợi làm Chủ sở).

- Sở Nữ Công nghệ, gần Ngã tư Ao Hồ (do ông Đinh Văn Tiết làm Chủ sở).

- Sở Dưỡng Lão Đường, địa điểm hiện nay là Điện Thờ Phật Mẫu Đệ Tam (ông Lê Văn Tri làm Chủ sở).

¹⁶⁸ Trích “*Lược Sử Phạm Môn hồi ký*” của Đạo Nhơn Nguyễn Đức Hòa (bút hiệu Khiết Dân), lời nói đầu đề ngày mừng 1 tháng 9 Canh Thân (09.10.1980).

Chữ “Đức Thầy” được chur vị Phạm Môn kính trọng gọi Ngài Hộ Pháp mặc dù từ ngày 05.4.1940, Ngài có Đạo Thánh lệnh số 5 CTD/53 PT: “*Cấm nhứt chẳng cho ai đặng phép kêu thầy, và Bản Đạo nhứt định chẳng làm thầy của ai nữa hết...*”

Ngày mùng 3 tháng giêng năm Nhâm Thân (08.02.1932), một cuộc lễ Hồng Thệ (Đào Viên Pháp) cho 72 vị nhập Phạm Môn được Ngài Hộ Pháp tổ chức tại Sở Trường Hòa.

c. Minh Thiện Đoàn nhập về Phạm Môn

Sau khi các cơ sở Phạm Môn tại Tây Ninh đã thành hình, đầu năm 1931, Ôn Trên bắt đầu dạy chư vị Minh Thiện Đoàn tòng về. Sau hơn hai tháng, qua nhiều buổi đàn được Ôn Trên giảng dạy, chư vị nơi Minh Thiện Đoàn thọ lệnh lập danh sách về Tòa Thánh. Ngày 28.4.1931, Đức Lý Đại Tiên dạy thêm:

“...Chư nhu mỗi mỗi thành tâm cư gia phát nguyện cho đủ 24 ngày, rồi sau Lão sẽ kiểm duyệt lại thì mới đem về Hội Thánh, giao nơi tay Hộ Pháp.”¹⁶⁹

Minh Thiện Đoàn đã bế cơ vào năm 1934. Từ đây, nhiều vị tại Phú Mỹ phát tâm về hành đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh, góp phần vào việc xây dựng Đền Thánh và các cơ sở đạo khác.

d. Chuyển qua Cơ Quan Phước Thiện

Hành đạo trong tình thế bị nhà cầm quyền cấm đoán, một vài chức sắc trong Hội Thánh cũng chưa hoàn toàn ủng hộ, Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc thấy cần phải sắp xếp cho Phạm Môn. Ngày rằm tháng 2 năm Ất Hợi (19.3.1935), tại Cung Đạo Tòa Thánh, Ngài Hộ Pháp bảo trợ cho một số vị Phạm Môn muốn chuyển qua hành đạo bên Cửu Trùng Đài được cầu phong. Hôm

¹⁶⁹ Thánh giáo chép tay Minh Thiện Đoàn, tr. 67.

ấy, Đức Lý Thái Bạch Đại Tiên đã giáng cơ, phong cho ông Trịnh Phong Cương (nguyên Lễ Sanh) lên hàng Giáo Hữu phái Thượng, còn lại 26 vị nam và 14 vị nữ phái được thọ phong Lễ Sanh. Điểm đặc biệt là tất cả các vị nam đều vào phái Thượng.

Thời gian tiếp sau đó, cơ Đạo tiếp tục có nhiều biến động. Nhiều vị chức sắc tách ra khỏi Tây Ninh để thành lập những chi phái mới (mà phần sau sẽ được đề cập), một trong những lý do các vị tách ra nêu lên là vấn đề Phạm Môn... Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc lúc này cũng đang đứng trước một khối lượng đạo sự phải điều hành quá nhiều và quá rộng, phát triển ra mọi lãnh vực; lại cần ổn định việc hành đạo của Phạm Môn (do nhiều vị không muốn chuyển qua Cửu Trùng Đài), Cơ Quan Phước Thiện đã ra đời trong bối cảnh như vậy, tiếp nối đạo nghiệp của Phạm Môn.

Đầu năm Mậu Dần (1938), thêm một Đạo luật mới của Tòa Thánh Tây Ninh đã được ban hành, quy định nền chánh trị đạo của Hội Thánh gồm bốn cơ quan là: Hành Chánh, Phước Thiện, Tòa Đạo và Phổ Tế. Trong đó, Phước Thiện được thành lập hẳn một Cơ Quan, có cơ cấu như một Hội Thánh với phẩm trật từ trên xuống dưới. Đạo Luật này gọi là Đạo Luật năm Mậu Dần.

3. ĐẠO LUẬT NĂM MẬU DẦN (1938)

a. Các bước chuẩn bị ban hành

Ngày mồng 8 tháng giêng năm Mậu Dần (07.02.1938), một cuộc hội quan trọng diễn ra tại Tòa Thánh Tây Ninh. Hôm ấy có mặt đầy đủ Chức sắc Hiệp Thiên và Cửu Trùng.

“Đức Hộ Pháp để lời cảm ơn chư Chức sắc đương quyền tâu về dự hội đông đủ và dẫn giải các cơ quan trong nền Chánh Trị Đạo, tóm tắt đại ý như vậy: Hiện nay trong nền Chánh Trị Đạo của Đức Chí Tôn có bốn cơ quan là:

1. Hành Chánh
2. Phước Thiện
3. Tòa Đạo
4. Phổ Tế.

HÀNH CHÁNH là cơ quan để thi hành các luật lệnh của Hội Thánh hoặc của chúng sanh dâng lên mà đã có Quyền Chí Tôn phê chuẩn, (...)

PHƯỚC THIỆN là cơ quan bảo tồn sanh chúng trên đường sanh hóa (...)

TÒA ĐẠO là cơ quan bảo thủ chơn truyền, gìn giữ luật pháp.

PHỔ TẾ là cơ quan để cứu vớt hoặc độ rỗi những người lạc bước thối tâm, cùng an ủi khuyên lơn những kẻ đã bị luật pháp buộc ràng mà phé vong phận sự, hay là độ rỗi những kẻ hữu tâm tâm Đạo.

Tổng hợp 4 cơ quan này lại gọi là toàn thể chánh trị đạo. (...)

b. Ban hành Đạo Luật

Một tuần sau, đến ngày 14 tháng giêng như đã định, một cuộc họp kế tiếp khai mạc tại Nhà hội để bàn cãi về nội dung bộ Đạo luật mới. Cuộc thảo luận diễn ra trong suốt 2 ngày 14 và rằm, đến 8 giờ tối ngày rằm mới kết thúc. Ngày hôm sau, biên bản phiên họp thứ hai này đi đến quyết định ban hành bộ Đạo Luật.

Như vậy là từ rằm tháng giêng năm Mậu Dần, thêm một Đạo Luật mới quy định nền Chánh Trị Đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh gồm 4 cơ quan là Hành Chánh, Phước Thiện, Tòa Đạo và Phổ Tế.

Trong Đạo Luật, 4 cơ quan này phân thành 4 chương riêng. Mỗi chương có nhiều điều, mỗi điều có phần Luật làm cơ bản, bên dưới Luật có thêm “phương pháp thật hành” để giảng giải chi tiết tường tận. Bộ Đạo Luật năm Mậu Dần (1938) kết thúc bằng câu: “*Bộ Luật này ban hành kể từ ngày rằm tháng giêng năm Mậu Dần (ương lịch 14 Février 1938) và ngày sau còn thêm vào nữa tùy theo trình độ của chúng sanh.*”

Đến cuối năm Mậu Dần, Văn phòng Hộ Pháp tại Tòa Thánh Tây Ninh đã ban hành Đạo Nghị định số 48/PT ngày 19 tháng 10 năm Mậu Dần (10.12.1938) thành lập Cơ Quan Phước Thiện.

4. HỘI THÁNH NGOẠI GIÁO

Sau 6 tháng xin tạm nghỉ, lo tổ chức Lễ Khai Minh Đại Đạo tại Thánh Thất Gò Kén, Ngài Phạm Hộ Pháp bị chuyển công tác qua Nam Vang. Trọn thời gian ở Nam Vang, Ngài Phạm Hộ Pháp ngụ tại nhà Ngài Cao Đức Trọng khu phố Lăng Cô. Ngay sau đó Ngài Cao Đức Trọng trở thành người phụ cơ với Ngài Phạm Hộ Pháp.¹⁷⁰

¹⁷⁰ Cách hầu cơ ở đây cũng khá đặc biệt: hai vị đồng tử phò ngọc cơ, đầu ngọc cơ chỉ từng chữ cái abc... vẽ sẵn trên bàn, độc giả sẽ rập từng chữ lại. Cách này khác với truyền thống (đầu ngọc cơ viết luôn ra chữ).

Trong số các đấng Thiêng Liêng về giảng dạy tại đây, có chơn linh văn hào Pháp Victor Hugo (1802 - 1885) nguyên là Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn (cung Quảng Hàn) tá thể. Tháng 5.1927, Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn thọ lệnh Đức Chí Tôn nhận trách vụ Chương Đạo Hội Thánh Ngoại Giáo. Từ đây, trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ có thêm một Hội Thánh chuyên lo phần truyền Đạo ra ngoại quốc. Trước mắt, Hội Thánh Ngoại Giáo tạm đặt văn phòng tại tư gia Ngài Cao Đức Trọng, đường Lalande de Callan, Nam Vang.

Ngày 01.4.1933, ba vị Tân Chánh Phối Sư ban hành Chương Trình Hành Đạo, trong bản Chương trình có lời ghi chú: *“Luôn đây xin giải nghĩa sơ bốn chữ Hội Thánh Ngoại Giáo. Phải đọc “Hội Thánh Ngoại Giáo” chứ không phải Ngoại Giáo. Hội Thánh Ngoại Giáo là cái Hội của chư Thánh để giáo Đạo ở ngoại quốc. Bậc phẩm và trách nhiệm phải tuân theo luật Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Hành chánh tuy hiện thời phải tùy quyền Thái Đầu Sư, nhưng cũng có phần đặc biệt là phải tùy theo tánh cách của người bốn xứ, tài liệu và vật liệu của bốn xứ, v.v.”*

a. Truyền Đạo tại Cao Miên

Trụ sở Hội Thánh Ngoại Giáo đặt tại Kim Biên (còn gọi là Nam Vang), dĩ nhiên công việc đầu tiên là truyền Đạo tại nước Cao Miên này. Từ đầu năm 1928, sau gần 1 năm bảo trợ cho cơ Đạo tại Nam Vang trở nên vững vàng, Ngài Phạm Hộ Pháp phải trở về Tòa Thánh. Việc Đạo giao lại cho chư vị chức sắc nòng cốt tại đây đảm trách.

Trong tình trạng bị theo dõi và cản trở của chính quyền Pháp tại Cao Miên lúc bấy giờ, "những nhà truyền giáo" Cao Đài luôn vững đức tin.

"(...) Dưới sự điều động khéo léo và hiệu quả của ông Trần Quang Vinh, bộ phận Truyền giáo tại Cambodge liên tiếp đạt được thành quả.

Đến năm 1937, qua thống kê, có đến 30.000 tín đồ người Việt, khoảng ngàn người Trung Hoa và một vài người Âu..." (Sous la direction habile et efficace de Trần Quang Vinh, les effectifs de l'Eglise Caodaïste du Cambodge ne cessaient d'augmenter. C'est ainsi qu'en 1937 on dénombrait quelque 30.000 adeptes Vietnamiens, un millier de Chinois et quelques Européens).¹⁷¹

Một cuộc lễ long trọng, khánh thành ngôi Thánh thất Kim Biên (Temple de Phnom Penh) diễn ra trong ba ngày 21, 22 và 23 tháng 5 năm 1937 tại Đại lộ Pasquier được nhiều tờ báo địa phương như: L'Echo du Cambodge, La Presse Indochinoise, La Dépêche... tường thuật chi tiết.

Công cuộc truyền đạo Cao Đài tại nước Cao Miên thời gian tiếp theo, thực sự, cũng chìm nổi như số phận của nhiều người Việt tại quốc gia này, sau đó.

b. Truyền Đạo tại Bắc Kỳ

- Ngay trong ngày đầu tiên khai mạc Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo tại Thánh Thất Gò Kén, Đức Chí Tôn đã

¹⁷¹ Pierre Bernardini, Le Caodaïsme au Cambodge, 1974, tài liệu này đã đề cập ở ghi chú số 125, trang 183.

lưu ý chú vị Tiền Khai về việc truyền Đạo ra Trung và Bắc Kỳ. Sau thời gian ổn định mọi việc, đầu năm 1933, Tòa Thánh Tây Ninh lần đầu tiên cử Giáo Hữu Thượng Tuất Thanh (Nguyễn Văn Tuất)¹⁷² ra Hà Nội. Rất tiếc, chỉ sau thời gian ngắn, Giáo Hữu Thượng Tuất Thanh đã lâm bệnh và liểu đạo.

Trong năm 1933, Tòa Thánh cử tiếp Giáo Hữu Thượng Chử Thanh (Đặng Trung Chử) ra Bắc. Tạm ngụ tại nhà người quen ở ngõ Túc Hạc, phố ga Hàng Cỏ (Trần Hưng Đạo ngày nay), sau một thời gian ngắn, Giáo Hữu Thượng Chử Thanh đã được Hội Thánh chấp thuận cho trở về Nam do cụ không quen khí hậu tại đây.

Đầu năm 1934, Hội Thánh Tòa Thánh Tây Ninh cử một phái đoàn chức sắc khác ra Bắc.

“Phái đoàn hùng hậu gồm 4 người: ông Giáo Hữu Thượng Ngoạn Thanh (Nguyễn Văn Ngoạn), Lễ Sanh Thượng Điểm Thanh, Chánh Trị Sự Thạch và Phó Trị Sự Phòng (tiếc là không nhớ rõ họ của 3 vị sau) (...) Phái đoàn ngay từ lúc đặt chân ra Bắc đã có sáng kiến bắt liên lạc với Hội Nam Kỳ Tương Tế, trụ sở đặt tại phố Thi Sách, gần khu Nhà Rượu (...)

Phái đoàn nói mục đích, mấy ông Mai Văn Biên, Mai Văn Nghĩa, Hồ Trọng Tuấn hưởng ứng liền, và xin nhập môn cầu Đạo, mặc dù các ông đang là công chức.

¹⁷² Giáo Hữu Thượng Tuất Thanh người gốc Nam Định, vào Nam lập nghiệp và nhập môn Cao Đài tại Tây Ninh, thọ phong Lễ Sanh và sau đó thăng Giáo Hữu (1932). Liểu đạo tại Hà Nội năm 1933, ông được an táng tại nghĩa trang Hợp Thiện, tỉnh Hà Đông. Tòa Thánh truy phong Giáo Hữu Thượng Tuất Thanh làm Đầu Địa Phận Đạo Vô Vi tại Bắc Việt.

Một số hội viên khác trong Hội Nam Kỳ Tương Tế cũng noi theo các ông... ”¹⁷³

Các vị tân tín hữu nhiệt tình hưởng ứng sự mong muốn của Giáo Hữu Thượng Ngoạn Thanh, tìm mượn được ngôi nhà tại phố Harmand (sau là Phủ Đồng Thiên Vương) gần khu Nhà Rượu làm Thánh Thất tạm. Sau thời gian tích cực trang hoàng, chuẩn bị, ngày mùng 1 tháng 3 năm Giáp Tuất (14.4.1934), vào Tý thời, tiếng chuông trống Cao Đài lần đầu tiên vang lên nơi đất Hà Thành. Khoảng cuối năm 1934, do điều kiện tài chánh eo hẹp, bổn đạo tại Hà Nội giao trả ngôi nhà đường Harmand để dời Thánh thất qua tư gia một đạo hữu tên Phạm Đăng Chức (1881-1947) ở số 20 ngõ Quỳnh Lôi, đường Bạch Mai, tái lập ngôi Thánh thất.

“Ngôi Thánh thất Quỳnh Lôi được đồng bào chiếu cố kéo nhau đến xin nhập môn vào Đạo ngày càng đông. Đặc biệt, có một tín hữu tiến cử một lúc 40 vị đến Thánh thất nhập môn cầu Đạo, một thành tích kỷ lục gây nhiều ngạc nhiên và phấn khởi cho bổn đạo, như là vị Thông Sự Nguyễn Văn Thoa một phen moi cả tay khi ghi Sổ Cầu Đạo tạm cho 40 vị mới vào nhập môn, một kỷ niệm khó quên... ”¹⁷⁴

• Qua năm Ất Hợi (1935), Tòa Thánh Tây Ninh bổ nhiệm thêm 2 vị Chức sắc là: Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh và nữ Lễ Sanh Hương Thơm (Nguyễn Thị Thơm, bạn

¹⁷³ “Bước thăng trầm của đạo Cao Đài 21 năm đầu tại Bắc Việt (1933-1954)” của Lễ Sanh Ngọc Đoan Thanh (Phạm Tài Đoan).

¹⁷⁴ Sĩ Tải Lê Quang Tấn, *Đạo Cao Đài Phổ Truyền ra Bắc Việt* (1933-1945), tr. 19.

đời của Ngài Tiếp Thế) ra Hà Nội hỗ trợ cho công cuộc truyền giáo Bắc Hà.

Sau khi thăm viếng xã giao Toàn Quyền Brévié, Thống Sứ Bắc Kỳ Yves Chatel, Ngài Tiếp Thế dành nhiều thời gian nghiên cứu tình hình cơ Đạo tại đây. Lúc đã nắm rõ vấn đề, Ngài Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh ban hành Châu Tri số 1 của Thánh thất Hà Nội (địa phận Bắc Kỳ) vào ngày 20 tháng 5 năm Ất Hợi (20.6.1935). Nội dung Châu tri số 1 tập trung vào việc thành lập Địa phận Đạo Bắc Kỳ và Họ Đạo Hà Nội.

Xin trích dẫn một phần Châu tri số 1 như sau đây:

“Về việc lập họ Đạo Hà Nội

- Điều thứ nhất: Xứ Bắc Kỳ (Hà Nội và Hải Phòng) đối với Đạo là một Địa Phận Đạo, ở dưới quyền Chương quản của một vị Đầu địa phận.

- Điều thứ nhì: Kể từ ngày 14 tháng 5 năm Ất Hợi (14.6.1935), châu thành Hà Nội đối với Hội Thánh là một Họ Đạo ở dưới quyền Chương quản của một vị Phó Đầu Họ Đạo. (...)

- Điều thứ tám: Đầu địa phận phải tùng lệnh vị Chủ Trưởng Hội Thánh Ngoại Giáo. (...).

- Điều thứ chín: Từ đây, Họ Đạo Hà Nội duy có một tòa nhà chung để sùng bái Đức Chí Tôn là Thánh Thất Hà Nội, hiện nay ở tạm nơi con đường Lê Lợi số 61¹⁷⁵ (...)

¹⁷⁵ Ở tạm ngõ Quỳnh Lôi vài tháng, nay khi có điều kiện, bốn đạo đã mượn nhà số 49-51 (không phải số 61 như trên) Lê Lợi lập Thánh thất; thường được gọi là Thánh thất Lê Lợi (năm 1947, phố Lê Lợi đổi thành phố Bà Triệu. Sau 1954, phố Bà Triệu nối dài với ⇨

• Không rõ do Châu tri nêu trên (quyết định Phân Đạo Bắc Kỳ trực thuộc Hội Thánh Ngoại Giáo), hay vì một lý do khác, ngay khi từ Bắc Hà trở về, Ngài Lê Thế Vĩnh phải chấp hành Đạo Nghị Định số 53 (do Ngài Phạm Hộ Pháp, Chương Quản nhị Hữu Hình Đài, ký ngày 01.9.1935). Điều thứ nhì Đạo Nghị Định 53 ghi rõ:

“Giao hồi Ông Quyền Đầu Sư Lê Tiếp Thế về bên Hiệp Thiên Đài đặng lãnh trách nhiệm Chánh Từ Hàn Văn Phòng Hiệp Thiên Đài.

Đạo Nghị Định thứ 28, điều 1 và 4, Đạo Nghị Định 30, điều 1,2 và 3. Đạo Nghị Định 31, điều 1; nói về phần ông Lê Tiếp Thế đều hủy bỏ, chẳng còn hiệu quả gì nữa.”

Cùng ngay trong ngày 01.9.1935, Ngài Phạm Hộ Pháp đã ký Đạo Nghị Định số 54 bổ nhiệm Giáo Sư Thượng Bảy Thanh¹⁷⁶ trách nhiệm truyền Đạo khắp Đông Dương. Điều thứ nhứt Đạo Nghị Định 54 viết: *“Ông Giáo Sư Thượng Bảy Thanh lãnh trách nhiệm đi truyền bá Đại Đạo toàn khắp cả Đông Pháp. Chu Đầu*

phổ Tràng Thi đến đầu hồ Hoàn Kiếm). Giá vườn nhà là 24 đồng/tháng (gạo năm 1935 tại Hà Nội khoảng 1 đến 1,2 đồng/1 tạ). Tọa độ GPS Thánh thất Lê Lợi xưa là: N 21°00'57"; E 105°50'56".

¹⁷⁶ Cụ **Lê Văn Bảy** (1884-1948) thọ phong Giáo Hữu ngày 27.7.1927 tại Nam Vang, thăng phẩm Giáo Sư năm 1930. Cụ người quê ở Sa Đéc, học ở Mỹ Tho đậu bằng Thành Chung, giỏi tiếng Pháp, làm việc tại dinh Thống Đốc Nam Kỳ một thời gian rồi ra làm tư. Lúc còn ở Nam Vang, cụ làm kế toán cho hãng “Au petit Paris”.

Trở về Nam Vang năm 1940, đến 1942, cụ nhận lại nhiệm vụ Chủ Trưởng Hội Thánh Ngoại Giáo đến khi liễu đạo ngày 10 tháng Giêng năm Mậu Tý (1948), an táng tại Nam Vang.

Địa Phận mỗi xứ phải giúp ích chức sắc này về phần phổ thông, mỗi khi người cần dùng việc chi.”

Với đầy đủ tư cách, vừa ở Hội Thánh Ngoại Giáo vừa được Hội Thánh giao trách nhiệm, Giáo Sư Thượng Bảy Thanh sắp xếp mọi việc để ra Bắc, Trong giai đoạn này, Giáo Hữu Thái Abadie Thanh làm đầu địa phận Đạo Bắc Việt, Lễ Sanh Thượng Nghĩa Thanh (Mai Văn Nghĩa) là Đầu Họ Đạo Hà Nội.

Ngày 27 tháng giêng Đinh Sửu (11.3.1937), cùng với thơ ký Nguyễn Kim Sa, Giáo Sư Thượng Bảy Thanh ra đến Hà Hội, được chư Đạo hữu tại đây tiếp đón chu đáo. Sau khi nắm vững tình hình hành đạo vùng Bắc Hà, Giáo Sư Thượng Bảy Thanh đã có những buổi gặp nghị thức với Phủ Toàn Quyền (08.4.1937) và Thống Sứ Bắc Kỳ (16.4.1937), tiếp đến, ông chuẩn bị một buổi thuyết trình về đạo Cao Đài trước giới trí thức và nhà cầm quyền ở Hà Nội.

Ngày 16.5.1937, tại rạp hát Majestic, sau khi giới thiệu với cử tọa một số người Pháp đã nhập môn Cao Đài, Giáo Sư Thượng Bảy Thanh thuyết trình về Tôn chỉ đạo Cao Đài. Buổi nói chuyện thành công tốt đẹp.

Khoảng một tháng sau khi ra đến Hà Nội “*Giáo Sư Thượng Bảy Thanh viết thơ về Hội Thánh Ngoại Giáo ở Phnom Penh ngày 12.4.1937 yêu cầu Hội Thánh Ngoại Giáo thừa nhận địa phận Đạo tại Bắc Việt trực thuộc Hội Thánh Ngoại Giáo (...)*

Công văn chính thức thừa nhận Thánh Thất Lê Lợi của Thống Sứ Bắc Việt gửi cho Hội Thánh Ngoại Giáo ở Phnom Penh ngày 12.7.1937 cũng có gửi cho ông

*Giáo Hữu Thái Abadie Thanh, Đầu Địa Phận Đạo Bắc Việt, về sự thừa nhận này.*¹⁷⁷

Việc Địa Phận Đạo Bắc Việt không trực tiếp dưới sự điều hành của Tòa Thánh Tây Ninh, theo chủ ý của Giáo Sư Thượng Bấy Thanh, có lẽ là nguyên nhân chánh cho nhiều khảo đảo, chia rẽ tiếp ngay sau đó.¹⁷⁸

Năm 1938, Hội Thánh Tòa Thánh Tây Ninh chính thức bổ nhiệm thêm Giáo Sư Ngọc Non Thanh (Hồ Văn Non) và Lễ Sanh Giáo Thiện Thượng Ráng Thanh (Nguyễn Văn Ráng) ra Bắc. Tiếc rằng 2 vị này chưa đủ khả năng chèo chống trong tình hình phức tạp tại đây, lại tạo thành một thế lực mâu thuẫn với chức sắc địa phương, gây ra những sự phân ly ngay tại vùng đất mới mở Đạo.

Tháng 4 năm 1940, thêm một Thánh Thất mới được lập ra (17 đường Chùa Vua), không vì sự phát triển Đạo mà do chia rẽ. Những Đạo lệnh giảng cấp, trực xuất số đông đạo hữu tại Hà Nội, cho dù hợp lý, cũng khiến nhiều người đau lòng.

¹⁷⁷ Sĩ Tài Lê Quang Tấn, *Đạo Cao Đài Phổ Truyền ra Bắc Việt* (1933-1945), tr. 77.

¹⁷⁸ Tòa Thánh Tây Ninh đã khẳng định quan điểm này qua Châu tri số 74 ngày 02.8.1939 của Văn phòng Nội Chánh (có sự phê chuẩn của Ngài Phạm Hộ Pháp), gọi chức sắc và đạo hữu Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Châu tri có đoạn: “*Quyền hành và phận sự của Hội Thánh Ngoại Giáo là thuộc về các sắc dân khác, còn toàn nước Việt Nam là Thánh Địa nên Trung Kỳ và Bắc Kỳ thuộc về Tòa Thánh Tây Ninh. Ngày nay, Giáo Sư Thượng Bấy Thanh không còn trách nhiệm chi nơi đó nữa, người chỉ còn trách nhiệm phổ độ Trung Huê mà thôi...*”

Cơ Đạo tại Bắc Việt không bị tàn lụi nhưng cũng chưa thể khởi sắc. Tình hình như vậy còn tiếp tục đến nhiều năm sau đó nữa.

D. TỰ BẢO VỆ TRƯỚC SỰ ÁP BỨC CỦA NHÀ CẦM QUYỀN PHÁP

1. VẬN ĐỘNG BÁO CHÍ VÀ NGHỊ VIỆN PHÁP

Từ đầu thế kỷ 20, chính quyền Pháp tại Nam Kỳ đã khá chật vật đối phó với các phong trào kháng chiến dưới nhiều hình thức, từ quân sự, báo chí đến chính trị, xã hội... Đến thập niên 20, họ lại thấy xuất hiện thêm đạo Cao Đài, một tôn giáo được người dân Nam Bộ nhiệt tình hưởng ứng. Thế nên, việc nghi kỵ và đàn áp là điều hầu như họ áp dụng ngay.

Tuy nhiên, thời điểm Khai Đạo ấy, nhiều vị Tiền khai Cao Đài đã được Ông Trên đặt đẽ vào những vị trí có “trọng lượng” trong xã hội, đủ sức kèm lại ý định muốn triệt tiêu mỗi Đạo của chính quyền Pháp bấy giờ.

Thời gian tiếp sau đó, từ 1927 đến khoảng 1931, dù chánh quyền Pháp siết chặt quản lý với mong muốn rằng nền Đạo mới này sẽ tự tàn rụi (như ý kiến của Thanh tra Lalaurette trong báo cáo với Thống Đốc Nam Kỳ năm 1931, đã dẫn ở phần trước). Thế nhưng, giai đoạn này lại chính là giai đoạn cần thiết để đạo Cao Đài ổn định cơ sở ban đầu, tạo trụ tướng Tòa Thánh, cơ cấu tổ chức Hội Thánh. Từ đây, người đạo Cao Đài hoàn toàn vững bước tiến tới. Sau khi chịu nhiều sự đàn áp, những vị Tiền khai Cao Đài đã rút ra được kinh nghiệm: nên dùng chính những cơ sở căn bản của nền chính trị Pháp quốc, là nghị viện và báo chí, để tự bảo vệ mình.

Ngày 01.12.1931, Ngài Quyền Giáo Tông gửi một bức thư đến “quý vị Chủ Tịch Nghiệp đoàn Báo chí Thế giới”. Nhờ báo chí khắp thế giới đăng tải Bản thông điệp, như sau (xin trích đoạn đầu):

“Tòa Thánh Tây Ninh, ngày 01 tháng 12 năm 1931

Kính gửi: chư vị Hoàng Đế, Quốc Vương

Quý vị Nguyên Thủ lãnh đạo các nước,

Chư vị Giáo Lãnh các Tôn Giáo trên Thế giới,

Kính thưa quý Ngài,

Chúng tôi trân trọng và thành kính thông báo cùng quý Ngài: Đấng Tối Cao tức là Đấng Thượng Đế Toàn Năng mà cũng là Đại Từ Phụ của nhân loại, đã giáng lập trên một góc của nước Việt Nam, thuộc tỉnh Tây Ninh, một nền Tân Tôn Giáo. Nền Tân giáo này có thể canh tân toàn thể thế giới bằng một lý tưởng cao quý, đó là Tình Thương Vạn Vật. Rồi đây, bởi sự chuyển xoay của Tạo Hóa, các sắc dân sẽ đồng tâm hiệp lực, kết tình anh em với nhau và cùng ấy nên hòa bình thế giới sẽ phát hiện...”¹⁷⁹

Bên cạnh việc thông báo nền Tân Tôn giáo đã được Đức Chí Tôn khai mở, qua thông điệp trên, Tòa Thánh có ý dùng trường ngôn luận rộng mở của vùng thuộc địa Pháp quốc này, để tự bảo vệ mình. Người Pháp không thể đàn áp một tôn giáo mà nhiều quốc gia khác đã biết đến.

¹⁷⁹ Nguyên văn bức thư gửi Nghiệp đoàn Báo chí Thế giới và thông điệp chuyển đến Nguyên Thủ các quốc gia nêu trên (tiếng Việt và tiếng Pháp) in nơi trang 71 quyển “*Tiểu sử Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt*” (Tòa Thánh Tây Ninh ấn hành năm 1973).

Giữa năm 1931, Giáo Hữu Thượng Vinh Thanh được nhà cầm quyền Pháp tại Nam Vang cử sang Pháp công tác. Nhân dịp này, Tòa Thánh giao thêm cho ông nhiệm vụ truyền đạo. Chuyến công tác của Giáo Hữu Thượng Vinh Thanh tại Paris kéo dài 9 tháng, từ 07.3 đến 05.12.1931, đạt được thành công lớn. Ông đã tiếp xúc với các quan chức tại Thủ đô Pháp quốc như các ông: Albert Sarraut (Tổng Trưởng); Edouard Daladier (Tổng Trưởng, Cựu Thủ Tướng); Henri Guernut (Nghị Sĩ, Tổng Thơ Ký Hội Nhân Quyền); Ernest Outrey (Nghị Sĩ Quốc Hội); cùng rất nhiều trí thức có uy tín khác. Sau khi trình bày về đạo Cao Đài và tình trạng bị áp bức hiện nay, Giáo Hữu Thượng Vinh Thanh đã đạt được ít nhiều sự ủng hộ của các viên chức ấy. Đặc biệt, trong chuyến đi Pháp này, ông độ dẫn được 5 vị bổn quốc nhập môn, thọ phong chức sắc vào năm sau, 1932. Các vị trên tự nhiên trở thành nhân tố làm bộ mặt ngoại giao cho Đạo, khá cần thiết trong giai đoạn hữu sự này.

Bằng quan điểm cao thượng và thực tế hành đạo chơn chánh, đạo Cao Đài dần dần tạo được lòng tin của một số vị có uy tín trong xã hội Pháp. Đơn cử trường hợp ông Ernest Outrey, Nghị sĩ Quốc Hội Pháp đại diện Nam Kỳ. Sau một thời gian để tâm tìm hiểu, ngày 02.02.1933, từ Paris ông đã gửi cho Ngài Thượng Trung Nhựt bức thư, có đoạn:

“(...) Nay tôi công nhận rõ rệt đạo Cao Đài không có điều chi như người ta phao vu, nên tôi viết thư trả lời cho ông. Nhon vì đạo Cao Đài có cái mục đích chánh đáng như thế, tôi mới dám hứa chắc với các Đạo hữu của ông, tôi sẽ tận tâm xin cho đạo Cao Đài được nhiều

tự do mà nước Đại Pháp đã mấy phen ban bố cho các tôn giáo (...).”

Ngày 20.3.1933, Ngài Quyền Giáo Tông đã có thơ cảm ơn thịnh tình của Nghị Sĩ Ernest Outrey đối với đạo Cao Đài.

2. TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG CÔNG NHẬN ĐẠO CAO ĐÀI

- Ông Pierre Marie Antoine Pasquier (1877-1934) qua Việt Nam nhậm chức từ năm 21 tuổi, thăng tiến nhanh lên nhiều chức vụ quan trọng tại Bắc và Trung Kỳ, nhận Quyền Toàn Quyền Đông Dương ngày 04.10.1926 lúc đang là Khâm Sứ Trung Kỳ. Tất cả các báo cáo của cơ quan An ninh trình lên chắc chắn đã gây cho Toàn Quyền Pierre Pasquier những ý nghĩ không tốt về đạo Cao Đài.

“Một trở lực hết sức gay go là lệnh của Toàn Quyền Đông Dương Pierre Pasquier hạn chế mọi sự đi lại, cúng kiếng và lễ bái của tín đồ đạo Cao Đài (...). Đức Hộ Pháp và Hội Thánh phải đệ đơn sang chánh phủ Pháp ở Paris, thỉnh cầu can thiệp.

Công việc này được kết quả mỹ mãn một phần cũng nhờ ông Nguyễn Phan Long, lúc đó là Phó Chủ Tịch Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ vận động bên trong với ông Marius Moutet để ông này hội ý với ông Georges Mandel.”¹⁸⁰

¹⁸⁰ Hoài Nhân, *40 năm Lịch sử Đạo Cao Đài* (Tòa Thánh Tây Ninh kiểm duyệt ngày 07.12.1966), tr. 57. ⇨

Toàn Quyền Pierre Pasquier nhiều lần tìm cách ngăn trở việc truyền bá đạo Cao Đài nhưng đều không thành. Lần cuối cùng, sau khi tập hợp tất cả tài liệu chống đối Đạo (nhiều người cho biết trong đó có tài liệu không trung thực), ông Pierre Pasquier lên máy bay về thẳng Paris với quyết tâm triệt hạ cho được đạo Cao Đài. Ngày 15.01.1934, chiếc máy bay Émeraude của hãng Air France, sau chuyến bay dài từ Sài Gòn qua Pháp, tự nhiên bị cháy nổ trên không phận làng Corbigny, tỉnh Nièvres, cách Paris 150 km về phía Nam. Toàn Quyền Pierre Pasquier và vợ đã chết trong tai nạn.

• Những cuộc vận động rộng rãi và đầy quyết tâm của Tòa Thánh với Toàn Quyền mới René Robin cuối cùng đã đạt kết quả tốt. Ngày 12.4 Ất Hợi (14.5.1935), Ngài Phạm Hộ Pháp, Chương Quân Nhị Hữu Hình Đài có Sắc lệnh số 3 gửi toàn Đạo:

“Sắc lệnh cho Hội Thánh Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài.

Bản Đạo xin cho chư Chức sắc Thiên phong và Đạo hữu lương phái rõ: Vì quan Toàn Quyền có lòng nhơn cho Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ được sự tự do tín ngưỡng và cúng kiếng thông thả như các Đạo đã có nơi miền Đông Pháp, nên Hội Thánh cần phải tái mở rộng cửa các Thánh Thất, hằng ngày cho nhơn sanh đến

Ông Marius Moutet về sau có 2 lần làm Bộ Trưởng Bộ Thuộc Địa, lần đầu từ 04.6.1936 đến 10.01.1938; lần sau từ 13.3.1938 đến 18.5.1940.

sùng bái Đức Chí Tôn, kể từ ngày 22.5.1935 (20 tháng 4 năm Ất Hợi)."

• Ba năm sau, đến năm Mậu Dần (1938), thêm một tin vui đến với Tòa Thánh và toàn đạo Cao Đài. Ngày 27.12.1938, Phủ Toàn Quyền Đông Dương có văn thư số 7108 gửi cho Trạng sư Idylle ở Cần Thơ, là người đại diện cho đạo Cao Đài giao tiếp với chính quyền, nội dung văn thư ấy có đoạn như sau:

"Tiếp theo thư số 1950 A.P đề ngày mùng 10 tháng 10 qua, Bản chức lấy làm hân hạnh cho Ngài biết rằng Quan Thống Đốc Nam Kỳ có phúc bẩm cho Bản chức hiểu Chánh phủ Lang Sa đã lấy một tánh đức rất rộng rãi khoan hồng mà đối đãi với những người theo đạo Cao Đài, cả các chi phái và Tòa Thánh Tây Ninh nữa.

*Vì muốn làm cho thi hành cái sở định của Tổng trưởng Thuộc địa, vị Thượng Quan ấy mới tái truyền lệnh thêm hầu cho cả tín đồ trong các cơ quan dưới quyền của đạo Cao Đàiặng thờ phượng khỏi điều trở ngại, và nhất là không còn buộc họ phải mặc đồ thể phục khi đến giao tiếp trước quyền hành chánh của Đời nữa."*¹⁸¹

Nhận được thông tin từ Luật Sư Idylle, ngày 18 tháng 11 năm Mậu Dần (08.01.1939), Văn Phòng Nội Chánh Tòa Thánh đã ra Châu tri số 66, được Ngài Phạm Hộ Pháp, Chương Quản Nhị Hữu Hình Đài phê chuẩn, và gửi thông báo trên đi các nơi.

¹⁸¹ Tòa Thánh Tây Ninh dịch lại từ bản tiếng Pháp.

Chúng ta lưu ý chi tiết trong văn thơ của Phủ Toàn Quyền, viết: “de toutes les sectes, y compris celle de Tây Ninh.” Như vậy, văn thơ này bao gồm tất cả các chi phái, kể cả Tòa Thánh Tây Ninh.

Đến năm Mậu Dần (1938) này, đạo Cao Đài đã xuất hiện vài chi phái và toàn cả nền Đạo đều đồng nằm trong chính sách trên.

PHẦN THỨ NĂM

BẮT ĐẦU PHÂN CHIA CHI PHÁI

(1930 -1938)

Viết lịch sử đạo Cao Đài, theo chúng tôi, điều khó nhứt là ghi lại sự kiện phân chia chi phái.

Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo với tôn chỉ: *“Không phân biệt chi phái. Dưới danh hiệu Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tất cả đều đồng Đạo, đồng Thầy, đồng sứ mạng.”*

Tôn chỉ này được Đức Chí Tôn và Đức Lý Thái Bạch chọn làm căn bản từ khi thành lập Cơ Quan năm 1965. Nhiều lớp lãnh đạo Cơ Quan cùng toàn thể nhân viên giữ trọn vẹn đến nay. Vì vậy, chư quý độc giả ở bất cứ địa phương nào (và dĩ nhiên có quan điểm riêng của mình) cũng xin thông cảm với Cơ Quan PTGL, khi chúng tôi dùng từ “Ơn Trên” để gọi các lời dạy qua cơ bút của nơi này hoặc nơi kia... Suy cho cùng, là người phạm, chúng ta cũng đâu hiểu hết được những sắp xếp của Ơn Trên trong đại cuộc Tam Kỳ Phổ Độ này.

Chúng tôi quan niệm rằng – tạm so sánh theo đời thường – các chi phái cũng như các chi trong một tộc họ, các gia đình nhỏ trong một đại gia đình. Và, việc các anh em trong gia đình trái khác ý kiến nhau về một số chuyện, là việc thường tình. Vấn đề là mọi người cần nuôi dạy con cái ăn học, tiến bộ, giúp ích xã hội và làm

vui lòng ông bà cha mẹ. Ở mỗi chi phái, thiết nghĩ, việc quan trọng nhất là hướng dẫn tín đồ của mình chuyên tâm vào việc Đạo, tu hành thăng tiến để “trở về ngôi xưa vị cũ”. Chắc rằng khi đã trở về cõi thượng, các vị không còn thắc mắc về phái tu của nhau trước đó.

Với tinh thần ấy, và với thời gian đã qua mấy thế hệ, đủ dài để nhìn lại các sự kiện lịch sử phân chia chi phái, khoảng từ 1930 đến 1938.

I. NGUYÊN NHÂN

Việc đạo Cao Đài phân chia chi phái có thể do nhiều nguyên nhân. Ở đây chúng ta không theo giả thuyết cho rằng Thiêng Liêng đã định trước việc này. Nếu đã từng có những lời tiên báo, chẳng qua Ông Trên đã biết rõ bản tính con người.

Các nguyên nhân, bao gồm những nguyên nhân khách quan, sâu xa và các nguyên nhân hiển hiện trước mắt, được tạm nêu ra đây:

A. NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN

Gọi là khách quan vì hầu như nằm ngoài việc chủ động của Hội Thánh còn non trẻ lúc ấy.

Nói một cách tổng quát, ngay từ đầu, Hội Thánh điểu hành chưa được thật chặt chẽ. Có một số “khoảng trống pháp quyền” sau khi Hội Thánh hình thành. Các “khoảng trống” ấy do:

1. Từ khi hoàn tất việc di chuyển Thánh Thất qua đất mới mua, cơ sở vật chất đầu tiên còn đang tạo dựng, hầu hết chức sắc cao cấp phải quay lại với công việc riêng của mình. Ngài Thượng Trung Nhựt trở về Sài

Gòn và đi hành đạo các nơi. Ngài Phạm Công Tắc bị chuyển công tác qua Nam Vang... Công việc bề bộn tại đất mới chỉ mình Ngài Cao Thượng Phẩm lo toan, để rồi Ngài bị khảo đảo nặng nề do có vài người lộng quyền... Ngay sau đó, nhiều vị lãnh đạo quay trở về Tòa Thánh. Thế nhưng, lúc này vào khoảng giữa năm 1928, một số tước mằm phân ly đã chớm nảy nở.

2. Một nguyên nhân khác quan khác, đó là các “văn bản pháp quy” điều hành việc Đạo buổi đầu gồm Pháp Chánh Truyền và Tân Luật chưa được nhiều người biết đến. Và như vậy, các luật đạo cần tuân thủ lúc này chưa thấm nhập vào tâm của số đông đạo hữu.¹⁸²

Hội Thánh còn quá mới, việc điều hành Hội Thánh bằng “pháp quyền” không thể thực hiện ngay được; ý thức chấp hành “pháp quyền” một cách nghiêm túc ở các cấp dưới đôi khi còn khiếm khuyết...

Một vài năm sau, từng bước, mọi việc được củng cố. Đến khoảng 1931, có thể nói việc điều hành Hội Thánh ở Tây Ninh đã tương đối ổn định. Nhưng như trên đã nói, thời gian 5 năm ấy đã đủ để một số tước mằm phân ly phát triển thành nhánh, thành chi.

¹⁸² Ngay như Ngũ Giới Cấm là giới quy quan trọng vào hàng căn bản (Chương 4, phần Đạo Pháp trong Tân Luật), Hội Thánh đã phải nhắc nhở tín đồ chấp hành; cụ thể là Châu tri số 28 do Ngài Quyền Thượng Đầu Sư ký ngày 29.9.1931. Châu tri 28 có đoạn:

“Tân Luật đã ban hành lâu rồi, buộc mỗi tín đồ phải biết và thi hành (...) Vậy tôi nhắc Ngũ Giới Cấm lại dưới đây, xin chư Hiền hữu hãy cần đọc cho thuộc, đừng nhớ luôn luôn trong trí, ngõ hầu tới khi hành sự chi khỏi sa lầm qua nẻo quấy.”

3. Hàng chức sắc cao cấp của Hội Thánh chợt gặp “hao hụt” quá lớn. Ngay từ năm 1927, không còn đầy đủ phẩm Chương Pháp: Nhị vị Thượng và Ngọc Chương Pháp quy Tiên, vị Thái Chương Pháp và Thái Đầu Sư không tiếp tục hành đạo; chỉ bổ sung được Ngọc Chương Pháp Trần Đạo Quang.

Sự thiếu hụt tiếp tục thêm ở những năm sau (như đã đề cập ở phần trước). Các vị còn lại phải chèo chống khó khăn trong tình hình cơ đòi cơ Đạo ngày càng diễn biến phức tạp.

B. MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN KHÁC

1. Một trong số những nguyên nhân sâu xa đầu tiên là các cơ sở Đạo ở địa phương rất muốn tiếp tục sử dụng cơ bút.

Đạo Cao Đài phát sinh từ cơ bút. Và bất cứ ai từng một lần được Ôn Trên điểm danh, dạy dỗ, đều nảy sinh tình cảm đặc biệt, luôn mong muốn thường xuyên được giao tiếp với Ôn Trên. Ước vọng ấy càng tăng lên, bất chấp Tòa Thánh Tây Ninh bẻ cơ phổ độ từ giữa năm 1927, hay chánh quyền Pháp cấm đoán (văn bản số 5188 ngày 21.7.1927).

Thời gian này, nhiều “đàn Tiên” có từ trước vẫn tiếp tục hoạt động. Một vài nơi khác dần dần hình thành mới bộ phận thông công.¹⁸³ Các nơi này phát hành Thánh ngôn, Thánh giáo theo hệ thống riêng.

¹⁸³ Về các đàn Tiên này, sẽ được đề cập cụ thể trong phần lịch sử của từng chi phái.

Từ năm 1928, Tòa Thánh Tây Ninh đã nhiều lần phản ứng về việc phổ biến cơ bút (như đã đề cập) nhưng có vẻ không ngăn chặn được nhiều. Chính vì vậy, Tòa Thánh buộc phải chấn chỉnh nội bộ, củng cố tổ chức, ban hành nhiều Đạo Nghị Định liên quan đến vấn đề kỷ luật. Căng thẳng nhất là các quyết định kỷ luật sau các phiên tòa Tam Giáo, trong đó nêu danh nhiều chức sắc cao cấp, như quý vị: Ngọc Chuông Pháp Trần Đạo Quang, Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt, Phối Sư Thái Ca Thanh, Giáo Hữu Đoàn Văn Bản... Các chức sắc bị định tội dường như cũng không có ý định chấp hành các án tòa ấy, lại chuyển qua dựa vào cơ bút địa phương mình nhiều hơn...

2. Nguyên nhân thứ nhì, có yếu tố tâm lý giữa các vị Tiền khai với nhau.

Điều ghi nhận trước hết: nhìn vào bối cảnh xã hội Nam Việt vào những năm 20-30 (thế kỷ 20) số người mù chữ còn trên 80%¹⁸⁴, trong khi đó, chức sắc của đạo Cao Đài, nếu không từng trong hàng giáo phẩm Phật giáo, Minh Sư, thông thạo Hán học, cũng đều là những người có học thức cao. Danh phận vào hàng Tri Phủ, Đốc Phủ Sứ (chức vụ cao nhất của người Việt lúc ấy), ngoài Ngài Lê Văn Trung từng trong Thượng Nghị Viện Đông Dương, đã hoặc đang làm chủ quận có các vị: Nguyễn Ngọc Tương, Lê Bá Trang, Vương Quan Kỳ,

¹⁸⁴ Theo tác giả Lê Thành Khôi trong *Le VietNam, histoire et civilisation* xuất bản tại Paris năm 1955, trang 406, thì vào năm 1944 (sau khi Khai đạo Cao Đài gần 20 năm), 80% dân Việt Nam còn trong tình trạng mù chữ.

Lê Văn Hóa, Nguyễn Văn Ca, Nguyễn Văn Kiên, Trần Nguyên Lượng...; nhiều vị khác làm Đốc học, Thông phán, Trưởng Tòa...

Khi thành lập Hội Thánh, Đức Chí Tôn lại chọn chức sắc theo “tiêu chuẩn” khác, vì vậy, dù chức phận ngoài đời tương đương, thậm chí cao hơn, nhưng phẩm vị Đạo của các vị chênh lệch nhau khá nhiều.

Thân sanh trong cõi trần tục này, biết Đạo cũng mới vài năm, “thắc mắc” giữa các vị nếu có, cũng là điều dễ hiểu. Ít nhất một lần Thầy đã chỉ rõ tâm lý trên khi Ngài Lê Văn Lịch thọ phẩm Ngọc Đài Sư:

“Trong phần nhiều các con chưa vừa lòng cho Lịch ngôi địa vị ấy, cho nên có sanh điều cản trở trong sự truyền Đạo.”

Tâm lý này thường tiềm ẩn, thế nhưng đôi khi gặp điều kiện phát triển. Vị chức sắc bên trên lúc nào đó lâm vào một vài khuyết điểm, mà điều này khó tránh khỏi, lúc ấy sự mâu thuẫn không còn ẩn trong lòng, nó lộ ra ngoài bằng lời nói, bằng sự không tích cực hợp tác với nhau nữa...

Tất cả, là tiền đề cho những cuộc phân ly.

II. NHỮNG CUỘC PHÂN LY

Cảm nhận được tư tưởng mang mầm bất hòa nêu trên, trong lần giáng đàn tại Đền Thánh, đêm mùng một Tết Kỷ Tỵ (1929), Đức Chí Tôn buồn và dạy:

"...Thìn đến Tỵ về, xuân đổi lại xuân thay, năm kê rồi năm mẫn. Ôi! Tác bóng quang âm nhật thức, mà xem lại tâm hạnh của mỗi con của Thầy thì nét Đạo vẫn kém hơn, đức chưa thêm được, tâm chí mòn mỏi lối đường ngay mà nấu nung về nẻo vậy, e cho nền tảng thiêng liêng đồ sộ phải nghiêng ngửa.

Rồi đây các con cũng chưa chắc hết tranh cạnh giành xé nhau mà làm cho nền Đạo phải chia tan tành..."

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Q. 2, 1966, tr. 67)

Nhiều lần lâm đàn sau đó, Đức Chí Tôn nhắc lại ý này và dặn dò hàng môn đệ phải lấy sự thương yêu đối đãi nhau:

"Thầy thường nói với các con rằng: Các con là cơ thể của sự thương yêu, mà các con không còn hiểu sự thương yêu là gì (...) Vậy Thầy cấm các con từ đây, nếu không đủ sức thương yêu nhau, thì cũng chẳng đáng ghét nhau. Nghe à! "

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Q.2, 1966, tr. 68)

Tuy vậy, mầm phân ly đã đâm chồi. Sự xét đoán đúng sai bên này bên kia chúng ta phải dành cho các Đấng.

A. CÁC ĐẠO HỮU THUỘC THÁNH THẤT CẦU KHO LUI VỀ SÀI GÒN

Từ những năm 1928-1929, trong nội bộ các chức sắc chức việc tại Tòa Thánh đã râm ran những bàn luận về tài chánh, về kinh lễ hay việc tổ chức, quản lý... Những ý kiến khác nhau đó bình thường có thể không là vấn đề lớn, thế nhưng lại xuất hiện trong bối cảnh có các nguyên nhân tiềm ẩn nêu ở phần trước. Những nguyên nhân “biểu kiến” này được các đạo hữu ở Thánh thất Cầu Kho nêu lên khi rời khỏi Tòa Thánh.

*“Vì bất đồng ý kiến với chư Đại Thiên Phong tại Tòa Thánh Tây Ninh về nhiều khoản, nhất là về tài chánh, chư đạo hữu tại Thánh thất Cầu Kho đã nhiều lần can gián mà không sửa chữa được, nên đành tách ra, không hợp tác với Tòa Thánh Tây Ninh nữa.”*¹⁸⁵

Sau nhiều lần “can gián,” có lẽ lần “can gián cuối cùng” là ngày 22.02.1931, khi các Đạo hữu Cầu Kho gọi lên Tòa Thánh Tây Ninh xin đình thi hành 10 điều:

1. Xin đình việc lập Tòa Tam Giáo.
2. Xin phải hủy bỏ cái việc phát phái lấy tiền của nhơn sanh.
3. Xin đừng bạc đãi và khi thị nhơn sanh.
4. Xin bãi cái Châu tri không nhìn nhận ông Như Nhân, 3 ông Giáo Sư và 16 Giáo Hữu.
5. Xin bãi ba bài Tam Bửu mới.

¹⁸⁵ Trên đây là lời của Đạo trưởng Huệ Lương ghi lại trong tập đánh máy “Tiểu sử Thập nhị đồ đệ Đức Cao Đài,” phân tiểu sử Ngài Đoàn Văn Bản, tr. 21.

6. Xin phải dời nhà in ra ngoài Tòa Thánh.
7. Xin đừng lập nhà buôn bán trong Tòa Thánh.
8. Xin tuân mạng lệnh của Đại Từ Phụ tạm ngưng cơ bút và bãi bỏ Thánh Ngôn từ tháng 6 năm Đinh Mão đến nay.
9. Xin Ông Thái Thờ Thanh không được chuyên quyền Hội Thánh.
10. Xin y (Lời yêu cầu của ông Trần Quang Nghiêm).

Saigon, Le 22 Février 1931

Đồng kính xin

Ký tên: 4 Giáo Hữu

5 Đạo Hữu”¹⁸⁶

Nghiên cứu các văn bản tại Tòa Thánh vào thời điểm này, có thể kết luận rằng vi bằng cuộc họp ngày 28.4.1928 hầu như là văn bản cuối cùng có chữ ký các đạo hữu của Thánh thất Cầu Kho, cụ thể là các vị: Lê Văn Giảng, Nguyễn Văn Lai, Lê Văn Sanh, Trần Quang Minh, Tuyết Tấn Thành, Nguyễn Văn Phùng.

Điều cần nói rõ là các vị lui về Thánh thất Cầu Kho hành đạo như trước khi có Tòa Thánh Tây Ninh, không hề muốn lập riêng thành một chi phái, mặc dù nhiều sách trước nay vẫn gọi là “phái Cầu Kho.”¹⁸⁷

¹⁸⁶ Chương Trình Minh Chơn Lý, 1932, tr. 29.

¹⁸⁷ Thánh thất Cầu Kho ủng hộ các cơ quan như: Tạp Chí Đại Đồng, Liên Hòa Tổng Hội... với lập trường không phân biệt chi phái, tạo diễn đàn phổ biến quan điểm hòa hợp trong nội bộ Cao Đài.

Ngoài ra, theo ý kiến của chúng tôi, để chính thức gọi là một chi phái phải hội đủ những yếu tố: Thứ nhất, là một Hội Thánh độc lập (có Tòa Thánh làm trụ sở chánh) với hệ thống chức sắc riêng. ⇨

Đạo trưởng Huệ Lương thường kể cho chư đạo hữu trong Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý câu chuyện:

“Một buổi kia, Ngài Thượng Trung Nhựt vừa ở trên Tòa Thánh Tây Ninh xuống viếng Thánh thất Cầu Kho. Lúc đó giữa Tòa Thánh Tây Ninh và chư chức sắc Cầu Kho có việc hiểu lầm nhau về tài chánh. Các yếu nhân Thánh thất Cầu Kho lúc đó là cụ Đoàn Văn Bản, Vương Quan Kỳ, Trần Quang Minh, Võ Văn Tường, Huỳnh Trung Tuất, Nguyễn Phát Trước (tự Tư Mắt), v.v.. Các vị này nhơn dịp này mới trách móc cụ Thượng Đâu Sư với lời lẽ quá nặng nề.

Thay vì tỏ vẻ giận dữ thì cụ Thượng Đâu Sư chỉ có chậm rãi nói “Các em nói quá” kể thì cụ ngủ khò một giấc rất ngon lành.”

Kể lại việc mình đã từng chứng kiến như trên, Đạo trưởng Huệ Lương muốn ca ngợi tánh tình khoan nhu, điềm đạm của Ngài Thượng Trung Nhựt; nhưng qua đó chúng ta thấy giữa chức sắc Tòa Thánh và chức sắc tại Thánh thất Cầu Kho không có sự cắt đứt hoàn toàn.¹⁸⁸

Thứ nhì, Hội Thánh này phải hoạt động theo mục đích, tôn chỉ của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Trên cơ sở này, số lượng chi phái sẽ ít hơn liệt kê của các sách vở trước nay rất nhiều.

¹⁸⁸ Theo lời bà Nguyễn Thị Hồng (con gái cụ Nguyễn Văn Phùng - T.T Cầu Kho): Năm 1950, khi Ngài Đâu Sư Thái Thơ Thanh (người được nhắc đến trong 10 điều "can gián" Tòa Thánh) bị nạn và liễu đạo tại nhà riêng (Bạch Vân Am, đường Bà Kế, Phú Lâm), cụ Nguyễn Văn Phùng cùng chư vị ở Cầu Kho không ngại nguy hiểm, đến rước di thể Ngài về Nam Thành Thánh Thất (Cầu Kho tái lập) làm lễ tang tươm tất trong 7 ngày, sau đó đưa lên đài Ngài Thái Thơ Thanh lên nhập tháp ở Tòa Thánh Tây Ninh.

B. PHỐI SỰ THÁI CA THANH VỀ MỸ THO – HỘI THÁNH MINH CHƠN LÝ

1. NHỮNG SỰ KIỆN ĐẦU TIÊN

a. Nguyên do cụ thể

Nhập môn tại Cần Thơ năm 1927, Đốc Phủ Nguyễn Văn Ca (1875-1956) phé đòì, nhiệt tâm hành đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh. Ngài được Đức Chí Tôn ân phong phẩm Thái Phối Sư ngày 12.5.1927, sau đó, Đức Lý giao cho Ngài nhiệm vụ viết “Chương trình Lập Hiến” để trình bày trước Hội Thánh ngày 28.4.1928. Trong thời gian này, Ngài Thái Ca Thanh cùng một số bõn đạo quê nhà khánh thành Thánh thất Định Tường (làng Mỹ Hưng, xã Mỹ Phong, Mỹ Tho).

Là người trực tính, Ngài Thái Ca Thanh cảm thấy không hài lòng một số công việc điều hành tại Tòa Thánh. Được cơ bút Minh Thiên Đản (Bạc Liêu) của Cụ Trương Kế An ủng hộ, ngày 17.12.1930, Ngài Thái Ca Thanh lập tờ kiến nghị “Biện phân tà chánh” gởi lên Hội Thánh. Có lẽ văn từ trong bản kiến nghị khá cứng rắn, cộng với việc Ngài thường hầu đàn cơ ngoài sự cho phép của Hội Thánh, ngày 19.01.1931 (nhằm mùng 1 tháng chạp năm Canh Ngọ), Tòa Tam Giáo Cửu Trùng Đài đã nhóm phiên đầu tiên, do Ngài Thượng Trung Nhựt làm Chánh Tòa, xử một số vị, trong đó có Ngài Thái Ca Thanh... Án phạt thì cũng nhẹ nhàng, chủ yếu yêu cầu ăn năn cải lỗi. Nhưng điều này đối với Ngài là một sự xúc phạm.

b. Khởi sự liên kết với Cao Thiên Đàm – quyền Chánh Tà Yếu Lý

Rất buồn lòng vì bị kết tội, Ngài Thái Ca Thanh trở về Thánh thất Định Tường và tìm được một bộ phận thông công hỗ trợ mình, đó là Cao Thiên Đàm (Rạch Giá). Đúng ngày mùng một Tết năm Tân Mùi (1931), tại Mỹ Tho, Ngài dâng lên Ông Trên lá sớ có nội dung như sau, xin trích:

“Vì có chín chức sắc Hiệp Thiên Đài và trên hai mươi chức sắc Cửu Trùng Đài có đứng tờ “Biệt phân Chánh Tà” mà nạp cho mấy chức sắc lớn ở Tòa Thánh, đặng can gián về sự sai lầm một đời nay, nhưng mà các chức sắc lớn ấy không kể, cứ dùng quyền mà hiếp Đạo. Bởi vậy nên vì phận thấp hèn của con không biết làm sao, cầu xin Thầy từ bi tha thứ giảng dạy cho các con nhờ, và cho chức sắc Mỹ Tho rõ lẽ nào mà hành đạo.”

Đêm mùng 7 rạng mùng 8 tháng giêng Tân Mùi (1931) Đức Lý Thái Bạch, qua đồng tử Chơn Tâm, giảng tại Thánh thất Định Tường cho bài giảng phân “Chánh Tà Yếu Lý”¹⁸⁹ thể thơ song thất lục bát. Trong nội dung bài giảng phân Chánh Tà Yếu Lý, Đức Lý Thái Bạch phân giải về “Lý – Quyền” và giảng rộng ra vấn đề Đạo Lý (không đề cập cụ thể danh tánh cá nhân nào). Tuy vậy, Ngài Thái Ca Thanh đã vui lòng thỏa

¹⁸⁹ Tờ sớ của Ngài Thái Ca Thanh và bài giảng phân Chánh Tà Yếu Lý trên được in trong quyển “Thánh ngôn về Chánh Tà Yếu Lý” (kích thước 10x13 cm, 14 trang, in tại nhà in Bảo Tồn, Sài Gòn, lần đầu năm 1931).

nguyện và cho xuất bản ngay quyển “Thánh Ngôn về Chánh Tà Yếu Lý.” Đây là bước ngoặt quan trọng trong việc Ngài Thái Ca Thanh tách rời Tòa Thánh Tây Ninh.

c. Những phản ứng đầu tiên của Tòa Thánh Tây Ninh

Từ giữa năm 1930, Tòa Thánh Tây Ninh đã nhận được một số kinh sách nơi khác phát hành, điển hình là quyển “Tu Chơn Thiệp Quyết” xuất bản tại Thánh thất Rạch Giá.¹⁹⁰ Đến đầu năm 1931, nhận thêm quyển “Thánh Ngôn về Chánh Tà Yếu Lý” của Thánh thất Định Tường. Không thể im lặng được, ngày 18 tháng 4 năm 1931, Tòa Thánh có Châu tri số 15 do Ngài Thượng Trung Nhựt ký, tổng cộng 5 trang đánh máy. Phần đầu dẫn điều thứ 22 chương trình Hiến pháp (do Ngài Thái Ca Thanh theo lệnh Đức Lý Thái Bạch soạn). Phần cuối Châu tri số 15 có đoạn:

“Ngày nay nhiều chức sắc Thiên Phong tự tôn, tự đại, chấp bút câu cơ rời in Thánh ngôn, Kinh sách,

¹⁹⁰ Thánh thất Kiên Giang (Rạch Giá) do ông Đoàn Văn Kỳ (Ba Kỳ) (1863-1960) hiến đất (hiện nay từ số nhà 214/31 đến 214/35 đường Quang Trung, cách chùa Phật lớn khoảng 150 m; trước nhà số 214/33 còn vết tích nền), xây dựng vào khoảng cuối năm 1927. Sau đó, nơi đây có tổ chức phò cơ do ông Thượng Giáo Sư Phan Văn Nhơn (1895-1959) chủ trì, đồng tử Chơn Tâm, Tường Khánh; gọi là Cao Thiên Đàn từ 1929. Thiên Sư Nguyễn Hữu Phùng, bà Võ Thị Chính (Thê Liên Tiên Nữ) ... nhập môn tại đây.

Đến năm 1932, Cao Thiên Đàn kết hợp với Thánh thất Định Tường lập nên Hội Thánh Minh Chơn Lý, sau đó, đến năm 1938, một số vị tách ra, dời về Tân An để dần chuyển thành Tam Kỳ Nguyên Nguyên Bản Bản. Chùa cũ ở Rạch Giá không còn vết tích.

không màng, không do Hội Thánh. Như quyển Tu Chơn Thiệp Quyết, Thánh Giáo Chơn Truyền, Thánh Ngôn về Chánh Tà Yếu Lý (Thánh thất Bạc Liêu, Rạch Giá, Mỹ Tho) cũng lấy danh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ để ngoài bì, cho Đạo hữu lưỡng phái và nhơn sanh tin tưởng làm của Đại Đạo Tam Kỳ nảy ra (...)

Tòa Thánh không nhìn nhận mấy quyển “Tu Chơn Thiệp Quyết,” “Thánh Giáo Chơn Truyền,” “Thánh Ngôn” của Thánh thất Bạc Liêu, Rạch Giá, Mỹ Tho.”

Ngày rằm tháng 7 năm Tân Mùi (28.8.1931), Tòa Tam Giáo Cửu Trùng Đài Tòa Thánh Tây Ninh họp kỳ Nhì, Chánh tòa là Ngài Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật. Sau khi xét xử tổng cộng 37 trường hợp, Tam Giáo Tòa đã tha bổng 24 vị, còn lại 13 trường hợp bị xử, trong đó có trường hợp Ngài Phối Sư Thái Ca Thanh; mức án là: *“Chiếu theo hình phạt thứ 5: Ngưng chức 1 năm, nếu biết ăn năn sám hối thì cho phục chức như cũ.”*

2. HÌNH THÀNH MỘT HỘI THÁNH MỚI

Việc tách ra của Ngài Thái Ca Thanh là không thể dừng lại được với bao nhiêu sự kiện liên tục diễn tiến ngay sau đó.

a. Lễ Minh Chơn Lý (Mỹ Tho)

Ngày 31.5.1931 (15.4 Tân Mùi), Thánh thất Định Tường phản ứng lại Châu tri 15 của Tòa Thánh bằng cuộc vận động được 14 Thánh Thất gồm: Thánh thất Long Xuyên, Thánh thất Ô Môn, Thánh thất Bình Thành, Thánh thất Phú Mỹ, Thánh thất Phước Long, Thánh thất Tam Bình, Thánh thất Rạch Giá, Thánh thất

Trác Quan, Thánh thất Thủ Thừa, Thánh thất Bạc Liêu, Thánh thất Sa Đéc, Thánh thất Tân Quy Tây, Thánh thất Trà Vinh và Thánh thất Tân Lập.¹⁹¹ Các nơi đồng tập hợp về Mỹ Tho làm lễ Minh Chơn Lý. Sau cuộc lễ, một bố cáo được đưa ra:

1. “... Không nhìn nhận Ông Lê Văn Trung làm *Chương Quản Tòa Thánh Tây Ninh* và làm xác *Đức Lý Giáo Tông* (...)

3. Không nhìn nhận cơ bút của ba ông *Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Diêu, Cao Hoài Sang*...”¹⁹²

Từ đây về sau, rằm tháng 4 hàng năm trở thành ngày “kỷ niệm Minh Chơn Lý.” Và từ 1938, ngày này được Ôn Trên đổi thành “ngày Đại Hội Long Hoa.”

b. An Thiên Đại Hội Lần I (Rạch Giá)

“*Đức Chí Tôn* cho mở *An Thiên Đại Hội lần nhứt tại Cao Thiên Đàn (Rạch Giá)* vào ngày 17 tháng 6 năm Tân Mùi (31.7.1931) và cho *Phật Bửu An Thiên* giảng trần mượn thân xác Ngài (tức Ngài Thái Ca Thanh – Người viết chú). *Đức Chí Tôn* dạy: “**Ca vốn là An Thiên La Hán phái. Cuộc lập An Thiên Đại Hội trách nhiệm nơi con, hầu trừ Quỷ Vương phá rối Đại Đạo.**” Và *Đại Lễ An Thiên* được kỷ niệm từ đó đến nay.”¹⁹³

Vậy là sau cuộc An Thiên Đại Hội tại Rạch Giá, Ngài Thái Ca Thanh được bốn đạo địa phương gọi theo tôn vị: “Đại Đức Bửu An Thiên.”

¹⁹¹ Trích trong quyển *Đuốc Chơn Lý*, số 13, tháng 7 năm 1936.

¹⁹² Chương Trình Minh Chơn Lý, 1932, tr. 18.

¹⁹³ *Lược Sử Tiền Nhân, Hội Thánh Cao Đài Chơn Lý*, tr.2.

Tuy vậy, hình thành một chi đạo mới không đơn giản, cũng gặp một vài trở ngại:

“Cơ Đạo chuyển từ Tây Ninh về Rạch Giá không được bao lâu (1929-1932) thì cũng còn chinh nghiêng do nhơn tâm bất nhất, do lòng tin đồ còn dao động mạnh qua cuộc khủng hoảng trầm trọng ba năm trước.

*(...) Cơ Đạo chuyển từ Tây Ninh về Kiên Giang không thành tựu do nhơn tâm bất nhất, lòng người ly tán, bất mãn. Đức Chí Tôn dạy phải lập Tòa Thánh Trung Ương tại Mỹ Tho vào năm 1932. Trước khi lập Tòa Thánh tạm mượn nhà của Ngài làm nơi tề tựu cho Đạo.”*¹⁹⁴

3. MỘT SỐ ĐỘNG TÁC TIẾP THEO

Việc Ngài Phối Sư Thái Ca Thanh tách khỏi Tòa Thánh Tây Ninh là sự kiện rúng động cơ Đạo bấy giờ.

a. Phản ứng của Tòa Thánh Tây Ninh

Phản ứng gay gắt của Tòa Thánh Tây Ninh là đương nhiên, vấn đề là đến mức độ nào. Một số văn bản hiếm hoi còn lưu lại đến nay cho thấy phản ứng của Tòa Thánh Tây Ninh:¹⁹⁵

¹⁹⁴ Lược Sử Tiền Nhân, Hội Thánh Cao Đài Chơn Lý, tr. 3.

¹⁹⁵ Nhân đây, chúng tôi muốn nói lời tri ơn với Cố Phối Sư **Thượng Cảnh Thanh** (Nguyễn Công Cảnh) (1911-1990). Khi làm Phó Ban Đạo Sử Tòa Thánh Tây Ninh, cụ Phối Sư đã có công sưu tập nhiều văn bản của Tòa Thánh trong giai đoạn từ năm 1930 đến 1937. Những sử liệu quý giá này được cụ ký thác cho Đạo huynh, nhà thơ Huệ Phong, giữ gìn; với lời dặn dò trao lại người có trách nhiệm nghiên cứu về Sử Đạo. Năm 1998, Đạo huynh Huệ Phong đã sẵn lòng cho chúng tôi tham khảo, sao chụp các văn bản trên.

Châu tri số 28, ngày 12.9.1931, do Chánh Phối Sư Thượng Tương Thanh ký gởi các nơi, lưu ý vấn đề cơ bút: “... *Xin chư hiền hữu phải đề dặt chớ vội tin cơ bút nơi này nơi kia... làm cho chia lìa ra phe ra phái...*”

Châu tri số 29, ngày 09.10.1931, do Chánh Phối Sư Ngọc Trang Thanh ký, nhắc nhở: “... *Về Tòa Thánh Tây Ninh, (...) nơi đây là Thánh Địa, Thầy Khai Đạo nơi đây (...) Nói cho cùng đi nữa, nếu người cầm mối Đạo nơi đây hết xứng đáng thì Thầy sẽ thay thế người khác, chẳng lý nào Thầy đi giảng cơ mà lập Đạo lại, và lập Tòa Thánh lại nơi chỗ khác.*”

Châu tri số 31, Ngài Ngọc Trang Thanh ký ngày 01.11.1931: “... *Ngày nay mối Đạo sắp phân chia vì có một phần Chức sắc và tín đồ tự quyền lập Đạo ra nhiều chỗ (...) Chức sắc tự quyền, tự lập như vậy thì tất nhiên phạm Luật Đạo, nhiều khi phải trị liền, không chờ nhóm Hội Công Đồng hoặc Tòa Tam Giáo kịp. Cho nên kể từ ngày nay, hễ chức sắc nào có ý phạm luật Đạo thì Hiền hữu được phép ngưng chức và ngưng quyền hành chánh liền, rồi tức cấp ra châu tri cho các Thánh Thất cùng Đạo hữu nam, nữ biết, và gởi tờ về Tòa Thánh, đặng tôi cho hết thầy trong Đạo hay...*”

Châu tri số 42, Ngài Thượng Tương Thanh ký ngày 01.02.1932, phổ biến Chương Trình của Hiệp Thiên Đài: “*Do quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt ký ngày 24.01.1932, quy định về:*

- Cơ bút.
- Kiểm duyệt Thánh Ngôn cũ và làm lịch sử của Đạo.
- Thể lệ chấp cơ và ban hành Thánh Ngôn.”

Lời tâm huyết của Ngài Thượng Trung Nhựt gửi đến toàn Đạo ngày 03.7.1932. Lời trình bày của Ngài dài 10 trang, bao gồm các phần:

- Việc cơ bút.
- Tại sao nguồn Đạo phát tại Tây Ninh.

Nhìn một cách tổng quát, các văn bản châu tri kê trên đều nói chung chung, không chỉ đích danh chức sắc nào đã phạm các điều mà các châu tri đề cập. Tuy nhiên, đến tháng 7 năm Nhâm Thân, thêm một phiên xét xử nữa của Tòa Tam Giáo.

Ngày rằm tháng 7 năm Nhâm Thân (16.8.1932), Tòa Tam Giáo Cửu Trùng Đài nhóm kỳ thứ Tư:

“Xét xử và kết án như sau đây:

(...)

- Thái Ca Thanh – Phối Sư – Ngưng quyền 3 năm (hình phạt thứ 4).”

b. Lời đáp của “Chương Trình Minh Chơn Lý”

Tiếp nhận liên tục những châu tri của Tòa Thánh Tây Ninh kê trên, do đã có quan điểm dứt khoát, Ngài Thái Ca Thanh tập trung tất cả ý kiến của mình lại, đưa vào tập “Chương trình Minh Chơn Lý” và xuất bản vào tháng 6 năm Nhâm Thân (7.1932) (50 trang).

Trong Đoạn thứ II, Ngài Thái Ca Thanh nhắc lại một số Thánh giáo Thầy dạy từ khi Khai Đạo, tựu trung, theo lời Ngài: *“Kẻ tu hành phải xa đường danh lợi, người đạo đức phải lánh thói mỵ quyền (...) Thế mà mấy ông tưởng mình đã hết bậc cao, nên mới sanh lòng kiêu ngạo...”*

Đoạn thứ III, Ngài Thái Ca Thanh nêu lên 15 điều “tình tệ,” trong đó hết 10 điều dính dáng đến tài chánh, gồm các điều: 1. Việc in Kinh tượng và Sách Đạo; 2. Bút toán; 3. Việc lập Thánh Thất; 4. Việc cầu phong; 5. Việc lập nhà in; 6. Việc mua bán đất; 8. Việc phát phái thân tiền; 10. Việc vay tiền của người ngoài; 11. Việc đoạt tiền của bốn đạo gởi; 12. Việc phát giấy công quả.

Và còn nhiều điều khác nữa.

Đoạn thứ II: Tổng luận

“... Tôi đây là người thấy cây đuốc của anh em, chị em bị lu lờ không thể đi đêm tối được, sợ để vậy mà đi tới hoài, chẳng chầy thì kịp phải bị té, kẻ gãy tay người trầy chơn nên mới có tiếng xin nhờ Đuốc Chơn Lý khêu cho rạng tỏ mà đi cho cùng bước...”

Tập “Chương Trình Minh Chơn Lý” này như là một lời đáp rõ ràng và dứt khoát, và có lẽ là lời đáp “cuối cùng” của Ngài Thái Ca Thanh với Tòa Thánh Tây Ninh.

4. HỘI THÁNH MINH CHƠN LÝ

a. Liên kết với Cao Thiên Đàn

Từ khi Ngài Thái Ca Thanh chuyển hướng hợp tác với Cao Thiên Đàn (Rạch Giá) đầu năm 1931, nơi đây đã có cơ bút từ trước, chức sắc cao nhứt lúc này là Thiên Sư Nguyễn Hữu Phùng.¹⁹⁶ Hỗ trợ về mặt cơ bút

¹⁹⁶ Cụ **Nguyễn Hữu Phùng** (1877-1940), con của cụ ông Nguyễn Hữu Tạo (Ký Tạo), người gốc Mỹ Phước, Châu Thành, Long Xuyên. Trong gia đình, cụ Phùng thứ 6 (trong 8 anh em). Làm thầy thuốc Bắc, ông Sáu Phùng lập gia đình với bà Lê Thị Nguột. Nhập môn vào Đạo Cao Đài tại Cao Thiên Đàn (Rạch Giá) đêm 4 tháng 6 nhuận ⇨

cho các vị ở Mỹ Tho thì rất nhiệt tình; thế nhưng, gia nhập chính thức vào Hiệp Thiên Đài Hội Thánh Minh Chơn Lý thì Thiên Sư Nguyễn Hữu Phùng lại mất một thời gian suy tính. Đến đêm 20.7 Nhâm Thân (1932), Thiên Sư Nguyễn Hữu Phùng đã chấp nhận tham gia, làm Chương Quản Hiệp Thiên Đài:

*“Phùng, Con chớ cơ cầu húng hình,
Chức Thiên Sư Thầy định trước rồi;
Con đừng chặt dạ kín môi,
Hiệp Thiên Đài đó con ôi giúp Thầy.
Phong con Chương Quản Đài này”¹⁹⁷*

b. Hội Thánh Minh Chơn Lý chính thức hình thành - Địa điểm đặt Tòa Thánh

Về địa điểm đặt Tòa Thánh Trung Ương, đây cũng là vấn đề bàn thảo giữa các vị ở Rạch Giá và Mỹ Tho nhiều lần vẫn chưa ngã ngũ. Tình thế này khiến những người ủng hộ Ngài Thái Ca Thanh quyết định hiến Thánh thất Định Tường (Mỹ Tho) làm Tòa Thánh. Ngay hôm sau, chư vị dâng sớ:

*“Mỹ Tho, 21 tháng 7 An Nam Nhâm Thân
Chúng tôi là Chức sắc Ban Cai quản Thánh thất
Định Tường, đồng tâm cúi trăm lạy Đức Chí Tôn,*

năm Canh Ngọ (1930), ngay sau đó cụ Nguyễn Hữu Phùng thọ phong Thiên Sư. Thế Liên Tiên Nữ giảng hôm ấy giải thích: *“Thiên Sư hiểu sao mới nhập môn mà đặng Thiên phong? Vì Thiên Sư là Phục Hổ La Hán chi hậu thân...”* Hợp tác với Trung Ương Thánh Tòa (Minh Chơn Lý) đến 1938, Thiên Sư Phùng tách ra lập tại Tân An nhánh Tam Kỳ Nguyên Nguyên Bản Bản.

¹⁹⁷ Thánh Ngôn Minh Chơn Lý, đệ lục niên, tr. 25.

*nguyện dâng trọn cuộc Thánh thất cho Hội Thánh Trung Ương lãnh làm Tòa Thánh, và sắp đặt các việc cho hạp Thánh Ý của Đức Chí Tôn và Tam Trấn. (...)*¹⁹⁸

Từ đây, Thánh thất Định Tường trở thành Tòa Thánh Trung Ương của Hội Thánh Minh Chơn Lý.¹⁹⁹

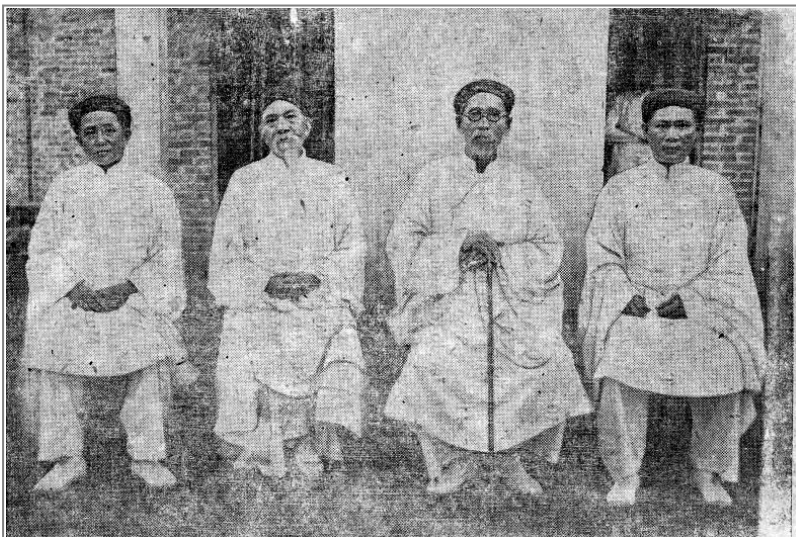
Đêm 24.7 Nhâm Thân (25.8.1932), rất đông chức sắc, chức việc, tín đồ các nơi ủng hộ đường lối lập Hội Thánh Minh Chơn Lý tụ hội về Thánh thất Định Tường để hầu đàn cơ thọ phong Chức sắc, trong số đó nhiều vị hành đạo tại Thánh thất Cầu Kho như quý vị:

¹⁹⁸ Chuyên Mê Khải Ngộ, quyển 9, Tòa Thánh Trung Ương (Minh Chơn Lý) 1933, trang 6.

¹⁹⁹ Cấu trúc xây dựng Tòa Thánh Trung Ương (và Tòa Thánh Định Tường sau này) có khác hơn Tòa Thánh Tây Ninh và những Tòa Thánh khác. Đại thể như sau: Từ cổng chánh vào, trước hết có cột phướn cao 12m (lá phướn 9m treo vào các ngày đại lễ, sóc vọng), tiếp đến là Bát Quái Đài, mái tròn, chính giữa trống; tiếp sau Bát Quái Đài là Hiệp Thiên Đài với hai tháp Lôi Âm Cổ và Bạch Ngọc Chung. Giữa hai tháp là chỗ Chương Quán Hiệp Thiên Đài tiếp diễn vô vi. Nối tiếp Hiệp Thiên Đài là Cửu Trùng Đài, nơi hành lễ của 9 phẩm từ dưới lên, gồm: Lễ sanh, Giáo Hữu, Giáo Sư, Phối Sư, Chánh Phối Sư, Ngũ Hành Thiên Sư, Tứ Bửu, Đầu Sư và trên hết là Chương Quán. Cửu Trùng Đài phân hai bên nam, nữ, chính giữa là Huỳnh Đạo, con đường thông suốt từ Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài lên đến Châu Thiên Đài. Châu Thiên Đài biểu thị Bạch Ngọc Cung, trên cao thờ biểu tượng Tâm – Nhân (sau đổi là Tâm – Thần), dưới có 4 bài vị thờ các Đấng gồm: Phật Tổ Như Lai, Đạo Tổ Lão Quân, Văn Tuyên Khổng Thánh và Gia Tô Giáo Chủ. Dưới nữa có 15 ngọn đèn gọi là Thập Ngũ Linh Đấng. (Tọa độ định vị GPS Châu Thiên Đài Tòa Thánh xưa là: 10°22'13" N; 106°22'05" E).

Ngoài ra, tại Tòa Thánh còn một số đèn thờ khác như Phổ Đà Cảnh (thờ Đức Mẹ Diêu Trì), đèn Tứ Thánh, đèn thờ Cửu Cung ...

Ảnh bìa quyển
Chương Trình Minh Chơn Lý
(13 x 20 cm)



Chức sắc lãnh đạo Hội Thánh Minh Chơn Lý giai đoạn đệ Nhị Tiểu Thời Kỳ (1932 - 1937). Từ trái sang phải: Quý ngài Nguyễn Văn Kiên; Nguyễn Văn Ca, Nguyễn Hữu Phùng và Phan Văn Nhơn

Đoàn Văn Bản, Vương Quan Kỳ, Trần Quang Nghiêm,
Võ Văn Tường, Trần Quang Minh...

*"Kỳ, Vị công lao gấm có dư,
Mính, Tường tua nắm chữ vô tư.
Lượng, Nghiêm, An, Thiệu, Đây nên thưởng,
Sắc chỉ phong rành chức Phối Sư."* ²⁰⁰

Kể từ tháng 7 năm Nhâm Thân (1932) sau các bước diễn tiến như: Thiên phong chức sắc cao cấp Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài, địa điểm lập Tòa Thánh...

Đến ngày 24.7 Nhâm Thân (25.8.1932), Ôn Trên ban Thập Ngũ Điều Quy. Đây là nền tảng tổ chức cho Hội Thánh Trung Ương (Minh Chơn Lý).

Sau đây xin lược qua một số điều quan trọng:

“Điều thứ 1: Thái, Thượng, Ngọc dùng chữ Nhựt, Nguyệt, Tinh vì có chữ “Phật - Nhựt, Tiên - Nguyệt, Nho - Tinh.”

Điều thứ 2: Thập Bát Hán đều là người của Thầy mượn bên Phật, nên phải tra thêm ba dải vàng nơi phía tả Đại Thiên Phục, không luận là phái nào.

Điều thứ 3: Ca, Chương Quán Cửu Trùng Đài phải lo sắp đặt người cho có thứ tự, sau Thầy sẽ duyệt phê cho. Con phải nhớ rằng: Chức Chương quán Cửu

²⁰⁰ Các vị được phong Phối Sư nêu trên theo thứ tự gồm: Vương Quan Kỳ, Lê Văn Vị (Rạch Giá), Trần Quang Minh, Nguyễn Văn Tường, Trần Nguyên Lượng (Độc Phủ, Mỹ Tho), Trần Quang Nghiêm (Trường tòa), Trương Kế An (Bác sĩ, Bạc Liêu), Nguyễn Văn Thiệu (Phước Long, Bạc Liêu), Nguyễn Văn Đây (Ký Đây).

Hành đạo tại Hội Thánh Minh Chơn Lý khoảng hai năm, do không đồng quan điểm, chư vị quay trở lại Thánh thất Cầu Kho.

Trùng Đài của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ rất quý báu và cao thượng, nghe không con? (...)

Điều thứ 9: Phùng, vì Thầy về Trung Thiên, nên Thầy không dùng điển của Hộ Pháp nữa, Thầy cậy nơi con là người có điển về Trung Thiên để tiếp điển Thầy mà ban hành Thánh Huấn, con chớ từ nan mà lỗi với Thầy.

Điều thứ 10: Thầy sẽ phong: Đại sư, Pháp sư, Hộ đàn, Trị đàn cùng Thập Nhị Ngoạt tướng và Thập Nhị Thời Quân để giúp con bên Hiệp Thiên Đài.

Điều thứ 11: Thi bài do nơi Hiệp Thiên Đài ra, phải có Chương quản Hiệp Thiên Đài chứng nhận, để giao lại cho Ngọc Đầu Sư coi, rồi trao qua Thái, Thượng Đầu Sư xem xét kỹ lưỡng, rồi Chương quản Cửu Trùng Đài lãnh trách nhiệm ban hành.

Điều thứ 12: Thầy ngưng cơ bút lập các nơi để qui về Trung Ương, trừ ra **Cao Thiên Đàn** là chỗ nguồn cội Chơn Lý.

Điều thứ 13: Phùng, Thầy ban cho con một cái Hiệp Thiên Đài Vô Vi nơi mình con, để Thầy dạy việc khi Thầy cần dùng.”

Như vậy, kể từ tháng 7 năm Nhâm Thân (1932) đã hình thành một Hội Thánh mới: **Hội Thánh Minh Chơn Lý**, trụ sở đặt tại Tòa Thánh Trung Ương (Thánh Thất Định Tường), làng Mỹ Hưng, xã Mỹ Phong, Mỹ Tho. Thánh danh Ngài Thái Ca Thanh theo Điều Quy thứ 1 đổi lại thành Thái Ca Nhựt.

“Hội Thánh Minh Chơn Lý biệt lập hẳn với Tòa Thánh Tây Ninh kể từ năm 1932. Không tu học hành

đạo theo Tân Luật – Pháp Chánh Truyền. Kinh Nhựt Tụng, quan hôn tang tế do hai đồng tử Chơn Tâm – Tường Khánh chấp cơ. Quy điều kỷ luật tạm ban theo thời.”²⁰¹

c. Nghi thức thờ phượng và kinh kệ

Theo giáo thuyết của Hội Thánh Trung Ương, cơ phổ độ trong Tam Kỳ Phổ Độ chia ra làm ba tiểu thời kỳ: Đệ Nhất, Đệ Nhị và Đệ Tam Tiểu Thời Kỳ. Mỗi Tiểu thời kỳ nghi thức thờ phượng đều có thay đổi (trong phần sau, trang 431, sẽ đề cập rõ). Riêng về kinh nhựt tụng, đặc biệt khác hơn tại Tòa Thánh Tây Ninh.

Về Kinh Nhựt Tụng

Tất cả kinh Nhựt Tụng của Hội Thánh Minh Chơn Lý đều do Thê Liên Tiên Nữ (Võ Thị Chính) giảng ban từ các năm Canh Ngọ (1930) và Tân Mùi (1931) tại Cao Thiên Đàn (Rạch Giá), chuẩn bị cho việc lập Hội Thánh. Những bài kinh nhựt tụng ấy gồm:

- Phân hương: “*Hương tốc đốt...*”
- Niệm hương: “*Đường chân lý...*”
- Khai kinh: “*Lòng con trẻ...*”
- Kinh kính lạy Đức Chí Tôn: “*Lạy Thầy Chúa tế Kiền Khôn...*”
- Kinh kính lạy Đức Diêu Trì: “*Lạy Mẹ Đại Từ, Đại Bi...*” (ban ngày 01.7 Canh Ngọ).

²⁰¹ Lược sử Hội Thánh Cao Đài Chơn Lý, Hội Thánh Cao Đài Chơn Lý, tr. 29.

Cần lưu ý: Tên của Hội Thánh lúc đầu là Minh Chơn Lý (Tòa Thánh Trung Ương). Qua giai đoạn sau, từ đầu năm 1938, đổi lại là Hội Thánh Chơn Lý (Tòa Thánh Định Tường).

- Kinh kính lạy Đức Phật Tổ:” *Nhứt tâm đảnh lễ Như Lai...*” (04.7 Canh Ngọ)

- Kinh kính lạy Đức Lão Tổ: “*Lạy cầu Đạo Tổ Lão Quân...*” (04.7 Canh Ngọ)

- Kinh kính lạy Đức Văn Tuyên: “*Cung duy Chí Thánh Văn Tuyên...*” (08.7 Canh Ngọ)

- Kinh kính lạy Đức Lý Thái Bạch: “*Kiêng thiêng vọng báí Trường Canh...*” (30 tháng giêng năm Tân Mùi – 1931)

- Kinh kính lạy Đức Quan Âm: “*Kiêng thiêng vọng báí Lạc Già...*” (04.7 Canh Ngọ)

- Kinh kính lạy Đức Quan Thánh: “*Cúi cầu Quan Thánh Đế Quân...*” (30.01 Tân Mùi).

- Kinh kính lạy Đức Gia Tô Giáo Chủ: “*Lạy cầu Con Một Chúa Cha...*” (24.02 Tân Mùi).

Nhiều bài kinh khác đã được Ôn Trên ban tiếp theo sau đó, kể cả các bài kinh dùng trong các dịp Quan, Hôn, Tang, Tế.

Có thể nói, điểm đặc biệt của kinh thuộc Hội Thánh Minh Chơn Lý là đều dùng chữ Việt và đều được đổi mới, khác hẳn với kinh tại Tòa Thánh Tây Ninh.

5. QUAN ĐIỂM VỀ TAM TIÊU THỜI KỲ TRONG TAM KỲ PHỔ ĐỘ

Hội Thánh Minh Chơn Lý (nay là Hội Thánh Chơn Lý) có một “sứ quan” rõ ràng, theo đó trong nền Tam Kỳ Phổ Độ có phân ra ba Tiêu Thời Kỳ:

- Đệ nhất Tiêu Thời Kỳ.
- Đệ nhị Tiêu Thời Kỳ.
- Đệ tam Tiêu Thời Kỳ.

Thánh ngôn của Tuyết Vân Đạo Cô (một Thánh danh của Thế Liên Tiên Nữ), giáng cơ mùa Xuân năm Giáp Tuất (1934)²⁰² giải thích. Xin trích một đoạn:

“Trong lúc Tam Kỳ Phổ Độ này cũng có Tam Tiểu Thời Kỳ Phổ Độ ở trong, nghĩa là:

1. Đức Chí Tôn lúc mới Khai Đạo thì mở Đại Lượng Từ Bi đặng truyền rao sự Bác Ái (...). Ấy là Đệ Nhất Tiểu Thời Kỳ đó.

2. Ngay như bây giờ, Người thâu dụng đã nhiều rồi, nên Người phải lọc lừa lại. Ấy chính là Đệ Nhị Tiểu Thời Kỳ ngày nay đó (...)

3. Ngọc sắc đã phê rõ ràng. Mậu Dân sẽ lập Đệ Tam Tiểu Thời Kỳ cho trọn Tam Kỳ Phổ Độ...”

Câu “*Mậu Dân sẽ lập Đệ Tam Tiểu Thời Kỳ*” đã được Hội Thánh Minh Chơn Lý xác định là lời tiên tri cơ đạo tại đây sẽ chuyển vào năm Mậu Dân (1938).

Đệ Nhất Tiểu Thời Kỳ (1926-1931)

Còn được gọi là thời Đạo Khai. Những cơ sở ban đầu của Minh Chơn Lý trong giai đoạn này là: khánh thành Thánh thất Định Tường năm 1928 và việc ổn định bộ phận phò cơ Cao Thiên Đàn tại Rạch Giá năm 1929. Kế tiếp là sự kết hợp hai nơi và tiến hành một số cuộc lễ ngoài sự kiểm soát của Tòa Thánh Tây Ninh như: Lễ Minh Chơn Lý, An Thiên Đại Hội. Thời kỳ này các việc thờ phượng, kinh kệ theo như Tòa Thánh Tây Ninh, chưa thay đổi.

²⁰² Bài Thánh ngôn này in trong quyển Chuyên Mê Khải Ngộ, Hội Thánh Trung Ương xuất bản năm 1934, từ trang 24 đến 28.

Đệ Nhị Tiểu Thời Kỳ (1932-1937)

Còn được gọi là thời Đạo Chuyển. Kể từ tháng 7 năm Nhâm Thân (1932), sau khi được Ôn Trên ban Thập Ngũ Điều Quy và ban phong chức sắc, Hội Thánh Minh Chơn Lý đã chính thức lập thành, Tòa Thánh tạm đặt nơi Thánh Thất Định Tường với tên gọi: Tòa Thánh Trung Ương. Kinh Tứ thời và nghi thức cúng đều toàn bộ thay đổi. Ngày rằm tháng 10 Giáp Tuất (1934), biểu tượng “Thiên Nhân có trái tim” (Tâm hòa Nhân) đã chính thức thay thế Thánh Tượng Thiên Nhân.

Chức sắc cao cấp Hội Thánh Trung Ương Minh Chơn Lý trong giai đoạn này, từ trên xuống dưới, gồm:

- Chưởng Quản

Cửu Trùng Đài: An Thiên La Hán (*Nguyễn Văn Ca*).

Hiệp Thiên Đài: Phục Hồ La Hán (*Nguyễn Hữu Phùng*).

- Đầu Sư

Thái Đầu Sư: Thái Ca Nhựt (*Nguyễn Văn Ca*).

Thượng Đầu Sư: Thượng Lượng Nguyệt (*Trần Nguyễn Lượng*).

Ngọc Đầu Sư: Ngọc Kiên Tinh (*Nguyễn Văn Kiên*).

Đệ Tam Tiểu Thời Kỳ (1938-1948)

Còn được gọi là Cơ Thành Đạo. Đây là một khởi đầu đầy khó khăn cho Hội Thánh do việc Thiên Sư Nguyễn Hữu Phùng bất đồng ý kiến với Hội Thánh. Ngày 18.10 năm Đinh Sửu (1937) cụ đã trả lại áo mão, tạo nên sự xáo trộn lớn trong nội bộ.

Thời điểm cuối năm Đinh Sửu ấy, có vị Giáo Sư Ngọc Được Thanh bắt đầu tiếp được điển vô vi. Qua

một thời gian nhận định, Hội Thánh đã chấp nhận cụ Lê Văn Được là người tiếp được điển Trung Thiên, thay thế Thiên Sư Nguyễn Hữu Phùng trong trách nhiệm Hiệp Thiên Đài vô vi (trực tiếp viết ra lời Thánh Huấn, không phải qua đồng tử). Kể từ đây, nhiều thay đổi quan trọng đã diễn ra tại Hội Thánh Minh Chơn Lý:

- Ngày 30.01 Mậu Dần (1938), Tòa Thánh Trung Ương đổi tên thành Tòa Thánh Định Tường. Hội Thánh Minh Chơn Lý đổi thành Hội Thánh Chơn Lý.

- Ngày rằm tháng 4 Mậu Dần, cụ Lê Văn Được bái mạng thọ lãnh chức Chương Quản Hiệp Thiên Đài. Cùng ngày, nhân khánh thành Châu Thiên Đài, Thánh Tượng “Tâm-Thần” thay thế Thánh Tượng “Tâm hòa Nhân”. Trước đó, vào tháng 2 Mậu Dần, Hội Thánh đã chính thức thay đổi: ngai đèn 15 ngọn (Thập Ngũ Linh Đăng) lên Thiên Bàn Tòa Thánh.

- Kể từ năm Mậu Dần bắt đầu Đệ Tam Tiểu Thời Kỳ, Tòa Thánh Định Tường (Hội Thánh Chơn Lý) được điều hành các vị chức sắc cao cấp dưới đây:

1. Ngôi Độc Nhứt: *Đức Chí Tôn*.

2. Chương Quản:

Cửu Trùng Đài: An Thiên La Hán (*Nguyễn Văn Ca*).

Hiệp Thiên Đài: Hàng Long Chơn Tánh (*Lê Văn Được*).

3. Tam Thanh Đầu Sư:

- Thượng Đầu Sư: *Nguyễn Phước Lai*.

- Thái Đầu Sư: *Đoàn Thiên Kim*.

- Ngọc Đầu Sư: *Nguyễn Văn Ngàn*.

Phần Nữ Phái, chia làm 5 cung: Quế, Diêu, Quỳnh, Liên, Bích. Mỗi cung một vị Nữ Đầu Sư phụ trách. Trong Thời Tam Tiểu (từ 1938), năm vị Nữ Đầu Sư gồm:

- Cung Quế: Quế Thiện Hương (*Ni cô Diêu Thiện*).
- Cung Diêu: Diêu Kiều Hương (*Thái Thị Kiều*)²⁰³.
- Cung Quỳnh: Quỳnh Hòa Hương (*Trần Thị Hòa*).
- Cung Liên: Liên Thống Hương.
- Cung Bích: Bích Đặng Hương (*Nguyễn Thị Đặng*).

Như vậy, đến năm Mậu Dần (1938), Hội Thánh Chơn Lý đã bước vào một giai đoạn mới, sắp xếp lại cơ cấu Hội Thánh, đạo phục và cơ sở vật chất. Lần lượt các ngôi Châu Thiên Đài, Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài... được xây dựng, ổn định việc hành đạo tại Định Tường và phát triển thêm ra một số địa phương.

²⁰³ Bà **Thái Thị Kiều** quê ở An Nhơn, Bình Định, lập gia đình với cụ Trương Ngọc Diêu (cụ tên tộc là Châu Hoàng Nhung (1885 – 1944), khoảng 1929, vì tránh việc tiếp tục đi lính cho Pháp nên đổi tên họ) nhị vị cùng nhập môn tại đàn Cầu Kho (bà thọ phẩm Giáo Hữu trong đợt Thiên phong nữ phái đầu tiên 15.02.1927 ở chùa Gò Kén), sau đó cùng về hành đạo tại Tòa Thánh Trung Ương (Mỹ Tho).

Ngày 12.6 Mậu Dần (1938), cụ Trương Ngọc Diêu thọ phong Quyền Ngọc Đầu Sư sau khi phát tâm xin đi phổ độ miền Trung. Ngày 29.7 Mậu Dần, nhị vị lên đường ra Bình Định, đến cuối năm, lập được ngôi Thánh thất tại An Thái, Bình Định (khánh thành ngày 15.02 Kỷ Mão). Năm 1955, nơi đây nâng cấp lên thành Tiểu Tòa Thánh; GPS: N 13°54'07" E 109°01'02".

C. QUYỀN THƯỢNG VÀ NGỌC ĐÀU SƯ LẬP BAN CHÍNH ĐẠO

Không thể điều hành đạo sự theo như mong muốn, đầu năm Giáp Tuất (1934), nhị vị Quyền Thượng và Ngọc Đầu Sư rời Tòa Thánh Tây Ninh. Khoảng tháng 4 năm 1934, Ngài Quyền Đầu Sư Thượng Tương Thanh ra núi Kỳ Vân vùng Long Hải (nơi trước đó mấy năm Ngài làm quận trưởng), lập ngôi Bạch Vân Điện để ẩn tu. Tuy nhiên, các vị chức sắc đồng quan điểm trong đó có Ngài Quyền Đầu Sư Ngọc Trang Thanh, nhiều lần đến Bạch Vân Điện thuyết phục Ngài Thượng Tương Thanh trở về để, theo quý ngài, “chỉnh đốn” lại cơ Đạo đang hồi chinh nghiêng.

1. NHỮNG CHẤU TRI ĐẦU TIÊN VỀ CƠ CHÍNH ĐẠO (1934)

Lòng cũng không yên tâm tu tịnh, Ngài Thượng Tương Thanh trở về Sài Gòn. Ngài đến Thánh thất Bình Hòa và cũng thường khi về Thánh thất An Hội ở quê nhà Bến Tre,²⁰⁴ cùng với Ngài Ngọc Trang Thanh, nhị vị tích cực vận động cho “Cơ Chính Đạo.”

²⁰⁴ **Thánh thất Bình Hòa** xây dựng năm 1930 trên 1920 m². Thời điểm 1934, Thánh thất do Lê Sanh Thái Đặng Thanh (Nguyễn Văn Đặng) làm Đầu Họ. Địa chỉ hiện nay là 174/30A Chu Văn An, P.12, quận Bình Thạnh, TP.HCM.

- Về **Thánh thất An Hội** (Bến Tre), Đại Tỷ Hương Nguyệt (Quyền Nữ Đầu Sư Hội Thánh Ban Chính Đạo) cho biết rõ: Tỉnh lỵ Bến Tre thuộc về làng An Hội xưa, ngôi Thánh Thất đầu tiên ở đây (chưa thuộc chi phái nào) đặt tại nhà ông Huyện hàm Nguyễn Dur Hoài (1868-1930) (khu đất nay đối diện nhà thờ Tin Lành, góc Nguyễn Đình Chiểu và Nguyễn Huệ, P.1, Thị xã Bến Tre). ⇨

Mở đầu Cơ Chính Đạo, tại Thánh thất An Hội, Ngài Thượng Tương Thanh ra Châu tri số 3, đề ngày 24.7.1934 (13.6 Giáp Tuất), xin trích một đoạn:

“Chánh Phối Sư Quyền Đầu Sư Thượng Tương Thanh, gởi cho chư chức sắc, chức việc và đạo hữu nam nữ.

(...) Nay đã đến thời kỳ Chính Đạo, tôi phải thi hành phận sự của Thầy và Đức Lý phú thác, là lo giúp việc chấn chỉnh nền Đạo và việc giáo dục nhơn sanh. Cũng vì từ ngày Anh Cả ra mạng lệnh số 21 và Phổ cáo Chúng Sanh ngày 04.02.1934, làm cho hòa bình tan rã, nên cực chẳng đã tôi phải tạm ở đỡ nơi Thánh thất Bình Hòa (Gia Định) và An Hội (Bến Tre) mà giúp Thầy chỉnh Đạo.”

Ba ngày sau, vào ngày 27.7.1934, nhị vị Quyền Đầu Sư Thượng Tương Thanh và Ngọc Trang Thanh ra Châu tri số 4, tuyên bố “Chương trình Chính Đạo”; xin trích một số điều chánh yếu, như sau:

“Điều thứ nhất:

(...)

VỀ BAN CHÍNH ĐẠO

Điều thứ năm: *Sẽ có một Ban Chính Đạo để bàn tính với hai vị Quyền Đầu Sư các việc Đạo trước khi thi hành. Ban này của các họ Đạo hiệp nhau chọn cử trong hàng chức sắc hay là Đạo hữu có đạo đức và tri thức,*

Do cụ Nguyễn Dư Hoài liễu đạo năm 1930, Ngài Thượng Tương Thanh xây dựng tại đất nhà một ngôi Thánh thất nhỏ (cột bằng cây dừa lão, lợp ngói, lót gạch Tàu...) Nơi đây về sau phát triển thành Tòa Thánh An Hội như ngày nay.

nhất là để lo chấn chỉnh nét tu, khép trọn vào khuôn hạnh, gom hiền góp đức mà làm cho ra vẻ đạo thành (...)

Hiện nay, chúng tôi tạm ở nơi Thánh thất Bình Hòa (Gia Định) và Thánh thất An Hội (Bến Tre) mà lo phận sự giúp Thầy chỉnh Đạo cho đến thành. Rồi tới ngày giờ Thầy định, sẽ về Tòa Thánh Tây Ninh mà chung lo quy hiệp với những người chọn chánh.”

Tiếp sau đó, với Châu tri số 5 đề ngày 26.9.1934, nhị vị Quyền Đầu Sư có lời mời họp như sau:

“Chúng tôi xin mời hết thầy chư vị đặc cử (mỗi họ Đạo một đại diện – NV) thay mặt đến nhóm tại Thánh Thất An Hội (Bến Tre) 9 giờ sớm mai ngày 14 tháng 10 an nam (20 Novembre 1934) đặng bàn tính các điều hữu ích về Cơ Chính Đạo và chọn cử một Ban Chính Đạo để lo giúp hai vị Quyền Đầu Sư hành sự.”

2. ĐẠI HỘI THÀNH LẬP BAN CHỈNH ĐẠO

“Trong cuộc nhóm Đại Hội tại Thánh Thất An Hội (Bến Tre) ngày 14.10 Giáp Tuất (20.11.1934), đại diện toàn Đạo trong 18 tỉnh gồm có 85 họ Đạo trong số 115 họ Đạo trong toàn Đạo buổi ấy...

Ngài Thượng Trưng Thanh Chủ tọa đọc diễn văn khai hội. Sau khi được các phái viên đại diện các Họ Đạo đồng công nhận chương trình Chính Đạo, Đại Hội đã bầu chọn ra một Ban Chính Đạo, gồm những vị sau:

1. Ông Phạm Văn Sở (Bạc Liêu); 2. Ông Ngô Văn Quyền (Bà Rịa); 3. Ông Lê Hảo Học, Ông Lê Tam Tỉnh (Bến Tre); 4. Ông Mai Văn Thanh (Biên Hòa); 5. Ông Trần Văn Nhân (Cần Thơ); 6. Ông Phạm Duy Cai

(Châu Đốc); 7. Ông Nguyễn Văn Chát (Chợ Lớn), Ông Nguyễn Duy Thuần (Tân Lâm); 8. Ông Ngọc Kinh Thanh (Gia Định), Ông Thượng Bộ Thanh (Thuận Kiều); 9. Ông Nguyễn Tuấn May (Gò Công); 10. Ông Lê Văn Thơ (Long Xuyên); 11. Ông Phạm Hữu Hạnh (Mỹ Tho); 12. Ông Huỳnh Tấn Đức (Rạch Giá); 13. Ông Lê Minh Phong (Sa Đéc); 14. Ông Lê Văn Yên (Sóc Trăng); 15. Ông Nguyễn Văn Lưu (Tân An); 16. Ông Phạm Văn Ngộ (Tây Ninh); 17. Ông Phạm Trung Đô (Trà Vinh); 18. Ông Nguyễn Văn Lưu (Vĩnh Long).

*Chư vị nêu trên sẽ họp cùng nhị vị Quyền Thượng và Ngọc Đầu Sư để điều hành Cơ Chính Đạo.*²⁰⁵

Đầu buổi chiều hôm ấy (20.11.1934), một tin buồn đưa đến: Ngài Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật đã quy Thiên tại Tây Ninh. “Ông Chủ tọa nói: Ai vào Đạo tu hành cũng phải nhớ ơn khó nhọc của Đức Quyền Giáo Tông trong buổi Khai Đạo ban sơ (...) Ông Chủ tọa muốn về Tòa Thánh Tây Ninh liền trong buổi này để dự cuộc tang của Đức Quyền Giáo Tông (...) Không ai nói điều chi nữa nên ông Chủ tọa bế mạc nhằm hồi 5 giờ chiều.”²⁰⁶

Nhị vị Quyền Đầu Sư Thượng Tương Thanh và Ngọc Trang Thanh sắp xếp mọi việc để kết thúc Đại Hội và lên đường ngay về Tây Ninh dự tang lễ Ngài Quyền Giáo Tông.

²⁰⁵ Các chi tiết trong phần 2 này căn cứ theo Tam cá nguyệt san Hành Đạo, số 9, tháng 2 Giáp Thìn (1964), từ trang 35 đến trang 38, tác giả Tâm Thành.

²⁰⁶ Trích vi bằng cuộc Đại Hội Chính Đạo in trong tập san Hành Đạo, số 9, tháng 2 Giáp Thìn (1964), tr. 27.

3. THÀNH LẬP HỘI THÁNH

a. Tấn phong chức sắc Ban Chính Đạo

Châu tri số 8, ngày 15.12.1934, mời họp Đại Hội tại Thánh Thất An Hội (Bến Tre). Sau đó:

“(…) Hội nghị vì: Ban Chính Đạo chưa thể hiệp về Tòa Thánh, thì cần phải lập hình thể Hội Thánh mới có đủ quyền năng theo luật lệ mà hành đạo. Cần phải có Chương Pháp để hiệp với Đấng Sư mà hành chánh thì mới đúng theo lẽ Đạo.

Hội đồng công cử Ngài Quyền Ngọc Đẩu Sư Ngọc Trang Thanh làm Thượng Chương Pháp. Kế tiếp, Hội cử 3 vị tạm Quyền Chánh Phối Sư. Bàn Cửu Viện cũng được thành lập. Một vị chủ trương Nữ phái cũng được Hội chọn cử luôn.”²⁰⁷

Ba vị được cử lên Quyền Chánh Phối Sư đương phẩm Giáo Sư là Ngọc Kinh Thanh (Nguyễn Văn Kinh), Thượng Lai Thanh (Nguyễn Văn Lai) và Thái Minh Thanh (Nguyễn Quang Minh). Hội nghị dự kiến trong tương lai sẽ cử thêm nhiều chức sắc vào hàng Giáo Sư, Giáo Hữu, Lễ Sanh... để Hội Thánh có đủ nhân sự làm việc.

Đại Hội ngày 24.12.1934 này cũng quyết định sẽ có một Hội Vạn Linh sắp tới, như sau:

“Hội Thánh định mời Hội Vạn Linh nhóm tại Thánh Thất An Hội (Bến Tre) từ ngày 08 tới ngày 11 tháng giêng năm Ất Hợi (11 tới 14.02.1935) đặng chọn

²⁰⁷ Tiểu sử Đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương, Hội Thánh Ban Chính Đạo, 1958, tr. 43.

trong hàng *Chưởng Pháp* và *Đầu Sư* một vị để *cầm giềng mới Đạo*.”²⁰⁸

Riêng về thời điểm Ngài Thượng Trưng Thanh được tấn phong phẩm Thượng Đầu Sư chánh vị chưa thấy văn bản nào nói rõ. Qua xem xét các Châu tri, có thể xác định từ 24.12.1934, Ngài Thượng Trưng Thanh đã chính thức là Thượng Đầu Sư Ban Chính Đạo.

b. Hội Vạn Linh (Ban Chính Đạo) bầu chọn Giáo Tông (02. 1935)

Hội Vạn Linh Ban Chính Đạo khai mạc lúc 8 giờ ngày 8 tháng giêng năm Ất Hợi (11.02.1935).

Mặc dù nhị vị Thượng Chưởng Pháp Lê Bá Trang và Thượng Đầu Sư tuyên bố không ra tranh cử nhưng Đại Hội vẫn quyết định bỏ thăm cho 2 vị này. Tám giờ sáng ngày 11 tháng giêng (13.02.1935), ban kiểm phiếu đếm tổng cộng có 5353 lá thăm. Kết quả:

Ngài Lê Bá Trang được 27 thăm.

Ngài Thượng Trưng Thanh được 5.326 thăm.

Chiều 13.02.1935, ban kiểm phiếu chính thức tuyên bố Ngài Thượng Trưng Thanh đắc cử. Ngài đáp từ:

“... Phận sự cầm giềng mới Đạo là rất lớn lao, nếu chẳng biết chắc có Thiên lực phù trì thì không ai dám lãnh. Chư Hiền hữu đã có để lòng tin tưởng nơi tôi mà phú thác cái gánh nặng nề này cho tôi thì từ đây về sau tôi cũng xin chư Hiền hữu vui lòng vừa giúp tôi lo tròn phận sự.”

²⁰⁸ Châu Tri Chính Đạo 1934-1936, Thánh Thất An Hội Bến Tre, 12.4.1936, trang 20. Sau này sẽ gọi tắt là Châu Tri Chính Đạo.

d. Lễ Đăng Điện Giáo Tông (5.1935)

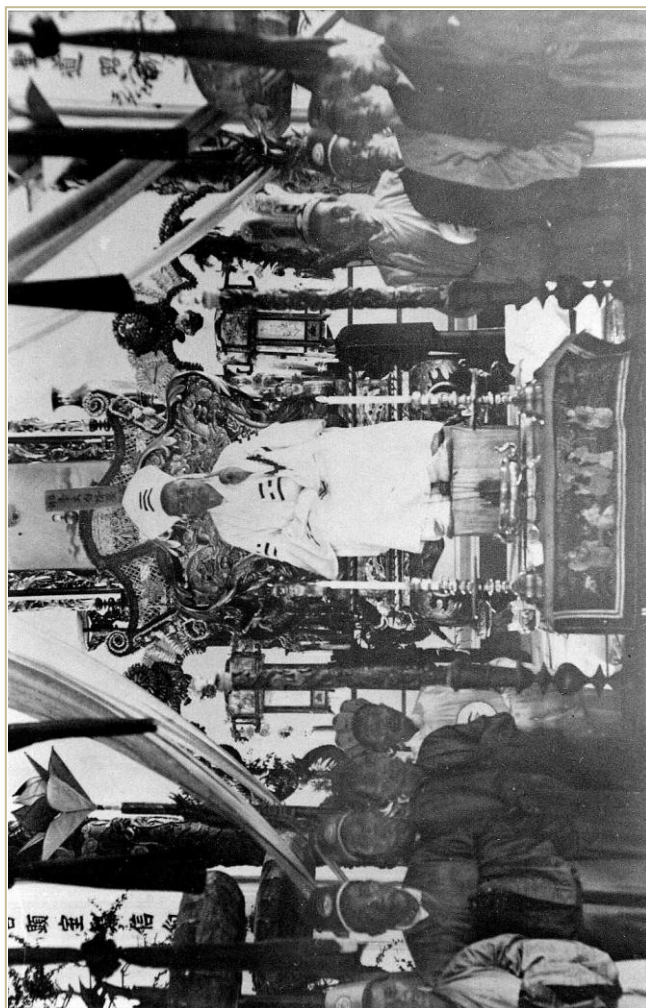
Theo thơ mời, các chức sắc từ Lễ Sanh trở lên, về Thánh thất An Hội họp Hội Thánh trong 3 ngày mừng 6 đến mừng 8 tháng tư năm Ất Hợi (1935).

*“Có mặt: Thượng Chương Pháp Lê Bá Trang
Đầu Sư Thượng Tương Thanh.*

Phái nam có 5 vị Giáo Sư, 20 Giáo Hữu, 170 vị Lễ Sanh, trong số ấy có 144 vị mới được công cử. Phái nữ có 1 vị Giáo Sư, 3 vị Giáo Hữu và 108 vị Lễ Sanh, trong số ấy có 100 vị mới được công cử...”

(Châu Tri Chính Đạo, trang 44)

Sau khi thảo luận một số việc nội bộ, Ngài Thượng Đầu Sư nhường lời cho Ngài Thượng Chương Pháp nêu vấn đề Đăng Điện thọ phẩm Giáo Tông. Hội Thánh sau khi thảo luận, cuối cùng thống nhất ý kiến: Ngài Thượng Tương Thanh sẽ đăng điện thọ phẩm Giáo Tông tại Thánh Thất An Hội. Cuộc Lễ sẽ tổ chức vào giờ Ngọ ngày mừng 7 tháng tư năm Ất Hợi (09.5.1935). Trong thời gian đầu khởi cơ Chính Đạo 1934-1935, nhị vị Thượng Tương Thanh và Lê Bá Trang có vài lần lập đàn cơ hầu lịnh Ôn Trên tại Thánh thất An Hội (Bến Tre), tại Bạch Vân Điện (Long Hải) và một vài nơi khác, trước khi bế cơ hoàn toàn. Ngày 5 tháng 4 Ất Hợi (07.5.1935) chư vị lập đàn tại Thánh thất An Hội với sự chứng đàn của nhị vị Thượng Chương Pháp Lê Bá Trang và Thượng Đầu Sư Thượng Tương Thanh, cùng một số chức sắc. Nhị vị Châu, Tinh phò cơ. Đức Lý Thái Bạch Đại Tiên giảng dạy nghi thức lễ Đăng Điện, xin trích một đoạn, như sau:



**Ảnh chụp Lễ Đăng Điện Giáo Tông (Ban Chính Đạo)
tại Thánh Thất An Hội mừng 7 tháng 4 năm Ất Hợi (09.5.1935)**

“Lý Thái Bạch Tiên Trưởng,

(...)

Thượng Tương Thanh lên tọa vị, Hiền hữu Thượng Trang Thanh đọc Thánh giáo về Luật của Bàn Đạo giảng dạy Thượng Tương Thanh, đã đưa cho rồi đó. Đạo truyền và hai Thánh giáo (các Thánh giáo này đang đem vào Thiên sử) khi đọc rồi, thì ra ngoài bàn Hộ Pháp đứng ngó vô cho ngay mặt Giáo Tông, rồi truyền lệnh như vậy:

- Sắc lệnh cho Bảo Phong Quân, Khai Thế Tính và Bảo Đức Chơn Quân,²⁰⁹ các em khá dâng Luật và Pháp. Sáu bàn tay dâng lên Đức Giáo Tông, dâng rồi để trên ghé, thì Hiền hữu đi thẳng đến trước mặt, gần nơi ngai của Giáo Tông mà phán lời này:

“Này là Thiên Luật Hiền hữu khá tuân theo.”

Buổi chiều sau Lễ Đăng Điện (09.5.1935), Hội Thánh Ban Chính Đạo họp lại vào lúc 16 giờ 30.

“Đức Tân Giáo Tông đứng dậy nói:

Tôi xin chào chư chức sắc lưỡng phái.

Tôi rất mừng cho nền Đạo hiện thời nhờ có Thiêng Liêng giúp sức, làm cho sự tín ngưỡng của mỗi người trở lại, được vững vàng đi tới (...)

Lúc Đăng Điện, tôi đã có bố cáo giữa Bửu Điện, nguyện hết lòng làm tròn phận sự của một người Anh Cả mà dẫn thẳng như sanh trên con đường Chánh giáo. Nhưng, muốn làm cho được xong phận sự thì phải

²⁰⁹ Bảo Phong Quân Hồ Thiện Quyện; Khai Thế Lê Thành Tính; Bảo Đức Chơn Quân Nguyễn Văn Cho.

nhờ có chức sắc, chức việc hết lòng sốt sắng chung lo giúp sức mới được.

Vậy hết thầy chú Hiền hữu lương phái đã tỏ lòng tín nhiệm nơi tôi, thì từ đây hãy đem hết tất cả nhiệt thành của Đại Từ Phụ un đúc bấy lâu nay ra mà lo chấn chỉnh nền Đạo lại với chúng tôi, hầu độ rỗi nhơn sanh, làm đẹp lòng Thầy, thuận theo Thiên ý, đặng có ngày đắc pháp của Thầy ban mà siêu phàm nhập Thánh.”

(Châu Tri Chính Đạo, trang 47)

Hội Thánh hôm ấy cũng đồng quyết nghị việc phong thăng chức sắc giao trọn quyền cho Ngài Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương.

Sau Lễ Đăng Điện Giáo Tông hai ngày, ngày 11.5.1935, Ngài Thượng Chương Pháp Lê Bá Trang có Bỏ Cáo cho toàn Ban Chính Đạo về cuộc Lễ Đăng Điện đã diễn ra tốt đẹp.

Đến đây, tổng kết các sự kiện: Cơ Chính Đạo đã lập Hội Thánh, trụ sở tại Thánh Thất An Hội (Bến Tre), với hệ thống công cử chức sắc riêng (đã công cử Chương Pháp, Giáo Tông và nhiều chức sắc), đã soạn Nội Luật và Cửu Viện riêng... Có thể kết luận: Đến tháng 5 năm 1935, đã xuất hiện thêm một Hội Thánh mới của đạo Cao Đài, đó là Hội Thánh Ban Chính Đạo.

4. NHỮNG CƠ SỞ BAN ĐẦU CỦA HỘI THÁNH BAN CHÍNH ĐẠO

Cơ sở ban đầu bao gồm các cơ sở vật chất (Tòa Thánh, Thánh Thất...) và cơ sở tinh thần (kinh điển, nội luật...)

a. Xây dựng Tòa Thánh tại An Hội (Bến Tre)

Cuối năm 1935, Ngài Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương xúc tiến xây cất ngôi Thánh Thất trên đất nhà (An Hội, Bến Tre). Ngày mùng 7 tháng 4 năm Đinh Sửu (16.5.1937), nhân lễ lạc thành Thánh Thất tại An Hội, nhiều vị Thiên phong đại diện các chi phái khác như: Nguyễn Bửu Tài, Nguyễn Thế Hiển (Tiên Thiên), Phan Văn Thiệu (Minh Chơn Đạo)... đồng đến tham dự chúc mừng. Đến nay, Thánh thất An Hội vẫn còn vững chãi và nguyên vẹn nét xưa, chỉ lát lại nền gạch bông (thay gạch tàu) cho tươm tất hơn.

b. Các Thánh thất và đạo hữu theo về

- Châu tri số 6, ngày 14 tháng 10 Giáp Tuất (20.11.1934), Ngài Quyền Đầu Sư Ngọc Trang Thanh chào mừng “85 vị thay mặt 85 họ Đạo và Thánh thất trong 18 tỉnh” về dự họp tại Thánh thất An Hội.

(Châu Tri Chính Đạo, trang 6).

- Vi bằng cuộc "Hội Vạn Linh" tại Thánh thất An Hội, từ mùng 8 đến 11 tháng giêng năm Ất Hợi (11 đến 14.02.1935), cho biết “có 88 họ Đạo và Thánh thất trong 20 tỉnh đến dự cuộc công cử.”

(Châu Tri Chính Đạo trang 33)

- Vi bằng cuộc họp thường niên của Hội Thánh tại Thánh thất An Hội (ngày mùng 8 tháng giêng năm Bính Tý - 1936) cho biết: “Hiện giờ đã nhập về Cơ chính Đạo được 96 Thánh thất trong số 135 cái của Đại Đạo Tam Kỳ và được hơn phân nửa số Đạo hữu chung trong Lục tỉnh.”²¹⁰

(Châu Tri Chính Đạo, trang 60)

²¹⁰ Châu tri số 19 của Tòa Thánh Tây Ninh ngày 04.4.1936 viết: “Trong tờ Vi Bằng có một khoản nói về Thánh thất 135 cái, đã ⇨

Số lượng Thánh thất và Đạo hữu theo về với Ban Chính Đạo có thể cần kiểm chứng thêm để có được danh sách chính thức nhằm lưu lại về mặt sử đạo, tuy nhiên, điều rõ ràng là sự tách ra này mang theo một thể lực quan trọng, gây biến động rất mạnh trong nội bộ Cao Đài buổi đầu ấy.

c. Kinh lễ và nghi thức

“Về kinh cúng tứ thời và Nghi tiết Đại đàn thì để y như cũ, là y như trên Tòa Thánh, theo cuốn Kinh Tứ Thời và cuốn Nghi Tiết thông dụng thuở nay (...)

Kinh Tứ Thời là rất quan hệ, chúng ta chẳng nên theo ý riêng sửa đổi cho sai Thánh ý mà phải mắc tội với Thiên Liêng và mất vẻ hiệp nhứt.”

(Châu Tri Chính Đạo, trang 8)

Với quan điểm «không canh cải,” Ban Chính Đạo giữ nguyên các kinh sách có từ thời Khai Đạo như Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Tân Luật, Pháp Chánh Truyền²¹¹. Và để hoàn chỉnh cơ sở giáo thuyết về “Cơ Chính Đạo,” Hội Thánh Ban Chính Đạo ấn hành quyển Châu Tri Chính Đạo.

về nơi tay người hết 96 cái, thì Tòa Thánh Tây Ninh còn có 39 mà thôi (...) Hội Thánh chỉ rõ cho chư Đạo hữu thấy, nếu Tòa Thánh Tây Ninh còn 39 cái thì những Thánh thất chánh phủ đã công nhận có 85 cái rồi, còn của người ở khoản nào đâu? Trong số 135 cái Thánh thất từ buổi Khai Đạo đến bây giờ, thì nhiều cái nhà tư tạm dựng đó thôi, chứ không phải là Thánh thất. Còn số Đạo hữu và Ban Chính Đạo chỉ về có 2 tỉnh Bến Tre và Chợ Lớn (Cần Giuộc) mỗi tỉnh ước đặng một phần ba, có đâu đến phân nửa.”

²¹¹ Những kinh sách do Tòa Thánh Tây Ninh xuất bản về sau như: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, quyển Hai; Pháp Chánh Truyền chú giải... cũng không được Ban Chính Đạo chấp nhận.

Quyển **Châu Tri Chính Đạo**, phát hành lần đầu năm 1936 (kích thước 16 x 24 cm, 74 trang). Nội dung gồm các Châu tri khởi đầu Ban Chính Đạo và vi bằng các cuộc Đại hội quan trọng, từ Châu tri số 3 (24.7.1934) đến "chín điều quyết nghị" trong Vi bằng ngày mùng 8 tháng giêng năm Bính Tý (31.01.1936); hầu như trọn đủ điều quy của Ban Chính Đạo đều được đưa vào quyển Châu Tri Chính Đạo, làm cơ sở cho việc hành đạo của Hội Thánh và chư Tín hữu trực thuộc.

Quyển **Lễ Nghi Niêm Thức**.

Sau khi được Hội Thánh phê chuẩn, năm 1935, quyển "Lễ Nghi Niêm Thức - Hôn Nhơn Tang Tế" của Ban Chính Đạo được ban hành (kích thước 12 x 15,5 cm, 43 trang, in tại nhà in Xưa Nay).

Trong thủ bút của Ngài Nguyễn Ngọc Tương viết về nhiệm vụ của "Đầu họ Đạo" có đoạn:

"(...) Người Đầu họ Đạo phải thông thuộc kinh sách và luật lệ của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ và phải sắm đủ kinh sách để coi hằng ngày, nhất là những cuốn kể dưới đây: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển; Tân Luật và Pháp Chánh Truyền; Nghi thức cúng đàn và Lễ nghi Niêm thức; Châu tri dạy Đạo và Chính Đạo; Bài Thuyết Đạo."

Đây là những nét căn bản để Hội Thánh đúc kết thành mục "về sự hành đạo của Chức Sắc" in nơi trang 66 quyển Châu Tri Chính Đạo.

5. MỘT SỐ ĐẠO SỰ QUAN TRỌNG SAU ĐÓ

a. Nhóm Hội Thánh Kỳ Nhứt Cơ Chính Đạo

Ngày mùng 8 tháng giêng năm Bính Tý (31.01.1936) tại Thánh Thất An Hội, Bến Tre, cuộc

nhóm Hội Thánh được tổ chức. Ngài Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương chủ tọa.

Trước hết, Ngài giảng qua về Tân Pháp và Chơn Truyền của Đạo, sau đó đi vào chương trình nhóm Hội Thánh gồm 10 vấn đề:

1. Về bốn hạng Chức sắc.
2. Về sự hành đạo của chức sắc.
3. Về công hạnh mỗi bậc.
4. Về Sắc phục.
5. Về tài chánh.
6. Về Phước điền.
7. Về Nhà Tu, về Hạnh Đường và Tiểu Học.
8. Về sự vệ sanh.
9. Ban thường xuyên của Hội Thánh.
10. Về Ủy ban để chọn lựa và kiểm duyệt các kinh sách đạo được in lại.

Buổi họp Hội Thánh sau khi biểu quyết đồng ý 10 điều nêu trên, đã bế mạc vào 18 giờ cùng ngày.

b. Lễ tang Ngài Lê Bá Trang

Sau khoảng hơn nửa tháng bị bệnh nặng, ngày 29.5 Bính Tý (17.7.1936), Thượng Chương Pháp Lê Bá Trang quy Tiên. Ngài Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương báo tang đi các nơi. Riêng Tòa Thánh Tây Ninh, Ngài gửi hai bức điện tín cho Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc và cho Tiền Khai Hương Thanh và đề nghị được đưa ngài Lê về Tây Ninh an táng. Chiều hôm sau, 19.7.1936, Ngài Nguyễn Ngọc Tương nhận được từ Tây Ninh hai bức điện tín, nội dung: “*Chia buồn sâu sắc. Được phép chôn cất ở Thánh Địa.*”

Sau ba ngày cử hành lễ tang tại Thánh thất An Hội, sáng ngày 21.7.1936, liên đài Ngài Lê Bá Trang được đưa về Tòa Thánh Tây Ninh. Đến 8 giờ sáng ngày 23.7.1936, Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc đã làm lễ Tiếp dẫn đưa liên đài Ngài Lê Bá Trang an táng tại vị trí phía sau Đền Thánh. Chiều ngày 23.7, đoàn đưa tang do Ngài Nguyễn Ngọc Tương dẫn đầu đến Hộ Pháp Đường chào từ giã Ngài Phạm Công Tắc. Phái đoàn Ban Chính Đạo đã rời Tây Ninh trở về Bến Tre cùng ngày.

c. Về việc ngưng cơ bút

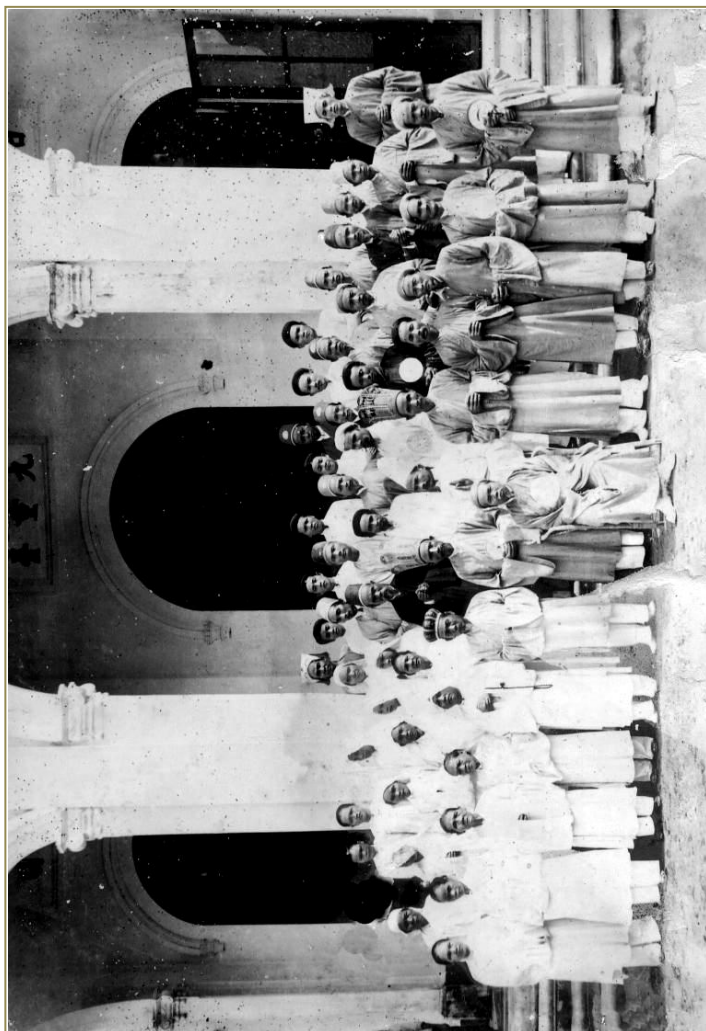
“Sau ngày quy vị của Đức Thượng Chương Pháp, công việc Đạo thêm nhiều nặng nề và mệt nhọc cho Đức Giáo Tông. Người phải tích cực làm việc nhiều giờ hơn khi còn ở Tây Ninh. Đại để có những việc chính đốn mở mang sau đây:

*1-Ngưng cơ bút...”*²¹²

Như vậy, sau một thời gian ngắn ban đầu Hội Thánh có sử dụng cơ bút để được hướng dẫn căn bản; Ngài Nguyễn Ngọc Tương với trọng trách Giáo Tông (Ban Chính Đạo) đã quyết định ngưng việc sử dụng cơ bút trong toàn Ban Chính Đạo. Từ đây Hội Thánh: *“chỉ trọn hành theo Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Tân Luật và Pháp Chánh Truyền (chánh văn). Mọi việc Đạo, Hội Thánh chung trí luận bàn trong các cuộc nhóm lệ hằng tháng, hằng niên và trong các cuộc nhóm bất thường...”*²¹³

²¹² Tiểu sử Đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương, Hội Thánh Ban Chính Đạo ấn hành 1958, tr. 50.

²¹³ Tiểu sử Đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương, 1958, tr. 50.



**Chư vị chức sắc Hội Thánh Ban Chính Đạo chụp trước
Tòa Thánh An Hội ngày 12 tháng 9 năm 1938**

d. Lễ Thành Đạo (02.1938)

Trong hai năm Bính Tý và Đinh Sửu, nhiều đạo sư cơ bản thuộc cơ Chính Đạo đã được ổn định, từ xây dựng Tòa Thánh, lập các Nhà tịnh... đến Luật pháp, kinh lễ, Ngài Nguyễn Ngọc Tương nhận thấy đã hoàn thành được nhiệm vụ “chỉnh đốn nền Đạo”. Với tư cách là “Anh Cả,” Ngài sắp xếp tổ chức trọng thể cuộc Lễ Thành Đạo. Một Ban tổ chức được thành lập bao gồm đại diện Ban Cửu Viện. Chư vị đã soạn nên một chương trình chi tiết cho cuộc Lễ Thành Đạo, dự kiến kéo dài từ mùng 8 đến rằm tháng giêng năm Mậu Dần (7 đến 11.02.1938).

Cuộc Lễ Thành Đạo đã được Hội Thánh Ban Chính Đạo tổ chức theo đúng chương trình đã soạn. Theo nguyên tắc *“Đại Lễ có ý nghĩa chấm dứt nhiệm vụ Chính Đạo và các chi phái cũng đã rồi phận sự. Từ nay, chỉ có Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ để hướng dẫn nhơn sanh tu hành đúng theo chơn truyền và Tân Pháp Đức Chí Tôn.”*²¹⁴

Trên thực tế, sau cuộc Đại Lễ Thành Đạo trên, Hội Thánh Ban Chính Đạo vẫn giữ danh xưng và tiếp tục hành đạo song song với các Hội Thánh, Chi phái bạn, việc hòa hợp phải chờ thêm một thời gian nữa.

Phần lịch sử tiếp theo của Hội Thánh Ban Chính Đạo gắn liền với *“Tiểu sử Đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương,”* đây cũng là tựa một quyển sách do Hội Thánh xuất bản ngày 26.5.1958, chúng ta cũng nên tham khảo để biết thêm nhiều chi tiết.

²¹⁴ Tiểu sử Đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương, 1958, tr.53.

D. NGỌC CHƯỜNG PHÁP TRẦN ĐẠO QUANG RỜI TÂY NINH – HỘI THÁNH MINH CHƠN ĐẠO

1. BƯỚC ĐẦU TRUYỀN ĐẠO HẬU GIANG

Tháng 9 năm Bính Dần (1926), tuân lệnh Ôn Trên, chư vị Tiên khai chia làm 3 nhóm đi truyền đạo khắp Nam Kỳ. Ngài Ngọc Chường Pháp Trần Đạo Quang (nguyên Thái Lão Sư Minh Sư) cùng nhóm với quý vị Thượng Trung Nhựt, Thái Thơ Thanh... phụ trách phổ độ các tỉnh: Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá và Hà Tiên. Nhân cơ hội này, Ngài Ngọc Chường Pháp đã thăm viếng lại các chùa Minh Sư trong vùng, độ dẫn nhiều vị chuyển qua Cao Đài.²¹⁵

Thời gian tiếp sau đó, 1929-1930, nhiều Thánh thất được xây dựng mới, lấy tên chữ Ngọc theo phái đạo của Ngài, như:

Thánh thất Ngọc Ninh Đản (ấp Bà Ai 2, xã Lộc Ninh, Huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu). Thánh Thất nguyên là đình thần xã Lộc Ninh được nhân dân địa phương đồng tình hiến làm Thánh thất.

Thánh thất Ngọc Minh Đản (xưa thuộc ấp Giồng Bóm, nay là xã Phong Thạnh Tây, quận Giá Rai,

²¹⁵ Trong tập “*Lược sử Đức Ngọc Chường Pháp Trần Đạo Quang*,” tác giả Hành Sơn (cụ Thanh Long – Lương Vĩnh Thuật), nơi trang 5 có ghi: “Ngài sắp xếp mọi việc an bài, lo mở rộng cơ đạo Minh Sư các tỉnh miền nam. Bốn đạo ở Phước Long tỉnh Rạch Giá rước Ngài đến, hiến đất xây chùa và tạo mãi phước điền.”

tỉnh Bạc Liêu), còn gọi là Thánh thất Giồng Bôm.²¹⁶ Lạc thành ngày Rằm tháng 7 Giáp Tuất (1934). Nơi đây được chọn để phát triển thành Tòa Thánh Hậu Giang.

Thánh thất Ngọc Sắc Đàn (xưa thuộc xã Tân Lợi, nay là xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau). Bồn đạo chung góp mua đất, xây dựng nên. Lễ khánh thành ngày 29.3 Mậu Dần (1938).

Nhiều Thánh thất khác tiếp tục được xây dựng rải rác khắp vùng Bạc Liêu, Rạch Giá, Hà Tiên.

2. TÁCH RỜI TÒA THÁNH TÂY NINH

Có thể nói, buổi đầu tạo dựng các Thánh thất kể trên, Ngài Ngọc Chương Pháp Trần Đạo Quang đơn giản chỉ tích cực truyền niềm tin về Đức Cao Đài của mình cho nhiều tín hữu khác. Các Thánh thất vừa nêu trên đều thờ phượng, sử dụng kinh sách và hệ thống chức sắc như Tây Ninh. Tuy nhiên, từ khi những Thánh thất có tên chữ “Ngọc” liên tiếp được xây dựng ở vùng Hậu Giang, một số vấn đề mới đã dần dần xuất hiện, tác động đến khuynh hướng độc lập hành đạo của các Thánh thất này, điển hình là:

Ngài Ngọc Chương Pháp thường xuyên dự hầu nhiều đàn cơ không thuộc Tòa Thánh Tây Ninh, điều này trước tiên cũng do Ngài đồng quan điểm với Cầu Kho, với Ngài Thái Ca Thanh, phản ứng lại một số quyết định của Tòa Thánh. Vì vậy, sự gắn bó giữa Ngài với Tòa Thánh Tây Ninh lơ lửng dần.

²¹⁶ Bôm là tên một loài cây gai hoang, cao khoảng 2m, mọc nhiều ở vùng này. Nhiều sách gọi Giồng Bướm hay Giồng Bồn là không đúng.

Từ khoảng năm 1929 đến 1932, Ngài chịu ảnh hưởng đàn cơ Cao Thiên Đàn (Rạch Giá) và của Minh Thiên Đàn (Bạc Liêu).

Với **Cao Thiên Đàn** (về sau là Hiệp Thiên Đài của Hội Thánh Minh Chơn Lý - Mỹ Tho): Ngài Trần Đạo Quang gắn bó cùng lúc với quý vị ở Cầu Kho, đôi lúc Linh Quang Tự (chùa Minh Sư của Ngài ở Học Môn) là nơi lập những đàn cơ của Đàn Cao Thiên²¹⁷. Tuy về sau, Ngài Ngọc Chương Pháp không hợp tác với Minh Chơn Lý nhưng còn một số ảnh hưởng.

Với **Minh Thiên Đàn**:²¹⁸ Ngài Trần Đạo Quang liên hệ mật thiết với Minh Thiên Đàn từ những năm

²¹⁷ Trong Thánh Huấn Giác Mê, quyển 5, Tòa Thánh Trung Ương Minh Chơn Lý ấn hành năm 1932, trang 5 và trang 7, có in hai bài Thánh ngôn Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế giảng tại Linh Quang Tự ngày 21 tháng Giêng năm Tân Mùi (1931) và ngày 05 tháng 7 năm Nhâm Thân (1932) phong Thánh cho một số đạo hữu ở Cầu Kho.

²¹⁸ **Minh Thiên Đàn** (không phải Minh Thiện) được Cụ Trương Kế An lập tại An Trạch Đông, xã Vĩnh Trạch, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu, trên đất ông Trương Văn Cận (anh chú bác cụ Trương Kế An) hiến. Ngôi nhà đàn bằng gỗ, lợp lá, nền đất... một thời gian sau do không an ninh đã dời qua một địa điểm khác (nhà ông Bảy Cát, người gốc Huế) trong vùng. Đến nay nhà đàn đã hoại.

Cụ **Trương Kế An** (1899-1983), tên Pháp là Paul Louis, bút hiệu Tuyết Vân Mặc Khách, người gốc ở Bạc Liêu; con của cụ ông Trương Kế Vãng và cụ bà Nguyễn Thị Yên (1870-1946). Tốt nghiệp Y khoa ở Hà Nội, cụ Trương Kế An lập gia đình với bà Đỗ Thị Hiền (1899-1936). Do bà mất sớm, Ngài Cao Triều Phát chủ hôn cho cụ tái thũ với bà Thái Thị Phẩm (1918-2002), nuôi dưỡng 7 người con còn nhỏ.

Dù là một người theo Tây học, cụ Trương Kế An lại ham thích huyền học. Nhờ uy tín là người có học thức, đàn Minh Thiên của cụ được nhiều người tín nhiệm, lui tới hầu đàn, trong đó có Ngài ⇨

1929-1930. Ngài rất tin tưởng các đàn cơ tại đây do cụ Trương Kế An chủ xướng²¹⁹ qua các đồng tử tên Hoa, Viên, Hạnh, Ngọc...

Thời gian tiếp theo sau đó, song song với việc nhiều Thánh thất mới xây dựng, bộ phận “Hiệp Thiên” của Minh Thiên Đoàn đi đến các nơi ấy lập đàn cơ, tạo nên một ảnh hưởng mạnh trong các Thánh thất tên có chữ Ngọc (thường được gọi chung là: “Sắc Chỉ Thanh Minh Trung.”)

Đến giữa năm Nhâm Thân (1932), Ngài Trần Đạo

Trần Đạo Quang, nhiều vị trong gia đình Cao Triều ở Bạc Liêu... Lần hồi, Minh Thiên Đoàn chánh thức phụ trách Hiệp Thiên Đài Hội Thánh Hậu Giang – Minh Chơn Đạo. Cụ Trương Kế An thọ phong Thái Đầu Sư và hành đạo khá tích cực cùng Hội Thánh. Từ 1940 đến 1945, do nghi ngờ Minh Chơn Đạo tham gia Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Pháp ra lệnh đóng cửa hơn 50 Thánh thất. Cụ Trương Kế An bị Pháp giam cầm một năm (1942). Sau khi được thả, Cụ rời Hậu Giang lên Sài Gòn, sinh sống tại đường Maréchal Joffre (nay số 353 bis Nguyễn Trãi, Quận I) và tiếp tục lập Thiện Đức Đoàn tại đây, tập hợp nhiều trí thức Thánh thất Cầu Kho gần đó. Giai đoạn khoảng 1961 đến 1972, cụ có chủ trì đạo sự tại Thanh An Tự (Bình Dương) (nguyên là chi Minh Thiện trong Ngũ Chi) thờ Thiên Nhân, tụng kinh Cao Đài... Cụ Trương Kế An sau đó làm Bảo Y Quân (Tòa Thánh Tây Ninh).

Ngày 23.11 Nhâm Tuất (06.01.1983), cụ Trương Kế An liễu đạo, được an táng nơi thổ mộ gia đình (khu phố 4, Phú Thọ, Thạnh An, Bình Dương).

²¹⁹ Trong quyển Thánh Ngôn Trích Yếu (Linh Quang Tự xuất bản ngày 04.4 năm Ất Hợi 1935, 12x15.3cm, 42 trang), lời tựa của Ngài Trần Đạo Quang có đoạn: “*Quyển Thánh Ngôn Trích Yếu này bốn tự sao lục các bài Thánh giáo của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế giảng dạy để tiện cho người hâm mộ đạo đức tu hành đọc xem mà trau dồi tâm tánh...*” Nhiều bài Thánh giáo trong quyển này ghi năm Tân Vi (1931), Canh Ngũ (1932), Ôn Trên ban tại Minh Thiên Đoàn.



Từ trái sang phải và từ trên xuống, quý vị:
**Trương Kế An; Huỳnh Ngọc Tồn; Phan Văn Thiệu;
Cao Triều Phát; Nguyễn Thị Nhiên**

Quang vẫn còn qua lại, hầu đàn cả hai bên Cao Thiên và Minh Thiên. Cuối cùng, Ngài đã quyết định không tham gia vào Hội Thánh Minh Chơn Lý. Điều này có khác với nhiều vị ở Thánh thất Cầu Kho (đã nhận chức sắc đêm 24 tháng 7 ấy). Từ thời điểm này, Ngài Trần Đạo Quang càng thêm gắn bó với Minh Thiên Đàn ở Bạc Liêu.²²⁰

3. HÌNH THÀNH HỘI THÁNH HẬU GIANG

a. Những viên gạch đầu tiên

Đến cuối năm Giáp Tuất (1934) bộ phận “Hiệp Thiên” không còn gói gọn tại Minh Thiên Đàn mà đã mở rộng từ qui mô đến nhân sự lên rất nhiều. Sinh hoạt tập trung tại ngôi Ngũ Hành Tòa, cách Thánh thất Ngọc Minh Đàn khoảng ngàn mét. Đầu năm 1926, rất nhiều đàn Tiên được mở ra thêm tại Bạc Liêu, Cà Mau (bên cạnh các đàn có chữ Ngọc) như: Bạch Diệu Đàn, Minh Cảnh Đàn, Cao Đức Đàn, Huyền Linh Đàn, Nguyệt Minh Đàn, Thới Bình Đàn, Long Quang Đàn...

Song song với việc hàng loạt Thánh thất mới mọc lên vùng Bạc Liêu, Cà Mau, Hà Tiên... là việc hình thành các Ban Cai Quản để điều hành đạo sự. Nhân sự tại các Thánh thất được Ôn Trên ân phong qua các đàn cơ dần dần được mở rộng lên cấp chức sắc Hội Thánh (từ Giáo Hữu trở lên). Đặc biệt có một số vị được Thiên phong vào hàng chức sắc cao cấp như chư vị:

²²⁰ Cũng vì việc tích cực tham gia các đàn tiên và xuất bản các quyển Thánh ngôn nêu trên, Ngài Ngọc Chương Pháp Trần Đạo Quang bị Tòa Tam Giáo Cửu Trùng Đài (Tòa Thánh Tây Ninh nhóm lần 4 ngày rằm tháng 7 năm Nhâm Thân (16.8.1932) định án: “Ngưng quyền một năm (hình phạt thứ 5)”

- Ngài Trương Kế An thọ phong Thái Đầu Sư (Thái An Nguyệt).

- Ngài Phan Văn Thiệu thọ phong Ngọc Đầu Sư (Ngọc Thiệu Nhựt).²²¹

- Ngài Huỳnh Ngọc Tồn thọ phong Ngọc Phối Sư (Ngọc Tồn Thanh).

Ngoài ra, phải kể đến bà Nguyễn Thị Nhiên,²²² thọ phong Nữ Đầu Sư trước năm 1938).

²²¹Ngài **Ngọc Thiệu Nhựt** tên tộc là Phan Văn Thiệu quê Tam Bình, Vĩnh Long, con của cụ ông Phan Văn Lư và cụ bà Trần Thị Sum (1857-1932). Cả gia đình họ Phan về sau đổi qua họ Nguyễn do vấn đề chính trị. Ngài lập gia đình với Bà Mai Thị Đê (1890-1972). Thuở nhỏ theo Tây học, lớn lên Ngài Phan Văn Thiệu làm thông ngôn cho hãng xăng mức L.A. Sau đó, Ngài đầu tư vào hai tàu đò Vĩnh Thuận và Vĩnh Bảo và mua một số đất đai vùng Phước Long, Bạc Liêu. Đêm 24 tháng 7 năm Nhâm Thân (1932), tại Thánh thất Định Tường, Ôn Trên điểm Ngài vào phẩm Phối Sư. Hợp tác với Minh Chơn Lý không được bao lâu, đến cuối năm 1932, cùng với Ngài Ngọc Chương Pháp Trần Đạo Quang, nhậm vị Trương Kế An và Phan Văn Thiệu về Hậu Giang lập Hội Thánh Minh Chơn Đạo. Ngài Phan Văn Thiệu thọ phong Ngọc Đầu Sư (Ngọc Thiệu Nhựt) trong thời gian này. Hành đạo tích cực tại Minh Chơn Đạo hơn mười năm, do căn bệnh đau khớp, Ngài Ngọc Thiệu Nhựt về Phước Long an dưỡng và đã quy Thiên ngày 23 tháng 10 năm Giáp Thân (1944).

²²² Nữ Đầu Sư **Ngọc Nhiên Hương** (1887-1946) thế danh là Nguyễn Thị Nhiên, quê tại ấp Định Nhân, xã Định Thủy, quận Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Bà là con thứ 6 của Cụ ông Nguyễn Văn Quyền và cụ bà Bùi Thị Tú. Nhờ gia đình tương đối khá giả, Bà được cho ăn học và trau dồi công dung ngôn hạnh. Lập gia đình với ông Trần Văn Thông (1875-1955) (ông Thông có người vợ trước tên Bùi Thị Lan), Bà không thường sống gần chồng do ông Thông làm việc xa, có thời làm Tổng Đốc tỉnh Nam Định, Bà Nguyễn Thị Nhiên chuyên qua chuyên tâm vào việc hành đạo. Năm 1931, trên cuộc đất của Bà ở Gò Quao có ngôi chùa cũ nát, Bà sửa lại thành Thánh thất ⇨

Đến thời điểm này, tất cả các điều kiện đã hội đủ để thành lập nên một Hội Thánh mới: Hội Thánh Minh Chơn Đạo Hậu Giang.

b. Tòa Thánh Hậu Giang

Thành lập Hội Thánh, việc đầu tiên là chọn địa điểm đặt Thánh sở Trung ương - tức Tòa Thánh - và Thánh thất Ngọc Minh Đàn ở ấp Giồng Bóm xã Phong Thạnh, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu được chọn, trở thành Tòa Thánh Hậu Giang, thường gọi là Tòa Thánh Ngọc Minh hay nôm na là Tòa Thánh Giồng Bóm.²²³

Đàn tại Ngọc Minh Đàn ngày 12 tháng 11 năm Quý Dậu (1933), Thầy dạy:

Nhứt Nguyên Minh Đức. Rằm tháng 7 năm Đinh Sửu (1937), Một thời gian ngắn sau đó, Bà thọ phong phẩm Nữ Đầu Sư đạo danh là Ngọc Nhiên Hương, trở thành vị Nữ Đầu Sư đầu tiên của Hội Thánh Hậu Giang. Đến năm 1946, tình hình an ninh buộc Bà phải rời Thánh Thất Minh Đức, tạm lánh về quê nhà ở Mỏ Cây, Bến Tre. Trong một lần bị bệnh đột ngột, Nữ Đầu Sư Ngọc Nhiên Hương đã thoát xác đăng Tiên ngày mùng 8 tháng 7 năm Bính Tuất (04.8.1946).

²²³ Khuôn viên Tòa Thánh rộng 8750 m², chung quanh có mương nước để ghe xuồng lưu thông. Khi được chọn làm Tòa Thánh, đầu năm 1933, Ngọc Minh Đàn xây cất thêm Đông Thiên Phong (nam phái), Tây Thiên Phong (nữ phái) và sau Bát Quái Đài là Chánh Thiên Phong, phòng việc của lãnh đạo Hội Thánh (Tọa độ GPS nơi Bát Quái Đài xưa là: 09°14'39"N; 105°17'48" E).

Ngày 15.4.1946, Tòa Thánh Ngọc Minh (Giồng Bóm) thiệt hại nặng nề sau khi bị Pháp tấn công. Tòa Thánh tạm đặt tại Tây Thiên Ngọc Đàn (Cái Giồng, Tân Hưng, quận Cà Mau) một thời gian ngắn (1947-1948) đến rằm tháng 10 Giáp Ngọ (1954), Đại Hội Nhơn Sanh tiến hành tại Thánh thất Ngọc Sắc và quyết định chọn nơi đây làm Tòa Thánh, ổn định đến nay. Tọa độ vệ tinh (GPS) Tòa Thánh Ngọc Sắc là: 09°15'18" N; 105° 05'48" E.

“Thầy các con.

Ngọc Sắc minh khai mỗi đạo nhà,
Hoàng thành Nam Việt đặng âu ca.
Thượng ban Thánh ý Thần, Tiên hộ,
Đế điện thanh sơn mở Thánh Tòa.

Minh Chơn Đạo

Ngọc Tòa Thánh Hậu Giang Thầy lập,
 Mở huyền cơ diu dắt các con.
 Đạo tâm muôn kiếp vẫn còn,
 Khuyên bày con đại lo tròn sắc ban. ”²²⁴

Thánh giáo trên xác định cho việc thành lập Hội Thánh Hậu Giang vào khoảng đầu năm Quý Dậu (1933). Và, dù từ năm 1933, Ôn Trên đã dạy về “Minh Chơn Đạo” nhưng trong giai đoạn này danh xưng được sử dụng vẫn là Hội Thánh (hay Tòa Thánh) Hậu Giang.

c. Ngài Cao Triều Phát tham gia Hội Thánh

Vào khoảng những năm 1930 này, ở Bạc Liêu, gia đình họ Cao Triều nổi bật lên bằng sự giàu có và lòng yêu nước nhiều đời. Trong số đó, đáng kể nhất là Ngài Cao Triều Phát (1889-1956)²²⁵, một đại điền chủ có học

²²⁴ Thánh giáo Minh Chơn Đạo, Tòa Thánh Hậu Giang, Đình Sử (1937), tr. 3.

²²⁵ Ngài **Cao Triều Phát**, bút danh Sơn Kỳ Giang, sanh tại ấp làng Vĩnh Lợi, tổng Thạnh Hưng, tỉnh Bạc Liêu, con của cụ ông Cao Minh Thạnh (1860-1919) và cụ bà Tào Thị Xúc (1858-1901). Lúc nhỏ, Ngài Cao học tiểu học ở Bạc Liêu, sau đó lên Sài Gòn học trường Chasseloup Laubat. Năm 1914, Ngài đăng ký đi Pháp trong một đơn vị lính thợ. Ngài có dịp tiếp xúc với những chí sĩ nhiệt tình với dân tộc. Trở về Việt Nam, năm 1930, Ngài đắc cử vào Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ. Từ 18 đến 20.5.1934, dù chỉ là tín đồ, Ngài ⇨

thức, nhiều nghĩa khí và thương dân nghèo, lúc ấy, Ngài đang là thành viên Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ. Từ cuối năm 1925, Ngài Cao đã biết đến danh Cao Đài qua một vài buổi hầu đàn tại Sài Gòn. Tuy vậy, lúc này Ngài đang nặng lòng lo về chính trị, chuẩn bị việc thành lập “Đông Dương Lao Động Đảng” (ra mắt ngày 12.11.1926).

Dù đang hoạt động chính trị xã hội khá sôi động, đến năm 1933, Ngài lại chuyển hướng về mặt tâm linh.

*“Được Thần Tiên chuyển cơ bút phổ độ, Cụ vào Đạo do đàn Minh Thiện của nhóm bác sĩ Trương Kế An ở Bạc Liêu. Từ đó, Cụ trở thành một vị đạo tâm, một bậc hương đạo Cao Đài miền Hậu Giang.”*²²⁶

Với lòng nhiệt thành tâm đạo, Ngài Cao Triều Phát đã cho xây dựng nơi đất nhà ngôi Thánh thất Thái Dương Minh,²²⁷ Năm 1933, Thánh thất Thái Dương

được Ôn Trên phó giao chủ trì cuộc “Hội Lý Đạo - Công Đồng Giáo Lý Tôn Giáo”, tổ chức tại Thánh thất Phước Long. Năm 1937, sau một thời gian nghiên cứu sưu tầm kinh lễ, Ngài đã xuất bản quyển “Lễ Bồn – Dương sự, tang tế, cầu siêu”; tập trung hơn 150 bài kinh Ôn Trên đã ban từ nhiều Hội Thánh. Ngày 06.01.1946, tại đơn vị bầu cử Bạc Liêu, Ngài Cao Triều Phát đã đắc cử vào Quốc Hội đầu tiên của Việt Nam. Từ 06.01 đến 15.4.1946, Ngài chỉ huy mặt trận Giồng Bóm chống cuộc tấn công của quân đội Pháp. Thất thủ, Ngài lui quân ra và nhập vào quân đội Việt Minh. Ngày 17.9.1954, Ngài Cao cùng đoàn cán bộ tập kết ra Bắc bằng đường hàng không. Sau một thời gian dài bị đau dạ dày, đến ngày 09.9.1956 Ngài Cao Triều Phát đã đăng Tiên.

²²⁶ Hồi ký, Thanh Long (bản đánh máy), tr.187.

²²⁷ Thánh thất **Thái Dương Minh** xây dựng vào khoảng năm 1930 – 1931 tại ấp Thạch Sau, nay là Hòa Giang, Hòa Đông, Vĩnh Châu, Sóc Trăng. Qua chiến tranh, nhiều lần Thánh thất bị hủy hoại, không còn vết tích. Năm 1972, bổn đạo xây dựng lại Thánh thất ⇨

Minh gia nhập vào hệ thống các thánh sở của Hội Thánh Hậu Giang vừa thành lập (cùng lúc với 2 Thánh thất Thái Cảnh Đàn và Thái Bửu Quang, cũng do Ngài Cao lập). Lúc này, Ngài Cao Triều Phát vẫn đang là một tín đồ bình thường, nhưng Ngài đã tích cực lo việc Đạo.

Năm Giáp Tuất (1934), Ôn Trên ban lệnh tổ chức cuộc “Hội Lý Đạo Công Đồng Giáo Lý Tôn Giáo”²²⁸ tại Thánh thất Ngọc Phước Đàn (Phước Long), tiến hành trong 3 ngày 06, 07 và 08 tháng 4 năm Giáp Tuất (18, 19 và 20 tháng 5 năm 1934) và phó giao Ngài Cao Triều Phát nhiệm vụ Chủ Tịch cuộc Hội Lý Đạo này.

Thời gian ngắn sau cuộc Hội Lý Đạo, Thầy đã ân phong Ngài Cao Triều Phát vào phẩm Bảo Đạo Chơn Quân, Phó Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài, trực tiếp điều hành Ngũ Hành Tòa tại Tòa Thánh Ngọc Minh (Giồng Bóm). Khoảng thời gian 1934 – 1936, với lượng tín đồ nhập môn ngày càng nhiều, sinh hoạt tại Tòa Thánh Ngọc Minh rất sôi động, đặc biệt trong đó có số đông là

Thái Dương Minh mới tại ấp Thạch An 3, xã Thạnh Thới Thuận, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Xin nói thêm về cuộc **Hội Lý Đạo** này: Đại Hội diễn tiến trong 3 ngày 06, 07 và 08 tháng 4 năm Giáp Tuất tại Ngọc Phước, quy tụ đông đảo đại diện các tôn giáo lục tỉnh Nam Kỳ. Được chủ trì bởi Ngài Trần Đạo Quang, một vị Thái Lão Sư khả kính và do Ngài Cao Triều Phát, một “đại diện chủ” đương nhiệm Hội Đồng Quản Hạt điều hành, số người tham dự rất đông. Phần tham luận chính thức có 16 bài phát biểu, sau Đại Hội có thêm 6 tham luận gửi về, tất cả gồm đủ hết các tôn giáo: Thiên Chúa, Tin Lành, Phật Giáo, Nho Giáo và các phái Cao Đài lúc ấy. Cuộc Hội Lý Đạo thành công tốt đẹp đã tạo thêm uy tín cho Hội Thánh Hậu Giang vừa thành lập, bằng cách này, cuộc ra mắt của Hội Thánh Hậu Giang đã đạt được nhiều cảm tình, trong Đạo lẫn ngoài đời.

nam nữ thanh niên. Năm 1938, Hội Thánh đã chính thức bổ nhiệm Ngài Cao Triều nhiệm vụ: Tổng Trưởng Đoàn Thanh Niên Đạo Đức Hậu Giang. Ngày rằm tháng 9 Kỷ Mão (27.10.1939), bản “**Kỷ Luật Thanh Niên Đoàn Đạo Đức**” được gửi đi, và đúng một tháng sau, 27.11.1939, chủ tỉnh Bạc Liêu M.Larivière đã ký giấy chấp nhận.

Đây là lần đầu tiên, một đoàn thể thanh niên trong đạo Cao Đài được thành lập một cách “chánh quy” với sự chấp thuận của chánh quyền Pháp.

d. Về kinh nhật tụng

Vấn đề kinh nhật tụng của Hội Thánh Hậu Giang cũng khá đặc biệt, chia làm 3 giai đoạn:

Giai đoạn đầu, từ năm 1928 đến năm 1932. các Thánh thất tên có chữ Ngọc, mà đầu tiên là Ngọc Phước Đàn, đã hành đạo độc lập từ 1928 (không báo sớ bộ Đạo về Tòa Thánh Tây Ninh), sau đó là Ngọc Minh Đàn, Ngọc Sắc Đàn... Các nơi này vẫn sử dụng kinh Nhật Tụng như tại Tòa Thánh Tây Ninh.

Giai đoạn hai, từ năm 1932 đến 1937

Khởi đầu giai đoạn này là thời điểm Ngài Trần Đạo Quang chịu ảnh hưởng nhiều vào bộ phận phò cơ tại “Cao Thiên Đàn” (Rạch Giá) của Thiên Sư Nguyễn Hữu Phùng. Khi xuất bản quyển “Kinh Nhật Thời” năm 1932,²²⁹ trong bài Tiểu Dẫn đầu quyển kinh, Ngài Trần

²²⁹ Quyển Kinh Nhật Thời này (ảnh bìa trang 374) ghi nơi xuất bản là: Bạc Liêu – “Minh Chơn Lý, Hiệp Ngũ Chi”, in tại nhà in Bạc Liêu, khổ 12 x 16 cm, 16 trang, do ông Cao Triều Hưng (1891 - 1957) bào đệ Ngài Cao Triều Phát ấn tống.

Đạo Quang ghi rõ: *“Thánh ý cũng biết trước rằng xưa nay nhơn sanh tụng kinh cũ đã quen nên khi xuất bản mười bài kinh mới sẽ có điều trở ngại...Bởi cái cơ ấy nên tôi xin chur Chức Sắc và chur đạo hữu nam nữ vui lòng tuân mạng lệnh của Đức Chí Tôn dạy mà truyền bài kinh mới này.”*

Nội dung quyển Kinh Nhựt Thời này có phần hơi khác với kinh của Hội Thánh Minh Chơn Lý.

Giai đoạn ba, từ năm 1937 đến nay.

Ngài Cao Triều Phát từ năm 1933 đã *“thường hay quan sát nội dung và ngoại tướng nền tảng của Đạo.”* Khoảng năm 1935, Ngài đã được Đức Lý Thái Bạch phó giao nhiệm vụ tập hợp các bài kinh về: *“Đương sự, tang tế, cầu siêu”* mà Ôn Trên đã từng ban rải rác nhiều nơi trước đó. Đêm 14 rạng rằm tháng 10 năm Đinh Sửu (1937), Đức Đông Phương Chưởng Quản giảng: *“Phê chuẩn quyển “Đương sự, Tang tế, Cầu siêu” đã sưu tập, được phép ấn hành tuyên truyền thiết dụng trong thời gian hiện tại.”* Quyển kinh này tựa là **“LỄ BỔN – ĐƯƠNG SỰ, THỂ THỨC, TANG TẾ, CẦU SIÊU,”** in lần thứ nhứt tháng 9.1939.

Nơi trang 7 quyển Lễ Bổn này, mục số 13, về Nhạc Lễ, ghi rõ: *“Nói về Nhạc và Lễ, nên coi hành y theo cuốn “Nghị Tiết Đại Đàn và Tiểu Đàn Tòa Thánh và Thánh Thất Các Nơi,” của Hiệp Thiên Đài Tòa Thánh Tây Ninh vưng Thiên Ý soạn ra, và có Lễ Nhạc Quân chứng phê.”*

Như vậy, việc thay đổi trở lại sử dụng kinh Tứ Thời theo như Tòa Thánh Tây Ninh đã được Hội Thánh Hậu Giang đồng ý trước khi trình Ôn Trên duyệt phê

ngày rằm tháng 10 Đinh Sửu (1937). Kinh Nhựt Thời của Hội Thánh Hậu Giang (nay là Minh Chơn Đạo) từ đó ổn định đến nay.

4. HỖ TRỢ TRUYỀN ĐẠO RA TRUNG KỲ

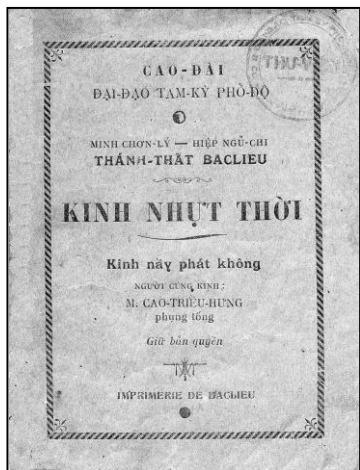
Từ những năm 1932-1933, nhiều người từ miền Trung vào Nam làm ăn đã có duyên nhập môn làm tín hữu Cao Đài. Dần dà, một số Thiên Bàn đã được lập ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định... bất chấp sự ngăn cấm của Lưỡng Triều. Đêm mừng 4 Tết Đinh Sửu (1937), đàn tại Toà Thánh Hậu Giang, Thầy dạy hai vị ra Trung hành đạo, xin trích một đoạn Thánh giáo:

*“(...) **Đạo Quang, Triều Phát** hai con nghe Thầy dạy: **Đạo Quang**, con vì Đạo, vì nhân sanh, con phải thân hành đi đến Trung Kỳ mở cơ quy nguyên và hoằng hóa (...) **Phát**, vì con mến Đạo thương Thầy, con phải nhọc nhằn với Đạo, mượn thế để giác thế, lo việc ngoại giao với Nam Triều²³⁰ (...)”*

Cụ Thanh Long viết trong Hồi Ký (tr.189): *“Tuần mạng Thiêng Liêng, ngày rằm tháng hai năm Đinh Sửu (1937), Đức Ngọc Chương Pháp Trần Đạo Quang, cụ Bảo Đạo Cao Triều Phát có đem theo đồng tử Cao Minh Tuất, chị Thanh San, đệ tử Đức Ngọc Chương Pháp, và ông Nguyễn Hồng Phong, người hướng dẫn, đáp tàu hỏa khởi hành ra Trung...”*

²³⁰ Ngài Trần Đạo Quang nguyên là Thái Lão Sư đạo Minh Sư với rất nhiều đệ tử vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi và Thừa Thiên.

- Ngài Cao Triều Phát lúc đi Pháp có quen thân với cụ Phạm Quỳnh. Năm 1933 này, cụ Phạm đương chức Thượng Thơ bộ Học kiêm Ngự Tiền Đông Lý Cơ Mật Viện Đại Thần (triều đình Huế).



6.34



17

Phái đoàn đến Quảng Nam chiều ngày 16.2 Đinh Sửu và được bốn đạo địa phương trân trọng đón tiếp, đưa về chùa Tây Thiên (Thọ Sơn, Duy Xuyên).

Hôm sau, Ngài Cao Triều Phát ra Huế, tìm gặp người bạn thông ngôn xưa ở Pháp nay đã là Thượng Thư triều đình. Thượng Thư Phạm Quỳnh đã niềm nở đón tiếp Ngài Cao. Là người am hiểu Tam Giáo, cụ Phạm Quỳnh đã hứa sẽ tìm cách giúp đỡ để giảm dần việc ngăn cấm Đạo tại miền Trung. Buổi gặp đã đạt được nhiều kết quả tốt. Sau buổi gặp ấy, theo sự sắp xếp từ trước, Ngài Cao Triều Phát trở về miền Nam. Các vị khác trở lại Quảng Nam tường trình kết quả cho Ngài Trần Đạo Quang. Nhiệm vụ của Ngài Trần Đạo Quang tiếp tục tại Quảng Nam đến hai tháng, tiếp nhận rất đông tín đồ Minh Sư quy hiệp Cao Đài.

Từ trước năm 1937 này đã có một số Chức sắc muốn mở Đạo ra Trung Kỳ nhưng chưa thành công. Chuyến hành đạo ra Trung Kỳ lần này của nhị vị Trần Đạo Quang và Cao Triều Phát, thực hiện theo Thiên ý, hỗ trợ đại cuộc Trung Hưng. Ngay sau đó Ôn Trên tiên hành thêm một bước, chính thức dạy bốn Đạo miền Nam tham gia xây dựng ngôi Trung Thành Thánh Thất tại Tourane (tên người Pháp gọi thành phố Đà Nẵng), trong khi chờ đợi đủ điều kiện xây dựng ngôi “Hung Trung Thánh Tòa.”

Hội Thánh Minh Chơn Đạo, một Hội Thánh mới tận miền Cà Mau cực cuối của đất nước, đã góp phần đặc biệt của mình vào đại cuộc Trung Hưng ấy.

E. PHÁI ĐẠO CAO ĐÀI TIÊN THIÊN

Tiên Thiên là một chi phái trong Đại Đạo có lịch sử ban đầu khá đặc biệt. Từ những năm 20 của thế kỷ 20, chi đạo Tiên Thiên đã được Ôn Trên ban danh hiệu và định hướng hoạt động. Đến 1933, Ôn Trên định nhơn sự, dạy cất Tòa Thánh và mãi đến 1955, hoạt động Hội Thánh Tiên Thiên mới ổn định đến nay. Trong phần ghi lại lịch sử hình thành chi Đạo Tiên Thiên, buộc phải nhìn lại bối cảnh ban đầu.

Đầu thế kỷ 20, phong trào phò cơ thỉnh Tiên nở rộ khắp miền Nam Việt. Việc phò cơ cũng nhiều cấp độ, chỉ riêng các đàn Tiên (hay còn gọi là nhà đàn) tiếp được Thiên điển kê ra cũng khá nhiều, như: đàn Thủ Dầu Một, đàn Cái Khế (Cần Thơ), đàn Hà Tiên, đàn ở Phú Quốc, đàn Chợ Gạo (Chợ Lớn), đàn ở Miếu Nổi, đàn ở chùa Ngọc Hoàng (Đa Kao), đàn ở Cao Lãnh... các đàn trên hầu hết đều có tiên tri về sự xuất hiện của Đức Cao Đài thời Tam Kỳ Phổ Độ. Đến khi đạo Cao Đài Khai Minh (rằm tháng 10 Bính Dần), hiện tượng các đàn Tiên vẫn tiếp diễn. Một vài nơi bế, đôi chỗ khác lại mở thêm ra. Trong số các đàn Tiên tiếp tục hoạt động, rất nhiều nơi Thiêng Liêng giáng điển với danh hiệu Cao Đài, dạy giáo lý Tam Kỳ Phổ Độ. Phần giáo lý qua các lời Thiêng Liêng giáng dạy từ các đàn Tiên ấy không khác lắm với Thánh giáo ở Tây Ninh.

Đến lúc này, năm Bính Dần 1926, các đàn Tiên vẫn hoạt động độc lập tại một tư gia nào đó, một số đàn được Ôn Trên ban cho tên riêng (nhưng không gọi là

Thánh thất) và vẫn chưa nằm trong một hệ thống quản lý của Hội Thánh Cao Đài nào.

Thế nhưng, khi Đại Đạo đã Khai Minh, cơ Trời chuyển vận sắp xếp lại. Nhiều đàn không đủ “duyên” nên phải bế cơ (như đàn Chợ Gạo...) vài nơi đã ổn định vào các Hội Thánh, như Cao Thiên Đàn (Rạch Giá) vào Minh Chơn Lý, Minh Thiên Đàn (Bạc Liêu) vào Minh Chơn Đạo, nhiều đàn khác gia nhập hệ thống của Tòa Thánh Tây Ninh hay Ban Chính Đạo... Dù vậy, cũng còn lại rất nhiều nhà đàn, có thể vì lý do nào đó, vẫn hoạt động độc lập. Và, Hội Thánh Tiên Thiên được Ông Trên chuyển để tiếp nhận một số các nhà đàn này; trước khi lập thêm nhiều cơ sở mới.

Cấu trúc đầu tiên của Tiên Thiên là như vậy. Các đàn Tiên trở thành Thánh tịnh, hầu hết nằm ở vùng hẻo lánh. Trải qua cuộc chiến ác liệt và gian nan kéo dài vừa qua, đến khi hòa bình nhìn lại, 72 Thánh tịnh, 36 nhà đàn đa số cháy hay bị di dời ít nhất 1 lần, nơi nhiều bị mười lần, Thánh ngôn kinh sách buổi đầu tiêu tán. Tuy vậy, lời Thánh giáo xưa đã được vài vị tín hữu địa phương, với trí thông minh và lòng chí thành, khắc cốt ghi tâm thuộc lòng từng câu chữ. Nay yên ổn, các vị ấy đọc cho con cháu chép lại rành rẽ. Người viết lịch sử Tiên Thiên, sau khi phối kiểm qua nhiều chứng nhân, đã chấp nhận những ghi chép này như là sử liệu chính thức để đưa vào những trang sử Cao Đài.²³¹

²³¹ Ghi những dòng này, chúng tôi liên tưởng đến một sự kiện đã xảy ra khi xưa ở Trung Quốc, đó là việc sưu tập lại bộ Kinh Thư của Đức Khổng Tử. Xin lược kể như sau: Kinh Thư được Đức Khổng Tử san định, tổng cộng gồm 100 thiên. Khi Hạng Vũ đánh nhà Tần tại ⇨

Cơ đạo Tiên Thiên tập hợp nhiều nhà đàn, đến khoảng 1928, tính ra có hơn 10 nơi quy tụ về.²³² Vì vậy,

Hàm Dương (khoảng năm 208 TTL), Kinh Thư đã bị đốt mất. Đời vua Văn Đế nhà Hán (179-156 TTL), sau khi tìm không được bản Kinh, vua phải cho Triệu Thủ đến nhà Phục Thắng (một vị quan cũ của nhà Tần, đã ngoài 90 tuổi) đọc lại bằng trí nhớ 28 thiên. Đến đời Cảnh Đế nhà Hán, khi sửa sang nhà Đức Khổng Tử người ta tìm được trong vách thêm 30 thiên. Như vậy, Kinh Thư đến nay còn 58 thiên, trong đó có 28 thiên ghi lại qua trí nhớ của cụ Phục Thắng, và ai cũng chấp nhận.

²³² Trong tập “Lược Sử Đạo Cao Đài Tiên Thiên” (bản dự thảo) do Ban Tín Sử soạn năm 2001, trang 62, ghi lại:

“Phong trào cầu cơ bút phát triển nhiều nơi khắp Nam Bộ. Riêng các nhóm sau này tập hợp lại hình hành Cao Đài Tiên Thiên gồm:

1- Năm 1913, ở Kinh Ba, Mỹ Điền, Tháp Mười, do Ông Trương Đình Đẩu, Phan Văn Xứng, Nguyễn Văn Lắm, Nguyễn Văn Trung.

2- Năm 1914, tại tư gia ông Hiệp ở Cẩm Sơn, Cai Lậy, Mỹ Tho.

3- Năm 1919, tại tư gia ông Huỳnh Văn Tồn ở Tháp Mười,

4- Năm 1920, tại tư gia bà Nguyễn Thị Tứ ở cấp Láng Biển, Mỹ Phước Tây, Cai Lậy, Mỹ Tho.

5- Ông Phan Văn Tòng ở xã Tường Lộc, Tam Bình, Vĩnh Long,

6- Năm 1925, thuộc vùng Gò Công có các vị đồng tử: Nguyễn Văn Sâm, Mười Thiện... hoạt động khắp tỉnh Long An, Mỹ Tho.

7- Năm 1927, có ông Lê Quang Nghiêm, Nguyễn Phú Thứ... hoạt động các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng.

8- Năm 1927, ở xã Bình Hòa Phước, Long Hồ, Vĩnh Long có các ông Huệ Đức, Đại Đức Chơn Sư.

9- Năm 1927, ở Lái Thiêu có ông Lê Kim Tỵ, Trần Công Ban.

10- Năm 1928, ở xã Đại Điền, Thạnh Phú, Bến Tre do đồng tử Huệ Thông Quang cầu đàn tại tư gia ông Nguyễn Tấn Hoà.

11- Năm 1928, ông Nguyễn Bửu Tài ở Phú Hưng, Bến Tre.

12- Năm 1928, ông Hồ Văn Tự và bà Nguyễn Thị Là, xã An Thái Đông, Cái Bè, Tiền Giang.

⇒

có thể nói, chi Đạo Tiên Thiên đã được Ôn Trên chuẩn bị từ trước với những cơ sở tập hợp đầu tiên, và những nhân vật lãnh đạo đầu tiên.

1. CƠ SỞ TẬP TRUNG ĐẦU TIÊN

a. Lư Bồng Đạo Đức

Đầu thế kỷ 20, tại ấp Láng Biền, xã Mỹ Phước Tây, Cai Lậy, Mỹ Tho (nay là Tiền Giang) có cụ bà Nguyễn Thị Tứ²³³ là người hiền đức, phát tâm tu theo Minh Sư. Sau đó, cụ có lập tại nhà ngôi Lư Bồng Đạo Đức để trợ duyên cho mình và các đạo hữu quanh vùng.

Khoảng năm 1922, việc tu hành tại đây đang êm ả bỗng trở nên sôi động hẳn lên khi xuất hiện hai vị đồng tử Thiên Ân và Minh Đức (cũng là tín đồ Minh Sư) thông thạo việc phò ngọc cơ tiếp diễn Ôn Trên.²³⁴

Nhị vị đồng tử Thiên Ân, Minh Đức phò cơ nhiều nơi, qua đó Ôn Trên khuyến khích một số địa phương tập đồng tử riêng, dĩ nhiên đầu tiên là người tại Láng Biền, cháu nội cụ bà Nguyễn Thị Tứ, có các vị: Huệ Mỹ Chơn (Trần Văn Năm), Trần Văn Thiên, Trần Văn

13- Năm 1926 tại tư gia Ông Trương Như Thị, thành lập nhà tịnh Kim Linh. ”

²³³ Cụ bà **Nguyễn Thị Tứ** (1847-1932) có chồng là cụ Trần Văn Thống (1840-1899), nhị vị có chín người con, Nhiều người trong hàng con cháu của cụ bà tiếp nối đạo nghiệp. Tọa độ GPS nhà cụ bà Nguyễn Thị Tứ (Lư Bồng xưa) là: N 10°27'51"; E 106°07'31".

²³⁴ Tiếc là đến nay không còn ai biết về gốc tích hai vị đồng tử này. Anh lớn Đầu Sư Thái Nhi Tinh (Hội Thánh Tiên Thiên, cụ sanh năm 1917, hành đạo từ nhỏ) chỉ nhớ rằng: khoảng năm 1930, hai vị khoảng 40 tuổi, tu Minh Sư, phò cơ độc lập không có pháp đàn, không độc giả, điền ký. Cũng không rõ sau đó về đâu.

Liêng... và nhị vị Huệ An Thanh (Nguyễn Văn Tiên) và Huệ Thông Quang (Huỳnh Công Sính). Các nơi khác sau đó cũng có đồng tử riêng, như tại:

- Tư gia ông Huỳnh Văn Tồn ở xã Mỹ An, huyện Tháp Mười tỉnh Đồng Tháp. Về sau, nơi đây thành lập Thánh tịnh Thanh Sơn Hỏa.

- Tư gia ông Ngô Văn Hiệp (1881 – 1936) ở ấp Cẩm Thạch (nay là ấp 2, xã Cẩm Sơn, quận Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang). Về sau, nơi đây lập Thánh tịnh Hiền Thiện Võ.

- Tư gia ông Hồ Văn Tự và bà Nguyễn Thị Là ở xã An Thái Đông, quận Cái Bè, tỉnh Mỹ Tho (nay là Tiền Giang). Nơi đây tập luyện nhiều đồng tử. Về sau nhóm này thành lập ba Thánh tịnh là Đồng Quan Trước Cảnh, Hòa Minh Trước Cảnh và Trước Cảnh Minh Đàn).

Các nơi trên (và một số nơi khác ước chừng khoảng 10 điểm, chưa tổng kết hết) chịu ảnh hưởng buổi đầu bởi đồng tử ở Lư Bồng Đạo Đức (Láng Biền). Sau khi có đồng tử, hoạt động phò cơ trở nên độc lập, mỗi nơi nhận lệnh Ôn Trên dạy riêng. Tuy vậy, uy tín của Lư Bồng Đạo Đức tại nhà cụ bà Nguyễn Thị Tứ vẫn khá nổi bật. Ôn Trên sẽ dùng địa điểm này khai lập Cơ Đạo Tiên Thiên.

Để chuẩn bị, từ khoảng năm 1926, Ôn Trên ban lệnh mở rộng thêm Lư Bồng Đạo Đức, đủ sức chứa khoảng 40 người hầu đàn,²³⁵ trở thành địa điểm tập trung đại diện các nhà đàn về hội họp, thuận lợi cho

²³⁵ Đoạn này ghi theo lời Anh lớn Đầu Sư Thái Nhi Tinh tại Tòa Thánh Châu Minh ngày 10 tháng giêng Ất Dậu (2005).

việc mở Đạo. Sau đó, Ôn Trên đặt danh hiệu cho nơi đây là Thiên Thai Tịnh, khởi đầu cách gọi các thánh đường của Tiên Thiên là Thánh Tịnh thay vì Thánh Thất như các phái đạo khác.

b. Một số nhân vật nổi bật buổi đầu

- Ngài Phan Văn Tông (1881-1945)²³⁶

Quê quán ở Tam Bình, Vĩnh Long, từ nhỏ Ngài Phan Văn Tông tiếp thu căn bản Nho học. Lớn lên, đến khoảng 40 tuổi, Ngài Phan Văn Tông đã chuyển tâm hướng về cuộc sống tâm linh. Trở về quê Tam Bình,

²³⁶ Ngài **Phan Văn Tông**, còn có tên là Nguyễn Văn Dương (1881-1945) quê tại xã Mỹ Thạnh Trung, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Ngài là con thứ của cụ ông Phan Văn Lư (1849 -?) và cụ bà Trần Thị Sum (1857-1932). Ngài Phan Văn Tông phối ngẫu với bà Trần Thị Cảnh (về sau bà tu đến phẩm Phối Sư), nhị vị không con.

Trong một lần hầu đàn tại chùa Minh Sư Bắc Đệ Chơn Võ (Tô Châu, Hà Tiên), Ôn Trên ban cho Ngài bài thơ khuyến tu. Khoảng 1924, Ngài thọ lĩnh lập nơi tư gia ngôi Linh Châu Kim Đức Đàn (về sau nơi đây xây dựng ngôi Cửu Khúc Tòa), quy tụ nhiều nhân sĩ đến hầu cơ. Rồi đến 1926, Đạo Thầy Khai Minh tại Tây Ninh, càng khẳng định hai chữ Cao Đài mà quý Ngài đã nhiều lần được dạy. Đang lúc cơ đạo chính nghiêng tại Tây Ninh (1928-1932) cũng là thời điểm Ngài Phan Văn Tông cùng các vị khác liên kết, đẩy mạnh việc hành đạo tại Thiên Thai Tịnh. Ngay từ đầu, Ngài Phan Văn Tông được Ôn Trên điểm vào hàng Thất Thánh. Năm 1938, Ngài thọ phong Thái Chương Pháp, và qua năm 1939, trong Đại Hội Chiêu An Bái Mạng tại Cửu Khúc Tòa (Vĩnh Long), Ngài Phan Văn Tông thọ phong Giáo Tông (đây là vị đệ Nhứt Giáo Tông của Tiên Thiên).

Năm 1940, cùng nhiều chức sắc khác, Ngài Phan Văn Tông bị Pháp đày ra Côn Đảo, đến 1945 được thả về. Do bị bệnh nặng lúc ngục tù, Ngài đã đăng Tiên ngày mồng 8 tháng 8 năm Ất Dậu (1945) (trùng với ngày sanh). Ngài đắc vị Chánh Công Minh Tiên.

Ngài lập nơi đây nhà đàn Linh Châu Kim Đức trên đất riêng (xã Tường Lộc). Từ đó, Ngài kết thân thêm với nhiều bạn đạo như các vị: Lê Thành Thân, Trương Như Thị, Trương Như Mậu, Phan Lương Hiền, Phan Lương Báu, Nguyễn Phú Thứ...

Chư vị thường xuyên lập đàn cầu Tiên tại Linh Châu Kim Đức, dần dần Ôn Trên chuyển cơ, dạy chư vị liên hệ với Lư Bồng Đạo Đức (Thiên Thai Tịnh), thời điểm lúc này vào khoảng năm 1924. Và kể từ khi Ngài Phan Văn Tông đồng lòng hợp tác với Lư Bồng Đạo Đức, phong trào phò cơ thỉnh Tiên càng được phổ biến rộng rãi ra các tỉnh quanh vùng như Vĩnh Long, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu... Ôn Trên khi giáng đàn dù tại bất cứ nơi nào, đều dần dần định hướng con đường tu hành đạo đức cho địa phương và tiên báo Cao Đài sẽ xuất thế. Những bài thơ ấy điểm đúng vào lòng yêu nước của Ngài Phan Văn Tông (và các vị tiền bối khác) lại vừa cho chư vị quen dần với danh hiệu Cao Đài, Tam Kỳ...

- Ngài Nguyễn Hữu Chính (1890-1946)²³⁷

²³⁷ Ngài **Nguyễn Hữu Chính** còn có tên là Nguyễn Văn Đông (1890-1944) quê vùng Hiệp Hòa, Đức Huệ, Long An. Với người vợ trước ở quê, Ngài có 4 con; với người vợ sau tên Nguyễn Thị Tần (1907-1990) (quê ở Phú Mỹ, Mỹ Tho) Ngài có 2 con. Lớn lên, Ngài tu Minh Sư trước khi nhập đạo Cao Đài tại Tây Ninh (thọ Thiên phong Giáo Hữu phái Ngọc). Năm 1927, Ngài về vùng Láng Cò, Mỹ An truyền đạo theo cách riêng của mình, việc này khiến Tòa Thánh Tây Ninh có một số châu tri phiên trách. Khoảng năm 1930, được điểm danh vào Thất Thánh (Tiên Thiên), Ngài Nguyễn Hữu Chính hoạt động tại Thiên Thai Tịnh, thọ Thiên phong phẩm Thượng Chương Pháp. Vì một lý do chưa rõ, khoảng cuối năm 1937, Ngài ⇨

Khác với Ngài Phan Văn Tông, Ngài Nguyễn Hữu Chính thiên về chiều sâu, chuyên lo các công việc hướng về tâm linh như thờ phượng, cúng kiếng... nhất là luyện tập đồng tử và chủ trì các buổi lập đàn cơ.

Thọ thiên phong Giáo Hữu phái Ngọc (Ngọc Chính Thanh) ở Tòa Thánh Tây Ninh. Ngài Nguyễn Hữu Chính hành đạo tại vùng Láng Cò, Mỹ An; lập ra nhà đàn Mộc Sơn Kinh, hoạt động đồng thời với nhà đàn ở Phú Thờ (Khánh Hậu, Tân An)²³⁸ từ khoảng năm 1927- 1932. Việc phò cơ tại đây ảnh hưởng lan rộng ra các vùng chung quanh và lập tức có tiếng vang về đến Tây Ninh. Tòa Thánh đã cảnh giác, ban hành ngay Châu tri phản đối. Châu tri số 67, do Quyền Đầu Sư Ngọc Trang Thanh ký ngày 31.12.1930, nêu đích danh: “(...) Có Giáo Hữu Chính (Ngọc Chính Thanh) đi mê hoặc chư đạo hữu, buộc mình thế, rồi y vẽ bùa chú dạy tập bay té lên té xuống, và làm nhiều việc phi lý.”

Các chi tiết nêu trên cho thấy khuynh hướng của Ngài Nguyễn Hữu Chính nặng về huyền linh, đây sẽ là đóng góp chánh của Ngài cho cơ Đạo Tiên Thiên.

- Ngài Lê Kim Tỵ (1893-1948)²³⁹

trở về Tòa Thánh Tây Ninh. Ngài Nguyễn Hữu Chính đã liễu đạo ngày 18 tháng giêng năm Giáp Thân (1944), an táng tại nghĩa trang Cự Lạc “cũ.” Ngài đắc vị Bảo Đức Chơn Tiên.

²³⁸ **Phú Thờ** là nơi thờ vị Tiền Quân Nguyễn Huỳnh Đức (1748-1819). Đến 1959, điện thờ dời qua cuộc đất của gia đình gần đó và được chính quyền địa phương hỗ trợ xây dựng kang trang. Phú Thờ xưa có tên trong 72 Thánh tịnh Tiên Thiên.

²³⁹ Ngài **Lê Kim Tỵ** (1893-1948) sanh tại xã Bình Hòa, tỉnh Gia Định, con cụ ông Lê Công Bường và cụ bà Lê Thị Thọ. Ngài là ⇨

Cùng với nhị vị: Phan Văn Tòng và Nguyễn Hữu Chính, Ngài Lê Kim Ty được xếp vào hàng lãnh đạo Tiên Thiên buổi đầu, như lời Thánh Giáo của Đức Chí Tôn tại Thiên Thai Tịnh 08.01 Đinh Mão (1927):

*“Tòng, Ty giao con đũa đức tài,
Hiệp cùng Hữu Chính phái chi khai;
Hình thành Thất Thánh sau Thầy chuyển,
Quy tụ Thất Hiền bước Đạo khai.”*

Ngài Lê Kim Ty sống tại Sài Gòn, đây là một thuận lợi liên lạc khá quan trọng, giúp vào việc truyền bá ảnh hưởng của Tiên Thiên rộng ra khắp nơi.

Ba vị Phan Văn Tòng, Nguyễn Hữu Chính và Lê Kim Ty nêu trên đây chỉ là đại diện điển hình cho số rất đông các vị có “công trận” trong buổi đầu hình thành chi đạo Tiên Thiên. Nhiều vị khác, như phần trước đã đề cập và còn nhiều nữa những nhân vật ẩn danh ở các địa phương đã đóng góp vào công nghiệp Đạo này.

con thứ bảy trong gia đình 11 anh chị em. Năm 7 tuổi học trường tỉnh Gia Định, đến 15 tuổi Ngài đậu Tiểu học Pháp. Ngài Lê Kim Ty phối ngẫu với bà Võ Thị Sô (1900-1986) nhị vị không có con và cùng vào đường tu hành (Bà tu đến phẩm Nữ Chánh Phối Sư-Tiên Thiên),

Nhập môn năm 1927 tại Thánh thất Long Thành. Năm 1931, Ngài Lê Kim Ty hành đạo tại Thánh thất Cầu Kho cùng với nhiều vị trí thức bấy giờ. Ngài Lê đã tích cực đóng góp khả năng mình vào việc xây dựng nhiều Thánh tịnh, giúp cho chi đạo Tiên Thiên phát triển trong khoảng thời gian 1932-1937. Đoàn tại An Long Hóa Tự 03.9. Mậu Dần (25.10.1938), Thầy phong Ngài phẩm Thượng Chương Pháp. Ngài Lê Kim Ty quy Tiên khi đang hành đạo tại Hải Phòng, đắc vị Chương Công Minh Tiên.

2. NHỮNG BƯỚC ĐẦU TIÊN HÌNH THÀNH HỘI THÁNH

a. Bước sơ khởi

Thời điểm năm Đinh Mão (1927), nhiều vị có uy tín, danh phận ngoài đời như các vị: Phan Văn Tông, Lê Kim Ty, Nguyễn Thế Hiển, Trần Lợi, Nguyễn Tấn Hoài... đã đồng hợp tác trong hoạt động đạo đức, thường tụ về Lu Bông Đạo Đức (Láng Biển) hầu đàn và luận bàn đạo sự cùng nhau. Ôn Trên nhân đó gieo ý thức cho chư vị về việc lập thành chi Đạo Tiên Thiên:

Trong một buổi đàn năm ấy (8.01 Đinh Mão – 1927), tại Thiên Thai Tịnh, Đức Chí Tôn dạy:

*“Ngọc chiếu năm châu thế giới hòa,
Hoàng cầu tận độ Hạ nguơn ba.
Thượng khai Đại Đạo quy Tam giáo,
Đế hiệp Ngũ Chi thể một nhà.
Tiên bút Cao Đài Đinh Mão giáng.
Thiên ban mầu nhiệm buổi Long Hoa.
Lập thành quốc đạo Nam Hồng Lạc;
Giáo lý Đại đồng khắp quốc gia..”*

(Quán thủ: “Ngọc Hoàng Thượng Đế Tiên Thiên lập giáo”)

Hôm ấy, sau khi dạy chư vị ý thức được tầm quan trọng của việc khai mở nền Đạo Tiên Thiên, Thầy ban lệnh:

“Thầy lệnh cho các con phải lập cho hoàn thành Thất Thập Nhị Tịnh Trường Tiên Thiên, vô cùng mầu

*nhệm, nghe à!”*²⁴⁰

b. Đại Hội Chiêu Thánh – Thất Thánh

Sang qua năm 1928, Cơ Đạo Tiên Thiên tiến thêm một bước: “Ngày mùng 9 tháng giêng năm Mậu Thìn (1928), khai Đại Hội Chiêu Thánh tại Thiên Thai Tịnh, thành lập giáo quyền trung ương buổi sơ khai, do tập thể Thất Thánh lãnh đạo, bảy vị Thất Thánh gồm những vị lãnh đạo các nhóm tu học Tiên Thiên từ các nơi được Thánh linh gọi hợp tác lại. Danh sách Thất Thánh được On Trên điểm sau đây:

- 1-Phan Văn Tông
- 2-Nguyễn Hữu Chính
- 3-Nguyễn Thế Hiến
- 4-Lê Kim Ty
- 5-Trần Lợi
- 6-Nguyễn Bửu Tài
- 7-Nguyễn Tấn Hoài

*Mặc dù On Trên điểm danh từ lúc này, song các vị Thất Thánh chưa về đủ mặt.”*²⁴¹

Nhìn chung, Thất Thánh là yếu tố nhân sự nòng cốt đầu tiên, từ đó hình thành Hội Thánh Tiên Thiên. Trong giai đoạn đến năm 1932 – 1933, chư vị cũng còn đang dần dần quy tụ về.

²⁴⁰ Đạo huynh Truyền Trọng Nguyễn Văn Cung (đại diện Cao Đài Tiên Thiên tỉnh Đồng Tháp, con trai thứ 7 của Anh lớn Đầu Sư Thái Nhi Tinh), đang lưu giữ một số Thánh giáo Tiên Thiên trong đó có các bài Thánh giáo nêu trên.

²⁴¹ Sự kiện lịch sử Cao Đài Tiên Thiên, tr. 27.

c. Hình thành giáo quyền Trung Ương

Thành lập một Hội Thánh, từ đầu Ôn Trên xếp đặt nhân sự vào hệ thống giáo quyền Trung Ương. Nhưng trường hợp chi đạo Tiên Thiên, Ôn Trên vận dụng phương thức hơi khác: buổi đầu chỉ hình thành bộ khung lãnh đạo (Thất Thánh), nhưng chưa hình thành hệ thống giáo quyền. Sau một thời gian, Ôn Trên mới bổ nhiệm nhân sự đầy đủ vào các phẩm: Giáo Tông, Chương Pháp và Đầu Sư.

Từ khoảng năm 1930 đến 1932, cơ đạo Tiên Thiên còn khá êm ả, chỉ mới nổi ở một số địa phương riêng lẻ (như kể ở phần trước), chưa tập hợp đủ mạnh để có tiếng nói của mình. Ngay từ trong nội bộ, vào thời điểm này dường như chưa có nhiều người ý thức được rõ ràng về nhánh đạo Tiên Thiên của mình.²⁴²

Để điều hành hoạt động của Tiên Thiên, Ôn Trên cũng đã sử dụng phương cách đặc biệt. Do phương tiện giao thông vùng sông nước miền Tây lúc này còn khá chật vật, nhưng bù lại mỗi địa phương đều có bộ phận thông công, các Đấng đã trực tiếp chuyển lệnh cho từng nơi để cùng cộng tác đạo sự. *“Mỗi lần tạo tác xây dựng một Thánh tịnh mới và tổ chức như thế đều do lệnh cơ bút điều động(...)Cơ bút mỗi nơi tự vận chuyển bốn đạo tham dự. Đến ngày khởi công tạo tác thì bốn đạo tự kéo đến xin làm công quả.”*²⁴³

²⁴² Quyển Kinh Bát Môn xuất bản năm 1933, tại Thiên Thai Tịnh, ngoài bìa dù có câu: “Tiên Thiên Nguon Hội,” nhưng chưa cho thấy rõ nét “Tiên Thiên” ngay tại nơi sắp gọi là Tòa Thánh.

²⁴³ Thanh Long, Hồi Ký (đánh máy), tr. 49.

Vấn đề cơ bút ở chi đạo Tiên Thiên, cũng khá đặc biệt:

“... Ra đời đến cuối năm 1934, chưa đầy 4 năm đã bành trướng khắp Tam Giang, đã xây dựng gần đủ số 72 Thánh tịnh như đã dự định. Sở dĩ được như thế là nhờ huyền diệu cơ bút, nhờ Thần Tiên vận chuyển.

Phái Tiên Thiên có 12 cặp đồng tử chính thức và những cặp phò loan phụ tá, nên nơi nào cũng có đàn cơ, có Thần Tiên giáng dạy (...),²⁴⁴

Sau khi điểm danh bảy vị vào hàng Thất Thánh, Ôn Trên điểm thêm bảy vị khác vào hàng Thất Hiền.

“... Lần lượt sau đó, Đức Chí Tôn điểm nhuần hình thành “Thất Hiền” gồm:

1. Lê Thành Thân
2. Nguyễn Phú Thứ
3. Lâm Quang Tỷ
4. Đoàn Văn Chiêu
5. Phan Lương Hiền
6. Trương Như Mậu
7. Phan Bá Phước”²⁴⁵

Thời điểm Ôn Trên điểm danh Thất Thánh và Thất Hiền chưa thống nhất giữa các sử liệu, hiện đang được các nhà nghiên cứu lịch sử về Tiên Thiên kiểm tra lại.

Một yếu tố quyết định nữa, đó là Tòa Thánh của chi đạo mới này.

²⁴⁴ Thanh Long, Hồi ký (đánh máy), tr. 70.

²⁴⁵ Đề cương Lịch sử Đạo Cao Đài Tiên Thiên, Ban Tín sử Hội Thánh Cao Đài Tiên Thiên, 2001, tr. 74.

3. ỔN ĐỊNH NỀN TẢNG HỘI THÁNH

a. Thiên Thai – Tòa Thánh đầu tiên

Thiên Thai Tịnh (Lư Bông Đạo Đức), nguyên là tư gia của cụ bà Nguyễn Thị Tứ tại ấp Láng Biển, xã Mỹ Phước Tây, Cai Lậy, Mỹ Tho, được Ôn Trên chọn để trở thành Tòa Thánh của chi Đạo Tiên Thiên.

- Trong quyển tiểu sử Tây Tông Vô Cực Cung trang 5, Ngài Thiện Pháp Nguyễn Bửu Tài²⁴⁶ ghi:

“Đến ngày mùng 7 tháng 9 năm Cao Đài thứ 9, và là ngày Thiện Pháp tôi sắp đặt ngày nhập tịnh nữa. Bông có ông Lê Thành Thân đến thăm và có đem cho Thiện Pháp tôi một đoạn Thánh giáo (...) Từ đây, Thiện Pháp tôi vung Thánh chỉ ra giúp phái Tiên Thiên (...)

²⁴⁶ Ngài **Nguyễn Bửu Tài** (1882-1958) quê làng Tân Hào, tổng Bảo Phước, tỉnh Bến Tre. Con của cụ ông Nguyễn Hà Hải và cụ bà Nguyễn Thị Lê. Ngài Nguyễn Bửu Tài phối ngẫu với Bà Lương Thị Phụng (1888-1975). Học Tiểu học ở quê nhà, Ngài lên Sài Gòn học Sư Phạm, tốt nghiệp năm 1903. Làm việc trong ngành giáo dục đến năm 1928, Ngài xin hưu trí non để đi tu: *“Bửu Tài tôi quan sát biết rõ rằng ông Cao Đài là Ngọc Hoàng Thượng Đế, mới dâng khai nhập môn ngày 02 tháng 7 năm 1926.”*

Ngày 07.9 Quý Dậu (1933), Ngài Nguyễn Bửu Tài thọ lệnh Ôn Trên tham gia cơ đạo Tiên Thiên với phẩm vị Thượng Phối Sư, (Thất Thánh), thường xuyên hành đạo tại Tòa Thánh Thiên Thai. Vì việc Đạo, Ngài bị Pháp bắt lưu đày Côn Đảo (1940-1945). Thời gian sau đó Ngài hành đạo ở Tòa Thánh Tây Ninh (phẩm Hiền Tài). Ngày 16.7.1954 có lệnh Ôn Trên gọi về Tòa Thánh Châu Minh, sau đó, Ngài thọ phong Ngọc Chương Pháp. Năm 1957, Ngài thọ phong phẩm Quyền Giáo Tông, đến 08.01 Mậu Tuất (1958), đăng điện Giáo Tông chánh vị. Ngày 21 tháng 9 năm Mậu Tuất, Ngài Giáo Tông Nguyễn Bửu Tài đăng Tiên, đặc vị Pháp Lực Kim Tiên.

Trong thời gian Thiện Pháp tôi ở Thiên Thai, là Tòa Thánh đầu tiên của phái Tiên Thiên, nghĩa là cuối năm Cao Đài thứ 9, tiếp tục mấy anh lớn lo tạo tác Ngôi Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài của Thiên Thai...”

Như vậy, đây là tư liệu xác định: Tòa Thánh Thiên Thai được xây dựng quy mô vào cuối năm Giáp Tuất (1934) với đủ Bát Quái, Hiệp Thiên và Cửu Trùng Đài.²⁴⁷

Đã có Tòa Thánh trung ương, được các nhà đàn cùng các Thánh tịnh chấp nhận và ủng hộ, có thể kết luận rằng, từ cuối năm 1933 đến đầu năm 1934, Hội Thánh Tiên Thiên đã chính thức ra mắt trước nhơn sanh, sau một thời gian được Ôn Trên sắp xếp từng bước, trước đó. Tuy vậy, do tính chất đặc thù của cơ đạo Tiên Thiên: các Thánh Tịnh ngay từ lúc mới xây dựng đã có tính độc lập cao, nhiều chỗ lại có cơ bút riêng, nên việc điều hành Hội Thánh chủ yếu do các Đấng giáng đàn dạy việc trực tiếp. Giáo quyền Trung Ương của Hội Thánh Tiên Thiên, vào những năm đầu này, điều hành việc Đạo cũng đều tùy theo Thánh giáo của Ôn Trên.

Do thời cuộc, đến năm Đinh Sửu (1937), Hội Thánh Tiên Thiên chọn Châu Minh Đàn (Tiên Thủy, Bến Tre) làm Tòa Thánh, mua thêm đất, xây dựng và phát triển Tòa Thánh Châu Minh lớn rộng như ngày nay.

²⁴⁷ Anh lớn Đầu Sư Thái Nhi Tinh nhớ rõ: Cột phước của Tòa Thánh Thiên Thai cao đến 36 mét. Chiến tranh đã hủy hoại hầu hết vết tích Tòa Thánh, nay chỉ còn lại rải rác vài móng cột, bên cạnh một hố bom. Tọa độ GPS nơi Tòa Thánh Thiên Thai xưa là: 10⁰27'51"N; 106⁰07'33"E.

b. Xây dựng Thất Thập Nhị Tịnh và Tam Thập Lục Đàn

Đầu năm Đinh Mão (1927), sau khi Đức Chí Tôn ban lệnh lập Thất Thập Nhị Tịnh (như phần trước đã nêu), đa số “Nhà đàn” lần lượt biến cải thành Thánh tịnh. Đến năm Bính Tý (1936) đã có rất nhiều Thánh Tịnh được thành lập. Thất Thập Nhị Tịnh được Thầy điểm danh trong một buổi đàn tại Thánh Tịnh Hắc Long Môn.²⁴⁸ Xin trích đoạn phần đầu Thánh giáo.

“... Các con đại tịnh, thành tâm nghe Thầy ghi kỷ niệm trong các Thánh Tịnh chi Tiên Thiên.

Thi Bài

Thiên Thai lập Công tào phán định,
Chiếu sắc phê chấn chỉnh hậu tiên;
Minh Khai chờ hội quy nguyên,
Lập thành Quốc Đạo nơi miền Việt Nam.

Bồng Lai cảnh Kỳ Tam chói rạng,
Luật thiên nhiên dạy hãn huyên cơ;
Ấn vi chánh pháp thế cờ,
Quần Tiên phó hội thiên thơ tỏ bày...”

Thi bài gồm 77 vé thơ, Thầy điểm danh 72 Thánh tịnh theo thứ tự như sau:

Thiên Thai (Mỹ Tho), *Bồng Lai* (Thủ Dầu Một), *Cửu Khúc Tòa* (Vĩnh Long), *Cửu Linh Môn* (Mỹ Tho), *Ngọc Sơn Quang* (Vĩnh Long), *Bạch Long Cung Hoàng* (Bến

²⁴⁸ Thánh giáo này in trong quyển kinh *Minh Giáo Thánh Truyền*, do Ôn Trên giảng ban tại Thánh tịnh Hắc Long Môn (Bạc Liêu) từ ngày 14.7 đến ngày 23.9 năm Bính Tý (1936).

Tre), *Châu Minh Đán* (Bến Tre), *Bắc Đẩu Cung* (Châu Đốc), *An Thiên* (Vĩnh Long), *Đại Thanh* (Gia Định), *Quy Thiện* (Tây Ninh), *Long Đức Thiên Môn* (Gò Công), *Long Hoàng Am Tự* (Vĩnh Long), *Hiền Thiện Võ* (Mỹ Tho), *Đồng Quang Tịnh Tiên Thiên* (Biên Hòa), *Cửu Huê Đài* (Bến Tre), *Bồng Hải Đảo* (Bà Rịa), *Diêu Trì Cung* (Bến Tre), *Huỳnh Long Cung Điện* (Bến Tre), *Hư Vô Cảnh* (Rạch Giá), *Long Am Cung* (Tân An), *Lục Điện Đồ Thơ* (Mỹ Tho), *Ngọc Thanh Quang* (Tân An), *Ngọc Hư Cung* (Tân An), *Võ Ca Tràng* (Tân An), *Ngũ Hành Toà* (Bạc Liêu), *Ngũ Đài Võ Sĩ* (Mỹ Tho), *Thanh Sơn Hỏa* (Mỹ Tho), *Thất Linh Đài* (Bến Tre), *Ngọc Huỳnh Long Hón* (Gia Định), *Hắc Long Môn* (Bạc Liêu), *Ngọc Minh Đài* (Gia Định), *Huỳnh Đài Cảnh* (Sóc Trăng), *Bát Bửu Châu Linh* (Bến Tre), *An Vô Đài Võ* (Mỹ Tho), *Tinh Quang Đẩu* (Rạch Giá), *Thanh Liên Đàn* (Trà Vinh), *Thanh Huệ Long* (Gò Công), *Tứ Long Châu* (Mỹ Tho), *Tam Kỳ Hoa* (Cần Thơ), *Quang Minh Đài* (Cần Thơ), *Ngọc Cửu Cung* (Sóc Trăng), *Ngọc Nữ Đài* (Cần Thơ), *Ngọc Huệ Quang* (Bến Tre), *Kim Thành Long* (Mỹ Tho), *Đài Ngọc Hoa* (Vĩnh Long), *Đài Quang Cảnh* (Cần Thơ), *Bát Bửu Điện* (Gia Định), *Bát Cảnh Cung* (Trà Vinh), *Ngọc Hương Đài* (Trà Vinh), *An Lạc Huỳnh Mi* (Mỹ Tho), *Thanh Cung Bạch Hổ* (Bến Tre), *Tây Tông Vô Cực Cung* (Bến Tre), *Tây Cung Hắc Hổ* (Bến Tre), *Trung Thiên* (Cần Thơ), *Trước Mai* (Cần Thơ), *Trần Đoàn* (Sóc Trăng), *Ngọc Điện Huỳnh Hà* (Gia Định), *Tam Hòa Linh* (Cần Thơ), *Phủ Thờ* (Tân An), *Ngọc Chiếu Long Quang* (Thủ Dầu Một), *Xích Long Minh Đức* (Sóc Trăng), *Kim Quang*

(Mỹ Tho), *Hà Long Điện* (Mỹ Tho), *Thập Ngũ Đài Quang* (Bến Tre), *Nhạn Sâu Vãng* (hay Giản-NV) (Thủ Dầu Một), *An Tiên* (Vĩnh Long), *Linh Môn Quan* (Rạch Giá), *Long An Phước Thiện* (Mỹ Tho), *Dạ Quang Minh* (Mỹ Tho), *Đông Cung Bạch Long* (Bến Tre), *Hòa An Phổ Hóa* (Mỹ Tho).

Các địa danh kèm theo tên Thánh tịnh nêu trên hiện nay có nơi đã thay đổi. Nhiều Thánh tịnh cũng không còn hay đã dời đi địa điểm khác. Phải nói rằng, các Thánh Tịnh được linh Ôn Trên xây dựng với mức độ khá nhanh nên hầu hết đều làm bằng cây ván, lợp tranh lá. Ngài Lê Kim Ty đã có lần bạch với Ôn Trên về việc này, và được giải thích:

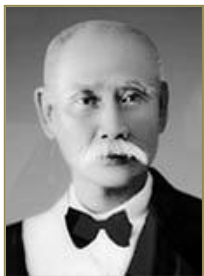
“... Việc làm tùy theo tài chánh, hiền nên hiểu. Hiền coi trong 72 trường Tịnh đều là tạm chớ đâu xứng tịnh trường, miễn cho có rồi sau sẽ sửa lại. Nếu để làm cho chắc chắn một lần thì trễ ngày giờ...”²⁴⁹

Riêng về Tam Thập Lục Đàn (36 Nhà Đàn), đền nay chưa đủ điều kiện thống kê hết do nhiều lý do, mà quan trọng nhất là vì nhiều Nhà đàn đã nâng thành Thánh tịnh, qua chiến tranh dời chỗ đôi ba lần và một số Nhà đàn đã không còn vết tích.

c. Thiên phong Chức sắc Hội Thánh

Sau khi ổn định phân cơ sở vật chất cho Hội Thánh (như xây dựng Tòa Thánh và Thất Thập Nhị Tịnh...),

²⁴⁹ Đức Hiệp Thiên Đại Đế dạy trong đàn ngày 24 tháng 4 năm Canh Thìn (1940) tại An Thánh Minh Cung, in trong Thánh giáo Suu tập Cao Đài Tiên Thiên, tr. 120.



Ảnh Thất Thánh theo thứ tự Thầy điểm danh ân phong đàn ngày 03.9 Mậu Dần, quý ngài: **Phan Văn Tông; Nguyễn Hữu Chính; Lê Kim Ty; Nguyễn Thế Hiến; Nguyễn Bửu Tài; Nguyễn Tấn Hoài; Trần Lợi; Phan Bá Phước**

năm Mậu Dần (1938), Đức Chí Tôn đã ân phong chư vị hàng Thất Thánh vào các phẩm Chức sắc cao cấp, lãnh đạo Hội Thánh Tiên Thiên.

Đàn ngày 03.9 Mậu Dần (1938) tại Thánh Tịnh An Long Hóa Tự (Tiên Long, Bến Tre), xin trích một đoạn:

*“Ngọc Hoàng ân sắc tứ,
Thượng Đế giáng đàn trung.*

(...)

*Vâng sắc chỉ kịp ngày Khai Đạo,
Thất Thánh con rõ tạo thi hành,
Chỉ đường cho cả Nhơn sanh,
Bầy con sẽ hiểu mới manh Cao Đài.
Thái Chưởng Pháp chiêu mai liệu lượng,
Tông con lo chí hướng độ đời; (**Phan Văn**)
Tánh phàm dứt bỏ con ơi,
Dắt đàn sanh chúng kịp thời Long Hoa.
Thượng Chưởng Pháp thế mà cho **Chính**,
Ty con mau tỉnh lịnh Thầy ban, (**Lê Kim**)
Làm nên vẹn vẻ mọi đàn,
Tìm phương độ rồi cho an buổi này.
Ngọc Chưởng Pháp vì Thầy vì đạo,
Hiển con lo đào tạo tinh thần, (**Nguyễn Thế**)²⁵⁰*

²⁵⁰ Ngài **Nguyễn Thế Hiển** (1886-1943) quê tại Tiên Thủy, Sóc Sãi, Bến Tre. Người vợ trước mất sớm, Ngài tái thú với bà Không Thị Quyên (1898-1976) và hướng dẫn bà vào Đạo. Giàu có và danh vọng (Ngài đắc cử Hội Đồng Quản Hạt địa phương), sau ngày vào Đạo năm 1928, Ngài gác bỏ tất cả, ăn chay trường, hiến một mẫu đất xây dựng Châu Minh Đền (Tiên Thủy, Bến Tre) (nay là một phần đất Tòa Thánh Châu Minh).

Năm 1940, lúc đang phẩm Ngọc Chưởng Pháp, Ngài bị Pháp bắt lưu đày biệt xứ, đến 1943 do bệnh nặng mới được thả, ngay sau đó, ⇨

*Hiểu rành hai chữ lý chân,
 Chỉ cho sanh chúng sửa lần phàm tâm.
 Thượng Đâu Sư trẻ tâm lời chánh,
 Tài đức con ra lãnh đờ Trời (**Nguyễn Bửu**)
 Kìa kìa sanh chúng hột bơi,
 Mau tay chèo chống độ đời buổi nguy.
 Thượng Đâu Sư trí tri dạ ngọc,
Hoài con ôi chí dốc lo lường, (Nguyễn Tấn**)**²⁵¹
 Đạo mâu giao trẻ phò trương,
 Con đừng ngại dạ bước đường khó thông.
 Thái Đâu Sư an lòng giúp sức,
Trần Lợi con một mực đừng ly,²⁵²
 Thân sinh lao khổ sá gì,*

ngày 20 tháng 5 Quý Mùi (1943) Ngài đã đăng Tiên, Ôn Trên sắc phong Ngài là Bác Ái Chơn Tiên.

²⁵¹ Ngài **Nguyễn Tấn Hoài** (1881-1949) quê làng Đại Điền, Giồng Luông, Bến Tre, con của cụ ông Nguyễn Tấn Quới và cụ bà Nguyễn Thị Qui, gia đình tương đối khá giả. Làm Cai Tổng một thời gian, Ngài Nguyễn Tấn Hoài đặc cử vào Hội Đồng Quản Hạt. Ngày 10 tháng 10 năm Bính Dần (1926), trong một buổi đàn ở Trà Vinh, Ngài được Thầy điểm danh khuyến tu. Cùng với phu nhân là bà Trần Thị Ngọc Liên (1881-1939), Ngài xây dựng Thánh tịnh Bạch Long Cung Hoàng (Giồng Luông, Bến Tre) và xây dựng thêm nhiều Thánh tịnh, mở rộng cơ đạo Tiên Thiên. Do bệnh nặng, ngày 17 tháng 12 năm Mậu Tý (1949), Ngài Thượng Đâu Sư Nguyễn Tấn Hoài đăng Tiên, đặc vị Thọ Đức Chơn Tiên.

²⁵² Ngài **Trần Lợi** (1879-1946) sanh tại Châu Phú, Châu Đốc, con của cụ ông Trần Tông Hưng và cụ bà Quách Thị Liễu. Sau khi đậu Thành Chung, Ngài Trần Lợi lập gia đình với bà Âu Thị Dương (1878-1937). Về sau, khi đã đi tu, Ngài Trần Lợi có lập Huyền Quang Đàn tại tư gia (Chợ Cũ, Mỹ Tho), nơi đây nhiều chức sắc Tiên Thiên đến hầu cơ. Sau thời gian bị giam cầm từ 1940 đến 1945 (cùng nhiều vị Tiên Khai khác), Ngài thọ bệnh và đăng Tiên vào ngày 18 tháng 8 năm Bính Tuất (1946), đặc vị Kim Quang Chơn Tiên.

*Miễn cho sanh chúng đồng qui Đạo Trời.
 Ngọc Đầu Sư kịp thời chớ trễ,
Phước, Thầy ban giành để hậu lai (**Phan Bá**)²⁵³
 Lập thêm âm chất đợi ngày,
 Trao tria giá phẩm dồi mài linh quang.
 Bầy con liệu hoàn toàn nghĩa vụ,
 Thầy giao cho đủ đủ kiến vi,
 Chung tâm hiệp trí kịp thì,
 Sửa sang môi đạo Tam Kỳ rạng danh.”*

4. KINH SÁCH HỘI THÁNH XUẤT BẢN

a. Về Kinh Nhựt tụng

Các Thánh tịnh của Tiên Thiên nằm rải rác vùng đồng bằng sông Cửu Long, sinh hoạt hành đạo khá độc lập nên buổi đầu sử dụng kinh chưa thật giống nhau. Lúc xưa ấy có nơi tụng theo kinh Tây Ninh, nơi khác chịu ảnh hưởng theo Minh Chơn Lý, còn đa phần có kết hợp qua lại. Xu hướng kết hợp được hưởng ứng, từ đó Hội Thánh Tiên Thiên đi đến thống nhất rằng: hằng ngày sử dụng kinh xưng tụng Đức Chí Tôn (Đại La) và ba bài Kinh Tam Giáo Đạo Tổ theo như Tây Ninh, xen vào đó đọc bài xưng tụng Đức Diêu Trì Kim Mẫu “Lạy

²⁵³ Ngài **Phan Bá Phước** (1877-1942), người gốc ở Thiên Đức, Vĩnh Long; lập gia đình với bà Bùi Thị Tịnh (1879-1963). Ngài lập nghiệp và làm cai tổng tại xã Tân Phong, huyện Chợ Lách tỉnh Vĩnh Long. Thọ phong vào hàng Thất Hiền chi Tiên Thiên khoảng 1932, sau đó, ngày 03.9 Mậu Dần (25.10.1938), Ngài được Thầy thăng phong vào hàng Thất Thánh, phẩm Ngọc Đầu Sư. Ngài Ngọc Đầu Sư đã dâng Tiên ngày 02.11 Nhâm Ngọ (16.12.1942), an táng tại đất nhà (ấp Tân Bờng A, Tân Phong, Cai Lậy, Tiền Giang).

Mẹ” sau bài Đại La.²⁵⁴ Vào các ngày kỷ niệm các Đấng trong Tam Trấn đọc thêm bài kinh xưng tụng riêng, chữ Nôm (của Minh Chơn Lý).

Và, điều này có lẽ tác động đến quyết định có tính mở rộng ra một số chi phái khác, ít lâu sau đó: Đầu năm 1940, nhân Đại Hội Long Vân đệ Thập nhất tại Thánh tịnh Tây Tông Vô Cực Cung (Bến Tre), một quyết định có tính lịch sử được đề ra theo hướng hiệp hòa giữa các chi phái, thống nhất kinh Nhựt Tụng, như sau:

“Tờ đề nghị về việc kinh sám:

1. Xét vì đọc nhiều thứ kinh nên Đạo phải chia rẽ chình nghiêng.

2. Xét vì các chức sắc chi phái cũng thờ một Đạo, một Thầy.

3. Xét vì Đức Đại Từ Phụ đã dạy nhiều lần các chi phái trong đạo phải quy nguyên hiệp nhứt.

4. Xét vì y lời Thánh Giáo và do chơn lý, nếu muốn thiệ hành cơ quy nguyên hiệp nhứt, toàn Đạo phải dùng một thứ kinh.

5. Các lãnh tụ các chi phái nhân dịp hội Long Vân đệ Thập nhất nhóm tại Tây Tông Vô Cực Cung ngày 22.11 Kỷ Mão (01 Janvier 1940), tự nhìn nhận mình đủ tư cách thay mặt chi phái mình:

QUYẾT ĐỊNH

Từ nay toàn đạo dùng một thứ kinh, ngày thường và đại lễ phải đọc 4 bài kinh cũ bằng Hồn tự:

²⁵⁴ Bài kinh “Lạy Mẹ Đại Từ Đại Bi...” này được Đức Thế Liên Tiên Nữ ban tại Cao Thiên Đàn (Rạch Giá) ngày mồng 1 tháng 7 Canh Ngọ (1930).

- A- a) Xưng tụng Đức Đại La Thiên Đế
b) Xưng tụng Đức Nhiên Đăng Cổ Phật
c) Xưng tụng Đức Đạo Tổ
d) Xưng tụng Đức Văn Tuyên Khổng Thánh

B- Khi có ngày vía Thầy, Đức Diêu Trì, Tam Giáo, Tam Trấn cùng Đức Gia Tô thì sẽ đọc một trong 10 bài kinh Nôm.

Ký tên:

1. Minh Thiện: M.M. Đạt, Kinh
2. Tiên Thiên: M.M. Hoài, Tài
3. Hậu Giang: M.M. Kế, Hạnh
4. Phái nữ: Mme Nhiên
5. Trung Thành: M. Thanh Long
6. Ban Chính Đạo: M.M. Tín, Biện, Lý, Phú
7. Bạch Y Liên Đoàn: M. Tòng

Tây Tông Vô Cực Cung ngày 22.11 Kỷ Mão.

Chứng kiến

Tổng trưởng Liên Hòa

NGUYỄN PHAN LONG. ”²⁵⁵

²⁵⁵ Quyết định này có đăng trong tạp chí Đại Đồng, Liên Hòa Tổng Hội chủ trương, số 11, trang 8. Bài báo nơi trang 7 giải thích thêm: “Cuộc nhóm Đại Hội này là cốt ý giải quyết sự quy nhứt kinh luật, vì trước kia Đức Thích Ca Phật Tổ có hạ lệnh tại Trước Lý Minh Đài dạy phái lo quy nhứt kinh sám.”

Biên bản họp đăng trong số báo trên cho thấy nhiều vị chức sắc Tiên Thiên tham dự, như quý ngài Phan Văn Tòng, Nguyễn Tấn Hoài, Nguyễn Thế Hiển, Lê Thành Thân, Trương Như Mậu, Trần Lợi, Ban biện Chiếu... Riêng vị đại diện Bạch Y Liên Đoàn: “M. Tòng” là Ngài Trương Minh Tòng (1870-1944), Chương Quân Hiệp Thiên Đài phái đạo Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý.

Như vậy, từ đây (1940), tiếp sau Hội Thánh Minh Chơn Đạo đã điều chỉnh từ năm 1937, đa số các Hội Thánh Cao Đài đồng thống nhứt sử dụng bốn bài kinh chữ Hán xưng tụng Đức Chí Tôn và Tam Giáo Đạo Tổ ban hành từ đầu tại Tây Ninh, trừ Hội Thánh Trung Ương Chơn Lý (Mỹ Tho) có hệ thống kinh lễ riêng.

b. Quyền kinh đầu tiên của Tiên Thiên

Quyền kinh đầu tiên của Tiên Thiên là **Kinh Bát Môn**, lời tựa quyền kinh có đoạn như sau:

“Kính cùng anh em chị em trong Tiên Thiên Đại Đạo, vâng lệnh Thánh giáo Đức Chí Tôn đề ngày mồng 8 tháng 4 năm Quý Dậu (tức là năm 1933-NV), dạy tôi phải thay mặt anh em trong Tiên Thiên Đại Đạo, cư tại Mỹ Phước Tây (Thiên Thai) ba nguyệt, chép kinh kêu là “Huỳnh Đình Bát Môn.”

Kinh khởi ngày 22 tháng 5 trước, mãn ngày mồng 3 tháng 8, được Đức Nam Tào Thiên Tôn duyệt y ngày mồng 5 tháng 8, đăc lệnh Đức Chí Tôn cho in ngày mồng 7 tháng 8 (...)

Nay kính

Thay mặt Ban Cai Quản

PHAN TRƯỜNG MẠNH²⁵⁶

²⁵⁶ Cụ **Phan Trường Mạnh** (1895-1967) quê ở Ô Môn, Cần Thơ; con của cụ ông Phan Trường Thọ và cụ bà Trần Thị Tích (cụ bà là chị ruột Ngài Trần Nguyên Lượng) Cụ Phan Trường Mạnh lập gia đình với bà Mai Thị Trâm (1902-1970). Về đường Đạo Cụ Phan từng hành đạo tại nhiều Hội Thánh như Minh Chơn Lý, Tiên Thiên, Minh Chơn Đạo, Minh Tân, Liên Hòa Tổng Hội... Trong Đại Hội An Thiên, khánh thành Hội Thánh Cao Đài Cầu Kho Tam Quan (12-18.3 ⇨

Kinh Bát Môn do chính Đức Chí Tôn ban, gồm 56 vé song thất lục bát, in lần đầu 5000 quyển năm 1933 tại nhà in Xưa Nay, kích thước 12 x 15,5 cm, 18 trang (kể cả bìa).

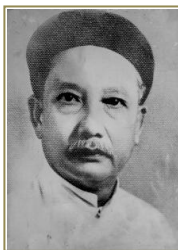
Sau quyển Kinh Bát Môn, Hội Thánh Tiên Thiên đã xuất bản rất nhiều quyển kinh khác, có thể tạm kể một số quyển:

Quyển **Bát Bộ Chơn Kinh**, được ân ban tại Thánh tịnh Cửu Linh Môn (Mỹ Lợi, Mỹ Điền, Cái Bè, Mỹ Tho), do hai đồng tử Thiện và Hư phò loan.

Quyển **Huấn Nữ Từ Âm**. Đức Điều Trì Kim Mẫu giáng tả kinh tại Thánh tịnh Đại Thanh (Hanh Thông Tây, Gò Vấp) từ ngày mồng 6 tháng 5 năm Giáp Tuất (1934).

Quyển **Đạo Đức Lược Luận**. Đức Chí Tôn ân ban tại Thánh tịnh Thất Linh Đài (Tuồng Đa, Bảo Ngãi, Bến Tre), Hội Thánh ban hành ngày rằm tháng 9 Bính Tý.

Quyển **Minh Lý Đạo Thơ**. Đức Chí Tôn ân ban tại Thánh tịnh Thanh Huệ Long (Tân Thới, Hòa Đồng Hạ, Gò Công) đêm 24 tháng 3 năm Bính Tý (1936), Hội Thánh ban hành ngày mồng 8 tháng 10 năm Bính Tý.



Canh Tý - 1960), Cù Phan Trường Mạnh thọ phẩm Ngọc Đầu Sư. Năm 1955, Cù Phan Trường Mạnh cùng với Ngài Báo Pháp Nguyễn Trung Hậu đồng tác giả quyển “Thiên Đạo.”

Cù Phan Trường Mạnh liễu đạo ngày 24.12.1967 (23.11 Đinh Mùi), lễ tang tại Thánh thất Bàu Sen (Q.5, TP HCM) sau đó an táng tại đất nhà: ấp 2, xã An Thới Trung, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Quyển Minh Giáo Thánh Truyền – Thi Văn Diệu Lý. *“Kinh này chư Phật, Tiên, Thánh giảng dần từ ngày 14.7.11 đến ngày 23.9.11, Bính Tý (1936) tại Thánh tịnh Hắc Long Môn của ông Lê Quang Nghiêm, làng An Trạch, Tổng Quản Long, quận Cà Mau, tỉnh Bạc Liêu.”*

Phần sau của quyển Minh Giáo Thánh Truyền có in thêm danh sách 72 Thánh tịnh thuộc Tiên Thiên.

Thời điểm 1936, nhiều quyển kinh của Tiên Thiên được xuất bản với lời ghi chú: “Đã được Tiên Thiên Chương Quản Ủy Ban công nhận vào số...,” kèm theo một bản danh sách: “Những kinh Tiên Thiên được công nhận,” theo đó, ngoài những bản kinh đã nêu, còn có các quyển: Giáo Hóa Chơn Truyền, Triết Luận Huấn Nữ, Thánh Bút Điều Hòa, Thiệt Luận Huấn Nữ, Phá Mê Trần Khổ, Diệu Lý Chơn Truyền, Cao Đài Cứu Thế, Tiếng Chuông Khải Ngộ...

G. LIÊN HÒA TỔNG HỘI

Liên Hòa Tổng Hội không phải là một chi phái, đề cập ở đây do Liên Hòa Tổng Hội được Ôn Trên lập ra để gieo ý thức “liên hòa” vào thời điểm đang có sự mâu thuẫn giữa một số các chi phái với nhau. Đây là tiếng chuông đầu tiên, lâu về sau ý thức này hẳn sẽ là điều tất yếu, trong khi các chi phái vẫn giữ tổ chức và đường lối hành đạo riêng của mình.

1. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP

Tiền thân của Liên Hòa Tổng Hội là Cao Đài Đại Đạo Liên Đoàn. Được lệnh Ôn Trên thành lập năm 1934 từ một đàn cơ tại Trước Lý Minh Đài²⁵⁷ do đồng tử Liên Hoa²⁵⁸ thủ cơ. Thật ra, để cho đầy đủ, phải kể hơi dài dòng một chút.

²⁵⁷ **Trước Lý Minh Đài** lập tại tư gia ông Nguyễn Phát Trước (tự Tư Mát) (1875-1929), một người có tiếng trong giới “giang hồ” thời bấy giờ. Nhập môn Cao Đài năm 1926, ngay sau đó, ông lập nên Thánh sở này làm nơi lui tới cúng kiếng, hầu đàn của chư vị Liên Hòa Tổng Hội. Địa điểm này nay thuộc P.9, quận Tân Bình (số 13/180/2 Trần Văn Hoàn – GPS: N 10°46’43”; E 106°39’10”), ngôi nhà vẫn giữ phần nào dáng xưa nhưng không còn thờ cúng như trước.

²⁵⁸ Đồng tử **Liên Hoa** tên là **Đàm Thi**, sanh ngày 24.4.1912 tại Quảng Nam, con thứ 8 của cụ ông Đàm Kim Xán và cụ bà Lê Thị Nghiêm. Năm 1926 vào Sài Gòn ngụ tại đàn Cầu Kho. Khoảng 1933 đến 1939, cụ làm đồng tử cho Liên Hòa Tổng Hội, đồng thời, tiếp diễn quyền Đại Thừa Chơn Giáo (tại Trước Tiết Tàng Thơ, Thủ Thiêm) cho nhánh Chiếu Minh. Cụ Liên Hoa về sau là chức sắc Minh Lý Thánh Hội (đạo hiệu là Khai Tịch), hàng Khiết Tịnh Sư, cùng lúc làm Tiếp Cơ Quân Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài. Cụ Liên Hoa liễu đạo ngày 06.4.1998 tại Trung Hưng Bửu Tòa (Đà Nẵng).

Khoảng năm 1933 - 1934, trong bối cảnh một số Chức sắc tách khỏi Tây Ninh lập chi phái, có vài vị ưu tú tình hình cơ Đạo, như: Nguyễn Phan Long, Trần Nguyên Lượng, Đoàn Văn Bản, Trần Quang Nghiêm... thường xuyên hầu đàn tại Trước Lý Minh Đài, thọ lệnh Ôn Trên dạy lập Hội Trung Hòa. Hội này được nhiều vị ở Thánh Thất Cầu Kho ủng hộ. Một thời gian ngắn sau, Hội Trung Hòa trở thành Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Liên Đoàn, có kỳ nhóm đầu tiên tại Thánh Thất Cầu Kho. Sau đó, tại Trước Lý Minh Đài có lệnh dạy lập “Liên Hòa Hội.”

Liên Hòa Hội được nhiều vị bên “Ngũ Chi” hợp tác vào như các cụ: Lê Minh Khá (Minh Tân); Trần Văn Đạt (Minh Thiện); Lê Văn Ngọc, Nguyễn Văn Miết, Võ Văn Thạnh (Minh Lý). Ngay sau đó, Ôn Trên dạy lập Hội Long Vân đệ Nhứt kỳ ngày 01.11 Ất Hợi (1935) tại Trước Lý Minh Đài. Cuộc Hội này chưa đạt kết quả tốt vì 2 nhóm “Liên Đoàn” và “Liên Hòa” còn tranh luận về tên của tổ chức, lấy chữ Cao Đài hay chữ Đại Đạo. Đêm 11 tháng 11 năm Ất Hợi, trong một buổi hầu đàn tại Minh Lý Thánh Hội (Tam Tông Miếu), có mặt quý Ngài Nguyễn Phan Long, Trần Văn Quế... và Ban trị sự Minh Lý, Đức Thái Thượng Đạo Tổ giảng ban danh hiệu cho cơ quy nguyên là: Đại Đạo Liên Hòa.

Do tồn tại hai tổ chức song song như vậy, Đức Thái Thượng định:

“1. Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Liên Đoàn là cơ quan riêng của Đạo Tam Kỳ, để quy sanh chúng và chi phái bên ấy.

2. *Còn Đại Đạo Liên Hòa thì để riêng cho Ngũ Chi.*”²⁵⁹

Qua năm Bính Tý, Ôn Trên cho lệnh khai mở hai cuộc Đại Hội Long Vân đệ Nhị và đệ Tam. Kết quả không thật khích lệ vì chưa bầu chọn được Bàn trị sự. Lúc này Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Liên Đoàn đã nhường bước cho Đại Đạo Liên Hòa và ngưng hoạt động trong cuộc Long Vân Hội đệ Tam ngày rằm tháng 6 năm Bính Tý, tại Thánh Tịnh Trước Mai (Cần Thơ). Đại Hội đã quyết nghị thêm hai chữ Cao Đài, để danh xưng tổ chức trở thành “**Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội.**”

Đầu năm Đinh Sửu, nhằm 10, 11 và 12 tháng giêng, Đại Hội Long Vân đệ Tứ khai diễn tại Thánh tịnh Ngọc Minh Đài (Vĩnh Hội, Sài Gòn) và đạt kết quả như kỳ vọng. Trên 80 Thánh thất, Thánh tịnh về dự, đã bầu được Ban Trị Sự Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội. Thành phần gồm như sau:

- Tổng trưởng Liên Hòa Tổng Hội: *Nguyễn Phan Long.*
- Phó Tổng Trưởng: *Đoàn Văn Bản, Trần Quang Nghiêm.*
- Tổng Thư Ký: *Trần Văn Quế.*

Số Nghị viên Liên Hòa Tổng Hội đợt đầu này gồm tất cả 65 vị, có thể kể quý Ngài: Trần Đạo Quang, Nguyễn Phan Long, Cao Triều Phát, Vương Quan Kỳ, Đoàn Văn Bản, Hồ Vĩnh Quý, Trương Vinh Quy, Nguyễn Bửu Tài, Nguyễn Thế Hiển, v.v... Qua danh

²⁵⁹ Nguyễn Bửu Tài, Đại Đạo Quy Nguyên, quyển 5, 1937.

sách trên, có thể nói hầu hết chức sắc của các Hội Thánh Minh Chơn Đạo, Tiên Thiên, Chiêu Minh Tam Giáo và Cầu Kho đều tham gia ủng hộ Liên Hòa Tổng Hội.

2. NỘI LỆ LIÊN HÒA TỔNG HỘI

Ba tháng sau khi Ban trị sự Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội được bầu chọn, bản Nội Lệ soạn thảo xong và ngày 14 tháng 4 năm Đinh Sửu (23.5.1937) đã được vị “Tổng trưởng” Liên Hòa Tổng Hội ký ban hành. Nội dung Nội lệ gồm tất cả 6 chương, 24 điều, tập trung vào các vấn đề:

- Chương I: *Mục đích.*
- Chương II: *Khoản cấm của Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội.*
- Chương III: *Hội viên Tổng Hội.*
- Chương IV: *Bàn Trị Sự.*
- Chương V: *Đại Hội thường niên.*
- Chương VI: *Lý Tài.*

Xin trích điều thứ 4 (chương II) nói về khoản cấm của Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội:

“Điều thứ 4: Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội cấm ngặt bàn đến quốc sự cùng kích bác các tôn giáo khác.

Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội tự cấm mình không được phạm đến tôn chỉ của các chi phái, muốn giữ thái độ trung lập, và tuân theo lệnh Đức Chí Tôn. Bàn Trị sự Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội thi hành lễ riêng của Tổng Hội thì dùng bạch y. Các chi các phái cứ giữ chức sắc và Thiên phục của mình như trước.”

Không được nêu lên trong Nội Lệ, nhưng chương trình hoạt động của Liên Hòa Tổng Hội chia làm hai thời kỳ.

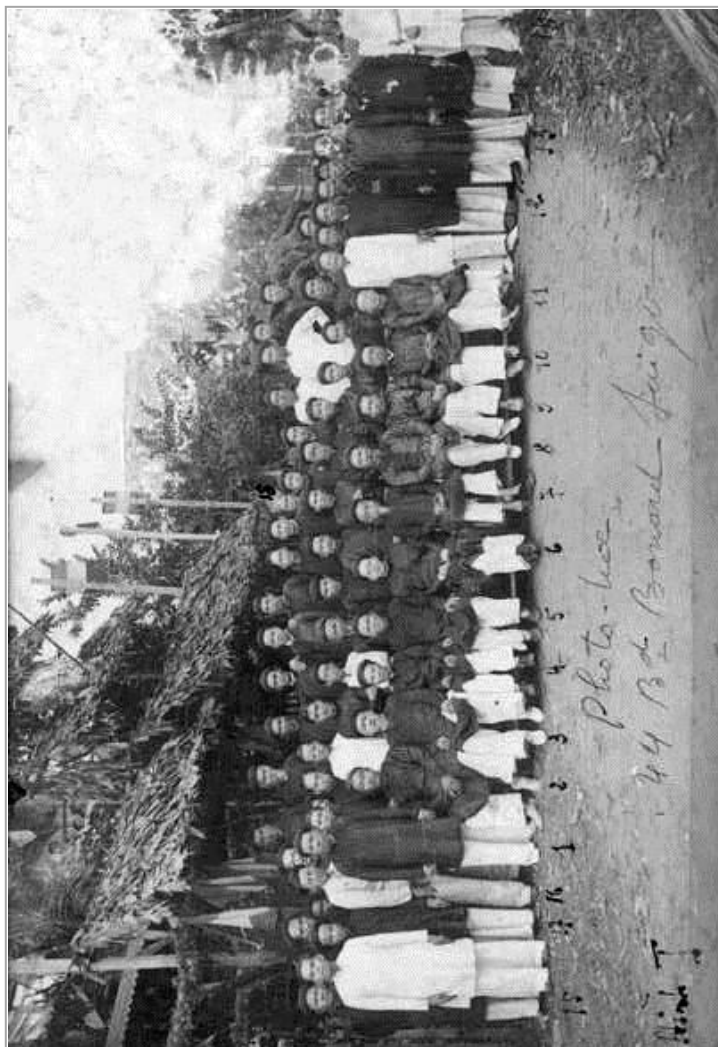
“1. Thời kỳ thứ nhất: Vì các Chi phái trong Cao Đài Đại Đạo chia rẽ nhau ra, cho nên Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội thừa Thiên mạng mà ra đời, làm trung gian cho các chi phái hàn gắn gây lại tình thân ái. Bởi có ấy nên Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội không thiên lệch về chi nào, phái nào, chỉ biết lấy lẽ công mà luận và lấy sự ích lợi cho toàn cả nhơn sanh làm mục đích. Vậy Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội đối với các chi, các phái, chỉ giữ thái độ trung hòa. Theo Thiên ý, thời kỳ thứ nhất này phải vận chuyển không ngoài 12 hội Long Vân.

2. Thời kỳ thứ nhì: Khi các chi, phái của đạo Cao Đài thật lòng hòa hiệp rồi thì Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội sẽ giải tán. Chừng ấy Bàn Trị Sự của Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội sẽ hiệp với các bậc trí thức của các chi các phái mà lập thành Ban Trị Sự chung cho nền Đạo và sẽ lấy biểu hiện xưa của Đạo Trời là: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ hay Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ tùy ý nhơn sanh lựa chọn.”²⁶⁰

3. MƯỜI HAI HỘI LONG VÂN

Trong thời gian hoạt động của mình, Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội đặt trụ sở tại Thánh Thất Cầu Kho, đã có rất nhiều buổi nói chuyện về đường hướng hòa hiệp khắp các Thánh sở ở miền Nam và một vài lần

²⁶⁰ Trích trong bài *Cơ Quy Nhất* của tác giả Thiện Pháp Nguyễn Bửu Tài, in nơi trang 11, tạp chí Đại Đạo Quy Nguyên, số 2 (1937).



Ảnh Ban Trị Sự Liên Hòa Tổng Hội chụp trước Thánh thất Cầu Kho (1934)

ra thuyết đạo miền Trung. Đặc biệt, Liên Hòa Tổng Hội vận động tổ chức được **12 Hội Long Vân** kể sau đây:

- **Long Vân đệ Nhất**: tổ chức tại Trước Lý Minh Đài (Phú Thọ, Gia Định), ngày 30.10 và 01,02.11 Ất Hợi (1935).

- **Long Vân đệ Nhị**: tổ chức tại Thánh thất Thái Bửu Quang (Bạc Liêu) (Minh Chơn Đạo) ngày 14,15, 16 tháng 02 năm Bính Tý (1936).

- **Long Vân đệ Tam**: tổ chức tại Thánh tịnh Trước Mai (Ô Môn, Cần Thơ) ngày 14, 15, 16 tháng 6 Bính Tý (1936).

- **Long Vân đệ Tứ**: tổ chức tại Thánh tịnh Ngọc Minh Đài (Vĩnh Hội, Sài Gòn) ngày 10, 11, 12 tháng giêng năm Đinh Sửu (20-22.02.1937).

- **Long Vân đệ Ngũ**: tổ chức tại Thánh tịnh Minh Đức (Bến Sỏi, Tây Ninh), ngày 09.7 Đinh Sửu (1937).

- **Long Vân đệ Lục**: tổ chức tại Ngọc Long Cung (Giá Rai, Bạc Liêu) (trùng dụng lễ Lạc thành Thánh tịnh, chưa rõ ngày).

- **Long Vân đệ Thất**: tổ chức tại Tòa Thánh Châu Minh (Tiên Thủy, Bến Tre) từ ngày 10 đến rằm tháng chạp năm Đinh Sửu (11- 16.01.1938).

- **Long Vân đệ Bát**: tổ chức tại Trung Thành Thánh Thất (Đà Nẵng) từ ngày 13, 14 và rằm tháng 4 năm Mậu Dần (1938), trùng dụng lễ Lạc thành Thánh thất.²⁶¹

²⁶¹ Cuộc lễ trước được dự kiến tổ chức ngày 08.4, sau đó Đức Chí Tôn cho dời lại đến 14.4.

- **Long Vân đệ Cửu:** tổ chức tại Thánh tịnh Hắc Long Môn (Giá Rai, Bạc Liêu) vào các ngày 07, 08, 09.2 Kỷ Mão (1939).

- **Long Vân đệ Thập:** tổ chức tại Thánh Tịnh Kim Thành Long (Chợ Gạo, Tân An) các ngày 13, 14, 15.3 Kỷ Mão (1939).

- **Long Vân đệ Thập Nhất:** tổ chức tại Thánh tịnh Tây Tông Vô Cực Cung (Bến Tre) các ngày 21, 22, 23.11 Kỷ Mão (1939).

- **Long Vân đệ Thập Nhị:** tổ chức tại Thánh tịnh Minh Kiến Đài (Hanh Thông Tây, Gia Định) các ngày 27, 28, 29.3 Canh Thìn (1940).

Các cuộc Đại Hội Long Vân ấy, đáng kể nhưt là cuộc hội lần 4 tại Ngọc Minh Đài thành lập được Ban Trị Sự Liên Hòa Tổng Hội. Ngoài ra, cuộc Đại Hội lần 8 tại Trung Thành Thánh Thất tạo tiếng vang lớn giúp vào việc truyền đạo tại Trung Việt.

Sau khi chủ trì hoàn thành 12 Hội Long Vân, như đã được Thiên định, nhiệm vụ gióng lên tiếng chuông đầu tiên cho cơ liên hiệp hòa ái giữa các chi, các phái của Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội xem như đã xong. Thời điểm lúc này vào khoảng giữa năm 1940, ảnh hưởng cuộc Đại chiến Thế giới lần II đã tác động mạnh đến Việt Nam. Các chi, các phái đạo Cao Đài, từ Tòa Thánh Tây Ninh, Ban Chính Đạo, Tiên Thiên, Minh Chơn Đạo... xuống đến các Thánh thất, Thánh tịnh đều đồng gánh chịu cuộc đại khảo thí của cuộc đời. Rất nhiều vị chức sắc cao cấp, không ngoại trừ chi đạo nào, bị bắt bớ, tù đày. Hàng loạt Thánh thất, Thánh tịnh

bị đóng cửa... Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội cũng cùng chung số phận, đã chấm dứt nhiệm vụ. Và, từ nay, tất cả hoạt động của Liên Hòa Tổng Hội còn lưu lại được với mai sau nhờ vào hai bộ tạp chí: “*Đại Đạo Quy Nguyên Lược Luận*” và kế tiếp là “*Đại Đồng*.”

4. HAI TẠP CHÍ: ĐẠI ĐẠO QUY NGUYÊN LƯỢC LUẬN VÀ ĐẠI ĐỒNG

a. Tạp chí Đại Đạo Quy Nguyên Lược Luận, tiếng nói đầu tiên của Cao Đài Đại Đạo Liên Hòa Tổng Hội, phát hành quyển I ngay sau Đại Hội Long Vân đệ Tứ kỳ tại Thánh tịnh Ngọc Minh Đài.

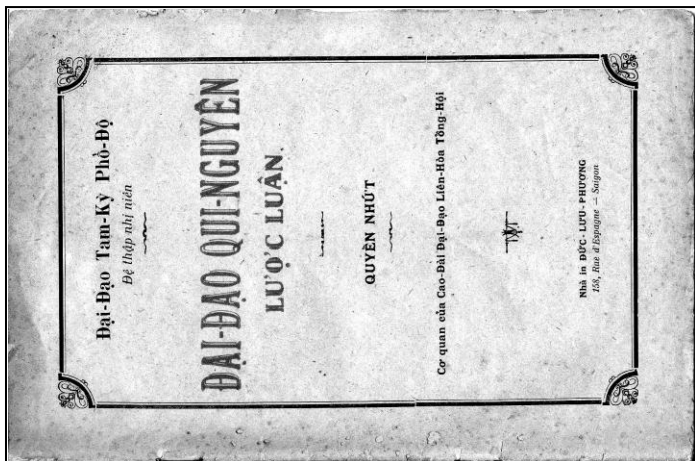
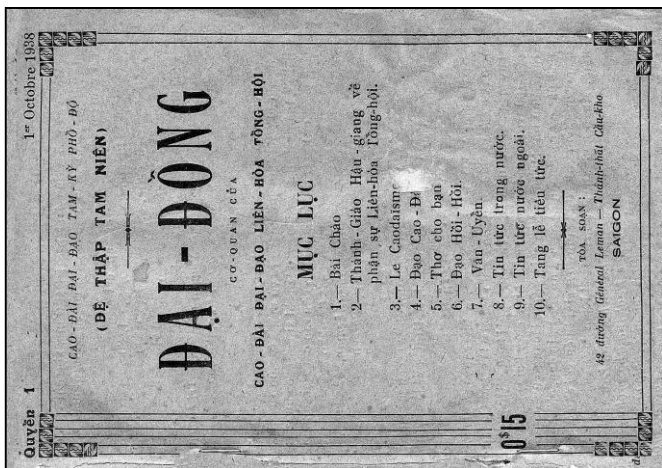
Tạp chí *Đại Đạo Quy Nguyên Lược Luận* ra tất cả 13 số trong hai năm 1937-1938, mỗi số 40 trang khổ 15,5 x 23,5 cm, đặt tòa soạn tại Thánh thất Cầu Kho. Trong bài “*Kính cáo*” nơi trang đầu quyển I, Ban trị sự Liên Hòa Tổng Hội cho biết:

“Mười hai năm vừa qua, nhiều chi phái vì sự bất đồng ý kiến mà nảy nở ra làm hại cho Đạo Trời đủ cả phương diện.

(...)

Vì lẽ đó mà ngày nay mới có quyển “Đại Đạo Quy Nguyên Lược Luận” lưu hành khắp tam giang, mục đích là:

- 1. Lần lượt giải minh ý nghĩa cơ quy nguyên và các phương châm.*
- 2. Công bố các Thánh Lệnh về cơ hòa hiệp do các nơi gửi về.*
- 3. Giải minh triết lý Đạo Trời do Thánh giáo và chơn truyền của Đấng Chí Tôn khi xưa.*



Ảnh bìa (quyển nhứt) hai tạp chí *Đại Đạo Quy Nguyên Lực Luận* và *Đại Đồng*

4. Về phương diện xã giao, công bố những tin tức các chi, các phái về hôn nhân, tang tế cùng những việc đã xảy ra trong nền Đạo có ích cho triết lý đạo Trời.”

b. Tạp chí Đại Đồng, nối tiếp Đại Đạo Quy Nguyên Lược Luận, cũng do Liên Hòa Tổng Hội chủ trương. Từ sau Đại Hội Long Vân lần 8, vì một số yêu cầu chính đáng về kỹ thuật và nội dung, tạp chí Đại Đạo Quy Nguyên Lược Luận đình bản và được thay thế bằng tạp chí Đại Đồng, xuất bản số đầu tiên vào ngày 01.10.1938. Dự định xuất bản hằng tháng nhưng Đại Đồng không duy trì được đều vì nhiều lý do.

Vẫn giữ Văn phòng tại Thánh Thất Cầu Kho (42 Général Leman), tạp chí Đại Đồng xuất bản được 20 số, từ 01.10.1938 đến số 20 (trong đó số 19 và 20 in chung) (ghi xuất bản tháng 12.1940 và tháng 01.1941), khổ 14 x 22 cm, in tại nhà in Bảo Tồn (173-175 boulevard de la Somme - nay là Hàm Nghi). Trong lời chúc Xuân Tân Tỵ (1941), Ban trị sự Tạp chí Đại Đồng viết:

“(...) Lược qua những chông gai hiểm trở của năm Canh Thìn, bốn chí đau đáu một lòng theo đuổi tôn chỉ của Tạp chí Đại Đồng để phục sự quý độc giả và chur vị đạo tâm trên diễn đàn đạo đức với tất cả vô tư, thành thật mà bốn chí đã chủ trương.

(...) Vậy bước vào thêm năm Tân Tỵ, bốn chí với tất cả đức tin, cầu chúc cho toàn Đạo được:

Đại khai Chơn Lý Tam Kỳ giáo,

Đồng thọ chánh truyền vạn đạo minh.”

Đó là lời chúc tết cuối cùng của Tạp chí Đại Đồng.

H. BƯỚC ĐẦU HÌNH THÀNH HỘI THÁNH BẠCH Y LIÊN ĐOÀN CHƠN LÝ

Lịch sử Hội Thánh Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý (phần sau đôi chỗ xin được gọi tắt là Hội Thánh Bạch Y) gồm nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn là một dấu ấn, cho thấy rõ từng bước tiến bộ hướng đến hình thành Hội Thánh. Có thể kể những giai đoạn ấy gồm:

1. Thánh thất Mong Thọ và Cao Minh Tân Đàn (1927).
2. Ngày Khai pháí Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý (kỷ niệm Chơn Tu) (1936).
3. Hoàn thành và trình duyệt quyển Kinh Luật Ngọc Đế Chơn Truyền (1950).
4. Chính thức thành lập Hội Thánh (1955).
5. Quyết định xây Tòa Thánh (1958 – 1963).

Trong khuôn khổ quyển Lịch sử này (viết từ giai đoạn Khai Đạo đến năm 1938), phần lịch sử Hội Thánh Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý sau đây sẽ chủ yếu ghi lại giai đoạn đầu, viết về lịch sử buổi đầu Ôn Trên thành lập Phái Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý (đến khoảng 1938), làm rõ sự độc lập của Hội Thánh Bạch Y trong việc liên quan với các chi đạo khác.

TỔNG QUÁT

Sau khi từ Khai Tịch Đạo Cao Đài gửi đến Thống Đốc Nam Kỳ (01.9 Bính Dần-1926), do mật thám Pháp đã hơi nói tay, chư Tiên khai đẫy mạnh việc truyền đạo khắp cả miền Nam Việt. Chư vị phân công nhau thành

ba nhóm, trong đó, nhóm thứ Nhứt gồm có các vị: Thượng Trung Nhứt, Nguyễn Ngọc Thơ, Trần Đạo Quang, Lâm Hương Thanh, Lê Văn Giảng, Hà Văn Điền... đảm trách các tỉnh: Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên và Rạch Giá. Phò loan có quý Ngài: Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc.

Như vậy, tỉnh Rạch Giá, nơi sẽ phát xuất chi đạo Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý sau này, nằm trong địa bàn truyền đạo của nhóm thứ Nhứt. Thời điểm lúc đó vào tháng 9 năm Bính Dần (1926). Một trong những tư gia cư vị Tiền Khai mượn làm chỗ lập đàn phổ độ là nhà ông Đoàn Văn Kỳ gần chùa Phật Lớn, độ dẫn được nhiều người biết được môi Đạo Trời.²⁶²

I. NGƯỜI DÂN RẠCH GIÁ HƯỞNG ỨNG ĐẠO CAO ĐÀI TỪ ĐẦU

A. BƯỚC PHÁT TRIỂN ĐẦU TIÊN

Trong số nhiều ngàn người được nhóm I độ dẫn trong đợt truyền đạo vừa kể, chắc chắn có không ít người ở Rạch Giá, một tỉnh trù phú cận biển miền Nam

²⁶² Trong phần tiểu sử Ngài Tô Bửu Tài (về sau Ngài thọ phong Ngọc Đầu Sư- Chương quân Cửu Trùng Đài Hội Thánh Bạch Y) gia đình còn giữ được, có đoạn viết: “Năm 1926, cùng với các người em bên vợ, ông đã đi dự một buổi cầu đàn ở gần chùa Phật Lớn, Rạch Giá. Ông và các người cùng đi được On Trên điểm danh và thu nhận làm môn đệ. Còn đang phân vân giữa thiệt và hư... còn đắn đo xem xét. Nhưng đến ngày Khai Đại Đạo tại Gò Kén (Tây Ninh), sau khi dự lễ về, ông mới thật tâm tin tưởng, và kể từ ấy, ông chính thức là môn đệ của Đức Cao Đài.”

Việt. Sau khi biết đạo rồi, lòng người Rạch Giá đầy nhiệt thành và tin tưởng.

“Được biết ngày Rằm tháng mười năm Bính Dần, đạo Cao Đài ra mắt quốc dân tại Gò Kén, Tây Ninh, được sự lãnh đạo và hướng dẫn của các anh:

1. Phan Văn Nhơn, thơ ký Sở Trường Tiền, RG.
2. Nguyễn Văn Nguyễn, đội Lục lộ.
3. Trần Đài, nghiệp chủ.
4. Ngô Sử Ký, nông gia.
5. Giang Minh Tâm, phú nông.
6. Trương Minh Tông, nghiệp chủ.
7. Lâm Đắc Tâm, buôn bán.
8. Tô Bửu Tài, buôn bán.
9. Lý Văn Mỹ, xã trưởng xã Mong Thọ.
10. Phan Văn Nhị, nông dân.
11. Huỳnh Văn Lộc, nông dân.
12. Huỳnh Văn Thọ, nông dân.
13. Huỳnh Văn Cam, nông dân.
14. v.v..

Hàng hàng lớp lớp người Cao Đài lũ lượt kéo về Tây Ninh... thật là một cảnh tấp nập, chứng minh lòng tín ngưỡng của người đạo Kiên Giang trong buổi đầu tiên mở Đạo.”²⁶³

²⁶³ Tiểu sử phái Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý, bản đánh máy, tác giả Kiến Vân – Thiện Quang, tr. 4. Xin nói thêm:

- **Kiến Vân:** Thánh danh Ngài Ngọc Đầu Sư Kiến Vân (Trương Sĩ Tấn) (1917-1982), Chương Quán Cửu Trùng Đài Hội Thánh Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý.

- **Thiện Quang:** Thánh danh Ngài Ngọc Đầu Sư Thiện Quang (Nguyễn Đức Thắng) (1923-2003), Chương Quán Cửu Trùng Đài Hội Thánh Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý, từ 1982.

Ngay sau khi dự Đại lễ Khai Minh Đại Đạo tại Tây Ninh về, niềm tin về nền đạo mới càng phần chân tăng cao hơn thêm trong lòng mỗi tín đồ.

Thời điểm ấy, cụ Đoàn Văn Kỳ (1863-1960) lập tức biến khu đất nhà gần chùa Phật Lớn để bốn đạo cùng chung tay xây dựng nên một ngôi thờ Đức Cao Đài đầu tiên tại tỉnh Rạch Giá này,²⁶⁴ gọi là Thánh thất Rạch Giá. Cụ Phan Văn Nhơn (1895-1959), đang là công chức từng sự tại Sở Công Chánh Rạch Giá, tham gia tích cực công việc đạo tại đây từ đầu, được bốn đạo cử ra điều hành việc cúng lễ.

Do số lượng tín đồ tăng nhanh và cũng vì đường xá, phương tiện giao thông lúc bấy giờ còn trắc trở khó khăn, từng vùng trong tỉnh Rạch Giá các tín hữu phát tâm xây dựng thêm Thánh thất mới địa phương mình.

- Năm 1927, tại xã Vĩnh Hòa Đông, cụ Ngô Sử Kỳ hiến đất và cùng quý ông Ngô Thành Chơn, Cao Văn Lại, v.v... hợp tác với đông đảo tín hữu vùng huyện Châu Thành và An Biên xây dựng nên ngôi Thánh thất bằng gạch ngói đầu tiên ở Rạch Giá, đặt tên là Hưng Chánh Đàn (nay thuộc ấp Vĩnh Hòa 1).

²⁶⁴ Khu đất cách chùa Phật Lớn khoảng 150m, trên khuôn viên cuộc đất 3 ngôi nhà 214/31 đến 214/35 đường Quang Trung hiện nay. Khi xưa, Thánh thất có khung bằng cây tràm già, lợp lá xé. Đến 1933, Thánh thất dỡ đi, đưa về Mỹ Tho dựng cạnh Tòa Thánh Trung Ương (Mình Chơn Lý) làm tòa soạn báo Đuốc Chơn Lý. Năm 1937, khung nhà một lần nữa dời về Tân An, làm trụ sở nhánh Nguyên Nguyên Bản Bản (nay không còn).

Tọa độ vệ tinh GPS Thánh thất Rạch Giá xưa (gần chùa Phật Lớn) (nay không còn), là: N 10°01'23"; E 105°04'36".

Qua năm sau, cụ Trương Minh Tông²⁶⁵ hiến đất, cùng bốn đạo tại thị xã đã chung đầu tiên của, vật liệu, công sức xây dựng thêm một Thánh thất bằng cây ván, lợp ngói. Thánh thất hoàn thành năm 1929²⁶⁶ tạm gọi là Thánh thất Kiên Giang.

Năm 1930, bốn đạo vùng Mong Thọ, ngoại vi thành phố Rạch Giá, cùng tích cực hợp tác xây dựng nên Thánh thất Mong Thọ. Nơi đây sẽ là căn cơ, từng bước hình thành nên Thánh Tòa Ngọc Kinh của Hội Thánh Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý về sau.

Thời điểm này nhìn chung, nền đạo mới đã có nền móng vững chắc tại vùng đất Kiên Giang, và nhất là bền chặt trong lòng những tân tín hữu.

B. HƯỚNG ĐẾN THÀNH LẬP PHÁI BẠCH Y

Trở về với vùng Kiên Giang nơi Thánh thất đầu tiên gần chùa Phật Lớn (tạm gọi là Thánh thất Rạch

²⁶⁵ Ngài **Trương Minh Tông** (1870-1945), con của cụ ông Trương Vĩnh Phú (1852-1926) và cụ bà Nguyễn Thị Tỏ, sinh quán tại làng Vĩnh Hòa Đông (nay thuộc huyện Châu Thành). Ngài Trương Minh Tông lập gia đình với bà Ngô Thị Kiều, Ngài Trương Minh Tông có giai đoạn tuổi trẻ khá phóng túng.

Năm 1926, nghe tin Đạo Trời khai mở, Ngài Trương lên Tây Ninh dự Đại Lễ Khai Minh và nhập môn tại đây. Và, từ đó có một cụ Trương Minh Tông khác hẳn. Ngài cùng các bạn đạo xây dựng nên nhiều Thánh thất, nhất là việc Ngài thọ lệnh Ôn Trên lãnh đạo một bộ phận Hiệp Thiên Đài Cao Minh Tân Đản, đi các nơi lập đàn, để tiếp trọn bộ Kinh Luật Ngọc Đế Chơn Truyền. Ngài Trương Minh Tông quy Tiên vào ngày 24.3 Ất Dậu (1945), đương nhiệm Chương Quản Hiệp Thiên Đài chỉ đạo Bạch Y, thọ Thiên sắc: Huệ Linh Tiên.

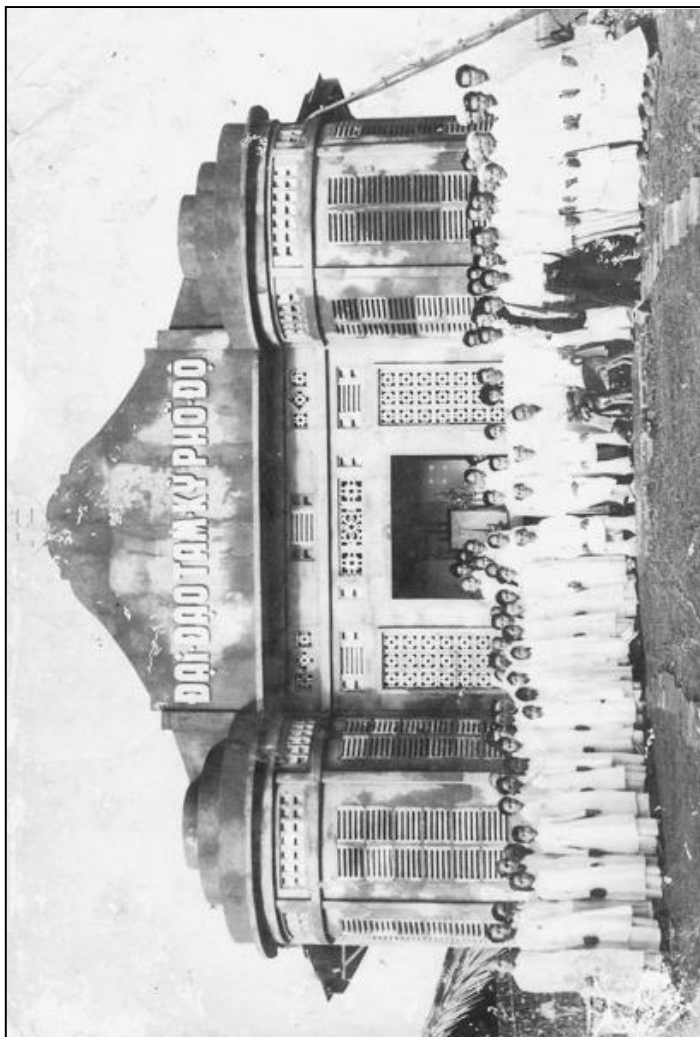
²⁶⁶ Hiện nay Thánh thất này thuộc Tòa Thánh Tây Ninh, địa chỉ số 245 Nguyễn Trung Trực, Rạch Giá.

Giá); từ cuối năm 1927, cụ Giáo Hữu Phan Văn Nhơn khởi ý muốn tạo lập một bộ phận thông công riêng cho địa phương. Vừa lúc ấy có bà Võ Thị Chính (1894-1930),²⁶⁷ đưa hai người con trai của bà tên Nguyễn Hữu Kiển (sinh 1915) và Nguyễn Hữu Thận (sinh 1917) tập làm đạo đồng. Tháng 4 năm Canh Ngũ (1930), hai đạo đồng (đồng tử) được khai khiếu: Nguyễn Hữu Kiển thọ đạo danh Chơn Tâm và Nguyễn Hữu Thận thọ đạo danh Trường Khánh, hình thành Cao Thiên Đàn tại Thánh thất Rạch Giá này.

Ngay sau đó nhiều Thánh giáo phát hành từ Thánh thất Rạch Giá, điển hình là quyển *Tu Chơn Thiệp Quyết*. Tiếp đến, các quyển *Chánh Giáo Thánh Truyền*, *Chuyển Mê Khải Ngộ* (in năm 1933) đăng nhiều Thánh giáo từ Cao Thiên Đàn...

Khoảng thời gian từ 1926 đến 1931, nền đạo tại Rạch Giá rất hưng thịnh với bốn Thánh thất. Tuy nhiên, chỉ có Cao Thiên Đàn tại Thánh thất Rạch Giá có phò cơ để Ôn Trên giảng dạy, nên tín hữu ba Thánh thất kia là: Hưng Chánh Đàn, Thánh thất Kiên Giang và Thánh thất Mong Thọ đa phần hướng tâm về đây.

²⁶⁷ Bà **Võ Thị Chính** người hăng mộ đạo, sau nhiều kiên trì được gia đình nhà chồng cho phép nhập môn ngày 04.6.1928 tại Thánh thất Rạch Giá. Liễn đạo, Bà đắc quả vị **Thế Liên Tiên Nữ**, từng giảng đàn ban nhiều kinh sách tại Cao Thiên Đàn, làm nền tảng bước đầu cho Hội Thánh Minh Chơn Lý. Sinh thời, Bà là vợ ông Nguyễn Hữu Niệm (1890-1933) ở Rạch Giá.



Bốn đạo chụp ảnh trước Thanh thất Mong Thọ khoảng năm 1931

II. NHỮNG CỘT MỐC QUAN TRỌNG HÌNH THÀNH HỘI THÁNH BẠCH Y

Có thể, sự thành lập thêm Hội Thánh mới tạo nên sự thăng trầm cho cơ đạo. Thế nhưng ở Rạch Giá đây, sự biến chuyển trong cơ đạo tạo cơ duyên hình thành Hội Thánh Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý.

A. CAO THIÊN ĐÀN VỀ HỘI THÁNH MINH CHƠN LÝ (MỸ THO)

Giai đoạn này là thời điểm hình thành bộ phận Hiệp Thiên Đài Hội Thánh Minh Chơn Lý (Mỹ Tho), chúng ta có thể tham khảo thêm nơi trang 331.

Ngày 17 tháng 6 năm Tân Mùi (1931), tại Thánh thất Rạch Giá, An Thiên Đại Hội lần nhứt khai mở. Đến đây, vấn đề tách khỏi Tòa Thánh Tây Ninh đã là dứt khoát. Việc cần thiết tiếp theo của cụ Nguyễn Văn Ca là tìm được một bộ phận thông công để hình thành Hiệp Thiên Đài; dĩ nhiên sẽ chỉ là Cao Thiên Đàn. Sau hơn một năm sắp xếp, giải quyết những trở ngại trong nội bộ Cao Thiên Đàn, cụ Phan Văn Nhơn và đặc biệt là Thiên Sư Nguyễn Hữu Phùng đã chấp nhận tham gia vào Hội Thánh Minh Chơn Lý. Đêm 20.7 Nhâm Thân (1932), Thiên Sư Nguyễn Hữu Phùng được Thiên phong Chương Quản Hiệp Thiên Đài (Ngài Nguyễn Văn Ca là Chương Quản Cửu Trùng Đài).

Cũng sau nhiều lần thảo luận, Thánh thất Định Tường (Mỹ Tho) được chọn làm Tòa Thánh Trung Ương cho Hội Thánh Minh Chơn Lý, vì vậy, bộ phận Cửu Trùng và Hiệp Thiên phải quy về đây hành đạo. Các vị trong Cao Thiên Đàn rời Rạch Giá về Mỹ Tho.

B. THÁNH THẮT MONG THỌ VÀ CAO MINH TÂN ĐÀN

1. Xây dựng Thánh Thất Mong Thọ (1930)

Thánh thất Mong Thọ là Thánh thất thứ tư tại tỉnh Rạch Giá, tiếp sau Thánh thất Rạch Giá (gần chùa Phật Lớn), Thánh thất Hưng Chánh Đàn và Thánh thất Kiên Giang (nay thuộc Tòa Thánh Tây Ninh).

Từ khoảng năm 1926 đến 1930, số tín đồ vùng Mong Thọ nhập môn vào nền tôn giáo đã khá đông, lại gồm những người tràn đầy nhiệt huyết, trọn niềm tin vào mối Đạo Trời. Mỗi lần hành đạo, đạo hữu phải về các Thánh thất vùng thị xã khá xa (khoảng 18 km) trong điều kiện nhiều khó khăn lúc bấy giờ. Chư vị đạo tâm vùng Mong Thọ hằng mong rằng địa phương mình sẽ có một Thánh thất riêng, để tự mình chăm chút, chung lo việc thờ kính Thượng Đế. Đến năm 1930, sau khi cùng bàn tính kỹ càng về mọi mặt, bốn đạo vùng Mong Thọ quyết định khởi công xây dựng Thánh thất.

Đi đầu trong việc ủng hộ xây dựng Thánh thất Mong Thọ, có thể kể chư vị: Tô Bửu Tài,²⁶⁸ Trương



²⁶⁸ Ngài **Tô Bửu Tài** (1886-1970), con của cụ ông Tô Hòa (1832-1893), người Triều Châu, và cụ bà Nguyễn Thị Bảy (1865-1910) quê vùng Minh Lương, Rạch Giá. Ngài Tô Bửu Tài lập gia đình với bà Huỳnh Thị Tư (1887-1977). Rằm tháng 10 Bính Dần (1926), Ngài dự Đại lễ và nhập môn ở tại chùa Gò Kén. Năm 1930, Ngài Tô Bửu Tài hiến miếng đất 3,4 mẫu để cùng bốn đạo góp sức xây dựng nền

Thánh thất Mong Thọ. Cũng từ đó, Ngài Tô Bửu Tài gắn bó với Thánh thất (sau đó là Tòa Thánh) đến cuối cuộc đời. Năm 1931, ⇨

Minh Tông, Lý Văn Mỹ, Nguyễn Văn Ghi, Huỳnh Văn Lộc, Huỳnh Văn Thọ, Đặng Trung Hiếu, Nguyễn Thành Hội, Giang Minh Tâm, Nguyễn Văn Công, Nguyễn Văn Tiến, Phan Văn Nhi, Đinh Văn Phương, Đinh Công Cảnh, Lý Văn Tập, Lê Văn Bông...

Khu đất xây dựng Thánh thất rộng 3,40 ha thuộc ấp Hòa An, xã Mong Thọ, Khu đất này cấp theo mặt đường liên tỉnh Rạch Giá – Long Xuyên, bên kia lộ là kinh xáng. Địa thế hoàn toàn thuận tiện cho tín đồ đến hành đạo bằng xe cộ theo đường bộ, hay bằng tàu ghe cập bến ngay trước Thánh thất. Bồn đạo địa phương cùng đóng góp công của, khởi công xây dựng trên khu đất ấy một Thánh thất bằng vật liệu nặng, gạch ngói kiên cố. Vào lúc này, tâm Đạo tạo thành khí thế rất hăng hái trong lòng người tín đồ tại Rạch Giá.

*“Giữa lúc nền kinh tế đang hồi khủng hoảng, nhân dân đói khổ, mà lòng hy sinh cho cơ đạo quá cao dày, Anh lớn Tô Bửu Tài đã hiến trọn 2 bè súc cấm xe và cà chất, và đứng ra chịu trách nhiệm đốc công. Anh lớn Trương Minh Tông bán ruộng và vườn. Anh lớn Lý Văn Mỹ đóng góp tiền nhà, Anh lớn Huỳnh Văn Lộc, Nguyễn Văn Ghi bán hết vườn đất, vòng vàng... Tín hữu thường tự công quả hằng ngày trên 60 người.”*²⁶⁹

Ông Trên ân phong Ngài phẩm Giáo Sư, đến Rằm tháng 8 năm Canh Dần (1950), Ngài Tô Bửu Tài được Đức Chí Tôn ân phong phẩm Ngọc Đầu Sư. Lễ tang Ngài Tô Bửu Tài ngày 25.5 Canh Tuất (1970), ba ngày sau, trong một đàn bất thường, Ông Trên sắc ân cho Ngài Tô Bửu Tài Thánh sắc: Bảo Đức Kim Tiên.

²⁶⁹ Tiểu sử phái Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý, bản đánh máy, tác giả Kiến Vân – Thiện Quang, tr. 04. ⇨

Công việc xây dựng Thánh thất Mong Thọ đã hoàn thành tốt đẹp vào đầu năm Tân Mùi (1931). Có trụ tướng ổn định rồi, người đạo Mong Thọ tiếp tục hướng đến những mục tiêu cao thượng khác.

2. Thọ Thiên ân lập Cao Minh Tân Đàn

Từ giữa năm Tân Mùi (1931), Cao Thiên Đàn (tại chùa Phật Lớn) rất bận rộn trong việc phò cơ để Ôn Trên tập trung hình thành Hội Thánh Minh Chơn Lý. Các tín đồ Cao Đài tỉnh Rạch Giá càng có nhu cầu bức thiết được dự hầu đàn cơ. Nay Cao Thiên Đàn lại dời đi.

“Quý anh nơi Mong Thọ thấy cần phải có một bộ phận cầu đàn riêng để đáp ứng cho yêu cầu và nguyện vọng của nhơn sanh đạo. Thánh hiệu Cao Minh Tân Đàn được Thượng Đế ban cho đàn cơ Mong Thọ để thay thế cho Cao Thiên Đàn.”²⁷⁰

Năm Quý Dậu (1933) có thể xem như một thời điểm lịch sử khác của vùng đạo Mong Thọ, Ôn Trên ổn định và bổ sung thành phần nhân sự, chính thức lập

Đạo tử Tô Yến Tuyết, con gái Ngài Tô Bửu Tài kể lại câu chuyện: Trong thời gian chăm nom việc xây Thánh thất, Ngài Tô có một con ngựa, sáng cỡi ngựa đi, chiều cỡi về trên quãng đường khoảng 4 km. Một hôm, trên đường về, phần thì chạy lạt đặm bạc, phần thì quá lo công việc, cụ đuối sức và té xuống đất bất tỉnh. Con ngựa về đến nhà, như lệ thường khuyu chân cho chủ xuống nhưng không thấy chủ đâu, nó nhảy dựng lên tức tốc phi ngược trở lại, thấy chủ nằm bên bờ đất, con ngựa hí vang như kêu Ngài tỉnh dậy. Lúc đó, mọi người chạy theo cũng vừa tới nơi dìu Ngài về nhà. Như vậy mà ngày hôm sau Ngài Tô Bửu Tài vẫn tiếp tục cỡi ngựa đi coi sóc việc xây dựng Thánh thất...

²⁷⁰ Tiểu sử phái Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý, bản đánh máy, tác giả Kiến Vân – Thiện Quang, tr. 03.

Hiệp Thiên Đài và Ban Lãnh Đạo (một hình thức của Cửu Trùng Đài) tại Thánh thất Mong Thọ. Toàn bộ phần này xin trích theo tập “Tiểu sử phái Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý” do hai Anh lớn Kiến Vân và Thiện Quang để lại, trang 04, như sau:

a. Hiệp Thiên Đài:

“Trong năm 1933, bộ phận cầu đàn được lệnh giải tán để thành lập chính thức bộ phận Hiệp Thiên Đài, với:

- Chương quản: Phối Sư Nguyễn Văn Hùng (không hành sự), Chơn Sư Trương Minh Tông thay thế.

- Chơn Sư: Trương Minh Tông rồi Nguyễn Thành Hội.

- Đồng tử: Khuê Tinh Tử (Nguyễn Văn Hợi)

b. Cửu Trùng Đài (lúc này gọi là Ban Cai Quản, Ban Trị Sự...):

“1. Ban Lãnh đạo

- Giáo Sư Tô Bửu Tài.

- Giáo Hữu Trương Minh Tông.

- Giáo Hữu Lý Văn Mỹ.

2. Ban Cai Quản:

- Chánh Hội Trưởng: Lễ Sanh Giang Minh Tâm.

- Phó Hội Trưởng: Lễ Sanh Lâm Văn Sái.

- Phó Hội Trưởng: Lễ Sanh Nguyễn Văn Công.

3. Ban Trị Sự:

- Chánh Trị Sự: Lễ Sanh Phan Văn Nhi.

- Phó Trị Sự: Lễ Sanh Đình Công Cảnh.

- Phó Trị Sự: Lễ Sanh Lâm Đức Tâm.
(Không có Ban Trị Sự và Ban Cai Quản Nữ phái).”

Như vậy, từ 1933, với Ban Cai Quản và Hiệp Thiên Đài kê trên, Thánh thất Mong Thọ (Rạch Giá) hoạt động độc lập, không thuộc hệ thống Hội Thánh nào lúc ấy.

III. CHÍNH THỨC HÌNH THÀNH PHÁI ĐẠO BẠCH Y LIÊN ĐOÀN CHƠN LÝ

Một phái đạo chơn chánh muốn hình thành và phát triển ổn định cần phải đáp ứng các tiêu chí:

- Phải có trụ tướng ổn định, đó là Tòa Thánh.
- Phải có cơ cấu tổ chức rõ ràng, là Hội Thánh.
- Và, nhất là phải có quyền pháp. Ở Hội Thánh Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý, quyền pháp này gọi là: Kinh Ngọc Đế Chơn Truyền Tân Ước Tri Nguyên, trong đó có phần đặc thù riêng của Hội Thánh Bạch Y là Thập Ngũ Quy Điều, Kỷ Luật Cao Đài và Đạo Luật Hành Luật, làm nền tảng tổ chức Hội Thánh.

A. BỘ KINH NGỌC ĐẾ CHƠN TRUYỀN TÂN ƯỚC TRI NGUYÊN

Giữa năm Ất Hợi (1935), một bộ phận Hiệp Thiên Đài gọn nhẹ được Ông Trên chỉ định thành lập để đi luân hành nhiều nơi; nhiệm vụ quan trọng là lập đàn cơ tiếp một phần chủ yếu bộ Kinh Luật Ngọc Đế Chơn Truyền Tân Ước Tri Nguyên, Bộ phận thông công ấy gồm:

- Chương Quản: Trương Minh Tông.

- Chơn Sư: Nguyễn Thành Hội.
- Chơn Đồng: Chơn Như.
- Điền ký: Hứa Văn Nhiều.

1. Quá trình tiếp kinh Ngọc Đế Chơn Truyền Tân Ước Tri Nguyên.

Ngày mồng 1 tháng 5 năm Ất Hợi (01.6.1935), tại Thánh Thất Mong Thọ, Cao Minh Tân Đoàn phò cơ khởi đầu tiếp điền bộ kinh Ngọc Đế Chơn Truyền, đồng từ Chơn Như phò cơ. Thầy giảng dạy (trích đoạn):

“Này các con! Ngày hôm nay Thầy đã chuyển Đạo tại nơi Ấ Đông mà cứu rỗi mấy chục ức nguyên nhân còn say đắm nơi chốn hố sâu bể cả. Thầy quyết cậy tay các con mà làm một con kiều bắc ngang con sông khổ hải. Vậy các con nên xem qua Nhứt kỳ và Nhị kỳ mà chung lo cho Tam Kỳ được in như khuôn kiều như ngày Thầy mới giáo hóa Đạo lành, và đường lối, các con cứ đi một lối, nghe à.

Vậy các con tịnh nghe lời Thầy dạy:

*Sương tuyết bủa sang năm Ất Hợi
Rưới cam lồ bước tới ngưỡng xuân,
Trẻ già hớn hở vui mừng;
Hong ân cho trẻ khỏi rừng hổ lang.
Cõi trần đương giấc mơ màng,
Áo bào mộng tưởng dấy trần văn minh...”*

Sáu câu thơ trên là vé thơ đầu tiên Kinh Ngọc Đế Chơn Truyền, Đức Chí Tôn giảng ban tại Cao Minh Tân Đoàn ngày mồng 1 tháng 5 Ất Hợi (01.6.1935).

Tuần tự theo thời gian, kể từ ngày khởi đầu mồng 1 tháng 5 Ất Hợi ấy, bộ phận Hiệp Thiên Đài Cao Minh

Tân Đàn theo lệnh Ôn Trên đi đến nhiều nơi trong Tam Giang để tiếp bộ Kinh Ngọc Đế Chơn Truyền.

“... Chỗ thì một bài văn xuôi, chỗ thì một thi bài, (...). Nhiều khi đang tiếp nhận thi bài có phân nửa rồi ngưng, thì Ôn Trên lệnh đi nơi khác để tiếp nối 1 - 2 chục vé nữa. Có khi phải đi một hay hai, ba ngày đường, hỏi kiếm Tịnh, Thất hoặc nhờ đạo hữu chỉ dùm (...).

Phái đoàn lãnh lệnh hành sự tiếp kinh suốt thời gian dài nói trên trong tình trạng đất nước rất khó khăn, mạo hiểm, rốt cuộc được thành.”²⁷¹

Các địa điểm mà bộ phận Hiệp Thiên Đài của Cao Minh Tân Đàn, gồm 4 vị nêu trên, đến lập đàn cơ theo lệnh Ôn Trên từ ngày 01.5 Ất Hợi (01.6.1935) đến 17. 4 Mậu Tý (25.5.1948), gồm có: Cao Minh Tân Đàn (Rạch Giá; Nguyệt Thanh Âm (núi Cấm)²⁷²; Ngọc Huỳnh Đan (Rạch Giá);²⁷³ 6. Minh Nghĩa Đan (Rạch Giá);²⁷⁴; Cao Thiên Đan (Rạch Giá); Ngũ Hành Tòa (Bạc Liêu);⁽²⁷⁵⁾

²⁷¹ Trích đoạn trong tập *Lý Lịch tiền bối Trương Minh Tông* (bản viết tay), trang 12.

²⁷² **Nguyệt Thanh Âm** là một Thánh sở Cao Đài, xây dựng trên đỉnh núi Cấm (Tịnh Biên, An Giang).

²⁷³ Nhà bà Nguyễn Thị Quyên, làng Đông Thái, huyện Thanh Biên.

²⁷⁴ Nhà ông Cả Giang Minh Tâm, làng Giục Tượng, tục gọi là Rạch Bon Sa (Láng Tượng).

⁽²⁷⁵⁾ **Ngũ Hành Tòa** là Hiệp Thiên Đài Tòa Thánh Ngọc Minh tại Giồng Bóm (Hội Thánh Minh Chơn Đạo).

Đàn Cao Lãnh (Châu Đốc)²⁷⁶; Tư gia ông Phủ Thạnh (Hà Tiên);²⁷⁷ Thánh thất Mong Thọ.

2. Việc xếp thứ tự bộ Kinh - Luật

Qua 2 tháng tả kinh, đến mùng 1 tháng 7 Ất Hợi (30.7.1935), tại Ngọc Huỳnh Đàn, Thầy dạy:

*“Này con! **Hội, Tông**, hai con phải soạn hết Thánh ngôn từ trước đến sau cho kỹ nghe. Đề mục cuốn Thánh huấn này là Ngọc Đế Chơn Truyền.”*

Qua năm sau, đàn ngày 18.5 (06.7.1936), Thầy dạy về việc đưa thêm kinh sách các nơi, cần dùng, thêm vào bộ Ngọc Đế Chơn Truyền:

*“**Hội**... Như cuốn chi nơi Đại Đạo cần dùng đặng, thì con đặng phép đem, khỏi cần bạch hỏi với Thầy. Cuốn Pháp Chánh Truyền Đại Đạo con cũng khá đem vô mà hành sự. Còn một ít cuốn khác nữa con khá tìm, bởi vì một lần sắp một lần khó (...) Trong Đại Đạo còn Luật nữa, con ráng tìm cho hết rồi sẽ in. Con hiểu à.”*

Bốn tháng sau, ngày 16.9 Bính Tý (30.10.1936), Đức Chương Giáo Thiên Tôn dạy thêm về cách sắp Ngọc Đế Chơn Truyền và Tân Ước Tri Nguyên:

“Theo phép sắp kinh thì sắp như vậy:

Trước hết một ít tựa đầu, kế Phái cấp, cấp bằng, rồi kế Quy điều, kế Nhứt thời, Tang sự, Hôn nhơn, kế Luật, thứ lớp trật tự sắp hết, sự hành vi theo luật đạo,

²⁷⁶ Tư gia ông Lý Thế Minh, chợ Cao Lãnh, Tân Châu, Châu Đốc.

²⁷⁷ Nhà cụ Trương Mỹ Thạnh (1875-1960) gồm 4 căn phố đường Chi Lăng, góc Mạc Công Du (thị xã Hà Tiên), nay còn vài vết tích.

rồi tới cuốn Chơn Lý, rồi mới tới cuốn Thánh ngôn, ít ít như Tu Chơn, Sám Hối, Cảm Ứng, Chánh Giáo Thánh Truyền, hay là phú lỗi vãn.

Nói tóm tắt, Thánh ngôn nào ít ít thì sắp kế đây, còn rớt cuộc thì mới để Ngọc Đế Chơn Truyền sau hết...”

Trong giai đoạn này, Ngài Nguyễn Thành Hội đang trong trách nhiệm Chơn Sư (Pháp Sư) Hiệp Thiên Đài, nhận trách nhiệm từ Thầy ban, kết tập bộ Kinh Luật Ngọc Đế Chơn Truyền có được cấu trúc như ta thấy ngày nay.²⁷⁸

3. Nội dung Bộ Kinh Ngọc Đế Chơn Truyền Tân Ước Tri Nguyên

Nội dung cụ thể bộ kinh có thể phân ra thành 4 chương mục, tạm gọi là:

- Kinh, Kệ và Nghi Lễ.
 - Giới luật, Quy Điều.
 - Thánh giáo dạy đạo lý, và
 - Kinh Sách Chơn Lý.
- Phần Kinh, kệ và Nghi Lễ, bao gồm:
 - Kinh Nhựt Thời: Có các bài:
 1. Niệm hương (*Đạo gốc bởi...*)
 2. Khai Kinh (*Biển trần khổ...*)
 3. Xưng tụng Ngọc Hoàng Đại Đế (*Ngôi Trời...*)

²⁷⁸ Hội Thánh hiện đang có một di sản quý giá: bản viết tay bộ Ngọc Đế Chơn Truyền từ xưa, còn lưu giữ được.

4. Kính kính lạy Đức Diêu Trì (*Lạy Mẹ...*)
5. Kính lạy Đức Phật Tổ Như Lai (*Nhứt tâm...*)
6. Kính lạy Đạo Tổ Lão Quân (*Cúi cầu...*)
7. Kính lạy Đức Văn Tuyên Khổng Thánh (*Cung duy...*)
8. Kính lạy Đức Gia Tô Giáo Chủ (*Lạy cầu...*)
9. Kinh ăn năn tội (văn xuôi) (*Cúi cầu...*)
10. Kinh Sám Hối (*Quy lực dục ...*)
11. Thập Nguyên (*Rày vào cửa...*)
12. Kinh Cầu Nguyên Đức Chí Tôn và Phật, Tiên, Thánh, Thần (văn xuôi) (*Chúng con...*)

Phần thứ 13 “*Cách xét mình xưng tội*” gồm 10 giới răn, tín đồ không được phạm. Phần cuối “*Bảy mối tội đầu*” là những tội nặng, cần tránh xa.

Ngoài ra, trong phần cuối bộ Ngọc Đế Chơn Truyền, Tân Ước Tri Nguyên, Ôn Trên có dạy đưa vào các bài kinh căn bản trong Tam Kỳ Phổ Độ, dùng cho người tín đồ đọc thêm trong các thời cúng, để thường xuyên tự răn lòng và biết kính sợ Phật Trời. Các bài kinh ấy gồm: Kinh Sám Hối, Bài Ngợi Khen Kinh Sám Hối, và Kinh Cảm Ứng.

- Tân Luật – Pháp Chánh Truyền.

Tân Luật và Pháp Chánh Truyền là cơ sở pháp quyền rất quan trọng cho một Hội Thánh Cao Đài.

Hội Thánh Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý, theo Thiên ý, đã áp dụng Pháp Chánh Truyền (kể cả phần chú giải) và Tân Luật với một vài điều chỉnh riêng. Có hai phần điều chỉnh căn bản nhất, đó là:

* Ở Hội Thánh Bạch Y, không phân các phẩm chức sắc thành ba phái: Thái – Thượng – Ngọc.

* Hiệp Thiên Đài Hội Thánh Bạch Y không có phẩm Thập Nhị Thời Quân và hệ thống chức sắc cấp dưới, chỉ có phẩm Tứ Bửu, Lục Đàn, Điền ký... với số lương nhân sự tương đối “gọn nhẹ.”

*“Tóm lại, bộ Kinh Luật Ngọc Để Chơn Truyền đã được đa số Hội Thánh biết và thông hiểu từng phần trước khi kết lại thành bộ Kinh Luật. Ấu đây cũng là một sự sắp xếp giới thiệu trước của Ông Trên để ngày sau không bị dị nghị, xuyên tạc của phái đạo bạn. Việc hành và dùng kinh gọn nhẹ hơn Tân Luật, như là vấn đề quan, hôn, siêu, tế; và tổ chức Hiệp Thiên Đài hết sức đơn giản.”*²⁷⁹

B. ĐẠI LỄ KỶ NIỆM CHƠN TU - NGÀY KHAI PHÁI BẠCH Y LIÊN ĐOÀN CHƠN LÝ

Đồng thời với công quả tiếp Ngọc Để Chơn Truyền, môn đạo tại Mong Thọ nhận thêm lệnh dạy tổ chức Đại lễ Kỷ niệm Chơn Tu vào ngày Rằm tháng 2 năm Bính Tý (08.3.1936). Ngày 25.5 Ất Hợi (1935), bộ phận Hiệp Thiên Đài Cao Minh Tân Đàn lập đàn tại Nguyệt Thanh Âm, Đức Chí Tôn giáng ban lệnh:

*“Đến tháng Hai, ngày Rằm Thầy định,
Hội Liên Đoàn thức tỉnh nhơn sanh
Kết thoàn, kỷ niệm từ lành,
Độ trần ra khỏi rừng xanh mịt mù*

²⁷⁹ Tiểu sử Phái Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý, bản đánh máy, tác giả: Kiến Văn – Thiện Quang, tr. 08.

*Ấy là kỷ niệm Chơn Tu,
Chơn Tu phải gắng công phu mới thành.”*

Thầy dạy thiết **Đại lễ Chơn Tu** ngày Rằm tháng hai năm Bính Tý (08.3.1936) tại Thánh thất Mong Thọ (Rạch Giá).

1. Đại Lễ Chơn Tu – Khai phái Đạo Bạch Y

Về cuộc Đại lễ Chơn Tu, đặc biệt lại là ngày khai một phái đạo mới: “Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý”, xin ghi lại nguyên văn của nhị vị Kiến Vân và Thiện Quang, nơi trang 9, tập “Tiểu sử phái Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý (bản đánh máy) như sau:

“Ngày Khai phái Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý, là ngày Đại lễ Kỷ niệm Chơn Tu lần thứ I, ngày Rằm tháng 2 Bính Tý (08.3.1936) đã diễn ra vô cùng sôi nổi, rầm rộ.

Tỉnh Rạch Giá từ trước đến ngày này chưa từng có một cuộc lễ quá đông người tham dự như vậy. Trên 6000 tín hữu Cao Đài từ các phái chi, từ Sài Gòn, Bến Tre, Cần Thơ, Vĩnh Long, Cà Mau... ãu chặt cả một khúc kinh xáng trên 500 thước. Chánh quyền Pháp hết sức kinh ngạc về cuộc lễ này, vì người tổ chức lễ không thư mời khách mà các phái bạn vẫn tới đầy đủ theo lệnh vận chuyển vô vi của Ông Trên. Có phải chăng đây là một sự sắp xếp của Thượng Đế, ủng hộ tinh thần cho đứa con út của mình, để nó thấy rằng nó không yếu đuối, bơ vơ, và để cho nó yên tâm lo cho cơ Đạo, đừng sợ ai hăm he dọa nạt.

Những Anh Lớn đại diện các Hội Thánh, hôm nay có mặt, đã chấp nhận sự khai sinh của phái Đạo thứ 12 của Thầy:

1. *Phái Tiên Thiên: Anh Lớn Chuông Pháp Nguyễn Tấn Hoài, Trần Lợi, Phan Văn Tông, Lê Thành Thân.*

2. *Tây Tông Vô Cực: Anh Lớn Nguyễn Bửu Tài.*

3. *Ban Chính Đạo: Anh Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương, Giáo Sư Dựa.*

4. *Phái Minh Chơn Đạo: Anh Ngọc Chuông Pháp Trần Đạo Quang, Anh Bảo Đạo Cao Triều Phát, Anh Đầu Sư Phan Văn Thiệu.*

5. *Liên Hòa Tổng Hội: Anh Nguyễn Phan Long.*

6. *Trung Hòa Học Phái: Anh Phan Trường Mạnh.*

7. *Cao Đài Hội Giáo: Anh Lớn Thiên Huyền Tâm.*

Vắng mặt: Tây Ninh, Minh Chơn Lý, Tịch Cốc và Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi.

Sau cuộc lễ ra mắt này, các việc hăm dọa ngày xưa không còn, và Hội Thánh Bạch Y lúc bấy giờ tiến lên xây dựng nội bộ theo Tân Luật – Pháp Chánh Truyền về phân tổ chức Cửu Trùng Đài.

Vâng lệnh Ôn Trên, Kinh Luật Ngọc Đế Chơn Truyền chưa có lệnh thi hành, phải chờ sự kiến duyệt của Thượng Đế.”

C. TÒA THÁNH NGỌC KINH

Để chánh thức trở thành một phái đạo Cao Đài, việc cần thiết trước tiên là có một Tòa Thánh trung ương với các Thánh thất từng theo. Đức Chí Tôn đã lần lượt ban các lệnh cần thiết.

1. Thánh Lệnh triệu tập Ban Cai Quản Thánh thất Mong Thọ

Đêm 16.6 Bính Tý (02.8.1936) tại Ngọc Huỳnh Đàn (Đông Thái, Thanh Biên), sau khi dạy chi tiết về Sắc phục Thiên phong (từ Chơn Đạo đến Đầu Sư Chương Quân) Cửu Trùng Đài, tiếp sau đó, Thầy dạy chung:

*“Thầy định đến ngày mồng 1 tới các con phải đủ mặt nhóm. Những con có tên Thầy kêu dưới đây thì chẳng nên vắng mặt: 1. **Đài**, 2. **Tài**, 3. **Mỹ**, 4. **Tòng**, 5. **Quới**, 6. **Độ**, 7. **Hội**, 8. **Tâm**, 9. **Ghi**, 10. **Tiền**, 11. **Công**, 12. **Giảng**.*

Mười hai trẻ ngày ấy nghị luận các sắc kinh và sự lập Tòa Thánh. Trong 12 con ấy phải lấy hết nghị lực mà điều đình với nhau, coi sự lập Tòa Thánh có nên lập chẳng?

Như ưng thuận thì 12 con đồng làm tờ ký tên mà dung Thánh thất Mong Thọ cho Thầy lập Tòa Thánh, ưng thuận thì 12 con phải đứng ra mà sáng lập Tòa Thánh, bằng không ưng thì ngày ấy Thầy sẽ bãi Tòa Thánh nơi đây luôn, Thầy sẽ chuyển nơi khác. Như đồng ưng thuận thì 12 con cứ việc đứng ra, chiếu theo luật của Thầy mà thi hành, chẳng cần các con phải mời nơi nào, vô ích.”²⁸⁰

2. Toàn thể bốn đạo Mong Thọ đồng thuận lập Tòa Thánh tại đây

• “Ngày mồng một ” ấy là mồng một tháng 7 năm Bính Tý, nhằm 17.8.1936. Các vị được Thầy điểm danh lần lượt gồm: Trần Đài, Tô Bửu Tài, Lý Văn Mỹ,

²⁸⁰ Thánh Giáo Sưu Tập (Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý), quyển I, tr. 40.

Trương Minh Tông, Trương Quới, Nguyễn Văn Độ, Nguyễn Thành Hội, Giang Minh Tâm, Nguyễn Văn Ghi, Nguyễn Văn Tiền, Nguyễn Văn Công và Lục Phương Giảng.

Mười hai vị có công đầu tại Thánh thất Mong Thọ được Thầy điểm cùng đông đảo bốn đạo sở tại, đã có mặt đầy đủ vào ngày mùng 1 tháng 7 năm Bính Tý tại Thánh Thất Mong Thọ. Đúng như sự lường trước của Ôn Trên, sau khi 12 vị được điểm danh và chư đạo hữu thương nghị, các vị vẫn chưa đạt được sự hoàn toàn đồng ý hiến Thánh thất Mong Thọ làm Tòa Thánh, còn một số thắc mắc...

- Sau nhiều lần thảo luận, đến thời điểm quyết định, đàn đêm Rằm tháng 9 Ất Hợi (1935), Đức Chí Tôn giảng dạy:

“Thầy chẳng phải còn thiếu ngôi vị, hay là thiếu chỗ ngự, mà Thầy bảo các con phải dăng một cái khúm bằng cây đất cho Thầy ở... Thầy vẫn buộc các con dăng cái nhà phàm cho Thầy dựng Thầy sửa lại là Thánh Thất, rồi sửa lên gọi là Tòa Thánh (...)”²⁸¹

Lời dạy của Đức Chí Tôn đêm ấy đã khơi động đến tâm thức chư tiền bối Thánh thất Mong Thọ, chư vị đã không còn chút vướng mắc nào. Có thể nói, ngày rằm tháng 9 năm Bính Tý (29.10.1936) là một cột mốc quan trọng cho phái Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý. Chư

²⁸¹ Tiểu sử phái Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý, bản đánh máy, tác giả Kiến Văn – Thiện Quang, tr. 8.

quý vị tiền bối tại Mong Thọ đã đồng thuận một việc lớn lao: Hiến Thánh thất làm Tòa Thánh. Một sự đồng thuận có tính “Thiên Nhon Hiệp Nhứt.” Đó là điều kiện hết sức cần thiết để Ôn Trên bảo trợ và sắp xếp các đạo sự kế tiếp.

- Đến 23 tháng 11 Bính Tý (05.01.1937), đàn tại Nguyệt Thanh Âm, Đức Lý Thiết Quả tuân sắc lệnh Thượng Đế ban thiết kế cấu trúc “Ngôi Tòa Thánh theo Thiên Đình **Ngọc Kinh**”. (Tuy nhiên, mãi về sau, đến năm 1958, tức 22 năm sau, Hội Thánh mới có điều kiện xây cất Tòa Thánh Ngọc Kinh theo đồ án của Đức Lý Thiết Quả nêu trên).

Rời Đệ Nhị Thế Chiến xảy ra (1939 – 1945), cả nước Việt Nam, nhất là miền Nam Việt (đang trực tiếp dưới sự cai trị của Pháp quốc) bị rơi vào vòng xoáy của chiến tranh, toàn bộ nền kinh tế, xã hội bị ảnh hưởng nặng nề.

Riêng về khía cạnh tâm linh, người đạo Cao Đài vùng Mong Thọ, Rạch Giá luôn tin tưởng được Ôn Trên tiếp tục hộ trì để bảo vệ cơ Đạo, và còn mong hướng đến việc lập thành một Tòa Thánh phái Đạo Bạch Y cho xứng đáng với Hội Thánh Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý, xứng đáng là “Thánh Thể Đức Chí Tôn tại thế” tại địa phương.

Với trọn vẹn đức tin, bốn đạo Bạch Y sau đó đã làm được những mong muốn trên, càng ngày đưa cơ Đạo càng thăng tiến.

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH HỘI THÁNH CẦU KHO - TAM QUAN

VÀI NÉT VỀ VÙNG ĐẤT BÌNH ĐỊNH

Bình Định là một tỉnh miền Trung Việt, nằm giữa dải đất Việt Nam, rộng khoảng 6000 km², một mặt là biển, ba mặt còn lại là núi với ba cung đèo Cù Mông (phía Nam), Bình Đê (phía Bắc), và An Khê (phía Tây). Đời Chúa Nguyễn Hoàng (1602) đặt tên đất này là phủ Quy Nhơn, đến đầu thế kỷ 19, nhà Tây Sơn chiếm lĩnh, đổi tên thành Bình Định.

Với bờ biển dài 110 km, dãy Trường Sơn cập sát phía Tây, đất đai không thật trù phú do độ dốc sông khá lớn, thời tiết cũng khá khắc nghiệt, mùa mưa lũ tràn bờ, mùa hè nước cạn kiệt. Nắng cháy da. Phía mặt biển hàng năm còn chịu nhiều cơn bão. Cuộc sống khá khó khăn khiến người dân phải bươn chải kiếm sống. Nhiều người phải xa quê làm ăn giúp đỡ gia đình; nhưng thiên nhiên và địa lý trắc trở lại khiến con người Bình Định như thêm đoàn kết, bảo bọc thương yêu nhau hơn. Dù có tha hương nhưng lòng vẫn luôn nhớ về nguồn cội quê nhà.

Phần viết về Hội Thánh Cầu Kho-Tam Quan, mặc dù khuôn khổ quyển sách này chỉ trình bày đến khoảng năm 1938, nhưng cũng đủ cho thấy sự hình thành trọn vẹn một Hội Thánh được Ôn Trên khai sáng trên vùng đất Trung Việt này.

I. GIAI ĐOẠN ĐẦU TIÊN ĐẠO CAO ĐÀI RA BÌNH ĐỊNH

A. NHỮNG NHÂN VẬT TIÊN PHONG

Ngay sau khi đạo Cao Đài Khai Minh năm Bính Dần (1926), có hai nhân vật người quê Bình Định, gần như đồng thời, phát tâm đưa mỗi Đạo Thầy về quê nhà, đó là nhị vị Nguyễn Hữu Phương (1899-1982) và Nguyễn Hữu Hào (1897-1990).²⁸² Nhị vị cùng có duyên nhập môn tại Thánh thất Cầu Kho, và, khoảng đầu năm 1927, một vị về truyền đạo tại Nam Bình Định, một vị về truyền đạo tại vùng Bắc Bình Định. Đây có lẽ là sự phân công “vô vi” của Ông Trên.

1. TẠI VÙNG NAM BÌNH ĐỊNH

Nam Bình Định bao gồm các huyện Tuy Phước, An Nhơn, Phù Cát, TP Quy Nhơn, và có thời vùng An Khê (nay thuộc tỉnh Gia Lai) cũng trực thuộc.

Thời điểm năm 1926, cụ Nguyễn Hữu Phương²⁸³ là người miền Trung có dịp vào Sài Gòn, biết được đạo Cao Đài, rồi nhập môn tại Thánh thất Cầu Kho. Đức tin

²⁸² Tuy trùng họ Nguyễn Hữu nhưng qua tìm hiểu chúng tôi không thấy hai vị có liên hệ gia tộc với nhau.

²⁸³ Cụ **Nguyễn Hữu Phương** (1899-1982) quê ở xã Song An, An Khê, tỉnh Gia Lai, lập gia đình với bà Nguyễn Thị Sum (1902-1979) (người quê xã Phú An, Bình Phú, Tây Sơn, Bình Định).

Sau đợt bị lao tù năm 1943, cùng bị bắt với cụ Phan Nghị, cụ Nguyễn Hữu Phương quyết định hướng theo Cách mạng giải phóng dân tộc, và cụ giữ tâm chí ấy đến cuối đời. Phần mộ cụ Nguyễn Hữu Phương và gia đình nay cạnh Nghĩa trang Liệt sĩ An Khê.

của cụ về nền Đạo mới thật đậm đà, hành trang trên đường về Trung, cụ mang theo thánh tượng Thiên Nhân và kinh sách Đạo. Thái độ trân trọng của cụ chắc rằng đã làm nhiều người chú ý, hỏi han, và cụ Nguyễn Hữu Phương đã làm nhiệm vụ như một người truyền giáo. Cụ truyền đức tin của mình cho nhiều nhân vật vùng Nam Quy Nhơn lúc bấy giờ, gồm quý cụ: Phạm Vỹ, Phạm Đạt, Võ Túc Xương (1885-1948), Đào Hiền (1902-1971), Lê Cẩn (1902-1967), Nguyễn Đoan...²⁸⁴, trong đó có nhiều vị là thân hữu của cụ từ trước. Những câu chuyện về đức tin qua nhiều huyền nhiệm của Ông Trên thể hiện, những câu chuyện về tình đạo hữu không phân biệt sang hèn... đã được cụ Nguyễn Hữu Phương kể lại làm phần khởi tâm tư nhiều vị vùng Nam Bình Định này.

a. Những Thiên bản đầu tiên

Thiên bản Thanh Liêm. Trong số những người nhờ cụ Nguyễn Hữu Phương hướng dẫn có cụ Nguyễn Định,²⁸⁵ người thôn Thanh Liêm, xã Nhơn An,

²⁸⁴ Vài nét về một số vị:

- Cụ **Võ Túc Xương** người thôn Hường Lộc, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát; có vợ là bà Nguyễn Thị Thi (? - 1958).

- Cụ **Đào Hiền** người thôn Thanh Liêm, xã Nhơn An, huyện An Nhơn; có vợ là bà Nguyễn Thị Nhã (1908-1977) cùng tu Cao Đài.

- Cụ **Lê Cẩn**, cùng quê với Cụ Đào Hiền nêu trên, có vợ là bà Nguyễn Thị Chín (? - 1938).

²⁸⁵ Đến viếng khu mộ cụ Nguyễn Định và gia đình, mộ bia chỉ ghi ngày tháng mất và số tuổi, không có năm sinh năm mất. Bia cụ Nguyễn Định ghi: từ trần 17.2, hưởng thọ 85 tuổi. Tọa độ địa lý Thiên bản nơi nhà cụ Nguyễn Định là: 13°55'34" N; 109°05'54" E.

huyện An Nhơn. Trên mảnh đất nhà hơn 6 sào, cụ Nguyễn Định chia ra hơn phân nửa để lập nên ngôi Thiên bàn đầu tiên tại địa phương. Các vị tín hữu khác đồng góp công góp của vào xây dựng. Tuy vách gỗ lợp lá nhưng đã khá tươm tất so với điều kiện bấy giờ. Cách cúng lạy, thờ phượng, kinh sách... được cụ Nguyễn Hữu Phương hướng dẫn một thời gian. Thời điểm này vào khoảng đầu năm 1927. Hành đạo được vài năm, do chịu ảnh hưởng việc cấm Đạo tại Trung Kỳ, việc hành đạo tại Nam Bình Định có phần bị chậm lại. Thiên bàn nhà cụ Nguyễn Định không được trùng tu, qua thời gian dần dần hư hại.

Thiên bàn An Khê. Khoảng năm 1940, có cụ Đặng Tiên Giúp, tín hữu đạo Cao Đài, làm quan triều đình, nhận nhiệm vụ lên vùng An Khê làm việc. Bên cạnh công việc nhà nước, cụ và em trai là Đặng Tiên Hỷ (1896-1946) lập bàn thờ Thầy tại nhà. Tiếng kinh tụng hàng ngày, cùng với thái độ hòa nhã đạo đức của hai vị, làm cho nhiều người tìm đến học hỏi, muốn nhập môn.

Nhu cầu của đạo tâm địa phương cần đáp ứng, và một Thiên bàn tại xã An Điền, nay là xã Cửu An, huyện An Khê, tỉnh Gia Lai được mọi người chung tay lập nên. Qua nhiều thăng trầm, Thiên bàn dời qua thôn Phước Bình, xã Cửu An, tên gọi là Thiên bàn An Điền vẫn còn giữ ổn định đến nay.

b. Thánh thất Thanh An

Trở lại vùng Đập Đá, Phù Cát, trải qua mấy mươi năm chiến tranh, nơi đây không còn Thiên bàn. Lòng chur vị đạo tâm Cao Đài địa phương luôn trăn trở.



Từ trái sang phải và từ trên xuống, quý vị: Lê Cẩn; Đào Hiền; Phạm Vĩ; Đặng Tiên Hỷ; Đặng Tiên Giúp; Hương Nhã; Nguyễn Hữu Hào; Phan Nghị; Nguyễn Phụng Hoàng; Phan Bồi; Trần Đăng Hình; Nguyễn Đình Đỉnh; Huỳnh Thiều; Huỳnh Diễn

- Cụ Đào Hiền (1902-1971), người đã vào Đạo từ thời cụ Nguyễn Hữu Phương, quyết tâm lập lại ngôi Thiên bàn. Được sự ủng hộ của người bạn đời là bà Nguyễn Thị Nhã (1908-1977) cùng sự đồng lòng của đạo hữu địa phương, năm Bính Thân (1956), cụ Đào Hiền²⁸⁶ dành trọn gian chánh ngôi nhà “lá mái” to rộng của mình ở thôn Bằng Châu, xã Đập Đá, huyện An Nhơn, thành ngôi Thánh thất Thanh An; thời điểm này là sau hiệp định Genève (20.7.1954) nên tình hình tạm ổn định.

Sinh hoạt đạo đức tại Thánh thất Thanh An đây đã khơi được nguồn sinh khí phát triển. Đến khoảng năm 1959 – 1960, một số vị đạo tâm tích cực suy tính xây nên ngôi Thánh thất đúng theo kiểu dáng Đạo nhà.

- Cụ Lê Cẩn (1902-1967)²⁸⁷, một trong những vị vào đạo Cao Đài tại vùng Nam Bình Định từ đầu, quyết

²⁸⁶ Thân sinh của cụ Đào Hiền là cụ Đào Viêt Lượng và cụ bà Nguyễn Thị Năng. Họ Đào của quý cụ nguyên là họ Đinh. Khi xưa, có một cụ tổ tên Đinh Văn Nhưng (hiện có tên đường tại Đập Đá) là người hào sảng, tích cực ủng hộ quân Tây Sơn, đến thời vua Gia Long lên ngôi, các vị đổi qua họ Đào để tránh bị hại; rồi khi mãn phần, trên mộ chí ghi lại họ Đinh.

Đạo tỷ **Nguyễn Thị Nhã** người xã Cát Trinh, Phù Cát. Thọ phong đến phẩm Giáo Sư Nữ phái (Hương Nhã) năm 1960. Đạo tỷ hành đạo tích cực, thường xuyên nhận nhiệm vụ tại Hội Thánh.

²⁸⁷ Cụ **Lê Cẩn** người làng Thanh Liêm, xã Nhơn An, huyện An Nhơn, con của cụ ông Lê Văn Hải và cụ bà Trần Thị Dục. Cụ Lê Cẩn lập gia đình với bà Nguyễn Thị Chín, nhị vị có người con trai tên Lê Quang Cảnh hành đạo đến phẩm Giáo Sư, đạo danh Ngọc Cảnh Thanh.

Tọa độ địa lý Thánh thất Thanh An: N13°55'19", E 109°05'39".

định hiến một phần đất nhà rộng 3 sào (khoảng 1500 m²) tại thôn Thanh Liêm, xã Nhơn An, huyện An Nhơn. Bồn đạo đồng chung đậu lại, người góp của, người góp công, xây dựng nên Thánh thất Thanh An. Từ đây, Thánh thất Thanh An vùng Đập Đá đã được ổn định đến ngày nay.

2. TẠI VÙNG BẮC BÌNH ĐỊNH

Năm 1927, mạch đạo Cao Đài đã được khai mở tại Bắc Bình Định (gồm các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ, huyện Hoài Nhơn, thị trấn Tam Quan và Bồng Sơn...)

Trước hết phải kể đến cụ Nguyễn Hữu Hào (1888-1990).²⁸⁸ Là người thạo nghề biển, trong những chuyến theo ghe bầu vào Sài Gòn buôn bán hải sản, cụ Nguyễn Hữu Hào có nhiều dịp đến Đền Cầu Kho. Sau khi tìm hiểu về giáo lý và kinh sách đạo Cao Đài, cảm nhận đây là nền chánh đạo, năm 1927, cụ Nguyễn Hữu Hào nhập môn.

a. Những Thiên bần đầu tiên

Trở về quê hương, với niềm tin trọn vẹn về nền đạo mới, “*Anh lớn Nguyễn Hữu Hào truyền đạo cho quý vị Phan Nghị, Phan Khánh, Trần Châu, Phan Bồi,*

²⁸⁸ Cụ **Nguyễn Hữu Hào** (1888-1990) người thôn Trường Xuân xã Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, Bình Định; con của cụ ông Nguyễn Văn Giao và cụ bà Trần Thị Túc. Cụ có vợ là bà Đỗ thị Dích.

Hành đạo tại Tam Quan đến năm 1938, do buồn vì gia cảnh (vợ và con qua đời) và tránh bị bắt vì tu Cao Đài, cụ Nguyễn Hữu Hào đưa 2 người con còn lại, tên Nguyễn Thị Thiếp và Nguyễn Văn Nhâm vào Nam, lên tu tại Tòa Thánh Tây Ninh (cũng có lẽ để xa nghề đánh cá mà cụ rất giỏi). Được Ngài Hộ Pháp phong phẩm Lễ Sanh phái Thái, cụ thăng tiến dần lên đến Phối Sư. Cụ Nguyễn Hữu Hào liễu đạo năm 1990, thọ 103 tuổi, an táng tại Tây Ninh.

Nguyễn Phụng Hoàng, Trần Đăng Hình.”²⁸⁹

Thiên bàn Phù Nam. Đến khoảng giữa năm 1927, cụ Nguyễn Hữu Hào đã lập riêng cho mình một Thiên bàn²⁹⁰ trên núi Trường Xuân nơi quê nhà. Đây cũng là nơi các vị như Phan Bội, Phan Nghị, Phan Khánh, Trần Châu... cùng tụ họp để tìm hiểu kinh sách Cao Đài. Và, để tránh bớt đi tai mắt viên quan, các cụ đồng lòng phao tin là cùng có thú vui lên núi bẫy chim rừng... Có thể nói Thiên bàn Phù Nam này là Thiên bàn đầu tiên. Ngoài việc chính bản thân gia nhập đạo Cao Đài, chư vị còn góp phần phổ biến lý tưởng Đạo cho những người thân quen. Từ cuối năm 1927, đạo Cao Đài đã có một chân trụ vững tại Tam Quan.

²⁸⁹ Trích từ “Lược sử Hội Thánh Cao Đài Cầu Kho Tam Quan” (luu hành nội bộ), trang 3. Vài hàng về chư vị:

- Cụ **Phan Nghị** (1896-1946) người thôn Tân Thành, xã Tam Quan, hiện nội là bà Trần Thị Hương (1895-1971).

- Cụ **Phan Khánh** (1890-1938) người quê Khánh Trạch, xã Hoài Mỹ, Hoài Nhơn.

- Cụ **Trần Châu** (1884-1947) quê làng Tân Định, xã Tam Quan, con của cụ ông Trần Bửu và cụ bà Trương Thị Trí. Cụ Trần Châu có vợ là bà Lê Thị Bút (1886-1957).

- Cụ **Phan Bội** (1879-1961) người thôn Tân Thành, xã Tam Quan. Hiện nội là bà Trần Thị Ký (là vợ sau).

- Cụ **Nguyễn Phụng Hoàng** (1904-1974) quê ở Trung An, Bồng Sơn, là con thứ 8 của cụ ông Nguyễn Sang và cụ bà Châu Thị Trúc. Cụ theo Nho học, làm thầy thuốc bắc.

- Cụ **Trần Đăng Hình** (1903-1974): quê thôn Mỹ Bình, xã Hoài Hảo (nay là Hoài Phú), con cụ ông Trần Đăng Tuấn và cụ bà Phan Thị Cam. Hiện nội là bà Phạm Thị Cẩm (1905-1990).

²⁹⁰ Vài năm sau, Thiên bàn này phát triển, tên gọi là chùa Phù Nam; hiện nay không còn vết tích (tọa độ địa lý: 14^o35'28"N;109^o3'5"E).

b. Phát triển thêm một số Thiên bàn

Thiên bàn Trường Xuân: cũng tại vùng làng Trường Xuân này có cụ Huỳnh Thiệu (1898-1980) là người phát tâm tiếp nhận ngay môi Đạo. Năm 1929, cụ Huỳnh Thiệu lập ngôi Thiên bàn trên đất cạnh nhà, tạm gọi là Thiên bàn Trường Xuân. Thiên bàn hoạt động đến khoảng năm 1935 thì bị ngưng do lệnh cấm đạo của lương triều. Đến khoảng năm 1956, cụ Huỳnh Diễm (1922-2002) tiếp nối đạo nghiệp của cha (là cụ Huỳnh Thiệu), cụ cải tạo lại ngôi miếu đường xưa trên núi Trường Xuân ngay sau nhà, thành Thiên bàn thờ Thầy. Có thể nói đây là ngôi Thiên bàn Trường Xuân tái lập.

Thiên bàn Tam Quan: Cụ Phan Bồi (1879-1961) là một trong những vị hưởng ứng Đạo đầu tiên, cụ chuyên ngay ngôi chùa của mình (thôn Tân Thành, xã Tam Quan) sang thờ Đức Cao Đài. Nhờ vị thế đặc địa, cạnh thị trấn Tam Quan, Thiên bàn nhà cụ Phan Bồi tạo ảnh hưởng rất lớn, giúp cho đạo Cao Đài vùng Bắc Bình Định được nhiều người biết, tìm đến nhập môn.

Thiên bàn Mỹ Nam: Cùng trong khoảng cuối năm 1927, đầu 1928, tại thôn Mỹ Bình, xã Hoài Hảo (nay là Hoài Phú), huyện Hoài Nhơn, có quý cụ Phạm Hàm (thứ tư) và người em thứ 9 là Phạm Lục (1909-1957) biết đạo qua cụ Nguyễn Hữu Hào ở Thiên bàn Phù Nam. Được sự ủng hộ của vợ là bà Lê Thị Tý (1912-1982), cụ Phạm Lục xây dựng nơi đất nhà ngôi Thiên bàn Mỹ Nam, về sau là Thánh thất Mỹ Nam, độ dẫn được nhiều tín đồ vùng Hoài Hảo.

Thiên bàn Giao Hội: lập tại khu đất công xã Hoài Tân, huyện Hoài Nhơn, do cụ Nguyễn Phụng Hoàng (1904-1974) chủ trì. Thiên bàn nay không còn.

B. THÁNH THẤT TAM QUAN

Một thời gian ngắn sau khi hai mạch đạo Cao Đài tại Nam Bình Định và Bắc Bình Định phát triển riêng, đến khoảng năm 1929, chư vị Tiên bối của hai nhánh Đạo này đã có dịp gặp nhau.

Sau nhiều lần thảo luận, cân nhắc, chư vị chọn vùng Tam Quan làm điểm hội tụ hai nhóm lại. Chư vị quyết định phải xây dựng tại Tam Quan một Thánh thất để chủ trì các Thiên bàn đã có tại hai miền Nam – Bắc Quy Nhơn. Cụ Phan Bôi²⁹¹ đồng thuận quyết định nâng ngôi Thiên bàn tại nhà mình lên thành Thánh thất. Mọi việc đều thuận lợi khi tất cả các tân tín hữu Cao Đài Bình Định đồng tâm, hiệp lực xây dựng Thánh thất đúng theo thời cơ và Thiên ý. Do làm đầu mối quy tụ đạo tâm trong vùng, Thánh thất Tam Quan dần dần được định hướng thành Thánh thất Trung Ương.

II. VƯỢT QUA CHÍNH SÁCH CẤM ĐẠO CỦA LƯỜNG TRIỀU TẠI TRUNG VIỆT

Lường triều là từ dân gian gọi chế độ cai trị tại miền Trung Kỳ thời thuộc Pháp, đó là: Nam Triều (vua

²⁹¹ Cụ **Phan Bôi** còn được gọi là cụ Bái Lịnh (Bái là người thủ tự, Lịnh là tên người con trưởng cụ Phan Bôi). Tọa độ địa lý Thánh thất tại nhà cụ Phan Bôi là 14⁰33'28"N, 109⁰03'08"E, địa điểm hiện nay cạnh trường THCS Tam Quan Bắc. Mộ cụ Phan Bôi xưa gần đó (khu đất trước trường THCS Tam Quan Bắc ngày nay). Khi mở đường Nguyễn Chí Thanh nối ra Quốc lộ 1, mộ cụ giải tỏa đưa về Hoài Châu.

nhà Nguyễn)²⁹² và chính phủ Bảo hộ Pháp. Năm 1887, khi thành lập Liên bang Đông Dương, người Pháp đặt một đại diện cho chính quyền Bảo hộ ở Trung kỳ, gọi là Khâm sứ Trung Kỳ (Résident supérieur de l'Annam). Gọi là đại diện nhưng viên Khâm sứ nắm trọn quyền cai trị, từ việc chủ tọa Viện Cơ Mật đến việc trả lương cho nhà vua.²⁹³

A. LỊNH CẨM ĐẠO

Cơ Mật Viện²⁹⁴ triều đình Huế, dưới sự chủ tọa của Khâm sứ Pháp tại Trung Kỳ, ngày 04.01 năm Bảo Đại thứ 3 (26.01.1928) đã có “Tờ Thông tư về giáo Tin Lành và đạo Cao Đài không được đem truyền bá tại xứ Trung kỳ.”²⁹⁵ Thông tư có đoạn: *“Gần đây nghe được có tân giáo tức là Hội Tin Lành và đạo Cao Đài truyền giáo tại xứ Nam kỳ đã nhiều, mới đây đã tràn ra vài tỉnh phía Nam Trung Kỳ, nếu hai giáo ấy truyền giáo càng ngày càng nhiều, người tin theo càng ngày càng đông, thời những kẻ hiểu sự không khỏi mượn đó mà làm rối cuộc trị an trong bản hạt mà nhơn dân phải mắc lầm (...)*

²⁹² Vua Bảo Đại lên ngôi ngày 08.01.1926, sau đó tiếp tục du học ở Pháp, đến tháng 9.1932 về nước chấp chính.

²⁹³ Dưới đây là danh sách các Khâm sứ Trung Kỳ từ thời Khai Đạo đến năm 1940, kèm theo thời gian tại chức: Pierre Pasquier (1920-1926), Jules Fries (1927-1928), Aristide Eugène Le Fol (1928-1931), Yves Charles Châtel (1931-1934), Maurice Fernand Graffeuil (1934-1940).

²⁹⁴ Cơ Mật Viện thành lập năm 1834 triều vua Minh Mạng, Năm 1897, khi Hội Đồng Phụ Chính bị bãi bỏ thì Khâm sứ Trung Kỳ (người Pháp) có quyền thay vua chủ tọa Viện Cơ Mật.

²⁹⁵ Đăng trong Trung kỳ Bảo Hộ Quốc ngữ Công báo, số 1, năm 1928.

Vậy nên thương đồng với các quan Công sứ, cấm chỉ tân giáo ấy và đạo Cao Đài chớ cho truyền bá lưu hành trong hạt Trung Kỳ, hễ không tuân thời chiếu luật nghĩ trị.”

Qua năm sau, ngày 25 tháng giêng Kỷ Ty (6.3.1929), Viện Cơ Mật ban tiếp thông tư số 40, có nội dung truy tố ra pháp luật những ai truyền bá đạo Cao Đài tại Trung Kỳ. Cụ thể hóa kỷ luật những ai vi phạm lệnh cấm.

Tuy nhiên, việc truyền bá Đạo tại Trung Kỳ, cụ thể là vùng Bình Định, không vì vậy mà chậm lại, ngọn lửa đức tin của người đạo Cao Đài nơi vùng đất sản sinh ra nhiều nhà cách mạng lỗi lạc này, dù bị che đậy, vùi dập, nhưng vẫn âm ỉ, gặp dịp vẫn bùng lên.

Có một nhân vật người Pháp cũng đáng chú ý trong giai đoạn các năm 1928 đến 1931 này, đó là ông Aristide Eugène Le Fol. Cuối năm 1926, ông Le Fol rời chức Quyền Thống Đốc Nam Kỳ sang làm Khâm sứ Cao Miên (đến 1928). Ông Le Fol có câu nói được ghi lại trong Phở Cáo Chúng Sanh (15.10.1926): *“Quan Nguyên soái Nam Kỳ hoan nghênh và khen rằng vì chữ thiện mà khuyến dân, ấy là chủ nghĩa cao thượng.”*

Giữa năm 1928, ông Le Fol chánh thức nhận nhiệm vụ Khâm sứ Trung Kỳ (đến hết năm 1931). Thời điểm 1928 – 1931 là hết sức quan trọng trong việc uơm mầm đạo Cao Đài tại miền Trung Việt. Trong 2 năm ấy, chúng ta thấy chỉ có một thông tư số 40 (ngày 06.3.1929 của Cơ Mật Viện, đã nêu) cấm đạo Cao Đài truyền bá ở

Trung kỳ. Thời gian này, lần lượt những Thiên bàn, Thánh thất Trung Ương Tam Quan đã hình thành.²⁹⁶

Ngày 19.6.1935, Thông tư số 1194 gửi đến các chủ tỉnh Trung Kỳ do Thượng thư bộ Lễ (Ministère des Rites) ký,²⁹⁷ được duyệt qua người đại diện Khâm sứ Trung Kỳ là ông Patau, có đoạn, tạm dịch: *“Mới đây, nhiều tỉnh đã phúc trình cho tôi biết về hoạt động của những người truyền bá đạo Cao Đài đến cho dân chúng Trung Kỳ. Tôi cần nhắc các ông rằng, việc theo Đạo và việc truyền bá đạo Cao Đài, còn gọi là Phật giáo canh tân, vẫn đang còn bị cấm ở Trung Kỳ.”*

Nam Kỳ là thuộc địa Pháp có chế độ chính trị khác với các xứ Bảo Hộ khác. Dân Nam Kỳ phần nào có các quyền về báo chí, hội đoàn, nghị trường... và có thể liên hệ về mẫu quốc. Người đạo Cao Đài ở Nam Kỳ có trách nhiệm chánh để phản kháng lại các lệnh cấm Đạo của Toàn Quyền Đông Dương.

B. ĐẠO HỮU BÌNH ĐỊNH LIÊN LẠC VỀ T.T. CẦU KHO

Thời điểm năm 1929 này, các thông tư cấm đạo Cao Đài đã bắt đầu phát huy hiệu lực tại Trung Kỳ. Các vị có trách nhiệm đạo Cao Đài tại Bình Định gặp nhiều khó khăn. Để tạm ứng phó, do không được phép in Thánh Tượng, cho nên: *“Các anh chia nhau phổ độ, đến năm 1930, Thánh Nhân ở Thánh Thất Cầu Kho gửi về 500 bức để thiết đàn Thượng Tượng. Đồng thời, các bên*

²⁹⁶ Xem thêm về nhân vật Le Fol nơi ghi chú số 91 tr. 148.

²⁹⁷ Tập San Hành Chánh Trung Kỳ (Bulletin Administratif de l'Annam), số 12, ngày 10.7.1935.

Hướng Đạo cử anh lớn Phan Nghị vào Nam báo cáo tình hình mở Đạo và xin công khai Cao Đài miền Trung.”²⁹⁸

Cụ Phan Nghị (1896-1943) (đã đề cập) là người có tính năng động, nhận trách nhiệm vào Sài Gòn để tìm cách cải thiện tình hình Đạo tại Bình Định bị áp chế. Trước hết, cụ Phan Nghị đến vùng Tân Định, Sài Gòn, gặp đạo hữu đồng hương, như quý cụ Lê Đại Luân²⁹⁹, Nguyễn Hoanh, Huỳnh Đích, Nguyễn Phụng, Trần Khả. Sau khi vui mừng hỏi han bàn bạc công việc..., hôm sau, cụ Lê Đại Luân hướng dẫn cụ Phan Nghị đến Thánh thất Cầu Kho. Tại đây, các vị như Vương Quan Kỳ, Đoàn Văn Bản, Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Văn Sanh... vui vẻ tiếp đón đại diện từ miền Trung. Tuy vậy, đến phần cụ Phan Nghị trình bày về nhu cầu nhờ Sài Gòn can thiệp để “lưỡng triều” không còn cấm Đạo, chur vị tại Thánh thất Cầu Kho đã trầm lắng lại, có đề nghị từ từ xét kỹ rồi tính, và đề xuất đề ngài Vương Quan Kỳ (là người

²⁹⁸ Lược Sử Hội Thánh Cao Đài Cầu Kho Tam Quan, trang 4.

²⁹⁹ Cụ **Lê Đại Luân** (1900-1968) sống tại xã Cát Thắng (nay là Cát Hưng), Phù Cát; con của cụ ông Lê Đại Kinh (1866-1942) và cụ bà Nguyễn Thị Huyết. Cụ Lê lập gia đình với bà Trần Thị Bi (1908-1994). Sau khi học xong Diplôme ở Bình Định, cụ Lê Đại Luân vào Sài Gòn làm công chức. Nhờ cha có tu theo Minh Sư, khi vào Sài Gòn làm việc, cụ Lê Đại Luân hiểu đạo, nhập môn tại Đàn Cầu Kho.

Thời điểm từ 1926, khu nhà cụ nơi vùng Vạn Chải, Tân Định thường tiếp người quê ở Tam Quan, Bình Định vào Sài Gòn sinh sống và hướng dẫn nhiều người vào cửa Đạo. Từ khi có Thiên bản (sau đó chuyển thành Thánh Thất) Tân Định (nhà cụ Trần Khả), cụ Lê Đại Luân là nhân tố tích cực hành đạo tại đây.

Cụ Lê Đại Luân liễu đạo ngày 16.12 Mậu Thân (1968), qua năm sau, Đức Chí Tôn ân ban truy phong phẩm Thượng Đầu Sư.

có quốc tịch Pháp) sẽ ra Bình Định một chuyến xem tình hình. Thời điểm này khoảng giữa năm 1930.

Tuy vậy, các vị ở Cầu Kho vẫn có trách nhiệm:

*“Tiếp mấy tháng sau, anh lớn Vương Quan Kỳ ra tại Thánh thất Trung Ương gặp anh Phan Nghị và các anh ở Tam Quan. Đang chuyện trò thì sở Mật thám biết anh là rường cột đạo Cao Đài trong Nam, nên mật báo quan phủ và trưởng đồn Bồng Sơn trực tiếp vào chùa Tam Quan chất vấn: “Ngài đến đây có chuyện chi?” Buộc anh lớn phải nói tránh: “Tôi đi chơi, thăm viếng mấy người quen.” Rồi anh lớn về Nam.”*³⁰⁰

Vậy nên, phải tự lực cánh sinh là chính. Trước mắt, bốn đạo miền Trung động viên nhau để chịu đựng những áp chế ngày càng nặng nề thêm của chính phủ lương triều.

C. VƯỢT QUA GIAN KHÓ

1. Chịu đựng khảo thí

Việc nhờ đến quý anh lớn ở Thánh thất Cầu Kho tìm cách can thiệp đến chính phủ đô hộ Pháp không thể có kết quả ngay được. Trước mắt, Thánh thất Cầu Kho chỉ có thể hỗ trợ kinh sách và ảnh tượng Thiên Nhân.

“Các bậc hướng Đạo miền Trung được Thiêng Liêng bố hóa ân Thiên, đi cúng đâu bệnh bớt đến đó, như một bửu pháp linh thiêng mà Trời trao cho hướng đạo. Và khi bệnh nhơn bớt thì cả nhà nhập môn theo đạo Cao Đài.

³⁰⁰ Trích từ Lược Sử Hội Thánh Cao Đài Cầu Kho Tam Quan (lưu hành nội bộ), trang 4. Được biết, cùng tháp tùng với Ngài Vương Quan Kỳ có cụ Lê Văn Sanh, là một đạo hữu có uy tín ở Cầu Kho.

Bắt đầu từ đó, làng trình Tổng, Tổng trình Phủ, Phủ bảm Tỉnh, Tỉnh thông Sứ, tiếng đồn ra như sấm chớp. Tên tuổi đạo Cao Đài truyền ra 6 tỉnh miền Trung Việt. Lúc bấy giờ chính phủ Bảo hộ dùng mọi quyền lực trấn áp thẳng tay bằng mọi cách. Nào đánh đập mang thương tích, nào bắt bớ đạo hữu giải lên Phủ tổng giam, nào triệt hạ Thánh Nhân không cho thờ, nào tịch thu kinh sách, nào phạt vi cảnh từ 10 đồng, 60 đồng, nào phạt tù từ 6 tháng đến 1 năm, 2 năm, 3 năm khổ sai.”

Các tín hữu một lòng ủng hộ công quả cho các vị trách nhiệm đi hành đạo, cùng nâng đỡ nhau giữ vững đức tin về Đức Cao Đài, điển hình, có Đạo huynh Vương Minh Tấn (1917-1971) (người thôn Phú Hữu, An Hữu, Hoài Ân), luôn sẵn lòng trang trải tiền bạc, cơm gạo cho những vị có trách nhiệm đi “hầu” quan chức.

2. Vài biện pháp đối phó

Cũng chính từ những khó khăn thúc ép, một giải pháp khá tích cực, phát sinh từ tâm đạo nung nấu; các vị tiên bối tại Bình Định sau khi hội ý đồng quyết tâm: *“Chọn 50 vị đạo tâm can đảm nhập môn tại Thánh thất Cầu Kho, nhận phái cấp. Nhà các đạo hữu (gồm 50 vị đạo tâm ấy) chọn ngày rằm tháng 2 năm Bính Tý (1936) đồng thượng Thiên Nhân lên thờ một lượt.³⁰¹ Dùng đạo phục, lễ nghi, kinh sách của đạo Cao Đài. Tại làng nào mời hương chức làng đó đến chứng kiến.”³⁰²*

³⁰¹ Trước đó, do bị áp bức, tùy địa phương bôn đạo thờ nhiều cách khác nhau, nhiều đạo hữu vùng Bồng Sơn thờ “Nam Mô Không Không Phật;” vùng Tam Quan thờ “Ngọc Hoàng Thượng Đế,” vùng Phù Cát thờ “Trung Thiên,” nhiều nơi chỉ để giấy trắng...

³⁰² Trích từ *Lược Sử Hội Thánh Cao Đài Cầu Kho Tam Quan*, tr. 5.

Trong số 50 vị đạo tâm can đảm vì đạo ấy, ngoài “12 vị tiền bối xứng đáng” (đề cập ở phần dưới) còn có các vị như: Võ Cát (sau là Giáo Sư phái Thái), Trần Xáng (sau là Giáo Sư phái Thượng), Phan Khâm (sau là Giáo Sư phái Ngọc), Nguyễn Cư, Hồ Cư, Lê Đồng, Nguyễn Đình Hy, Nguyễn Hữu Tấn (các vị sau là Giáo Hữu phái Thượng), Võ Túc Xương, Nguyễn Hữu Toàn, Mai Xuân Phương ...

Thời điểm này (1936), Toàn Quyền René Robin đã gỡ đi lệnh cấm Đạo của Toàn Quyền Pierre Pasquier ban hành trước đó, thế nhưng, người Pháp và Nam Triều khác nhau, người đạo Cao Đài miền Trung còn nhiều phen gặp sóng gió.

12 vị tiền bối xứng đáng

Qua sự kiện người đạo Cao Đài bị áp bức quá mức đồng lòng phát khởi việc đồng loạt thượng tượng thờ Thiên Nhân, sử dụng kinh kệ và đạo phục một cách chánh thức, Khâm sứ Trung Kỳ ra thông báo:

“Đạo Cao Đài miền Trung được hưởng quyền tự do tín ngưỡng và được phép hội họp từ 20 người trở xuống.”

Từ thực tế này, người đạo Cao Đài miền Trung được biết thêm tình hình chính sách của Pháp quốc với Đạo, qua các anh lớn ở Liên Hòa Tổng Hội và Thánh Thất Cầu Kho. Các vị lãnh đạo tại Bình Định sau khi tính toán, cân nhắc kỹ, đi đến một quyết định quan trọng, có tính “chiến lược,” đó là:

“Năm 1938, chọn trong 6 tỉnh: Bình Định, Quảng Ngãi, KonTum, PlâyKu, Phú Yên, Khánh Hòa, 12 vị

đứng đơn gởi lên nhà cầm quyền công khai Thánh thất Trung Ương tại Tam Quan.

Đơn gởi các nơi:

- *Quan Toàn Quyền Hà Nội*
- *Quan Khâm sứ Huế*
- *Quan Công sứ Quy Nhơn và*
- *Tri Phủ Bồng Sơn*

*12 vị đứng tên còn lưu danh kỷ niệm trong lịch sử thống đạo miền Trung gồm các anh lớn: Phan Nghị, Trần Chương, Trần Duy Dẫn, Trương Nhân, Trần Châu, Phạm Lục, Lê Cẩm, Phan Khánh, Phạm Đạt, Nguyễn Phụng Hoàng, Nguyễn Đình Đình, và Trần Đăng Hình.*³⁰³

³⁰³ Trích từ Lược Sử Hội Thánh Cao Đài Cầu Kho Tam Quan.

Với lòng trân trọng 12 vị tiền bối Bình Định một lòng vì Đạo, sẵn sàng chịu đựng, hy sinh, xin ghi thêm một số chi tiết về quý cụ:

- Cụ **Phan Nghị** (1896-1946): người thôn Tân Thành, xã Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, con của cụ ông Phan Nhị. Cụ Phan Nghị lập gia đình với bà Trần Thị Hương (1895-1971). Mộ phần hiện được cháu ngoại chăm sóc, gần Thánh thất Tam Quan. (ảnh trang 26)

- Cụ **Trần Chương** (1892-1943) người xóm Thanh Tân, thôn Phụng Du, xã Hoài Hảo, con của cụ ông Trần Chiến. Cụ Trần Chương lập gia đình với bà Lê Thị Xuyên (1895-1974).

- Cụ **Trần Duy Dẫn** (1908-1968) người thôn Định Công, xã Hòa Mỹ, huyện Hoài Nhơn. Cụ Trần Duy Dẫn lập gia đình với bà Nguyễn Thị Tân (? – 1963).

- Cụ **Trương Nhân**.

- Cụ **Trần Châu** (1884-1947) người thôn Tân Định, xã Tam Quan, quận Hoài Nhơn, con của cụ ông Trần Bửu, và cụ bà Trần Thị Trí. Cụ Trần Châu lập gia đình với bà Lê Thị Bút (1886-1957).

- Cụ **Phạm Lục** (1900-1957): người thôn Mỹ Bình, xã Hoài Hảo (nay là Hoài Phú), có vợ là bà Lê Thị Tý (1912-1992). ⇨

Cụ Lê Đại Luân lúc đó đang có mặt tại Tam Quan, là người chấp bút đơn này bằng tiếng Pháp, đánh máy trên giấy tín chỉ. Tiếp đến, từng vị theo thứ tự trên, ký tên vào đơn.

Mọi chịu đựng áp bức của người đạo Cao Đài, với tranh đấu không ngừng, cũng đến lúc phải được nhẹ bớt. Ngày 20 tháng 4 năm Ất Hợi (22.5.1935), Toàn Quyền Eugène J.L. René Robin đã gỡ đi lệnh cấm Đạo của Toàn Quyền Pierre Pasquier.

- Cụ **Lê Cẩn** (1902-1972) (ảnh trang 442), người làng Thanh Liêm, xã Nhơn An, huyện An Nhơn, con của cụ ông Lê Văn Hải và cụ bà Trần Thị Dục. Cụ Lê Cẩn lập gia đình với bà Nguyễn Thị Chín.

- Cụ **Phan Khánh** (1890-1938): người thôn Khánh Trọng, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn (nay là thôn Tân Thành 1, Tam Quan Bắc). Vợ trước cụ Phan Khánh là bà Phương Thị Nghĩa (1891-1968), vợ sau là bà Nguyễn Thị Phát (1906-1997). Khi xưa, nhà cụ Phan Khánh cạnh nhà cụ Phan Bôi (chùa ông Bái Lịnh).

- Cụ **Phạm Đạt** người vùng Đập Đá, Nam Bình Định. Hiện chưa tìm được thân nhân.

- Cụ **Nguyễn Phụng Hoàng** (1904-1974) người thôn Trung An, huyện Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, là con thứ 8 cụ Nguyễn Sung và cụ bà Châu Thị Trúc. Cụ Nguyễn Phụng Hoàng thông Nho học, làm thầy thuốc bắc. Hiện nay, con cụ là Nguyễn Phụng Toại (Lễ sanh Thượng Toại Thanh) theo nghề thuốc và tiếp tục Đạo nhà.

- Cụ **Nguyễn Đình Đình** (1897-1962) người thôn Mỹ Khánh, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn, con của cụ ông Nguyễn Đình Nghĩa (quan triều đình Huế), nội trợ cụ Nguyễn Đình Đình là bà Nguyễn Thị Chiêu (1900-1970) tu đến phẩm Lễ Sanh.

- Cụ **Trần Đăng Hình** (1903-1979) người thôn Mỹ Bình, xã Hoài Hảo (nay là Hoài Phú), huyện Hoài Nhơn; con của cụ ông Trần Đăng Tuấn và cụ bà Phan Thị Cam. Cụ Trần Đăng Hình lập gia đình với bà Phạm Thị Cẩm.

Đến cuối năm 1938, ông Marius Moutet Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp (là cấp trên trực tiếp của Toàn Quyền Đông Dương) đã có chỉ thị cho Toàn Quyền Joseph Jules Brévié thông báo cho đạo Cao Đài rằng không còn bị cấm chỉ nữa.

III. HOẰNG KHAI ĐẠI ĐẠO TẠI BÌNH ĐỊNH

A. THÁNH THẮT TRUNG ƯƠNG TAM QUAN

Đầu năm Mậu Dần (1938), nhiều Thánh thất vùng Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Quảng Ngãi đã công khai và hành đạo ổn định. Chư vị tiền bối Bình Định đồng nhứt tâm chọn ngày rằm tháng 2 Mậu Dần (16.3.1938) làm ngày chính thức chọn Thánh thất Tam Quan trở thành Thánh thất Trung Ương Tam Quan (Trung Việt).³⁰⁴

Thời điểm ấy, trong vùng ảnh hưởng của Thánh thất Trung Ương Tam Quan có tất cả 21 Thánh thất, chia ra:

* Tỉnh Bình Định có 10 Thánh thất gồm: Thanh Liêm (thôn Thanh Liêm, xã Nhơn An, huyện An Nhơn); Phụng Sơn (xã Hoài Hảo, huyện Hoài Nhơn); Mỹ Nam

³⁰⁴ Tạp chí *Đại Đạo Qui Nguyên Luận*, quyển 10, trang 21, trong bài Tờ trình Chung niên của Liên Hòa có ghi nhận sự hợp tác của các địa phương với Liên Hòa Tổng Hội, Tờ trình có đoạn:

“*Bàn Cai Quản Thánh Thất Tam Quan (Trung Kỳ) thay mặt cho toàn thể bốn đạo dưới đây: Bồng Sơn, Hoài Ân, Bình Khê, Thanh Liêm (An Nhơn - Bình Định), Tri Thiện (An Nhơn - Bình Định), Tân An (kontoun Annam), An Khê, Mộ Đức (Quảng Ngãi), Đức Phổ (Quảng Ngãi), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi).*”

(thôn Mỹ Bình, xã Hoài Hảo, huyện Hoài Nhơn); Quán Rường (xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn); Mỹ Thọ (xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn); Trung Hòa (xã Phước Quang, huyện Tuy Phước); Tăng Long (xã Tam Quan, huyện Hoài Nhơn); Tuy Phước (xã Phước Quang, huyện Tuy Phước); Phú Hữu (xã An Hữu, huyện Hoài Nhơn); An Lão (xã An Hòa, huyện An Lão).

* Tỉnh Phú Yên có Thánh thất An Nghiệp (xã Hòa Định, huyện Phú Hòa)

* Tỉnh Khánh Hòa có 2 Thánh thất: Tân Hưng (thôn Phụ Đền); Liên Thành (đường Cao Đài, T.P. Nha Trang).

* Tỉnh Quảng Ngãi có các Thánh thất: Mễ Sơn; Sông Vệ; Nghĩa Lập; Mỹ Long; Bình Sơn; Phước Thiện; Lý Sơn (đảo Lý Sơn); Sa Huỳnh (thôn Thạch By, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ).

Một số Thánh thất nêu trên như Mễ Sơn, Sông Vệ, Lý Sơn... nay không còn thuộc Hội Thánh Cầu Kho Tam Quan.

B. LỄ “HOÀNG KHAI ĐẠI ĐẠO” TẠI TAM QUAN – BÌNH ĐỊNH

Ngày rằm tháng 2 Mậu Dần (1938), nhân dịp khai mạc Thánh thất Trung Ương Tam Quan, chư tiền bối Bình Định cũng quyết định thiết đại lễ “Cao Đài Đại Đạo Hoàng Khai.” Cuộc lễ có mời đại diện quan chức Lương triều địa phương đến dự. Bốn đạo các nơi về tham gia lễ rất đông.

Qua thư mời, Liên Hòa Tổng Hội ở Sài Gòn có cử 2 vị là Phan Trường Mạnh và Lê Văn Sanh tham dự. Trở về Sài Gòn, cụ Phan Trường Mạnh có viết một bài báo “Tam Quan kỹ thuật,”³⁰⁵ ghi lại diễn tiến cuộc đại lễ. Bài báo có đoạn:

“Nhơn dịp vía Đức Thái Thượng, ngày rằm tháng hai, anh em ở tại Thánh thất Tam Quan có thiết lập một cái đại lễ, kêu là “Cao Đài Đại Đạo Hoàng Khai,” có yêu cầu ban trị sự Liên Hòa phái người ra chứng kiến (...) Từ ngày 14 đến trưa rằm, nhơn sanh về chạt như nêm, đi cùng đàng sá, phỏng ước có trên ba ngàn. Nhơn sanh về, tuy đông nhưng mà đâu đó rất trang nghiêm, không có ồn ào, người ngời, kẻ đứng, mệt mỏi thì lấy đất làm chiếu, trời làm mền, xem ra rất thâm thương. Thiệt lòng người mộ đạo thấu đến Cao Xanh!

Đến trưa ngày rằm, có hai vị quan địa phương đến gặp và căn dặn hai vị đại diện từ Sài Gòn ra phải giữ trật tự: Nói rồi, hai quan lên xe ra đi, căn dặn Hương Lý và sở Tuần phòng lo trật tự phía ngoài vòng, còn trong Nam triều có ký một vị Chánh tổng giữ trật tự.

Cúng xong rồi, ông Phan Trường Mạnh liền đứng lên tuyên bố cho bốn đạo hay rằng: “Kể từ ngày nay, Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã được Hoàng khai tại xứ Trung Kỳ. Đạo được tự do cúng kiếng như các Đạo khác, do nơi quan đồn thay mặt chánh phủ bảo hộ đã nói với ông, và quan phủ thế Nam triều đến cũng không có làm điều chi trở ngại.”

³⁰⁵ Bài báo này đăng trong tạp chí *Đại Đạo Quy Nguyên Luận*, quyển 10, 1938 (cơ quan ngôn luận của Liên Hòa Tổng Hội).

Sau đó, cụ Phan Trường Mạnh thuyết một bài về “Chủ nghĩa của Đạo.” Cuối cùng cụ Phan đề nghị: “*lấy luôn ngày này làm ngày kỷ niệm “Hoát Khai Cao Đài Đại Đạo Trung Kỳ.” Nhơn sanh đều hoan nghinh.*”

XUẤT BẢN QUYỀN LỄ GIÁO THƯỜNG HÀNH

Ngay sau thời điểm Hoát Khai Đại Đạo tại Tam Quan – Trung Việt, chư vị tiền bối lúc đó đã thực hiện một đạo sự quan trọng, đó là xuất bản quyền kinh “**Lễ Giáo Thường Hành**” (Đạo Lễ và Gia Lễ). Bìa kinh “Lễ Giáo Thường Hành” ghi ngày xuất bản 15.5.1939 (Kỷ Mão niên tam nguyệt nhị thập lục nhật), nhà in Đức Lưu Phương, Saigon (ảnh bìa trang 461). Đặc biệt, chúng ta thấy trên bìa kinh ghi rõ:

*“Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ
Tòa Thánh Trung Ương Trung Kỳ
Thánh Thất Tam Quan – Bình Định”*

Việc xuất bản quyền kinh này chứng minh các vị tiền bối vùng Bình Định muốn khẳng định: đã có một Tòa Thánh của một chi đạo mới trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ vùng Bình Định – Tam Quan, Trung Kỳ. Mặc dù hệ thống giáo quyền Hội Thánh còn đang trong giai đoạn chuẩn bị, nhưng đã dần hiện tướng.

Thực tế sau đó, người Đạo tại Bình Định còn phải vượt qua nhiều gian nan, tù đày... Phải đến khi Hiệp định Genève ký kết (1945), cơ Đạo tại đây mới phục hồi và phát triển.

- Năm Mậu Tuất (1958), Đại hội Nhơn Sanh công khai cơ Đạo.

- Từ 12 đến 18 tháng 3 năm Canh Tý (1960), Hội Thánh tiến hành Đại Hội An Thiên-Khánh thành Tòa Thánh Trung Ương Trung Việt.

“Từ Đại Lễ này bắt đầu an bài guồng máy Trung Ương do Ôn Trên ban phong Thiên Tước cho Chức sắc lương đài Hội Thánh.”

Hội Thánh Cầu Kho Tam Quan từ đây vững vàng tiến bước.



**Bìa quyển kinh Lễ
Giáo Thờng Hành
(1939)**

H. LỊCH SỬ BUỔI ĐẦU HỘI THÁNH TRUYỀN GIÁO CAO ĐÀI

“Lịch sử của Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài có thể chia làm 4 thời kỳ như sau:

1. Thời kỳ khai giáo hay sứ mạng Tứ Linh Đông Tử (1934 – 1938).
2. Thời kỳ thành lập Trung Thành Thánh Thất và Quyền Hội Thánh Trung Kỳ (1938 – 1946).
3. Thời kỳ xác lập hay thời kỳ Cơ Quan Truyền Giáo (1946 – 1955).
4. Thời kỳ thể hiện hay sứ mạng Trung Hưng (kể từ 1956 về sau).³⁰⁶

1. KHỞI PHÁT

Chuyển môi đạo Cao Đài ra miền Trung là một đại cuộc. Đức Chí Tôn đã điều động chư Tiên bói ngay vào đêm Khai Minh Đại Đạo tại Thánh Thất Gò Kén:

“Thầy cần dùng ba chục đứa đi phổ độ xứ xa, Trung Kỳ, Bắc Kỳ. Ai đâu? Lấy tên con, Tương.”

Diễn ký ghi lại được 7 vị: Hồ Văn Đình, Nguyễn Minh Đức, Trần Văn Nhạc, Phạm Văn Thông, Huỳnh Trung Tuất, Dương Văn Hoài, Nguyễn Văn Thiện.

Thời gian sau đó, việc truyền Đạo ra Trung gặp nhiều trở ngại. Cuối cùng, chính những tín hữu gốc miền Trung là người đưa Đạo về quê hương mình.

Khác với nhiều Hội Thánh, “Cơ Đạo Trung Hưng” Ôn Trên sử dụng bộ phận thông công làm lực lượng tiên

³⁰⁶ Lịch sử Truyền Đạo Trung Kỳ, Hiệp Thiên Đài HTTĐ, 1988, tr. 1

phong chuyên đức tin Cao Đài về Trung, và, Hội Thánh Tiên Thiên chuyên đào tạo đồng tử thời ấy thọ lệnh huấn luyện các thanh đồng, làm nhiệm vụ khởi đầu.

a. Vào Nam

Năm 1930, tại làng Bất Nhị, Điện Bàn, Quảng Nam có hai anh em họ là quý vị Trần Công Bang (1906-1977) và Lê Văn Liêm (1908-1934)³⁰⁷ vào Sài Gòn tìm sinh kế. Làm thợ ký bệnh viện Drouhet (nay là bệnh viện Phạm Ngọc Thạch), hai vị có dịp tìm hiểu về tôn giáo Cao Đài. Cơ duyên khiến hai vị nhập môn tại Thánh tịnh Bồng Lai (Tiên Thiên).

“Mùa thu năm Nhâm Thân (1932) hai anh Trần Công Bang, Lê Văn Liêm viết thư về báo tin hai anh đã nhập môn ăn chay trường tu theo đạo Cao Đài, kèm theo các bài Thánh Giáo và kinh sách giảng cơ dạy đạo và khuyên giải hai gia đình nên tu.

*Tháng 9 năm ấy bà Mụ Cưu cho người con cả là anh Lê Văn Cưu (Hương Bôn) vào Sài Gòn xem thử việc tu hành ra sao, thì một tháng sau anh Lê Văn Cưu cũng viết thư về khuyên hai gia đình nên nhập đạo.”*³⁰⁸

³⁰⁷ Cụ **Trần Công Bang** con của cụ ông Trần Công Trác (Xã Xước); em của ông Trần Công Khuê (Hai Thự) và là anh ông Trần Công Sĩ (Xích Lân). Sau thời gian làm tốt nhiệm vụ Trưởng đoàn Sứ giả Truyền Đạo Trung Kỳ, nhưng từ năm 1948, cụ Trần Công Bang chuyển tâm tu theo Phật Giáo Nguyên Thủy. Cụ liễu đạo năm 1977.

Cụ **Lê Văn Liêm** là thứ nam cụ ông Lê Văn Hội (mất sớm) và cụ bà Trần Thị Cải (? -1934); cụ là em ông Lê Văn Cưu và có các em là Lê Văn Bạc, Lê Thị Niêm (có chồng là ông Thân Đức Giang), Lê Văn Phụng (1915-1934) và Lê Văn Quy (1917-1935).

³⁰⁸ *Hồi Ký Thanh Long-Lương Vĩnh Thuật*, ronéo, tr. 13.

Cuối năm Nhâm Thân (1932), hai gia đình ông Trần Công Trác (Xã Xước) và bà Trần Thị Cải (Mục Cưu) (bà là em ruột ông Xã Xước) đồng nhập môn Cao Đài.

Mặc dù Thiên Bàn chỉ thờ Tam Giáo, Tam Trấn, chưa thể thờ Thiên Nhân (vì đang bị cấm), các buổi cúng nghiêm trang và tiếng kinh truyền cảm; làm cho người trong làng rất hâm mộ.

*“Chỉ mới 5, 6 tháng mà số người xin nhập đạo đã được 50, 60 người, tiếng đồn đã lan rộng, chính quyền Mật Thám Pháp đã nhắc cho Tổng Đốc Ngô Đình Khôi lưu ý vụ Cao Đài này.”*³⁰⁹

Sự cấm đoán ngày càng nặng nề, vì vậy, qua năm Quý Dậu (1933), cả gia đình bà Mục Cưu và số đông con ông Xã Xước bán hết tài sản, vào Sài Gòn; hành đạo tại Thánh thất Cầu Kho và các Thánh tịnh Tiên Thiên (lúc này đang tích cực xây dựng theo lệnh Ôn Trên, dưới sự điều động của Ngài Lê Kim Ty).

Nhân sự hội tụ về đã gần đủ, theo đúng cơ Trời. Đến cuối năm Quý Dậu (1933), Ôn Trên điều động tập trung. Đêm 03.10 Quý Dậu, tại Huỳnh Long Phủ (tư gia Ngài Lê tại Gò Vấp), Đức Lý Giáo Tông dạy Ngài Lê cho đòi Lương Tam Sách, Lê Văn Phụng, Lê Văn Quy và Trần Công Sĩ ngày 01.11 Quý Dậu đến hầu lịnh.³¹⁰

³⁰⁹ *Hồi Ký Thanh Long-Lương Vĩnh Thuật*, in ronéo, tr. 22.

³¹⁰ Lương Tam Sách là tên tục cụ Thanh Long-Lương Vĩnh Thuật.

Cụ **Thanh Long** (1918-1982) tên trong gia phả là Lương Tam Sách, biệt hiệu Hành Sơn; con của cụ ông Lương Cao Đệ và cụ bà Đỗ Thị Ân. Cụ học đến Yếu Lược và chữ Nho tại quê nhà. Đầu năm Quý Dậu, cụ Lương nhập môn Cao Đài tại nhà bà Mục Cưu, sau đó được Ôn Trên chọn vào Tứ Linh Đồng Tử, Đạo hiệu Thanh Long. ⇨

b. Tứ Linh Đồng Tử

Đàn đêm 01.11 Quý Dậu, Đức Lý gọi “Ty, Bang, Liêm” và dạy:

*“Bản Đạo cho đòi Sách, Phụng, Quy, Sĩ bốn Thanh Đồng đến truyền Thánh ý định lập 2 cặp Phò Loan, Sách dương Phụng âm một cặp, Quy dương Sĩ âm một cặp, bộ phận Phò Loan này có sứ mạng phổ thông Chơn Đạo trọng đại sau này. Ty, hiền đệ có trọng trách trong sứ mạng ấy, hiền đệ phải chu toàn bảo trợ dìu dắt, Bang, Liêm luyện tập và hướng dẫn. Pháp hiệu và các việc khác Bản Đạo sẽ dạy sau.”*³¹¹

Ngay sau đó, Ngài Lê Kim Ty cho sửa sang lại khu trại cửa ở Xóm Than (cạnh ga Xóm Thơm, Gò Vấp) để làm chỗ tập trung bộ phận phò cơ lại, tập đồng tử, theo lệnh Đức Lý Giáo Tông.

“Đêm 30 rạng 01.12 Giáp Tuất (1934) Anh Chi lớn Lê Kim Ty đưa Đồng Tử đến chứng lễ khai đàn thiết lập đàn cơ. Hôm ấy Đức Lý Giáo Tông giáng đàn dạy nghi thức 4 chúng tôi minh thệ, trấn thần Ngọc Cơ và ban đạo hiệu cho chúng tôi:

- Lương Tam Sách Đạo Hiệu Thanh Long.
- Lê Văn Phụng Đạo Hiệu Bạch Phụng.
- Lê Văn Quy Đạo Hiệu Kim Quy.
- Trần Công Sĩ Đạo Hiệu Xích Lân.

Kể từ đây, cuộc đời Ngài thăng tiến theo cơ đạo Trung Hưng, Ngài lập nhiều đại công trong việc thành lập và nâng cao uy tín Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài. Liễu đạo ngày 09.12 Tân Dậu (1982), Ngài Thanh Long đặc vị Bảo Pháp Chơn Quân.

³¹¹ *Hồi Ký Thanh Long-Lương Vĩnh Thuật*, ronéo, tr. 36.

Pháp hiệu chung là Tứ Linh Đồng Tử, giao cho Trần Công Bang, Lê Văn Liêm Pháp Đàn hướng dẫn. Lâm Hồng Hẫu, Thân Đức Giang Điển Ký.

Các nghi lễ trấn thần minh thệ xong, Đức Lý Giáo Tông dạy Đạo và ban cho ngôi nhà mới Thánh Hiệu ĐẠI THANH THÁNH TỊNH.”³¹²

Sau hơn 3 tháng tập phò cơ, rằm tháng 3 Giáp Tuất (1934), Tứ Linh Đồng Tử có công quả đầu tiên, chấp cơ xong quyển kinh Huấn Nữ Từ Âm. Đến tháng 8 Giáp Tuất, trong khi chờ lệnh về quê Khai giáo, đột nhiên hai anh em Lê Văn Liêm và Lê Văn Bặc từ trần.³¹³

Các đàn cơ sau đó Ôn trên hướng dẫn Đoàn Sứ Giả các việc cần thiết, xuất hành ngày rằm tháng 9.

c. Về Trung

“Rạng ngày 15.9 năm Giáp Tuất (Thứ hai 22.10.1934), Đoàn Sứ Giả lên đường về Quảng Nam thi hành sứ mạng Truyền Đạo Trung Kỳ.

Đoàn Sứ Giả danh nghĩa thật lớn lao, nhưng thực tế chỉ một đoàn thanh thiếu niên vô danh gồm 7 người đúng như Đức Cao Đài phán dạy. Cũng nên ghi lại đây thành phần và quê quán để anh em sau này biết:

1- Trần Công Bang 29 tuổi quê Bất Nhị, nhiệm vụ Pháp Đàn. Trưởng Đoàn.

2- Thân Đức Giang 25 tuổi quê Câu Nhị, nhiệm vụ Điển Ký.

³¹² *Hồi Ký Thanh Long-Lương Vĩnh Thuật, ronéo, tr. 38.*

³¹³ Đức Lý ân phong vị Lê Văn Liêm Thiên vị Lục My Chơn Thánh, Lê Văn Bặc là Ngọc Quế Chi Lan Thần, đồng hộ trợ Tứ Linh Đồng Tử.

3- Thanh Long 17 tuổi quê Bảo An, nhiệm vụ
Đông Tử.

4- Bạch Phụng 19 tuổi quê Bất Nhị, nhiệm vụ
Đông Tử.

5- Kim Quy 16 tuổi quê Bất Nhị, nhiệm vụ Đông Tử.

6- Xích Lân 14 tuổi quê Bất Nhị, nhiệm vụ Đông
Tử.

7- Trần Quang Châu 20 tuổi quê Tư Phú, nhiệm
vụ tạm Độc Giả.

Tất cả đều ở quận Điện Bàn, tỉnh Quảng
Nam.³¹⁴

2. NHỮNG THÀNH QUẢ ĐẦU TIÊN

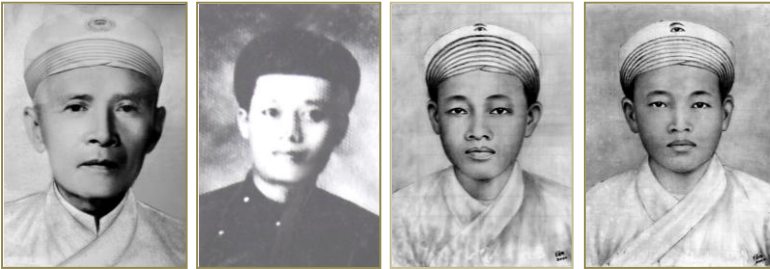
“Về đến Quảng Nam quê nhà, anh em trong đoàn
truyền Đạo đến lập Thiên Bàn tại nhà Ông Xã Xước,³¹⁵
một vị thân hào kỳ lão làng Bất Nhị huyện Điện Bàn để
làm khởi điểm truyền Đạo.

Phần do huyền diệu Thiêng Liêng bố hóa hộ trì,
phần khác do Tử Linh Đông Tử là nhóm trẻ tuổi, ít ai
quan tâm, mặc dù quan quyền cũng có lưu ý nhưng
cũng khinh thường cho là trò mê tín, nhất là được sự tán
trợ ngầm của đại đa số đồng bào vốn căm hận bọn thực

³¹⁴ Hồi Ký Thanh Long-Lương Vĩnh Thuật, ronéo, tr. 112.



³¹⁵ Ngày 01 tháng chạp Giáp Tuất (1935) Đức Lý
Giáo Tông ban cho nhà ông Xã Xước (Trần Công
Trác) trở thành Thánh Thất Từ Quang; mở đầu tên
Thánh Thất cho cơ đạo Trung Hưng. (GPS:
15°52'17"N; 108°12'19"E). Đến khoảng năm 1965,
vùng đất vườn và nhà ông Xã Xước đã lở hết
xuống sông Thu Bồn. (ảnh ông Xã Xước)



Từ trái sang phải, quý vị: Trần Công Bang; Thanh Long; Bạch Phụng; Kim Quy



Ảnh chụp một buổi đàn khoảng năm 1938 tại Thánh tịnh Đại Thanh. Từ trái sang phải, các vị: Bạch Hổ (độc giả); Nguyễn Minh Cửu (điển ký); Thanh Long (đồng tử) và Cao Hữu Chí (Pháp đàn, đang nâng cơ cho đồng tử)

dân và quan quyền trải bao thời kỳ đàn áp khủng bố các phong trào cách mạng Đông Du, kháng thuế, rồi khởi nghĩa Duy Tân, nên đoàn truyền Đạo Tứ Linh Đồng Tử đã đi lại hoạt động dễ dàng khắp nông thôn qua các lễ cúng cầu siêu, các Đàn cơ, đã phổ độ được đông người, đủ các thành phần nhất là giới trẻ.

Thành quả quan trọng đầu tiên là việc phổ độ được Ngài **Nguyễn Quang Châu** là vị Chức sắc trẻ tuổi tài ba nguyên theo đạo Minh Sư, nay quy hiệp nhiệt thành cổ xúy cho nền Tân pháp Cao Đài. Tiếp đến là việc phổ độ Ngài **Nguyễn Đán**, một thanh niên hào hiệp đầy khí phách và Ngài **Lê Trí Hiến**,³¹⁶ một nhà nho

³¹⁶ Cụ **Nguyễn Quang Châu** (1912-1955) con cụ ông Nguyễn Duy Trinh và cụ bà Phan Thị Vận; cụ tu Minh Sư từ nhỏ, đạo hiệu Chơn Khai. Tiếp thu giáo lý Cao Đài, rằm tháng 10 Giáp Tuất, cụ nhập môn và tham gia Đoàn Sứ Giả truyền đạo, sau đó cùng gia đình hiến Từ đường làm Thanh Quang Thánh Tịnh. Ngài đã hiến cả đời mình cho đạo nghiệp Trung Hưng. Liễu đạo ngày 19.5 Ất Mùi (1955) lúc đang vị Phối Sư, đặc vị Chơn Khai Đạo Nhơn.

Cụ **Nguyễn Đán** (1905-1958) con cụ ông Nguyễn Bình và cụ bà Nguyễn Thị Quán. Lúc nhỏ cụ ham thích võ nghệ, đi phiêu bạt nhiều nơi. Năm 30 tuổi, cụ kết bạn với cụ Nguyễn Quang Châu và nhập môn Cao Đài (Tết Ất Hợi). Từ đó cụ trở thành rường cột cơ đạo Trung Hưng, chịu nhiều lao lý. Cụ Nguyễn Đán liễu đạo 09.01 Mậu Tuất (1958) lúc đang vị Quyền Phối Sư, đặc vị Thất Phẩm Nhị Thừa Hoan Hỷ Chơn Quân.

Cụ **Lê Trí Hiến** (1870-1943) con cụ ông Lê Giảng và cụ bà Huỳnh Thị Hội. Năm 1903 đỗ Cử Nhân, lập gia đình với bà Lê Thị Khái. Dần thăng chức trên quan trường đến phẩm Quan Lộc Tự Khanh, đến 1934 về hưu, cụ Lê phát tâm nhập môn và hiến nhà làm Thánh sở Nam Trung Hòa Thất, thành tâm phụ vào gánh vác cơ đạo. Ngài Hiệp Lý Lê Trí Hiến liễu đạo ngày 06.12 Nhâm Ngọ, đặc vị Giám Đàn Thiên Quân.

khoa bảng, nguyên Tri phủ ở Thanh Hóa hồi hưu trí sĩ, thanh thế cơ Đạo lên cao.

- Tháng 6 năm 1935 (Át Hợi), thành lập Thánh sở đầu tiên truyền Đạo là **Thanh Quang Thánh Tịnh** tại làng La Kham.³¹⁷ Ngài Nguyễn Quang Châu chủ chùa (trước là Đồng Chơn Tự, sau đổi là Thanh Quang Thánh Tịnh) và một số ít bôn đạo bị bắt và phạt tù treo.

- Dù vậy, việc Đạo vẫn tiếp tục. Năm 1936, thành lập **Từ Quang Thánh Thất** tại Phú Bông (trước ở Bất Nhị, sau dời về Phú Bông),³¹⁸ tiếp theo là **Thánh Thất Nam Trung Hòa** ở Điện Hòa,³¹⁹ rồi **Thánh Thất Linh Bửu** ở Ô Gia, **Thánh Thất Vĩnh Quang** ở Hà Nha cùng **Thánh Thất Trung Quang** ở Trung Lộc. Chỉ trong thời gian 1 năm, suốt 3 phủ huyện Điện Bàn, Đại Lộc, Quế Sơn cơ Đạo cứ dâng tràn lan như giòng nước dọc theo hai nhánh sông Chiên Đàn và Ô Gia của sông Thu Bồn

³¹⁷ Ngài Nguyễn Quang Châu tu theo Minh Sư, lập Đồng Chơn Tự (thôn Na Kham, xã Điện Quang, Điện Bàn) (GPS: 15°50'57,2 N"; 108°09'39" E). Sau khi quy nhập Cao Đài, cụ hiến Đồng Chơn Tự thành Thanh Quang Thánh Tịnh.

³¹⁸ Đầu tháng 3 Bính Tý (1936), Ôn Trên giảng đàn tại Thánh thất Từ Quang (nhà ông Xã Xước) chấp nhận việc xin lập Thánh sở tại Phú Bông theo lời cầu xin của Ngài Nguyễn Đán, và dạy cụ Trần Công Bang (con ông Xã Xước) vui lòng nhượng danh Thánh thất Từ Quang; từ làng Bất Nhị chuyển qua làng Phú Bông. Cụ Trần vâng lời. Thánh thất Từ Quang tại Phú Bông khánh thành ngày Rằm tháng 5 Bính Tý (GPS: 15°50'53,8" N; 108°13'54,7" E). Bị lính Pháp đốt năm 1946, đến 1955 bôn đạo xây dựng lại Thánh thất Từ Quang tại làng Cẩm Phú, Điện Phong, Điện Bàn, còn đến nay.

³¹⁹ Nam Trung Hòa Thất lập tại nhà Ngài Lê Trí Hiền, làng Điện Hòa Châu, phủ Điện Bàn (nay là thôn 9B, xã Điện Hồng, thị xã Điện Bàn. (GPS: 15°52'37,5" N; 108°09'14,4" E)

(Sông Cai) Quảng Nam, người gia nhập làng này kéo theo người làng khác, tộc họ gia đình này kéo theo tộc họ gia đình khác, cứ thế mà ngày ngày tiến thêm, sâu rộng vào khắp thôn xóm xa xôi hay núi rừng hẻo lánh, số bốn đạo lên non vạn người.

- Trong năm 1936 này tại nhà Đạo trưởng Lê Trí Hiển, Đức Trần Hưng Đạo lần đầu tiên minh định sứ mạng Trung Hưng nhất thiết dung hợp mọi pháp môn, mọi chủ thuyết, không thiên chấp kỳ thị trong tinh thần tổng hợp đại đồng, nhằm giải thoát toàn diện con người, tận độ toàn thể chúng sanh, cải thiện thế gian thanh bình hạnh phúc, toàn đạo chuẩn bị xây cất **Trung Hưng Thánh Tòa** và xúc tiến liên giao các chi phái Đạo miền Nam.”³²⁰

Thành quả là quá lớn, tuy nhiên cũng có một số mất mát về nhân sự trong Tứ Linh Đồng Tử (mất mát là chữ dùng theo thường tình).

Về Trung hành đạo khoảng hơn nửa năm, đột nhiên Kim Quy phát bệnh liệt giường; đến ngày 04.6 Ất Hợi (04.7.1935), Bạch Phụng bị cảm rồi đột ngột từ trần. Kim Quy cũng lìa trần ngày 04. 9 Ất Hợi (01.10.1935).³²¹

Cụ Thanh Long cảm thán:

“Tình cảnh ấy đặt chúng tôi trước một cơn bão táp hải hùng, một thử thách lớn lao, một nỗi đau buồn vô hạn. Mặc dầu mọi việc Thượng Đế đã an bài, Thần

³²⁰ Lịch sử Truyền Đạo Trung Kỳ, Hiệp Thiên Đài HTTĐ, 1988, tr. 4

³²¹ Trước đó, hai vị Lê Văn Liêm và Lê Văn Bặc từ trần ngày 03.8 Giáp Tuất, đến 20.10 Giáp Tuất (26.12.1934), cụ bà Mục Cưu liễu đạo.

Tiên đã tiên tri từ trước (...) Đặc biệt lời thơ điểm danh tôi đêm 15-9 Giáp Tuất ngày lên đường về Trung.

**“Long còn hãy nặng phần trách nhiệm,
Bảng Quy Lân Phụng nhắm rình non,
Lời Thầy gắng nhớ nghe con,
Dù chi đi nữa vẫn còn Thầy đây.”**

(...) Dầu mọi việc đã được Thiêng Liêng cho biết trước, đã xếp đặt chu toàn và rất nhiệm mầu, nhưng riêng tôi không làm sao nguôi được những nỗi buồn thương thống thiết đã dồn dập xảy ra! Buồn cho số phận Đồng Tử Tử Linh sao quá ngắn ngủi. Buồn cho sứ mạng phổ truyền chơn đạo, cả đoàn Đồng Tử Tử Linh còn chưa thành tựu, nửa đường đã rẽ gành.”³²²

Đàn đêm 13.10 Ất Hợi, Thầy ban ơn cho độc giả Trần Quang Châu³²³ đạo hiệu Bạch Hồ, cùng phò loan với đồng tử Thanh Long. Cùng hôm ấy, cụ Nguyễn Thanh Chuyên hồng thệ nhiệm vụ độc giả.

XÂY DỰNG TRUNG THÀNH THÁNH THẤT

³²² *Hồi Ký Thanh Long-Lương Vĩnh Thuật*, ronéo, tr. 142.

Từ khi Kim Quy ngã bệnh, Xích Lân chỉ còn phụ độc giả, đến lúc Bạch Phụng, Kim Quy mất, cụ Thanh Long nhận thấy “Xích Lân thất vọng muốn bỏ cuộc.” Thực tế sau đó Xích Lân theo con đường cách mạng, từ trần năm 1947.

³²³ Cụ **Trần Quang Châu** (1915-2000) con cụ ông Trần Vỹ và cụ bà Lê Thị Khai; năm 1941 lập gia đình với bà Nguyễn Thị Viên; đến 1952 cụ tục huyền với bà Trần Thị Bảy. Năm 1931, cụ nhập môn Cao Đài tại Linh Quang Tự, được Ngài Trần Đạo Quang chỉ dạy tận tình. Đàn đêm 24.8 Giáp Tuất, Thầy điểm danh cụ làm Độc giả đoàn sứ mạng Trung Kỳ, cũng từ đây cụ Trần Quang Châu trọn tâm hành đạo trong sứ mạng Trung Hưng đến trọn đời. Ngài Trần Quang Châu liễu đạo ngày 06.6 Canh Thìn (07.7.2000).

Đến năm 1937, cơ đạo Trung Hưng đã có gần 10 Thánh sở. Các Thánh thất này chỉ đủ làm chức năng tại địa phương. Để tiện bề giao thiệp và hoạt động tôn giáo, hướng đến công khai mới Đạo, hình thành Hội Thánh, cần phải có một Thánh sở đủ điều kiện hơn.

“Đàn cơ tại Thánh tịnh Thanh Quang, Đức Lý giáo Tông đến, tôi còn nhớ đại ý Ngài dạy: (...) Nay chuyển Đức Ngọc Chưởng Pháp ra Trung để chủ trì, hợp sức cùng cụ Lê Trí Hiển, gấp xây dựng Thánh sở tạm thời để kịp năm Dần chính thức công khai hình thành tổ chức Giáo Hội tại miền Trung. Thánh sở ấy Ngài cho tên là “Trung Thành Thánh Thất;” và Ngài khuyên hãy chọn địa điểm ở Tourane, đất nhượng địa như Sài Gòn để đặt Trung Thành Thánh Thất, tiện việc tiếp xúc với miền Nam và miền Bắc.”

Nhờ người hướng dẫn, chur vị mua được miếng đất khoảng 200^m² tại đường Đỗ Hữu Vị (nay là Hoàng Diệu) thuộc xóm Vĩnh Ninh, làng Thạch Gián, với giá tương trưng 35 đồng. Ngài Ngọc Chưởng Pháp đứng tên mua đất là Hà Văn Thuận. Đầu tháng chạp năm Đinh Sửu, nơi đây dựng lên ngôi Thánh thất tạm, sau đó Ngài Trần Đạo Quang trở về Nam chuẩn bị phương tiện khởi công.

Việc xin phép xây dựng Trung Thành Thánh Thất gặp trở ngại vì Tourane (Đà Nẵng) là nhượng địa của Pháp nhưng nằm trong vùng đất Vương Triều. Tuy chưa có phép xây, giáng đàn tại Thánh thất Thiện Đức Đàn (Bạc Liêu), Thầy vẫn định ngày khánh thành là 08.4

Đ.Đ.Q.N

23

Võ-Tánh con khá nghiêm đàn, Carlos con ra phía sau nhà này nơi rui, lấy mỗi lửa và phong thơ kéo cháy nhà đi con; đem đây Thầy sẽ họa nguyên vận bài thi theo ý hỏi.

THI

Rõ thấu lòng con trẻ hỏi đây,
Lặng cho đau đớn thừa tâm Thầy.
Cơ Trời xáo lộn trên năm cõi,
Mỗi đạo thăng dùn chỉ một tay.
Khôn dại hư nên Thầy cũng độ,
Thành không vận mạng đó con này.
Bóp lọng khó trả lời tâu hỏi,
Lửa đốt khuyên con biết có Thầy.

Vậy con đọc rồi Thầy cho khui lấy bài thi của con T, v. T, thi rõ. Cười!... Giờ nay Thầy giảng đây dạy các con Quang Hiên cùng cả thầy rần lo tạo lập Trung-thành kịp ngày hội Long-vân cho Thầy.

Con ơi! đau rứt trở bao nhiêu, các con cứ do nơi Thầy mà khóa lập đề làm công việc cho Thầy, đó là hạnh phúc của các con ngày tương lai vậy.

Ngày thượng lương Thầy đổi lại 14, các con Bàn Trị-sự giờ do phải đại lễ nghe. Còn cách sắp đặt ngày hội kiểu thờ thì trong Bát - quái - Đài chỉ thờ một quả kiền khôn 3 thước sáu tấc và Diệu - Tri Kim - Mẫu, kể ra ngoài Cửu-trùng-đài thờ Tam-giáo cùng Thái-bạch, còn một bèn Quan-Âm, một bèn Quan-thánh, trước mặt Hộ-Pháp. Trên Hiệp-thiên-Đài, chỉ vọng không thờ. Trước chùa có một trụ phượng 18 hoặc 12 thước, lá phượng màu vàng có chữ: Đại đạo Tam-kỳ Phổ độ, trên chót cây phượng có một lá cờ trắng vuông có chữ Long-vân đại hội, trước Hiệp thiên Đài cây đồ có chữ Trung-thành thánh thất, còn lớn nhỏ tự ý con. Hội này là vẽ khai đạo Trung-kỳ Bắc-kỳ đó con. Vậy hai con hiệp sức cùng anh em lo cho xong đó con, con có bạch gì? (Đạo-quang-bạch...) — Con nên an vị và lễ Lạc-thành sơ là ngày mồng 10 rồi tiếp hội luôn thì hay hơn. Con muốn gì cứ bạch (Hiển bạch...) — Y cười!....

THI

Lời Thầy gần nhớ đó này con,
Khò nhọc chi chi việc cũng tròn.
Khuyên trẻ an tâm cùng ban tác,
Ngày sau mong đặng bản đề son.

Ảnh chụp trang 23 Tạp chí Đại Đạo Quy Nguyên Lược Luận, số 11; in lại Thánh giáo Thầy đổi ngày Khánh thành Trung Thành Thánh Thất

Mậu Dần (1938),³²⁴ và “danh tướng xây dựng” Lê Kim Tỵ (Tiên Thiên) được Thiêng Liêng dạy đảm đương công việc. Đến Tourane ngày 03 tháng 3 Mậu Dần, sau khi nắm tình hình tại đây, ngày 07.3, Ngài Lê Kim Tỵ ra Hà Nội vận động với thân sĩ De Beaumont tìm cách tác động với chính quyền Tourane. Kết quả là ngày 12 tháng 3, vị Khâm sứ Tourane Alérini đã đồng ý.

Về đến Tourane ngày rằm tháng 3, Ngài Lê Kim Tỵ tức tốc sắp xếp việc xây dựng. Tất cả Bát Quái, Hiệp Thiên và Cửu Trùng Đài được Ngài chia cho nhiều lớp thợ xây cùng lúc. Công việc ào ạt tiến hành trong sự phấn khởi của mọi người, hoàn thành như đã định liệu.

Sau khi Đức Chí Tôn định lại ngày khánh thành (14.4 thay vì 08.4), đại lễ Khánh thành Trung Thành Thánh Thất, do Ngài Trần Đạo Quang chủ lễ đã tổ chức vào giờ Mẹo ngày 14 tháng 4 Mậu Dần (1938). Trước đó, Đại Hội Long Vân Đệ Bát, với sứ mạng công bố chính thức ngày Khai Đạo Bắc Trung, do Ngài Nguyễn

³²⁴ Đản đêm 13.3 Mậu Dần, tại Trung Thành Thánh thất tạm, Đức Chí Tôn đã dời ngày khánh thành, đến 14.4 Mậu Dần:

“... Ngày Thượng lương, Thầy đổi lại 14, các con Bàn Trị Sự giờ đó phải Đại lễ nghe...”

Đản đêm ấy cũng có điều đáng nhớ. Một người tên T.V.T đã “thử thắt” bằng cách nhét bụi nhùi lửa dưới mái tranh, kẹp theo bài thơ Đường có hai câu cuối: “Muôn lỗi xin dùng mỗi lửa đỏ; Trung Thành đốt cháy ắt không Thầy.” Đức Chí Tôn chỉ chỗ cho ông Carlos (một đạo hữu lai Pháp) lấy mỗi lửa, và họa nguyên vận bài thi. Qua sự kiện này, bốn đạo địa phương càng tăng thêm niềm tin tưởng Ông Trên. (nội dung phần này căn cứ theo tạp chí Đại Đạo Quy Nguyên Lược Luận – Tiếng nói của Liên Hòa Tổng Hội (các số 9, 10 và 11) xuất bản năm 1938.

Phan Long chủ trì, đã tiến hành vào giờ Ngọ ngày 13.4 (12.5.1938).

Cuộc Đại lễ Khánh thành Trung Thành Thánh Thất với sự đóng góp và tham dự của rất đông Chức sắc các chi phái miền Nam, như chư vị: Trần Đạo Quang, Lê Kim Ty, Nguyễn Phan Long, Trương Kế An, Phan Trường Mạnh, Trương Vinh Quy, Nguyễn Văn Kinh... cùng đại diện 80 Thánh thất, Thánh tịnh (lên xe lửa khởi hành từ 7 giờ tối ngày 11.4, đến ga Hòa Vang chiều tối ngày hôm sau) mang dấu ấn đặc biệt thời điểm năm Mậu Dần (1938) này.

Danh là Thánh thất, nhưng Trung Thành giờ đây có cương vị một Thánh Đường tầm cỡ Thánh Tòa, tâm điểm phát huy sứ mạng Trung Hưng. Đây cũng là nơi các đạo tâm Trung Việt hướng về trong những lúc chịu biến động nạn tai nặng nề những năm sau đó.

4. QUYỀN HỘI THÁNH TRUNG KỲ

• *“Sau ngày khánh thành Thánh thất Trung Thành, có lệnh Thiên Linh quy định vị trí Thánh thất Trung Thành, danh nghĩa một Thánh thất nhưng đảm nhận cương vị một Thánh Đường, tạm thay cho Hưng Trung Thánh Tòa, cơ sở Giáo Hội (...)*

Qua các đàn cơ từ tháng 6 đến tháng 10 Mậu Dần (1938), Thánh ý dạy nhiều về Quyền Pháp Giáo Hội (chưa sưu tầm được), và hình thành hai tổ chức, gọi là hai ban: “Ban Hướng Đạo” và “Ban Cứu Viện,” chuẩn bị tiến đến thành lập “Quyền Hội Thánh Trung Kỳ.”

• Đến cuối năm Mậu Dần, thời cơ thành lập Quyền Hội Thánh đã cận kề; giờ Tý ngày 25 tháng chạp

Mậu Dần (1938), tại Trung Thành Thánh Thất, Đức Chí Tôn giảng dạy, xin trích đoạn:

*“Ngọc quý Thầy trao mỗi trẻ đồng,
Hoàng Cung mỗi mắt tháng ngày trông,
Thượng đàn mở hội quy nhân loại,
Đế mạng Trung Nam nhất thể đồng.*

(...) Giờ này Thầy đến đây, vì ngày Hội trước Thiên Đình Thầy quyết định cho lập Đại Tiểu Hội Vạn Linh, ban đặt hồng ân cho nhân loại một lần khảo dợt các con thi vào Long Hoa Trung Hội; sẽ đến thời kỳ ngưng bút. (...) Nay định ngày rằm tháng giêng Kỷ Mão ban hành Luật Pháp, Quyền Hội Thánh Trung Kỳ ra đời (...) Ngày Đại Hội Vạn Linh, trước hướng đạo nhân sanh, chức Tổng Lý Quan Thánh Đế Quân thoái nhượng Trần Hưng Đạo Vương thọ mạng. Các con làm lễ lớn mừng Hội Thánh, mừng Tân Tổng Lý, và đó là ngày ban Luật Pháp, ngày mừng vui của các con (...).”

• Ngay sau đó, Ôn Trên nhiều lần giảng dạy về thành phần nhân sự lãnh đạo trong hai Ban: Ban Hướng Đạo và Ban Cửu Viện. Hồi ký cụ Thanh Long ghi lại:

“a. Ban Hướng Đạo

Thành phần của Ban Hướng Đạo tổng hợp cả Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài và Nữ Phái, như sau:

Cửu Trùng Đài

1. Quý anh Giáo Sư Nguyễn Quang Châu, Trần Công Bang
2. Cụ Hiệp Lý Lê Trí Hiễn
3. Tiên sinh Trần Nguyên Chất
4. Huỳnh Ngọc Trác



Danh sách Ban Hướng Đạo và Ban Cứu Viện theo thứ tự điểm danh, quý ngài: **Nguyễn Quang Châu; Lê Trí Hiển; Trần Nguyên Chất; Huỳnh Ngọc Trác; Nguyễn Đán; Đại Tỷ Lê Chơn Giác; Thanh Long; Bạch Hồ; Nguyễn Hồng Phong; Trần Nguyên Chí.**

5. Anh Giáo Hữu Nguyễn Đán

Nữ Phái

6. Cụ bà Lê Chơn Giác

Hiệp Thiên Đài

7. Thanh Long – Bạch Hồ

Tất cả có 9 người.

b. Ban Cứu Viện

Về tổ chức, tạm thời theo “Nội Luật Thánh Tòa Khai Giáo Bắc Trung” do miền Nam gửi đến, có nhiệm vụ thi hành các giáo vụ do Thánh lệnh hoặc do Hội Đồng Hướng Đạo đề ra, điều hành các cơ quan, các sinh hoạt Giáo Hội; hướng dẫn đôn đốc các Ban Cai Quản các Thánh Thất.

Thành phần nhân sự lúc bấy giờ được Thiêng Liêng tạm sắp xếp như sau:

- Tổng Lý: Phẩm vị Tối Cao Vô Vi do Đức Trần Hưng Đạo Đại Vương, kể từ ngày rằm tháng giêng Kỷ Mão (1939).

- Hiệp Lý: Cụ Lê Trí Hiến

- Nội Ngoại Giao Viện: Anh Giáo Sư Nguyễn Quang Châu.

- Phổ Thông Giáo Lý Viện: Anh Giáo Sư Nguyễn Quang Châu tạm kiêm nhiệm.

- Học Viện: Tiên Sinh Nguyễn Hồng Phong, anh Trần Nguyên Chí.

- Hòa Viện: Tiên sinh Huỳnh Ngọc Trác.

- Lễ Viện: Anh Giáo Sư Trần Công Bang.

- Phước Thiện Viện: (trống)

- Nông Viện: Tiên sinh Trần Nguyên Chất.

- Công Viện: Anh Giáo Hữu Nguyễn Đán, Tiên sinh Trần Nguyên Chất.

- Lương Viện: Anh Giáo Hữu Nguyễn Đán kiêm nhiệm, và Giáo Hữu Nguyễn Đình Lý phụ tá”.

Từ lòng người mộ đạo đến Tứ Linh Đồng Tử, cơ Đạo miền Trung mở rộng ra mười Thánh Thất trong vòng hơn năm, độ được hàng ngàn tín hữu; nay đã có Ban Hướng Đạo với Cửu Viện. Quyền Hội Thánh Trung Kỳ hình thành. Từ đây cho đến lúc khánh thành Trung Hưng Bửu Tòa – chính thức ra mắt Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài (01.6 Bính Thân nhằm 08.7.1956) còn gần đến 20 năm; nhưng lòng người đã định, cơ Đạo Trung Hưng đã thành, đã đủ sức làm chỗ dựa tinh thần cho đoàn con cái của Thầy trong nhiều đợt bão bùng sắp tới.



Chư Tiên bối chụp trước Trung Thành Thánh Thất ngày Khánh thành (1938)

PHẦN THỨ TƯ

PHỤ LỤC BỔ SUNG

A. VỀ CƠ BÚT TRONG CAO ĐÀI GIÁO

Xưa nay, việc liên lạc với thế giới huyền linh vô hình là điều nhiều người luôn quan tâm mong muốn. Sự liên lạc ấy thông qua nhiều cách: bói toán, cầu cơ và trực nhận...

Tôn giáo Cao Đài khởi kỷ nguyên Tam Kỳ Phổ Độ được Đức Thượng Đế chọn phương tiện huyền diệu cơ bút để thông công dạy Đạo. Ngày 8.10 Bính Dần, Thầy cho biết: *“Chánh Đạo chẳng dùng sự phi thường, nhưng mà lập Tam Kỳ Phổ Độ, Ta phải mượn Tiên bút, chư nhu chẳng nên lấy làm lạ.”*

Cơ bút có nhiều loại, được Ôn Trên sử dụng đến là: Huyền cơ, xây bàn, chấp bút và cuối cùng quy về sử dụng Đại ngọc cơ.

a. Huyền Cơ

- *“Một bao thơ, trong ấy có một lá phù, giữa đạo phù có một mẩu giấy trắng. Đạo phù và mẩu giấy được xếp hai, bỏ vào bao treo lên nóc chùa, ở một nơi mà không có ai lấy được. Bao thơ ấy cột vào tám sợi chỉ chuyên từ bao thơ xuống đến đất, và do tám vị hầu đàn mặc lễ phục cầm và đứng cách nhau hình tròn.*

Khởi đầu cuộc lễ cầu nguyện, bao thơ được treo trên một bàn hương án, có hương đăng trà hoa bài bố đúng phép. Cuộc cầu kinh bắt đầu và kéo dài đến 48 tiếng đồng hồ, nhất là mấy giờ chính là Tý, Ngọ, Mẹo và Dậu. Lễ dĩ nhiên tám vị hầu đàn đều phải trai giới tinh nghiêm và nơi lập đàn phải khiết tịnh tuyệt đối. Sau 48 giờ, chủ đàn mới bắt thang lên mở và đem bao thơ xuống. Bao thơ mở ra, nhiều khi không có chi cả vì cuộc

*lễ không được trọn tín thành. Một đôi khi, sau khi mở bao thơ ra thì có nhiều bài thơ trong ấy, lời chữ viết cách chân thật và bằng một chất gì xam xám đủ rõ để đọc chớ không phải hẳn là một chất than hay viết chì. Lối chữ viết là chữ quốc ngữ.”*³²⁵

Huyền cơ trước thường được chi Minh Lý áp dụng, về sau, khi mở đạo Cao Đài, Ôn Trên không dùng đến cách này vì đòi hỏi nhiều điều kiện nghiêm ngặt và cần nhiều thời gian.

- Năm 1968, tại Giáo Hội Cao Đài Thống Nhất (Minh Tân), Ôn Trên dạy lập Huyền Cơ với một hình thức khác: Một lò Bát Quái đường kính 0.81m, cao 0.96m, bên trên lò đặt bằng một miếng gỗ trắng, mặt trên vẽ một vòng tròn Vô Cực. Bên ngoài vòng viết tám chữ “Liễu Nhứt Chơn Nhơn Trấn Giữ Trung Phù” màu châu sa. Bên trong vòng viết 29 chữ cái (theo mẫu tự Việt Nam) và 5 dấu, màu đỏ. Úp lên vòng Vô Cực là một khung nhựa trong suốt cũng bát giác. Trên khung có hai thanh kết hình chữ Thập (tượng trưng Tứ Tượng), giữa chữ Thập cột sợi chỉ màu vàng mà đầu dưới là một mũi bút màu đen, đầu bút vừa chấm sát trung tâm cực đồ.

Khi lập đàn, một nam đồng tử ngồi trong lò Bát Quái được trợ điển bởi bốn vị Hiệp Thiên Đài ngồi bên ngoài. Chung quanh, nhiều chức sắc trần thủ đứng theo lời chỉ dạy của Ôn Trên. Lúc Thiêng liêng giáng điển, dù không có sự trực tiếp tác động của đồng tử ngồi phía

³²⁵ Huệ Lương - Cao Đài Giáo Lý, số 76, tháng 3 Nhâm Tý (1972), tr. 20

dưới, sợi chỉ vàng trở nên như sợi kẽm, hướng đầu bút vào những mẫu tự đã viết trong vòng tròn bên trên. Các vị điền ký theo đó ghi lại lời Thánh giáo.

Huyền cơ dạng này đã được thực hiện thành công ba lần trong năm lần tổ chức, và lần cuối vào Tý thời 30.02 Kỷ Dậu (1969).

b. Xây bàn

Kỹ thuật xây bàn (la technique de la table tournante) phổ biến ở Châu Âu và truyền sang Việt Nam vào những năm 1920. Quý ngài Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, Cao Quỳnh Diêu trong buổi đầu áp dụng phương thức này:

Vài người ngồi quanh một chiếc bàn nhỏ (được kê hông một chân), hai tay cùng để úp trên mặt bàn (đầu ngón cái và ngón út giao nhau). Cạnh đó một chiếc bàn khác chung bày hương đăng trà quả nghiêm chỉnh kính lễ Ông Trên. Mọi người lắng lắng định thần, khi cơ lên, chiếc bàn dao động, chân bàn gõ từng cái được đếm chữ theo thứ tự Alphabet, đến chữ nào cần dùng, bàn sẽ ngưng gõ. Ráp các chữ đơn ấy lại sẽ thành những chữ nguyên, những câu văn xuôi, những câu thơ... Để trả lời một câu hỏi, bàn gõ một cái là không; hai cái là được, phải.

Khi xây bàn, mọi người dự câu đều tinh táo, do vậy, điền khó đạt mức thông linh. Hơn nữa, để tiếp được một câu, một ý rất lâu và mất nhiều công sức. Về sau, quý ngài Tiên khai Đại Đạo được lệnh chuyển qua dùng Đại ngọc cơ.

c. Cháp bút

“Cháp bút là khi đồng tử không nương Đại ngọc cơ mà chỉ cháp bút hay thủ bút. Cây bút có thể là cây bút lông theo điệu viết chữ Hán hoặc là cây bút chì theo điệu quốc ngữ.

*Điều cần thiết là đồng tử phải ở chỗ thanh tịnh và được tịnh tâm. Trong khi cháp bút, đồng tử thường tỉnh táo, thiên linh điển chỉ nhập vào tay đồng tử mà thôi. Trong lúc ấy sự cử động của tay đồng tử không còn theo ý muốn của đồng tử được nữa.”*³²⁶

Cây bút cũng có thể bằng gỗ, dài độ 2 tấc tây, lớn hơn ngón tay cái. Một đầu tiện hình búp sen, đầu trên chạm hình hoa sen (có chỗ cắm nhang). Toàn thân cây bút được sơn son thếp vàng.

Ngài Ngô Minh Chiêu khi còn làm việc ở Tân An cuối năm 1919, đã cùng một số thân hữu tập cháp bút để chữa bệnh bá tánh.

d. Đại Ngọc Cơ

Gọi là Đại ngọc cơ để phân biệt với Tiểu cơ (planchette). Tiểu cơ là một miếng ván mỏng hình trái tim, dưới có ba hòn đạn để dễ di chuyển, đầu nhọn chỉ vào các chữ cái viết trên một tờ giấy. Cách cầu Tiểu cơ (còn gọi là xây cơ) thiếu nhiều điều kiện và nghi lễ thiếu nghiêm túc, nên chỉ có các vong linh cấp thấp nhập vào mà thôi. Ở Trên cấm dùng phương pháp này.

Đại ngọc cơ, về cấu tạo, gồm một chiếc giỏ làm bởi 28 ngọn trúc (lựa cây trúc có ngọn xoay về hướng Đông,

³²⁶ Huệ Lương, *Cao Đài Giáo Lý*, số 76, 1972, tr. 25.

vì theo Đạo học, phương Đông phát xuất sinh khí), phía bên ngoài bọc bằng vải trắng (hoặc vàng). Chiếc giỏ ấy được ráp thêm một thanh gỗ nhỏ làm bằng cây dâu tằm ăn, dài độ 7 tấc, ngoài đầu chạm hình chim loan (do đó, phò cơ còn gọi là phò loan), phía trên chim loan có một lỗ nhỏ để cắm nhang, phía dưới gắn một cây cọ ngắn. Toàn bộ Đại ngọc cơ kết thành hình chòm sao Thất Tinh (Đại Hùng Tinh).

Điều hành chung buổi lập đàn cơ là vị Pháp đàn. Diễn tiến cuộc hầu cơ như sau: Trước hết tất cả vị hiện diện đồng làm lễ trước Thiên bàn, sau đó phân ban nam nữ đứng hai bên. Lúc ấy vị Pháp đàn trấn đàn với những phép bí tích riêng. Tiếp đến, tất cả đồng vào quỳ hầu. Bộ phận Hiệp Thiên Đài gồm Pháp đàn, đồng tử, điển ký... vào vị trí được dành riêng, đọc bài cầu cơ. Khi Thiên điển bắt đầu giáng, quý vị đọc tiếp bài Thúc cơ.

Phò Đại ngọc cơ gồm hai đồng tử: Một dương (tích cực) và một âm (hỗ trợ). Thời Khai Đạo có nhiều cặp đồng tử, thí dụ (tên vị tích cực đặt trước):

- | | | |
|----------------|---|--------------------|
| Cao Quỳnh Cư | - | Phạm Công Tắc. |
| Trương Hữu Đức | - | Nguyễn Trung Hậu. |
| Trần Duy Nghĩa | - | Trương Văn Tràng. |
| Ca Minh Chương | - | Phạm Văn Tươi. |
| Phạm Tấn Đãi | - | Nguyễn Thiêng Kim. |
| Cao Hoài Sang | - | Cao Quỳnh Diêu. |

Riêng trường hợp Ngài Phạm Công Tắc vốn là một đồng tử tích cực, nhưng nhường phần tích cực cho Ngài Cao Quỳnh Cư. Sau này lúc Ngài Cao Thượng

Phẩm đã quy Thiên, Ngài Phạm Công Tắc có thể tự chấp cơ hay cùng phò cơ với bất cứ ai.

Khi Ôn Trên giáng điển, lúc ấy người đồng tử đã xuất chơn thân, hoàn toàn trong trạng thái mê... Một người làm nhiệm vụ đọc giả, đọc nét cơ được đồng loan viết phốt trên mặt bàn. Vị đọc giả (đã thọ Thiên điển), thấy nét chữ đó sáng lên như có lân tinh, đọc rõ từng chữ cho một vị khác làm điển ký, ghi chép lại lời Thánh huấn. Cũng có khi đồng tử vừa viết vừa khai khẩu, không cần đọc giả.

Phò Đại ngọc cơ là một điều rất bí nhiệm, đồng tử và các vị hầu đàn phải trọn phần thanh tịnh, tinh khiết và kính thành. Đây là ân phước cho tín đồ Cao Đài, do vậy cần được trân trọng đặc biệt, chỉ những vị được đặc trách phò loan, và những lúc cần thiết mới tổ chức phò cơ, không được dễ dãi phải mang trọng tội. Đức Chí Tôn căn dặn:

“Kẻ phò cơ chấp bút cũng như tướng soái của Thầy để truyền Đạo cho thiên hạ, các con đừng tưởng việc chấp cơ là việc tầm thường... Vậy khi nào chấp cơ thì phải đợi lệnh Thầy rồi sẽ thi hành.”

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển)

B. VỀ CÁC CHI ĐẠO HỌ MINH

Các chi đạo họ Minh truyền bá ở Việt Nam gồm: Minh Sư, Minh Đường, Minh Lý, Minh Thiện và Minh Tân. Do có năm chi tất cả, Ôn Trên gọi là: Ngũ Chi Đại Đạo,³²⁷ Ngũ Chi này khác với Ngũ Chi Đại Đạo là: Nhơn Đạo, Thần Đạo, Thánh Đạo, Tiên Đạo và Phật Đạo.

1. CHI MINH SƯ

Được thành lập đã khá lâu, và dù không phải là người lập giáo, Đạt Ma Tổ Sư (vị Tổ Thiên tông Ấn Độ thứ 28, truyền giáo qua Trung Quốc năm 520) được đạo Minh Sư tôn là vị Tổ đầu tiên. Tuy nhiên, chi Minh Sư lại lấy năm lên ngôi vua Hoàng Đế (2697 – 2597 TTL) làm năm Đạo thứ I (có lẽ do tích Nhiên Đăng Cổ Phật truyền Phật Giáo vào thời này). Như vậy, năm 2000 là năm Đạo thứ 4698. Đạo Minh Sư dụng pháp giới nhà Phật làm căn bản.

Từ Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn, vị Thần Tú lập Bắc Tông (vùng Trường An, Lạc Dương, Sơn Đông...); Lục Tổ Huệ Năng truyền giáo pháp Nam Tông (vùng Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây...) Phật Giáo Nam Tông có nhiều nhánh mà một là Nam Tông Phật Đường, dân gian gọi là Minh Sư. Sau Lục Tổ, mỗi đạo bị ngưng trệ 70 năm. Đến năm 783, nhị vị Mã Công Đạo Nhứt và Bạch Ngọc Cư Sĩ song thừa Thất Tổ. Năm 956, Bát Tổ

³²⁷ Nhiều tài liệu gọi là Ngũ Chi Minh Đạo, nhưng từ này không được Ôn Trên dùng đến. Trong các Thánh giáo, Ôn Trên đều gọi năm chi này là Ngũ Chi Đại Đạo; riêng trong Đạo Học Chi Nam (Minh Lý), Ôn Trên gọi là “Các chi đạo họ Minh.”

La Công Húy thị tịch trong nhà lao. Vì pháp nạn, Phật Đường Nam Tông chịu đày đọa suốt 700 năm. Đến đời nhà Minh (1623), Ngài Huỳnh Công Đức Huy kế thừa tổ mạng thứ 9... Năm 1863, triều nhà Thanh, Đông Sơ Tổ Sư (tổ thứ 15) nhận mật phó của Y Đạo Tổ Sư truyền Đạo qua Việt Nam. Đầu tiên, Ngài xây dựng ngôi Quảng Tế Phật Đường ở Hà Tiên (nay vẫn còn).

Chùa Minh Sư có hai chữ Phật Đường sau tên chùa, thờ Đức Vô Cực Từ Tôn và Ngọc Hoàng Thượng Đế cùng chư Phật Tiên Tam Giáo. Trước điện thờ, ngọn Nhiên Đăng nơi tâm điểm vòng Vô vi tỏa sáng thường xuyên. Đệ tử Minh Sư trì tụng kinh điển riêng như: Ngọc Hoàng Kinh, Địa Mẫu Chơn Kinh, Văn Đế và Võ Đế Cứu Kiếp Chơn Kinh, Bắc Đẩu Chơn Kinh, Cao Thượng Ngọc Hoàng Bản Hạnh... (các kinh trên đều tiếp qua cơ bút).

Pháp tu Minh Sư rất nghiêm mật, tín đồ đều phải trường trai tuyệt dục. Bước đường tu bên phái nam phân ra Tam Thừa, gồm:

* Nhất thừa: Nhất Bộ, Nhị Bộ và Tam Bộ.

* Nhị thừa: có bốn bậc:

- Thiên Ân.
- Chứng Ân, chữ lót tên tín đồ đổi thành chữ Minh.
- Dẫn Ân, chữ lót tên đổi thành chữ Xương.
- Bảo Ân, chữ lót tên đổi thành chữ Vĩnh.

* Tam thừa: có hai phẩm:

- Đảnh Hàng, chữ lót tên đổi thành chữ Vận, phẩm Lão Sư.
- Thập Địa, chữ lót tên đổi thành chữ Đạo, phẩm Đại Lão Sư.

Những vị Lão Sư và Đại Lão đồng công cử một vị xứng đáng lên làm Chương môn, gọi là Thái Lão Sư. Như vậy, phái nam có 9 bậc.

Riêng phái nữ có 7 bậc, đạo danh được ban từ đầu không đổi và phẩm cuối cũng cấp Thái nhưng pháp tu chỉ khoảng Bảo Ân. Nam nữ tín đồ cùng mặc đạo phục màu đen.

Tại Việt Nam, chi Minh Sư có ba tông phái: Phổ Tế, Đức Tế và Hoằng Tế.

Tông Phổ Tế gốc ở chùa Thanh Sơn, La Phù Sơn (Hồng Kông), tông Đức Tế có gốc ở chùa Triều Nguyên, cùng vùng La Phù Sơn, đều từ Trung Quốc truyền qua Việt Nam khoảng thế kỷ 19. Năm 1863, sau khi Tông Đức Tế lập ngôi Quảng Tế Đường tại Hà Tiên, chư vị lên Sài Gòn xây tiếp ngôi Quang Nam Đường (cả hai chùa do Đại Lão Sư Ngô Đạo Chương (Ngô Cẩm Tuyền) công quả xây dựng nhưng ông không làm Tổ). Một số ngôi chùa khác thuộc tông Đức Tế gồm: Khánh Nam Đường (Bình Thạnh); Nam Nhã Đường (Cần Thơ); Vận Bửu Đường (Gò Công)...

Các chùa thuộc tông Phổ Tế gồm: Linh Quang Tự; Long Hoa Đường (Cai Lậy); Phổ Hòa Đường (Mỹ Tho)...

Và các chùa thuộc tông Hoằng Tế gồm: Quan Âm Đường (Thâm Nhiên, Long An); Quan Âm Đường (thị xã Tân An); Trọng Văn Đường (Bình Điền)...

Toàn Việt Nam có hơn 50 cảnh chùa Minh Sư.

Thuở mới khai Đạo, Ông Trên đã tuyển chọn nhiều vị tu hành chi Minh Sư qua làm chức sắc cao cấp Cao Đài Giáo như: Ngài Thái Lão Sư Trần Đạo Quang, Ngài Đại Lão Sư Nguyễn Đạo Tương... Mặt khác, Ngài Ngô Văn Chiêu thường luận Đạo với chư vị tu Minh Sư ở Tân An và chùa Ngọc Hoàng (Sài Gòn). Chính mẹ đồng tử Tư Ngung (người hầu cận với Đức Ngô) cũng xuất gia tu tại Quang Nam Phật Đường từ trước đó.

2. CHI MINH ĐƯỜNG

Chi Minh Sư ở Trung Hoa do có nhiều cự thân nhà Minh, nên đôi khi mang danh “Phản Thanh phục Minh”. Qua Việt Nam, khẩu hiệu trên trở thành “Bài Pháp phục Nam”. Để tránh tiếng, một nhánh Minh Sư đổi tên là Minh Đường. Chi Minh Đường cũng dùng kinh sách, luật tu hành, phẩm vị... y như Minh Sư, không khác.

Trước năm 1926, Vĩnh Nguyên Tự (Cần Giuộc) thuộc Chi Minh Đường, Thái Lão Sư Lê Đạo Long truyền lại cho con là Ngài Lê Văn Lịch lúc ấy đang tu đến phẩm Dẫn Ân.³²⁸

³²⁸ Trong *Thánh Ngôn Hiệp Tuyển*, 1965, quyển 1, trang 29 có đoạn: "**Lịch**, mời chư môn đệ Minh Đường của Thầy ra nghe dạy..."

Pháp môn tu Minh Đường có tịnh luyện tứ thời như Minh Sư. Đầu năm 1926, Đức Cao Đài giảng lệnh dạy quý ngài: Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Lê Văn Trung:

*“Phải xuống chùa Minh Đường của **Lịch** mà học Đạo. **Lịch**, dạy chúng nó nghe.”*

Từ khi Vĩnh Nguyên Tự quy hiệp Cao Đài, chi Minh Đường ngày nay ít được nghe nói đến.

2. CHI MINH LÝ

Phần trình bày về chi Minh Lý, xin trích nguyên văn bài viết của quý huynh trưởng trụ trì Tam Tông Miếu sau đây:

“Minh Lý cũng là một chi trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

“Sự tích lập đạo Minh Lý có ghi trong kinh “Sám Hối” của đạo. Vì thời kỳ Pháp thuộc, nên không thể nói rõ cách khai đạo bằng “Huyền cơ.”

“Trước khi Bê Trên ban hiệu đạo Minh Lý, nghĩa là khai đạo chánh thức, thì trong năm 1922 và 1923 đã có một số người mến đạo, nhờ sự un đức của Thần Tiên bằng các “Huyền cơ.”

“Minh Lý Đạo khai chẳng những trúng vào năm Tý, mà tháng, ngày, giờ cũng đều thuộc Tý cả:

Năm: Giáp Tý (1924)

Tháng: Bính Tý (tháng 11 âm lịch, tiết Đông chí)

Ngày: Bính Tý

Giờ: Mậu Tý, 11 giờ khuya, đầu ngày Bính Tý.

“Để có nơi thờ phượng, tu học, năm 1927, bổn đạo Minh Lý tạo dựng ngôi chùa đầu tiên tại “xóm Bàn Cờ”³²⁹ với hiệu Tam Tông Miếu. Chùa đã qua hai đợt sửa chữa, trùng tu vào các năm 1941 và 1957.

“Bên trong Tam Tông Miếu, sự thờ phượng được sắp xếp như sau:

BỮU ĐIỆN

Lịch Đại

Địa Mẫu

Tổ Tiên

Từ Tôn

Thanh Phước

Thập Điện

Chánh Thần

Minh Vương

Long Thần Hộ Pháp

Môn Quan Thổ Địa

“Cung thờ ở BỮU ĐIỆN có 5 cấp. Trên hết:

Cấp thứ 1 thờ: Diêu Trì Kim Mẫu

3 ngôi

Cấp thứ 2 thờ: Hồng Quân Lão Tổ

Thượng Đế

Ngọc Hoàng Thượng Đế

(Tam Cực)

Cấp thứ 3 thờ: Tam Giáo Tổ Sư

Cấp thứ 4 thờ: Tứ Đại Bồ Tát

Cấp thứ 5 thờ: Ngũ Đẩu Tinh Quân

³²⁹ Nay là đường Cao Thắng, số 82, phường 4, Quận 3, TP. HCM.

Được ông Trần Kim Ký hiến đất, cùng quý bà Ba Ngôi, bà Huỳnh Thị Ngôn... ủng hộ một phần tài chánh, Tam Tông Miếu khởi công xây dựng. Lễ đặt viên đá đầu tiên ngày 10.8.1926, đến 02.02.1927 hoàn thành (GPS: N 10°46'14"; E 106°40'53"). Trước đó, ngày 20.11 Ất Sửu (03.01.1926), Đức Diêu Trì Kim Mẫu đã giáng ban hiệu chùa là Tam Tông Miếu.

“Nhu đã nói Minh Lý là một chi trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Nên Cao Đài và Minh Lý về căn bản giáo lý, mục đích cứu cánh giống nhau, nhưng vì nguồn gốc khai đạo và phận sự có khác nên mỗi bên tùy nghi phương tiện mà hành đạo.

PHƯƠNG TIỆN VÀ TỔ CHỨC

* **Thánh sở Tam Tông Miếu:** Có Ban Quản Trị. Phần “Ngoại giáo công truyền.”

* **Tịnh đường Bác Nhã Long Hải:** Có Ban Giám Đạo. Phần “Nội giáo tâm truyền.”

“Thánh Hội Minh Lý được điều hành bởi một “Hội Đồng Hội Thánh,” chia ra có:

i. Ngành dọc (đạo thống), có 8 bậc chức sắc (Bát chánh), thuộc về ngành đạo đức.

ii. Ngành ngang (chính thống) có 9 vụ, thuộc về ngành quản trị (hành chánh đạo).

Đạo phục: Màu đen.”

Ghi chú thêm:

♦ Buổi đầu, Ngài Âu Kiệt Lâm (1896 - 1941) cùng một số thân hữu mua sách từ Pháp nghiên cứu về nhân điện (magnétisme), sau đó phát tâm tin tưởng Thiêng liêng, học cách cầu "huyền cơ," rồi dần được Ôn Trên hướng vào cửa Đạo. Sáu vị Tiền khai Minh Lý Đạo gồm:

- Âu Kiệt Lâm (Đạo danh Minh Chánh)
- Nguyễn Văn Xứng (Minh Giáo) (1891-1957)
- Nguyễn Văn Đề (Minh Đạo) (1893 (?) - 1925)
- Lê Văn Ngọc (Minh Truyền) (1887-1965)

- Nguyễn Văn Miết (Minh Thiện) (1897-1972)
- Võ Văn Thạnh (Minh Trục) (1895-1976)

♦ Trước khi xây dựng ngôi Tam Tông Miếu, Minh Lý môn sanh có tạm mượn chùa Linh Sơn (đường Cô Giang) làm nơi tụng kinh Sám Hối vào các ngày 14 và 30 âm lịch (ngày Sóc Vọng giành cho gia chủ) từ tháng 9 năm 1925 đến tháng 02 năm 1927. Vị Giáo Thọ tại Linh Sơn Tự lúc đó là Sư Thiện Chiếu (tục danh Nguyễn Văn Tài) (1898-1974) đã sẵn lòng cho mượn chùa.

4. CHI MINH THIỆN

Đầu thế kỷ 20, một nhóm trí thức, nhân sĩ tại Thủ Dầu Một thường họp nhau lại cầu cơ. Đồng tử lúc ấy là ông Nguyễn Văn Trượng sử dụng Đại ngọc cơ. Ông không biết chữ, nhưng khi hầu cơ, viết ra toàn chữ Nho rất minh mẫn linh diệu.

Đến năm 1917, chi Minh Thiện thành hình, gồm các ông: Trần Phát Đạt, Trần Hiến Vinh, Lê Văn Hôn, Trần Duy Khánh... Nơi hành đạo thường được gọi là đàn Minh Thiện, thờ Đức Quan Thánh và tụng Minh Thánh Kinh tại ngôi chùa có tên là Thanh An Tự.³³⁰

Năm 1919, Ngài Ngô Văn Chiêu có lên đây cầu thuốc cho mẹ. Ông Trần Hiến Vinh còn nhớ:

“Bữa ấy, Ngài cùng Ông Phủ Kim đến hầu đàn. Ông Kim quì ở trong, còn Ngài thì quì ở góc ngoài. Khi Đức Quan Thánh giáng cơ liền gọi Ngài vào, cho một

³³⁰ Chùa tọa lạc tại đường Hùng Vương thị xã Thủ Dầu Một.

bài thi bốn câu...”³³¹

Khoảng năm 1922, ông Phan Văn Tý có thỉnh một Đại ngọc cơ từ Đản Minh Thiện về, lại ở cạnh nhà Ngài Cao Quỳnh Cư (phố Bourdais). Sau lệnh của Ôn Trên, chuẩn bị cho đàn đêm Hội Yến Diêu Trì năm Ất Sửu (1925), quý vị “Nhánh Hai” mượn Đại ngọc cơ của ông Phan Tý và nhờ ông hướng dẫn tập dợt phò cơ.

Bài kinh cầu cơ “Chốn Bồng lai...” cũng mượn của chi Minh Thiện trong buổi này, sau mới đổi lại bài “Trời còn...” Bài “Chốn Bồng lai” gồm tất cả 38 câu, sau đây xin trích một đoạn:

*“Chốn Bồng lai là nơi thanh tịnh,
Thủ triều ua trắng cảnh nước ngời.
Gió thanh quét sạch bụi đời,
Tinh trong sơn thủy, cuộc ngoài Càn Khôn.
Lần qua khỏi chốn hầu môn,
Công danh biệt ngoại, cảm tôn như nhàn.
Gậy lê dò chốn Quảng Hàn,
Dấu Kiều còn tạc Minh Hoàng thuở xưa.
Hội Đào một tiệc say sưa,
Mê man chẳng thấm ngàn thừa Xuân Thu.
Trường sanh có thuốc nhiệm màu,
Dạo vàng sẵn nấu một bầu đơn sa.
Nghêu ngao vui thú yên hà,
Sớm vào biển Thánh, tối ra non Thần...”*

Ngày nay, ngôi chùa Thanh An ở Thủ Dầu Một

³³¹ Lịch sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu, 1962, tr. 22.

vẫn còn tập nập khách thập phương, nhưng từ lâu đã bế cơ bút.

5. CHI MINH TÂN

Ông Lê Minh Khá (1868-1946) người làng An Phú, Chợ Lớn, nguyên là xã trưởng Vĩnh Hội, vợ là bà Nguyễn Ngọc Tâm (1876-1937).³³²

Khoảng năm 1917, ông Lê Minh Khá bị bệnh nặng, lên hầu đàn Minh Thiện (Thủ Dầu Một) và được Tiên gia ban bài thuốc, uống lành.

Đến năm 1920, do căn bệnh mới phát, ông trở lên đàn Minh Thiện xin thuốc. Lần này, ông được Đức Quan Thánh Đế Quân giải bệnh và khuyên lo tu hành. Tuân lệnh Ôn Trên, năm ấy ông Lê Minh Khá lập tại nhà riêng (236 quai de la Marne – nay là Bến Vân Đồn) một bàn thờ Tam Giáo và chư Tiên Phật.

Qua năm sau, Thiêng Liêng ban lệnh lập ngôi Cao Thâm Đàn trên đất vườn cao su (xã Gia Lộc, Trảng Bàng), lệnh giao cho hai con ông là Lê Minh Sanh và Lê Văn Trân trấn giữ. Năm 1922, Ôn Trên dạy ông Lê Minh Khá lập Cao Minh Đàn tại nhà. Cách thờ phượng nghiêm túc hơn: trên có vòng Thái Cực với ngọn linh đăng, cấp dưới thờ chư Tiên chư Phật. Tiếp đến, Ôn Trên dạy ông mua lô đất 601^{m²} (số 221 Bến Vân Đồn hiện nay) và chuyển Cao Thâm Đàn từ Trảng Bàng về,

³³² Lập gia đình năm 1894, nhị vị có 5 người con gồm: Lê Ngọc Ý (1895-1941); Lê Văn Vị (1898-1945); Lê Ngọc Trinh (1902-1941); Lê Minh Sanh (1906-1988); Lê Văn Trân (1908-1966). Trong đó, cô Lê Ngọc Trinh tu hành từ nhỏ và là một trong những vị Tiên khai Nữ Chung Hòa Phái.

lập nên Cao Tân Đàn (sát vách bên phải Minh Tân hiện nay).

Cơ đạo tại đây biến chuyển nhanh chóng. Năm 1925, Thiêng Liêng ban lệnh sáp nhập Cao Minh và Cao Tân lại thành Minh Tân Đàn. Trên điện thờ, từ trên xuống có các bài vị: Diêu Trì Kim Mẫu; Ngọc Hoàng Thượng Đế; chư Tiên Phật ... Có riêng bàn thờ Đức Lê Sơn Thánh Mẫu. Tất cả tạm đặt tại Cao Tân Đàn. Lúc ấy Cao Minh Đàn trở lại thành nơi thờ phụng riêng của gia đình ông Lê Minh Khá.

Từ khi tạo dựng xong các đàn chính thức nêu trên, một bộ phận thông công được thành lập để Thiêng Liêng giảng dạy việc tu hành và ban nhiều huyền diệu cho bốn đạo địa phương.

Đến trước Đại lễ Khai Minh Đại Đạo, vào ngày 26.9 Bính Dần (01.11.1926), Đức Thái Thượng Đạo Quân giảng cơ tại Minh Tân Đàn ban lệnh cho toàn chư bốn đạo nam nữ chi Minh Tân phải quy nhập về Cao Đài (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển - 1928 - trang 46). Chư bốn Đạo tại đây nghiêm chỉnh tuân hành.

Ngày 06.10 Bính Dần, toàn thể bốn đạo nam nữ chi Minh Tân thượng sớ xin quy nhập Cao Đài. Từ đây, Minh Tân đã hoàn toàn trở nên một Thánh sở của Cao Đài Giáo.

Năm 1928, tại khu đất 221 Bến Vân Đồn, ông Lê Minh Khá cho khởi công xây dựng ngôi chùa mới, đến năm 1930 khánh thành. Ở Trên ban hiệu là Tam Giáo Điện Minh Tân (lúc này trên chánh điện có thêm bàn thờ Đức Tề Thiên Đại Thánh) (GPS: N 10°45'36"; E

106°41'48"). Cao Tân Đàn giải tán, các bài vị thờ chuyển qua lưu tại Minh Tân.

Ông Lê Minh Khá liễu đạo ngày 15.01 Bính Tuất (1946) thọ 79 tuổi, an táng tại đất nhà ở Thủ Đức, gần sân banh.

MỤC LỤC

	Trang
I. SỬ QUAN CAO ĐÀI GIÁO	1
A. CƠ TIẾN HÓA CỦA NHÂN LOẠI	1
B. TAM KỲ PHỔ ĐỘ	4
1. NHẤT KỲ PHỔ ĐỘ	4
2. NHỊ KỲ PHỔ ĐỘ	5
3. TAM KỲ PHỔ ĐỘ	6
II. NHỮNG LỜI TIÊN BÁO CAO ĐÀI XUẤT THẾ	
A. LỜI TIÊN BÁO TRONG KINH SÁCH	8
1. Trong Kinh Điển Minh Sư	8
2. Trong Ngọc Lịch Minh Kinh	9
3. Trong Thanh Tịnh Kinh	9
B. LỜI TIÊN BÁO QUA CƠ BÚT	10
1. Đàn tại Cao Lãnh (1913)	10
2. Đàn tại Miếu Nổi (1923)	10
3. Đàn tại chùa Ngọc Hoàng (1923)	11
PHÂN THỨ NHỨT	12
CÁC GIAI ĐOẠN KHAI ĐẠO	
I. NGUỒN ĐẠO MẠCH NỘI GIÁO TÂM TRUYỀN	12
A. CON ĐƯỜNG ĐẾN VỚI CAO ĐÀI	13
1. NHƠN ĐẠO, NỀN TẢNG BAN ĐẦU	13
a. Lòng hiếu thảo với cha mẹ	13
b. Bổn phận làm chồng, làm cha	14
c. Lòng nhân ái với mọi người	15
2. BƯỚC ĐẦU TIẾP XÚC VỚI THẦN TIÊN	16
3. LẬP ĐÀN CẦU TIÊN	17
B. THỪA TIẾP HỒNG DANH CAO ĐÀI	18

1. Nghe hồng danh Cao Đài lần đầu (Tân An – 1920) – Đại Ngọc Cơ	18
2. Nghe hồng danh Cao Đài lần thứ hai (Hà Tiên – 1920)	19
C. THỌ PHÁP MÔN CAO ĐÀI	22
1. Được chọn làm đệ tử đầu tiên	22
2. Trường trai – thọ nhận pháp môn	23
D. NHỮNG BƯỚC TU TIẾN TIẾP THEO	24
1. Thiên Nhãn xuất hiện (Phú Quốc – 1921)	24
2. Thừa tiếp đầy đủ hồng danh Cao Đài Tiên Ông (Phú Quốc – 1921)	25
3. Thoáng hiện cảnh Bồng Lai (1924)	26
4. Chuyển về Sài Gòn (1924)	27
II. NGUỒN ĐẠO MẠCH NGOẠI GIÁO CÔNG TRUYỀN	
A. NHÂN DUYÊN ĐẾN VỚI SỨ MẠNG	29
1. MỐI DUYÊN THƠ QUA XÂY BÀN	29
2. CHƯ THIÊN GIA TẶNG MỐI LIÊN HỆ	35
B. NGŨNG CỬA CAO ĐÀI	37
1. CHƯ THIÊN CHÍNH THỨC XƯƠNG DANH	41
a. Đại ngọc cơ	37
b. Lễ Hội Yến Diêu Trì	39
2. LỄ VỌNG THIÊN CẦU ĐẠO VÀ HỒNG DANH CAO ĐÀI LẦN THỨ NHỨT (1925)	
a. Thừa tiếp Hồng Danh Cao Đài lần nhứt	41
b. Lễ Vọng Thiên Cầu Đạo	41
c. Thừa tiếp Hồng Danh Cao Đài lần hai	42
3. XÂY DỰNG NỀN TẢNG BAN ĐẦU	43
a. Khuyến tu	43
b. Thừa tiếp đầy đủ hồng danh Cao Đài Tiên Ông (Noël 1925)	43
c. Khởi sự học Đạo (1.1926)	46

- d. Thờ Thiên Nhân 47

C. PHÁT TRIỂN VÀ TU TIẾN

1. TIẾP NHẬN THÊM THÀNH VIÊN 49
 - a. Ngài Trương Hữu Đức 50
 - b. Ngài Nguyễn Trung Hậu 50
 - c. Ngài Lê Văn Trung 51
 - d. Ngài Đoàn Văn Bản 53
2. PHÁP MÔN CAO ĐÀI BƯỚC ĐẦU 54
 - a. Ăn chay 54
 - b. Tu tâm luyện tánh 54

III. HÌNH THÀNH THỂ TƯỚNG ĐẠO

- A. CƠ VẬN CHUYỂN HAI NGUỒN ĐẠO SUM HỢP 57
 1. NHỮNG BUỔI TIẾP XÚC ĐẦU TIÊN 57
 2. ĐÀN GIAO THỪA ẤT SỬU – BÍNH DẦN 60
 3. LỄ VÍA TRỜI (NĂM BÍNH DẦN) 63
- B. NHỮNG THÀNH QUẢ BUỔI ĐẦU
 1. HOÀN CHỈNH NGHI THỨC Ở NHÁNH HAI 66
 2. KHAI ĐÀN THƯỢNG TƯỢNG TƯ GIA 69
 3. PHẦN GIÁO LÝ CĂN BẢN BUỔI ĐẦU 70
 4. NGUỒN GỐC VÀ Ý NGHĨA DANH HIỆU ĐẠO ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ 71

IV. CƠ ĐẠO PHÂN LẬP PHÓNG PHÁT 73

- A. CON ĐƯỜNG NỘI TU CỦA NGÀI NGÔ 73
 1. PHÁP MÔN NỘI GIÁO TÂM TRUYỀN 76
 2. PHẦN CÔNG TRUYỀN TRONG CƠ TUYẾN ĐỘ 77
 - a. Phát triển cơ sở 78
 - b. Các vị đệ tử thọ pháp từ Ngài Ngô 82
- B. CÔNG CUỘC PHỔ ĐỘ DIỆN RỘNG 98
 1. THẤU NHẬN THÊM THÀNH VIÊN 98
 2. LỄ THIÊN PHONG CHỨC SẮC LẦN 1 105
 - a. Ban Thiên phục chức sắc 106
 - b. Lễ Thiên Phong Chức Sắc lần 1 (4.1926) 106

3. CÁC ĐÀN PHỔ ĐỘ ĐẦU TIÊN	110
a. Phân bố các đàn Phổ Độ đầu tiên	110
b. Nghi thức và kinh lễ	117
4. LỄ THIÊN PHONG CHÚC SẮC LẦN 2 – TỊCH ĐẠO NAM PHÁI (8.1926)	121
V. HƯỚNG ĐẾN LỄ KHAI MINH	
A. KHAI TỊCH ĐẠO	126
1. TÌNH THẾ KHI PHẢI LẬP TỜ KHAI TỊCH	126
2. BUỔI HỌP BÀN KHAI TỊCH ĐẠO	128
3. NỘI DUNG TỜ KHAI TỊCH ĐẠO	138
4. TÁC DỤNG CỦA TỜ KHAI TỊCH ĐẠO	131
a. Với Bốn đạo Cao Đài	147
b. Phản ứng của chính quyền thuộc địa	147
B. PHÂN CÔNG PHỔ ĐỘ LỤC TỈNH	148
C. CÔNG VIỆC CHUẨN BỊ ĐẠI LỄ	153
1. ĐỊA ĐIỂM HÀNH ĐẠI LỄ: TỪ LÂM TỰ	153
2. CÔNG VIỆC CHUẨN BỊ ĐẠI LỄ	155
a. Thiên Phong bổ sung chúc sắc	155
b. Hoàn chỉnh Thánh Thất Gò Kén	157
c. Sắp xếp tổ chức cuộc lễ	160
d. Tịch Đạo Nữ phái	161
TẠM KẾT PHẦN I – KHAI ĐẠO	164

PHẦN THỨ NHÌ TRUYỀN ĐẠO ĐẾN NHƠN SANH

I. ĐẠI LỄ KHAI MINH ĐẠI ĐẠO – THÀNH LẬP HỘI THÁNH	
A. CHUẨN BỊ CHO CUỘC ĐẠI LỄ	170
B. DIỄN TIẾN CUỘC ĐẠI LỄ	170
1. LỄ “LẬP VỊ”	171

2. VỀ “CHUYỆN BIẾN” (ĐÊM RẪM THÁNG 10)	177
C. NHỮNG SỰ KIỆN ĐÁNG LƯU Ý TRONG ĐẠI LỄ	180
1. ĐỨC LÝ KIỂM NHIỆM GIÁO TÔNG	180
2. CHỮ KHÍ NƠI BÀN HỘ PHÁP	182
3. NHÂN SANH DỰ LỄ CẦU ĐẠO	183
4. VÀI NÉT VỀ TRÙ PHÒNG	183
5. TẠM ĐỨC KẾT THÀNH QUẢ ĐẠI LỄ	187
II. ĐỨC CHÍ TÔN ÂN BAN PHÁP CHÁNH TRUYỀN	
A. P.C.T CỨU TRỪNG ĐÀI NAM PHÁI	190
B. P.C.T CỨU TRỪNG ĐÀI NỮ PHÁI	193
C. P.C.T HIỆP THIÊN ĐÀI	195
III. HỘI THÁNH SOẠN TÂN LUẬT	198
A. TRÌNH DĂNG TÂN LUẬT	199
1. BUỔI DĂNG TÂN LUẬT LẦN THỨ NHỨT	199
2. BUỔI DĂNG LUẬT LẦN THỨ HAI	200
3. BUỔI DĂNG LUẬT LẦN THỨ BA	202
B. ĐỨC CHÍ TÔN BAN HÀNH TÂN LUẬT	202
PHẦN THỨ BA	
HỘI THÁNH XÂY DỰNG CƠ SỞ BAN ĐẦU	
(1927-1932)	
I. ỔN ĐỊNH VÙNG THÁNH ĐỊA	204
A. XÂY DỰNG TÒA THÁNH TẠM	204
1. HOÀN TRẢ CHÙA GÒ KÉN	205
2. TÌM MUA ĐẤT LẬP THÁNH ĐỊA	206
3. DỜI THÁNH THẤT VỀ ĐẤT MỚI	209
a. Xây dựng Thánh Thất Tạm	209
b. Chuyển Quả Càn Khôn và tượng Phật	213
c. Ổn định sinh hoạt	215
4. ƠN TRÊN NGƯNG CƠ BÚT PHỔ ĐỘ	218
B. GIAO TIẾP VỚI NHÀ CẦM QUYỀN	220
1. BỐ CÁO TRONG NỘI BỘ ĐẠO	221

2. GIAO TIẾP VỚI NHÀ CẦM QUYỀN	222
C. CHĂM LO VỀ VĂN HÓA ĐẠO ĐỨC	229
1. MỞ ĐẠO ĐỨC HỌC ĐƯỜNG	229
2. CÁC LỚP HẠNH ĐƯỜNG	230
D. CHUẨN HÓA KINH SÁCH VÀ NGHI TIẾT	231
1.VỀ KINH LỄ - NGHI TIẾT	231
a. Xuất bản quyển Tứ Thời Nhựt Tụng Kinh	231
b. Quyển “Nghi tiết Đại đàn và Tiểu đàn tại Tòa Thánh và Thánh Thất các nơi”	233
c. Bổ sung đầy đủ kinh Thiên Đạo – Thế Đạo	233
2.VỀ SÁCH GIÁO LÝ VÀ BÁO ĐẠO	236
a.Sách Giáo lý	236
b.Báo chí ủng hộ Đạo buổi sơ khai	241
II. ỔN ĐỊNH NỘI TÌNH HỘI THÁNH	244
A. ỔN ĐỊNH VỊ THẾ CHỨC SẮC	245
1.HIỆP THIÊN ĐÀI	245
a. Ngài Phạm Hộ Pháp qua Nam Vang	246
b. Về lại Tây Ninh	247
2.CỬU TRÙNG ĐÀI	248
a. Ban hành sáu Đạo Nghị Định	250
b. Ngài Thượng Tương Thanh phước đời về Tòa Thánh hành đạo	251
C. THIẾT LẬP MỘT SỐ ĐỊNH CHẾ CĂN BẢN	252
1. ĐẠI HỘI NHƠN SANH LẦN NHỨT (1931)	252
2. HỘI THÁNH LẬP TÒA TAM GIÁO (1930)	253
3. HỘI THÁNH CHỨ GIẢI PHÁP CHÁNH TRUYỀN	254
D. SỰ ĐIỀU HÀNH CỦA HỘI THÁNH XUỐNG ĐỊA PHƯƠNG	256
1. PHÁT TRIỂN CÁC THÁNH THẤT	256
2. LƯU Ý TÍN HỮU TUÂN LUẬT ĐỜI – ĐẠO	257
3. KHUYẾN RĂN KHÔNG DỤNG CƠ BÚT RIÊNG	258
4. PHÂN ĐỊNH TRÁCH NHIỆM CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC	260
5. MINH THỆ KHI NHẬN CHỨC VIỆC	261

PHẦN THỨ TƯ
HỘI THÁNH PHÁT TRIỂN VỚI
NHIỀU BIẾN ĐỘNG
(1932-1938)

A. HỘI THÁNH BAN HÀNH THÊM NỘI LUẬT	264
1. NỘI LUẬT TÒA THÁNH	264
2. HIẾN PHÁP VÀ NỘI LUẬT HIỆP THIÊN ĐÀI	266
3. BỔ SUNG THÊM CÁC PHẦN CHỨC SẮC HIỆP THIÊN ĐÀI CẤP DƯỚI	268
4. NỘI LUẬT VỀ CÁC HỘI QUYỀN VẠN LINH	369
5. ĐẠO NGHỊ ĐỊNH THỨ BẢY VÀ TÁM	272
B. NHỮNG CHUYỂN ĐỔI TRÊN HÀNG CHỨC SẮC CAO CẤP	274
1. THƯỢNG HỘI NGÀY 25.12.1932	275
2. CHÂU TRI SỐ 5	276
3. CHÂU TRI SỐ 1 NGÀY 01.4.1933	277
4. PHẢN ỨNG CỦA MỘT SỐ CHỨC SẮC	278
5. NGÀI QUYỀN GIÁO TÔNG QUY THIÊN	280
6. NGÀI HỘ PHÁP PHẠM CÔNG TẮC CHƯỞNG QUẢN NHỊ HỮU HÌNH ĐÀI	281
C. MỘT SỐ SỰ KIỆN QUAN TRỌNG KHÁC	283
1. TIẾN HÀNH XÂY DỰNG MỚI NGÔI ĐỀN THÁNH	283
a. Khởi cuộc xây dựng – gặp trắc trở	284
b. Xây dựng hoàn thành Đền Thánh	285
2. VỀ PHẠM MÔN, PHẠM NGHIỆP VÀ CƠ QUAN PHƯỚC THIÊN	291
a. Khổ Hiền Trang và Đàn Minh Thiện	291
b. Phạm Môn tại Tây Ninh	292
c. Minh Thiện Đàn nhập về Phạm Môn	294
d. Chuyển qua Cơ Quan Phước Thiên	294
3. ĐẠO LUẬT NĂM MẬU DẦN	295

a. Các bước chuẩn bị ban hành	295
b. Ban hành Đạo Luật	296
4. HỘI THÁNH NGOẠI GIÁO	297
a. Truyền Đạo tại Cao Miên	298
b. Truyền Đạo tại Bắc Kỳ	300
E. TỰ BẢO VỆ TRƯỚC SỰ ÁP BỨC CỦA NHÀ CẦM QUYỀN PHÁP	
1. VẬN ĐỘNG BÁO CHÍ VÀ NGHỊ VIỆN PHÁP	306
2. TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG CÔNG NHẬN ĐẠO CAO ĐÀI	309

PHẦN THỨ NĂM BẮT ĐẦU PHÂN CHIA CHI PHÁI (1930-1938)

I. NGUYÊN NHÂN	314
A. NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN	314
B. MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN KHÁC	316
II. NHỮNG CUỘC PHÂN LY	319
A. CÁC ĐẠO HỮU THUỘC THÁNH THẤT CẦU KHO LUI VỀ SÀI GÒN	320
B. HỘI THÁNH MINH CHƠN LÝ	
1. NHỮNG SỰ KIỆN ĐẦU TIÊN	323
a. Nguyên do cụ thể	323
b. Khởi sự liên kết với Cao Thiên Đàn – quyền Chánh Tà Yếu Lý	324
c. Những phản ứng đầu tiên của Tòa Thánh Tây Ninh	325
2. HÌNH THÀNH HỘI THÁNH MỚI	326
a. Lễ Minh Chơn Lý (Mỹ Tho)	326
b. An Thiên Đại Hội Lần I (Rạch Giá)	327
3. MỘT SỐ ĐỘNG TÁC TIẾP THEO	328
c. Phản ứng của Tòa Thánh Tây Ninh	328

d. Lời đáp của “Chương Trình Minh Chơn Lý”	330
4. HỘI THÁNH MINH CHƠN LÝ	331
a. Liên kết với Cao Thiên Đàn	331
b. Hội Thánh Minh Chơn Lý chính thức hình thành – Địa điểm đặt Tòa Thánh	332
c. Nghi thức thờ phượng và kinh kệ	337
5. QUAN ĐIỂM VỀ TAM TIỂU THỜI KỲ	338
C. HỘI THÁNH BAN CHÍNH ĐẠO	
1. NHỮNG CHÂU TRI ĐẦU TIÊN VỀ CƠ CHÍNH ĐẠO	343
2. ĐẠI HỘI THÀNH LẬP BAN CHÍNH ĐẠO	345
3. THÀNH LẬP HỘI THÁNH	347
a. Tấn phong chức sắc	347
b. Hội Vạn Linh (Ban Chính Đạo) bầu chọn Giáo Tông (2.1935)	348
c. Lễ Đăng Điện Giáo Tông (5.1935)	349
4. NHỮNG CƠ SỞ BAN ĐẦU CỦA HỘI THÁNH BAN CHÍNH ĐẠO	352
a. Xây dựng Tòa Thánh tại An Hội	352
b. Các Thánh thất và đạo hữu theo về	353
c. Kinh lễ và nghi thức	354
5. MỘT SỐ ĐẠO SỰ QUAN TRỌNG TỪ HỘI VẠN LINH ĐẾN LỄ THÀNH ĐẠO (2.1938)	355
a. Nhóm Kỳ Nhứt Cơ Chính Đạo	355
b. Lễ tang Ngài Lê Bá Trang	356
c. Về việc ngừng cơ bút	357
d. Lễ Thành Đạo (2.1938)	359
D. HỘI THÁNH MINH CHƠN ĐẠO	
1. BƯỚC ĐẦU TRUYỀN ĐẠO HẬU GIANG	360
2. TÁCH RỜI TÒA THÁNH TÂY NINH	361
3. HÌNH THÀNH HỘI THÁNH HẬU GIANG	365
a. Những viên gạch đầu tiên	365
b. Tòa Thánh Hậu Giang	367
c. Ngài Cao Triều Phát tham gia Hội Thánh	368

d. Về kinh nhật tụng	371
4. HỖ TRỢ TRUYỀN ĐẠO TRUNG KỲ	373
E. HỘI THÁNH TIÊN THIÊN	376
1. CƠ SỞ TẬP TRUNG ĐẦU TIÊN	379
a. Lư Bồng Đạo Đức	379
b. Một số nhân vật nổi bật buổi đầu	381
2. NHỮNG BƯỚC ĐẦU TIÊN HÌNH THÀNH HỘI THÁNH	385
a. Bước sơ khởi hình thành Hội Thánh	385
b. Đại Hội Chiêu Thánh – Thất Thánh	386
c. Hình thành giáo quyền Trung Ương	387
3. ỔN ĐỊNH NỀN TẢNG HỘI THÁNH	389
a. Thiên Thai – Tòa Thánh đầu tiên	389
b. Xây dựng Thất Thập Nhị Tịnh và Tam Thập Lục Đàn	391
c. Thiên phong Chức sắc Hội Thánh	394
4. KINH SÁCH HỘI THÁNH XUẤT BẢN	397
a. Về Kinh Nhật tụng	397
b. Quyển kinh đầu tiên của Tiên Thiên	400
G. LIÊN HÒA TỔNG HỘI	403
1. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP	403
2. NỘI LỆ LIÊN HÒA TỔNG HỘI	406
3. MƯƠI HAI HỘI LONG VÂN	407
4. XUẤT BẢN HAI TẠP CHÍ	411
a. Tạp chí Đại Đạo Quy Nguyên Lược Luận	411
b. Tạp chí Đại Đồng	413
H. HÌNH THÀNH HỘI THÁNH BẠCH Y LIÊN ĐOÀN CHƠN LÝ	414
1. NGƯỜI DÂN RẠCH GIÁ HƯỚNG ỨNG ĐẠO	415
a. Bước phát triển đầu tiên	415
b. Hướng đến thành lập phái Bạch Y	418
2. NHỮNG CỘT MỐC QUAN TRỌNG HÌNH THÀNH HỘI THÁNH BẠCH Y	421

a. Cao Thiên Đàn về Minh Chơn Lý	421
b. Thánh thất Mong Thọ và Cao Minh Tân Đàn	422
3. CHÍNH THỨC HÌNH THÀNH PHÁI ĐẠO BẠCH Y LIÊN ĐOÀN CHƠN LÝ	426
a. Bộ kinh Ngọc Đế Chơn Truyền	426
b. Đại Lễ Khai Phái Bạch Y	432
c. Tòa Thánh Ngọc Kinh	434
I. HÌNH THÀNH HỘI THÁNH CẦU KHO – TAM QUAN	438
I. GIAI ĐOẠN ĐẦU TIÊN ĐẠO CAO ĐÀI RA BÌNH ĐỊNH (QUY NHƠN)	439
A. NHỮNG NHÂN VẬT TIÊN PHONG	439
1. Tại vùng Nam Bình Định	439
a. Những Thiên bàn đầu tiên	440
b. Thánh thất Thanh An	441
2. Tại vùng Bắc Bình Định	444
a. Những Thiên bàn đầu tiên	444
b. Phát triển thêm một số Thiên bàn	446
B. THÁNH THẤT TAM QUAN	447
II. VƯỢT QUA CHÍNH SÁCH CẤM ĐẠO	447
A. LỊNH CẤM ĐẠO	448
B. LIÊN LẠC VỀ CẦU KHO	450
C. VƯỢT QUA GIAN KHÓ	452
1. Chịu đựng khảo thí	452
2. Vài biện pháp đối phó	453
III. HOẰNG KHAI ĐẠI ĐẠO TẠI BÌNH ĐỊNH	457
A. THÁNH THẤT TRUNG ƯƠNG TAM QUAN	457
B. LỄ “HOẰNG KHAI ĐẠI ĐẠO” TẠI TAM QUAN – BÌNH ĐỊNH	458
K. HÌNH THÀNH HỘI THÁNH TRUYỀN GIÁO CAO ĐÀI	462

1. KHỞI PHÁT	
a. Vào Nam	462
b. Tứ Linh Đồng Tử	463
c. Về Trung	465
2. NHỮNG THÀNH QUẢ ĐẦU TIÊN	466
3. XÂY DỰNG TRUNG THÀNH THÁNH THẤT	467
4. QUYỀN HỘI THÁNH TRUNG KỲ	473
a. Ban Hưởng Đạo	475
b. Ban Cứu Viện	476
	477
	479

PHẦN BỔ SUNG

A. VỀ CƠ BÚT CAO ĐÀI GIÁO	482
1. Huyền cơ	482
2. Xây bàn	484
3. Chắp bút	485
4. Đại Ngọc Cơ	485
B. VỀ CÁC CHI ĐẠO HỌ MINH	488
1. Chi MINH SƯ	488
2. Chi MINH ĐƯỜNG	491
3. Chi MINH LÝ	492
4. Chi MINH THIỆN	495
5. Chi MINH TÂN	497

CƠ QUAN PHỔ THÔNG GIÁO LÝ ĐẠI ĐẠO

**LỊCH SỬ ĐẠO CAO ĐÀI
KHAI ĐẠO VÀ TRUYỀN ĐẠO
(từ 1920 đến 1938)**

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

53 Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội
ĐT: (04)37822845 – Fax: (04)37822841
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc – Tổng biên tập

Nguyễn Công Oánh

Biên tập: Lê Hồng Sơn

Nhập liệu vi tính: Diệu Thuận

Trình bày và vẽ bìa: Hồ Thị Ngọc Trân

Sửa bản in: Đạt Tường, Diệu Nguyên

Liên hệ in ấn: Mai Thúy, Kim Ngân

*Đơn vị liên kết: Ông Đinh Quang Tiến, Vụ Cao Đài – Ban Tôn giáo
Chính phủ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội*

Số lượng in: 500 bản, khổ: 14.5x20.5cm

*In tại: Xí nghiệp In Fahasa, 774 Trường Chinh, phường 15, quận Tân
Bình, TPHCM.*

Số ĐKXB: 2530 – 2015/CXBIPH/10 – 275/TG

Mã ISBN: 978-604-61-2793-2

QĐXB: 646/QĐ-NXBTG

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2015

Phát hành / Distributor: Hiền huynh Lê Minh Huệ

**Địa chỉ: Cơ quan Phổ thông Giáo lý Đại Đạo, 171B Cống Quỳnh,
phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TpHCM. ☎ (08) 3836 0732**